

NGUYỄN HIẾN-LÊ

ĐẠI - CƯƠNG
VĂN - HỌC - SỬ
TRUNG - QUỐC

Cuốn I
TỪ THƯỢNG CỔ ĐẾN BỜ TÂY



Nhà xuất bản NGUYỄN HIẾN-LÊ

Nguyễn Văn Đức

Đại cương Văn Học Sử Trung Quốc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
TP. HCM



B
H
T

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
TP. HCM

ĐẠI CƯƠNG VĂN HỌC SỬ TRUNG QUỐC (TRỌN BỘ)

Tác giả: Nguyễn Hiến Lê

Nhà xuất bản: Trẻ

Năm xuất bản: 1997.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

MỤC LỤC:

[Vài lời thưa trước](#)

[Thay lời giới thiệu](#)

[Lời nhà xuất bản](#)

[Tựa](#)

[Phạm lệ](#)

[Lời mở đầu](#)

[Phần I. VĂN HỌC TRƯỚC ĐỜI TẦN](#)

§I: [Khởi nguyên](#)

§II: [Văn nghị luận của các triết gia](#)

§III: [Văn ký sự](#)

§IV: [Kinh Thi](#)

§V: [Sử Từ](#)

[Phần II. TỪ ĐỜI TẦN ĐẾN ĐỜI TUỖ](#)

§I: [Văn trào hai đời Tần, Hán](#)

§II: [Văn xuôi đời Tần, Hán](#)

§III: [Phú, nhạc phủ và thơ đời Hán](#)

§IV: [Thời Kiến An \(196-220\)](#)

§V: [Văn trào các đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc Triều và Tuỳ \(221-621\)](#)

§VI: [Văn xuôi từ Ngụy tới Tuỳ](#)

§VII: [Từ, phú và thơ](#)

[Phần III. VĂN HỌC ĐỜI ĐƯỜNG](#)

§I: [Văn trào đời Đường \(618-907\)](#)

§II: [Văn xuôi đời Đường](#)

§III: [Thơ đời Sơ Đường](#)

§IV: [Thơ đời Thịnh Đường – Lý Bạch](#)

§V: [Thơ Thịnh Đường \(tiếp\) – phái xã hội](#)

§VI: [Thơ Thịnh Đường \(tiếp\) – phái biên tái](#)

§VII: [Thơ Thịnh Đường \(tiếp\) – phái tự nhiên](#)

§VIII: [Thơ Thịnh Đường \(tiếp\) – phái quái đản](#)

§IX: [Vài thì hào khác thời Thịnh Đường](#)

§X: [Văn Đường](#)

§XI: [Nhạc phủ và từ đời Đường](#)

[PHẦN IV. VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGŨ ĐẠI VÀ TỔNG](#)

§I: [Văn trào đời Ngũ Đại \(907-960\)](#)

§II: [Văn trào đời Tống \(960-1279\)](#)

§III: [Văn xuôi đời Tống](#)

§IV: [Thơ đời Tống](#)

§V: [Từ đời Tống](#)

[PHẦN V. VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGUYÊN, MINH, THANH](#)

§I: [Văn học đời Nguyên \(1234-1368\)](#)

§II: [Văn trào đời Minh \(1368-1660\)](#)

§III: [Cổ văn và thơ đời Minh](#)

§IV: [Tuồng và tiểu thuyết đời Minh](#)

§V: [Văn trào đời Thanh \(1616-1911\)](#)

§VI: [Văn học chính thống đời Thanh](#)

§VII: [Tuồng và tiểu thuyết đời Thanh](#)

[PHẦN VI. VĂN HỌC HIỆN ĐẠI](#)

§I: [Hai cuộc cách mạng trong văn](#)

§II: [Tác giả hiện đại](#)

[TỔNG KẾT](#)

1. [Trước khi bước chân ra](#)

2. [Văn tự Trung Hoa](#)

3. [Các văn trào trải qua các thời đại](#)

4. [Sự phát triển của các thể văn thơ](#)

5. [Những đặc sắc, ưu điểm cùng liệt điểm của văn học Trung Quốc so với văn học Âu, Mỹ](#)

[Đọc thêm: Trích Hồi Ký Quách Tấn](#)

Vài lời thưa trước

Tôi tạo lại ebook này, lấy ebook của bác Goldfish làm gốc, điều chỉnh lại một ít ở phần định dạng (như hạn chế màu sắc, làm gọn các liên kết và các định dạng khác).

Trước đây bác Goldfish đã chép một đoạn trong *Hồi Ký Nguyễn Hiến Lê* làm bài *Thay lời giới thiệu*, bổ sung rất nhiều chú giải (trên 360 chú giải!) và cả các hình ảnh rất hữu ích. Nay bác Goldfish tham khảo bản in bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc* trong *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê IV: Văn học* (Nxb Văn học, năm 1993) để sửa lỗi thêm (trong đó có rất nhiều lỗi do bác ấy đã gõ sai) và bổ sung vài chú thích. Ngoài ra, cũng nhờ bác Goldfish gửi đoạn trích *Hồi ký Quách Tấn* (do bạn Tovanhung – TVE đánh máy), nên tôi bổ sung luôn vào cuối ebook này (phần [Đọc thêm](#)).

Trong lúc xử lý để ebook khi tạo ra gọn hơn, có thể có vài chỗ trình bày chưa tốt. Chân thành cảm ơn bác Goldfish và trân trọng giới thiệu cùng các bạn.

QuocSan.

THAY LỜI GIỚI THIỆU^[1]

Công trình mệt cho tôi nhất – mệt mà thú – hồi tản cư ở Long Xuyên nhất là viết bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* gồm ba cuốn: I. Từ thượng cổ đến đời Tuỳ; II. Đời Đường; III. Từ Ngũ đại đến hiện đại.

Viết bộ đó chủ ý của tôi cũng là để *tự học*. Trong bài Tựa – mà tôi lấy làm đặc ý – tôi nói hồi ở trường Bưởi tôi đã tò mò muốn biết về văn học Trung Quốc. Nền cổ học Trung Quốc như có sức gì huyền bí thu hút tôi, một thanh niên theo Tây học. Mỗi lần nghe đúng tên như *Văn tâm điều long*, *Chiêu Minh văn tuyển*, *Tiền Xích Bích phú*, *Qui khứ lai từ*... dù chẳng hiểu nghĩa, tôi cũng thấy trong lòng vang lên một điệu trầm trầm, như nhớ nhung cái gì. Phải chăng đó là tiếng vang những giọng ngâm nga của tổ tiên tôi còn vang vẳng trong lòng tôi?

Muốn tìm hiểu văn học Trung Quốc mà sách báo Việt chỉ làm cho tôi thất vọng. Cuốn *Việt Hán văn khảo* của Phan Kế Bính sơ lược quá; còn đọc những bài dịch Cổ văn, thơ Đường đăng lác đác trên tạp chí *Nam Phong* và một số báo khác thì không khác gì coi mấy bông sồi, bông hồng, bông ngâu, bông móng rồng mà mấy chị bán hoa ở phố Hàng Đường (Hà Nội) gói trong chiếc lá chuối, chứa trong cái thúng để bán cho các bà nội trợ mua về cúng rằm, làm sao biết được vườn làng Ngọc Hà, làng Yên Phụ ra sao.

Tôi chỉ còn cách học chữ Hán để đọc sách của người Trung Hoa viết. Khi đã có một số vốn độ 3.000 chữ, đủ để mò trong các tự điển Trung Quốc, tôi kiếm mua mấy bộ *Cổ văn*, *Đường thi*, *Văn học sử*, *Bạch thoại văn học sử*, *Trung Quốc văn học tư trào sử lược*... như tôi đã nói (chương XIII), rồi mò mẫm lần. Thật khó nhọc vô cùng! Đọc một bài trong *Cổ văn quan chỉ* dài độ hai mươi hàng, tôi thường mất cả buổi mà chỉ hiểu lờ mờ. Bộ ấy chú thích rõ ràng, và có dịch cổ văn ra bạch thoại; nhưng cổ văn và bạch thoại của tôi đều ở mức sơ đẳng, phải dùng cổ văn để đoán bạch thoại và ngược lại dùng bạch thoại để đoán cổ văn.

Còn những cuốn Văn học sử thì tuyệt nhiên không có chú thích, nhiều chỗ tôi phải viết thư hỏi bác tôi, nhưng không dám hỏi nhiều vì mất công bác viết thư trả lời. Đành đọc nhiều sách, nhiều lần rồi vỡ nghĩa dần.

Học tới đâu tôi tóm tắt, ghi tới đấy, so sánh các sách, sắp đặt rồi chép trong những tập vở 100 trang. Sau cùng dịch một số bài văn thơ, viết thành chương. Nội công việc dịch và viết này cũng mất chín, mười tháng. Các bài cổ văn thì tôi dịch lấy, thơ tôi dịch được một số, bác tôi dịch cho một số lớn. Bài thơ nào không đề tên người dịch là của tôi, đề “Vô danh dịch” là của bác tôi^[2]. Hai bác cháu đều chú trọng nhất tới đức “tín”, nghĩa là dịch sao cho đúng, cho sát, không dám sửa lời, thêm ý. Chúng tôi biết nhiều bài người trước đã dịch rồi mà hay, nhưng vì ở Long Xuyên thiếu sách, tôi không thể kiểm được, nên không dẫn vô.

Tôi viết như vậy cốt để học, chứ không nghĩ đến việc in. Viết xong, thấy có thể giúp cho các bạn hiểu học có một khái niệm về văn học Trung Quốc nên mới sửa lại rồi cho xuất bản. Sự nhận định của tôi chắc không sai nhiều vì tôi đã tham khảo kỹ, bằng những phương tiện tôi có;

bố cục có mạch lạc và sáng sủa; nhưng tôi nhận rằng còn những lỗi dịch sai, nhất là phiên âm sai, mặc dầu vậy tôi cũng cứ cho ra mắt độc giả. Sở dĩ “tôi cả gan như vậy là vì tin lòng quảng đại của các vị cựu học, không nỡ trách kẻ hậu tiến học thức nông cạn mà sẵn lòng hạ cố chỉ bảo cho những chỗ sai lầm, hầu giúp bọn tân học chúng tôi hiểu thêm cái cổ học của các cụ, tức là cái nền tảng văn hóa dân tộc Việt Nam chúng ta” (trích trong bài Tựa).

Văn học Trung Quốc ảnh hưởng rất lớn đến văn học Việt Nam mà các cụ quá khiêm tốn không chịu viết thì bọn xẩm như tôi đành phải mò kim vậy.

Viết xong tôi chép lại, khoảng 750 trang, mất ba tháng nữa (vì có nhiều chữ Hán và bài nào cũng có phần phiên âm).

Ngày 20 tháng mạnh đông năm Quý Tị (26-XI-1953), mọi công việc hoàn thành, tôi thấy khoan khoái. Tôi thảo bài Tựa, cuối bài ghi cảnh trăng khuya trong vườn hoa ở phòng viết trông ra:

“Trăng mới ló dạng. Cảnh vật đang tối tăm, bí mật bỗng hoá ra êm đềm nên thơ. Nhanh liểu là đà lấp lánh bên dòng nước. Giò huệ rung rinh toả hương dưới bóng dừa. Đêm nay tôi muốn thả hồn tìm thi nhân cùng danh sĩ Trung Hoa thời trước.

“Hỡi hương hồn chư vị ấy! Tôi mang ơn chư vị rất nhiều, gần bằng mang ơn văn nhân nước tôi; vì từ hồi mới sanh, tôi đã được nghe lời ngâm Chinh phụ, Thuý Kiều xen lẫn với lời bình văn thơ của chư vị và ngay trong văn học nước tôi cũng thường thấy ẩn hiện nỗi của lòng chư vị. Tâm hồn tôi ngày nay một phần cũng do chư vị đào luyện nên.

“Viết cuốn này tôi muốn có cơ hội gần chư vị thêm một chút. Tác phẩm của chư vị quá nhiều, tôi không đọc hết, nên ngoài cái lỗi giới thiệu vụng về, tất còn mang thêm cái tội vô tình xuyên tạc. Xin chư vị lượng thứ”.

Mới có 27 năm mà cảnh tôi tả trong đoạn đó nay đã thay đổi hẳn: dòng kinh đã lấp, gốc liễu đã không còn, nhưng thêm được hai cây hoàng lan, chiều tối hương thơm ngào ngạt cả một xóm.

Bác tôi mừng tôi hoàn thành tác phẩm, cho tôi hai bài thất ngôn tứ tuyệt:

紅紫門前鬥艷香

滿盤詩史費平章

金風鉄馬閒中過

一匣青山自主張

Hồng tử môn tiền đấu diễm hương,

Mãn bàn thi sử phí bình chương.

Kim phong thiết mã nhàn trung quá,

Nhất hạp thanh sơn tự chủ trương.

你自編之我閱之

一家樂事在相知

何須更向東西問

繼往開來更屬誰

Nễ tự biên chi ngã duyệt chi

Nhất gia lạc sự tại tương tri.

Hà tu cánh hướng đông tây vấn,

Kế vãng khai lai cánh thuộc thùy?

Dịch nghĩa:

(1) Trước cửa, các hoa đỏ, tía tranh nhau phô hương sắc,

Trên bàn đầy thi sử, khó nhọc phê bình.

Gặp lúc nhàn trong thời buổi binh đao,

Có chủ trương lưu lại một hộp sách trong núi xanh (lưu tác phẩm cho đời sau)

*(2) Cháu cứ viết đi, bác duyệt cho,
Cái vui trong gia đình ở chỗ bác cháu hiểu nhau.
Cần chi phải hỏi người bên đông bên tây,
Việc kể vãng khai lai còn tùy thuộc vào ai nữa.*

Bác tôi còn cho tôi hai câu đối:

古色古香文自古

辛心辛筆世方辛

*Cổ sắc cổ hương văn tự cổ
Tân tâm tân bút thế phương tân.*

一門文獻堪徵史

兩國兵燹不滅書

*Nhất môn văn hiến kham trưng sử
Lưỡng quốc binh phần bất diệt thư*

Dịch nghĩa:

*(1) Sắc cổ, hương cổ, văn thời cổ
Lòng mới, bút mới, đời vừa mới
(2) Một nhà văn hiến có thể ghi vào sử
Lửa binh hai nước không diệt được sách.*

Bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc, ông P. Văn Tươi nhận là có giá trị nhưng không chịu xuất bản vì in rất tốn (phải sắp chữ Hán) mà khó bán. Năm 1955 tôi lại phải bỏ vốn ra in, 1956 mới xong[3]. Chỉ in 1.500 bản, tốn 75.000đ (mỗi cuốn 25.000đ). Giá vàng hồi đó vào khoảng 4.000đ – 5.000đ một lượng. Bán một năm được khoảng 500-600 bộ, đủ vốn; số còn lại bán bảy tám năm sau mới hết. Vậy, làm cái nghề viết văn cũng cần có vốn kha khá thì mới giữ được chí hướng, làm được những việc mình thích, mà chẳng phải tùy thuộc ai. Nếu tôi không có xuất bản lấy thì 10-15 năm sau chưa chắc đã có nhà chịu in cho, lòng ham viết tắt phải nguội dần mà sẽ không viết thêm được cuốn nào về cổ học Trung Hoa nữa.

In xong tôi mang về Long Xuyên ngay để bác Ba tôi coi. Tôi buồn rằng cha mẹ tôi và bác Hai tôi không còn. Tôi đã không phụ công của ba người thân đó. Trang đầu sách tôi đề:

KÍNH DÂNG

*Hương hồn Thân mẫu tôi,
Người đã cho tôi học thêm chữ Hán
ở giữa thời tàn tạ của Nho học[4].*

Bộ đó năm 1964 nhà Khai Trí tái bản[5]; in 2.000 bản, được viện Đại học Huế khuyến sinh viên đọc; nhưng năm 1974 bán vẫn chưa hết. Lần tái bản này tôi chỉ sửa được một phần lỗi trên bản flan (bản để đổ chì) thôi, vì sắp chữ lại thì tốn công lắm.

(Trích Hồi kí Nguyễn Hiến Lê – Nxb Văn học, năm 1993, tr. 444-446)

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Văn học Trung Quốc có bề dày trên 3.000 năm, thuộc những nền văn học đồ sộ và rực rỡ nhất thế giới.

Do hoàn cảnh lịch sử và địa lý, văn học Việt Nam đã chịu ảnh hưởng sâu đậm nền văn hóa lâu đời này.

Từ lâu, các nước phương Tây đã có nhiều công trình nghiên cứu văn học Trung Quốc rất công phu và khoa học.

Trước đây, ở nước ta có “Việt Hán văn khảo” của Phan Kế Bính; tuy là công trình có giá trị tiên phong trong lãnh vực này, nhưng tiếc là còn sơ lược quá.

Trong kho tàng văn học đồ sộ ấy, một người “dù chỉ chuyên đọc trong 50-60 năm cũng vị tất đã coi được đủ và kỹ, đừng nói đọc rồi còn phân tích, so sánh, lựa chọn, tổng hợp, phê bình...”^[1]. “Nhưng không phải vì vậy mà người Trung Quốc không viết về văn học sử của họ và người Anh, người Pháp... không viết về văn học sử Trung Quốc”^[2].

Học giả Nguyễn Hiến Lê, từ nhỏ đã say mê nền cổ học Trung Quốc. Ông được may mắn được thầy, chú và các bậc túc nho đương thời chỉ dạy. Có được vốn Hán học ban đầu, ông dốc tâm tự học và dày công nghiên cứu. “Học đến đâu ghi đến đấy. Khi học thì chỉ ham mê tìm hiểu cái đẹp mà không có ý viết sách. Khi học xong, thấy công việc ghi chép ấy có thể giúp các bạn hiểu học một khái niệm về văn chương Trung Quốc, nên mới sửa lại rồi cho xuất bản”^[3] quyển sách Đại cương văn học sử Trung Quốc. Đây là lần tái bản thứ ba 1997, cách lần thứ nhất 1962^[4], lần thứ hai 1964, trên 30 năm. Trong thời gian ấy, chắc rằng số lượng tác phẩm viết về văn học sử Trung Quốc, cả trong và ngoài nước, rất nhiều. Nếu học giả Nguyễn Hiến Lê còn sống, nhất định ông sẽ có những hiệu đính, bổ sung nhiều tư liệu, nhiều chương giá trị, nhất là nền văn học đương đại – từ 1949, trải qua Cách mạng văn hóa và hậu Cách mạng văn hóa đến nay.

Để đáp ứng phần nào nhu cầu học hỏi của những người yêu thích văn học Trung Quốc, trong khi chờ đợi những công trình nghiên cứu đầy đủ và khoa học hơn của các nhà “Trung Quốc học” Việt Nam, chúng ta xin giới thiệu “Đại cương văn học sử Trung Quốc” này cùng quý bạn.

TỰA^[6]

Khi soạn bộ này, tôi được sống lại những ngày vui cách đây 25 năm. Hồi ấy, tới vụ nghỉ hè nào, tôi cũng về Sơn Tây ở với bác tôi^[7] trong một ngôi nhà cổ, dưới bóng tre, giữa một cánh đồng lúa, bên bờ sông Nhị. Cảnh thì có núi, có gò, có đầm, có lạch, không khí thì thơm tho, lúc nào cũng văng vẳng những tiếng sáo diều, tiếng ca hát của thôn nữ cùng tiếng ngâm thơ của nhà nho. Tôi thích nhất là giọng bình văn: nó ung dung, nghiêm trang và thanh nhã làm sao! Tôi thích đến nỗi mỗi lần bác tôi chỉ nhắc tới những tên như Văn tâm điêu long, Chiêu minh văn tuyển, Tiền Xích Bích phú, Qui khứ lai từ... là trong lòng tôi cũng vang lên một điệu trầm trầm, như nhớ nhung cái gì. Những lúc ấy, tôi thấy trời như cao hơn, mây như nhẹ hơn.

Không hiểu tại sao tôi lại có cảm tưởng lạ lùng đó và cho những cái tên như Corneille, Hugo thô tục, chẳng du dương như những tên Lý Bạch, Đào Tiềm. Nào có phải tôi không yêu tiếng Pháp. Gặp dịp được khoe một câu tiếng tây bồi với các ông Lý, ông Chánh trong làng, tôi vẫn hãnh diện lắm chứ và có ai mà bảo tôi cái học “tây u” là cái học vong bản thì tôi giận đến đỏ mặt lên được chứ! Nhưng nền cổ học vẫn có sức gì huyền bí thu hút tôi. Sức huyền bí đó phải chăng là những tiếng ngâm nga từ ngàn năm về trước còn văng vẳng trong tâm hồn tôi? Có lẽ vậy. Và tôi muốn biết nền cổ học ra sao mà làm tôi say mê được đến bức ấy.

Một hôm đứng hầu trà bác tôi, tôi được nghe bốn tiếng “Văn tâm điêu long”. Đợi bác tôi ngừng nói để hút điều thuốc Lào, tôi đánh bạo hỏi:

- Thưa bác “Văn tâm điêu long” là gì?

Phà khói thuốc lên nóc nhà, bác tôi mỉm cười đáp:

- Cháu học tiếng Tây mà muốn biết những cái đó làm gì? Phải tốn công mười năm đèn sách mới hiểu được mà cái học nho bây giờ đã thành vô dụng rồi. Thím Tư (tức mẹ tôi) muốn cho cháu về đây học bác để sau này đọc được gia phả bên nội, bên ngoại. Bác cũng nghĩ vậy là phải, còn văn

thơ cổ nhân thì thôi, thôi đi. Để sức tìm hiểu khoa học, cháu.
Thế là tôi cụt hứng. Cụt hứng nhưng lại càng tò mò hơn, muốn biết cho được cái “Văn tâm điều long” ấy là cái gì. Tách riêng ra từng chữ thì tôi hiểu: Văn là văn chương, tâm là lòng, điều là chạm, long là rồng. Nhưng “Văn tâm điều long” là cái gì thì tôi không rõ, chỉ đoán mang máng là một bộ sách[8].

Có lần thừa lúc bác tôi đi thăm một con bệnh ở làng bên, tôi cả gan lục tủ sách của người ra kiểm, nhưng không thấy bộ nào có tên ấy.
Những năm sau, mãi học, tôi quên hẳn chuyện đó.
Khi ở trường Công chính ra, nhằm lúc kinh tế khủng hoảng, phải nằm nhà sáu tháng đợi bố. Trong thời gian đằng đẳng ấy, biết làm gì cho hết ngày? Tôi bèn xoay ra học chữ Hán. Rủi thay! Lúc đó bác tôi đã quy tiên không còn ai ở gần để chỉ bảo. Tôi phải học lấy trong những cuốn Tam thiên tự, Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh và Grammaire chinoise của Cordier (?)
Khi có một số vốn độ 3000 chữ, đủ để mò trong từ điển Trung Quốc, tôi bèn kiểm những sách về văn học Trung Hoa mà đọc. Thật khó nhọc vô cùng! Đọc một bài trong “Cổ văn quan chỉ” dài độ 20 trang, tôi thường mất độ một buổi mà chỉ hiểu lơ mờ. Bộ sách ấy chú thích rõ ràng và dịch cổ văn ra bạch thoại[9]. Khốn nỗi cổ văn tôi đã “bí” mà bạch thoại tôi cũng “đặc”, phải dùng cổ văn để đoán bạch thoại rồi ngược lại, dùng bạch thoại để đoán cổ văn. Cũng may là có một ông bác[10] khuyến khích tôi, viết thư giảng những câu khó hiểu cho tôi, song học theo lối hàm thụ ấy tốn công cho tôi và mệt cho bác tôi quá – người viết chữ quốc ngữ rất chậm – nên nhiều lúc tôi chán nản tìm những sách Việt chép văn học Trung Quốc để đọc cho mau biết thì hơi ơ! Tôi hoàn toàn thất vọng. Cuốn “Việt Hán văn khảo” của Phan Kế Bính sơ lược quá, còn kiếm trên báo thì lâu mới gặp được một bài dịch Đường thi. Đọc những bài dịch ấy để tìm hiểu văn học Trung Quốc, không khác chi đi coi tượng bà Jeanne d’Arc hoặc Paul Bert trong công viên để tìm hiểu dân tộc Pháp vậy.

Gần đây, vài học giả xuất bản những cuốn dịch thơ Đường, nhưng không vị nào chịu khó viết mười trang về các thời kỳ trong thơ Đường, các thi pháp trong thơ Đường, đặc sắc của thơ Đường và tư tưởng cùng nghệ thuật của thi nhân đời Đường. Thành thử kẻ ít học như tôi, đọc 300 – 400 trang mà chẳng được một ý niệm rõ ràng về thơ Đường.

Tôi bất mãn lắm, đành phải đọc những bộ Trung Quốc văn học sử của người Trung Hoa viết.

Những bộ này không có chú thích, tôi dò dẫm lâu lắm mới hiểu được lôm bôm.

Văn học Trung Quốc là nguồn gốc của văn học Việt Nam mà không một nhà nho nào viết ra cho bọn tân học chúng tôi hiểu, cứ bắt xăm mò kim, cực cho chúng tôi quá. Mà số nhà cựu học hiện đại còn sống đâu phải là hiếm đâu!

Đã nhiều lần tôi năn nỉ một vài cụ viết. Cụ thì nói không có thì giờ; cụ thì cho cổ học là vô dụng, “nên chôn chắt nó đi!”, cụ thì quá nhũn, tự nhận không đủ sức.

Bảo cổ văn học là vô dụng, chỉ là tỏ một quan niệm chán ngán về thời thế. Bất kỳ nước nào Âu, Mỹ trong các trường Trung học cũng có ban cổ điển giảng về cổ văn học của nước họ hoặc của Hy Lạp, La Mã.

Không hề theo mới thì bỏ cũ. Phải biết cái cũ rồi mới tìm thêm được cái mới. Huống hồ văn học Trung Hoa rục rờ vào bọc nhứt thế giới, người Pháp và người Mỹ còn nghiên cứu nó, lẽ nào mình lại bỏ cái gốc của mình đi cho đành?

Còn bảo là không đủ sức thì ai mà đủ sức đâu? Văn học Trung Hoa từ trên 3000 năm, tác phẩm rất nhiều, dù chỉ chuyên đọc trong 50-60 năm cũng vị tất đã coi được đủ và kỹ, đừng nói đọc rồi còn phân tích, so sánh, lựa chọn, tổng hợp, phê bình. Nhưng không phải vì vậy mà người Trung Quốc không viết về văn học của họ và người Anh, người Pháp không viết về văn học Trung Quốc. Vườn hoa mênh mông thật, không ai đi ngắm kỹ được từng bông một, nhưng càng mênh mông lại càng phải đi, kẻ theo lối này, người theo lối khác, kẻ gặp kỳ hương nọ, người gặp dị sắc kia, rồi tả lại cho người khác biết; như vậy chẳng lợi cho hạng đứng ngoài hàng rào kiếng chân ngó vô mà mù mịt chẳng thấy chút gì ư?

Ý kiến của một người có thể thiên lệch; kẻ yêu lan thì trầm trồ khen lan, kẻ thích cúc thì tấm tắc khen cúc; nhưng như vậy, ít nhất người ngoài cũng biết được trong vườn ấy có lan, có cúc, lan ra sao, cúc ra sao, chẳng hơn cứ hoang mang rồi phỏng đoán ư?

Thận trọng vốn là một đức quý, nhưng thận trọng quá thì hoá ra rụt rè.

Đã mỗi mắt trông chờ mà không thấy ai tả vườn bông đó cho biết, nên chúng tôi phải tìm tòi lấy.

Chúng tôi đọc những sách của người Trung Hoa và người Pháp về văn học Trung Quốc, chỗ nào không hiểu thì nhờ một vị lão nho [\[11\]](#) giảng cho, chủ ý là để thoả lòng tò mò từ mười lăm mười sáu tuổi.

Học đến đâu chúng tôi ghi đến đấy. Khi học thì chỉ đam mê tìm hiểu cái đẹp mà không có ý viết sách. Khi học xong, thấy công việc ghi chép ấy có thể giúp các bạn hiểu học một khái niệm về văn chương Trung Quốc nên mới sửa lại rồi cho xuất bản.

Sở dĩ chúng tôi cả gan như vậy là vì tin ở lòng quảng đại của các nhà cựu học, không nỡ trách một kẻ hậu tiến, học thức nông cạn, mà sẵn lòng hạ cố chỉ bảo cho những chỗ sai lầm, hầu giúp bọn tân học chúng tôi hiểu thêm cái cổ học của các cụ, tức cái nền tảng văn hoá của dân tộc Việt Nam chúng ta.

Vắng các cụ chúng tôi thấy lẻ loi, bơ vơ lắm!

Trăng mới ló dạng. Cảnh vật đương tối tăm, bí mật, bỗng hoá ra êm đềm, nên thơ. Nhanh liểu la đà, lấp lánh bên dòng nước. Giò huệ lung linh toả hương dưới bóng dừa. Đêm nay tôi muốn thả hồn tìm thi nhân cùng danh sĩ Trung Hoa thời trước.

Hỡi hương hồn những chư vị ấy! Tôi mang ơn chư vị rất nhiều, gần bằng văn nhân nước tôi; vì từ hồi mới sanh, tôi đã được nghe lời ngâm Chinh phụ, Thuý Kiều xen lẫn với lời bình văn của chư vị và ngay trong văn học nước tôi, cũng thường thấy ẩn hiện nỗi lòng của chư vị. Tâm hồn tôi ngày nay một phần cũng do chư vị luyện nên.

Viết cuốn này, tôi muốn có cơ hội gần chư vị thêm một chút. Tác phẩm của chư vị quá nhiều, tôi không được đọc hết nên ngoài cái lỗi giới thiệu vụng về, tất còn mang thêm cái tội vô tình xuyên tạc. Xin chư vị lượng thứ.

Long Xuyên, ngày 20 tháng Mạnh Đông
năm Quý Tị (26, XI, 1953)

Hai năm trước, khi bộ Đại cương Văn học sử Trung Quốc mới bán hết, chúng tôi đã thấy rõ ràng nó sơ lược quá, không đủ thoả mãn nhu cầu mỗi ngày mỗi tăng một số người hiếu học, nên chúng tôi đã dự định soạn lại một bộ khác đầy đủ hơn. Công việc này nếu khởi sự ngay thì sớm lắm cũng phải ba năm nữa mới hoàn thành.

Trong khi chờ đợi, để giúp các bạn trẻ có sách đọc, chúng tôi tạm cho tái bản bộ này sau khi sửa chữa những lỗi quan trọng, và sẽ cho xuất bản bộ Cổ Văn Trung Quốc mà chúng tôi soạn gần xong. Bộ cổ văn đó gồm khoảng trăm bài phiên âm rồi dịch, chú thích và giới thiệu, lại chép thêm tiểu sử các tác giả và văn trào mỗi thời đại, sẽ bổ túc một phần cho Đại cương và giúp độc giả hiểu thêm Văn học Trung Quốc từ cuối đời Xuân Thu đến cuối đời Minh.

Sài Gòn, ngày 4-1-1964
NGUYỄN HIẾN LÊ

PHẠM LỆ

1. Bộ này không phải là một công trình nghiên cứu, chỉ thuộc về loại phổ thông, nên chúng tôi muốn cho rõ ràng và giản lược. Chúng tôi vẫn theo quy tắc của chúng tôi: cuối mỗi chương tóm tắt ý trong chương. Những đoạn tóm tắt ấy có thể dùng để dạy cho học sinh ban Trung học cổ điển. Còn sinh viên Đại học văn khoa cùng các bạn đã thôi học thì có thể dùng bộ này để hiểu thêm bài giảng ở trường.

2. Vì sách viết cho các bạn tân học mà phần đông không thuộc lịch sử Trung Quốc nên ở đầu mỗi thời đại, chúng tôi tóm tắt lịch sử trong thời đại ấy, nhưng chỉ tóm tắt những điều cần thiết có thể giúp độc giả hiểu văn trào trong thời đại ấy thôi.

3. Xét văn học mỗi thời đại, chúng tôi theo thứ tự sau này: văn trào, tản văn, văn vân. Tuy nhiên, loại văn nào quan trọng nhất trong thời đại (như thơ đời Đường, tuồng đời Minh...) thì chúng tôi để lại sau cùng.

4. Khi kể tên một văn nhân hoặc một bộ sách, chúng tôi ghi chữ nho ở bên cạnh. Lần sau gặp tên ấy, chúng tôi khỏi ghi nữa.

Ở cuối bộ (tức cuối tập III), chúng tôi kê một bản ghi theo thứ tự a, b, c... tên những văn sĩ, tác phẩm để độc giả dễ kiểm [\[12\]](#).

5. Chỉ tên *tự* hoặc tên *hiệu* [\[13\]](#) nào được nhiều người biết, chúng tôi mới chép lại. Như Đào Tiềm chúng tôi sẽ ghi: Chính tên là *Uyên Minh*, người đời gọi là *Tĩnh Tiết tiên sinh*, ông tự gọi là *Ngũ Liễu*. Còn Trần Duy Tùng, một tác giả đời Thanh, tuy có tên là *Kỳ Niên* [\[14\]](#), song chúng tôi không ghi lại vì tên đó ít người biết.

6. Chúng tôi chỉ kể vài tác phẩm của mỗi văn nhân; kể hết rườm quá. Chúng tôi sẽ dịch tên tác phẩm nào nếu thấy có ích cho độc giả.

7. Khi chú thích một đoạn văn, chúng tôi chỉ chú thích vừa đủ để hiểu nghĩa. Ví dụ: Gặp tên *Hà Dương* trong bài *Thạch Hào lại* của *Đỗ Phủ*, chúng tôi chỉ ghi: “Hà Dương là tên đất”, không nói miền Hà Dương ở đâu.

8. Trong các bộ Văn học sử Trung Quốc, quê quán văn nhân đều được ghi đủ.

Như sách chép Tư Mã Thiên là người ở *Phùng Dục*, Hà Dương. Nhưng chúng tôi nghĩ biết thêm được tên đất ấy, chẳng có lợi cho độc giả, nên bỏ đi. Chúng tôi chỉ ghi những tên đất nào mà phần đông chúng ta đã nghe qua vài lần hoặc có thể giúp ta hiểu thêm tư tưởng, thiên tài của văn nhân.

9. Người Trung Quốc có thói chép hết chức tước của mỗi văn nhân, nếu văn nhân đó làm quan. Ví dụ về Bạch Cư Dị, họ viết: Ông làm Hàn lâm học sĩ ở đời vua Hiến Tông, làm Tả Tán thiện đại phu, sau bị biếm làm Giang Châu tư mã, đến đời vua Văn Tông, được lãnh chức Thái Tử thiếu phó, làm tới Hình bộ thượng thư rồi về trí sĩ.

Chép như vậy rườm lắm. Chúng tôi chỉ ghi hai điều là có lần bị biếm làm chức tư mã ở Giang Châu, sau cùng làm đến chức Hình bộ thượng thư; điều thứ nhất vì người đời sau có khi dùng bốn chữ “Giang Châu tư mã” để chỉ ông; điều thứ nhì vì nó giúp ta biết ông có uy thế danh vọng ở đương thời.

10. Khi trích một bài văn, thơ nào, chúng tôi chép lại bản chữ nho, phiên âm rồi dịch nghĩa.

* *Dịch văn* thì chúng tôi ráng giữ cho đúng ý và theo sát điệu bổng trầm. Như vậy đôi khi câu hoá tối, phải chú thích, nhưng có lợi là lột tả được ít nhiều tinh thần nguyên tác.

* Về *dịch thơ*, theo thiển ý có hai lối:

- Nếu thiên về văn chương thì cần dịch thoát, nhưng phải lột hết thi vị trong bài. Đó là lối dịch thơ Đức của Gérard de Nerval và lối dịch thơ Trung Hoa của Tản Đà.

- Nếu thiên về khảo cứu thì phải dịch cho thật sát và có thể dịch ra văn xuôi, Như vậy tất mất gần hết thi vị trong nguyên tác. Các giáo sư thạc sĩ ở Pháp thường dịch Virgin, Horace theo cách đó.

Chúng tôi không phải thi sĩ, theo lối trên không được; muốn theo lối dưới e thiếu cái học

thâm thúy; đành phải châm chước cả hai, ráng diễn gần đủ tình, ý và giữ được ít nhiều thi vị trong mỗi bài.

11. Nhiều khi chúng tôi phải mượn bài dịch của các học giả, thi nhân như Nguyễn Khắc Hiếu, Ngô Tất Tố, Trần Trọng Kim...

12. Nếu một bài có hai ba người dịch thì chúng tôi lựa bài nào dịch sát nhất hoặc theo đúng thể thơ nguyên tác. Như nguyên tác là thơ luật thì chúng tôi bỏ bài dịch theo thể lục bát, mà lựa bài dịch theo thể luật. Nếu bài dịch theo thể luật kém lắm thì chúng tôi phải lựa bài lục bát.

Trong lúc tản cư, sách vở chúng tôi mất hết. Gần đây sưu tầm lại những bài dịch thơ Trung Quốc nhưng còn thiếu rất nhiều, vì sức chúng tôi có hạn. *Nên có nhiều bản dịch mà chúng tôi không biết.* Độc giả nào vì yêu văn thơ chỉ giùm cho để kỳ tái bản, chúng tôi sửa lại cho hoàn bị hơn thì chúng tôi mang ơn lắm.

13. Những bài dịch dưới đề tên “Vô danh” đều là của một nhà nho đương thời^[15]. Chúng tôi vâng ý cụ mà không kê tên thật của cụ. Nếu không được cụ giúp sức thì chắc bộ này không soạn thành vì chẳng những cụ chỉ bảo chúng tôi hiểu văn thơ Trung Quốc mà còn chịu khó hiệu đính bộ này nữa.

14. Thơ của Đỗ Phủ, Lý Bạch có hàng ngàn bài, những thi sĩ khác cũng có hàng trăm; mà chúng tôi chỉ trích dẫn mỗi nhà nhiều lắm là vài chục bài, có khi một, hai bài, thật là quá thiếu sót. Nhưng làm sao được? Nếu cho tác giả nào cũng tầm tậm đủ thì bộ này chắc phải dày đến vài ngàn trang.

15. Khi trích dẫn một bài văn, chúng tôi chép bản chữ Hán, rồi phiên âm, sau mới dịch. Chúng tôi không chấm câu trong bản chữ Hán, chỉ chấm câu khi phiên âm, như vậy để những bạn mới học chữ Hán có dịp chấm câu lấy rồi so sánh với cách chấm câu của chúng tôi^[16]. Học như vậy tuy tốn công nhưng nhiều lợi.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Văn học là gì?
 - a. Hai quan niệm trái ngược nhau về văn học
 - b. Đối tượng của văn học
 - c. Quan niệm của chúng tôi
 2. Văn học của văn nhân và của bình dân
 - a. Hai quan niệm cũ và mới
 - b. Quan niệm của chúng tôi
 3. Nội dung và hình thức
 - a. Nội dung là cần
 - b. Còn cái đẹp về hình thức?
 4. Văn học Trung Quốc
 - a. Một trào lưu thịnh vào một triều đại
 - b. Các thời đại của văn học sử Trung Quốc
- Tổng kết

1. VĂN HỌC LÀ GÌ?

a. Hai quan niệm trái ngược nhau về văn học

Văn học Trung Quốc đã có từ trên 3000 năm mà cuốn văn học sử đầu tiên của Trung Quốc mới viết cách đây nửa thế kỷ, tức cuốn “Trung Quốc văn học sử” của Lâm Tuyền Giáp[17]. Từ đó đến nay đã có độ năm chục cuốn xuất bản. Đọc những cuốn ấy, ta thấy hai chủ trương khác nhau:

- *Chủ trương của Tăng Nghị* cho văn học một nghĩa rộng: hễ dùng chữ để ghi nhất thiết những biểu hiện của tư tưởng thì gọi là văn học, nên chẳng những kinh học, triết học, lý học là văn học mà đến văn tự học, ngôn ngữ học, y học... cũng là văn học. Quan niệm cổ đó được tóm tắt đầy đủ trong câu sau này của Chương Bỉnh Lân: “Viết lên tre, lụa thì gọi là văn” [18].

- Gần đây có một quan niệm khác, tức *quan niệm của Hồ Văn Dực* trong cuốn “*Tân Trước Trung Quốc văn học sử*”. Ông theo các học giả Anh, Mỹ mà chủ trương rằng chỉ những tác phẩm có nghệ thuật mà chuyên tả tình cảm hoặc có phần tưởng tượng dồi dào mới gọi là văn. Theo ông, chẳng những kinh học, triết học, lý học, sử học không phải là văn mà ngay những bài nghị luận của Hàn, Liễu, Âu, Tô[19] cũng không phải là văn. Chỉ có thi ca, từ, phú, tiểu thuyết, tuồng, kịch, du ký mới đáng mang tên ấy.

Theo tôi hai chủ trương đó đều là thiên kiến. Văn học cố nhiên khác với học thuật: một bài khô khan viết về toán học, lý học, y học, hoá học thì sao gọi là văn được? Nhưng một bộ sử ký viết bằng những lời hoa lệ, vừa nhiều tình cảm, vừa giàu tưởng tượng, làm say mê người đọc như bộ Sử ký của Tư Mã Thiên, bộ Histoire de France của Michelet thì rất đáng được sắp vào hàng những giai tác về văn nghệ chứ?

Tả con gà trống như trong các cuốn “Khoa học thường thức” dạy trẻ em ban Tiểu học thì cố nhiên không phải là làm văn, song bảo Buffon, tác giả bộ Histoire de Naturelle không đáng mang tên văn sĩ thì chẳng là sai lầm quá ư?

b. Đối tượng của văn học

Loài người đặt ra chữ để diễn tư tưởng, tình cảm và những điều mắt thấy tai nghe. Hễ diễn được một cách có nghệ thuật, gây được mỹ cảm trong tâm hồn người đọc tức thì là có văn.

Đối tượng của văn học cũng như mọi nghệ thuật khác, rất mênh mông: nó bao la cả vũ trụ, vũ trụ trong người ta và vũ trụ chung quanh ta.

Trong người ta có phần thể chất và tinh thần. Tả những cảm giác, nỗi vui, nỗi buồn... cùng những hành động, cử chỉ... là thuộc về phần thể chất. Diễn những ý nghĩ hoặc các mơ mộng (như mơ mộng một thế giới huyền ảo trong các truyện thần tiên, hay một xã hội tốt đẹp hơn xã hội hiện tại), là thuộc về phần tinh thần.

Vũ trụ chung quanh ta là vạn vật. Một đoá hoa, một tiếng chim có thể làm lòng ta rung động, phát ra những lời du dương thì một giọt sương mai, một phiến cẩm thạch cũng có thể làm cho ta cảm thấy cái tận thiện của Hoá công mà ngâm lên những vần tuyệt diệu.

Cái gì cũng có thể là đối tượng của văn học, thì văn học, cũng có thể xâm nhập bất kỳ khu vực nào. Chia ra từng loại: tiểu thuyết, thi ca, triết lý, sử ký... là việc cần thiết để dễ bề so sánh, song chia ra để hoạch định khu vực của văn học thì rất không nên mà cũng không thể được. Một bài thơ “con cóc”, một bài về mà bảo là văn chỉ vì nó thuộc về loại thi ca, còn một đoạn nghị luận của Trang Tử, rức rở những hình ảnh tân kỳ thì cho không phải là văn, chỉ vì nó thuộc vào loại triết lý, như vậy còn có gì vô lý hơn không?

c. Quan niệm của chúng tôi

Chúng tôi theo quan niệm của các nhà viết văn học sử Pháp, chẳng những sử học, triết học là văn học mà ngay đến một bài khoa học cũng có thể là văn, miễn nó viết có nghệ thuật. Người Pháp cho Buffon, Michelet, Taine, Sainte Beuve, Claude Bernard... là văn nhân thì trong cuốn này chúng tôi cũng sẽ kể những tên như Tư Mã Thiên, Hàn Dũ, những tác phẩm như Tả Truyện, Sử ký... O.K Ghéquier[20] và G. Margoulière[21] khi viết về văn học sử Trung Quốc cũng theo quan niệm ấy.

Tóm lại, **không phải cái đối tượng mà là cái phần nghệ thuật trong tác phẩm mới định được tác phẩm ấy là văn hay không văn.**

2. VĂN HỌC CỦA VĂN NHÂN VÀ CỦA BÌNH DÂN

a. Hai quan niệm cũ và mới

Đứng về phương diện khác, các nhà viết văn học sử Trung Quốc cũng chia làm hai phái.

- Một *phái cũ* chiếm phần đông, *chỉ lựa những tác phẩm của văn nhân*. Trong phái đó có Triệu Cảnh Thâm soạn giả cuốn “Trung Quốc văn học tiểu sử”. Nhất thiết văn học của bình dân ông đều loại bỏ, thậm chí đến Kinh Thi cũng không được dẫn, chỉ vì nó có nhiều ca dao.

- Một *phái mới*, mà người đại diện là bác sĩ *Hồ Thích*, tác giả bộ “Bạch thoại văn học sử” chủ trương rằng *phàm những tác phẩm viết bằng bạch thoại đều là kiệt tác* và văn thơ của bình dân có giá trị hơn văn thơ của văn nhân nhiều.

b. Quan niệm của chúng tôi

Văn học không phải là vật sở hữu của riêng giai cấp nào nên ta không thể quả quyết rằng chỉ có hạng quý phái tài cao học rộng mới biết làm văn. Đọc ca dao ta chẳng thường thấy nhiều bài bóng bẩy, thiết tha, cảm động ta mạnh hơn biết bao bài thơ nhạt nhẽo, tầm thường của một số văn nhân đầy ư? Nhưng cũng không phải cứ sinh trong giai cấp cần lao và văn thơ tự nhiên sẽ tuyệt. Làm văn cần có tài, mà cái tài, trời phân phát công bằng cho mọi giai cấp. Tài đó, giai cấp cần lao ít có cơ hội được mài luyện, nhưng chính vì vậy, văn của họ, tuy mộc mạc, nhiều khi vụng về mà luôn luôn tự nhiên, trong trẻo như dòng suối ở trong khe chảy ra.

Trong cuốn này, chúng tôi rón tránh thiên kiến của họ Triệu và họ Hồ: hễ tác phẩm nào có nghệ thuật thì dù là của văn nhân hay của bình dân, chúng tôi cũng lựa.

3. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC

a. Nội dung là cần

Nhưng thế nào là một tác phẩm có nghệ thuật? Là một tác phẩm vừa đẹp về hình thức, vừa đẹp về nội dung.

Có những kẻ quá khoan hồng hoặc hoài nghi, cũng nhận rằng nhiều tác phẩm ô uế, nhưng lại bào chữa cho nó: “Song lời đẹp quá; bấy nhiêu cũng đủ rồi”.

Chúng tôi tưởng: bấy nhiêu chưa đủ. “Vệ sinh về tâm hồn cũng khẩn thiết như vệ sinh về cơ thể”. Goethe hối hận đã viết Werther⁽¹⁾; Chateaubriand, khi về già, muốn thu lại hết những cuốn René[22] đã xuất bản, thì tại sao chúng ta không lựa những tác phẩm lành mạnh để đọc? Thiếu gì hoa đẹp mà phải hái những bông hoa ấy?

Vậy chúng tôi sẽ kể tên những cuốn như “Tây sương ký” [23], “Kim Bình Mai” [24], nếu không thì thiếu sót, nhưng chúng tôi sẽ rất thận trọng trong khi trích dịch.

La Bruyère nói: “*Khi một tác phẩm nâng cao tinh thần bạn lên và gọi cho bạn những tình cảm cao thượng và can đảm, thì bạn đừng kiếm một quy tắc nào khác để xét nó; nó hay đấy và do một nghệ sĩ viết ra đấy*”. Đó là đẹp về nội dung.

b. Còn cái đẹp về hình thức?

Nó muôn hình vạn trạng. Có cái đẹp rực rỡ như cánh bướm, có cái đẹp thanh nhã như bông mai; mềm mại như cành liễu cũng đẹp mà cứng cỏi như thân cây tùng cũng đẹp; lại có khi lơ thơ mà đẹp, có lúc rườm rà mới đẹp; có cái đẹp chạm trổ, lại có cái đẹp hồn nhiên... cho nên chúng tôi *không theo hẳn chủ trương của phái Duy Mỹ, lời văn cứ bóng bẩy, du dương mới nhận là khéo.*

4. VĂN HỌC TRUNG QUỐC

a. Một trào lưu thịnh vào một triều đại

Văn học sử của Pháp chia làm nhiều thời kỳ; mỗi thời kỳ thường là một thế kỷ: như thế kỷ 17 là của văn cổ điển, thế kỷ 19 là của văn lãng mạn...

Văn học sử của Anh vừa chia theo thế kỷ, như thế kỷ 18 là thế kỷ của sự xung đột giữa hai phái duy lý và kinh nghiệm, nhưng cũng chia theo từng triều đại, như có triều Elisabeth, tức thời kỳ văn học phục hưng, triều đại Victoria, tức thời kỳ văn chương tả chân và xã hội.

Văn học sử Trung Quốc thì ta phải chia theo triều đại. Sự phân chia như vậy có khi miễn cưỡng, nhưng các học giả Trung Hoa từ trước tới nay đều nhận rằng ở nước họ, *chính trị ảnh hưởng mật thiết đến văn học*: các loại văn, thơ đều nhờ sự giúp đỡ, thúc đẩy của chính trị mà phát đạt, như lối *phú* thịnh ở đời Hán, lối *thơ* ở đời Đường, lối *từ* ở đời Tống, lối *tuồng* ở đời Nguyên...

Không những vậy, mỗi triều đại chia làm ba thời kỳ: sơ, thịnh, suy, thì văn thơ trong triều đại cũng theo luật thịnh suy ấy nữa. Đó là một đặc điểm của văn học Trung Quốc.

Tuy nhiên không thể quyết được những trào lưu văn học[\[25\]](#) đó tới năm nào thì dứt hẳn vì lẽ một trào lưu mới phát hiện ngay từ khi trào lưu cũ bắt đầu suy và trào lưu này còn tiếp tục mãi tới khi trào lưu mới đã mạnh mẽ.

b. Các thời đại của văn học sử Trung Quốc

Khi xét những trào lưu ấy, chúng tôi sẽ – nếu có thể được – tìm nguyên nhân của nó trong tình hình xã hội và chính trị, rồi vạch rõ ưu điểm cùng khuyết điểm của nó.

Chúng tôi sẽ chia làm những thời kỳ sau này:

Văn học trước đời Tần: **Phần thứ nhất**

Văn học đời Tần và đời Hán, Văn học các đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc Triều: **Phần thứ nhì**

Văn học đời Đường: **Phần thứ ba**

Văn học đời Ngũ Đại, Văn học đời Tống: **Phần thứ tư**

Văn học đời Nguyên, Văn học đời Minh, Văn học đời Thanh: **Phần thứ năm**

Văn học hiện đại: **Phần thứ sáu.**

TỔNG KẾT

Theo chúng tôi,

- Đối tượng của văn học là cả vũ trụ, vũ trụ ở trong người ta và chung quanh ta; nên bất kỳ viết về cái gì mà cảm động được người thì cũng gọi là văn.
- Văn học của văn nhân cố nhiên là đáng trọng, nhưng văn học của bình dân cũng không nên bỏ. Bao chỉ văn nhân mới biết viết văn, hoặc tin rằng bất kỳ tác phẩm của bình dân cũng tuyệt diệu, đều là thiên kiến.
- Văn phải đẹp về hình thức lẫn nội dung. Về hình thức, cái đẹp có muôn hình, vạn trạng, không phải như phái duy mỹ chủ trương, cứ bóng bẩy, du dương mới đẹp. Về nội dung, đẹp là gợi được những tình cảm cao thượng, trong sạch.
- Văn học Trung Quốc có đặc điểm này là chính trị các triều đại ảnh hưởng rất lớn đến nó.

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN HỌC TRƯỚC ĐỜI TẦN

CHƯƠNG I: KHỞI NGUYÊN

1. [Đời thượng cổ](#)
 2. [Khởi nguyên của văn tự Trung Hoa](#)
 3. [Văn ký sự đời Xuân Thu](#)
- [Tóm tắt](#)

1. ĐỜI THƯỢNG CỔ

(Thế kỷ thứ X tới thế kỷ thứ VI tr.CN)

Tương truyền rằng ông tổ của dân tộc Trung Hoa là Bàn Cổ, rồi tới đời *Tam Hoàng* (Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng), *Hữu Sào, Toại Nhân, Phục Hi, Thần Nông*. Từ Phục Hi trở về trước, nước Tàu gồm nhiều bộ lạc, gọi là chư hầu. Mỗi bộ lạc lựa một người thủ lĩnh cầm đầu.

Hoàng Đế (2700-2600 tr.CN) dẹp các chư hầu và được tôn làm thiên tử rồi truyền ngôi cho con cháu được 5 đời (*Ngũ Đế*).

Sau, đến *Đường Nghiêu* (2359-2259) và *Ngu Thuấn* (2256-2208), Trung Quốc thịnh trị và bắt đầu văn minh. Hai vua Nghiêu và Thuấn đều nhường ngôi cho người đức hạnh trong thiên hạ.

Từ vua *Võ* (nhà Hạ) trở đi, ngôi báu lại cha truyền con nối cho tới vua *Kiệt* (2205-1784).

Nhà *Thương* diệt vua *Kiệt*, đến đời vua *Trụ* lại bị nhà *Chu* diệt (1783-1135).

Nhà Chu chia làm 2 thời kỳ:

- Thời kỳ thứ nhất, đóng đô ở đất Phong, đất Cảo (miền Thiểm Tây bây giờ), nên gọi là *Tây Chu* (1134-770); đến đời U Vương, sợ rợ Tây Nhung, phải dời đô qua Lạc Dương (Hà Nam) để tránh, và từ đó gọi là *Đông Chu* (770-274).
- Từ khi Chu dời sang Đông, vua suy nhược, chư hầu lộng quyền, xưng hùng mỗi người một nơi, trang giành đánh nhau không ngớt, dân tình vô cùng khổ khổ.

Đầu đời Chu, chư hầu đếm trên 1000, họ thôn tính lẫn nhau, sau còn độ 100, nhưng chỉ có mấy nước sau này là mạnh: Tề, Sở, Tấn, Tần, Lỗ, Tống. Nhà Chu tuy suy, song các nước chư hầu chưa nở hoặc dám bỏ; họ chỉ dẹp lẫn nhau để được làm minh chủ (gọi là bá). Năm chư hầu kế tiếp nhau làm minh chủ, là *Ngũ Bá*: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công, Tần Mục Công.

Khổng Tử chép lại thời hỗn loạn ấy trong cuốn *Xuân Thu*, người sau nhân đó gọi là thời đại *Xuân Thu* (772-479).

Từ năm 403 đến năm 221, các chư hầu đánh nhau liên miên. Thời đó gọi là thời *Chiến Quốc*[\[26\]](#), có 7 nước mạnh nhất là Tần, Sở, Yên, Tề, Ngụy, Triệu, Hàn. Sau Tần diệt được nhà Chu và 6 nước chư hầu kia, thống nhất Trung Quốc. Thế là chế độ *phong kiến tàn và bắt đầu chế độ quận huyện*[\[27\]](#).

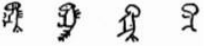
Trong thời Thượng cổ ấy, dân tộc Trung Hoa mới đầu chiếm lưu vực Hoàng Hà rồi các chư hầu lần lần mở rộng đất đai. Khi Tần thống nhất giang sơn thì bờ cõi đã gồm cả lưu vực sông Dương Tử (cũng gọi là Trường Giang).

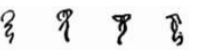
Về kinh tế, nông nghiệp thịnh hơn cả, Nhà Ân, nhà Chu theo phép tĩn điền, nghĩa là chia đất ra 9 khu, hình chữ “tĩn” 井; mỗi nhà lãnh một khu ở chung quanh và phải chung nhau cày cấy khu giữa cho nhà vua. Nhờ cách ấy mà trong dân gian không có nhiều sự chênh lệch về giàu nghèo. Đến đời Xuân Thu, *Thương Ưởng* làm tướng nước Tần, bỏ phép tĩn điền, cho dân tự do làm ruộng, nên giàu nghèo mỗi ngày một chênh lệch, nhất là trong đời Chiến Quốc, thương mãi lại khá phát đạt. Do đó, sự cách biệt giữa 2 giai cấp quý tộc và bình dân bớt đi (kẻ buôn bán giàu có mua được đất đai của nhà quý tộc), nhưng đồng thời xuất hiện 2 giai cấp khác: bần và phú.

2. KHỞI NGUYÊN CỦA VĂN TỰ TRUNG HOA

Các học giả đời Chiến Quốc đều nhận *Sương Hiệt*[\[28\]](#) 蒼頡 là người đầu tiên đặt ra văn tự. Nhưng Sương Hiệt ở đời nào thì không ai biết. Vả lại, theo lý, đặt ra chữ tất phải là công của nhiều người, mỗi người góp một chút, lần lần mới thành.

Gần đây người ta đào ở An Dương (Hà Nam) nhiều mu rùa, xương loài vật, và đồ đồng như chuông, đỉnh... trên đó khắc chữ. Các học giả cho các chữ khắc đó vào đời Thương. Nếu thuyết ấy đúng thì hình thức chữ đời Thương chưa được nhất định. Như chữ *mã* là ngựa (馬) tùy chỗ mà thấy khắc như sau này:

 Chữ *kiến* là thấy (見) cũng có 4 lối:

 Xét chữ *Mậu Thìn* (năm mậu thìn: 戊辰) – coi hình dưới[\[29\]](#) – ta thấy nó phản phát như chữ bây giờ thì ta có thể đoán được rằng văn tự Trung Quốc phải phát sinh trước đời Thương khá lâu.

 Đại loại những văn tự khắc trên đồ đồng thời Thương phần nhiều ghi những lời bói (về mưa, nắng)[\[30\]](#) và một đôi việc quan trọng xảy ra. Lời văn rất giản lược.

3. VĂN KÝ SỰ ĐỜI XUÂN THU

Thượng Thư (尚書), *Chu cáo* (周誥), *Tần thệ* (秦誓) (Đều chép trong Kinh Thư).

Đến đời Tây Chu, chẳng những chữ viết đã nhiều hơn, tề chỉnh hơn, mà lời cũng văn hoa hơn. Người ta đã thấy những bài thơ có điệu và những bài trường thiên ký sự gọn gàng, bóng bẩy như những thiên *Thượng Thư*, *Chu cáo*, *Tần thệ* mà tác giả không rõ là ai.

Thượng Thư là sử liệu tối cổ của Trung Quốc, trong đó những thiên Nghiêu điển, Vũ cống, kể những việc xảy ra trong đời Nghiêu và Thuấn. Thiên Nghiêu điển có lẽ viết vào khoảng 776-600 trước Công nguyên, tức vào đầu đời Xuân Thu.

Chu cáo chép những lời vua nhà Chu bố cáo cho thiên hạ, cũng rất quan trọng về phương diện sử liệu, và so với *Thượng Thư* thì nghệ thuật tấn bộ hơn.

Đến *Tần thệ* (lời thề của vua Tần[\[31\]](#)) thì văn đã đẹp đẽ, đọc lên thấy hứng thú, như đoạn dưới đây:

昧昧我思之：如有一介臣，斷斷猗，無他技；其心休休焉，其如有容；人之有技，若己有之；人之彥聖，其心好之，不啻如自其口出；是能容之，以保我子孫黎民；亦職有利哉！人之有技，冒疾以惡之；人之彥聖而違之，俾不達；是不能容，以不能保我子孫黎民；亦曰殆哉！邦之杌隉，曰由一人；邦之榮懷，亦尚一人之慶。

Phiên âm:

Muội muội[\[32\]](#) ngã tư chi: như hữu nhất giới thần, đoán đoán y, vô tha kỹ; kỳ tâm hưu hưu yên, kỳ như hữu dung; nhân chi hữu kỹ, nhược kỹ hữu chi; nhân chi ngạn thánh, kỳ tâm hiếu chi, bất sí như[\[33\]](#) tự kỳ khẩu xuất; thị năng dung chi, dĩ bảo ngã tử tôn lê dân; diệc chức hữu lợi tai! Nhân chi hữu kỹ, mạo tật dĩ ố chi; nhân chi ngạn thánh nhi vi chi, tử bất đạt; thị bất năng dung, dĩ bất năng bảo ngã tử tôn lê dân; diệc viết đãi tai! Bang chi ngọt niết, viết do nhất nhân; bang chi vinh hoài, diệc thượng nhất nhân chi khánh.

Dịch nghĩa:[\[34\]](#)

Ta trầm tĩnh suy nghĩ: Như có một người bề tôi có đức thành thực, không cần tài gì khác; lòng thì yêu điều thiện, dung được kẻ khác; kẻ khác có tài cũng như mình có; kẻ khác thông minh đức hạnh thì lòng thành thật yêu mến chớ không chỉ yêu ngoài miệng; như vậy là người bề tôi ấy biết dung người mà sẽ giữ gìn cho con cháu, lê dân ta được; dùng người đó thật lợi cho nước thay! Còn nếu có người bề tôi thấy kẻ khác có tài mà ghen ghét; thấy kẻ khác thông minh đức hạnh mà ngăn cản khiến cho kẻ đó không thành đạt; thế là không biết dung người mà sẽ không giữ được con cháu lê dân cho ta; dùng người đó thật nguy cho nước thay! Nước mà nguy biến là do một người; mà nước vẻ vang, yên ổn cũng do phước của một người (ý nói do người bề tôi hiền hay không).

TÓM TẮT

1. Tương truyền là SƯƠNG HIỆT đặt ra văn tự Trung Hoa nhưng thuyết ấy không chắc đúng. Đặt ra văn tự phải là công của nhiều người.
2. Văn tự có trước đời Thương (1783-1135) đến đời Thương chữ chưa được nhất định, nhưng nhiều chữ đã phản phát như bây giờ.
3. Những thiên ký sự đầu tiên của Trung Quốc là *Thượng thư, Chu cáo, Tần thệ...* ở đời Xuân Thu.

Văn trong Tần thệ có nghệ thuật khá cao: mạch lạc, khá rõ ràng, lời lẽ bóng bẩy nhưng cũng còn nhiều chỗ tối nghĩa.

CHƯƠNG II: VĂN NGHỊ LUẬN CỦA CÁC TRIẾT GIA

(Cuối đời Xuân Thu và trong đời Chiến Quốc)

Thế kỷ thứ VI, thứ V, thứ IV, thứ III tr.CN

1. [Đời Chiến Quốc](#)
 2. [Phương bắc và phương nam](#)
 - a. [Địa thế, khí hậu](#)
 - b. [Tín tình dân tộc](#)
 - c. [Học thuật và nghệ thuật](#)
 3. [Khổng, Mạnh ở phương bắc](#)
[Khổng Khuru 孔丘 \(551-479\)](#)
[Mạnh Tử 孟子](#)
 4. [Lão, Trang ở phương nam](#)
[Lão Tử 老子](#)
[Trang Tử 莊子](#)
 5. [Vài triết gia khác](#)
 - a. [Mặc Tử 墨子](#)
 - b. [Tuân Tử 荀子](#)
 - c. [Hàn Phi Tử 韓非子](#)
- [Tóm tắt](#)

1. ĐỜI CHIẾN QUỐC

Thời Chiến Quốc là một trong những thời loạn ly nhất. Luôn 200 năm, các chư hầu đánh nhau không lúc nào ngớt, những cảnh chém giết, cướp bóc, thương luân bại lý xảy ra hằng ngày. Nhưng thời đó là một thời quan trọng nhất trong lịch sử Trung Quốc vì có những biến chuyển mạnh mẽ, sâu xa: *Xã hội sửa soạn đổi lốt, bỏ chế độ phong kiến mà bước vào chế độ quân quyền.*

Theo các sử gia ngày nay, sự biến chuyển ấy do tình hình kinh tế thay đổi: nông nghiệp đã phát đạt, thương và công đã bắt đầu tấn triển. Muốn khai phá thêm đất đai, muốn cho sự giao thông và thương mãi được dễ dàng, dân tộc Trung Hoa cần phá những bức thành giữa hàng trăm tiểu quốc để thống nhất Quốc gia, nên các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau, từ 100 rút lại còn 6, 7 sau cùng gồm cả về một mối là *Tần*.

2. PHƯƠNG BẮC VÀ PHƯƠNG NAM

Trước cảnh hỗn loạn, tàn sát ấy, các nhà ưu thời mẫn thế tìm giải pháp này, giải pháp nọ để lập lại trật tự, hoà bình. Mỗi nhà một chủ trương, nhờ vậy mà học thuật và nghệ thuật tiến rất mau. Ta thấy những thuyết của *Khổng, Mạnh, Lão, Trang, Mặc Tử, Tuân Tử*... trước sau có hàng chục triết gia. Nhưng xét chung, ta có thể chia làm 2 phái: Phái *Bắc* ở trên lưu vực sông *Hoàng Hà*, phái *Nam* ở trên lưu vực sông *Dương Tử*.

a. Địa thế, khí hậu

Hai lưu vực ấy địa thế và khí hậu khác nhau, nên ảnh hưởng đến con người cũng khác nhau.

Một tác giả đời Thanh viết:

“Phương Nam như các nước Sở, Ngô, Việt khí hậu ấm áp, cây cỏ xanh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản vật phong phú. Phương Bắc – tức các nước Tần, Tần, Vệ, Lỗ, Tống... – trái lại khí hậu lạnh lẽo, đất cát khô khan, cây cỏ thưa thớt, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiếm hoi”.

Vương Chi Hoán đời Đường tả phong cảnh Hoàng Hà lưu vực như sau:

白日依山盡，

黃河入海流。

欲窮千里目，

更上一層樓。

Bạch nhật y sơn tận,

Hoàng Hà nhập hải lưu,

Dục cùng thiên lý mục,

Cánh thượng nhất tầng lâu.^[35]

Bạch nhật nương non lặn,

Hoàng Hà nhập biển sâu,

Muốn nhìn khắp ngàn dặm,

Lại bước một tầng lầu.

Mưa rất ít, trời quanh năm xanh biếc, không một đám mây, đất thì mênh mông một màu cát vàng, không có cây cao che tầm con mắt, chỉ toàn một loại cỏ; khi gió ào ào thổi, cỏ rạp xuống, ta thấy lộ nhô những bầy trâu và dê, đúng như lời ca dưới đây của rợ Sắc Lặc ở phương Bắc.

天蒼蒼，野茫茫，

風吹草低見牛羊。

Thiên sương sương, dã mang mang,

Phong suy thảo đề kiến ngưu dương.

Trời xanh biếc, trời mênh mông,

Gió đề cỏ rạp, dễ trông trâu bò.

Còn phương Nam thì núi chơm chớm, hết ngọn này tới ngọn khác, mây trắng phủ quanh năm; sông rạch quanh co uốn khúc, như bồi hồi luyến tiếc cảnh xuân hoa thắm mà không rời.

巖峭嶺稠疊，

洲縈渚連縣。

白雲抱幽石，

綠條媚清漣。

(謝靈運)

Nham tiêu lãnh chù điệp,

Châu oanh chữ liên miên.
Bạch vân bảo u thạch,
Lục điều mị thanh liên[36].

(Tạ Linh Vận)

*Trùng trùng núi chơm chớm,
Liên miên bãi cong cong.
Mây trắng ôm đá xám,
Cành xanh vờn nước trong.*

Đất cát thì phì nhiêu, không cần khó nhọc cũng dư sống, người ta nhàn nhã thơ thẩn dưới bóng mát mà ngắm cảnh mây bay nước chảy.

Trời tạnh thì cảnh thiết rục rờ:

雲日相輝映，
空水共澄鮮。

Vân nhật tương huy ửng[37],
Không thủy cộng trùng tiên[38].

*Trời mây chiếu sáng lẫn nhau,
Không gian, mặt nước một màu trong tươi.*

Trời nổi cơn giông thì cảnh hoá hãi hùng:

雷填填兮，雨冥冥，
爰啾啾兮，猨夜鳴。

Lôi điền điền hề, vũ minh minh,
Viên thu thu hề, dứ dạ minh[39].

*Sấm ầm ầm hề[40], mưa mù mù,
Vượn hú hú hề, khỉ kêu đêm.*

b. Tính tình dân tộc

Địa thế và khí hậu ảnh hưởng đến tính tình con người. Nhân dân *phương Nam* sống một cách an vui, nhàn nhã nên có thì giờ vợ vãn mà thường ham ảo tưởng; họ thiên về tình cảm, ưa hoa mỹ, du dương; *tư trào của họ là lãng mạn*. Còn nhân dân *phương Bắc* phải gắng sức kiếm ăn nên trọng sự dùng sức, thiên về lý trí, *tư trào của họ hướng về hiện thực*.

Ngay trong sách Trung Dung[41] ta đã thấy sự phân biệt giữa cái cường của người phương Nam và người phương Bắc.

寬柔以教，不報無道，南方之強也，君子居之。衽金革，死而不厭，北方之強也，而強者居之。

Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, nam phương chi cường dã, quân tử cư chi. Nhẫm kim cách, tử nhi bất yếm, bắc phương chi cường dã, nhi cường giả cư chi.

Khoan nhu mà dạy, tha thứ kẻ vô đạo, đó là cái cường của người phương Nam, người quân tử theo đó. Nằm trên áo giáp, binh khí, chết mà không sợ, đó là cái cường của người phương Bắc, kẻ anh hùng theo đó.

Người phương Bắc chê người phương Nam là khinh bạc, xa dân, lo ăn suốt ngày, không chịu suy nghĩ. Người phương Nam chê người phương Bắc là hung tợn, tụ họp hoài, thích những tiểu xảo.

c. Học thuật và nghệ thuật

Khí chất khác nhau thì học thuật và nghệ thuật cũng khác. Phương Nam trọng sự diễm lệ, phương Bắc trọng sự hùng mạnh. Phương Bắc có Khổng, Mạnh. Phương Nam có Lão, Trang. Phương Bắc có Kinh Thi, phương Nam có Sở từ.

Hội hoạ cũng có Nam Tông và Bắc Tông. Nam Tông như Vương Duy, bút pháp mềm mại; Bắc

Tông như Lý Tư, bút pháp nghiêm cẩn.

Về chữ viết, lối phương Nam của Vương Hi Chi tươi đẹp; lối phương Bắc thì cứng mạnh.

Rồi đến Phật học, kiến trúc, điêu khắc... nhất nhất đều chia làm hai phái: Nam và Bắc^[42].

Chúng tôi hãy xét triết lý văn chương của các tông phái Khổng, Lão... rồi sẽ nghiên cứu Kinh Thi và Sở từ.

Độc giả sẽ thấy sự phân biệt Bắc, Nam rất rõ rệt trong tư tưởng và văn nghệ thời Chiến Quốc.

3. KHÔNG, MẠNH Ở PHƯƠNG BẮC

KHÔNG KHƯU 孔丘 (551-479)

Khổng Khuru 孔丘 (551-479) tự là Trọng Ni 仲尼, thường gọi là Khổng Tử, là người tiêu biểu cho phong trào phương Bắc.

Ông sinh ở nước Lỗ vào đời Xuân Thu, trong một gia đình quý phái: Trước làm quan nhỏ ở nước Lỗ, đau lòng về cảnh loạn đương thời, muốn đem chính sách của mình thi hành, mới đi chu du liệt quốc nhưng không được nước nào trọng dụng. Gần già, ông trở về Lỗ dạy học và viết sách.

Vì sinh ở phương Bắc, ông chú trọng về thực tế và chủ trương bảo thủ.

Ông nghĩ rằng “*muốn cho thiên hạ vô đạo hồi ấy thành thiên hạ hữu đạo thì có một cách là khiến thiên tử cứ làm thiên tử, chư hầu, đại phu cứ làm chư hầu, đại phu, bồi thần làm bồi thần, thứ dân làm thứ dân, khiến thực cho đúng với danh, đó tức chính danh chủ nghĩa*” (Đào Duy Anh).

Tóm lại, ông muốn giữ chế độ phong kiến.

Ông chủ trương chủ nghĩa đức trị, nhưng cũng cho lễ phép là điều cần thiết và nhạc là phương tiện để điều hoà tâm tính con người. Tư tưởng về luân lý của ông có thể tóm trong mấy điều: Nhân, hiếu, lễ, trung, thứ.

Ông soạn *kinh Xuân Thu*, một cuốn sử chép đời Xuân Thu theo lối biên niên, ý nghĩa hàm súc, nhưng lời rất khô khan, không có tính cách văn chương. Ông rất thận trọng khi hạ bút, như muốn tỏ lòng kính nể ai thì chép cả chức tước, nếu không thì chỉ ghi tên họ.[\[43\]](#)

Chẳng hạn trong câu:

“Mùa thu tháng tám, ngày giáp ngo, tên Vạn của Tống giết vua tên Tiệp và quan đại phu Cừu Mục” ông cố ý chê Nam Cung Trường Vạn là kẻ thí chúa, chê vua Tống không nghiêm trang, hay đùa bỡn với bề tôi để phải chết một cách thảm khốc (hai người đó, ông chỉ kể tên) và khen quan đại phu trung trực, coi thường cái chết, tuy yếu đuối mà dám cầm hốt đánh một tên võ phu (ông ghi cả tên và chức tước của vị đại phu ấy).

Ông chép sử với quan niệm đạo đức như vậy nên cân nhắc từng chữ. Thiên tử chết thì chép chữ *băng* 崩, vua chư hầu chết thì chép chữ *hoǎng* 薨, ông vua cướp ngôi mà chết thì chép chữ *tồ* 殂, ông quan liêm chính chết thì chép chữ *tốt* 卒, nếu gian nịnh mà chết thì chép chữ *tử* 死.

Đời sau cho rằng được ông khen một tiếng thì vinh hơn là được tặng mào đẹp, mà bị ông chê một tiếng thì khổ hơn là bị búa rìu. Do đó, tiếng “búa rìu” để chỉ cái uy của dư luận.

Ông lại san định những Kinh Thi 詩, Dịch 易, Thư 書.[\[44\]](#)

Kinh Thi chúng tôi sẽ xét ở sau; thiên Tần Thê trong Kinh Thư đã được trích dẫn ở chương trên, nay xin dẫn vài câu của ông trong Kinh Dịch – một cuốn về triết học thường dùng trong khoa bói – để độc giả thấy văn của ông thâm thúy và bóng bẩy.

Bàn về hào[\[45\]](#) thứ 5 quẻ Kiền, ông viết:

同聲相應，同氣相求；水流濕，火就燥；雲從龍，風從虎；聖人作而萬物睹。

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu; thủy lưu thấp, hỏa tựu táo; vân tòng long, phong tòng hổ; thánh nhân tác nhi vạn vật睹[\[46\]](#).

Cùng tiếng thì đáp nhau, cùng khí thì cầu nhau; nước chảy xuống chỗ thấp, lửa tới chỗ khô; mây theo rồng, gió theo hổ; thánh nhân hưng khởi thì vạn vật tìm tới.

Trong quẻ Khôn có câu:

積善之家必有餘慶；積不善之家必有餘殃。臣弑其君，子弑其父，非一朝一夕之故，其所由來者漸矣，由辯之不早辯也。易曰：履霜堅冰至。蓋言順也。

Tích thiện chi gia tất hữu dư khương; tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương. Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiệm hĩ, do biện chi bất tảo biện dã. Dịch viết: Lý sương kiên băng chí. Cái ngôn thuận dã.

Nhà nào tích thiện tất có phúc thừa về sau; nhà nào tích ác tất có họa thừa về sau. Bề tôi giết vua, con giết cha, không phải một sớm một chiều mà xảy ra như vậy, nguyên do tiềm tàng từ lâu rồi lần lần phát ra mà mình không tính từ sớm đấy. Kinh Dịch nói: Xéo nhằm sương thì biết là nước sắp đóng cứng. Vậy phải cẩn thận từ trước.

Môn đệ của ông soạn 4 cuốn: *Luận ngữ* 論語 (do nhiều người viết), *Trung Dung* 中庸 (Tử Tư viết), *Đại học* 大學 (Tăng Tử viết) và *Mạnh Tử* 孟子 để truyền đạo của ông. Trong 4 cuốn ấy kêu là *Tứ Thư*, cuốn cuối cùng của *Mạnh Kha* 孟軻 có nhiều giá trị về văn chương nhất.

MẠNH TỬ 孟子

Mạnh Kha người nước Châu (372-289) chủ trương thuyết tính thiện, đề xướng nhân nghĩa, phản đối thói vụ lợi. Tư tưởng của ông rất táo bạo; ở đời đó mà ông dám nói: dân là quý nhất, rồi đến xã tắc; sau cùng mới đến vua.

Văn ông rất hùng hồn, thâm thiết, dùng nhiều tỉ dụ thú vị để người nghe dễ hiểu; lòng ông nhiệt thành mà lý luận ông chặt chẽ.

Chắc độc giả nhớ câu chuyện vợ chồng nước Tề?

齊人有一妻一妾而處室者。

其良人出，則必饜酒肉而後反。

其妻問所與飲食者，則盡富貴也。

其妻告其妾曰：“良人出，則必饜酒肉而後反，問其所與飲食者，盡富貴也，而未嘗有顯者來。吾將瞷良人之所之也。”

蚤起，施從良人之所之；遍國中無與立談者。卒之東郭墦間之祭者，乞其餘；不足，又顧而之他。此其為饜足之道也。

其妻歸，告其妾曰：“良人者，所仰望而終身也，今若此。”與其妾訕其良人而相泣于中庭，而良人未之知也，施施從外來，驕其妻妾。

由君子觀之，則人之所以求富貴利達者，其妻妾不羞也，而不相泣者，幾希矣。

Tề nhân hữu nhất thê nhất thiếp nhi xử thất giả.

Kỳ lương nhân xuất tắc tất yếm tửu nhục nhi hậu phản.

Kỳ thê vấn sở dĩ ẩm thực giả, tắc tận phú quý dã.

Kỳ thê cáo kỳ thiếp viết: “Lương nhân xuất, tắc tất ứ[47] tửu nhục nhi hậu phản, vấn kỳ sở dĩ ẩm thực giả, tận phú quý dã, nhi vị thường hữu hiển giả lai. Ngô tương hám[48] lương, nhân

chi sở chi dã”.

Tảo khởi, thí tông lương nhân chi sở chi; biến quốc trung vô dữ lập đàm giả. Tốt chi đông quách bàn[49] gian chi tế giả, khát kỳ dư; bất túc, hựu cố nhi chi tha. Thử kỳ vi ứ túc chi đạo dã.

Kỳ thê quy, cáo kỳ thiếp viết: “Lương nhân giả, sở ngưỡng vọng nhi chung thân dã, kim nhược thử”. Dữ kỳ thiếp sán kỳ lương nhân nhi tương khắp vu trung đình, nhi lương nhân vị chi tri dã, thí thí tông ngoại lai, kêu kỳ thê thiếp.

Do quân tử quan chi, tắc nhân chi sở dĩ cầu phú quý lợi đạt giả, kỳ thê thiếp bất tu dã, nhi bất tương khắp giả, ky hi hĩ.

Người nước Tề có 2 vợ cùng ở với nhau một nhà. Chàng ngày nào cũng ra đi, no say rồi mới về.

Người vợ cả hỏi chàng ăn uống với ai thì chàng đáp là đi ăn toàn với những bực giàu sang.

Vợ cả bảo vợ lẽ: “Chồng chúng ta ra đi thì no say rồi mới về, hỏi ăn uống với ai thì đáp là toàn với những bực giàu sang mà chưa thấy một người giàu sang nào tới chơi nhà? Tôi muốn rằng xem chàng đi đâu”.

Hôm sau dậy sớm, vợ cả lên theo chồng; đi khắp nơi chẳng thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau cùng thấy người chồng tới phía đông ngoài thành, có đám tế lễ cất mả, chàng xin ăn cơm thừa canh cặn; chưa no, lại ngھnh lên đi tìm chỗ khác. Sở dĩ chàng được no say là nhờ cách ấy.

Người vợ cả về bảo vợ lẽ: “Chồng chúng ta là người cho chị em mình trồng cây suốt đời mà nay như vậy đó! Vợ cả kể xấu chồng rồi hai người cùng khóc với nhau ở giữa sân, mà người chồng không hay, vẫn hớn hở ở ngoài đi vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân tử mà xét ra thì những kẻ cầu phú quý danh lợi mà vợ cả, vợ lẽ không thấy làm thẹn, phải khóc với nhau, thiệt ít có lắm.

4. LÃO, TRANG Ở PHƯƠNG NAM

LÃO TỬ 老子

Lão Tử 老子 họ Lý 李 tên Nhĩ 耳, tự là Đam 聃 tiêu biểu cho tư trào ở phương Nam. Ông sinh ở nước Sở, hơn Khổng Tử khoảng 20 tuổi, làm quan ở nước Chu, thấy nhà Chu suy nhược, thiên hạ đảo điên, không thể văn hồi được nữa, ông chán ngán bỏ đi, không rõ tung tích ra sao, để lại một bộ *Đạo đức kinh* 道德經.

Ông không có tinh thần mạnh mẽ như Khổng Tử mà trước cảnh hỗn độn, chỉ phần khái bảo “Trời đất là bất nhân, xem vạn vật là đồ chó rơm” và chủ trương thuyết vô vi, phóng nhiệm, không câu thúc trong lễ giáo như Khổng Tử. Theo ông, hãy giữ lòng cho thanh tĩnh, đừng trái đạo tự nhiên thì đạt được đạo. Tuy nhiên, về chính trị, vô vi không có nghĩa là không làm gì; nhà cầm quyền vẫn phải phòng ngừa, dự tính từ khi việc chưa xảy ra mới được. Vô vi chỉ là giữ cho tính tình dân gian được giản dị, chất phác mà thôi.

TRANG TỬ 莊子

Đến *Trang Tử* 莊子 tên là Chu 周 thì tư tưởng của Lão Tử đã thay đổi, hoá yếm thế hơn nhiều. Các học giả chưa nghiên cứu được đời sống của ông (có kẻ nói ông chết năm 275 trước C.N.), chỉ biết ông chủ trương xuất thế, không ham sống, không ghét chết, không vui, không buồn, không dụng tâm vực đạo, không gắng sức giúp người. Ông để lại bộ *Nam Hoa Kinh* 南華經 tức bộ *Trang Tử*.

Tư tưởng thoát tục, không ích lợi gì cho nhân sinh ấy ảnh hưởng rất lớn đến văn nhân sau này ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam. Hầu hết các nhà nho lỗi lạc, đều hiểu thuyết Lão, Trang và mỗi khi gặp cảnh loạn lạc, không thi hành được đạo Khổng thì thường mượn thuyết đó mà tự an ủi, quên những chướng tai gai mắt trong thú say sưa bên chén rượu cuộc cờ, trong cảnh nhàn tản với phong, hoa, tuyết, nguyệt. Đào Uyên Minh, Lý Bạch ở Trung Quốc, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Khuyến ở Việt Nam đều là những đồ đệ của Lão, Trang và ta có thể nói trong tâm hồn bất kỳ một nhà nho nào cũng có một phần tư tưởng của Đạo gia.

Ảnh hưởng lớn như vậy vì thuyết vô vi an ủi được loài người, nhưng một phần cũng nhờ văn của Trang Tử.

Về phương diện văn học, ông đứng đầu trong chư tử ở thời Chiến Quốc: lời ông mạnh mẽ, tư tưởng thâm kỳ, tưởng tượng dồi dào, phép ngụ ngôn tuyệt khéo.

Mở đầu thiên *Tiêu diêu du* 逍遙遊 (tiêu diêu đi lại) bàn về lẽ thanh thoi, ông viết:
北冥有魚，其名曰鯢。鯢之大，不知其幾千里也；化而為鳥，其名為鵬；鵬之背，不知其幾千里也。怒而飛，其翼若垂天之雲。是鳥也，海運則將徙於南冥；南冥者，天池也。齊諧者，志怪者也。諧之言曰：鵬之徙於南冥也，水擊三千里，搏扶搖而上者九萬里，去以六月息者也。野馬也，塵埃也，生物之以息相吹也。

Bắc minh hữu ngư, kỳ danh viết côn. Côn chi đại, bất tri kỳ ky thiên lý dã; hóa nhi vi điểu, kỳ danh vi bàng; bàng chi bối, bất tri kỳ ky thiên lý dã. Nộ nhi phi, kỳ dục nhược thù thiên chi vân. Thị điểu dã, hải vận tác tương tử ư nam minh; nam minh giả, thiên trì dã. Tề hài giả, chí quái giả dã. Hài chi ngôn viết: Bàng chi tử ư nam minh dã, thủy kích tam thiên

lý, đoàn phù điêu nhi thượng giả cửu vạn lý, khứ dĩ lục nguyệt tức giả dã.

Dã mã dã, trần ai dã, sinh vật chi dĩ tức tương xuy dã.

Biển Bắc có loại cá tên là Côn. Cá Côn lớn không biết mấy ngàn dặm; hoá thành chim, gọi là chim bằng; lưng chim bằng lớn không biết mấy ngàn dặm. Chim bằng giân mà bay thì cánh nó như đám mây trên trời rủ xuống. Con chim đó, khi biển Bắc động, dờn xuống biển Nam; biển Nam là giếng của trời vậy.

Sách Tề hài là sách chép truyện quái dị. Sách ấy nói rằng con chim bằng dờn xuống biển Nam, đập nước 3000 dặm, đựng gió mà bay lên 9 vạn dặm, bay một mạch 6 tháng mới nghỉ.

Nó bay như vậy mà có phải gắng sức không? Không, vẫn thảnh thơi, tiêu điều như con ngựa ngoài đồng, hạt bụi trong không, vì hết thấy đều do hơi của Tạo vật thổi mà bay chạy được.

Ít hàng sau, muốn cho ta thấy rằng kẻ nhỏ không biết bằng kẻ lớn, vì vậy không nên tự ví với kẻ lớn, ông viết:

“Cây nấm sáng mọc tối rụng, không biết được ngày ba mươi, ngày mồng một[50]; con ve không biết được mùa xuân, mùa thu[51]; đó là những con vật ít tuổi.

Phía nam nước Sở có cây minh linh, cứ 500 năm là mùa xuân, 500 năm là mùa thu. Đồi thượng cổ có cây xuân lớn, 8000 năm là mùa xuân, 8000 năm là mùa thu. Một mình Bành Tổ truyền danh là thọ[52]. Hạng người thường dám ví với ông, chẳng là đáng buồn ư? Thế cũng là không hiểu cái thảnh thơi, tiêu điều vậy”.

Văn ông luôn luôn có những thí dụ, ngụ ngôn mới mẻ như vậy. Chu Duy Chi trong cuốn “Trung Quốc văn học tư trào sử lược” nói:

“Tư tưởng và văn của Trang Tử phản phát như của Nietzsche. Cả hai đều thích những siêu nhân, đều chủ trương cá nhân chủ nghĩa, lối hành văn đều phóng túng, dùng trực dụ, ẩn dụ mà tung hoành đến vô cùng, như cuỡi gió mây mà bay lên đến các vì tinh tú”.

Vì Lão, Trang theo chủ nghĩa tự nhiên, nên ghét sự gọt đẽo mà trọng chất phác. Lão Tử nói:

“Người rất khéo thì như vụng”, nghĩa là văn muốn cho tuyệt diệu phải tự nhiên. Đạt được tới sự thần hoá đó, tất tốn công phu tu dưỡng lắm.

Trang Tử diễn ý đó bằng ngụ ngôn lý thú này:

紀渚子為王養鬥雞。十日而問：“雞已乎？”曰：“未也，方虛驕而恃氣。”十日又問，曰：“未也，猶應響景。”十日又問，曰：“未也，猶疾視而盛氣。”十日又問，曰：“幾矣。雞雖有鳴者，已無變矣，望之，似木雞矣，其德全矣，異雞無敢應者，反走矣。”

Kỷ Sảnh tử vị vương dưỡng đấu kê. Thập nhật nhi vấn: “Kê dĩ hồ?”. Viết: “Vị dã, phương hư kiêu nhi thị khí”. Thập nhật hựu vấn. Viết: “Vị dã, do ứng hưởng ảnh[53]”. Thập nhật hựu vấn. Viết: “Vị dã, do tất thị nhi thịnh khí”. Thập nhật hựu vấn. Viết: “Ky hĩ, kê tuy hữu minh giả, dĩ vô biến hĩ; vọng chi tự mộc kê hĩ, kỳ đức toàn hĩ, dị kê vô cảm ứng giả, phản tẩu hĩ”.

Kỷ Sảnh nuôi gà chọi cho vua. Được 10 hôm vua hỏi: “Gà đem chọi được chưa?”. Đáp: “Chưa, còn kiêu mà hung hăng”. Mười hôm sau lại hỏi. Đáp: “Chưa được, gà thấy tiếng, bóng gà khác đã muốn chọi rồi, vẫn còn hăng”. Mười ngày sau lại hỏi. Đáp: “Chưa được, gà còn thịnh khí, trông gà khác còn ghét”. Mười ngày sau lại hỏi. Đáp: “Gần được. Gà khác gáy, gà mình không biến động; coi thì tựa như gà gỗ mà thực đủ các tài, gà khác không dám chọi với nó, phải lùi chạy”.

Luyện văn cũng vậy. Hễ còn để cho người ta thấy cái công phu đẽo gọt của mình là chưa phải tuyệt khéo. Như Lý Bạch đời Đường, Nguyễn Du nước ta đôi khi đạt được tới trình độ ấy.

Tóm lại, ta có thể gom những *dị điểm của 2 tư trào Bắc, Nam* (tức Nho, Đạo) trong bảng dưới đây:

NHO (BẮC) **ĐẠO (NAM)**

Tích cực

Tiêu cực

Cẩn nghiêm	Phóng túng
Khách quan	Chủ quan
Hiện thực	Lãng mạn
Thiết thực	Hư vô
Xã hội chủ nghĩa	Cá nhân chủ nghĩa
Phục vụ quốc gia	Du hý nhân gian
Kiến thiết	Phá hoại

5. VÀI TRIẾT GIA KHÁC

a. MẶC TỬ 墨子

Khi đã có hai học thuyết đối lập nhau thì thế nào cũng xuất hiện những học thuyết khác hoặc đứng giữa, hoặc thiên bên này một chút, bên kia một chút, tức như học thuyết của *Mặc Tử*, *Tuân Tử* và *Hàn Phi*.

Mặc Dịch 墨翟 sinh ở đời Chu, khoảng giữa thế kỷ thứ 5 trước CN, sau Khổng Tử. Ông là người nước Tống, ở phương Bắc, nhưng bôn tẩu khắp Bắc, Nam, suốt đời tận tụy lo việc thiên hạ, tới hoi đầu mòn gót. Ông cho thiên hạ loạn ly, khổ sở vì loài người không biết yêu lẫn nhau nên chủ trương đạo bác ái, diệt sát chiến tranh. Ông cũng rất ghét xa xỉ. Một mặt ông theo chủ nghĩa thực tế của nhà Nho, một mặt đề xướng thuyết thần bí của đạo Lão; công kích thuyết lễ nhạc của Khổng Tử mà cũng phản đối thuyết khinh kẻ hiền của Lão Tử.

Văn ông thuộc loại thuyết lý trôi chảy. Ông hay dùng tỉ dụ để chứng minh, lời lẽ rõ ràng, thường láy đi láy lại, như đoạn dưới đây trong thiên *Phi công* 非攻 chỉ trích chiến tranh.

今有一人，入人園圃，竊其桃李，眾聞則非之，上為政者得則罰之。此何也？以虧人自利也。至攘人犬豕雞豚者，其不義又甚入人園圃竊桃李。是何故也？以虧人愈多，其不仁茲甚，罪益厚。至入人欄廄，取人馬牛者，其不仁義又甚攘人犬豕雞豚。此何故也？以其虧人愈多。苟虧人愈多，其不仁茲甚，罪益厚。至殺不辜人也，拖其衣裘，取戈劍者，其不義又甚入人欄廄取人馬牛。此何故也？以其虧人愈多。苟虧人愈多，其不仁茲甚矣，罪益厚。當此，天下之君子皆知而非之，謂之不義；今至大為不義攻國，則弗知非，從而譽之，謂之義。此可謂知義與不義之別乎？殺一人，謂之不義，必有一死罪矣。若以此說往，殺十人，十重不義，必有十死罪矣；殺百人，百重不義，必有百死罪矣。當此，天下之君子皆知而非之，謂之不義。今至大為不義攻國，則弗知非，從而譽之，謂之義；情不知其不義也，故書其言以遺後世。若知其不義也，夫奚說書其不義以遺後世哉？

今有人於此；少見黑曰黑，多見黑曰白，則以此人不知白黑之辯矣；少嘗苦曰苦，多嘗苦曰甘，則必以此人為不知甘苦之辯矣。今小為非則知而非之，大為非攻國，則不知非，從而譽之，謂之義；此可謂知義與不義之辯乎？

是以知天下之君子辯義與不義之亂也。

Kim hữu nhất nhân nhập nhân viên phổ, thiết kỳ đào lý, chúng văn tắc phi chi, thượng vi chính giả đắc tắc phạt chi. Thử hà dã? Dĩ khuy nhân tư lợi dã. Chí nhưng nhân khuyển thử kê đồn giả, kỳ bất nghĩa hựu thậm nhập nhân viên phổ thiết đào lý. Thị hà cố dã? Dĩ khuy nhân dũ đa, kỳ bất nhân tư thậm, tội ích hậu. Chí nhập nhân lan cứu, thủ nhân mã ngư giả, kỳ bất

nhân nghĩa hựu thậm nhượng nhân khuyến thử kê đồn. Thử hà cố dã? Dĩ kỳ khuy nhân dữ đa. Cầu khuy nhân dữ đa, kỳ bất nhân tư thậm, tội ích hậu. Chí sát bất cô nhân dã, đà kỳ y cừu, thủ qua kiểm giả, kỳ bất nghĩa hựu thậm nhập nhân lan cứu thủ nhân mã ngư. Thử hà cố dã? Dĩ kỳ khuy nhân dữ đa. Cầu khuy nhân dữ đa, kỳ bất nhân tư thậm hĩ, tội ích hậu. Đương thử, thiên hạ chi quân tử giai tri nhi phi chi, vị chi bất nghĩa; kim chí đại vi bất nghĩa, công quốc, tắc phát tri phi, tông nhi dự chi, vị chi nghĩa. Thử khả vị tri nghĩa dữ bất nghĩa chi biệt hồ? Sát nhất nhân, vị chi bất nghĩa, tất hữu nhất tử tội hĩ. Nhược dĩ thử thuyết vãng, sát thập nhân, thập trọng bất nghĩa, tất hữu thập tử tội hĩ; sát bách nhân, bách trọng bất nghĩa, tất hữu bách tử tội hĩ. Đương thử, thiên hạ chi quân tử giai tri nhi phi chi, vị chi bất nghĩa. Kim chí đại vi bất nghĩa công quốc, tắc phát tri phi, tông nhi dự chi, vị chi nghĩa; tình bất tri kỳ bất nghĩa dã, cố thư kỳ ngôn dĩ di hậu thế dã. Nhược tri kỳ bất nghĩa dã, phù hề thuyết thư kỳ bất nghĩa dĩ di hậu thế tại?

Kim hữu nhân ư thử; thiếu kiến hắc viết hắc, đa kiến hắc viết bạch, tắc dĩ thử nhân bất tri bạch hắc chi biện hĩ; thiếu thường khổ viết khổ, đa thường khổ viết cam, tắc tất dĩ thử nhân vi bất tri cam khổ chi biện hĩ. Kim tiểu vi phi tắc tri nhi phi chi, đại vi phi công quốc, tắc bất tri phi, tông nhi dự chi, vị chi nghĩa; thử khả vị tri nghĩa dữ bất nghĩa chi biện hồ? Thi dĩ tri thiên hạ chi quân tử biện nghĩa dữ bất nghĩa chi loạn dã.

Nay có kẻ vào vườn người ta hái trộm đào, mận, ai nghe cũng chê, quan bắt được tất trừng phạt. Tại sao vậy? Tại kẻ ấy có lỗi lấy của người làm lợi cho mình. Đến như giết gà, chó, heo của người thì còn bất nghĩa hơn là vào vườn hái trộm đào, mận. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người càng nhiều thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như vào chuồng bắt trâu, ngựa của người thì tội bất nhân bất nghĩa còn hơn giết chó, gà, heo. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người nhiều hơn. Lấy trộm của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như giết người vô tội rồi lột áo cướp khí giới, bất nghĩa còn hơn là vào chuồng bắt trâu ngựa. Tại sao vậy? Tại cướp của người nhiều hơn. Cướp của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Những việc đó các bậc quân tử trong thiên hạ đều biết là quấy mà chê, bảo là bất nghĩa. Nay cái việc đại bất nghĩa là đánh nước người thì không biết là quấy, lại theo mà khen, gọi là nghĩa. Như vậy có thể bảo là phân biệt được việc nghĩa với việc bất nghĩa không?

Giết một người thì bảo là bất nghĩa, phải chịu một tử tội. Cứ theo đó mà suy, giết 10 người thì bất nghĩa nặng gấp 10, tất phải chịu 10 tử tội, giết 100 người thì bất nghĩa nặng gấp 100, tất phải chịu 100 tử tội. Những việc đó, các bậc quân tử trong thiên hạ đều biết là quấy mà chê, bảo là bất nghĩa. Nay cái việc đại bất nghĩa là đánh nước người thì không biết là quấy, lại theo mà khen; quả thật không biết là bất nghĩa, nên mới ghi công trận để lại đời sau. Nếu biết là bất nghĩa thì sao còn chép việc bất nghĩa ấy mà để lại đời sau?

Nay có người thấy ít cái đen thì bảo là đen, thấy nhiều cái đen thì bảo là trắng, thì tất cho người đó không biết phân biệt đen hay trắng vậy; nếm ít cái đắng thì bảo là đắng, nếm nhiều cái đắng thì bảo là ngọt, thì tất cho người đó không biết phân biệt đắng ngọt vậy. Nay có kẻ làm việc quấy nhỏ thì biết là quấy mà chê, làm việc quấy lớn là đánh nước người thì không biết là quấy, lại theo mà khen, bảo là nghĩa; như vậy có thể bảo là biết phân biệt được việc nghĩa với việc bất nghĩa không?

Xét như vậy ta biết được rằng các bậc quân tử trong thiên hạ phân biệt việc nghĩa và việc bất nghĩa lắm lần lắm.

b. TUÂN TỬ 荀子

Tuân Tử 荀子 tên là Huống 况 tự là Khanh 卿 người nước Triệu, sống ở thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên, vốn theo đạo Khổng, có tinh thần khoa học, lập luận chắc chắn, tư tưởng có khác Mạnh Tử.

Ông cho tính người vốn ác, nó được thiện là nhờ sự dạy dỗ; nên ông khuyên chúng ta tích thiện và dùng lễ nhạc để tiết chế tình dục. Ông không cần biết có trời hay không, chủ trương lấy nhân sự làm gốc.

Văn ông giản dị, mở đường cho lối nghị luận có chứng cứ sau này. Ông lại làm ít nhiều bài thơ và phú; văn học đời Hán chịu nhiều ảnh hưởng của ông. Văn thơ ông gồm trong bộ Tuân Tử.

Đọc đoạn dưới đây trong thiên luận về trời (Thiên luận 天論) ta phải phục ông: 2300 năm trước ông đã có óc bài xích dị đoan, khuyên người đừng sợ sệt, đừng cúng lạy trời đất mà cứ làm hết bốn phận là sẽ được phước.

星墜，木鳴，國人國人皆恐，曰：“是何也？”曰：“無何也。是天地之變，陰陽之化，物之罕至者也；怪之可也而畏之非也。”

夫日月之有食，風雨之不時，怪星之黨見，是無世而不常有之。上明而政平，則是雖並世起，無傷也。上闇而政險，則是雖無一至者，無益也。

夫星之墜，木之鳴是天地之變，陰陽之化，物之罕至者也；怪之可也，而畏之非也。物之已至者，人妖則可畏也。枯耕傷稼，耘耨失穡，政險失民，田穡稼惡，糴貴民飢，道路有死人，夫是之謂人妖。政令不明，舉錯不時，本事不理，夫是之謂人妖。禮義不修，內外無別，男女淫亂，父子相疑，男女乖離，寇難並至，夫是之謂人妖。妖是生於亂，三者錯，無安國。其說甚爾，其災甚慘(...)

傳曰：“萬物之怪書不說。”無用之辯，不急之察，棄而不治。若夫君臣之義，父子之親，夫婦之別，則日切磋而不舍也。

Tinh truy, mộc minh, quốc nhân giai cùng, viết: “Thị hà dã?”. Viết: “Vô hà dã. Thị thiên địa chi biến, âm dương chi hóa, vật chi hãn chí giả dã; quái chi khả dã nhi úy chi phi dã”.

Phù nhật nguyệt chi hữu thực, phong vũ chi bất thời, quái tinh chi đảng hiện, thị vô thể nhi bất thường hữu chi. Thương minh nhi chính bình, tắc thị tuy tinh thể khởi, vô thương dã.

Thượng ám nhi chính hiểm, tắc thị tuy vô nhất chí giả, vô ích dã.

Phù tinh chi truy, mộc chi minh thị thiên địa chi biến, âm dương chi hóa, vật chi hãn chí giả dã, quái chi khả dã, nhi úy chi phi dã. Vật chi dĩ chí giả, nhân yêu tắc khả úy dã. Khô canh thương giá, vân nậu thất uế, chính hiểm thất dân, điền uế giá ác, dịch quý dân cơ, đao lộ hữu tử nhân, phù thị chi vị nhân yêu. Chính lệnh bất minh, cử thác bất thời, bản sự bất lý, phù thị chi vị nhân yêu. Lễ nghĩa bất tu, nội ngoại vô biệt, nam nữ dâm loạn, phụ tử tương nghi, nam nữ quai ly[54], khẩu nan tịnh chí, phù thị chi vị nhân yêu. Yêu thị sinh ư loạn, tam giả thác, vô an quốc. Kỳ thuyết thậm nhĩ, kỳ tai thậm thâm (...)

Truyện viết: “Vạn vật chi quái, thư bất thuyết”. Vô dụng chi biện, bất cấp chi sát, khí nhi bất trị. Nhược phù quân thần chi nghĩa, phụ tử chi thân, phu phụ chi biệt, tắc nhật thiết tha nhi bất xá dã.

Khi thấy sao sa, cây kêu, người trong nước ai cũng sợ, hỏi: “Thế là làm sao?”. Đáp: “Không sao sao cả. Những cái đó là cái biến hoá của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật; cho nên làm quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên”.

Mặt trăng, mặt trời có khi ăn lẫn nhau, mưa gió có khi không hợp thời, những ngôi sao lạ có khi hiện từng chùm, những cái đó không thời nào không thấy. Người trên sáng suốt mà chính trị phải lẽ thì dù tất cả những cái quái dị đều xuất hiện cũng không sao. Người trên mà mờ ám, chính trị thì hiểm ác, dù không có quái lạ nào xuất hiện cũng không hay gì.

Sao mà sa, cây mà kêu, đó là cái biến hoá của trời đất, âm dương là sự ít xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên mà lo sợ thì không nên. Những cái đó đã xảy ra rồi mà loài người lại có những việc quái gở thì mới đáng lo sợ. Đất khô, cây không được, hại cho việc cấy, ruộng đầy cỏ, lúa cây không tốt, gạo đắt, dân đói, trên đường có thây người, đó là những quái gở của loài

người. Chính lệnh không rõ ràng, làm việc không hợp lúc, việc mình không lo, đó là những quái gở của người. Lễ nghĩa không sửa, trong ngoài không phân biệt^[55], trai gái dâm loạn thì cha con nghi nhau, vợ chồng xa lìa nhau, giặc cướp nổi lên, đó là những quái gở của người. Quái gở do loạn mà sinh. Ba cái đó^[56], làm lở thì nước không yên. Những cái đó là việc rất gần mà hại rất thâm...

Kinh Truyện nói: “Những quái lạ của vạn vật, sách không chép”. Bàn tới vô ích, không phải là việc gấp mà xét tới, bỏ đi đừng nói. Còn như nghĩa vua tôi, tình cha con, đạo vợ chồng là những điều cần thiết mỗi ngày không bỏ được.

c. HÀN PHI TỬ 韓非子

Hàn Phi Tử 韓非子 là con vua nước Hàn, cùng với Lý Tư 李斯 theo học Tuân Tử, nói ngọng nhưng giỏi về văn chương, rất có óc thực tế, theo chủ nghĩa pháp trị, nghĩa là dùng pháp luật để nghiêm trị dân, diệt những cái vô ích. Ông được Tần Thủy Hoàng trọng nên bị Lý Tư gièm pha, rồi phải uống thuốc độc tự tử (233 tr.CN).

Văn nghị luận của ông minh bạch, khắc sâu vào óc người đọc, như đoạn dưới đây trong bộ Hàn Phi Tử:

世之顯學儒，墨也。儒之所至，孔丘也；墨之所至，墨翟也。自孔子之死也，有子張之儒，有子思之儒，有顏氏之儒，有孟氏之儒，有仲良氏之儒，有孫氏之儒，有樂正氏之儒。自墨子之死也，有相里氏之墨，有相夫氏之墨，有鄧陵氏之墨。

故孔，墨之後，儒分為八，墨離為三；取舍相反不同，而皆自謂真孔，墨。孔，墨不可復生，將誰使定世之學乎？

孔子，墨子俱道堯，舜，而取舍不同，皆自謂真堯，舜；堯，舜不復生，將誰使定儒，墨之誠乎？

殷，周七百餘歲；虞，夏二千餘歲，而不能定儒，墨之真，今乃欲審堯，舜之道於三千歲之前，意者其不可必乎。

無參驗而必之者，愚也；弗能必而據之者，誣也。故明據先王，必定堯，舜者，非愚則誣也。愚，誣之學，雜反之行，明主弗受也。

Thế chi hiển học Nho, Mặc dã. Nho chi sở chí, Khẩu Khâu dã; Mặc chi sở chí, Mặc Dịch dã. Tự Khổng Tử chi tử dã, hữu Tử Trương chi nho, hữu Tử Tư chi nho, hữu Nhan thị chi nho, hữu Mạnh thị chi nho,^[57] hữu Trọng Lương thị chi nho, hữu Tôn thị chi nho, hữu Nhạc Chính thị chi nho. Tự Mặc Tử chi tử dã, hữu Tương Lý thị chi Mặc, hữu Tương Phu thị chi Mặc, hữu Đãng Lăng thị chi Mặc.

Cổ Khổng, Mặc chi hậu, Nho phân vi bát, Mặc ly vi tam; thủ xá tương phản bất đồng, nhi giai tự vị chân Khổng, Mặc. Khổng, Mặc bất khả phục sinh, tương thù sử định thế chi học hồ?

Khổng Tử, Mặc Tử câu đạo Nghiêu, Thuấn, nhi thủ xá bất đồng, giai tự vị chân Nghiêu, Thuấn; Nghiêu, Thuấn bất phục sinh, tương thù sử định Nho, Mặc chi thành hồ?

Ân, Chu thất bách dư tuế; Ngu, Hạ nhị thiên dư tuế, nhi bất năng định Nho, Mặc chi chân, kim nãi dục thẩm Nghiêu, Thuấn chi đạo ư tam thiên tuế chi tiền; ý giả kỳ bất khả tất hồ.

Vô tham nghiệm nhi tất chi giả, ngu dã; phát năng tất nhi cứ chi giả, vu dã. Cổ minh cứ tiên vương, tất định Nghiêu, Thuấn giả, phi ngu tắc vu dã. Ngu, vu chi học, tạp phản chi hành, minh chúa phát thụ dã.

Những học thuyết lừng danh là Nho, Mặc. Tột bậc đạo Nho là Khổng Khâu; Tột bậc đạo Mặc là Mặc Địch. Khổng Tử chết rồi có phái nho của Tử Trương, phái nho của Tử Tư, có phái nho của họ Nhan, có phái nho của họ Mạnh, có phái nho của họ Trọng Lương, có phái nho của họ Tôn, có phái nho của họ Nhạc Chính. Mặc Tử chết rồi, có phái Mặc của họ Tương Lý, có phái Mặc của họ Tương Phu, có phái Mặc của họ Đặng Lăng. Vậy sau Khổng Tử, Mặc Tử, đạo Nho chia làm tám phái; đạo Mặc chia làm ba; mỗi phái chủ trương một khác mà đều tự bảo là chính chủ trương của mình mới là Khổng, Mặc chân truyền. Khổng Tử, Mặc Tử không thể sống lại thì ai là người định được cái học cho đời sau?

Khổng Tử, Mặc Tử đều dẫn Nghiêu, Thuấn mà chủ trương khác nhau, và đều tự bảo thuyết của mình mới là đạo Nghiêu, Thuấn chân truyền. Nghiêu, Thuấn không sống lại thì ai là người định được Nho, Mặc bên nào là phải?

Nhà Ân, nhà Chu mới cách đây trên 700 năm; nhà Ngu, nhà Hạ mới cách đây trên 2000 năm mà còn không định được thế nào là thiết Nho, thế nào là thiết Mặc, nay lại muốn xét đạo Nghiêu, Thuấn cách đây tới 3000 năm thì có lẽ không thể nào đoán được.

Không tham nghiệm mà quyết rằng đúng là ngu vậy; không thể quả quyết là đúng mà lại cứ nói chắc, là lừa gạt người ta vậy. Cho nên cứ lấy lời người trước mà đoán định Nghiêu, Thuấn thì nếu không là ngu, tức là lừa gạt người. Cái học ngu và lừa gạt người ấy, cái hành vi vu vơ ấy, bậc minh chúa không dùng.

TÓM TẮT

1. Học thuyết và văn học đời Chiến Quốc rất thịnh. Các triết gia đều tận tâm tìm cách cứu cảnh loạn ở đương thời.
2. Ta thấy 2 phái đối lập nhau:
 - Phái *Khổng, Mạnh* ở phương Bắc nghiêm trang, thực tế, phục vụ xã hội.
 - Phái *Lão, Trang* ở phương Nam phóng túng, lãng mạn, ưa hư vô, du hý trong dân gian.
3. Những tương phản ấy một phần lớn là do ảnh hưởng của địa thế, khí hậu phương Bắc và phương Nam: *Phương Bắc* lạnh lẽo, đất nghèo, đồng cỏ mênh mông, dân phải khó nhọc mới kiếm đủ ăn, nên có óc thực tế. *Phương Nam* ấm áp, đất phì nhiêu, núi non chơm chớm, sông uốn khúc, dân an nhàn, nên ưa ảo mộng.
4. Ngoài hai phái đó ra, còn những phái ở giữa, hoặc thiên Khổng, Mạnh, hoặc thiên Lão, Trang như *Mặc Tử, Tuân Tử, Hàn Phi Tử*...
5. Học thuyết thịnh, nên văn nghị luận cũng rất thịnh. Lời Khổng Tử thì hàm súc, lời Mạnh Tử thì hùng hồn; văn Trang Tử bóng bẩy, văn Mặc Tử thiết tha, láy đi, láy lại có giọng của một nhà truyền đạo; Tuân Tử, Hàn Phi Tử có phương pháp khoa học, chứng cứ xác đáng.

Hầu hết đều ưa dùng trực dụ, ẩn dụ: đó là đặc điểm chung của văn nghị luận thời Chiến Quốc.

CHƯƠNG III: VĂN KÝ SỰ

(Cuối đời Xuân Thu và trong đời Chiến Quốc)

- 1. [Lối ký sự trong Xuân Thu](#)
 - 2. [Lối ký sự trong Quốc Ngữ, Tả Truyện, Chiến Quốc Sách](#)
- [Tóm tắt](#)

1. LỜI KÝ SỰ TRONG XUÂN THU

Cùng với văn nghị luận, văn ký sự cũng rất phát đạt trong thời Chiến Quốc.

Lời lẽ trong bộ Xuân Thu còn rất khô khan. Khổng Tử san bộ ấy ở cuối đời Xuân Thu chỉ ghi chép các đại cương, không có ý làm văn. Như chép chiến tranh giữa hai nước Lỗ và Tề, ông viết:

春王正月，公敗齐於長勺。

Xuân vương chính nguyệt, công bại Tề ư Trường Thước.

Mùa xuân tháng giêng, vua (Lỗ) thắng Tề ở Trường Thước.

Hàng chữ đó chỉ có thể coi là đại ý một đoạn sử mà sau, Tả Khâu Minh chép lại, phải dùng một trang giấy. Nhưng Khổng Tử cho bấy nhiêu là đủ, không thêm chi tiết, bình luận gì nữa[58]. Ông có mục đích chính danh, định phận, ngụ ý bao biếm hơn là viết ký sự.

2. LỜI KÝ SỰ TRONG QUỐC NGŨ, TẢ TRUYỆN, CHIẾN QUỐC SÁCH

Đọc đến bộ *Quốc Ngữ* 國語 và *Tả Truyện* 左傳 của *Tả Khâu Minh* 左丘明 (ở thế kỷ thứ 5 tr.C.N. tương truyền ông mù mà làm chức thái sử ở Lỗ, đồng thời với Khổng Tử) ta thấy sự tiến bộ rất rõ rệt.

Hai bộ ấy đều chép lịch sử trong đời Xuân Thu, dùng những tài liệu của Khổng Tử mà phê diễn, phê bình cho thêm rõ ràng hứng thú. *Tả Truyện* chép theo biên niên; *Quốc Ngữ* chép việc theo từng nước, miêu tả có phần kém *Tả Truyện*.

Dưới đây chúng tôi xin trích một đoạn trong *Tả Truyện* làm thí dụ.

介之推不食禄

晉侯賞從亡者。介之推不言祿，祿亦弗及。推曰：獻公之子九人，唯君在焉[...]天未絕晉；必將有主。主晉祀者，非君而誰？天實置之，而二三子以為己力，不亦誣乎？竊人之財，猶謂之盜，況貪天之功以為己力乎？下義其罪，上賞其奸；上下相蒙，難與處矣。

其母曰：盍亦求之，以死誰對？

對曰：尤而效之，罪又甚焉。且出怨言，不食其食。

其母曰：亦使知之，若何？

對曰：言，身之文也。身將隱，焉用文之？是求顯也。

其母曰：能如是乎？與汝偕隱。

遂隱而死。

晉侯求之不獲，以綿上為之田，曰：以志吾過，且旌善人。

GIỚI CHI THÔI BẮT THỰC LỘC

Tấn hầu thưởng tòng vong giả. Giới Chi Thôi bắt ngôn lộc, lộc diệc phát cập. Thôi viết: "Hiển công chi tử cửu nhân, duy quân tại yên [...] Thiên vị tuyệt Tấn; tất tương hữu chủ. Chủ Tấn tự giả, phi quân nhi thù? Thiên thực trí chi, nhi nhị tam tử dĩ vi kỷ lực, bất diệc vu hồ? Thiết nhân chi tài, do vị chi đạo, huống tham thiên chi công dĩ, vi kỷ lực hồ? Hạ nghĩa kỳ tội, thượng thưởng kỳ gian; thượng hạ tương mông, nan dĩ xử hĩ?"

Kỳ mẫu viết:

- Hạp diệc cầu chi, dĩ tử thù đối?

Đối viết:

- Vuu nhi hiệu chi, tội hựu thậm yên. Thả xuất oán ngôn, bất thực kỳ thực.

Kỳ mẫu viết:

- Diệc sử tri chi, nhược hà?

Đối viết:

- Ngôn, thân chi văn dã. Thân tương ẩn, yên dụng văn chi? Thị cầu hiển dã.

Kỳ mẫu viết:

- Năng như thị hồ? Dĩ nhữ giai ẩn.

Toại ẩn nhi tử.

Tấn hầu cầu chi bất hoạch, dĩ Miên Thượng vi chi điền, viết: Dĩ chí ngô quá, thả tinh thiện nhân.

GIỚI CHI THÔI^[59] KHÔNG NHẬN LỘC

Vua Tấn thưởng những người tòng vong mà quên Giới Chi Thôi. Thôi không nhắc vua, nên không được tước lộc. Thôi nói:

- Vua Hiến Công có 9 người con, nay chỉ còn một mình nhà vua... Trời chưa muốn tuyệt nhà Tấn, tất cho người làm chủ.

Ngoài Văn Công ra, còn ai đáng coi việc tế tự nước Tấn? Vậy trời sắp đặt như thế mà 2-3 ông kia (chỉ những người tòng vong mà được thưởng tước lộc) lấy làm sức mình, chẳng phải là tự dối mình ư? Lấy trộm tiền của người, còn gọi là kẻ trộm, hưởng tham công của trời mà tự làm công của mình ư? Tham công trời là tội mà bề dưới (cũng chỉ những người tòng vong đó) cho là việc nghĩa, còn bề trên thì thưởng lòng gian ấy; thế là trên dưới che đậy lẫn nhau, khó ở với nhau lâu được.

Mẹ Giới Tử Thôi nói:

- Con thử xin lộc đi; không xin rồi con có chết, ai vì con mà trách nhà vua?

Thôi đáp:

- Đã chê bọn bề tôi kia mà lại bắt chước họ thì tội còn nặng hơn. Vả lại mình đã có lời oán vua thì không nên nhận lộc nữa.

Bà mẹ nói:

- Cũng cứ cho vua hay đi, nên không?

Thôi đáp:

- Lời nói là văn của con người. Thôi đã sắp đi ẩn mà còn dùng lời nói tô điểm con người làm chi?

Như thế là cầu vinh hiển đó.

Bà mẹ nói:

- Con được thiệt như vậy sao? Thôi mẹ con ta cùng ẩn.

Rồi 2 người cùng đi ẩn và cùng chết.

Vua Tấn cho tìm không được, lấy đất Miên Thượng làm ruộng cúng tế Giới Chi Thôi và nói:

“Như vậy để ghi lỗi của ta và nêu gương một người hiền”.

Một bộ sử nữa cũng có giá trị là bộ *Chiến Quốc Sách* 戰國策 ghi những việc rất quan trọng trong đời Chiến Quốc, văn thể hào phóng, nội dung mới mẻ, có những đoạn mô tả hành vi dũng cảm của anh hùng hoặc chép những lời khuyên răn thâm thúy. Bộ *Sử Ký* của Tư Mã Thiên sau này mượn rất nhiều tài liệu trong đó, như cả đoạn tả Kinh Kha.

TÓM TẮT

- Từ cách ghi tài liệu bằng ít chữ, ít hàng trên mu rùa, mảnh xương, đồ đồng, tới lối chép biên niên, giản lược trong *Xuân Thu*.
- Rồi từ lối biên niên ấy mà tới lối chép việc có chi tiết, tình tứ như trong *Quốc Ngữ*, *Tả Truyện*, *Chiến Quốc Sách*.

Phải đợi đến đời Hán (coi ở sau) nhờ Tư Mã Thiên, lối văn ký sự mới thành ra có hệ thống đàng hoàng.

CHƯƠNG IV: KINH THI

1. [Nguồn gốc của thi, ca](#)
 2. [Người Trung Hoa rất yêu thơ](#)
 3. [Kinh Thi 經詩 có 3 phần](#)
 4. [Hình thức](#)
 5. [Nội dung](#)
 6. [Giá trị của Kinh Thi](#)
 7. [Trích ít bài](#)
 8. [Đặc sắc trong Kinh Thi](#)
 9. [Ảnh hưởng của Kinh Thi](#)
- [Tóm tắt](#)

1. NGUỒN GỐC CỦA THI, CA

Nguồn gốc của thơ ở đâu? Ban Cố trong bộ “*Hán thư nghệ văn chí*” viết: “Tình động ở trong lòng mà phát ra lời nói, ca hát không đủ thì đưa chân múa tay mà không hay”.

Vậy từ khi nhân loại có ngôn ngữ là đã có thi ca. Dân tộc nào cũng trân trọng giữ gìn những thi ca tối cổ của mình. Tại Hy Lạp là 2 bộ *Iliade* và *Odyssée* của Homère, tại Pháp là những anh hùng ca ở thời Trung Cổ, tại Ấn Độ là thánh ca Véda, tại Việt Nam là ca dao và tại Trung Quốc là *Kinh Thi*.

2. NGƯỜI TRUNG HOA RẤT YÊU THƠ

Khoảng 10 năm trước, một người Pháp hỏi tôi:

- Tôi chưa thấy dân tộc nào yêu thơ như người Trung Quốc. Đại tướng của họ thường làm thơ trên lưng ngựa, sau một trận hỗn chiến; những con buôn của họ cũng biết hội họp nhau dưới gốc đào, gốc liễu mà ngâm nga; cả hạng lao động của họ cũng biết trọng thi nhân; cơ hồ như biết đọc, biết viết là họ biết thưởng thức thơ hoặc làm thơ. Tại sao vậy ông?

Tôi đáp:

- Thơ là cái chất của tâm hồn dân tộc ấy, nó lưu thông trong huyết quản của họ hơn 3.000 năm nay rồi. Từ đời nhà Chu, họ đã đặt ra chức thái sử quan để lượm thơ trong dân gian, được trên 3.000 bài. Ông có thấy ở thế giới, một dân tộc thứ hai nào như vậy không? Người phương Tây của các ông cũng yêu thơ đấy, song cũng có lúc các ông chụp một vòng hoa vào đầu thi nhân rồi đuổi ra khỏi thành; còn người Trung Hoa thì gần 2.000 năm nay, bất kỳ người học trò nào cũng phải tập làm thơ; họ dùng thơ để lựa nhân tài; tất nhiên phương pháp ấy có chỗ dở, nhưng như vậy thì người Trung Hoa nào mà chẳng có tâm hồn thi sĩ?

3. KINH THI 經詩 CÓ 3 PHẦN

Trong 3.000 bài thơ ấy, Khổng Tử lựa lấy 300 bài vừa ca dao ở thôn quê, vừa nhạc chương ở triều miếu, hợp lại thành *Kinh Thi*^[60]. Những bài ấy làm trong đời Chu (từ thế kỷ thứ 12 tới thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên)^[61].

Kinh Thi chia làm ba phần: phong, nhã, tụng^[62].

- *Quốc phong*. Quốc có nghĩa là nước: nhà Chu và các chư hầu. Phong là gió. Ý nói bài hát làm cảm người ta như gió lay động các vật. Quốc phong là ca dao của dân gian các nước.
- *Nhã* (nghĩa đen là chính đính) có 2 loại: *tiểu nhã* là những bài ca dùng trong yến tiệc ở triều đình, *đại nhã* là những bài dùng trong những trường hợp quan trọng như khi thiên tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đường.
- *Tụng* (là khen) gồm những bài ca khen các vua đời trước và dùng để hát ở miếu đường trong lúc tế tự.

Vậy ta thấy rằng những bài trong *Kinh Thi* không phải hết thảy của dân gian. Có những bài do văn nhân sáng tác như: *Chính nguyệt*, *Thập nguyệt*, *Tiết nam sơn*..., có những bài do hạng quý tộc soạn để phổ vào nhạc, như: *Hạ Vũ*, *Văn Vương*, *Xa công*, *Cát nhật*; nhưng dân ca vẫn chiếm phần đông, như: *Quan thư*, *Đào yêu*, *Trung cốc*, *Đại điền*, ...

Những bài ấy vốn của mọi nước, nên mới đầu, toàn thể không phát biểu một khuynh hướng nào rõ rệt. Khổng Tử tuyển lựa, san định lại, ông theo chủ trương của ông, bỏ những bài lãng mạn quá, chỉ giữ những bài giúp ông truyền bá đạo Nho được, nên *Kinh Thi* thành một tác phẩm của phương Bắc, có tính "ôn nhu", trang nhã, phô diễn những tư tưởng xã hội cùng những tình cảm tuy nồng hậu song đã được tiết chế, khác hẳn với Sở từ là những tác phẩm tiêu biểu cho văn trào phương Nam.

4. HÌNH THỨC

Bàn về văn thể của *Kinh Thi*, nhà Nho thường phân biệt 3 thể: phú, tử, hứng.

Phú là phô bày, mô tả, chỉ thẳng sự vật mà nói, như:

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô*

Tử là so sánh, mượn sự vật mà nói, như:

*Bầu ơi, thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.*

Hứng là nhân cảm xúc về sự vật gì mà tình phát hiện; trước tả vật đó, sau tả lòng mình, như:

*Quả cao nho nhỏ
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa.*

Sự phân biệt ra 3 thể như vậy có ích về phương diện làm văn nhưng không ích lợi gì cho sự nghiên cứu ca dao vì loại văn thơ nào mà không dùng 3 thể ấy, riêng gì *Kinh Thi*? Chúng tôi nghĩ nên đứng về phương diện hình thức mà xét *Kinh Thi* thì hơn...

Đại loại, *Kinh Thi* có những bài thơ 4 tiếng như bài *Sâm si hạnh thái* (coi ở sau), song cũng có câu 3 tiếng, 5 tiếng, 7 tiếng, có khi 11 tiếng. Trong bài *Phạt đàn* (coi ở sau), câu thứ nhì 7 tiếng, câu thứ tư 8 tiếng.

Đến phép gieo vần thì có bài không vần, như bài *Thanh miếu*; vần phần nhiều ở cuối, nhưng cũng có khi ở giữa, y như ca dao của ta. Bài thì từ đầu đến cuối theo một vần, bài thì cứ vài ba câu thì đổi vần.

Tóm lại, *lối thơ trong Kinh Thi hoàn toàn tự do, chưa được quy định*. Phép đối và phép điệp ngữ rất thường dùng.

5. NỘI DUNG

Khổng Tử nói: “*Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết tư vô tà*”, nghĩa là: “Cả ba trăm thiên trong *Kinh Thi*, chỉ một câu có thể trùm được, là: không nghĩ bậy” [\[63\]](#). Vậy chủ ý của ông khi san định *Kinh Thi* là dùng nó làm sách luân lý, dạy người ta đừng nghĩ điều xằng bậy, dâm tà.

Ông lại nói: “*Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán; nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chí ư điều thú* [\[64\]](#), thảo, mộc chi danh”: “Xem *Kinh Thi* có thể phấn khởi đến ý chí, xem xét được việc hay hoặc dở, hoà hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu oán; gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua; lại biết nhiều tên chim, muông, cỏ, cây”.

Chỗ khác, ông nói: “*Bất học Thi, vô dĩ ngôn*”: Không học *Kinh Thi* thì không lấy gì mà ăn nói được.

Cơ hồ ông cho chỉ học một bộ *Kinh Thi* thì chẳng những làm người mà đến làm quan trị nước cũng được nữa:

“Đọc 300 thiên *Kinh Thi*, giao cho việc chính trị, không thành công; sai đi bốn phương, không biết ứng đối thì tuy học nhiều mà ích lợi gì đâu?”.

Tóm lại, theo ông *Kinh Thi* là một bộ sách giáo khoa về chính trị, một cuốn dạy tu thân, tề gia rồi trị quốc, bình thiên hạ. Chẳng những vậy, nó còn là một bộ sử học, vạn vật học...

Hậu Nho ở Trung Quốc và Việt Nam, theo quan niệm ấy, cũng suy tôn *Kinh Thi* là một thánh thư có phép vạn ứng vạn năng, đến nỗi một bà cô tôi, không học cũng biết giá trị vô cùng của nó và bảo: “Không học *Kinh Thi* thì học gì?”; đến nỗi một văn sĩ gần đây, cũng bị thuyết đó thôi miên rồi muốn bắt chước Khổng Tử, san định ca dao cho hợp với một loại tư tưởng mà ông cho là tân tiến. Dường như công việc vô ý thức ấy, nhiều kẻ kém tài đương muốn tiếp tục.

6. GIÁ TRỊ CỦA KINH THI

Ta không nên cho bộ *Kinh Thi* như một bộ thần bí chứa những tư tưởng huyền ảo về chính trị, triết lý... vì gần nửa những thiên trong đó là ca dao, chỉ tả nỗi lòng của dân gian. Đọc nó ta có thể hiểu được tính tình, phong tục của người Trung Hoa ở đời Thượng cổ: nó không có hại về phương diện luân lý, ít nhiều bài có ý nghĩa khuyên răn, mà nghệ thuật thì cao, so với thời ấy.

Giá trị của nó chỉ có bấy nhiêu thôi, nhưng bấy nhiêu cũng đủ làm vẻ vang cho văn học Trung Quốc rồi.

7. TRÍCH ÍT BÀI

Phần *Quốc phong* trong *Kinh Thi* đáng nghiên cứu nhất. Nội dung nó rất dồi dào. Có bài tả công lao cha mẹ, giọng thiết tha như bài *Lục nga* 蓼莪:

蓼莪
蓼蓼者莪
匪莪伊蒿
哀哀父母
生我劬劳

...

...

父兮生我
母兮鞠我
拊我畜我
長我育我
顧我復我
出入腹我
欲報之德
昊天罔極

...

LỤC NGA
Lục lục giả nga,
Phỉ nga y cao.
Ai ai phụ mẫu,
Sinh ngã cù lao[\[65\]](#).

...

...

Phụ hề sinh ngã,
Mẫu hề cúc ngã,
Phủ ngã, súc ngã,
Trưởng ngã, dục ngã,
Cổ ngã, phục ngã
Xuất nhập phúc ngã,
Dục báo chi đức,
Hiệu thiên vông cực

...

Xanh tốt[\[66\]](#) rau nga,
Nga hoá ra cao[\[67\]](#).
Thương thương cha mẹ,
Sinh ta cù lao.

...

...
Cha thì sinh ta,
Me thì nuôi ta,
Vỗ ta, úm ta,
Cưng nuôi mình ta,
Ra ngó vô nhìn,
Bồng ẵm giữ gìn.
Muốn báo ân đức,
Trời cao khó đền[68].

Phát biểu tư tưởng xã hội thì như bài *Phạt đàn* 伐檀, *Thạc thử* 碩鼠, *Thất nguyệt* 七月 ...

伐檀

...
不稼不穡
胡取禾三百億兮？
不狩不獵
胡瞻爾庭有縣特兮？
彼君子兮
不素餐兮？

PHẠT ĐÀN

...
Bất giá bất sắc,
Hồ thủ hoà tam bách ức hề?
Bất thú bất liệp,
Hồ chiêm nhĩ đình bất hữu huyền đặc hề?
Bỉ quân tử hề
Bất tố sơn[69] hề.

ĐỐN CÂY ĐÀN

Kẻ kia chẳng cấy chẳng cày[70]
Lúa đâu chứa vừa được đầy ba trăm[71]?
Kẻ kia chẳng bắn chẳng săn,
Sao treo lủng lẳng trong sân muông chồn?
Quân tử[72] chớ có ăn không.

Tả người đàn bà anh hùng thì như bài *Tái trì* 載馳 nhắc chuyện vợ Hứa Mục Công nghe tin tổ quốc sắp bị tiêu diệt, bèn một mình cưỡi ngựa đi cứu, nhưng chồng bà cản, không cho bà mạo hiểm như vậy; bà phải dùng tài ngoại giao mà cứu tổ quốc. Đọc những câu:

載馳載驅

...
驅馬悠悠

Tái trì tái khu

...
Khu mã du du
Vừa ruổi vừa đuổi

...

Duối ngựa dăng dặc

ta thấy được lòng bà nhiệt thành với non sông ra sao.

Tuy nhiên, những bài tự tình vẫn chiếm phần lớn. Ca dao nước nào cũng vậy: tự tình nhiều, tự sự ít, thuần túy mô tả cảnh vật lại càng ít; mà thường những bài tự tình lại là những bài hay nhất. Dưới đây tôi xin trích ít bài trong loại ấy:

關關雎鳩

在河之洲

窈窕淑女

君子好逑

Quan quan thư cưu

Tại hà chi châu

Yểu điệu thục nữ

Quân tử hảo cầu

Hoà hoà tiếng cưu [\[73\]](#)

Trên bãi gáy chơi

Gái hiền yểu điệu

Quân tử tốt đôi

參差荇菜

左右流之

窈窕淑女

寤寐求之

求之不得

寤寐思服

悠哉悠哉！

輾轉反側

Sâm si hạnh thái,

Tả hữu lưu chi.

Yểu điệu thục nữ,

Ngụ mị cầu chi,

Cầu chi bất đắc

Ngụ mị tư phục

Du tai, du tai!

Triển chuyển phản trắc.

So le rau hạnh,

Tả hữu theo dòng.

Gái hiền yểu điệu,

Thức ngủ ước mong.

Cầu mà chưa được,

Thức ngủ nhớ nhung.

Lâu rồi, lâu rồi,

Trăn trở mấy vòng!

(Vô danh dịch)

子衿

青青子衿
悠悠我心
縱我不往
子寧不嗣音？

青青子佩
悠悠我思
縱我不往
子寧不來？

挑兮達兮
在城闕兮
一日不見
如三月兮

TỬ KHÂM

Thanh thanh tử khâm,
Du du ngã tâm.

Túng ngã bất vãng,
Tử ninh bất tự âm?

Thanh thanh tử bội,
Du du ngã tư.

Túng ngã bất vãng,
Tử ninh bất lai?

Khiêu hề đạt hề.

Tại thành quyết[74] hề.

Nhất nhật bất kiến,
Như tam nguyệt hề.-

CỔ ÁO CHÀNG

Cổ áo chàng xanh,

Lòng ta nhớ hoài.

Nếu ta chẳng tới,

Sao chàng chẳng nói lời?

Cổ đeo ngọc xanh,

Lòng ta nhớ mãi.

Nếu ta không đi,

Chàng sao chẳng lại?

Giỡn kia, nháy kia,

Ở cửa thành kia.

Một ngày chẳng thấy,

Như ba tháng trời.

(Vô danh dịch)

卷耳

采采卷耳

不盈頃筐

嗟我懷人
寘彼周行
陟彼崔嵬
我馬虺隤
我姑酌彼金罍
維以不永懷
陟彼高岡
我馬玄黃
我姑酌彼兕觥
維以不永傷
陟彼砠矣
我馬瘠矣
我僕痡矣
云何吁矣

QUYỀN NHĨ
Thái thái quyền nhĩ,
Bất doanh khuynh khuông.
Ta ngã hoài nhân,
Trí bỉ chu hành.
Trắc bỉ đôi[75] ngôi,
Ngã mã ôi[76] đồi,
Ngã cô chước bỉ kim lôi.
Duy dĩ bất vĩnh hoài.
Trắc bỉ cao cương,
Ngã mã huyền hoàng.
Ngã cô chước bỉ tự quang[77],
Duy dĩ bất vĩnh thương.
Trắc bỉ thư hĩ!
Ngã mã đồ hĩ!
Ngã bộc ô[78] hĩ!
Vân hà hu hĩ!

RAU QUYỀN
*Rau quyền nghiêng giỏ còn vơi,
Hái rau lòng những nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ thẩn lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.
Lên gò, lên núi, ta lên đồi,
Ngựa chồn tớ mệt, ta ngồi nghỉ ngơi.
Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho khuấy khoả nổi ngậm ngùi nhớ thương.
(Tản Đà dịch)*

蒹葭

蒹葭蒼蒼
白露爲霜，
所謂伊人
在水一方
溯洄從之
道阻且長
溯游從之
宛在水中央

蒹葭淒淒
白露未晞
所謂伊人
在水之湄
溯洄從之
道阻且跻
溯游從之
宛在水中坻

蒹葭采采
白露未已
所謂伊人
在水之涘
溯洄從之
道阻且右
溯游從之
宛在水中沚

KHIÊM HÀ
Khiêm hà sương sương[79],
Bạch lộ vi sương.
Sở vị ý nhân,
Tại thủy nhất phương.
Tổ hồi tòng chi,
Đạo trở tả trường;
Tổ du tòng chi,
Uyển tại thủy trung ương.
Khiêm hà thê thê,
Bạch lộ vị hi.
Sở vị ý nhân,

Tại thủy chi mi.
Tổ hồi tông chi,
Đạo trở thả tê;
Tổ du tông chi,
Uyển tại thủy trung trì.
Khiêm hà thái thái,
Bạch lộ vị dĩ.
Sở vị y nhân,
Tại thủy chi hĩ^[80]
Tổ hồi tông chi.
Đạo trở thả hữu;
Tổ du tông chi,
Uyển tại thủy trung chỉ.
RAU KHIÊM HÀ
Khiêm hà xanh xanh,
Lộ^[81] trắng thành sương.
Kìa người ấy ở,
Bên nước một phương,
Ngược dòng theo đi,
Ngán nỗi đường trường;
Xuôi dòng theo đi,
In như ở trung ương^[82].
Khiêm hà lô nhô,
Lộ trắng chưa khô,
Kìa người ấy ở,
Cỏ nước gần bờ.
Ngược dòng theo đi,
Ngán nỗi đường vô;
Xuôi dòng theo đi,
In như tại trong gò.
Khiêm hà tha thướt,
Lộ trắng còn ướt,
Kìa người ấy ở
Bên cạnh bến nước,
Ngược dòng theo đi,
Ngán nỗi lạc đường;
Xuôi dòng theo đi,
Bãi trong nước rõ ràng.
(Vô danh dịch)

燕燕

燕燕于飛

差池其羽

之子于歸

遠送于野

瞻望弗及

泣涕如雨

燕燕于飛

頔之頔之
之子于歸
遠于將之
瞻望弗及
佇立以泣
燕燕于飛
下上其音
之子于歸
遠送于南
瞻望弗及
實勞我心

YẾN YẾN

Yến yến vu phi,
Si trĩ kỳ vũ.
Chi tử vu quy,
Viễn tổng vu dã.
Chiêm vọng phất cập,
Khấp thể như vũ.
Yến yến vu phi,
Hiệt chi hàng chi.
Chi tử vu quy,
Viễn vu tương chi.
Chiêm vọng phất cập,
Trữ lập dĩ khấp.
Yến yến vu phi,
Há thương kỳ âm.
Chi tử vu quy,
Viễn tổng vu nam.
Chiêm vọng phất cập,
Thục lao ngã tâm.

YẾN YẾN

Kìa trông con én nó bay,
Nó sa cảnh này, nó liệng cảnh kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về đến quăng đồng không.
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc ròng ròng như mưa.
Kìa trông con én nó bay,
Bay bổng nơi này, bay xuống nơi kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa.
Trông theo nào thấy đâu mà,
Một mình thơ thẩn đứng mà khóc thương.
Kìa trông con én nó bay,
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.
Gã kia bước chân ra về,

*Ta tiễn mình về, xa tiễn sang nam.
Lòng ta vợ vẫn ai làm,
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.
(Tản Đà dịch)*

8. ĐẶC SẮC TRONG KINH THI

Lời lẽ trong những bài đó thật tự nhiên; ngôn ngữ tận mà ý vô cùng.

Bạn nói: Chẳng qua cũng mộc mạc như ca dao của ta chứ khác gì?

- Phải. Cũng chỉ như ca dao của ta, nhưng xin bạn nhớ, những bài trong *Kinh Thi* đã có trên 3.000 năm nay, hồi mà hầu hết nhân loại còn dã man.

Còn bạn chê là mộc mạc thì chính đó là một đức nó làm cảm động lòng người hơn những câu đẽo gọt của văn nhân. Càng chạm, càng khắc, càng vẽ càng tô, thì càng đẹp thật, nhưng nhân công nhiều thì tình cảm phải lạt. Ca dao phát ngay từ tim người làm rồi đi thẳng vào tim người nghe, còn thơ của văn nhân phải qua bộ óc của họ rồi mới nhập vào óc của ta, sau cùng vào lòng ta, nên cơ hồ kém sinh khí.

Tôi nhớ hồi nhỏ nghe một thôn nữ hát những câu sau này theo giọng “đi cấy”, ở sau một bụi tre, bên một cổ miếu:

*Yêu nhau chẳng lấy được nhau,
Trăm thắm nghìn sầu đắp đã nên non,
Vo đã thành hòn.*

Lời tự nhiên, thành thật làm sao! Sau này đọc câu:

Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.

(Chinh phụ ngâm)

và câu:

Vạn lý sầu lên núi tiếp mây.

(Huy Cận)

tôi thấy nó đẹp, đẹp quá đến gần như hết buồn.

Cái hay của *Kinh Thi* là vậy. Những bài trong đó hoặc uẩn súc, hoặc uyển chuyển, hoặc nhẹ nhàng, hoặc tươi nhả, nhưng hầu hết được lưu truyền nhờ tình cảm mộc mạc, chân thật.

Kinh Thi lại còn đặc điểm này nữa:

- lời thơ thường láy đi láy lại mà không thừa, nên dư âm vô cùng, như bài “*Con én*” ở trên,
- không theo phép tắc nào, số tiếng và vần thật tự do,
- không dùng những tiếng trừu tượng, chỉ dùng những tiếng cụ thể, nhưng miêu tả có khi lại theo phép tượng trưng,
- có nhiều nhạc.

Nhờ những đặc điểm đó mà *Kinh Thi* tuy không phải là một kiệt tác không tiền tuyệt hậu, như nhiều người phụ họa, suy tôn, song thiết cũng đáng giữ một địa vị cao trong văn học Trung Quốc.

9. ẢNH HƯỞNG CỦA KINH THI

Ảnh hưởng của nó rất lớn. Từ sau đời Hán, các nhà Nho dùng nó để khuyến thiện, răn ác. Về văn học, nó là một nguồn thi hứng để thi nhân mượn đề mục. Nó lại là một kho điển tích. Đọc thơ văn Trung Quốc và Việt Nam, ta thường thấy nhiều điển mượn ở *Kinh Thi*, như những tiếng:

- *Nhà huyên* để chỉ mẹ (1)[\[83\]](#),
- *Chín chữ cù lao* để kể công cha mẹ.

Câu:

Ba thu dọn lại một ngày dài ghê

trong truyện *Kiều* là mượn câu:

Nhất nhật bất kiến như tam nguyệt hề
trong *Kinh Thi*.

Câu:

Vẽ chi một đoá yêu đào

để chỉ người con gái ít tuổi, gốc ở *Kinh Thi* (*Đào chi yêu yêu*: đào kia mơn mớn)[\[84\]](#).

Điển “trên bệ trong dâu” cũng ở trong *Kinh Thi* (*Tang trung Bệ thượng*: trai gái hẹn hò nhau trong bụi dâu, trên bờ sông Bệ)[\[85\]](#).

Những sự vay mượn như vậy rất nhiều, kể ra không hết. Cả khi mừng đám cưới, phúng đám ma, người ta cũng dùng chữ trong *Kinh Thi* như:

- *Cầm sắt hoà hài* 琴瑟和諧 (mừng đám cưới)

- *Ta ngã hoài nhân* 嗟我懷人 (phúng đám ma)

Sau cùng, lối thơ văn bốn chữ trong *Kinh Thi* có ảnh hưởng lớn đến thơ đời sau. Tuy thi nhân ít dùng nó, song theo các học giả Trung Hoa, thì chính nó là nguồn gốc của lối thơ ngũ ngôn (năm chữ) đời Ngụy.

TÓM TẮT

1. *Kinh Thi* có 3 phần:
 - *Quốc phong* tức ca dao của dân gian.
 - *Nhã* tức những bài ca hát ở triều đình, miếu đường, do văn nhân, quý phái soạn ra.
 - *Tụng*
2. Mới đầu có tới 3000 bài của mọi nước, sau Khổng Tử lựa 300 bài[\[86\]](#), san định lại cho hợp tư tưởng, khuynh hướng của đạo Nho; do đó *Kinh Thi* thành một tác phẩm của phương Bắc, có tính cách ôn nhu.
3. Phần *Quốc phong* nhiều nhất và cũng có nhiều giá trị nhất về nghệ thuật.
4. Thơ trong *Kinh Thi* rất tự do – nói là chưa thành phép tắc có phần đúng hơn: số tiếng trong mỗi câu không nhất định (từ 3 tới 11); vẫn có khi ở giữa câu, thường ở cuối câu. Có bài không vần.
5. Lời trong *Kinh Thi* uyển chuyển, hàm súc, tươi đẹp, luôn luôn mộc mạc, chân thật.
6. Phần tự tình phong phú nhất rồi tới phần tự sự và miêu tả.
7. *Kinh Thi* giúp ta biết được tính tình, phong tục của người Trung Hoa thời xưa. Nó là một kho điển và lối thơ ngũ ngôn sau này gốc ở những bài tứ ngôn trong kinh ấy.

CHƯƠNG V: SỞ TỪ

- 1. [Nước Sở](#)
 - 2. [Khuất Nguyên 屈原](#)
 - a. [Tiểu sử](#)
 - b. [Tâm sự Khuất Nguyên](#)
 - c. [Văn của Khuất Nguyên](#)
 - 3. [Tống Ngọc](#)
 - a. [Tiểu sử](#)
 - b. [Văn](#)
 - 4. [Ít bài của vài tác giả khác](#)
 - 5. [Sở Từ so với Kinh Thi](#)
 - 6. [Ảnh hưởng của Sở Từ](#)
- [Tóm tắt](#)

1. NƯỚC SỞ

Sở từ 楚辭 chính nghĩa là lời của nước Sở, sau chỉ một lối văn của Sở.

Sở là một nước đối địch với nhà Chu, nằm trên lưu vực dòng Dương Tử, ở phương Nam. Địa thế, ngôn ngữ, phong tục đều khác hẳn nước Chu, nên Chu thường khinh Sở, thường gọi là man di hoặc kinh man.

Nước Sở hưng khởi từ thế kỷ thứ 11 trước Công nguyên, đến đời Đông Chu thì toàn thịnh và nhiều nước chư hầu như Trần, Ngô, Việt, bỏ Chu theo Sở; thành thử cả lưu vực sông Dương Tử, từ Ba Thục đến Giang, Triết, nằm trong bản đồ của Sở.

Về văn hóa, Sở rất tiến bộ. Ngay từ thời Xuân Thu, đã có những nhân tài vang lừng khắp các nước, như *Bách Lý Hề*, *Quỷ Cốc Tử*, nhất là *Lão Tử*, *Trang Tử*. Còn về văn học thì có *Nhị Nam* 二南 chép trong Kinh Thi mà các nhà phê bình nhận là hay hơn thơ của phương Bắc.

Rồi sau có *Cửu ca* 九歌 tức 9 bài ca để tế tự trong dân gian, lời diễm lệ, ý tưởng cao siêu[87]. Đến khi *Khuất Nguyên* ra đời thì văn học của Sở đạt đến toàn thịnh.

2. KHUẤT NGUYÊN 屈原

a. Tiểu sử

Ngày đoàn ngo (mùng 5 tháng 5) nhiều nhà bây giờ còn ăn tết, chính là ăn giỗ Khuất Nguyên mà không hay vậy.

Theo Tư Mã Thiên, một sử gia đời Hán, Khuất Nguyên tên *Bình* 平 (343-227?), là người trong hoàng tộc nước Sở, làm chức tả đồ cho Sở Hoài Vương, học rộng, nhớ dai, giỏi về chính trị, lại có tài về văn chương, giúp vua bàn quốc sự và ra hiệu lệnh, tiếp đãi khách khứa, ứng đối chừ hầu. Mới đầu vua tin cậy lắm, sau một vị đại phu ghen tài ông, tìm cách hãm hại, vu cho ông khoe với mọi người rằng: “Mỗi lần nhà vua ra lệnh, đều do công ta nghĩ ra cả”. Vua nghe lời gièm, sinh ghét ông. Ông âu sầu, ưu tư viết thiên *Ly tao* 離騷 để tả nỗi buồn bị vua bỏ. Ông can vua nhiều lần mà vua không nghe, rút cục Hoài Vương bị Tần đánh thua rồi chết ở đất Tần.

Vua Tương Vương nối ngôi, bọn phản đối ông càng đắc chí, ông bị đày ra Giang Nam (phía nam sông Dương Tử), thất chí, suốt ngày ca hát như người điên, làm bài phú *Hoài Sa* 懷沙 rồi ôm một phiến đá, gieo mình xuống sông Mịch La.

Theo các học giả bây giờ, tác phẩm của ông có những thiên sau đây:

- * Ly tao.

- * Cửu chương 九章 (có 9 thiên: Bi hồi phong 悲回風, Tư mỹ nhân 思美人, Thiệp giang 涉江, Hoài Sa 懷沙, Tích vãng nhật 惜往日 ...)

- * Thiên vấn 天問.

Còn những thiên Bốc cư 卜居, Ngư phủ 漁父, thì nghi là của người khác viết.

b. Tâm sự Khuất Nguyên

Lương Khải Siêu, một danh sĩ cuối đời Thanh, nói: “Đầu óc Khuất Nguyên chứa 2 nguyên tố mâu thuẫn nhau: một là lý tưởng thì cực kỳ cao thượng, hai là cảm tình thì cực kỳ nhiệt liệt”.

Vì tâm hồn cao khiết, không chịu tùy thời, a dua nên gặp nghịch cảnh, Khuất Nguyên không dùng được tài để cứu dân, cứu nước, chỉ thổ lộ những lời ai oán, như:

哀民生之多難兮，
長太息以掩涕。

Ai dân sinh chi đa nạn hề,
Trường thái tức dĩ yếm thể.
*Buồn cho dân gặp nhiều nạn hề,
Ta thở dài, che nước mắt.*

豈余身之憚殃兮，
恐皇輿之敗績。

Khởi dư thân chi dạn ương hề,
Khủng hoàng dư chi bại tích.
*Ta nào sợ chết hề,
Lo cho triều đình suy sụp.*

Giọng thâm trầm, nhưng ông vẫn tự cao:

高余冠之岌岌兮，
長余佩之陸離；

Cao dư quan chi ngập ngập hề,
Trường dư bội chi lục ly.
*Mũ ta cao mà ngất ngưỡng hề,
Bội[88] ta dài và sắc sỡ.*

vẫn sửa mình, giữ đạo cho tới chết mới thôi:

民生各有所樂兮，
余獨好修以為恆。
雖體解吾猶未變兮，
豈余心之可懲？

Dân sinh các hữu sở nhạo hề,
Dư độc hiếu tu dĩ vi hằng.
Tuy thể giải ngô do vị biến hề,
Khởi dư tâm chi khả trừng?
*Ai có vui của người nấy hề,
Ta riêng lấy sửa mình làm đạo thường.
Tuy thân nát, chí ta không biến hề,
Há lòng sợ chết mà ngại ngừng?*

Đã không được vua dùng, trên đời cô độc, không ai giống mình, thì tìm tới nơi rừng sâu, hang thẳm để bạn với hươu nai:

國無人，莫吾知兮，
又何懷乎故都？
既莫足與為美政兮，
吾將從彭，咸之所居。

Quốc vô nhân, mạc ngô tri hề,
Hựu hà hoài hồ cố đô?
Kỷ mạc túc dĩ vi mỹ chính hề,
Ngô tương tòng Bành, Hàm chi sở cư.
*Nước không người, chẳng ai biết ta hề,
Thì còn nhớ tiếc gì cố đô?
Đã chẳng được cùng sửa mỹ chính[89] hề,
Ta theo Bành, Hàm[90] mà ẩn cư.*

Nhưng lòng ái quốc của ông nồng nàn quá, tuy oán hờn nhà vua mà vẫn còn luyến tiếc, đã nhất định bỏ đi rồi mà khi quay lại nhìn cố hương thì lại ngậm ngùi; đến con ngựa của ông, như cùng một tâm sự với ông, cũng dừng dằng, không muốn bước tới:

忽臨睨夫舊鄉。
僕夫悲，餘馬懷兮，
蜷局，顧而不行。

Hốt lâm nghễ phu cựu hương.
Bộc phu bi, dư mã hoài hề,
Quyền cục, cố nhi bất hành.
*Hốt nhìn làng cũ rầu rầu,
Tớ buồn, ngựa cũng quay đầu không đi.*

Một lòng trung trinh, muốn giúp nước mà không được, thân trong sạch lâu lâu mà sống ở đời ô trọc, thì chỉ còn mỗi giải pháp là “gieo mình xuống sông Mịch La, chôn thân vào bụng cá”.

赴湘流，葬於江魚之腹中

(Phó Tương lưu, táng ư giang ngư chi phúc trung).

c. Văn của Khuất Nguyên

Tác phẩm bất hủ của ông là thiên *Ly tao* (nghĩa là xa vua mà buồn), một bài trường thiên 370 câu tả tâm sự ông. Đặc sắc của thiên ấy là lời triền miên bi thảm, thường dùng phép tượng trưng, phép nhân cách hoá và dẫn rất nhiều thần thoại.

Tình cảm ông thay đổi kỳ dị: mới vui đó đã buồn, mới cười đó đã khóc; mới muốn đi xa lại đổi ý, đòi lên châu Thượng Đế, rồi lại muốn bói, muốn trở về cố hương; muốn tự tử. Thật là chân tình, mỗi chữ là một tiếng thở dài, một giọt nước mắt; ít thấy văn nhân nào đau khổ, thác loạn đến mức vậy.

Bài *Thiên vấn* (hỏi trời) cũng là một kỳ văn, kém *Ly tao* về phương diện nghệ thuật nhưng giọng lâm ly cùng cực: ông hỏi Trời một hơi 172 câu. Sức tưởng tượng của ông thật vô địch.

Dưới đây chúng tôi xin chép thiên *Thiệp giang* 涉江 mà Phan Kế Bính đã dịch trong Việt Hán văn khảo.

涉江

余幼好此奇服兮，
年既老而不衰。
帶長鋏之陸離兮，
冠切雲之崔嵬。
被明月兮，
佩寶璐。
世溷濁而莫余知兮，
吾方高馳而不顧。
駕青虬兮驂白螭，
吾與重華遊兮瑤之圃。
登崑崙兮食玉英，
與天地兮比壽，
與日月兮齊光。
哀南夷之莫吾知兮，
旦余濟兮江湘。
乘鄂渚而反顧兮，
欸秋冬之緒風。
步余馬兮山皋，
邸余車兮方林。
乘舲船余上沅兮，

齊吳榜以擊汰。
船容與而不進兮，
淹回水而疑滯。
朝發枉渚兮，
夕宿辰湯。
苟余心其端直兮，
雖僻遠之何傷？
入溱浦余儵徊兮。
迷不知吾之所如。
深林杳以冥冥兮，
乃猿狖之所居。
山峻高以蔽日兮，
下幽晦以多雨。
霰雪紛其無垠兮，
雲霏霏而承宇。
哀吾生之無樂兮，
幽獨處乎山中。
吾不能變心而從俗兮，
固將愁苦而終窮。
接輿髡首兮，
桑扈羸行。
忠不必用兮，
賢不必以。
伍子逢殃兮，
比干菹醢。
與前世而皆然兮，
吾又何怨乎今之人！
余將董道而不豫兮，
固將重昏而終身。

THIỆP GIANG

Dư ấu hiếu thử kỳ phục hề,
Niên ký lão nhi bất suy.
Đái trường giáp chi lục ly hề,

Quan thiết vân chi thôi ngôi.
Bị minh nguyệt hề, bội bảo lộ.
Thế hỗn trọc nhi mạc dư tri hề,
Ngô phương cao tri nhi bất cố.
Giả thanh cầu hề, tham bạch ly,
Ngô dữ Trùng Hoa du hề Dao chi phố.
Đẳng Côn Lôn hề thực ngọc anh,
Dữ thiên địa hề tử thọ,
Dữ nhật nguyệt hề tề quang.
Ai nam di chi mạc ngô tri hề,
Đán dư tế hề giang Tương.
Thừa Ngạc chữ nhi phản cố hề,
Khoản thu đông chi tự phong.
Bộ dư mã hề Sơn Cao,
Để dư xa hề Phương Lâm.
Thừa linh thuyền dư thượng Nguyên hề,
Tề ngô bảng dĩ kích Thái.
Thuyền dung dữ nhi bất tiến hề,
Yêm hồi thủy nhi nghi trệ.
Triêu phát Uổng Chủ hề,
Tịch túc Thần Thang.
Cầu dư tâm kỳ đoan trực hề,
Tuy dịch viễn chi hà thương?
Nhập Tự phố dư bồi hồi hề.
Mê bất tri ngô chi sở như.
Thâm lâm yếu dĩ minh minh hề,
Nãi viên dư chi sở cư.
Sơn tuần cao dĩ tế nhật hề,
Hạ u hối dĩ đa vũ.
Tấn tuyết phân kỳ vô ngân hề,
Vân phi phi nhi thừa vũ.
Ai ngô sinh chi vô lạc hề,
U độc xứ hồ sơn trung.
Ngô bất năng biến tâm nhi tòng tục hề,
Cố tương sầu khổ nhi chung cùng.
Tiếp Dư khôn thủ hề,
Tang Hộ khoả hành.
Trung bất tất dụng hề,
Hiền bất tất dĩ.
Ngũ Tử phùng ương hề,
Tỷ Can trư hải.
Dữ tiền thế nhi giai nhiên hề,
Ngô hựu hà oán hồ kim chi nhân.
Dư tương đồng đạo nhi bất dự hề,
Cố tương trùng hôn nhi chung thân.

QUA SÔNG

Ta thuở nhỏ ưa mặc đồ lạ hề,
Tuổi đã già mà chưa thôi.
Đeo gươm dài chi[91] lấp lánh hề,
Đội mũ “thiết vân” chi cao lồi.
Châu “minh nguyệt” hề ta đeo,
Ngọc “bảo lộ” hề ta có.
Đời đục vẫn mà không ai biết ta hề,
Ta cứ ruổi mau mà chẳng ngó.

Cưỡi con “thanh cầu” hề kém con “bach ly”,
Ta cùng với Trùng Hoa^[92] hề chơi ở Dao Phố.
Trèo lên núi Côn Lôn hề, ăn cánh hoa tươi.
Sánh tuổi thọ với trời đất hề,
Tranh sáng cùng mặt trăng mặt trời!
Thương dân mọi chi không biết ta hề,
Sớm mai ta sẽ vượt sông Tương.
Đứng bến Ngạc mà quay đầu trông lại hề,
Áo ào nổi tiếng gió chi bi thương.
Ruổi ngựa ta hề chốn Sơn Cao,
Đậu xe ta hề đất Phương Lâm.
Bơi chiếc thuyền hề lên sông Nguyên,
Đều tay chèo hề sóng vỗ rầm.
Thuyền lững thững mà không đi hề,
Nước chảy quanh nên khó sang.
Sớm đi từ Uổng Chủ hề,
Chiều nằm ở Thần Thang.
Nếu bụng ta chi ngay thẳng hề,
Dù xa quanh có hà thương?^[93]
Vào bến Tụ ta còn dùng dằng hề,
Ta chưa biết ở vào đâu.
Rừng sâu thăm chi tối mò hề,
Toàn là hang vượn cùng hang hầu.
Núi cao vọi chi ngắt trời hề,
Dưới ồm thùm mà mưa dầm.
Tuyết rơi bời chi khắp gần xa hề,
Mây đùn đùn mà kéo mau.
Thương cái sống của ta chi buồn bực hề,
Một mình ở trong núi sâu.
Ta không hay đổi lòng mà theo tục hề,
Đành ta trọn đời mà ôm sầu.
Kìa Tang Hộ còn phải đi trần hề,
Tiếp Dư còn phải tội gọt đầu.
Người trung đã chắc gì được dùng hề,
Người hiền đã hẳn gì ai cầu^[94].
Người xưa mà như thế hề,
Ta còn oán gì người sau.
Ta cứ vững một lòng giữ đạo hề,
Thôi chẳng quản gì buồn rầu.

3. TỔNG NGỌC

a. Tiểu sử

Khuất Nguyên chết rồi, có *Tổng Ngọc* 宋玉, *Cảnh Sai* 景差 và *Đường Lặc* 唐勒 giỏi về Sở từ.

Trong ba nhà đó, Tổng Ngọc có tài nhất, viết các thiên *Chiêu hồn* 招魂^[95], *Đại chiêu* 大招, *Cửu biện* 九辯 và nhiều bài phú như bài *Đăng đồ tử hiếu sắc phú* 登徒子好色賦 tả một người hiếu sắc. Tiểu sử của ông còn mơ hồ lắm. Có người bảo ông là học trò của Khuất Nguyên, có kẻ nói ông làm quan, cũng bị ghét như Khuất Nguyên. Người ta chỉ biết chắc ông đẹp trai và tánh tình lãng mạn.

Tương truyền có lần vua Sở hỏi ông:

- Đức hạnh của tiên sinh ra sao mà thiên hạ chê thậm tệ vậy?

Ông đáp:

- Có người khách qua đường ca ở kinh đô, mới đầu hát khúc “Hạ lý ba nhân”^[96], được vài nghìn người họp lại mà hoạ. Hát tới khúc “Dương a giới lộ”^[97] chỉ còn vài trăm người hoạ. Đến bài “Dương xuân bạch tuyết”^[98] thì chỉ còn vài chục người. Thế là khúc càng cao, người hoạ càng ít. Bực thánh nhân ý chí, hành vi vĩ đại, vượt hẳn lên trên, ở riêng một chốn, bọn dân bỉ tục kia làm sao mà biết được tôi làm gì đâu.

Nếu truyện ấy đúng thì Tổng Ngọc rất khác người mà cũng quá tự cao.

b. Văn

Tài Tổng Ngọc kém Khuất Nguyên, song có đặc sắc này là *sở trường về miêu tả*, như trong hai thiên *Chiêu hồn* và *Đại chiêu*, ông tả mỹ nhân thì môi son, răng trắng, xương nhỏ, thịt dày, mày cong và dài, dung nhan ưu tú, vui vẻ khoan thai; tả cung thất thì nào sân, nào hiên, nào cửa son, nào gác tía...

Trước ông, chưa ai tả tỉ mỉ, đầy đủ chi tiết như thế. Đó cũng là tấn bộ trong văn học Trung Quốc.

Bài được truyền tụng nhất của ông là bài *Cửu biện*, trong đó có một đoạn tả mùa thu cực hay, so với bài “Thu thanh phú” (bài phú Tiếng mùa thu) của Âu Dương Tu sống sau ông khoảng 12 thế kỷ, mà cũng không kém mấy:

悲哉秋之為氣也！蕭瑟兮草木搖落而變衰。

僚栗兮若在遠行，登山臨水兮，送將歸...

燕翩翩其辭歸兮，蟬寂漠而無聲。

雁靡靡而南游兮，鷄啁晰而悲鳴。

Bi tai thu chi vi khí dã! Tiêu sất hề thảo mộc dao lạc nhi biến suy.

Liêu lật hề nhược tại viễn hành, đăng sơn lâm thủy hề, tống tương quy...

Yến phiên phiên kỳ từ quy hề, thiên tịch mạc nhi vô thanh.

Nhan ung ung nhi nam du hề, kê chù chiết nhi bi minh.

Buồn bã thay khí thiết mùa thu! Cây cỏ úa hề, rụng lá mà biến suy.

Lạnh lẽo thay, như khi đi xa, trèo núi lội sông hề, tiễn kẻ hồi qui...

Chim én phấp phới, từ giả mà về hề, ve yên lặng, không rộn rã.

Chim nhạn hoà hoà^[99] mà bay về phương Nam hề, gà chíp chíp, giọng buồn bã.

4. ÍT BÀI CỦA VÀI TÁC GIẢ KHÁC

Dưới đây chúng tôi xin trích hai bài nữa, cổ nhân cho là của Khuất Nguyên, nhưng không chắc. Cả hai đều là những áng văn bất hủ và đều tả tâm hồn của Khuất Nguyên.

卜居

屈原既放，三年不得復見，竭知盡忠，而蔽障於讒，心煩意亂，不知所從，乃往見太蔔鄭詹尹曰：餘有所疑，願因先生決之。詹尹乃端策，拂龜，曰：君將何以教之？屈原曰：吾寧悒悒款款，樸以忠乎？將送往勞來，斯無窮乎？寧誅鋤草茅以力耕乎？將游大人以成名乎？寧正言不諱以危身乎？將從俗富貴以偷生乎？寧超然高舉以保真乎？將呶訾栗斯，喔咿嚅唅以事婦人乎？寧廉潔正直以自清乎？將突梯滑稽，如脂如韋，以潔楹乎？寧昂昂若千里之駒乎？將泛泛若水中之鳧，與波上下，偷以全吾軀乎？寧與騏驎亢軛乎？將隨騖馬之迹乎？寧與黃鵠比翼乎？將與雞鶩爭食乎？此孰吉，孰凶？何去何從？世溷濁而不清，蟬翼為重，千鈞為輕；黃鍾毀棄，瓦釜雷鳴；讒人高張，賢士無名。吁嗟，默默兮，誰知吾之廉貞？詹尹乃釋策而謝曰：夫尺有所短，寸有所長；物有所不足，智有所不明；數有所不逮，神有所不通。用君之心，行君之意。龜策誠不能知此事。

BỐC CƯ

Khuất Nguyên ký phóng, tam niên bất đắc phục kiến, kiệt trí tận trung, nhi tế chương ư sàm, tâm phiến ý loạn, bất tri sở tòng, nãi vãng kiến thái bốc Trịnh Thiềm Doãn viết:

- Dư hữu sở nghi, nguyên nhân tiên sinh quyết chi.

Thiềm Doãn nãi đoan sách, phát quy, viết:

- Quân tương hà dĩ giáo chi?

Khuất nguyên viết:

- Ngô ninh khốn khốn khoản khoản, phác dĩ trung hồ? Tương tổng vãng lao lai, tư vô cùng hồ?

Ninh tru sừ thảo mao dĩ lực canh hồ? Tương du đại nhân dĩ thành danh hồ? Ninh chính ngôn

bất hủ dĩ nguy thân hồ? Tương tòng tục phú quý dĩ thân sinh hồ? Ninh siêu nhiên cao cử dĩ

bảo chân hồ? Tương súc si lật ti, ác y nhu nhi dĩ sự phụ nhân hồ? Ninh liêm khiết chính trực

dĩ tự thanh hồ? Tương đột thê cốt kê như chi như vi dĩ hiệt [\[100\]](#) doanh hồ? Ninh ngang ngang

nhược thiên lý chi câu hồ? Tương phiếm phiếm nhược thủy trung chi phù, dữ ba thương hạ,

thâu dĩ toàn ngô khu hồ? Ninh dữ ký kỳ kháng quỹ [\[101\]](#) hồ? Tương tùy nô mã chi tích hồ?

Ninh dữ hoàng học tử dục hồ? Tương dữ kê vụ tranh thực hồ? Thử thực cát, thực hung? Hà

khứ hà tòng? Thế hỗn trọc nhi bất thanh, thiên dục vi trọng, thiên quân vi khinh; hoàng

chung hủy khí, ngôa hũ [\[102\]](#) lôi minh; sàm nhân cao trương, hiền sĩ vô danh. Hu ta, mặc mặc

hề, thùy tri ngô chi liêm trinh?

Thiềm Doãn nãi thích sách nhi tạ viết:

- Phù xích hữu sở đoan, thốn hữu sở trường; vật hữu sở bất túc, trí hữu sở bất minh; số hữu

sở bất đãi, thần hữu sở bất thông. Dụng quân chi tâm, hành quân chi ý. Quy sách thành bất

năng tri thử sự.

BỐI CÁCH CƯ XỬ

Khuất Nguyên bị đuổi bỏ, 3 năm không được gặp lại vua, tận trí tận trung mà bị lời gièm pha

che lấp, lòng phiền, ý loạn, không biết nên ra sao, mới lại thăm quan thái bocc Trịnh Thiềm Doãn, nói:

- Tôi có điều nghi, xin tiên sinh quyết cho.

Thièm Doãn sửa ngay lại cở thi, phủ bụi mu rùa, hỏi:

- Ông muốn dạy tôi việc gì?

Khuất Nguyên đáp:

- Tôi nên khẩn khẩn, khoản khoản, thành thực để hết lòng trung chẳng? Hay nên đưa đón theo đòi để khỏi khốn cùng? Nên bừa giầy cỏ lau để hết sức làm ruộng chẳng? Hay nên giao du với kẻ sang để cầu danh? Nên nói thẳng chẳng kiêng nể gì để nguy thân chẳng? Hay nên theo thói tục, cầu giàu sang để sống cầu thả? Nên siêu nhiên xuất thế để giữ thiên chân chẳng? Hay nên nịnh hót, khúm núm, xun xoe, gượng nói gượng cười để hầu hạ đàn bà? [\[103\]](#) Nên liêm khiết, chính trực để được trong sạch chẳng? Hay nên tròn trĩnh, trơn tru như mỡ, như da để được như cái cột bóng? Nên ngang tàng như con ngựa thiên lý chẳng? Hay nên lênh đênh như con vịt ở trên mặt nước cùng nhấp nhô với sóng để bảo toàn lấy thân? Nên chạy đua với loài ngựa kỳ, ngựa ký chẳng? Hay nên theo cái vết của loài ngựa hèn? Nên cùng bay với loài chim hoàng hộc chẳng? Hay nên cùng tranh ăn với gà vịt? Đường nào cát, đường nào hung? Bỏ đường nào, theo đường nào? Đời hỗn trọc mà không thanh thì cánh con ve là nặng mà nghìn cân là nhẹ; chuông vàng thì bỏ nát còn nôi đất thì kêu vang; kẻ gièm pha thì lên chân, người hiền sĩ thì vô danh. Than ôi! Biết nói gì đây? Ai biết ta là trong sạch?

Thièm Doãn đặt cở thi xuống mà tạ rằng:

- Thước có khi ngắn, mà tắc có khi dài; vật có chỗ không đủ mà trí có chỗ không sáng; số có chỗ đoán không tới mà thần có chỗ không thông. Ông cứ theo lòng ông mà làm đúng ý ông. Cở thi và mu rùa thật không biết được việc ấy.

漁父辭

屈原既放，遊於江潭，行吟澤畔，顏色憔悴，形容枯槁。漁父見而問之，曰：子非三閭大夫歟？何故至於斯？

屈原曰：世人皆濁我獨清，眾人皆醉我獨醒，是以見放。

漁父曰：聖人不凝滯於物，而能與世推移。世皆濁，何不淝其泥而掘其波？眾人皆醉，何不餽其糟而歠其醢？何故深思高舉，自令放為？

屈原曰：吾聞之，新沐者必彈冠，新浴者必振衣，安能以身之察察，受物之汶汶者乎！寧赴湘流，葬於江魚腹中又安能以皓皓之白而蒙世俗之塵埃乎？

漁父莞爾而笑，鼓枻而歌曰：滄浪之水清兮，可以濯我纓。滄浪之水濁兮，可以濯我足。

遂去，不復與言。

NGƯ PHỦ TỪ

Khuất Nguyên ký phóng, du ư giang đàm, hành ngâm trạch bạn, nhan sắc tiều tụy, hình dung khô cảo. Ngư phủ kiến nhi vấn chi, viết:

- Tử phi Tam Lư đại phu dư? Hà cố chí ư tư?

Khuất Nguyên viết:

- Thế nhân giai trọc ngã độc thanh, chúng nhân giai tuý ngã độc tỉnh, thị dĩ kiến phóng.

Ngư phủ viết:

- Thánh nhân bất ngưng trệ ư vật, nhi năng dĩ thế thôi di. Thế giai trọc, hà bất quật kỳ nê nhi dương kỳ ba? Chúng nhân giai tuý, hà bất bồ kỳ tao nhi tuyết kỳ lý? Hà cố thâm tư cao cử, tự

linh phóng vị?

Khuất Nguyên viết:

Ngô văn chi, tân mộc giả tất đàn quan, tân dục giả tất trấn y, an năng dĩ thân chi sát sát, thâm vật chi văn văn giả hồ! Ninh phó Tương lưu, táng ư giang ngư phúc trung hựu an năng dĩ hạo hạo chi bạch nhi mộng thể tục chi trần ai hồ?

Ngư phủ ngoan nhĩ nhi tiểu, cổ thể nhi ca viết:

Thương Lương chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh.

Thương Lương chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc.

Toại khứ, bất phục dữ ngôn.

LỜI ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ

Khuất Nguyên đã bị đuổi bỏ, thơ thần ở bên bờ sông bờ đầm; vừa đi vừa hát ở bên chằm[\[104\]](#)*, nhan sắc tiêu tụy, hình dung khô héo. Có ông lão đánh cá trông thấy, hỏi:*

- Ông phải là Tam lư[\[105\]](#) *đại phu đấy chăng? Sao mà đến nỗi thế?*

Khuất Nguyên đáp:

- Thiên hạ đều đục, một mình ta trong, thiên hạ đều say, một mình ta tỉnh, cho nên bị đuổi bỏ.

Ông lão đánh cá nói:

- Thánh nhân không câu nệ việc gì mà biết tùy thời thay đổi. Người đời đều đục thì sao không khuấy thêm bùn, đập thêm sóng cho đục một thể? Thiên hạ đều say thì sao không ăn cả men, húp cả bã cho say một thể? Việc gì mà phải nghĩ sâu, làm khác người để bị đuổi bỏ?

Khuất Nguyên đáp:

- Tôi nghe nói, mới gội đầu tất chải mũ, mới tắm xong tất thay áo; có đâu đem cái thân trong sạch mà chịu vật nhơ nhớp được? Thà nhảy xuống sông Tương, vùi thân trong bụng cá, chứ sao đang trắng lôm lốp mà chịu vấy bụi cát của thế tục?

Ông lão đánh cá nghe xong, mỉm cười, gõ giầm hát rằng:

“Sông Thương nước chảy trong veo,

Thì ta đem giặt cái lều mũ ta;

Sông Thương nước đục chảy ra,

Thì ta lội xuống để mà rửa chân”.

Hát xong, đi thẳng, không thêm một lời.

5. SỞ TỪ SO VỚI KINH THI

Hai tiếng Sở từ chỉ chung những tác phẩm trước Khuất Nguyên (như những bài Cửu ca), của Khuất Nguyên và sau Khuất Nguyên.

Ai cũng nhận Sở từ là kỳ tích trong văn học cổ của Trung Quốc, khác hẳn với Kinh Thi:

Kinh Thi là thơ; Sở từ là văn xuôi có vần.

Kinh Thi chỉ là những bài ca ngắn; Sở từ là những trường thiên, có khi vài trăm, vài ngàn chữ.

Kinh Thi để ca, Sở từ để đọc.

Kinh Thi phần nhiều là tác phẩm của bình dân; Sở từ là tác phẩm của văn nhân.

Kinh Thi dùng những câu ngắn có điệp tự; Sở từ thường dùng những câu dài có đối.

Sau cùng, còn 2 điểm này quan trọng nhất:

Kinh Thi thuộc loại tả chân; Sở từ thuộc loại lãng mạn.

Kinh Thi nói nhiều về nhân sự; Sở từ dùng nhiều thần thoại.

6. ẢNH HƯỞNG CỦA SỞ TỪ

Sở từ ảnh hưởng nhiều đến đời sau, nhưng không bằng Kinh Thi. Theo nhiều học giả ở Trung Quốc, loại thơ 7 chữ ở đời Đường gốc ở Sở từ và lối miêu tả vừa nhiều chi tiết, vừa điêu luyện, lối dùng chữ tinh xác, bóng trầm, có nhạc điệu của Tống Ngọc đã sản xuất thể phú ở đời Hán.

TÓM TẮT

1. Trong khi ở phương *Bắc* có *Kinh Thi* thì ở phương *Nam* có *Sở từ*.
Kinh Thi là thơ, thường ngắn; Sở từ là văn xuôi cổ vắn, thường dài. Sở từ dùng nhiều thần thoại và có tính cách lãng mạn.
2. Những tác giả có danh nhất về Sở từ là:

Khuất Nguyên, lời rất lâm ly, ý dồi dào, sức tưởng tượng cực mạnh, hay dùng phép tượng trưng và phép nhân cách hoá. Tác phẩm bất hủ của ông là thiên *Ly tao*.
Tống Ngọc có tài miêu tả, văn điêu luyện, mở đường cho thể phú đời Hán.

PHẦN THỨ HAI

TỪ ĐỜI TẦN ĐẾN ĐỜI TUỖ

CHƯƠNG I: VĂN TRÀO HAI ĐỜI TẦN, HÁN

(221 tr.CN tới 195 sau CN)

1. [Đời Tần và đời Hán](#)
 - a. [Nhà Tần thống nhất Trung Quốc](#)
 - b. [Tới đời Hán, đạo Nho bắt đầu được trọng dụng](#)
 2. [Đặc điểm của văn học hai đời Tần, Hán](#)
- [Tóm tắt](#)

1. ĐỜI TẦN VÀ ĐỜI HÁN

a. Nhà Tần thống nhất Trung Quốc

Tần Thủy Hoàng diệt 6 nước, thống nhất Trung Quốc rồi, thấy chế độ phong kiến làm cho mỗi ngày nhà Chu mỗi yếu, mà chư hầu mỗi mạnh, nên nghe lời tể tướng *Lý Tư, lập chế độ quận huyện*, chia nước làm nhiều quận đặt dưới quyền một quan thú do triều đình bổ dụng. Lãnh thổ Trung Hoa lúc đó gồm từ Vạn lý trường thành tới Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ.

Hồi trước, mỗi nước chư hầu có những phong tục, văn tự, pháp lệnh, y phục, đồ dùng đo lường riêng. Nay Tần Thủy Hoàng nhất luật hoá hết thảy để dễ cai trị. Sự thống nhất lãnh thổ ấy, do hoàn cảnh kinh tế gây nên, kéo theo sự thống nhất văn hóa.

Về văn học, chẳng những Tần bỏ lối chữ *đại triện* (tức cổ tự), dùng lối *tiểu triện* [\[106\]](#) (coi hình sau) mà còn quy định cả văn tự, loại hết những tiếng chỉ dùng riêng trong một miền nào và có vẻ kỳ dị.

 Sự thống nhất ấy có 2 kết quả quan trọng sau này:

 Văn chương với ngôn ngữ mỗi ngày một cách biệt nhau. Trước kia, người các nước chư hầu nói làm sao viết làm vậy, nay họ vẫn dùng tiếng địa phương của họ để nói mà khi viết, phải dùng những từ ngữ đã quy định, có khi khác hẳn với lời nói. Do đó mới có sự phân biệt *văn ngôn* (lời văn) và *bạch thoại* (lời nói).

- Vì trên giấy tờ đều dùng văn ngôn nên những quan ở xa kinh đô, không quen lối ấy, phải lựa những thanh niên tuấn tú cho lại Hàm Dương học chữ trong 1-2 năm để khi về, bổ làm thư lại. Sau Hán thấy vậy, lập trường dạy chữ, hễ ai học thành tài thì gọi là bác sĩ, được bổ làm quan; do đó sự dùng khoa cử để kén quan lại thành một chế độ lưu truyền đến nay.

Công cuộc thống nhất mới đầu thế nào cũng gây bất bình trong các nước chư hầu cũ vì nước nào cũng muốn giữ phong tục, văn tự của mình. Tần Thủy Hoàng phải dùng chính sách tàn khốc để diệt hết những mầm phản kháng. Ông thu hết các khí giới trong dân đem về đúc tượng đồng rồi nghe lời Lý Tư, đốt sách, chôn nho. Kết quả là về phương diện học thuật, Tần và Hán rất suy: các văn nhân không dám phát biểu tư tưởng mới, dùng hết tài năng vào sự đẽo gọt câu văn, một là để tiêu khiển, hai là để cầu bổng lộc, vinh quang.

b. Tới đời Hán, đạo Nho bắt đầu được trọng dụng

Nhà Tần truyền ngôi được 3 đời, vừa bạo ngược, vừa hoang dâm, bắt dân khổ sở muôn phần để xây Vạn Lý trường thành đề phòng các rợ phương Bắc rồi dựng cung A Phòng cùng hàng trăm ly cung để chứa hàng vạn mỹ nữ. Thuế khoá thì nặng nề, chính trị thì hà khắc, công việc cải cách lại hấp tấp quá nên nổi oán hận cháy ngấm trong lòng mọi người, tới khi *Hạng Tịch* và *Lưu Bang* dấy lên thì Tần đổ. Lưu Bang thắng Hạng Tịch, lên ngôi hoàng đế, lập nên nhà Hán.

Nhà Hán chia làm 2 thời kỳ: *Tiền Hán* (206 tr- 8 sau) và *Hậu Hán* (25-219), ở giữa là cuộc cách mạng của *Vương Mãng*, một chính trị gia muốn khôi phục lại chế độ phong kiến, nhưng thất bại.

Hán Cao Tổ là người bình dân đầu tiên ở Trung Quốc được lên ngôi vua, mới đầu khinh miệt nhà Nho, thường lột mũ họ rồi đá vào.

Tương truyền khi ông mới cầm quyền, hay họp quần thần để yến ẩm. Bọn này hầu hết là bọn võ phu vô học, lúc say, ôm vai bá cổ nhà vua, đùa giỡn, nói năng thô lỗ. Ông than: “Trước ta tưởng làm hoàng đế sướng lắm; như vậy thì có khác gì một tên phú hào ở trong làng? Có ai trọng ta đâu?”

Một nhà nho là *Thúc Tôn Thông* 叔孫通 nghe lời than thở, muốn dâng công, đề nghị lập triều nghi theo đạo Nho, quy định nhất cử nhất động, nhất ngôn nhất tiểu của bá quan khi vô triều; tập cho họ thuần thục trong vài tháng, sau mới dắt họ tới sân rồng. Hán Cao Tổ thấy họ áo mũ cân đai rực rỡ mà sợ sệt quỳ lạy mình như trước một vị thần linh, đẹp lòng vô cùng, cười:

- Bây giờ ta mới biết ngôi Hoàng đế là chí tôn.

Từ đó ông tôn sùng đạo Nho và đạo này bỗng nhiên chiếm được một địa vị cao quý. Nhất là từ khi *Hán Vũ Đế* bãi bỏ các triết học khác, tặng chức bác sĩ cho những người thông ngũ kinh của Khổng học thì địa vị đó càng vững vàng, trên 2000 năm sau mới đổ.

Vậy nhà Hán khôn hơn nhà Tần, lung lạc, che chở văn nhân để dùng họ củng cố chính thể. Các văn nhân thấy chế độ nhà Hán không tàn khốc như nhà Tần, phục tòng ngay và trong cảnh bình trị trên 300 năm, sau cuộc loạn ly ghê gớm hồi Chiến Quốc, họ vui sống, mới đầu dùng văn chương để tiêu khiển rồi dần dần đầu cơ, dùng nó để ca tụng nhà cầm quyền, kiếm chức tước bổng lộc. Họ chỉ đẽo gọt câu văn cho bóng bẩy, đua nhau nịnh hót cho khéo léo, thành thử văn chương mất tính cao quý, đến nỗi *Vương Sung* phải lớn tiếng mạt sát tư trào duy mỹ và thiếu thành thực ở đương thời, mà *Dương Hùng* tuy ưa lối phú, cũng phải phàn nàn, cho lối ấy là cái trò “*chạm con sâu, khắc con dấu, kẻ chí khí không thêm làm*” (điều trùng, khắc triện, tráng phụ bất vi).

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HỌC HAI ĐỜI TẦN, HÁN

Do những hoàn cảnh kể trên, văn học hai đời Tần, Hán có đặc điểm sau này:

Hai văn trào nam và bắc hợp nhau lại. Kể ra, sự hỗn hợp ấy đã bắt đầu từ đời Chiến Quốc, vì như ta đã xét ở phần I, Mặc Tử bôn tẩu Bắc, Nam, dung hoà Lão và Nho, một mặt theo chủ nghĩa thực dụng của Khổng, Mạnh, một mặt đề xướng thuyết theo chí Trời, phảng phất màu sắc huyền bí của Lão, Trang.

Sự hợp lưu ấy, qua đời Hán vẫn còn hỗn độn: không bên nào thắng, không bên nào bại.

Ảnh hưởng của phương Bắc xuất hiện trong lối văn tự sự, chép sử của Tư Mã Thiên, Ban Cố, lối văn nghị luận của Giả Nghị, Dương Hùng và lối thơ ngũ ngôn mà nguồn gốc ở Kinh Thi.

Ảnh hưởng của phương Nam thấy rõ trong lối phú và nhạc phủ đều do Sở từ mà ra.

Đó là xét về văn học của phái quý tộc. Còn văn học bình dân thì vẫn giữ tính cách bình dị, thành thực trong Kinh Thi.

Trong chương sau chúng tôi sẽ xét:

- *văn ký sự và nghị luận*
- *lối phú*
- *lối nhạc phủ*
- *và lối thơ ngũ ngôn* (thịnh hành trong dân gian ở hai đời Tần, Hán).

TÓM TẮT

1. Tần thống nhất Trung Quốc và nhất luật hoá văn tự.
2. Hán bắt đầu trọng dụng đạo Nho, lựa những người thông ngũ kinh cho làm quan.
3. Do sự thống nhất lãnh thổ mà hai từ trào Nam và Bắc hợp lưu. Lối tự sự và nghị luận chịu ảnh hưởng của phương Bắc; lối phú chịu ảnh hưởng của phương Nam.
4. Văn nhân dùng văn chương làm một chiếc thang để leo lên địa vị cao sang, nên hình thức bóng bẩy, đẽo gọt mà nội dung nghèo nàn, thấp kém. Vương Sung muốn diệt tệ đó mà không thành công.

CHƯƠNG II: VĂN XUÔI ĐỜI TẦN, HÁN

1. [Văn ký sự: Sử học](#)
 - a. [Lã Thị Xuân Thu](#)
 - b. [Sử Ký của Tư Mã Thiên](#)
 - c. [Hán Thư 漢書 của Ban Cố 班固](#)
2. [Văn nghị luận](#)
 - a. [Lý Tư 李斯](#)
 - b. [Giả Nghị 賈誼 \(200-168\)](#)
 - c. [Đổng Trọng Thư 董仲舒](#)
 - d. [Vương Sung 王充 \(27-100\)](#)
3. [Truyền kỳ](#)
[Tóm tắt](#)

1. VĂN KÝ SỰ: SỬ HỌC

a. Lã Thị Xuân Thu

Lã Bất Vi 呂不韋 (chết ở đời Tần Thủy Hoàng) vốn là một con buôn, có óc đầu cơ bực nhất cổ kim. Ông hi sinh cả gia sản lẫn người yêu để vận động cho thái tử Dị Nhân về làm vua nước Tần, nhân đó được làm tể tướng. Khi Tần Thủy Hoàng lên ngôi, gọi ông là trọng phụ[107], quyền ông rất lớn. Ý hấn con người buôn vua ấy cũng thầm nhận rằng chức tể tướng của mình bất quá chết đi là hết, muốn lưu danh thiên cổ thì phải có “tác lòng” văn chương kia, nên thu dụng hết văn nhân trong nước, sai họ soạn bộ *Lã Thị Xuân Thu*[108] 呂氏春秋 để chép những truyền trong đời Xuân Thu. Bất Vi lần này lại thành công nữa; bây giờ người ta còn nhắc đến ông, chính nhờ bộ ấy.

Có học giả bảo *Lã Thị Xuân Thu* 呂氏春秋 của Tuân Tử viết, có kể lại nói của Lý Tư. Điều ta biết chắc chắn bộ ấy do nhiều người hợp tác nên văn chương không được đều, giọng mỗi chỗ một khác. Lấy đại thể mà xét thì lời thận trọng, nghiêm trang, tuy không tươi đẹp mà cũng đáng là một tác phẩm có giá trị và soạn rất công phu.

Tương truyền *Lã Bất Vi* cho bày nó ở Hàm Dương để văn nhân trong thiên hạ lại coi: nếu ai dám sửa được một chữ thì thưởng ngàn vàng. Tất nhiên không ai dám sửa vì uy quyền của *Lã* quá lớn.

b. Sử Ký của Tư Mã Thiên

* *Tiểu sử*:

Tới đời Hán, ta thấy xuất hiện 2 bộ sử vĩ đại là *Sử Ký* 史記 của *Tư Mã Thiên* 司馬遷 và *Hán thư* của *Ban Cố*.

Tư Mã Thiên đã làm một cuộc cách mạng lớn lao trong phương pháp viết sử và dương danh cho Trung Quốc trên văn đàn thế giới.

Ông tự là *Tử Trường* 子長 (145?-87? Tr.C.N) là con một sử quan, *Tư Mã Đàm* 談, hồi nhỏ đã thông cổ văn, 20 tuổi đi chu du khắp nước, khảo sát về địa lý, phong tục từng miền, gặp di tích nào cũng ngừng lại nghiên cứu; phàm những cảnh kỳ quan cùng quê hương các vĩ nhân ông đều để gót tới.

Đến nước Lỗ (nay là tỉnh Sơn Đông), coi miếu của Khổng Tử, thấy học trò cúng tế Ngài hằng ngày và tập nghi lễ, ông bồi hồi, không muốn bước đi mà viết:

天下君王志於賢人眾矣，當時則榮，沒則已焉。孔子布衣，傳十余世；學者宗之，自天子王侯，中國言六藝者，折中於夫子。可謂至聖矣。

Thiên hạ quân vương chí ư hiền nhân chúng hĩ, đương thì tắc vinh, một tắc dĩ yên. Khổng Tử bố y, truyền thập dư thế; học giả tông chi, tự thiên tử vương hầu, Trung Quốc ngôn lục nghệ giả, chiết trung ư Phu tử. Khả vị chí thánh hĩ.

Bực quân vương và hiền nhân trong thiên hạ nhiều lắm, đương sống còn vinh hiển mà chết thì hết. Đức Khổng Tử là người áo vải mà truyền đến nay trên mười đời; các học giả đều tôn ngài làm thầy, từ thiên tử, vương hầu đến các nhà học lục nghệ[109] *đều dẫn lời ngài để định lẽ phải. Đúng là bực chí thánh vậy.*

Đến Trường Sa, chỗ Khuất Nguyên trầm mình, rõ lệ nhớ lại người xưa rồi đọc bài “Giả Nghị điệu Khuất Nguyên” mà thêm nghĩ ngợi triền miên.

Sau ông làm chức lang trung, phụng mệnh đi dẹp Ba Thục. Sau cha mất, ông thay cha giữ chức thái sử và bắt đầu soạn bộ *Sử Ký*.

Hồi ấy Lý Lăng, một vị anh hùng đi dẹp rợ phương Bắc, bị vây mà không được tiếp viện. Quân

địch đông hơn gấp bội, ông can đảm chống cự không nổi, phải tạm đầu hàng để bảo toàn sinh mệnh hầu đợi cơ hội rửa nhục. Nhưng ở triều đình có kẻ gièm pha, bảo ông phản quốc; vua Hán nghe, giết cả 3 họ ông.

Tư Mã Thiên biết Lý Lăng là tội trung, cả gan bênh vực Lý ở giữa trào. Vua bất bình, bắt ông chịu tội hoạn, một trong những tội nhục nhã nhất thời đó. Theo luật lệ ông có thể bỏ tiền ra chuộc tội, nhưng ông vốn nghèo mà bạn bè không ai có lòng nghĩa hiệp dám ra mặt giúp, sợ vua ghét lây, ông đành nuốt hận chịu nhục, dùng những ngày sống thừa để hoàn thành bộ *Sử Ký*.

Trong bài tựa bộ ấy, ông tự ví với các thành hiền đời trước:

太史公遭李陵之禍，幽於縲紲，乃喟然而歎曰：“是餘之罪也夫？>是餘之罪也夫？身毀不用矣。”退而深惟曰：“夫詩書隱約者，若遂其志之思也。昔西伯拘羑里，演周易；孔子戾陳、蔡，作春秋；屈原放逐，著離騷；左丘失明，厥有國語；孫子臠腳，而論兵法；不韋遷蜀，世傳呂覽；韓非囚秦，說難，孤憤。詩三百篇大抵聖賢發憤之所為作也。此人皆意有所鬱結，不得通其道也。故述往事，思來者。”於是卒述陶唐以來，至於麟止，自黃帝始。

Thái sử công tào Lý Lăng chi hoạ ư ư ly tiết, nãi vị nhiên nhi thán viết: “Thị dư chi tội dã phù? Thị dư chi tội dã phù? Thân hủy bất dụng hĩ”. Thoái nhi thâm duy viết: “Phù Thị Thư ẩn ước giả, nhược toại kỳ chí chi tư dã. Tích Tây Bá cù Dữu Lý, diễn Chu Dịch; Khổng Tử ách Trần, Sái[110], tác Xuân Thu; Khuất Nguyên phóng trục trước Ly Tao; Tả Khâu thất minh, quyết hữu Quốc Ngữ; Tôn Tử tấn cước nhi luận binh pháp; Bất Vi thiên Thục, thể truyền Lã giám[111]; Hàn Phi tù Tần Thu nan, Cô phần. Thị tam bách thiên đại để thánh hiền phát phần chi sở vi tác dã. Thử nhân giai ý hữu sở uất kết, bất đắc thông kỳ đạo dã, cố thuật vãng sự tư lai giả”. Ư thị tốt thuật Đào Đường dĩ lai, chí ư lân chí, tự Hoàng Đế thủy.

Ông Thái sử[112] gặp cái hoạ Lý Lăng, bị giam trong cảnh xiềng xích, bùi ngùi than rằng: “Đó là lỗi của ta ư? Đó là lỗi của ta ư? Thân ta bị huỷ không dùng được nữa”. Rồi mà nghĩ kỹ lại rằng: “Những lời nói bóng bẩy trong Kinh Thi, Kinh Thư là để diễn cái chí của cổ nhân. Hồi xưa Tây Bá[113] bị giam trong ngục Dữu Lý mà viết Chu Dịch; Khổng Tử bị nguy ở Trần, Sái mà soạn Xuân Thu; Khuất Nguyên bị phóng mà làm thiên Ly Tao; Tả Khâu mù mới có bộ Quốc Ngữ[114]; Tôn Tử què chân mới bàn về binh pháp; Bất Vi phải đày qua Thục mà bộ Lã Thị truyền lại đời sau; Hàn Phi bị tù ở Tần mới có 2 thiên Thuế Nan và Cô phần; 300 thiên trong Kinh Thi đại để là thánh hiền phát phần mà làm ra. Những vị đó đều có nỗi uất kết, không nói rõ được lòng mình, nên thuật việc cũ để đời sau suy nghĩ”. Nghĩ vậy rồi, ông Thái sử mới kể việc từ Đào Đường[115] đến đời Hán Vũ Đế bắt được con lân thì ngừng, bắt đầu từ đời Hoàng Đế.

Nỗi uất hận của ông hiện rõ trong bộ *Sử Ký*. Khi chép lại đời những cặp tri kỷ hồi xưa, như Quản Trọng, Bao Thúc, hoặc đời những hiệp sĩ như Kinh Kha, văn ông nồng nàn, cảm động vô cùng. Vì nghèo mà bị nhục, nên ông ca tụng sự làm giàu:

倉廩實而知禮節，衣食足而知榮辱。禮生於有而廢於無。故君子富，好行其德，小人富，以適其力。淵深而魚生之，山深而獸往之，人富而仁義附焉...夫千乘之王，萬家之侯，百室之君，尚患不足而況匹夫編戶之民乎？

Sương lẫm thực nhi tri lễ tiết, y thực túc nhi tri vinh nhục. Lễ sinh ư hữu nhi phế ư vô. Cổ quân tử phú hiếu hành kỳ đức, tiểu nhân phú dĩ thích kỳ lực. Uyên thâm nhi ngư sinh chi, sơn

thâm nhi thú vãng chi, nhân phú nhi nhân nghĩa phụ yên... Phù thiên thặng chi vương, vạn gia chi hầu, bách thất chi quân, thương hoạn bất túc nhi hưởng thất phu biên hộ chi dân hồ? *Kho vừa có đầy rồi mới biết lễ tiết, y thực có đủ rồi mới biết vinh nhục. Giàu có thì lễ mới sinh, nghèo khó thì lễ phải bỏ. Cho nên người quân tử mà giàu thì thích thi hành đức mình, kẻ tiểu nhân mà giàu thì làm theo ý mình. Vực có sâu thì cá mới sinh sản, núi có cao thì loài thú mới tới, người ta giàu thì mới thêm nhân nghĩa... Tới bậc vương có nghìn cỗ xe, bậc hầu có vạn nhà, bậc quân có trăm nhà, còn lo không đủ, hưởng hồ bọn thất phu, dân thường ư?*

ĐẶC SẮC BỘ SỬ KÝ

Hai ngàn năm nay, ai cũng nhận *Sử Ký* là một công trình sáng tác vĩ đại.

Đứng về phương diện sử học, nó có bốn đặc điểm:

- Nó là bộ sử đầu tiên chép việc nhiều đời, không như những bộ sử trước chỉ chép về riêng một đời.
- Tác giả trọng niên đại (chronologie). Sử gia trước ông không theo một quy tắc nào nhất định trong sự kê niên đại[116], tới ông mới lập ra niên biểu của 12 nước chư hầu và niên biểu của lục quốc. Đó là một sự phát minh rất lớn.
- Ông không những chép hành vi của vua chúa mà còn ghi cả văn hóa như lễ, nhạc, triết học, văn học... Sử gia ở Âu Châu tới thế kỷ 19 mới có nhãn quan rộng như vậy. Về phương diện ấy, ông đã hơn hẳn những sử gia Hi Lạp, La Mã rất xa.
- Thái độ của ông rất thành thực: điều nào chưa nghiên cứu rõ thì tồn nghi, nếu có nhiều thuyết bất đồng thì kê hết.

VĂN CỦA SỬ KÝ

Ông học rộng, lịch duyệt nhiều, lại có tâm hồn cao thượng, nổi lòng u uất nên văn ông cảm người rất sâu, tuy bình dị mà hùng mạnh, siêu dật, nhiều khi bóng bẩy, thấm thiết; nó phát tự lòng cũng nhiều như tự óc.

Khi kể chuyện mà dẫn cổ văn thì ông đổi ra lối văn đương thời cho người đọc dễ hiểu. Chép một việc gần mà dùng đối thoại thì người ta nói làm sao, ông ghi đúng làm vậy, không sửa lại cho thành văn ngôn. Văn pháp đó rất mới mẻ.

Ông tả nhân vật nào thì như hiện lên trên giấy; thiên viết về Kinh Kha vô cùng linh động. Lối văn tự sự rất giàu tình cảm, như thiên viết về Bá Di.

Nhờ những đặc sắc ấy mà bộ *Sử Ký* ảnh hưởng rất lớn đến đời sau; nhiều người bắt chước phép hành văn trong đó. Chúng tôi xin trích dưới đây một đoạn phê bình Hạng Vũ và một đoạn tả tình tri kỷ của Quản Trọng, Bão Thúc.

吾聞之周生，曰“舜目蓋重瞳子”，又聞項羽亦重瞳子。羽豈其苗裔邪？何興之暴也？夫秦失其政，陳涉首難，豪傑蠭起，相與並爭，不可勝數。然羽非有尺寸，乘勢起隴畝之中，三年遂將五諸侯滅秦，分裂天下，而封王侯；政由羽出，號為霸王。位雖不終，近古以來未嘗有也。

及羽背關懷楚，放逐義帝而自立，怨王侯叛己，難矣。自矜功伐，奮其私智而不師古，謂霸王之業，欲以力徵，經營天下，五年卒亡其國，身死東城，尚不覺悟而不自見責，過矣。乃引“天亡我，非用兵之罪也”，豈不謬哉！

Ngô văn chi Chu sinh viết: “Thuần mục cái trùng đồng tử”. Hựu văn Hạng Vũ diệt trùng đồng tử. Vũ khởi kỳ miêu duệ da? Hà hưng chi bạo dã? Phù Tần thất kỳ chính, Trần Thiệp thủ nạn, hào kiệt phong khởi, tương dữ tịnh tranh, bất khả thắng số. Nhiên Vũ phi hữu xích thốn, thừa thế khởi lũng mẩu chi trung, tam niên toại tương ngũ chư hầu diệt Tần, phân liệt thiên hạ nhi

phong vương hầu; chính do Võ xuất, hiệu vi Bá vương. Vị tuy bất chung, cận cố dĩ lai, vị thường hữu dã.

Cập Võ bội Quan hoài Sở, phóng trục Nghĩa Đế nhi tự lập, oán vương hầu bạn kỷ, nan hĩ. Tự căng công phạt, phần kỳ tư trí nhi bất sự cố, vi bá vương chi nghiệp, dục dĩ lực chinh, kinh doanh thiên hạ, ngũ niên tốt vong kỳ quốc, thần tử Đông Thành, thương bất giác ngộ nhi bất tự kiến trách, quá hĩ. Nãi dẫn “thiên vong ngã, phi dụng binh chi tội dã”, khởi bất mậu tai! *Ta nghe Chu sinh nói vua Thuần có 2 đồng tử, lại nghe mắt Hạng Võ cũng có 2 đồng tử. Võ phải dòm vua Thuần chẳng? Sao mà hưng thịnh mau như vậy? Chính trị nhà Tần thất sách, Trần Thiệp đứng đầu gây họa cho Tần, hào kiệt nổi lên như ong, tranh giành lẫn nhau, không thể đếm hết. Mà Võ tay không, thừa thế nổi ở chốn quê mùa, 3 năm đem 5 nước chư hầu diệt Tần, chia thiên hạ phong cho các vương hầu; chính lệnh do Võ đưa ra, hiệu là Bá Vương. Võ ở ngôi tuy không được bền, nhưng từ đời cận cố đến nay, chưa ai phát mau như ông.*

Tối khi Võ bỏ đất Quang Trung mà về Sở, đuổi Nghĩa Đế mà tự lập lên, rồi lại oán các vương hầu là phản mình, như vậy khó thành công được. Rồi tự khoe tài công phạt, gắng theo ý mình mà không bắt chước cố nhân, muốn dùng sức mạnh lập nghiệp bá vương, kinh doanh thiên hạ, chỉ 5 năm mất nước mà thân Võ thì chết ở Đông Thành, lại còn không giác ngộ, không tự trách mình, như vậy là có lỗi vậy. Rồi còn đổ cho “Trời bỏ ta, chứ không phải tại ta vụng dùng binh” như thế chẳng là lầm lẫn ư?

管仲鮑叔

...

吾始困時，嘗與鮑叔賈，分財利多自與；鮑叔不以我為貪，知我貧也。吾嘗為鮑叔謀事而更窮困；鮑叔不以我為愚，知時有利，不利也。吾嘗三仕三見逐於君；鮑叔不以我為不肖，知我不遭時也。吾嘗三戰三走；鮑叔不以我怯，知我有老母也。公子糾敗，召忽死之，吾幽囚受辱；鮑叔不以我為無恥，知我不羞小節，而恥功名不顯於天下也。生我者父母，知我者鮑子也...

QUẢN TRỌNG, BẢO THỨC

...Ngô thủy khốn thời, thường dĩ Bảo Thức cố, phân tài lợi đa tự dĩ; Bảo Thức bất dĩ ngã vi tham, tri ngã bần dã. Ngô thường vi Bảo Thức mưu sự nhi cạnh cùng khốn; Bảo Thức bất dĩ ngã vi ngu, tri thời hữu lợi, bất lợi dã. Ngô thường tam sĩ tam kiến trục ư quân; Bảo Thức bất dĩ ngã vi bất tiểu, tri ngã bất tao thời dã^[117]. Ngô thường tam chiến tam tẩu; Bảo Thức bất dĩ ngã khiếp, tri ngã hữu lão mẫu dã. Công tử Cử bại, Thiệu Hốt tử chi, ngô u tù thụ nhục; Bảo Thức bất dĩ ngã vi vô sĩ, tri ngã bất tu tiểu tiết, nhi sĩ công danh bất hiển ư thiên hạ dã. Sinh ngã giả phụ mẫu, tri ngã giả Bảo tử dã...

QUẢN TRỌNG, BẢO THỨC

...Ta hồi mới, khốn cùng, thường cùng với Bảo Thức buôn bán, ta chia lợi, giữ lấy phần hơn cho ta; Bảo Thức không cho ta là tham, biết ta vì nghèo mà phải làm vậy. Ta thường mưu việc cho Bảo Thức mà càng thất bại; Bảo Thức không cho ta là ngu, biết rằng thời có lúc lợi, có lúc bất lợi. Ta thường 3 lần làm quan mà bị vua đuổi cả 3 lần; Bảo Thức không cho ta là không có tài, biết rằng ta không gặp thời. Ta thường 3 lần ra trận, 3 lần thua chạy; Bảo Thức không cho ta là khiếp nhược, biết ta giữ sinh mạng vì còn mẹ già. Công tử Cử^[118] thua, Thiệu Hốt chết theo, ta chịu nhục ở trong tù tối tăm; Bảo Thức không cho ta là vô liêm sỉ, biết ta không then vì tiểu tiết^[119] mà then vì công danh không rõ ràng trong thiên hạ. Sinh ta là cha mẹ, biết ta là Bảo tử...

c. Hán Thư 漢書 của Ban Cố 班固

Ban Cố (32-92) sinh trong một gia đình thế phiệt. Cha tên Ban Bưu 班彪 là một nhà khảo

cứu về sử, em là Ban Siêu là một danh tướng đời Hán. Ông nổi chí cha, soạn bộ *Hán Thư*. Vì có kẻ ghen ghét, ông bị hạ ngục; sau theo một đại tướng đi dẹp rợ Hung Nô, đại tướng đó thua, ông bị hạ ngục lần thứ nhì rồi chết trong đó. Thiệt cũng lạ, 2 sử gia nổi danh nhất Trung Quốc đều có tài, có đức mà đều bị trọng tội một cách rất oan uổng.

Ban Cố để lại bài *Lưỡng đô phú* 兩都賦 được thiên hạ thưởng thức, nhưng tác phẩm bất hủ của ông là bộ *Hán Thư*, chép nối bộ *Sử Ký* của Tư Mã Thiên. Thiên viết về nhiều đời, còn ông chuyên chép về đời Hán, nên tác phẩm của ông tường tế hơn. Văn ông minh bạch, cẩn nghiêm, trang nhã, có nhiều màu sắc nhưng kém vẽ hùng kính.

2. VĂN NGHỊ LUẬN

Văn nghị luận đời Tần, Hán[\[120\]](#) không phát huy rực rỡ bằng văn ký sự và so với đời Chiến Quốc cũng kém xa, nhưng ta cũng nên xét qua vài nhà như *Lý Tư*, *Giả Nghị*, *Đổng Trọng Thư* và *Vương Sung*.

a. Lý Tư 李斯

Lý Tư 李斯 là học trò Tuân Tử, làm tể tướng, giúp nhà Tần thống nhất Trung Quốc, về văn hóa ông nổi tiếng về bài “*Gián trực khách thư*” 諫逐客書 (Thư can vua đừng đuổi khách ở phương xa lại), trong đó có câu:

夫物不產於秦，可寶者多；士不產於秦，願忠者眾。今逐客以資敵國，損民以益雠，內自虛而外樹怨於諸侯，求國無危，不可得也。

Phù vật bất sản ư Tần, khả bảo giả đa; sĩ bất sản ư Tần, nguyện trung giả chúng. Kim trục khách dĩ tư địch quốc, tổn dân dĩ ích thù, nội tự hư nhi ngoại thụ oán ư chư hầu, cầu quốc vô nguy, bất khả đắc dã.

Vật không sản xuất ở Tần mà đáng quý, không phải là ít; kẻ sĩ không sinh ở Tần mà nguyện trung với Tần, cũng nhiều. Nay đuổi khách ở phương xa để cho nước địch thêm tài, hại dân mà thêm thù, trong thì tự hoá ra nghèo, ngoài thì gây oán với chư hầu, như vậy mà cầu cho nước không nguy thì không thể được.

Văn của Lý Tư sắc sảo, mạnh mẽ, nhưng ông chỉ dùng nó để ca tụng bọn vua chúa, tư tưởng kém đặc sắc, rút cục bị gièm pha và chết chém (208 tr.C.N)

b. Giả Nghị 賈誼 (200-168)

Nhiều bộ văn học sử Trung Quốc không kể tên Giả Nghị, thực là thiếu sót. Ông sinh trong một gia đình tầm thường, nhờ đa tài mà được tuyển làm bác sĩ. Đời ông phảng phất như đời Khuất Nguyên, mới đầu cũng được vua rất tin cậy, ông đề nghị nhiều sự cải cách về chính trị, tập tục; sau cũng bị gièm pha, phải đày ra Trường Sa làm chức thái phó cho Trường Sa vương, rồi cũng được gọi về kinh và làm thái phó cho Lương Hoài Vương[\[121\]](#). Lần này ông hoàn toàn chán nản, nhân Lương Hoài Vương[\[122\]](#) té ngựa chết, ông tự lấy làm xấu hổ vì sự bất cần của mình, ủ rũ trên một năm rồi chết hồi 33 tuổi.

Ông viết tờ sớ *Trần chính sự* 陳政事 xét về chính trị và hình thế Trung Quốc, nghị luận rõ ràng, lời lẽ hùng hồn. Bài *Quá Tần luận* 過秦論 bàn về những lỗi của nhà Tần, nổi tiếng nhất. Chúng tôi tiếc khuôn khổ của cuốn này không cho phép trích bài luận dài đó được, chỉ xin trích đoạn đầu trong bài tựa *Trị an sách* [\[123\]](#) để độc giả thấy lòng nhiệt thành của ông với việc nước.

臣竊惟事勢可為痛哭者一，可為流涕者二，可為長太息者六，若其它背理而傷道者，難遍以疏舉。

進言者皆曰：天下已安已治矣。

臣獨以為未也。曰安且治，非愚則諛，皆非事實知治亂之體者也。夫抱火厝之積薪之下而寢其上，火未及燃，因謂之安；方今之勢，何以異此？

Thần thiết duy sự thế khả vi thống khốc giả nhất, khả vi lưu thể giả nhị, khả vi trường thái tức giả lục, nhược kỳ tha bội lý nhi thương đạo giả, nan biến dĩ sơ cử.

Tiến ngôn giả giai viết: Thiên hạ dĩ an, dĩ trì hĩ.
Thần độc dĩ vi vị dã. Viết an thả trị, phi ngu tắc du, giai phi sự thật tri trị loạn chi thể giả dã.
Phù bảo hỏa thổ chi tích tân chi hạ nhi tầm kỳ thượng, hỏa vị cập nhiên, nhân vị chi an;
phương kim chi thể, hà dĩ di thử?

Thần trộm nghĩ sự thế có một điều đáng thống khổ, có hai điều đáng sa lệ, có sáu điều đáng thở dài; còn những điều khác trái lẽ, thương đạo, dù kể qua loa cũng khó hết được.

Những kẻ dưng lời đều nói: Thiên hạ đã yên, đã trị rồi.

Riêng thần cho rằng chưa. Bảo là yên và trị thì không phải là ngu, cũng là nịnh, đều không phải là sự thực và biết cái bản thể của trị loạn. Kẻ kia nằm trên đồng củi, dưới đặt mỗi lửa, lửa chưa kịp bắt mà bảo là yên; tình cảnh ấy bây giờ khác gì vậy?

Tới Trường Sa, ông nhớ Khuất Nguyên, làm một bài văn điệu Khuất Nguyên, lời rất lâm li.

Ông điệu người xưa mà chính là tự điệu ông:

造託湘流兮，敬弔先生。遭世罔極兮，迺隕厥身。烏虜！哀哉兮！逢時不祥。鸞鳳伏竄兮，鴟鴞翱翔。鬬茸尊顯兮，讒諛得志。賢聖逆曳兮，方正倒植。

Tháo thác Tương lưu hề, kính điệu tiên sinh. Tao thế vông cực hề, nãi vãn quyết thân. Ô hô! Ai tai hề! Phùng thời bất tường. Loan phượng phục thoán hề, si hào cao tường. Tháp nhung tôn hiển hề, sàm du đắc chí. Hiền thánh nghịch duệ hề, phương chính đảo thực.

Tới bờ sông Tương hề, kính điệu tiên sinh. Gặp thời cực tẻ hề, phải huỷ thân mình. Ô hô!

Thương thay hề! Nhầm thời chẳng may. Loan phượng chịu nếp hề, cú mèo nhớn bay. Hèn mọn thì vinh hiển hề, nịnh hót được đắc chí. Thánh hiền thì lão đảo hề, ngay thẳng bị dựng ngược.

c. Đồng Trọng Thư 董仲舒

Đồng Trọng Thư 董仲舒 là một nhà nho chân chính, học rất siêng, 3 năm không ra tới vườn, mài miệt nghiên cứu kinh sách, nhưng chỉ tìm nghĩa từng chữ, từng câu chữ tuyệt nhiên không phát huy được điều gì.

Ông làm quan bị biếm, về ẩn ở quê nhà, soạn bộ *Xuân Thu phần lộ* 春秋脩露^[124] có tính cách luân lý hơn là văn chương, lời bình dị và cẩn trọng. Ông đại biểu cho tư trào phương Bắc trong đời Hán.

d. Vương Sung 王充 (27-100)

Vương Sung nhà nghèo, làm quan nhỏ rồi về dạy học, có óc phê bình sâu sắc, cực lực chỉ trích lối văn hoa mỹ và không thành thực ở đương thời. Ông cũng rất ghét lối mô phỏng cổ văn làm cho lời hoá tối. Đại ý ông bảo: “Viết cũng như nói, là để người ta hiểu, viết cho người ta không hiểu thì viết làm gì? Ngôn ngữ cổ nhân khác với ngôn ngữ ta, nên cổ văn thường khó hiểu. Văn bây giờ mà cố ý làm cho khó hiểu thì là không khéo”.

Tác phẩm có danh của ông là cuốn *Luận hành* 論衡 bàn về đạo lý có ích cho phong giáo.

3. TRUYỀN KỲ

Trong đời Hán đã thấy xuất hiện nhiều truyền kỳ mà hầu hết đều thất lạc và đều chép chuyện các tín đồ đạo Lão tìm cách tu tiên.

TÓM TẮT

1. Sử học đời Hán rất phát đạt. Có bộ:

- *Lã Thị Xuân Thu* của nhiều người viết.
- *Sử Ký* của Tư Mã Thiên mà phương pháp viết rất mới mẻ và văn rất linh động, nhiều tình cảm.
- *Hán Thư* của Ban Cố.

2. Nhiều tác giả viết văn nghị luận, hầu hết đều chịu ảnh hưởng của phương Bắc, nhưng không ai phát huy được tư tưởng gì mới.

Có danh nhất là:

- *Lý Tư* lời sắc sảo, mạnh mẽ.
- *Đổng Trọng Thư* văn bình dị và nghiêm trang.
- *Giả Nghị* nhiệt tâm ái quốc như Khuất Nguyên.
- *Vương Sung*, một nhà phê bình kiến thức rộng, chỉ trích lối văn hoa mỹ không thành thực, cùng lối mô phỏng cổ nhân đến thành tối nghĩa ở đương thời.

CHƯƠNG III: PHÚ, NHẠC PHỦ VÀ THƠ ĐỜI HÁN

1. [Phú](#)
 - a. [Phú là gì?](#)
 - b. [Tạo sao phú phát đạt ở đời Hán?](#)
 - c. [Tư Mã Thương Như 司馬相如 \(179?-117\)](#)
 - d. [Dương Hùng](#)
 - e. [Ảnh hưởng của Phú](#)
2. [Nhạc phủ 樂府](#)
 - a. [Nhạc phủ là gì?](#)
 - b. [Trích ít bài](#)
3. [Thơ](#)
[Tóm tắt](#)

1. PHÚ

a. Phú là gì?

Nói đến văn học đời Hán thì ai cũng liên tưởng ngay đến lối phú vì trong các loại văn mà người ta thường gọi là “thuần túy” – như thơ, phú, từ, tiểu thuyết – thì phú đời Hán rất thịnh: văn nhân nào cũng luyện nó, cũng như đời Đường, văn nhân nào cũng làm thơ vậy. Cơ hồ như người đời Hán dùng lối phú để định văn tài mỗi nhà.

Tiếng *phú* 賦 vốn để chỉ một cách hành văn mà quy tắc là “trực trần kỳ sự” [125], sau đó dùng để chỉ một thể văn tả cảnh vật, tâm sự một cách diễm lệ, du dương.

Thể văn ấy có vần, có điệu, gần như thơ; có thể nói nó là một loại thơ, hoặc một loại giữa thơ và tản văn. Nó phát sinh ở cuối đời Chiến Quốc, tại phương Nam (xin coi lại đoạn xét về Tống Ngọc), tới đời Hán được phổ cập; do đó có người nói văn học đời Hán chịu ảnh hưởng của phương Nam nhiều hơn phương Bắc. Lối ấy không phải là vô lý.

b. Tạo sao phú phát đạt ở đời Hán?

Như trên chúng tôi đã nói, đời Hán dân được hưởng thái bình trong 300 năm mà nhà vua thích văn nhân ca tụng mình nên bọn này được nhàn nhã, kiệt lực viết những bài khoe cảnh bình trị đường thời và tài đức của thiên tử.

Phú là thể văn hợp với công việc làm vui tai mắt bề trên ấy, nó không cần ý tứ cao kỳ, chỉ cần lời lẽ bóng bẩy, du dương; như vậy tất nhiên nó phải được thịnh.

c. Tư Mã Thương Như 司馬相如 (179?-117)

* *Tiểu sử:*

Tác giả nổi tiếng nhất về phú là *Tư Mã Tương Như*, tự *Tràng Khanh* 長卿. Chàng là người xứ *Thục*, rất đa tài, văn hay, đòn giỏi.

Khi bỏ quê lên Tràng An, tới con sông đầu làng, chàng viết lên cầu: “Bất thừa cao xa tứ mã, bất phục quá thử kiều” (Không ngồi xe cao bốn ngựa, không lại qua cầu này nữa).

Song con người ấy phóng đảng nhất mực, mua được một chức quan nhỏ, làm trong ít lâu, chán, cáo bệnh, qua chơi nước Lương, rồi trở về Thục. Tới đâu chàng cũng dùng ngọn bút và cây đàn để làm vui tai vua chúa cùng các nhà quyền quý. Một hôm, trong bữa tiệc, chàng được thấy một người đàn bà họ Trác, mới goá chồng, còn trẻ, đẹp mà nhà rất giàu. Nàng *Trác Văn Quân* mê tiếng đàn của Tương Như, đương đêm bỏ nhà đi theo chàng. Cha nàng giận, nhất định từ con. Cặp trai gái đó mở một quán rượu để mưu kế sinh nhai, vợ nấu bếp, chồng tiếp khách. Trác ông thấy thế, vừa thương con, vừa ngại xấu mặt mình, bắt đặt dĩ phải chia cho Văn Quân: đầy tớ 100 người, tiền 100 vạn lạng. Nhờ vậy Tương Như bỗng hoá ra đại phú.

Hán Vũ Đế thích bài *Tử hư phú* 子虛賦, vời chàng Tương Như lại triều, cho một chức quan, sai chàng cầm cờ tiết, thay thiên tử về Ba Thục dụ bọn phụ lão phục tùng nhà Hán. Lần này, thoả chí bình sinh, chàng áo gấm vinh quy được quê hương đón rước long trọng. Từ đó Trác ông mới hết khinh thị chàng.

Chàng làm quan ít lâu, lại chán, cáo bệnh, lui về quê rồi chết. Con người ấy hoàn toàn là một nghệ sĩ, thiên tài có dư, tuy cũng có lúc túng bấn, bán văn lấy tiền, nhưng vốn không phải là phường ham danh lợi; chỉ đáng tiếc cho chàng lãng phí tài hoa để mua vui thiên hạ, nên không lưu lại thành tích gì cao quý cho đời sau.

* *Tác phẩm:*

Sách Hán Thư của Ban Cố chép chàng viết được 29 bài phú, nhưng thực ra chỉ có 5 bài là chắc chắn của chàng:

- bài *Tử hư* chép những sản vật ở từng miền, cũng như một bài địa lý có vần, khéo thì khéo mà vô giá trị về văn nghệ.

- bài *Thượng lâm* 上林 tả cảnh săn bắn.

- bài *Thiên tử du猎 phú* 天子游獵賦 khuyên nhà vua không nên săn bắn vì nguy hiểm.

- bài *Đại nhân* 大人 kể chuyện thần tiên.

- và bài *Trường môn* 長門 làm hộ cho một phi tần họ Trần; nàng bị vua Vũ Đế ghét bỏ, đem ngàn vàng nhờ Trương Như viết cho nàng một bài phú tả tình duyên ái của nàng để vua đọc tới, cảm động nhớ lại tình xưa.

Bài ấy rất hay, lời ai oán vô cùng, như đoạn dưới đây:

...

左右悲而垂淚兮，涕流離而從橫。舒息悵而增歎兮，踟躕起而彷徨。揄長袂以自翳兮，數昔日之愆殃。無面目之可顯兮，遂頽思而就床。搏芬若以為枕兮，席荃蘭而茝香。忽寢寐而夢想兮，魄若君之在旁。惕寤覺而無見兮，魂廷廷若有亡。眾雞鳴而愁予兮，起視月之精光。觀眾星之行列，畢昴出於東方。望中庭之藹藹兮，若季秋之降霜。夜曼曼其若歲兮，懷鬱鬱其不可再更。澹偃蹇而待曙兮，荒亭亭而復明。妾人竊自悲兮，究年歲而不敢忘。

Thế hữu tả hữu bi nhi thùy lệ hề, thế lưu ly nhi tung hoành. Thư tức ấp nhi tăng hi hề, sỉ lý khởi nhi bàng hoàng. Du trường duệ dĩ tự ế hề, số tích nhật chi khiên ương. Vô diện mục chi khả hiển hề, toại đòi tư nhi tự sàng. Bác phân nhược dĩ vi chấm hề, tịch thuyên lan nhi chỉ hương. Hốt tẩm mị nhi mộng tưởng hề, phách nhược quân chi tại bàng. Dịch ngô giác nhi vô kiến hề, hồn duống duống nhược hữu vong. Chúng kê minh nhi sầu dư hề, khởi thị nguyệt chi tinh quang. Quan chúng tinh chi hàng liệt, Tất Mão xuất ư đông phương. Vọng trung đình chi ái ái hề, nhược quý thu chi giáng sương. Dạ mạn mạn kỳ nhược tuế hề, hoài uất uất kỳ bất khả tái canh. Đạm yển kiến nhi đãi thự hề, hoang đình đình nhi phục minh. Thiếp nhân thiết tự bi hề, cứu niên tuế nhi bất cảm vương^[126].

Buồn ngó chung quanh mà rỏ lệ hề, nước mắt rờn rờn chảy dọc ngang. Rán thở dài mà thêm ghen hề, xỏ giày đứng dậy mà bàng hoàng. Vung tay áo để che mặt hề, nhớ hồi xưa làm lỗi mà sinh tai ương. Mặt mày coi tiêu tụy hề, bèn buồn lòng mà lên giường. Vô bông như để làm gối hề, trái cỏ thơm mà ướp hương. Hốt ngủ quên mà nằm mộng hề, phách như ở bên quân vương. Chợt tỉnh mà chẳng thấy hề, hồn hốt hoảng như mất cái gì. Nghe gà gáy mà rầu lòng hề, dậy coi trăng sáng long lanh. Coi sao bày hàng hề, Tất, Mão^[127] hiện ở phương Đông. Nhìn ra sân thấy lạnh lẽo hề, như tháng chín trời gieo sương. Đêm dằng dặc như năm hề, lòng uất uất mà chẳng nguôi. Lặng lẽ trần trở đợi sáng hề, trời hừng hừng đã rạng đông. Thiếp trộm buồn tủi hề, cho tới già chẳng dám quên.

d. Dương Hùng

Dương Hùng 揚雄 (53 trước – 19 sau) tự là *Tử Vân* 子雲, trước tác nhiều, nhưng chỉ chuyên môn mô phỏng; về phú thì mô phỏng Tư Mã Tương Như, viết bài *Thục đô phú* 蜀都賦, về luận thuyết thì mô phỏng Luận Ngữ và Kinh Dịch để soạn những thiên *Pháp ngôn* và *Thái Huyền* (法言, 太玄).

Ngoài ra, các văn nhân khác ai cũng truyền được vài bài phú; lượng tuy nhiều mà phẩm thì kém và phải đợi đến đời Đường mới thấy những bài bất hủ. Vậy tuy nói là Hán phú nhưng ta nên nhớ không phải chỉ có phú đời Hán mới hay đâu.

e. Ảnh hưởng của Phú

Vì văn lựa tiếng cho đẹp, cho kêu, nên nhà viết phú nào cũng phải có một số dụng ngữ rất dồi dào. (Đọc vài đoạn của Từ Mã Tương Như trên kia, độc giả chắc đã nhận thấy nhiều chữ rất lạ). Nhờ đó mà một bộ tự điển đầu tiên xuất hiện ở đời Hán; bộ ấy nay đã thất truyền.

Nhưng, mặt khác, văn hoá ra cầu kỳ, thiên tài không thể nào phát huy trong công việc gọt tĩa quá mực đó, tất phải mai một, đến nỗi Vương Sung đã lớn tiếng mạt sát lối văn ấy và ngay như Dương Hùng tuy thích viết phú cũng phải nhận rằng công việc sáng tác ấy chỉ là một thuật nhỏ mọn, kẻ tráng phu không thềm làm. Nạn óc soạn một bài ca địa lý có văn để khoe tài như bài *Tử hư phú*, thật uổng công biết bao!

Phú ảnh hưởng rất lớn đến văn học đời sau. Lối văn biền ngẫu mà cách đây nửa thế kỷ còn thịnh hành ở Trung Quốc và nước ta, chính do lối phú mà ra.

2. NHẠC PHỦ 樂府

a. Nhạc phủ là gì?

Nhạc phủ vốn là tiếng để chỉ một quan thự (tức công sở bây giờ)^[128] mà đời Đường gọi là *giáo phường*. Các quan trong nhạc phủ có nhiệm vụ thu thập và soạn các *bài ca*. Bài nào được lựa thì gọi là *nhạc phủ khúc*, sau gọi vắn tắt là *nhạc phủ*. Thành thử danh từ nhạc phủ chỉ nhiều thể văn có vần, phổ vào nhạc được.

Xét về hình thức thì đại thể có 2 loại:

- loại ảnh hưởng Sở Từ (phương Nam) câu thường có 7 chữ, dùng chữ *hề* để đưa đầu. Loại này là gốc lối thơ thất ngôn.
- loại chịu ảnh hưởng của Kinh Thi (phương Bắc) thường mỗi câu có 5 chữ^[129]. Loại này là gốc lối thơ ngũ ngôn.

Về nội dung, nhạc phủ phô diễn ý thức của đủ các giai cấp, nhất là của giai cấp nông dân vì những bài dân ca được lựa nhiều nhất. Bài nào cũng tự nhiên, tình nồng nàn, phần nhiều đượm vẻ buồn, có giọng than thở cho đời người ngắn ngủi, nhân tình éo le, cảnh ngộ trắc trở, lòng người bạc đén...

b. Trích ít bài

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu vài khúc được truyền tụng nhất.

Hạng Võ khi lâm nguy, thua quân Lưu Bang, than thở với người yêu là nàng Ngu Cơ, lời rất bi tráng:



Bài *Cai Hạ ca* 垓下歌 của Hạng Võ 項羽

(Nguồn: <http://blog.ifeng.com/article/17701263.html>)

力拔山兮，氣蓋世，
時不利兮，騅不逝。
騅不逝兮，可奈何？
虞兮，虞兮，可奈何？

Lực bạt sơn hề, khí cái thế,
Thời bất lợi hề, chuy bất thệ.
Chuy bất thệ hề, khả nại hà?
Ngu hề Ngu hề, khả nại hà?^[130]
Sức nhổ núi hề, khí hơn đời,
Thời bất lợi hề, ngựa chẳng đi.
Ngựa chẳng đi hề, biết làm sao?
Ngu^[131] ơi, Ngu ơi, biết làm sao?

Lưu Bang lên ngôi thiên tử rồi, về cố hương ở đất Bái, bày tiệc rượu, say sưa với bà con hàng xóm, cất chén ứng khẩu ca:

大風起兮，雲飛揚，

威加海內兮，歸故鄉，
安得猛士兮，守四方。

Đại phong khởi hề, vân phi dương,
Uy gia hải nội [\[132\]](#) hề, quy cố hương,
An đắc mãnh sĩ hề, thủ tứ phương.
*Gió lớn thổi hề, mây bay ngang,
Uy khắp trong nước hề, về cố hương,
Sao được mãnh tướng hề, giữ bốn phương.*

Lời hào hứng mà tả được cái đặc chí và nỗi lo lắng muốn giữ ngôi báu của kẻ may mắn và thành công.

Tới thời Hán Võ Đế, một phong trào hành lạc và cảm thán về đời người ngắn ngủi như thổi khắp Trung Quốc.

Dân thì than thở:

生年不滿百，
常懷千歲憂。
晝短苦夜長，
何不秉燭遊？...

Sinh niên bất mãn bách,
Thường hoài thiên tuế ưu.
Trú đoản khổ dạ trường,
Hà bất bỉnh chúc du?

...
*Đời sống chẳng đầy trăm,
Bụng thường lo ngàn năm.
Ngày ngắn khổ đêm dài,
Sao chẳng đốt đèn chơi?*

....
mà bậc vua chúa như Võ Đế cũng yếm thế, muốn tu tiên?

秋風起兮，白雲飛，
草木黃落兮，雁南歸。
蘭有秀兮，菊有芳，
懷佳人兮，不能忘。
汎樓船兮，濟汾河，
橫中流兮，揚素波。
簫鼓鳴兮，發櫂歌，
歡樂極兮，哀情多，
少壯幾時兮，奈老何。

Thu phong khởi hề, bạch vân phi,
Thảo mộc hoàng lạc hề, nhạn nam quy.
Lan hữu tú hề, cúc hữu phương,
Hoài giai nhân hề, bất năng vương.
Phiếm lâu thuyền hề, tế Phần hà,

Hoành trung lưu hề, dương tổ ba.
Tiêu cổ minh hề, phát trạo ca,
Hoan lạc cực hề, ai tình đa,
Thiếu tráng kỷ thời hề, nại lão hà.
Gió thu nổi hề, mây bay ngang,
Cây cỏ vàng rụng hề, nhận về Nam.
Lan có sắc hề, cúc có hương,
Nhớ giai nhân hề, tình vẫn vương.
Chèo thuyền lâu[133] hề, sang sông Phần,
Khi đêm ngang hề, sóng trắng ngần.
Hoan lạc hết hề, buồn lòng ta,
Trẻ bao lâu hề, già tính sao?

Nhưng những bài cảm động nhất thường xuất trong dân gian, như bài *Thập ngũ tòng quân* chính dưới đây:

十五從軍征，
八十始得歸。
道逢鄉里人：
家中有阿誰？
遙望是君家，
松柏冢累累。
兔從狗竇入，
雉從樑上飛。
中庭生旅穀，
井上生旅葵。
烹谷持作飯，
採葵持作羹。
羹飯一時熟，
不知貽阿誰？
出門東向望，
淚落沾我衣！

Thập ngũ tòng quân chinh,
Bát thập thủy đắc quy.
Đạo phùng hương lý nhân:
Gia trung hữu át thủy?
Đao vọng thị quân gia,
Tùng bách trúng luy luy.
Thỏ tòng cầu đậu nhập,
Trĩ tòng lương thượng phi.
Trung đình sinh lữ cốc,
Tĩnh thượng sinh lữ quỳ.
Phanh cốc trì tác phạn,
Thái quỳ trì tác canh.

Canh phạn nhất thời thực,
Bất tri di át thủy.
Xuất môn đông hướng vọng,
Lệ lạc chiêm ngã y!
*Mười lăm tuổi tòng chinh,
Tám mươi mới được về.
Trên đường gặp người làng:
“-Nhà tôi còn có ai?
- Xa xa là nhà cụ,
Tùng bên mả sum suê.
Thỏ theo lỗ chó vào,
Trĩ trên lưng xập xoè”.
Ngoài sân lúa đại mọc,
Trên giếng quỳ đại xanh.
Giã gạo để nấu cơm,
Hái rau để nấu canh.
Cơm canh một lát chín,
Nào biết mời ai ăn?
Ra cửa nhìn phía đông,
Lệ rỏ, áo ướt đầm!*

Lời chân thành mà nghệ thuật miêu tả cũng đã khéo, không kém những bài thơ xã hội của Đỗ Phủ đời Đường.

Tả tình người vợ bị ruồng rẫy mà vẫn nhớ chồng thì như bài *Thượng sơn thái mi vu*:

上山採薜蘿，
下山逢故夫。
長跪問故夫，
新人復何如？
新人雖言好，
未若故人姝。
顏色類相似，
手爪不相如。
新人從門入，
故人從閣去。
新人工織縑，
故人工織素。
織縑日一匹，
織素五丈餘。
將縑來比素，
新人不如故。

Thượng sơn thái mi vu,
Hạ san phùng cố phu.
Trường quy vấn cố phu:

- Tân nhân phục hà như?
- Tân nhân tuy ngôn hảo,
Vị nhược cố nhân thù[134].
Nhan sắc loại tương tự,
Thủ tráo bất tương như.
Tân nhân tòng môn nhập,
Cố nhân tòng các khứ.
Tân nhân công chức khiêm[135],
Cố nhân công chức tố.
Chức khiêm nhật nhất thất,
Chức tố ngũ trường dư.
Tương khiêm lai bỉ tố,
Tân nhân bất như cố.
*Lên núi hái rau vu,
Xuống núi gặp chồng cũ.
Quý gối xin hỏi chàng:
- Người mới hơn thiếp chăng?
- Người mới tuy là đẹp,
Chẳng đẹp bằng người cũ.
Nhan sắc thì tương tự,
Tay chân khéo chẳng đủ.
Người mới cửa trước vào,
Người cũ cửa sau ra.
Người mới dật lựa, là,
Người cũ dật sồi, dũi.
Dật là ngày một tấm,
Dật dũi năm trường dư.
Đem là so với dũi,
Người mới chẳng bằng cũ.*

Chỉ 80 chữ mà thành một màn kịch tả rõ tính tình 3 nhân vật, lòng ân hận của người chồng và nỗi khổ âm thầm của người vợ cũ. Giọng mộc mạc, nhưng mỗi câu khác chỉ một lời than!

Nhiều bài ca dài hơn cũng có nghệ thuật miêu tả ấy, như bài *Cô nhi hành* 孤兒行 kể nỗi thống khổ của một đứa trẻ cô cút, bị anh và chị dâu hành hạ; bài *Mạch thượng tang* 陌上桑 kể chuyện nàng La Phu, một chinh phụ có đức hạnh, mắng kẻ quyền quý lại buông lời bướm ong với mình. Nổi danh nhất là bài *Khổng tước đông nam phi* 孔雀東南飛 tả tâm sự người đàn bà muốn giữ tiết với chồng mà bị cha mẹ ép tái giá, phải tự trầm. Người chồng hay tin đó, treo cổ lên cây. Hai nhà đều thương con, cho hợp táng ở bên núi Hoa Sơn, phía đông phía tây trồng tùng, bách, bên tả bên hữu trồng ngô đồng. Cành lá những cây đó chẳng chịt, ở trong tự nhiên xuất hiện một cặp chim bay nhảy, líu lo không lúc nào rời nhau; người trong miền gọi là chim uyên ương.

Bài dài 1785 chữ[136], được các học giả Trung Quốc nhận là tiểu thuyết bằng thơ đầu tiên của họ.

Cảm động nhất là đoạn tả người vợ bị mẹ chồng đuổi về nhà, 2 vợ chồng quyến luyến nhau, cùng thề:

君當作磐石，
妾當作蒲葦，
蒲葦紐如絲，
磐石無轉移。

Quân dương tác bàn thạch,
Thiếp dương tác bồ vi.
Bồ vi nữ như ti,
Bàn thạch vô chuyển di.
*Nguyên chàng thành bàn thạch,
Còn thiếp thành cỏ bồ.
Cỏ bồ quăn như tơ,
Bàn thạch thì trơ trơ.*

và đoạn tả người chồng bị ép cưới vợ khác, chưa chịu thì nghe tin vợ cũ bị mẹ và anh ép tái giá bèn chạy ngựa lại thăm, nhắc lại lời thề xưa, và trách móc:

磐石方且固，
可以卒千年。
蒲葦一時紐，
便作旦夕間。
卿當日勝貴，
吾獨向黃泉。

Bàn thạch phương thả cố,
Khả dĩ tốt thiên niên.
Bồ vi nhất thời nữ,
Tiện tác đán tịch gian.
Khánh dương nhật thắng quý,
Ngô độc hướng hoàng tuyền.
*Bàn thạch vuông, kiên cố,
Ngàn năm chẳng đổi dời.
Cỏ bồ một thời quăn,
Chỉ sáng đến chiều thôi.
Cô ngày nay vinh hiển,
Suối vàng mặc tình trôi.*

Người vợ sục sùi đáp:

何意出此言！
同是被逼迫，
君爾妾亦然。
黃泉下相見，
勿違今日言。

Hà ý xuất thử ngôn!
Đồng thị bị bức bách,
Quân nhĩ thiếp diệc nhiên.
Hoàng tuyền hạ tương kiến,
Vật vi kim nhật ngôn.
*Lời sao mới lạ thay!
Đều là bị bức bách,
Lòng đó như lòng này.
Suối vàng sẽ gặp mặt,
Chớ trái lời hôm nay.*

Hồ Thích phê bình những bài dân ca ấy, nói: “Văn học từ Hán trở về sau, sở dĩ bảo tồn được

chút sinh khí là nhờ ca khúc trong dân gian mỗi thời đều cấp cho văn học những thể tài sống và một phong thú mới mẻ”.

Lời ấy cố nhiên là thiên lệch, song ta cũng phải nhận rằng dân ca tuy kém phần đẽo gọt, diễm lệ mà rất tự nhiên, thành thật, cảm người rất sâu.

3. THƠ

Nhiều bài nhạc phủ ở trên dùng thể *ngũ ngôn*. Vậy ta có thể nói thơ ngũ ngôn xuất hiện trước hết ở trong dân gian rồi sau, các văn nhân thấy nó chỉnh tề, dễ ngâm, dễ làm, nên thừa nhận nó, phát huy nó.

Thuyết xưa cho rằng 19 bài thơ ngũ ngôn đầu tiên là của *Mai Thặng* 枚乘, hoặc của *Lý Lăng* 李陵, Tô Vũ 蘇武 (3 nhân vật đời Tây Hán) là sai. Các học giả bây giờ nghiên cứu và chứng minh rằng tới đời Đông Hán, văn nhân mới biết dùng thể ấy: *Ban Cố* có vài bài vịnh sử, khí vị luân lý nhiều hơn là hứng thú về văn nghệ.

Tới thời kỳ *Kiến An*, cuối đời Hán, ngũ ngôn thi mới phát triển mạnh mẽ, giữ một địa vị quan trọng trong văn học.

Thơ *thất ngôn*, gốc ở Sở từ cũng xuất hiện ở đời Hán. Văn nhân đầu tiên dùng thể ấy là *Trương Hành* 張衡 (79-139) trong bài *Sầu thi* 愁詩. Nhưng thể ấy mãi đến đời Đường mới cực thịnh.

TÓM TẮT

1. *Phú* là một thể văn xuôi có vần, có điệu, tả cảnh vật, tâm sự một cách diễm lệ.
2. Phú thịnh ở đời Hán, nhưng tới đời Đường mới có nhiều tác phẩm bất hủ. Nó là gốc của lối văn biền ngẫu lưu hành mãi tới đầu thế kỷ này.
3. Các nhà viết phú đời Hán thường dùng thể ấy để ca tụng vua chúa, nên lời tuy đẹp mà ít sinh khí. Nổi danh nhất là *Tư Mã Tương Như* với những bài *Tử hư*, *Thiên tử du liệt giá*, *Trường môn*...
4. *Nhạc phủ* là những bài ca được triều đình lựa và phổ vào nhạc. Có 2 loại chính: *loại 7 chữ* chịu ảnh hưởng của Sở từ và *loại 5 chữ* chịu ảnh hưởng của Kinh Thi.
5. Văn nhạc phủ không đẽo gọt như phú, mà miêu tả rất rõ ràng, ý rất chân thành, dễ cảm người nghe. Bài *Khổng tước đông nam phi* được truyền tụng nhất.
6. *Thơ ngũ ngôn* và *thất ngôn* đều xuất hiện ở đời Hán. Tới thời Kiến An thơ ngũ ngôn mới thịnh và tới đời Đường thơ thất ngôn mới phát triển mạnh mẽ.

Ban Cố là văn nhân đầu tiên dùng thể ngũ ngôn; *Trương Hành* là người đầu tiên dùng thể thất ngôn.

CHƯƠNG IV: THỜI KIẾN AN (196-220)

- 1. [Tình cảnh hỗn loạn thời Kiến An](#)
 - 2. [Văn trào thời Kiến An](#)
 - 3. [Ba cha con họ Tào](#)
 - a. [Tào Tháo 曹操 \(155-220\)](#)
 - b. [Tào Phi 曹丕 \(187-226\)](#)
 - c. [Tào Thục 曹植 \(192-232\)](#)
 - 4. [Kiến An Thất Tử](#)
- [Tóm tắt](#)

1. TÌNH CẢNH HỖN LOẠN THỜI KIẾN AN

Từ đời *Linh Đế* (nhà Đông Hán) trở đi, Trung Quốc lại hỗn loạn, dân gian chịu trăm phần khổ. Vua chúa thì nhu nhược, hoạn quan và ngoại thích [\[137\]](#) tranh nhau chính quyền, đánh nặng thuế khoá. Bọn quý tộc hà hiếp, cướp bóc nông dân để làm giàu: nhà cửa huy hoàng, ruộng đất mênh mông, tôi tớ từng bày, kẻ xu phụ hàng vạn. Họ ăn không ngời rồi, bắt thẳng dân nai lưng ra cung phụng, thành thử một người cày thì 100 người ăn, một người dệt thì 100 người mặc, số người đói rét nhan nhản khắp nơi, mỗi loạn gây nên tứ phía [\[138\]](#).

Mới đầu là *Trương Giác* khởi binh, thanh thế rất mạnh, đời gọi là giặc *Hoàng cân* (Khăn vàng). *Tào Tháo* dẹp được.

Sau *Đổng Trác* chuyên quyền, các châu quận nổi lên đánh Trác và binh quyền qua tay *Tào Tháo* hết. *Tào* tự tôn là *Nguy Vương*, mượn tiếng phò nhà Hán để củng cố địa vị của mình. *Lưu Bị* và *Tôn Quyền* không phục, mỗi người chiếm cứ một nơi, *Lưu* ở *Ba Thục*, *Tôn* ở *Đông Ngô*, lập thành cái thế chân vạc. Tấn trò *Tam Quốc* mở màn.

2. VĂN TRÀO THỜI KIẾN AN

Trong tình cảnh hỗn độn ấy, văn nhân không còn nhàn để đẽo gọt câu văn. Họ vẫn làm phú, thi, nhưng làm vội vàng trên lưng ngựa hoặc trong quán trọ để nhớ tiếc cảnh thái bình đã qua và than thở cho cảnh trầm luân hiện tại. Giọng họ không bi tráng, trầm hùng mà thô lương, ai oán. Thời đại ấy (Hán mạt) trong văn học sử người ta gọi là thời *Kiến An* (Kiến An là niên hiệu của vua Hiến Đế)[\[139\]](#).

Kết quả là một sự thay đổi lớn: thi ca chiếm địa vị của phú, thành một ngành chính trong văn học vì thơ dễ diễn tình cảm hơn phú. Phú suy nhưng sinh ra lối *tứ lục*, một thể văn biên ngẫu[\[140\]](#), cứ một câu 4 chữ (tứ) lại một câu 6 chữ (lục).

3. BA CHA CON HỌ TÀO

a. Tào Tháo 曹操 (155-220)

Những nhân vật làm lãnh tụ trên văn đàn thời Kiến An là 3 cha con Tào Tháo.

Tháo tự là Mạnh Đức 孟德, tiểu tự là A Man 阿瞞, người đất Bái, làm tới chức thừa tướng, trong thì hiệp vua Hiến Đế, ngoài thì chống với Lưu Bị, Tôn Quyền, xảo quyết, gian hùng, rất đa tài, dùng binh giỏi mà văn thơ cũng hay.

Bài *Đoản ca hành* của ông lời cực bi tráng:

對酒當歌，
人生幾何？
譬如朝露，
去日苦多。
Đối tửu đương ca,
Nhân sinh kỷ hà?
Thí như chiêu lộ,
Khứ nhật khổ đa!
*Đối rượu nên hát,
Đời người thấm thoát!
Khác chi sương mai,
Tiết thay ngày trước!*

Từ thời Xuân Thu tới đây, ta mới gặp một bài thơ tứ ngôn cảm khái như vậy.

Đến bài ngũ ngôn *Khổ hàn hành*[\[141\]](http://www.shiciku.cn/wei jin/caocao/123.html) 苦寒行 giọng còn trầm hùng hơn:

苦寒行
作者：曹操

北上太行山，
羊肠阪詰屈，
車輪為之摧。
樹木何蕭瑟！
北風聲正悲。
熊羆對我蹲，
虎豹夾路啼。

《苦寒行》：属
汉乐府“相和歌·清调
曲”，曹操借旧题写时
事。

206年，曹操率兵
亲征高干，途中经过太
行山著名的羊肠坂道，
写下了这首诗，其格调
古直悲凉，回荡着一股
沉郁之气。

www.shiciku.cn

Bài hành *Khổ hàn* của Tào Tháo
(Nguồn: <http://www.shiciku.cn/wei jin/caocao/123.html>)

北上太行山，
難哉何巍巍！
羊腸阪詰屈，
車輪為之摧。
樹木何蕭瑟！
北風聲正悲。
熊羆對我蹲，
虎豹夾路啼。

溪谷少人民，
雪落何霏霏！
延頸長嘆息，
遠行多所懷。
我心何怫郁？
思欲一東歸。
水深橋梁絕，
中路正徘徊。
迷惑失故路，
薄暮無宿棲。
行行日已遠，
人馬同時飢。
擔囊行取薪，
斧冰持作糜。
悲彼東山詩，
悠悠令我哀！

KHỔ HÀN HÀNH

Bắc thượng Thái hành sơn[142],

Nan[143] tai hà nguy nguy!

Dương tràng phản cật khuất,

Xa luân vị chí tồi.

Thụ mộc hà tiêu sắt!

Bắc phong thanh chính bi.

Hùng bi đối ngã tổn,

Hồ báo giáp lộ đề.

Khê cốc thiếu nhân dân,

Tuyết lạc hà phi phi!

Diễn cảnh trường thán tức,

Viễn hành đa sở hoài.

Ngã tâm hà phát uất?

Tư dục nhất đông quy.

Thủy thâm kiều lương tuyết,

Trung lộ chính bồi hồi.

Mê hoặc thất cố lộ,

Bạc mộ vô túc thê.

Hành hành nhật dĩ viễn,

Nhân mã đồng thời kì.

Đảm nang hành thủ tân,

Phủ băng trì tác mi.

Bi bỉ Đông sơn thi,

Du du linh[144] ngã ai!

BÀI HÀNH[145] TẢ CẢNH LẠNH BUỐT

Phía bắc Thái hành san,
Vòi vọi leo gian nan!
Đường ruột dê uốn khúc,
Làm bánh xe vỡ tan.
Cây cối sao hiu hắt!
Gió bắc rít trên ngàn.
Gấu ngồi xồm ngó khách,
Hổ bên đường gầm vang.
Tuyết rơi sao phơi phới!
Hang hốc ít nhân dân.
Vươn cổ ta thở dài,
Đi xa dạ buồn ngủi.
Lòng ta sao buồn bực?
Về đông mong tới ngày[146].
Suối sâu cầu đã gãy,
Giữa đường dạ bồi hồi.
Mê hoặc quên đường cũ,
Tối mịt, trọ nhà ai?
Đi hoài, bao ngày tháng,
Đói cả ngựa lẫn người.
Quả túi đi tìm củi,
Đập băng để nấu cơm.
Nhớ lại thơ Đông sơn[147],
Dằng dặc một nỗi buồn.

b. Tào Phi 曹丕 (187-226)

Con trưởng của Tào Tháo, cướp ngôi nhà Hán, tự lập làm Ngụy Vương, giọng thơ không hùng như của cha mà có vẻ phong lưu, nhàn nhã. Trong bài *Yên ca hành* 燕歌行 tả nỗi lòng người đàn bà nhớ nhung, có những câu:

明月皎皎照我床，
星漢西流夜未央。
牽牛織女遙相望，
爾獨何辜限河梁。

Minh nguyệt hạo hạo chiếu ngã sàng,
Tinh hán tây lưu dạ vị ương.
Khiên Ngưu, Chức nữ dao tương vọng,
Nhĩ độc hà cô hạn hà lương.
Trăng thanh rực rỡ chiếu giường ta,
Sao chuyển về tây, đêm bao la.
Ngưu, Chức cách sông, nhìn nhau được,
Riêng người chịu cảnh nhớ người xa!

Phi lại là nhà phê bình đầu tiên của Trung Quốc. Trong thiên *Luận văn* 論文 ông có nhiều ý xác đáng, nói: “Văn lấy khí làm chủ. Khí có 2 thể: thanh và trọc, đều do trời sinh, không thể gắng sức mà luyện, dầu cha, anh cũng không truyền được cho con, em”. Bàn về các thể văn, ông cho rằng luận thuyết phải đúng lý mà thi, phú thì cần đẹp. Vậy ta thấy khuynh hướng thi ca đương thời là trọng sự diễm lệ.

c. Tào Thực 曹植 (192-232)

Tào Thục 曹植 (192-232) tự là *Tử Kiến* 子建 có tài hơn cả.

Phi và Thục là 2 anh em ruột mà tính tình và đời sống trái nhau hẳn. Phi làm vua chỉ cho văn chương mới là sự nghiệp lớn, đáng lưu truyền lại thiên thu, còn phú quý, công danh hể chết là hết.

Thục, ngược lại, cho văn chương là nghề mọn mà sự lập công mới là trọng. Trong một lá thư cho bạn, ông thổ lộ nỗi lòng, đại ý nói: “Tôi tuy bạc đức, cũng gắng sức giúp nước, để ân huệ cho dân, chứ không muốn lấy công việc bút mực làm công lao, lấy từ phú làm hơn người”.

Đời Phi sung sướng còn đời Thục rất đau khổ. Khi Thục mới 10 tuổi, làm bài phú *Đồng tước đài* 銅雀臺 được Tào Tháo rất khen. Phi ghen Thục từ đó. Sau Tháo thấy Phi có tài chấp chính hơn, giao quyền cho Phi. Phi nghi Thục không phục mình, định kiếm cách hại [\[148\]](#) song không nhẫn tâm, bèn phong cho Thục chức hầu ở nơi xa và tước lần thủ hạ của Thục, thành thử Thục gần như bị giam lỏng, không thi thố gì được, luôn luôn có giọng than thở, ai oán (bài hành *Dã điền hoàng tước* phô diễn nỗi lòng ấy).

Đau lòng nhất là chàng thương một người con gái đẹp mà Tháo lại đem cưới người đó cho Phi. Thiên tình sử ấy được tả lâm ly trong bài phú *Lạc thần* 洛神.

Gặp toàn cảnh nghịch như vậy, tinh thần phấn đấu của chàng tiêu mòn dần, chàng hết muốn phục vụ quốc gia (thiên *Bạch Mã* 白馬, *Danh đô* 名都) mà chỉ muốn tìm cách tu tiên (bài *Khổ tư* 苦思 và *Viễn du* 遠游) [\[149\]](#).

Năm 232, mới 40 tuổi, u uất quá, chàng mang bệnh mà chết.

Chung Vinh trong cuốn *Thi phẩm* phê bình thơ chàng “Khí cốt cao kỳ, lời thơ diễm lệ, tình vừa nhả vừa buồn”.

Trong bài *Thất ai thi* 七哀詩, tả một người đàn bà nhớ chồng, chàng viết:

...

君若清路塵，
妾若濁水泥。
浮沈各異勢，
會合何時諧？
願為西南風，
長逝入君懷。
君懷良不開，
賤妾當何依？...

Quân nhược thanh lộ trần,
Thiếp nhược trọc thủy nê.
Phù trầm các dị thế,
Hội hợp hà thời hài?
Nguyên vi tây nam phong,
Trường thế nhập quân hoài.
Quân hoài lương bất khai,
Tiện thiếp đương hà y?
Chàng như bụi trên đường,
Thiếp như bùn dưới nước.

Chìm nổi đã khác nhau,
Hoan hợp bao giờ được?
Nguyên làm gió tây nam,
Xa thổi vào lòng chàng.
Lòng chàng như chẳng mở,
Tiện thiệp, biết nhờ ai?

Ở nơi biên cương xa xăm, mỗi lần gió bắc thổi, nhìn con hạc trắng, con anh vũ, Thực lại nhớ kinh đô, ngâm lên những giọng bi thảm, than cho thân phận phải giam lỏng của mình mà tự ví với con hoàng tước bị mắc lưới.



Bài hành Dã điền hoàng tước của Tào Thực
(Nguồn: <http://www.hkptu.org/8964/play/yellowbird/>)

野田黃雀行
高樹多悲風，
海水揚其波。
利劍不在掌，
結友何須多！
不見籬間雀，
見鷁自投羅。
羅家見雀喜，
少年見雀悲。
拔劍捎羅網，
黃雀得飛飛。
飛飛摩蒼天，
來下謝少年。

DÃ ĐIỀN HOÀNG TƯỚC HÀNH

Cao thụ đa bi phong,
Hải thủy dương kỳ ba.
Lợi kiếm bất tại chưởng,
Kết hữu [\[150\]](#) hà tu đa!

Bất kiến ly gian tước,
Kiến dao tự đầu la.
La gia kiến tước hỉ,
Thiếu niên kiến tước bi.
Bạt kiếm sao la cương [\[151\]](#),
Hoàng tước đắc phi phi.
Phi phi ma sương thiên,
Lại hạ tạ thiếu niên.

BÀI HÀNH “CON HOÀNG TƯỚC Ở NGOÀI ĐỒNG”

Cây cao nhiều gió thảm,

*Biển động sóng ào ào,
Kiếm sắc tay không có,
Nhiều bạn ích gì đâu?
Không thấy tước trong giậu,
Sợ điều lỗ đâm vào.
Chủ lưới mừng thấy tước,
Mình thấy tước mà rầu.
Vung kiếm chém đứt lưới,
Hoàng tước được bay cao,
Bay cao sát trời xanh,
Đáp xuống cảm ơn ta.*

“*Cây cao nhiều gió thảm*” đó là tình cảnh của Thục mà “*Bay cao sát trời xanh*” chính là cái mộng của Thục. Than ôi! Mộng ấy không bao giờ thành.

Chàng đáng là đệ nhất thi nhân trong 2 đời Tần, Hán và đã mở đường cho lối thơ diễm lệ đời Lục Triều. Thơ của chàng có đặc sắc là lời rất điêu luyện, có nhạc, có đối mà vẫn tự nhiên, đủ văn vẻ lẫn chất phác.

4. KIẾN AN THẤT TỬ

Tào Tháo nuôi một nhóm văn nhân, trong số đó 7 người có danh nhất, đương thời gọi *Kiến An thất tử* (7 văn sĩ đời Kiến An) [152]. Tử phú của họ hầu hết là những bài diễm lệ ca tụng họ Tào, không giá trị mấy, nhưng thơ của họ thành thực, cảm động, thường tả những cảnh thể thảm trong xã hội như bài hành dưới đây của *Trần Lâm*:



飲馬長城窟行
長城何連連，
連連三千里。
邊城多健少，
內舍多寡婦。
作書與內舍：
“便嫁莫留住。
善事新姑嫜，
時時念我故夫子。”
報書往邊地：
“君今出語一何鄙！”
“身在禍難中，
何為稽留他家子？
生男慎莫舉，
生女哺用脯。

Bài hành *Âm mã Trường thành quật* của Trần Lâm
(Nguồn: http://www.guoxue.com/zt/ccyh/tc07_hyw.htm)

飲馬長城窟行

...

長城何連連，
連連三千里。
邊城多健少，
內舍多寡婦。
作書與內舍：
“便嫁莫留住。
善事新姑嫜，
時時念我故夫子。”
報書往邊地：
“君今出語一何鄙！”
“身在禍難中，
何為稽留他家子？
生男慎莫舉，
生女哺用脯。

君獨不見長城下，
死人骸骨相撐拄？”

“結髮行事君，
慊慊心意關。
明知邊地苦，
賤妾何能久自全？”

ẨM MÃ TRƯỜNG THÀNH QUẬT HÀNH

...
Trường thành hà liên liên,
Liên liên tam thiên lý.
Biên thành đa kiện thiếu,
Nội xá đa quả phụ.
Tác thư dữ nội xá:
- “Tiện giá mặc lưu trụ.
Thiện sự[153] tân cô chương,
Thời thời niệm ngã cố phu tử”.
Báo thư vãng biên địa:
- “Quân kim xuất ngữ nhất hà bỉ!”
- “Thân tại họa nan trung,
Hà vi kê lưu tha gia tử?
Sinh nam thận mặc cử,
Sinh nữ bộ dụng bồ.
Quân độc bất kiến Trường thành hạ,
Tử nhân hài cốt tương xanh trụ?”
- “Kết phát hành sự quân,
Khiêm khiêm tâm ý quan.
Minh tri biên địa khổ,
Tiện thiếp hà năng cử tự toàn?”

BÀI HÀNH: “NGỰA UỐNG NƯỚC TRONG HÀO TRƯỜNG THÀNH” [154]

*Trường thành sao liên liên,
Liên liên ba ngàn dặm.
Bên thành nhiều thiếu niên,
Trong nhà nhiều quả phụ.
Viết thư về cho vợ:
- “Tái giá đi đừng đợi,
Khéo thờ mẹ chồng mới.
Thỉnh thoảng nhớ chồng cũ”.
Hồi âm ra biên cảnh:
- “Chàng nói sao mà hủ!”
- “Thân lâm cảnh tai nạn,
Giữ con người ta cho thêm khổ!
Sanh trai thì nên bỏ,
Sanh gái bú mớm nó,
Kìa chẳng thấy dưới chân Trường thành,
Hài cốt ngổn ngang còn trơ đó?”
- “Được cùng chàng xe tơ,
Kính cần một lòng thờ.
Nếu biết biên địa khổ,
Tiện thiếp còn đâu sống đến giờ”.*

Vương Sán 王粲 truyền nhiều bài lời bình dị mà thấm thía, làm ta nhớ tới những bài thơ xã hội của Đỗ Phủ đời Đường.

出門無所見，
白骨蔽平原。
路有飢婦人，
抱子棄草間。
顧聞號泣聲，
揮涕獨不還。
未知身死處，
何能兩相完？
驅馬棄之去，
不忍聽此言。

...
Xuất môn vô sở kiến,
Bạch cốt tế bình nguyên.
Lộ hữu cơ phụ nhân,
Bào tử khí thảo gian.
Cố văn hiệu khắp thanh,
Huy thể độc bất hoàn.
Vị tri thân tử xứ,
Hà năng lưỡng tương hoàn?
Khu mã khí chi khứ,
Bất nhẫn thính thử ngôn.

...
Ra cửa chẳng thấy gì,
Xương trắng che đất đỏ.
Trên đường đàn bà đói,
Liệt con trong đám cỏ.
Nghe tiếng con khóc gào,
Lệ rơi chẳng ngoảnh cổ.
- "Thân mẹ sắp chết đây,
Đành một cứu một bỏ!"
Rong ngựa chạy đi xa,
Bất nhẫn nghe lời đó.

Sau cùng, ta cũng nên kể thêm Sái Diễm 蔡琰, một nữ tài hoa mà mạng bạc. Cha nàng là Sái Ung có tài thẩm âm vào bực nhất cổ kim. Tương truyền ông thấy một người chum củi, bảo: "Tôi nghe tiếng củi nổ, biết là củi tốt, sao đem chum cho uống?" Ông xin khúc củi về, làm một cây đờn, tiếng rất trong.

Nàng 8 tuổi đã giỏi đờn, goá chồng sớm, không con. Đương lúc Đông Trác nổi loạn, nàng bị rợ Hồ cướp đi, phải tui nhục ở với Hung Nô 12 năm, sinh được 2 con. Tào Tháo thương cha nàng không kẻ tế tự, đem tiền chuộc nàng về rồi gả nàng cho Đông Tục.

Khi về nước rồi, nàng làm bài *Bi phần thi* 悲憤詩 dài 540 chữ[155], tả nỗi long đong của nàng, lời cực thống thiết, tựa như mỗi chữ là một giọt lệ:

欲死不能得，
欲生無一可。
彼蒼者何辜？
乃遭此厄禍。

Dục tử bất năng đắc,
Dục sinh vô nhất khả.
Bỉ sương giả hà cô?
Nãi tao thử ách họa!
*Muốn chết mà không được,
Muốn sống, thêm vất vả.
Hỡi Trời xanh, tội gì?
Bắt ta gặp tai họa.*

胡風春夏起，
翩翩吹我衣，
肅肅入我耳。
感時念父母，
哀嘆無窮已！

Hồ phong xuân hạ khởi,
Phiên phiên xuy ngã y,
Túc túc nhập ngã nhĩ.
Cảm thời niệm phụ mẫu,
Ai thán vô cùng dĩ!
*Xuân hạ, gió Hồ nổi,
Phất phất tà áo ta,
Ào ào bên tai thổi.
Cảm xúc sinh nhớ nhà,
Cùng khổ thay, nông nổi!*

Đến năm 226, Tào Phi và Tào Thục đều chết hết[\[156\]](#), văn đàn rực rỡ thời Kiến An cũng tan rã.

TÓM TẮT

1. Thời Kiến An là một thời hỗn loạn, vua suy nhược, dân khổ. Văn nhân không dùng lối phú để ca tụng vua chúa nữa mà hay viết thơ ngũ ngôn để than thở cho thân thể hoặc miêu tả những thăng trầm trong xã hội.
2. Ba cha con Tào Tháo làm lĩnh tụ trên thi đàn:
 - *Tháo* giọng trầm hùng,
 - *Phi* thì sâu, nhã,
 - *Thục*, đa tài hơn cả; thơ vừa diễm lệ, vừa lâm ly, cao kỳ.
3. Quy tụ chung quanh họ Tào có *Kiến An thất tử* và một nữ sĩ là nàng *Sái Diễm*.

CHƯƠNG V: VĂN TRÀO CÁC ĐỜI NGUY, TẤN, NAM BẮC TRIỀU VÀ TUỖ (221-621)

1. [Tiếp tục một thời loạn ly](#)
 2. [Văn trào duy mỹ](#)
- [Tóm tắt](#)

1. TIẾP TỤC MỘT THỜI LOẠN LY

Họ Tào phế vua Hán, lập nên nhà *Nguy*, sau bị *Tư Mã Chiêu* phế. Chiêu diệt được *Thục* (con cháu Lưu Bị) và Ngô, thống nhất Trung Quốc, dựng nên nhà *Tấn*.

Nhân trong nước có loạn Bát vương (8 thân vương tranh giành lẫn nhau), Ngũ Hồ (5 rợ Hồ) ở phương Bắc đem quân vào chiếm hết lưu vực sông Hoàng Hà, nhà Tấn phải dời đô xuống phía Nam (*Đông Tấn*) rồi bị Tổng cướp ngôi.

Từ đó Trung Quốc chia làm 2 khu vực: Bắc và Nam.

Kế tiếp nhau làm vua ở phương Nam là *Tổng, Tề, Lương, Trần*; nối nhau nắm quyền ở phương Bắc có *Hậu Ngụy, Bắc Tề và Bắc Chu*. Phương Nam do người Trung Quốc cai trị, phương Bắc chịu sự đô hộ của các rợ. Những rợ này thần phục văn minh Trung Hoa, dùng quan lại Trung Hoa, lần lần đồng hoá với dân bị trị, từ y phục tới văn tự đều theo người Hán, sau cùng mất hẳn tinh thần thượng võ cổ hữu của họ. Thời đó trong sử gọi là *Nam Bắc triều*, cũng gọi là *Lục Triều* (Đông Ngô, Đông Tấn, Tổng, Tề, Lương, Trần).

Nam triều binh lực suy nhược, thường bị *Bắc triều* áp bức, mất dần đất đai, chỉ giữ một phần nhỏ ở miền Giang Nam, Lĩnh Nam. Một tướng quốc của Chu ép vua Chu nhường ngôi cho mình, lập nên nhà *Tuỳ* (581-621), thống nhất được phương Nam, dùng ngoại giao và võ bị thu phục hết các rợ ở phương Bắc. Sau *Lý Uyên* ép vua Tuỳ nhường ngôi cho mình, dựng nên nhà *Đường*. Trung Quốc tới đó hết cảnh loạn ly, lại bắt đầu được hưởng cảnh thái bình^[157].

Tóm lại, trong 4 thế kỷ (221-621), lịch sử Trung Hoa có những đặc điểm sau này:

- Không họ nào giữ ngôi được lâu như nhà Hán.
- Không có cảnh bình trị như nhà Hán.
- 5 rợ chiếm nước, họ vốn có tinh thần thượng võ, sau chịu ảnh hưởng của người phương Nam và uỷ mị lần lần.

Ta cũng nên kể thêm một việc quan trọng nữa: *Phật học* vào Trung Quốc từ đời Tần, tới đời Lục Triều rất thịnh.

Những nhận xét ấy giúp ta hiểu văn trào từ Ngụy tới Tuỳ.

2. VĂN TRÀO DUY MỸ ^[158]

Lấy đại thể mà xét, trong 400 năm ấy, các văn nhân chủ trương *nghệ thuật vị nghệ thuật*. Mới đầu, trước cảnh loạn ly, người ta còn có giọng cảm khái trầm hùng (đầu đời Ngụy) ^[159], sau thấy thời cơ không sao cứu vãn được, người ta sinh yếm thế; hoặc lánh xã hội mà gần gũi thiên nhiên, bỏ việc đời mà vui cùng minh nguyệt; hoặc mượn chén rượu mà quên cảnh trầm luân, vang tiếng ca mà cười cợt mỹ nữ.

Tư trào lãng mạn của phương Nam (coi phần I) tới thời này toàn thịnh. Tư tưởng vị nhân sinh của đạo Khổng phải nhường bước cho tư tưởng thần tiên của Lão, Trang. Đạo Phật vốn chủ trương lánh đời như đạo Lão, thừa cơ xâm chiếm mọi tâm hồn, như tưới dầu thêm vào ngọn lửa lãng mạn, đòi phế của thi nhân.

Học giả nào ôn hoà (như *Vương Bật* 王弼) thì bắt Khổng, Mạnh nắm tay với Lão, Trang, đem quan niệm xuất thế mà giải thích Kinh Dịch. Học giả nào quá khích thì cao thanh mặt sát đạo Nho. Người đời gọi họ là bọn *Trúc lâm thất hiền* 竹林七賢. Hành vi, ngôn ngữ của họ khinh đời ngạo vật đến triệt để.

Kẻ thì (*Nguyễn Tịch* 阮籍) bảo người quân tử trong thiên hạ không khác con rận ở trong quần; kẻ thì (*Nguyễn Hàm* 阮咸) chính ngày đoan ngo lấy cái quần treo trên đầu gậy, cấm ở giữa sân để phá tục cổ. Kẻ thì dám uống rượu ăn thịt trong đám tang mẹ ^[160], kẻ thì thoa phấn bôi son, giả làm đàn bà. Hết thấy đều say sưa tối ngày như *Lưu Linh*, sống một cuộc đời phóng túng, ly khai với thực tế mà tìm những ảo mộng. Tác phẩm của họ là những lời than về nỗi phú quý như phù vân, đời người như bóng số ^[161]. Đề tài của họ nếu không phải là lên tiên thì cũng là ở ẩn. Chủ nghĩa của họ là chủ nghĩa cá nhân, văn chương của họ là văn chương duy mỹ. Rằng đẹp thì thật đẹp, như gấm, như hoa ^[162], song tủi cũng tủi thậm, nhà tan nước mất. Đó là nhược điểm của họ mà cũng là đặc sắc của họ.

Quan niệm duy mỹ ấy phôi thai từ đời Ngụy. Từ Hán trở về trước, văn nhân không có quan niệm gì rõ rệt về văn học: thấy mỗi đạo cần phải truyền bá thì họ viết, thấy nỗi lòng cần được thổ lộ thì họ ngâm. Đến khi Tào Phi soạn thiên *Luận văn*, một thuyết mới lần lần thành hình: người ta nhận rằng văn chương tự nó có một giá trị riêng, miễn nó đẹp là quý, không cần phải giúp cho nhân sinh, cho đạo đức.

Qua đời Tấn và Nam, Bắc Triều, quan niệm đó càng rõ ràng: *Lục Cơ* 陆機 trong thiên *Văn phú* 文賦 chủ trương văn thơ cần đẹp, có nhạc. Ông nói: Thanh âm phải thay đổi như ngũ sắc chiếu lẫn nhau: 暨音聲之迭代若五色之相宣 (Ký âm thanh chi diệt đại nhược ngũ sắc chi tương tuyên). Do đó, lối văn biền ngẫu rất thịnh. Hết thấy văn nhân, bất kỳ viết về loại gì, cả loại tự sự, nghị luận cũng dùng thể biền ngẫu. Hai nhà phê bình vĩ đại là *Chung Vinh* 鍾嶸 và *Lưu Hiệp* 劉勰 cũng theo chủ nghĩa duy mỹ và những tác phẩm của họ là *Thi phẩm* và *Văn tâm điều long* đầy những câu bóng bẩy, du dương.

Có học giả cho phong trào biền ngẫu ấy chịu ảnh hưởng của đạo Phật. Văn nhân nhiều người ngày nào cũng gõ mõ tụng kinh mà khi tụng thì phải tiếng bổng tiếng trầm, rồi khi đọc văn, họ quen miệng, cũng ngâm nga và muốn văn dễ ngâm thì họ phải viết sao cho có vần, có điệu.

Chú trọng đến 4 thanh (bình, thượng, khứ, nhập) để câu văn thêm nhạc là sáng kiến rất lớn của văn nhân đời Tấn. Ta nên khen họ. Nhờ họ mà văn học Trung Quốc và Việt Nam được thêm một đặc sắc làm người phương Tây phải thán phục như Margoulière trong bộ *Histoire de la littérature chinoise*. Chỉ tiếc một điều là phần đông tác giả đời Lục Triều chú trọng đến lời, đến nhạc quá, chuyên luyện hình thức mà quên hẳn nội dung, thành thử văn thơ mất sinh khí, hoá ra phù nhược. Đó là nói về phương Nam.

Ở phương Bắc, trái lại, dân gian tiếp xúc với tinh thần thượng võ của rợ Hồ, nên có nhiều bài ca hùng hồn, nhưng ảnh hưởng đó không được bền vì rợ Hồ chẳng bao lâu cũng đồng hoá với người Hán.

Trong những chương sau, chúng tôi sẽ xét những loại văn trong thời gian 4 thế kỷ ấy.

TÓM TẮT

1. Từ đời Ngụy đến đời Tùy (400 năm), Trung Quốc chịu cảnh loạn ly. Đến cuối đời Tần, rợ Hồ chiếm cứ Trung Quốc và nước chia làm 2 khu vực: Bắc, Nam. Phía Bắc ở dưới sự đô hộ của rợ Hồ, phương Nam còn ở trong tay người Trung Hoa.
2. Đạo Khổng suy, đạo Lão và Phật rất thịnh. Người ta mất hẳn tinh thần cứu quốc, chỉ lo hưởng lạc; chủ nghĩa *cá nhân lãng mạn* lan tràn khắp nơi.
3. Văn nhân chủ trương thuyết *duy mỹ*, lấy sự bóng bẩy, có nhiều nhạc làm trọng. Thể *biền ngẫu* rất thịnh.
4. Tuy nhiên ca dao phương Bắc vẫn có giọng hùng hồn của 5 rợ Hồ, những dân tộc rất thượng võ.

CHƯƠNG VI: VĂN XUÔI TỪ NGUY TỚI TUỖ

- 1. [Sử ký và ký sự](#)
 - a. [Sử ký](#)
 - b. [Ký sự và Tự tình \(bằng văn xuôi\)](#)
 - 2. [Luận thuyết](#)
 - a. [Triết học](#)
 - b. [Phê bình](#)
 - 3. [Tiểu thuyết](#)
 - 4. [Tuồng](#)
 - 5. [Văn dịch](#)
- [Tóm tắt](#)

1. SỬ KÝ VÀ KÝ SỰ

a. Sử ký

Sử gia đời Tấn và Nam Bắc Triều tuy đông song ít tài, hầu hết đều mô phỏng Tư Mã Thiên và Ban Cố.

Đời Tấn, nổi danh nhất là *Trần Thọ* 陳壽. Ông soạn bộ *Tam Quốc Chí* 三國志, tự sự khéo, nghị luận có căn cứ.

Đời Tống có *Phạm Việp* 范曄, tác giả bộ *Hậu Hán Thư* 後漢書, nổi bộ Hán Thư của Ban Cố. Bộ ấy không có gì đặc sắc cả về phương diện sử học và văn học.

Ngoài ra còn nhiều tác giả chép sử riêng của từng triều, song tài đều kém.

Có một điều lạ là Ban Cố chê Tư Mã Thiên hành động vụng về đến nỗi bị tội hoạn mà chính Ban Cố vì lầm lỡ, phải chết trong ngục; Phạm Việp sau lại chỉ trích Ban Cố, rút cuộc còn bị tội nặng hơn Ban: tội tử hình.

b. Ký sự và Tự tình (bằng văn xuôi)

Lối này tuy không phát đạt nhưng cũng để lại được ít bài bất hủ như bài *Đào hoa nguyên ký*, *Ngũ liễu tiên sinh*, *Trần tình biểu*...

Dưới đây, chúng tôi xin trích dịch bài “Ngũ liễu tiên sinh”, bài “Trần tình biểu” và một đoạn trong bài “Lan đình tự” để độc giả thưởng thức ba vẻ đẹp của văn: bài trên giọng khoáng đạt, tự nhiên; bài giữa lời thành thực, cảm động (cả 2 bài đó đều đứng ngoài trào lưu duy mỹ đương thời); còn bài cuối thì vừa diễm lệ, vừa cảm khái – song hơi tối – người cầm bút nào đọc tới cũng bồi hồi trong dạ.

五柳先生傳(陶潛)

先生不知何許人也，亦不詳其姓字。宅邊有五柳樹，因以為號焉。

閑靜少言，不慕榮利。好讀書，不求甚解；每有會意，便欣然忘食。

性嗜酒，家貧不能常得；親舊知其如此，或置酒而招之；造飲輒盡，期在必醉，既醉而退，曾不吝情去留。

環堵蕭然，不蔽風日，短褐穿結，簞瓢屢空，晏如也。

常著文章自娛，頗示己志。忘懷得失，以此自終。贊曰：黔婁有言：“不感感於貧賤，不汲汲於富貴。”未其言，茲若人之儔乎？

酣觴賦詩，以樂其志。無懷氏之民歟？葛天氏之民歟？

NGŨ LIỄU TIÊN SINH TRUYỆN (Đào Tiềm) 164

Tiên sinh bất tri hà hử nhân dã, diệc bất tường kỳ tính tự. Trạch biên hữu ngũ liễu thụ, nhân dĩ vi hiệu yên.

Nhàn tĩnh thiểu ngôn, bất mộ vinh lợi. Hiếu độc thư, bất cầu thậm giải; mỗi hữu hội ý, tiện hân nhiên vong thực.

Tính thị tửu, gia bần bất năng thường đắc; thân cựu tri kỳ như thử, hoặc trí tửu nhi chiêu chi; tháo ẩm nhiếp 165 tận, kỳ tại tất túy, ký túy nhi thoái, tăng bất lận tình khứ lưu.

Hoàn đồ tiêu nhiên, bất tế phong nhật, đoản hạt xuyên kết, đan biểu lữ không, án như dã.

Thường trước văn chương tự ngu, phả thi kỷ chí. Vong hoài đắc thất, dĩ thử tự chung.

Tán viết: Kiểm lâu hữu ngôn: “Bất thích thích ư bần tiện, bất cấp cấp ư phú quý”. Vị kỳ ngôn,

tư nhược nhân chi trừ hồ? Hàm trường phú thi, dĩ lạc kỳ chí. Vô Hoài thị chi dân dư? Cát thiên thị chi dân dư?

TRUYỀN ÔNG “NĂM CÂY LIỄU” (Đào Tiềm)

Ông, không biết người đâu, cũng không rõ tên họ gì. Bên nhà có năm cây liễu, nhân lấy đó đặt tên ông.

Ông nhàn tĩnh, ít nói, không ham danh lợi. Ưa đọc sách, không cần hiểu những chỗ nhỏ nhặt; mỗi lần hội ý được điều gì thì vui vẻ quên ăn.

Tính thích rượu, nhưng nhà nghèo, không có được thường; người thân biết vậy, có khi bày rượu mời ông; ông lại uống hết, kỳ say mới thôi, say rồi thì về, không còn bịn rịn chi cả.

Tường vách tiêu điều, không đủ che mưa nắng; bận áo cụt vớ, bầu giở [166] thường rỗng mà vẫn vui.

Ông thường làm văn để tiêu khiển và tỏ chí mình. Hay dở không màng, cứ vậy mà trọn đời. Khen rằng:

Kiểm Lâu [167] nói: “Không đau đầu lo cảnh nghèo hèn, không vội vàng mưu cảnh giàu sang”.

Ngẫm lời ấy hầu cũng như bậc người này? Nhấp rượu ngâm thơ để vui chí mình, dân đời Vô Hoài đó ư? Dân đời Cát Thiên [168] đó ư?

陳情表(李密)

臣以險釁，夙遭閔凶。生孩六月，慈父見背。行年四歲，舅奪母志。祖母劉愍臣孤弱，躬親撫養。臣少多疾病，九歲不行，零丁孤苦，至於成立。既無叔伯，終鮮兄弟，門衰祚薄，晚有兒息。外無期功彊近之親，內無應門五尺之僮，瑯瑯子立，形影相弔。而劉夙嬰疾病，常在床蓐，臣侍湯藥，未常廢離。

逮奉聖朝，沐浴清化，前太守臣逵，察臣孝廉，後刺史臣榮，舉臣秀才。臣以供養無主，辭不赴會，詔書特下，拜臣郎中，尋蒙國恩，除臣洗馬。猥以微賤，當侍東宮；非臣隕首所能上報。臣具以表聞，辭不就職。詔書切峻，責臣逋慢，郡縣逼迫，催臣上道，州司臨門急於星火。臣欲奉詔奔馳，則以劉病日篤；欲苟順私情，則告訴不許，臣之進退，實為狼狽。

伏惟聖朝以孝治天下，凡在故老猶蒙矜育，況臣孤苦，猶為特甚。

且臣少事偽朝，歷職郎署，本圖宦達，不矜名節。今臣亡國賤俘，至微至陋，過蒙拔擢，豈敢盤桓，有所希冀。

但以劉日薄西山，氣息奄奄，人命危淺，朝不慮夕。臣無祖母無以至今日；祖母無臣無以終餘年。母孫二人，更相為命；是以區區，不能廢遠。

臣密今年四十有四，祖母今年九十有六；是臣盡節於陛下之日長，報劉之日短也。烏鳥私情，願乞終養。

臣之辛苦，非獨蜀之人士，及二州牧伯所見明知；皇天后土實所

共鑒。願陛下矜愍愚誠，聽臣微志；庶劉僥倖，卒保餘年，臣生當隕首，死當結草。

臣不勝犬馬怖懼之情，謹拜表以聞。

TRẦN TÌNH BIỂU (Lý Mật)

Thần dĩ hiển hần, túc tạo mẫn hung. Sinh hài lục nguyệt, từ phụ kiến bội, hành niên tứ tuế, cứu đoạt mẫu chí. Tổ mẫu Lưu mẫn thần cô nhược, cung thân phủ dưỡng. Thần thiếu đa tật bệnh, cứu tuế bất hành, linh đình cô khổ, chí ư thành lập. Ký vô thúc bá, chung tiến huynh đệ, môn suy tộ bạc, văn hữu nhi tức. Ngoại vô cơ công cường càn chi thân, nội vô ứng môn ngũ xích chi đồng, quỳnh quỳnh kiết lập, hình ảnh tương điệu. Nhi Lưu túc anh tật bệnh, thường tại sàng nhục, thần thị thang dược, vị thường phế li.

Đãi phụng thánh triều, mộc dục thanh hóa, tiền thái thú thần Quỳ, sát thần hiếu liêm, hậu thứ sử thần Vinh, cử thần tú tài. Thần dĩ cung dưỡng vô chủ, từ bất phó hội, chiếu thư đặc hạ, bái thần lang trung, tầm mông quốc ân, trừ thần tiến mã. Ôi dĩ vi tiện, đương thị đông cung; phi thần vẫn thủ sở năng thượng báo. Thần cụ dĩ biểu văn, từ bất tự chức. Chiếu thư thiết tuần, trách thần bỏ mạn, quận huyện bức bách, thôi thần thượng đạo, châu ti lâm môn cấp ư tình hỏa. Thần dục phụng chiếu bốn trì, tắc dĩ Lưu bệnh nhật đốc; dục cầu thuận tư tình, tắc cáo tổ bất hứa, thần chi tiến thoái, thực vi lang bối.

Phục duy thánh triều dĩ hiếu trị thiên hạ, phạm tại cố lão do mông căng dục, hưởng thần cô khổ, do vi đặc thậm.

Thả thần thiếu sự nguy triều, lịch chức lang thụ, bản đồ hoạn đạt, bất căng danh tiết. Kim thần vong quốc tiện phù, chí vi chí lậu, quá mông bạt trạc, khởi cảm bàn hoàn, hữu sở hy ký.

Đãn dĩ Lưu nhật bạc tây sơn, khí tức yêm yêm, nhân mệnh nguy hiểm, chiêu bất lự tịch. Thần vô tổ mẫu vô dĩ chí kim nhật; tổ mẫu vô thần vô dĩ chung dư niên. Mẫu tôn nhị nhân, canh tương vi mệnh, thị dĩ khu khu bất năng phế viễn.

Thần Mật kim niên tứ thập hữu tứ, tổ mẫu kim niên cửu thập hữu lục; thị thần tận tiết ư Bệ hạ chi nhật trường, báo Lưu chi nhật đoản dã. Ôi điệu tư tình, nguyện khát chung dưỡng. Thần chi tân khổ, phi độc Thục chi nhân sĩ, cấp nhị châu mục bá sở kiến minh tri; hoàng thiên hậu thổ thực sở cộng giám. Nguyên Bệ hạ căng mẫn ngu thành, thánh thần vi chí, thứ Lưu kiểu hãnh tốt bảo dư niên, thần sinh đương vẫn thủ, tử đương kết thảo.

Thần bất thăng khuyến mã bố cụ chi tình, cần bái biểu dĩ văn.

TỜ BIỂU[170] TRẦN TÌNH[171] (của Lý Mật[172])

Tôi số kiếp gian nan, sớm gặp tang tóc. Sinh mới 6 tháng, cha hiền quy tiên, năm lên 4 tuổi, dựng cướp chí mẹ[173]. Bà nội họ Lưu thương tôi cô cút, đích thân nuôi nấng. Tôi hồi nhỏ ốm bệnh, 9 tuổi chưa biết đi, linh đình cô khổ tới khi thành người. Đã không chú bác lại ít anh em, nhà suy phước mỏng, lại muộn có con. Ngoài không có họ hàng để cậy nhờ, trong không có trẻ nhỏ để sai bảo, vô vỏ chiếc thân, một mình một bóng. Mà họ Lưu sớm mắc bệnh tật, nằm liệt ở giường, tôi lo thang thuốc, một bước chẳng rời.

Đội ơn thánh triều, mưa móc tắm gội, trước quan thái thú họ Quỳ tuyển tôi hiếu liêm[174], sau quan thứ sử họ Vinh lại cử tú tài[175]. Tôi nghĩ không ai săn sóc bà nội tôi, nên xin từ không ra. Rồi mong ơn hạ chiếu, cho chức lang trung, lại nhờ quốc ân, thăng chức tiến mã. Dem thân hèn hạ được hầu đông cung, dầu có rơi dầu chưa đủ báo đáp. Tôi đã 2 lần dâng biểu, từ tạ không tự chức. Lời chiếu gấp nghiêm, trách tôi biếng nhác, quận huyện bức bách, giục tôi lên đường, quan lại tới nhà, gấp hơn cứu lửa. Tôi muốn phụng chiếu ra đi thì bệnh bà tôi mỗi ngày một nặng; muốn thuận tình riêng thì các quan không cho, tiến thoái thật khó xử.

Cúi nghĩ thánh triều dùng đạo hiếu trị thiên hạ, phạm kẻ già cả đều được ơn xót thương, hưởng tôi cô khổ, thực là quá lắm!

Hưởng tôi hồi nhỏ thờ nguy triều[176], tới chức lang thụ[177], chí muốn làm quan, đâu dám khoe tiết. Nay tôi là kẻ tù vong quốc, rất đổi hèn mọn, mong ơn đề bạt[178], há dám trừ trừ mà cầu gì nữa?

Tôi chỉ nghĩ bà tôi như mặt trời xế tây, hơi thở im lìm, sinh mệnh nguy hiểm, sớm chẳng chắc

chiều[179]. Tôi thiếu bà tôi, không sống được đến bây giờ; bà tôi thiếu tôi, cũng không trọn được tuổi già. Bà cháu 2 người, nương nhau sống sót thế nên tôi khư khư một lòng, chẳng dám bỏ đi xa.

Mật tôi năm nay 44 tuổi, bà tôi năm nay 96 tuổi; thế là ngày tôi tận trung với Bệ hạ còn dài mà ngày báo ơn tổ mẫu thì ngắn. Loài quạ bú mớm lẫn nhau[180], tình riêng ấy xin được giữ trọn. Đời tôi tận khổ, chẳng riêng gì nhân sĩ đất Thục cùng các quan mục bá 2 châu[181] đã thấy rõ, đến trời cao đất dày cũng soi xét cho. Xin Bệ hạ thương tấc lòng thành ngu muội, cho tôi giữ chí hèn, ngõ hầu bà tôi may mắn hưởng hết tuổi thừa thì sống tôi nguyện hàm ơn, chết tôi nguyện kết cỏ[182] để báo đáp.

Tình khuyến mã sợ sệt kể sao cho xiết, tôi kính lạy dâng biểu, xin Bệ hạ soi xét.

Người đời sau khen mỗi chữ trong tờ biểu là một giọt nước mắt, mỗi câu là một lời sụt sùi. Vua Tấn đọc xong, cảm động, không nỡ ép ông ra, lại cấp cho 2 người nô tì để giúp ông phụng dưỡng bà nội.

蘭亭記(王羲之)

夫人之相與，俯仰一世，或取諸懷抱，悟言一室之內；或因寄所托，放浪形骸之外，雖取舍萬殊，靜躁不同，當其欣於所遇，暫得於己，快然自足，不知老之將至。及其所之既倦，情隨事遷，感慨繫之矣。向之所欣，俯仰之間，已為陳迹，猶不能不以之興懷。

況修短隨化，終期於盡。古人雲：“死生亦大矣”豈不痛哉！

每覽昔人興感之由，若合一契，未嘗不臨文嗟悼，不能喻之於懷。

固知一死生為虛誕，齊彭殤為妄作。後之視今，亦猶今之視昔，悲夫！

故列敘時人，錄其所述，雖世殊事異，所以興懷，其致一也。後之覽者，亦將有感於斯文。

LAN ĐÌNH KÝ (Vương Hi Chi)

Phù nhân chi tương dữ, phủ ngưỡng nhất thế, hoặc thủ chư hoài bão, ngộ ngôn nhất thất chi nội; hoặc nhân ký sở thác, phóng lãng hình hài chi ngoại, tuy thủ xả[183] vạn thù, tĩnh táo bất đồng; đương kỳ hân ư sở ngộ, tạm đắc ư kỷ, khoái nhiên tự túc, bất tri lão chi tương chí. Cập kỳ sở chi ký quyên, tình tùy sự thiên, cảm khái hệ chi hĩ. Hướng chi sở hân, phủ ngưỡng chi gian, dĩ vi trần tích, do bất năng bất dĩ chi hưng hoài.

Huống tu đoản tùy hoá, chung kỳ ư tận. Cổ nhân vân: “Tử sinh diệc đại hĩ” khởi bất thống tai! Mỗi lâm tích nhân hưng cảm chi do, nhược hợp nhất khế; vị thường bất lâm văn ta điệu, bất năng dụ chi ư hoài.

Cổ tri nhất tử sinh vi hư đản, tề Bành thương vi vọng tác. Hậu chi thị kim, diệc do kim chi thị tích, bi phù!

Cổ liệt tự thời nhân, lục kỳ sở thuật, tuy thế thù sự dị, sở dĩ hưng hoài, kỳ trí nhất dã. Hậu chi lâm dã, diệc tượng hữu cảm ư tư văn.

BÀI KÝ LAN ĐÌNH (Vương Hi Chi)

* Vương Hi Chi, một danh thần đời Tấn, văn hay mà chữ rất tốt – ông có một lối chữ riêng lưu truyền lại đời sau – thấy văn nhân đời Tấn phóng túng, viết bài này để cảnh tỉnh đời. Bài này là tựa tập thơ do bạn bè ông làm sau bữa yến ở Lan Đình[184]. Lan Đình là một toà lầu. Chúng tôi

bỏ đoạn đầu tả trời đất, phong cảnh và bữa tiệc.



Bài Lan đình ký của Vương Hi Chi

(Nguồn: http://blog.163.com/fan_cun_fu/blog/static/455609201312055617951/)

Người ta cùng cúi ngựa ở trong đời, hoặc đem cái hoài bão của mình ra nói chuyện trong một nhà, hoặc nhân ký thác ở một sự tình gì mà phóng lãng ở ngoài hình hài, tuy thủ xả khác nhau, tình động tuy người, nhưng đương lúc vui gặp thời, tạm đắc ý với mình, khoan khoái tự túc, mà thường chẳng hay cái già sắp tới.

Kịp đến khi mỗi mệt, tình ý theo sự thế mà thay đổi, sinh ra cảm khái. Cái mà trước kia vui trong lúc cúi ngựa đã thành ra vết cũ, mà nhớ lại, lòng không thể không hoài cảm.

Huống đời người dài ngắn do trời, đều quy về cõi chết cả. Người xưa nói: “Tử sinh đều là việc lớn”, há chẳng đau lòng thay!

Mỗi khi xét nguyên do người đời xưa cảm khái, như in với người đời nay, không lần nào đọc văn người xưa mà không than thở buồn rầu trong lòng, không hiểu tại sao.

Cho nên bảo tử sinh cũng như nhau là lời hư ngoa; bảo Bành Tổ không hơn gì kẻ chết yếu là lời nói láo[185]. Người đời sau nhìn lại đời bây giờ, cũng như người bây giờ nhìn lại đời xưa, buồn thay!

Vì vậy tôi chép lại chuyện người trong tiệc, sao lục thơ họ làm, tuy đời và việc đều khác nhau, nhưng lẽ sở dĩ cảm khái thì là một. Người đời sau đọc bài này chắc không khỏi bùi ngùi.

2. LUẬN THUYẾT

a. Triết học

Triết học đời Lục Triều, khuynh hướng về Lão, Phật như Vương Bật 王弼 và Hà Ân 何晏 nghiên cứu huyền học; tuy 2 nhà đó có thể lực nhưng tư tưởng thiếu phần đặc sắc.

Bộ Liệt Tử 列子 [\[186\]](#) cũng mô phỏng Lão, Trang, chủ trương cá nhân chủ nghĩa, hưởng lạc chủ nghĩa.

b. Phê bình

Ở chương trên chúng tôi đã nói Tào Phi là người đầu tiên viết văn phê bình. Đến đời Lục Triều, lối văn ấy cực thịnh.

Hai nhà nổi danh nhất là Lưu Hiệp 劉勰 tác giả bộ *Văn tâm điêu long* 文心雕龍, Chung Vinh 鍾嶸 tác giả bộ *Thi phẩm* 詩品.

Lưu Hiệp ở đầu thế kỷ thứ 6, côi cút từ nhỏ, nhà nghèo, phải ở chùa, sau làm một chức nhỏ trong bộ binh rồi đi tu. Bộ Văn tâm điêu long cộng 50 thiên, 25 thiên đầu xét về thể tài của văn học, 25 thiên sau luận về sự khéo, vụng trong văn. Lý luận nhiều khi xác đáng, vững vàng và có phương pháp, lời theo thể biền ngẫu, tươi đẹp, du dương. Đáng là một tác phẩm bất hủ.

Đại loại quan niệm của ông giống quan niệm của Thẩm Ước (coi ở sau), trọng đối ngẫu và nhạc điệu.

Chung Vinh (đời Tề, Lương; tiểu sử thất truyền) chuyên nghiên cứu thơ, kể nguồn gốc của mỗi văn trào, chia thơ làm 3 hạng: thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm.

Ông chủ trương khác hẳn Lưu Hiệp, có vài tư tưởng quá đáng nhưng rất đặc sắc:

- Ông không tán thành luật âm thanh của Thẩm Ước, cho nó câu thúc nhà thơ quá, mất cả cái chân mỹ. Theo ông, lời lưu lợi, êm tai là được, còn phân biệt bốn thanh và các bệnh về âm điệu thì không nên. Tuy nhiên, ông cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của đương thời, văn nghị luận mà vẫn viết theo thể biền ngẫu.

- Ông rất chê sự dùng điển làm cho văn tối nghĩa. Ý đó ở đương thời thực là táo bạo, mới mẻ.

- Ông chỉ trích thói mô phỏng cổ nhân.

- Sau cùng, ông cho thơ [\[187\]](#) là tả tình, vậy không nên đứng về phương diện đạo đức mà xét nó.

Đọc 4 câu thơ sau này của ông, ta thấy đức tu luyện của ông cao tới bậc nào, há phải hạng cầm bút tầm thường mà sánh được. Ông bảo một nhà văn cần:

義理玄微 ,

蠶絲牛毛。

心胸恢廓 ,

海闊天高。

Nghĩa lý huyền vi,

Tâm tỉ ngư mao.

Tâm hung khôì khuếch,

Hải khoát thiên cao [\[188\]](#).

Nghĩa lý huyền vi,

Tơ tằm lông bò [\[189\]](#).

Tấm lòng rộng rãi,

Biển rộng trời cao.

Nhờ Lưu Hiệp, Chung Vinh khởi xướng việc phê bình mà những bộ văn tuyển mới xuất hiện:

Chiêu Minh văn tuyển 昭明文選, *Tiêu Thống* 蕭統, chuyên lựa tác phẩm của văn nhân và bộ *Ngọc đài tân vịnh* 玉臺新詠 của *Từ Lăng* 徐陵 chuyên lựa dân ca.

3. TIỂU THUYẾT

Tiểu thuyết gốc ở thần thoại. Dân tộc Trung Quốc thời cổ sống ở lưu vực Hoàng Hà, khí hậu lạnh lẽo, đất đai khô khan; muốn sinh tồn phải phấn đấu với thiên nhiên, nên có tinh thần thực tế, trọng mưu sinh, ít mơ mộng hảo huyền, sức tưởng tượng kém; do đó ít thần thoại. Phải đợi đến dân tộc phương Bắc hỗn hợp với dân tộc phương Nam ở trên lưu vực Trường Giang, mới xuất hiện nhiều truyện thần quái, như truyện Tây Vương mẫu, Long Bá quốc...

Những tiểu thuyết truyền kỳ còn truyền đến nay đều viết ở đời Lục Triều.

Có 2 loại:

* loại *quái đản* thịnh hành ở phương Nam, như:

Sưu thần ký 搜神記 của Can Bảo 干寶.

Tục Tề Hải ký 續齊諧記 của Ngô Quân 吳均.

Thập di ký 拾遺記 của Vương Gia 王嘉.

Bộ thứ nhất và bộ thứ ba văn chương khá nhất.

* loại *nhân sự* như:

Hán Võ cổ sự 漢武故事

Phi Yến ngoại truyện 飛燕外傳

đều khuyết danh và tả những điểm sử trong cung.

Thế thuyết tân ngữ 世說新語 của Lưu Nghĩa Khánh 劉義慶

Tây kinh tạp ký 西京雜記 (khuyết danh)

chép truyện lạ trong dân gian.

Hầu hết những tiểu thuyết ấy đều kém, phần tưởng tượng ít, miêu tả khô khan, kết cầu vụng về (Lục Triều mới là màn đầu của loại văn ấy) nhưng ảnh hưởng về sau khá lớn: nó cung cấp nhiều đề tài cho văn nhân, thi sĩ và mở đường cho tiểu thuyết đời Đường và Tống.

4. TUỒNG

Mới đầu chỉ là những bài hát và múa để thờ thần và những bài hoạt kê để làm vui tai mắt nhà cầm quyền hoặc phúng gián kẻ đương thời.

Tuồng xuất hiện ở đời Hán qua đời Lục Triều không tấn tới gì mấy, vẫn chỉ có ít bản, nghệ thuật rất thô thiển hoặc kể nỗi khổ sở của người vợ có chồng say rượu, hoặc tả lòng hiếu nghĩa của người con báo thù cho cha bị hổ ăn thịt...

5. VĂN DỊCH

Tới đời Lục Triều đạo Phật bành trướng mạnh, phong trào dịch kinh Phật đã phát đạt, nhưng đến đời Đường mới cực thịnh, nên chúng tôi để tới phần thứ III (Văn học đời Đường) sẽ xét luôn thể cho dễ thấy mạch lạc hơn.

TÓM TẮT

1. Trong 4 thế kỷ, từ đời Ngụy đến đời Tùy, không có một sử gia nào đáng kể. Bộ *Tam Quốc Chí* và *Hậu Hán Thư* gọi là hơi có nghệ thuật.
Văn ký sự và tự tình được ít bài bất hủ của *Đào Tiềm*, *Lý Mật*, *Vương Hi Chi*...
2. Triết học cũng suy nhưng văn phê bình rất đặc sắc nhờ *Lưu Hiệp*, tác giả bộ *Văn tâm điều long*, và *Chung Vinh*, tác giả bộ *Thi phẩm*. Chủ trương hai nhà đó trái hẳn nhau:
Lưu trọng nhạc điệu trong văn, rất ưa lối đối ngẫu.
Chung thì chê luật âm thanh là câu thúc nhà văn, ghét dùng điển và không chịu mô phỏng cổ nhân.
3. Tiểu thuyết truyền kỳ, tuồng và văn dịch bắt đầu xuất hiện nhưng 2 loại trên phát triển còn chậm.

CHƯƠNG VII: TỪ, PHÚ VÀ THƠ

1. [Từ, phú](#)
2. [Thơ](#)
 - a. [Thơ đời Nguy](#)
 - b. [Thơ đời Tây Tấn](#)
 - c. [Thơ đời Đông Tấn và đời Tống \(317-447\)](#)
 - d. [Thơ đời Tề, Lương, Trần \(479-588\)](#)
 - e. [Thi ca bình dân](#)
 - g. [Nhạc phú](#)
- [Tóm tắt](#)

1. TỪ, PHÚ

Lối phú tới đời Tấn mỗi ngày một suy.

Tả Tư (coi tiểu sử ở sau) có bài *Tam đô phú* 三都賦. Tương truyền bài ấy 10 năm mới viết xong, được dân chúng hoan nghênh đặc biệt, thi nhau sao chép lại, đến nỗi giá giấy ở kinh đô bỗng vọt tăng lên. Nhưng nó chỉ là một thiên địa lý có văn, thiếu hẳn giá trị về văn chương.

Bài *Bạch phát phú* 白髮賦 của ông có ý vị hơn.

Lục Cơ 陸機 được vài bài đáng kể.

Bảo Chiếu 鮑照 thành công hơn cả. Bài *Vu thành phú* 蕪成賦 của ông chỉ trong vài chục câu mà tả được cảnh hưng vong của mấy triều, lời không đẽo gọt nên cảm động.

Từ, phú đời Lục Triều đều dùng thể biền ngẫu, lời hoa mỹ, song thiếu tự nhiên và khó hiểu. Đáng dịch nhất có 2 bài: *Quy khứ lai từ* của *Đào Tiềm* và *Bắc sơn di văn* của *Khổng Khuê*. Bài trên giọng khoáng đạt, theo thể biền ngẫu mà vẫn tự nhiên; bài dưới rục rờ như hoa mà mỉa mai một cách thú vị.

歸去來辭

歸去來兮！田園將蕪，胡不歸？

既自以心為形役奚惆悵而獨悲？

悟已往之不諫，知來者可追。

實迷途其未遠，覺今是而昨非。

舟遙遙以輕颺，風飄飄而吹衣。

問征夫以前路，恨晨光之熹微。

乃瞻衡宇，載欣載奔。

僮僕歡迎，稚子候門。

三徑就荒，松菊猶存。

攜幼入室，有酒盈樽。

引壺觴以自酌，眄庭柯以怡顏。

倚南窗以寄傲，審容膝之易安。

園日涉以成趣，門雖設而常關。

策扶老以流憩，時矯首而遊觀。

雲無心以出岫，鳥倦飛而知還。

景翳翳以將入，撫孤松而盤桓。

歸去來兮！請息交以絕遊。

世與我而相遺，復駕言兮焉求？

悅親戚之情話，樂琴書以消憂。

農人告余以春及，將有事於西疇。
或命巾車，或棹孤舟。
既窈窕以尋壑，亦崎嶇而經丘。
木欣欣以向榮，泉涓涓而始流。
羨萬物之得時，感吾生之行休。
已矣乎寓形宇內復幾時，曷不委心任去留？
胡為遑遑！欲何之？
富貴非吾願，帝鄉不可期。
懷良時以孤往，或植杖而耘耔。
登東皋以舒嘯，臨清流而賦詩。
聊乘化以歸盡，樂夫天命復奚疑！

QUY KHỨ LAI TỪ (Đào Tiềm)

Quy khứ lai hề! Điền viên tương vu, hồ bất quy?
Ký tự dĩ tâm vi hình dịch hề trù trướng nhi độc bi?
Ngộ dĩ vãng chi bất gián, tri lai giả khả truy.
Thực mê đồ kỳ vị viên, giác kim thị nhi tạc phi.
Chủ dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y.
Vấn chinh phu dĩ tiền lộ, hận thần quang chi hy vi.
Nãi chiêm hành vũ, tái hân tái bôn,
Đồng bộc hoan nghinh, trĩ tử hậu môn.
Tam kính tự hoang, tùng cúc do tồn.
Huề ấu nhập thất, hữu tửu doanh tôn.
Dẫn hồ trường dĩ tự chúc, miện đình kha dĩ di nhan.
Ỗ nam song dĩ ký ngạo, thẩm dong tất chi dị an.
Viên nhật thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan.
Sách phù lão dĩ lưu kế, thời kiếu thủ nhi du quan.
Vân vô tâm dĩ xuất tự, điều quyện phi nhi tri hoàn.
Cảnh ế ế dĩ tương nhập, phủ cô tùng nhi bàn hoàn.
Quy khứ lai hề! Thỉnh tức giao dĩ tuyết du.
Thế dữ ngã nhi tương di[190], phục giá ngôn hề yên cầu?
Duyệt thân thích chi tình thoại, lạc cầm thư dĩ tiêu ưu.
Nông nhân cáo dư dĩ xuân cập, tương hữu sự ư tây trù.
Hoặc mệnh cân xa, hoặc trạo cô chu.
Ký yếu điệu dĩ tầm hác, diệc khi khu nhi kinh khuru.
Mộc hân hân dĩ hướng vinh, tuyền quyên quyên nhi thuỷ lưu.
Tiền vạn vật chi đắc thời, cảm ngô sinh chi hành hưu.
Dĩ hĩ hồ ngũ hình vũ nội phục kỷ thì, hạt bất uỷ tâm nhiệm khứ lưu?
Hồ vi hoàng hoàng! Dục hà chi?
Phú quý phi ngô nguyện, để hương bất khả kỳ.
Hoài lương thời[191] dĩ cô vãng, hoặc thực trượng nhi vân ti.
Đăng đông cao dĩ thư khiếu, lâm thanh lưu nhi phú thi.
Liêu thừa hoá dĩ quy tận, lạc phù thiên mệnh, phục hề nghi.

BÀI TỪ: “VỀ VƯỜN” (Đào Tiềm)[192]

Đi về, sao chẳng về đi?

Ruộng hoang vườn rậm còn chi không về?

Đem tâm để hình kia sai khiến,

Còn ngậm ngùi than vãn với ai?
Ăn năn thì sự đã rồi,
Từ đây còn lại, biết thôi mới là.
Lối đi lạc chữa xa là mấy,
Nay khôn rồi chẳng dại như xưa.
Con thuyền thuận nẻo gió đưa,
Gió hây hẩy áo thuyền lơ lửng chèo.
Hỏi hành khách lối nào đi tới,
Bóng mặt mờ trời mới rạng đông;
Miền quê nẻo trước xa trông,
Chân hăm hở bước đường mong tới nhà.
Chạy đón chủ năm ba đầy tớ,
Đứng chờ ông mấy đứa trẻ con;
Râm rì bao xóm con con,
Mấy cây tùng cúc hãy còn như xưa.
Tay dắt trẻ vào nhà mừng rỡ,
Rượu đầu đà sẵn chứa đầy vò;
Thoạt ngồi tay đã nghiêng hồ,
Cười nom sân trước thấp tho mấy cành.
Ngồi giũ cột một mình trước sổ;
Khéo cũng hay vừa chỗ rung đùi;
Thăm vườn dạo thú hôm mai,
Cửa dù có, vẫn then cài như không.
Chống gậy dạo quanh vườn lại nghỉ,
Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên;
Mây dùn mấy đám tự nhiên,
Chim bay mỗi cánh đã quen lối về.
Bóng chiều ngả bốn bề bát ngát,
Quanh gốc tùng, tựa mát thanh thời;
Từ đây về thực, về rồi,
Thôi xin từ tuyệt với người vắng lai.
Vớ ta đã với đời chẳng hiệp,
Cần chi mà giao thiệp với ai;
Chuyện trò thân thích mấy người,
Bạn cùng đèn sách khi vui đỡ buồn.
Người làm ruộng ôn tồn hỏi chuyện,
Tới xuân rồi sắp đến việc ta;
Hoặc truyền sắm sửa cân xa[193],
Hoặc khi đứng đỉnh thuyền ra coi đồng.
Dưới khe nọ nước vòng uốn éo,
Bên đường kia gò kéo gập ghềnh;
Cỏ cây mơn mớn màu xanh,
Suối tuôn róc rách bên ghềnh chảy ra.
Ngắm muôn vật đương mùa tươi tốt,
Ngán cho ta thôi trót già rồi;
Thôi còn mấy nỗi ở đời,
Khử lưu sao chẳng phóng hoài[194] tự nhiên?
Có chi nghĩ thêm phiền tắc dạ,
Đi đâu mà tất tả vội chi;
Giàu sang đã chẳng thiết gì,
Cung tiên chưa dễ hẹn kỳ lên chơi.
Chi bằng lúc chiều trời êm ả,
Việc điền viên vất vả mà vui;
Lên cao hát một tiếng dài,

Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.

Hình thể này mặc dầu tạo hóa,

Tới lúc nào hết cả thì thôi.

Lòng ta phó với mệnh trời,

Đừng ngờ chi nữa cứ vui vẻ hoài.

(TỪ LONG dịch)

北山移文(孔珪)

BẮC SƠN DI VĂN (Khổng Khuê)

Di văn của núi Bắc sơn

Khổng Khuê[195], người đời Lục Triều, trong bài này mượn lời thần núi Bắc sơn để phúng thích[196] bọn ẩn sĩ giả dối. Văn trong bài có thể làm tiêu biểu cho lối văn đương thời: bóng bảy, diễm lệ, đối ngẫu, du dương nhưng khó hiểu vì quá gọn và nhiều điển.

Bài hơi dài, chúng tôi chỉ xin tóm tắt đại ý và giới thiệu ít câu[197].

Một tuần sĩ họ Chu ẩn cư tại Bắc sơn, khi mới tới thì:

“Khinh ngạo trăm đời, miệt thị vương bá... bàn lẽ sắc không trong kinh Phật, xét đạo huyền vi của Lão Trang... như Vụ Quang nào đủ mà Quyển Tử[198] chẳng dám bằng”.

傲百世，蔑王侯；...談空空於釋部，覈玄玄於道流...務光何足比，涓子不能儔

(Ngạo bách thế, miệt vương hầu;... đàm không không ư Thích bộ, hạch huyền huyền ư Đạo lưu... Vụ Quang hà túc tử, Quyển Tử bất năng trù).

Ngoài mặt thì vậy mà trong lòng thì “buộc tình ở tước lộc”, “gạt từng quế, lừa mây hang”.

誘我松桂，欺我雲壑

(Dụ ngã tùng quế, khi ngã vân hác)

Nên khi chiếu của nhà vua tới đón ra làm quan lệnh – tức tri huyện – thì ngài ẩn sĩ ta “hình ly, phách tán, chí biến, thần động;... đốt xiêm may bằng lá kỹ, xé áo cắt trong lá sen, bắt chước dong mạo trần tục” đến nỗi “gió mây thê lương phần uất; đá suối giận quá, ghen ngào”.

形馳魄散，志變神動；...焚芰製而裂荷衣，抗塵容而走俗狀；...

風雲淒其帶憤，石泉咽而下愴

(Hình trì phách tán, chí biến thần động;... phần kỹ thương nhi liệt hà y, kháng trần dong nhi tẩu tục trạng;... phong vân thê kỳ đại phần, tuyền thạch yết nhi hạ sảng).

Từ khi ẩn sĩ hạ san, bận bịu giấy tờ, tra khảo, mà đẹp sách, quên đạo, bỏ đàn ca, thơ rượu, thì cảnh núi vắng vẻ buồn tanh:

“Ráng cao một mình chiếu, trắng sáng lẻ loi lên; từng xanh rủ lá, mây trắng bạn cùng ai?... Màn huệ bỏ không hề, đêm hạc oán; sơn nhân bỏ đi hề, sáng vượn kêu”.

我高霞孤映，明月獨舉，青松落陰，白雲誰侶？...蕙帳空兮，夜鶴怨，山人去兮，曉猿驚

(Ngã cao hà cô ưởng, minh nguyệt độc cử, thanh tùng lạc âm, bạch vân thủy lữ?... Huệ trước không hề, dạ hạc oán, sơn nhân khứ hề, hiếu viên kinh).

Kẻ kia giả dối, ham danh lợi như vậy, đến “các hang hốc cũng phải tranh nhau chê bai, núi chụm nhau nhún vai châm biếm[199], rừng suối hổ thẹn vô cùng... cây quế mùa thu buồn bực đầy gió, cây lá mùa xuân phần uất xô trắng”.

列壑爭譏，攢峰竦詭，...林慚無盡，澗愧不歇，...秋桂遣風，春蘿罷月

(Liệt hác tranh ki, toàn phong tủng tiếu... lâm tàm vô tận, giản úy bất yết... thu quế khiển

phong, xuân la bãi nguyệt).

Vậy mà quan huyện nay nhân về kinh, đi ngang qua núi còn định vào thăm cảnh cũ, muốn cho:

“Cây phương đồ phải dày mặt, cây bệ lệ phải thẹn thùng; núi xanh lại nhục, bờ đỏ thêm do”.

芳杜厚顏，薜荔蒙恥，碧嶺再辱，丹崖重滓

(Phương đồ hậu nhan, bệ lệ mông sỉ, bích lĩnh tái nhục, đan nhai trùng chỉ).

thì thần núi chịu sao được, tất phải:

“Đóng cửa núi, khép cửa mây, thu sương xanh về, giấu suối chảy đi, triệt hẳn đường xe vào cửa hang, cự tuyệt dây cương ở chân núi”.

扃岫幌，掩雲關，斂清霧，藏鳴湍；截來轅於谷口，杜妄轡於郊端

(Tuynh trục khoáng[200], yểm vân quan, liễm thanh[201] vụ, tàng minh thoan; triệt lai viên ư cốc khẩu, đồ vọng bí ư giao đoan).

Như vậy, cây cối đều giận dữ *“hoặc giương nhánh để bẻ bánh xe, hoặc hạ cành để quét vết bẩn, mời xe ngựa tục sĩ quay lại, vì thần núi tạ khách trốn đi”.*

或飛柯以折輪，乍低枝而掃迹，請回俗士駕，為君謝逋客

(Hoặc phi kha dĩ chiết luân, sạ đề chi tảo tích, thỉnh hồi tục sĩ giá, vị quân tạ bô khách).

2. THƠ

Trong đời Lục Triều, thơ ngũ ngôn thịnh hành nhất.

a. Thơ đời Ngụy

Minh tinh bậc nhất trên thi đàn đời Ngụy là Tào Thục. Từ khi Thục chết, không còn thi hào nào xuất hiện. Mãi vài chục năm sau mới có bọn *Trúc lâm thất hiền* là *Nguyễn Tịch* 阮籍, Kê Khang 嵇康, Lưu Linh 劉伶, *Nguyễn Hàm* 阮咸, Sơn Đào 山濤, Hướng Tú 向秀 và Vương Nhung 王戎.

Như trên tôi đã nói, họ đều phóng đảng, tiêu diêu trong vũ trụ, thoát khỏi lễ nghi, khí phách của họ đúng với 4 câu:

目送歸鴻，
手揮五弦。
俯仰自得，
游心太玄。
Mục tống phi hồng,
Thủ huy ngũ huyền.
Phủ ngưỡng tự đắc,
Du tâm thái huyền.
Mắt tiễn hồng[202] bay,
Tay gảy năm dây.
Cúi ngửa tự đắc,
U huyền thích thay.

Họ mê sùng đạo Lão đến nỗi có kẻ nói: “Ba ngày không đọc Đạo Đức kinh thì miệng thấy hôi”. Người có tài nhất trong bọn họ là Nguyễn Tịch và Kê Khang.

* **Nguyễn Tịch** (210-263) rất ưa rượu và đàn, làm quan rồi cáo bệnh về nhà.

Người ta kể chuyện ông nghe nói trong bộ Binh có người bếp cất rượu rất khéo, trữ 300 hũ mỹ tửu, ông vội vàng xin làm một chức nhỏ để được nhận. Có lần ông say luôn 60 ngày, vua Tấn[203] muốn nói chuyện với ông mà không được.

Ông có 82 bài thơ “*Vịnh hoà*” 詠懷 đều là ngũ ngôn tả tình, hoặc than thở cho thời đời đen bạc, hoặc chán cho thế sự thăng trầm, hoặc ngán cảnh phú quý như phù vân, hoặc cười công danh là trời buột.

Thơ ông nhiều tình ý, chỉ tiếc hơi tối nghĩa và thường có giọng dạy đời. Trong bài nào cũng hiện tâm sự đau đớn, lo lắng của ông, như:



Bài Vinh hoài (kỳ 1) của Nguyễn Tịch
(Nguồn: <http://blog.cntv.cn/9429459-306585.html>)
http://img.blog.cctv.com/attachments/2009/03/835115_200903222104411.jpg

夜中不能寐，
起坐彈鳴琴。

...
徘徊何所見？
憂思獨傷心。

Đa trung bất năng寐,
Khởi tọa đàn minh cầm.

...
Bồi hồi hà sở kiến?
Ưu tư độc thương tâm.
*Đêm thao thức chẳng ngủ,
Ngồi dậy gầy đờn cầm.*

...
*Bồi hồi thấy gì đấy?
Lo nghĩ riêng thương tâm.*

Hoặc như:

一日復一夕，
一夕復一朝。
顏色改平常，
精神自損消。

Nhất nhật phục nhất tịch.
Nhất tịch phục nhất triêu.
Nhan sắc cải bình thường,
Tinh thần tự tổn tiêu.
*Một ngày lại một đêm,
Một đêm lại một sớm.
Nhan sắc đã thay đổi,
Tinh thần lại suy kém.*

Văn xuôi của ông có nhiều bài kỳ dị như bài Đại nhân tiên sinh truyện 大人先生傳 trong đó ông ví con người trong vũ trụ như con rận ở trong quần. Ông phản đối Nho giáo, đề xướng

chủ nghĩa vô chính phủ, nói: “Không có vua thì vạn vật ổn định, không có bề tôi thì mọi việc được trị; không có kẻ sang thì kẻ hèn không oán, không có kẻ nghèo thì kẻ giàu nghèo không tranh của, ai nấy đều đủ ăn mà không cầu gì nữa”. Cũng lạ là ông có tư tưởng cách mạng như vậy mà không bị vua Tấn giết.

* **Kê Khang** (223-262) tuy làm quan tới chức đại phu mà luôn miệng chê vua Thang, vua Võ, khinh Văn Vương và Khổng Tử, triều đình cho là có ý phản loạn, bèn giết[205]. Thơ ông có giọng triết lý quá. Bốn câu: “Mục tổng phi hồng...” ở trang 202 là của ông.

b. Thơ đời Tây Tấn

Họ Tư Mã nhà Tây Tấn rất trọng văn thơ, nên danh sĩ khắp nơi tranh nhau về kinh đô. Khi hai anh em họ Lục (*Lục Cơ* và *Lục Vân* 陆機, 陸雲) về Lạc Dương, Trương Hoa nói: “Đẹp được nước Ngô không lợi bằng được 2 tuần sĩ ấy”[206]. Bài “Tam đô phú” của Tả Tư được mọi người sao chép lại đến nỗi giá giấy ở kinh đô cao vọt lên. Hai chuyện đó đủ tỏ người đương thời trọng văn thơ đến bậc nào!

Thi sĩ có danh nhất là Lục Cơ, Phan Nhạc và Tả Tư.

* **Lục Cơ** (261-303) trọng nhạc điệu, lời đẹp nhưng ít hồn thơ.

* **Phan Nhạc** 潘岳 rất đẹp trai. Tương truyền ông hồi trẻ thường ôm đàn dạo ở Lạc Dương, đàn bà con gái trông thấy, nắm tay nhau thành một vòng để vây ông, lấy hoa quả ném ông. Văn thơ ông cũng đẹp như diện mạo ông. Những bài *Điệu vong thi* 悼亡詩 (Thương vợ chết) rất nổi tiếng. Nay xin lựa vài câu:

展轉眄枕席，
長單竟床空。
床空委清塵，
室虛來悲風

...
Triển chuyển miện chẩm tịch,
Trường đơn cánh sàng không.
Sàng không ủy thanh trần,
Thất hư lai bi phong.

...
Trần trở ngó nệm dài,
Gối chiếu với giường trống.
Giường trống bụi đọng nhiều,
Nhà không, gió buồn lộng.

...
* **Tả Tư** trái lại, đã xấu xí lại nói năng chậm chạp, nên không thích giao du, đóng cửa làm thi phú. Thơ ông hay nhất đương thời, có hùng khí như 2 câu dưới đây trong một bài vịnh sử:

振衣千仞岡，
濯足萬里流。

Trấn y thiên nhấn cương,
Trạc túc vạn lý lưu.
Rũ áo trên núi cao ngàn nhấn[207],
Rửa chân dưới dòng dài vạn dặm.

c. Thơ đời Đông Tấn và đời Tống[208] (317-447)

* **Đào Tiềm**. Tới cuối đời Đông Tấn xuất hiện một thi nhân vĩ đại, đáng đứng đầu đời Lục

Triều, tức Đào Tiềm 陶潛 (365-427).

Ông tự là *Uyên Minh* 淵明, biệt hiệu là *Ngũ liễu tiên sinh* 五柳先生, sinh trong một nhà nghèo và gặp thời loạn lạc, 3 lần làm quan nhỏ nhưng đều chán cảnh luồn cúi. Lần cuối cùng ông đương làm quan lệnh (tri huyện) ở Bành Trạch, nhân trên quận sai viên đốc bưu[209] đến huyện, nha lại trình với ông nên đeo đai ra đón. Ông than: “Ta có thể nào vì 5 đấu gạo (tức số lương) mà phải khom lưng ư?” rồi trả mao áo cho triều đình, về vườn ẩn cư, viết bài *Quy khứ lai từ* (đã trích dịch ở trên) để tỏ chí mình. Từ đó ông cày ruộng, câu cá, vui cảnh nghèo, say mùi đạo, thường uống rượu, chơi cúc, thích thảng nhàn du. Sau vua vờ ra làm quan một lần nữa, ông từ chối. Người đương thời khen ông là cao khiết, tặng ông tên là *Tĩnh tiết tiên sinh* 靖節先生.

Ông tuy sinh trong gia đình quý tộc mà rất bình dân, sống giữa nông phu và vạn vật. Vốn theo đạo Nho nhưng lại ưa thiên nhiên, có tâm hồn siêu trần bát tục, nên ông thường ca vịnh thiên nhiên và trọng triết lý Lão, Trang.

Hồ Thích bàn về ông, đại ý viết:

Hoàn cảnh của ông sinh ra văn học bình dân, mà học vấn, tư tưởng của ông nâng cao được ý cảnh trong tác phẩm của ông, nên ý cảnh là ý cảnh của triết gia mà ngôn ngữ là ngôn ngữ bình dân. Triết học của ông là do kinh nghiệm mà có; suốt đời ông thực hành chủ nghĩa tự nhiên, không như hạng người chỉ theo thuyết huyền vi ở cửa miêng.

Trên kia chúng tôi đã trích dẫn 2 bài: “Ngũ liễu tiên sinh truyện” và *Quy khứ lai từ*, ở đây xin giới thiệu ít bài thơ của một thi hào mà Nguyễn Khuyến và bao văn nhân khác hồi xưa ở nước ta đã chịu rất nhiều ảnh hưởng.

Về vườn, công việc thứ nhất của Đào Tiềm là trồng lúa, trồng đậu:

歸田園居
種豆南山下，
草盛豆苗稀。
晨興理荒穢，
帶月荷鋤歸。
道狹草木長，
夕露沾我衣。
衣沾不足惜，
但使願無違。

QUY ĐIỀN ẨN CƯ

Chủng đậu Nam sơn hạ,
Thảo thịnh đậu miêu hy.
Thần hưng lý hoang uế,
Đái nguyệt hà sừ quy.
Đạo hiệp thảo mộc trường,
Tịch lộ triêm ngã y.
Y triêm bất túc tích,
Đẫn sử nguyện vô vi.
VỀ ĐIỀN VIÊN Ơ
Trồng đậu dưới núi Nam,
Cỏ tốt đậu xấu đi.

Sáng dây giầy chỗ hoang,
Trắng lên vác bừa về.
Sương chiều thấm ướt áo,
Đường hẹp cỏ lên cao.
Áo ướt chẳng đủ tiếc,
Xin tha lỗi ước ao.

Công việc thứ nhì là uống rượu, ngắm cúc để quên cảnh náo nhiệt, trầm luân trong đời:

飲酒
結廬在人境，
而無車馬喧。
問君何能爾，
心遠地自偏。
採菊東籬下，
悠然見南山。
山氣日夕佳，
飛鳥相與還。
此中有真意，
欲辨已忘言。

ẨM TỬU

Kết lư tại nhân cảnh,
Nhi vô xa mã huyên.
Vấn quân hà năng nhĩ?
Tâm viễn địa tự thiên.
Thái cúc đông lý hạ,
Du nhiên kiến Nam sơn.
Sơn khí nhật tịch giai,
Phi điều tương dữ hoàn.
Thử trung [\[210\]](#) hữu chân ý,
Dục biện dĩ vong ngôn.

UỐNG RƯỢU

Nhà cỏ giữa nhân cảnh,
Không thấy ồn ngựa xe.
Hỏi ông: "Sao được vậy?"
Lòng xa, đất tự xa.
Hái cúc dưới giậu đông,
Thơ thới nhìn núi Nam.
Khí núi ánh chiều đẹp,
Chim bay về từng đàn.
Trong cảnh có thâm vị,
Muốn tả đã quên lời.

Ông uống rượu cũng để quên cái buồn về nỗi con cái chẳng theo ý mình.

Trong bài thơ trách con (*Trách tử thi* 責子詩) ông phàn nàn tóc đã bạc, da đã nhăn mà con không đứa nào ham học, đứa lớn thì làm biếng không ai bằng, đứa giữa 13 tuổi mà chưa biết chữ lục là 6, đứa nhỏ 9 tuổi thì suốt ngày chỉ đi tìm trái lê. Nhưng nghĩ lại, ông cũng không

buồn vì:

*“Vận trời đã như vậy,
thì nhấp vật trong ly”.*

天運苟如此，
且進杯中物。

(Thiên vận cầu như thử,
Thả tiến bô trung vật).

Việc uống rượu đối với ông còn hàm một triết lý:

*“Chẳng biết rằng có ta,
Sao biết vật là quý?
Ở đâu cũng ung dung,
Trong rượu có chân vị”.*

不覺知有我，
安知物為貴？
悠悠迷所留，
酒中有深味。

(Bất giác tri hữu ngã,
An tri vật vi quý?
Du du mê sở lưu,
Tửu trung hữu thâm vị).

Thơ Đào Tiềm đương thời được ít người chú ý vì lời bình dị, trái hẳn với văn của các người khác, cầu kỳ, nhiều điển; nhưng từ đời Đường trở đi, người ta biết thưởng thức tài của ông và ai cũng nhận rằng trong khoảng 400 năm, từ Tào Thục tới Lý, Đỗ (đời Đường) không ai sánh với ông được. Một học giả thời nay, Hồ Thích, cho ông là thủy tổ của loại thơ bạch thoại.

Ảnh hưởng của ông rất lớn: nhiều nhà bắt chước ông làm thơ điền viên nhưng ít ai có được cái bình thường điềm đạm mà thú vị, đậm đà của ông nữa[\[211\]](#).

Ở nước ta, thi nhân gần với ông nhất là Nguyễn Khuyến. Đời 2 người y như nhau: đều sinh trong cảnh loạn, đều làm quan rồi đều về ở ẩn, đều thích rượu, yêu cúc, giọng thơ đều khoáng đạt.

* Sau Đào Tiềm tới **Tạ Linh Vận 謝靈運** (385-433). Nhờ tổ tiên có công lớn, ông được phong chức hầu, thực ấp tới 2000 nhà, tính xa xỉ, hào phóng, chỉ ngao du sơn thủy; theo đạo Phật, rất yêu thiên nhiên, lập riêng một phái gọi là *phái sơn thủy*, nhưng tài không cao, lời điều luyện quá hoá mất cả thiên chân.

Những câu nổi tiếng của Tạ như:

池塘生春草，
園柳變鳴禽。

Trì đường sinh xuân thảo,
Viên liễu biến minh cầm.
*Bờ ao nẩy cỏ xuân,
Tiếng chim ồn vườn liễu*[\[212\]](#).

Hoặc:

林壑斂暝色，
雲霞收夕暉。

Lâm hác liễm minh sắc,
Vân hà thu tịch huy[213].

*Rừng hang gom sắc tối,
Mây ráng thu chiều tàn.*

Chỉ câu trên là hay còn câu dưới vì cố gò cho đối mà mất cả thú vị.

* **Bảo Chiêu 鮑照** làm chức tham quân, chết trong loạn quân hồi ngoài 40 tuổi. Thơ ông hùng hồn, tuấn đạt, không uỷ mị như phần đông thi sĩ đương thời.

擬行路難

對案不能食，

拔劍擊柱長嘆息：

丈夫生世會幾時？

安能蝶躞垂羽翼？

棄置罷官去，

還家自休息。

朝出與親辭，

暮還在親側。

弄兒床前戲，

看婦機中織。

自古聖賢盡貧賤，

何況我輩孤且直！

NGHĨ HÀNH LỘ NAN

Đối án bất năng thực,

Bạt kiếm kích trụ trường thán tức:

Trượng phu sinh thế hội kỷ thời?

An năng điệp tiệp thụ vũ dục?

Khí trí bãi quan khứ,

Hoàn gia tự hưu tức.

Chiêu xuất dữ thân từ,

Mộ hoàn tại thân trắc.

Lộng nhi sàng tiền hí,

Khán phụ ky trung chúc.

Tự cổ thánh hiền tận bần tiện.

Hạ hướng ngã bối cô thả trực!

BẤT CHƯỚC BÀI “HÀNH LỘ NAN” (Đi đường khó)

Ngồi bàn, chẳng ăn được,

Rút kiếm thỏ dài rồi gõ cột:

Trượng phu ở đời được mấy lúc?

Sao đành xoã cánh mà ủ rũ?

Đời đã bỏ rơi ta,

Bãi quan về nhà ngủ.

Sáng từ biệt người thân,

Tối về cùng đoàn tụ.

Giỡn với con trước giường,

*Nhìn vợ dật khùng cưỡi.
Từ xưa thánh hiền đều bần tiện,
Huống ta lẻ loi mà chính trực.*

d. Thơ đời Tề, Lương, Trần (479-588)

Văn học 3 đời ấy càng có xu hướng về sự diễm lệ và thể biến ngẫu.

Thẩm Ước 沈約 (441-513), tự *Hưu Văn* 休文 đặt thêm nhiều luật về âm thanh, cho nó là phép tắc tự nhiên của văn thơ, và do đó, *mở đường cho lối luật thi đời Đường*.

Ông hồi nhỏ nghèo khổ, siêng học và có tài làm văn; đau ốm liên miên, mỗi bữa chỉ ăn được vài muống cơm, giữa mùa hè phải bận áo bông, sưởi lửa. Ông thờ hai triều Tống, Tề. Khi một bạn thơ của ông là Tiêu Diễm 蕭衍 làm Hoàng Đế nước Lương, ông theo về Lương, được phong chức thượng thư và người ta coi ông như lãnh tụ của các văn nhân đương thời.

Trong một bức thư cho bạn, ông viết: kẻ làm thơ ngũ ngôn nếu hiểu được 4 thanh và 8 thể thì lời mới du dương và tươi đẹp.

Bốn thanh trong câu đó là: bình, thượng, khứ, nhập. Trước đời Lục Triều, các học giả muốn chỉ cách đọc một tiếng nào thì dùng tiếng đồng âm của nó, như tiếng 銅 *đồng* chỉ thứ kim thuộc kêu là đồng thì chua: “*đọc như đồng* 同 là cùng”. Họ chưa biết cách phiên thiết, như 銅 là “*đồ, hồng thiết*” 徒紅切 tức là đồng (lấy phụ âm *đ* trong chữ đồ mà ghép vào vần *ồng* trong chữ hồng).

Cách phiên thiết ấy, văn nhân bắt chước ở tiếng Phạn trong khi dịch kinh Phật.

Thẩm Ước lại đem một vần phân biệt làm 4 thanh; từ đó, âm vận học hoàn toàn thành lập.

Còn *tám thể* mà Thẩm Ước nói tức là tám bệnh về âm vận trong thơ.

Bệnh thứ nhất là *bình đầu* 平頭: tiếng thứ nhất và tiếng thứ nhì cùng một thanh với tiếng thứ sáu và thứ bảy, như:

Tháng tư *đầu mùa hạ,*
Tiết trời *thật oi ả.*
(Nguyễn Khuyến)

Tiếng thứ nhất *tháng* và tiếng thứ sáu *tiết* đều trắc; tiếng thứ nhì *tư* và thứ bảy *trời* đều bình; như vậy, theo Thẩm Ước, là có bệnh.

Bệnh thứ nhì là *thượng vĩ* 上尾: tiếng thứ năm và tiếng thứ mười cùng một thanh:

Giỏi thay *Trần Quốc* **Toán,**
Tuổi trẻ *dư can* **đảm.**
(Phan Kế Bính)

Bệnh thứ ba là *phong yêu* 蜂腰: tiếng thứ nhì và tiếng thứ năm cùng một thanh, như:

Phong lưu *tính đã* **quen**
(Vô danh)

...

Năm bệnh khác cũng đại loại như vậy. Thực là phiền toái, chúng tôi xin miễn kể hết, e rườm.
Tám luật ấy trói buộc thi nhân đến mực! Nhưng chưa hết. Cuốn *Văn kính bí phủ luận* 文鏡秘府論 còn kể tới 28 bệnh về âm thanh phải tránh kia!

Như vậy cái hứng của thi nhân làm sao cất cánh bay bổng lên những khoảng cao rộng được? Đó là cái tội lớn của Thẩm Ước.

Tuy nhiên, ông cũng có vài chủ trương xác đáng. Chẳng hạn ông nói văn phải có 3 *cái dễ*: dễ

thấy việc, dễ hiểu tiếng, dễ ngâm đọc (易見事, 易識字, 易誦讀 dị kiến sự, dị thức tự, dị tụng độc) nghĩa là ông muốn văn bình dị và du dương.

Thơ của ông có đủ 2 đức ấy, cũng nhiều tình tứ nhưng không đặc sắc, tuyệt diệu.

* Ngoài ông ra còn có Tạ Diếu 謝眺, tự Huyền Huy 玄暉, cũng gọi là Tiểu Tạ (để phân biệt với Tạ Linh Vận) mà Tiêu Diễm khâm phục tới nỗi nói 3 ngày không đọc thơ ông thì miệng thấy hôi. Tới Lý Bạch đời Đường cũng khen thơ ông. Sự thực ông chỉ được ít câu tả sơn thủy mà thôi, như:

大江流日夜，
客心悲未央。

Đại giang lưu nhật dạ,
Khách tâm bi vị ương.
*Sông dài chảy ngày đêm,
Lòng khách buồn không hết.*

* Hà Tốn 何遜 tự là Trọng Ngôn 仲言 cũng được vài bài cách luật nghiêm chỉnh.

e. Thi ca bình dân

Trong khi các văn nhân quý phái khổ tâm sáng tạo hoặc chỉnh đốn những lối mới (tứ lục, phú, thơ ngũ ngôn, sau này là thơ thất ngôn); trong khi họ đặt ra luật thanh vận, dùng những điển khó hiểu, tìm những tiếng tân kỳ; trong khi họ đi kiếm hứng thơ bên chén rượu cuộc cờ, cạnh gốc mai, gốc liễu, hoặc nhàn tản giữa cảnh tuyết nguyệt, hoặc phóng lãng theo phái Lão, Trang; thì hạng bình dân chỉ biết dùng những lời thành thực và mộc mạc, những điều cũ kỹ và thông thường để ca những hy vọng cùng đau thương của họ: nào chiến tranh làm nhà cửa tan tành, nào cảnh ngoại xâm làm quốc gia điêu đứng, hoặc nỗi uất hận bị tham quan áp bức, hoặc nỗi đoạn trường khi mẹ chồng ghét bỏ... Họ đôi khi cũng thấy đời là đáng chán đấy, nhưng chán thì chán, vẫn phải sống, vẫn phải lo áo cơm hàng ngày, nuôi vợ nuôi con, giúp cha giúp chồng, có thì giờ đâu mà ủ ấp những ảo mộng hầu mong thoát tục, có cách nào đâu để ẩn dật mà vui thú vô vi.

Họ không chú ý làm thơ; muốn vơi nỗi lòng, họ tự nhiên phát ra những lời ngâm nga. Thi ca đối với họ không phải là một trò chơi, một món tiêu khiển mà là một nhu cầu tự nhiên như ăn với uống:

誰能思不歌？

誰能飢不食？

日冥當窗戶，

惆悵底不憶？

Thuyền năng tư bất ca?

Thuyền năng cơ bất thực?

Nhật minh đương soang hộ,

Trù trưởng để bất ức?

Ai đói mà không ăn?

Nghĩ ngợi mà không hát?

Trời tối ngồi cửa sổ,

Rầu rĩ mà không nhớ?

Đề tài của họ thường nghèo nàn, quanh quẩn trong vấn đề y thực, sắc dục; nghệ thuật của họ kém tính vi nhưng lời của họ luôn luôn thành thực, cảm động. Thi ca bình dân ở nước nào, thời nào cũng vậy.

Thời Lục Triều là thời loạn, dân gian lầm than, thường gặp cảnh đói rét, vợ xa chồng, con mất

cha, nên ca dao vang lên một giọng ai oán vô cùng và cũng phồn thịnh như thời Xuân Thu, Chiến Quốc.

Tuy nhiên, từ khi năm rợ Hồ xâm nhập, Trung Quốc chia làm 2 khu vực thì ta thấy 2 khuynh hướng rõ rệt trong ca dao ở Nam và ở Bắc.

Bình dân *phương Nam* chịu ảnh hưởng của triều đình và văn nhân, lời lâm ly, uỷ mị. Bài ca được truyền tụng nhất là bài *Tí dạ ca* 子夜歌 do một người đàn bà đời Tấn tên là Tí Dạ làm ra[214]. Nó mau được phổ thông đến nỗi đời sau bắt chước đặt những bài: Tí dạ tứ thời ca, Đại Tí dạ ca, Tí dạ biến ca...

Chúng tôi xin miễn chép lại bài ấy vì giọng quá lơ lửng, chỉ tả nỗi nhớ tình nhân cùng lòng ham hưởng lạc của một thôn nữ lẳng lơ.

Tại *phương Bắc*, năm rợ Hồ là những dân tộc thượng võ, dũng mãnh, ngang tàng; lời ca của họ hùng hồn, nhiều khi gần như thô tục. Họ chê lời ca của người Hán, tức người phương Nam:

遥看孟津河，
楊柳郁婆娑。
我是虜家兒，
不解漢兒歌。

Dao khán Mạnh Tân hà,
Dương liễu uất bà sa.
Ngã thị lộ gia nhi,
Bất giải Hán nhi ca.
*Xa nhìn Mạnh Tân hà,
Dương liễu rủ rườm rà.
Ta là trai nước Hồ,
Không hiểu được Hán ca.*

Họ coi rẻ cái chết:

殺人不貶眼，
生命如鴻毛。

Sát nhân bất biếm nhãn,
Sinh mệnh như hồng mao.
*Giết người không chớp mắt,
Sinh mệnh tựa lông hồng*[215].

Con trai của họ đều là hào kiệt mà con gái họ cũng anh hùng:

李波少妹歌
李波小妹字雍容，
褰裙逐馬如卷蓬。
左射右射必疊雙。
婦女尚如此，
男子安可逢。

LÝ BA TIỂU MUỘI CA
Lý Ba tiểu muội tự Ung Dung,
Kiển quần trục mã như quyền bông.
Tả xạ hữu xạ tất điệp song.

Phụ nữ thượng như thử,
Nam tử an khả phùng.
BÀI CA LÝ BA TIỂU MUỘI
*Cô em Lý tự Ung Dung,
Xắn quần đuổi ngựa như mui bông*[\[216\]](#).
*Bắt cả hai bên, trúng cả hai,
Phụ nữ còn như vậy,
Nam nhi chắc hào hùng.*

Bài ca nổi danh của họ là bài *Mộc Lan Từ* 木蘭辭, một tác phẩm dài 310 chữ, tả nàng Mộc Lan cải trang đầu quân thay cha, 12 năm sau thắng trận về triều, vua phong chức Thượng Thư, nàng từ chối, chỉ xin một con thiên lý mã để mau về cố hương.

脫我戰時袍，
著我舊時裳，
當窗理雲鬢，
對鏡帖花黃。
出門看火伴，
火伴始驚惶：
同行十二年，
不知木蘭是女郎。

Thoát ngã chiến thời bào,
Trứ ngã cựu thời thường,
Đương soạng lý vân mấn,
Đối kính thiếp hoa hoàng.
Xuất môn khăn hỏa bạn,
Hỏa bạn thủy[\[217\]](#) kinh hoàng:
- Đồng hành thập nhị niên,
Bất tri Mộc Lan thị nữ lang.
*Ta cởi chiến bào ra,
Lại bận áo ngày thường.
Vấn tóc mây bên sổ,
Điểm nhan sắc trước gương.
Ra tiếp bạn khói lửa,
Bạn thấy bỗng kinh hoàng:
- Cùng đi mười hai năm,
Không hay Mộc Lan là nữ lang.*

g. Nhạc phủ

Các văn nhân nhất là các vị Hoàng Đế đời Lương, Trần thích loại thi ca bình dân lắm, nên mô phỏng làm những bài nhạc phủ.

Lương Vũ Đế có bài *Tĩ dạ ca*; *Trần Hậu Chủ* soạn được nhiều khúc diễm lệ, như khúc: *Ngọc thụ Hậu đình hoa* 玉樹後庭花, *Lâm Xuân Lạc* 臨春樂 và *Tự quân chi xuất hĩ* 自君之出矣:

自君之出矣，
綠草遍階生。
思君如夜燭，
垂淚著雞鳴。

Tự quân chi xuất hỹ,
Lục thảo biến giai sinh.
Tự quân như dạ chúc,
Thuyền lệ trước kê minh.
*Từ ngày chàng ra đi,
Cỏ xanh lan khắp thềm.
Nhớ chàng, như cây nến,
Lệ thiếp rỏ thâu đêm.*

Nhờ Thẩm Ước đặt ra luật thanh vận và nhờ các vị Hoàng Đế ấy, vì thích nhạc phủ, chuyên luyện về nhạc điệu trong thơ, nên lần lần xuất hiện loại thơ luật và tuyệt cú mà chúng ta sẽ xét trong phần thứ III, quyển giữa.

TÓM TẮT

1. Phú và từ đời Lục Triều kém những đời trước. *Tả Tư* có bài *Tam đô phú*, *Bạch phát phú*; *Bảo Chiếu* có bài *Vu thành phú*.
Bài *Qui khứ lai từ* của *Đào Tiềm* và bài *Bắc sơn di văn* của *Khổng Khuê* có nhiều giá trị nhất về nghệ thuật, bài trên khoáng đạt, bài dưới diễm lệ.
2. Thi sĩ có bọn *Trúc lâm thất hiền* vô cùng lãng mạn: *Lục Cơ*, *Phan Nhạc*, *Bảo Chiếu*, *Tạ Linh Vận*, *Tả Tư*...
Nổi danh nhất là *Đào Tiềm*, một ẩn sĩ mở đường cho lối thơ điền viên bình dị, tự nhiên mà nhiều thâm ý.
Thẩm Ước có ảnh hưởng rất lớn đến đời sau vì ông đặt ra luật thanh vận, mở lối cho thơ luật đời Đường. Ông phân biệt bốn thanh và tám bệnh, chú ý làm cho lời thơ thật du dương. Nhưng luật thanh vận của ông câu thúc thi nhân quá.
3. *Thi ca bình dân* chia làm 2 khuynh hướng: *Bắc* và *Nam*: giọng bắc hùng hồn, giọng nam uỷ mị.
4. Loại *nhạc phủ* được văn nhân và vua chúa rất thích. *Trần Hậu Chủ* để lại nhiều bài diễm lệ.
5. Xét chung thơ đời Lục Triều, ta thấy trừ *Đào Tiềm* đứng riêng một phái còn hầu hết đều trọng sự chạm trổ cho đẹp dễ và du dương. Thể ngũ ngôn thịnh nhất. Thơ lần lần từ thể tự do bước qua thể có cách luật nghiêm nhặt.

PHẦN THỨ BA

VĂN HỌC ĐỜI ĐƯỜNG

CHƯƠNG I: VĂN TRÀO ĐỜI ĐƯỜNG (618-907)

1. [Đời Đường](#)
 2. [Văn trào đời Đường](#)
 - a. [Tại sao văn học đời Đường rất thịnh?](#)
 - b. [Sơ Đường](#)
 - c. [Thịnh Đường](#)
 - d. [Vãn Đường](#)
- [Tóm tắt](#)

1. ĐỜI ĐƯỜNG

Đời Đường dài 3 thế kỷ (618-907), chia làm 3 thời kỳ:

Sơ Đường (618-713) là thời bình trị, thịnh vượng; nhờ vua Thái tông (Lý Thế Dân), một minh quân, vừa anh hùng vừa giỏi văn học. Ông lập ra văn học quán ở kinh đô, kén 18 bác sĩ giảng tập kinh sử.

Sau đời ông có nạn Võ Hựu giết tôn thất nhà Đường, đổi quốc hiệu là Chu được 16 năm. Võ thị tuy dân loạn song có tài cầm quyền, tựa như Catherine II của Nga, nên trong nước không đến nỗi loạn lạc.

Trung Đường (713-823). Vua Huyền Tông chăm lo việc chính, nhưng hiếu sắc, xa xỉ, mê nàng Dương Quý Phi, loạn An Lộc Sơn nổi lên rồi các nhà quân phiệt hùng cứ mỗi người một nơi, gây hoạ cho đời sau không ít.

Vua Hiến Tông tuy thông minh, có uy quyền, song kiêu căng, mê đạo Phật và Lão, bỏ bê chính trị, bị hoạn quan giết. Từ đó, bọn này hoành hành, kết bè đảng, phế vua này lập vua khác và phiên trấn lại trở nên cường ngạnh.

Vãn Đường (823-907). Trong non một thế kỷ, Trung Quốc bị nạn hoạn quan và loạn lạc, nhân dân đồ thán.

Tóm lại, nhà Đường chỉ có 100 năm đầu là thịnh, còn 200 năm sau thì rối ren, nát bét.

Về *văn hóa*, đời Tần và Hán, chưa có khoa cử, các quận huyện đề cử người có tài, có đức để trị dân. Đời Tuỳ bỏ chế độ ấy mà dùng khoa cử để lựa người. Nhà Đường tiếp tục chính sách của nhà Tuỳ nhưng vẫn trọng sử học cùng kinh, thư, chưa thiên hẳn về văn chương, nên sĩ tử cũng ít tranh đua về từ cú cho hoa mỹ. Tuy nhiên, nhà Nho đời Đường như Vương Thông, Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên không phát minh được điều gì.

* Hồi Thượng cổ, người Trung Hoa dùng thanh tre hoặc mảnh lụa mà viết với một cái que nhọn trong ruột có đồ sơn đen. Đời Tấn chế ra được bút lông viết mau hơn nhiều. Đời Hậu Hán chế ra giấy bằng vỏ cây, giẻ rách. Đến đời Ngụy, Tấn có người dùng khói đèn để chế mực. Nhờ những phát minh ấy, viết sách dễ dàng, sách tăng lên nhiều và tư tưởng được truyền bá khá mau. Đời Tuỳ đã có bản in và người ta bắt đầu in kinh Phật, đến cuối đời Đường thì in tới những loại sách thường.

- Trong đời vua Thái Tông, một vị hoà thượng là Huyền Trang qua Ấn Độ đem về được 650 bộ kinh Phật rồi dịch ra lần lần. Đời vua Cao Tông, Nghĩa Tĩnh lại qua Ấn Độ đem về được 400 bộ nữa. Các tôn giáo như Hoả giáo (thờ lửa) ở Ba Tư, Cảnh giáo (một biệt phái của Da Tô cơ đốc) và Hồi giáo được truyền bá khắp nơi trong đời Đường.
- Đời Hán ức chế thương nghiệp nhưng nó vẫn tiến bộ; đến đời Đường, người nước ngoài đến buôn bán ở Trung Quốc rất nhiều.
- Về *phong tục* thì Sơ Đường văn trị và võ công rực rỡ, nhân dân còn giữ được di phong của đời Hán, nhưng từ thế kỷ thứ 8 trở đi, dần dần hoá ra nhu nhược, uỷ mị.

2. VĂN TRÀO ĐỜI ĐƯỜNG

a. Tại sao văn học đời Đường rất thịnh?

Đọc qua văn học đời Lục Triều rồi xét văn học đời Đường, ta có cảm giác như đương ở trong một vườn hoang mà bước vào vườn thượng uyển đủ các hoa thơm cỏ lạ.

Về tư tưởng thì ở Trung Quốc không thời nào thịnh bằng thời Chiến Quốc; về văn học thì đời Đường hơn hết. Tán văn đã phát đạt mà thơ càng phong phú, đặc sắc hơn nhiều, nên nói đến thơ Trung Quốc ai cũng nghĩ ngay đến thơ Đường.

Sở dĩ văn học tiến triển được như vậy là do:

Từ đầu nhà Đường đến loạn An Lộc Sơn (755) gồm 130 năm, trong nước rất bình trị; tuy ngôi báu có lần về họ Võ, nhưng dân gian vẫn được yên ổn làm ăn.

Lại thêm được nhiều nhà vua trọng văn học. Thái Tông khi chưa lên ngôi, đã lập Văn học quán, nghiên cứu văn học đến nửa đêm, thu thập được trên 200.000 cuốn sách, mời 18 văn nhân thảo luận, nghiên cứu thi, phú[218]. Võ Hậu cũng hâm mộ văn nhân, văn nhân tụ lại kinh đô có tới vạn người. Huyền Tông trọng Lý Bạch như một vị tiên ông. Hiến Tông đọc thơ Bạch Cư Dị, phong ngay Bạch là học sĩ. Mục Tông ngâm ca từ của Nguyên Chấn, phong Chấn chức lang trung. Văn Tông đặt ra 72 chức học sĩ và rất thích thơ ngũ ngôn.

Cuối đời Đường, khoa cử hơi thiên về văn chương, cũng dùng phú và luật thi để tuyển tiến sĩ, nên học sinh nào cũng luyện 2 lối ấy.

Văn học đời Đường có thể chia làm 3 thời kỳ:

b. Sơ Đường

Nhà Đường lúc ấy ở trong cảnh thịnh trị và văn học còn chịu ảnh hưởng văn trào diễm lệ đời Lục Triều, nên lối biền ngẫu vẫn còn được trọng. *Tứ Kiệt* (tức 4 văn nhân nổi danh nhất) là Vương Bột 王勃, Dương Quynh 楊炯, Lư Chiếu Lân 盧照鄰, và Lạc Tân Vương 駱賓王 đều sở trường về thể ấy. Trong thời này luật thi bắt đầu xuất hiện.

Đồng thời, Trần Tử Ngang 陳子昂 cực lực đề xướng lối văn thành thực, mạnh mẽ đời Hán, Ngụy, phản đối phong trào uỷ mị từ Tấn trở về sau. Ông nói: “Văn chương sa vào cái tệ đã 500 năm rồi, phong khí nhà Hán, Ngụy, không truyền lại Tấn, Tống... Tôi, những lúc nhàn, đọc thư Tề, Lương, lời lẽ rất đẹp mà tình ý đều không, lần nào cũng thổ dài”.

c. Thịnh Đường

Phong trào phục cổ

Do đó, Trần Tử Ngang phải mở màn cho phong trào phục cổ trong thời Thịnh Đường.

Những người có công trong thời phục cổ là Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên.

Lý Bạch nói:

“Từ Lương, Trần trở đi, văn diễm lệ và phù bạc đến cùng cực; Thảm Ước lại quá chuộng âm thanh. Công việc phục cổ ta không làm thì ai làm?”.

Lý Hoa và Nguyên Kết tiếp tục công việc ấy và đến Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên thì thành công. Cả thuyết của Hàn Dũ tóm tắt trong 4 chữ “Văn dĩ tải đạo” 文以載道 (Văn để chở đạo), nghĩa là nhà văn phải là nhà truyền đạo. Đạo nào? Đạo Nho của thánh hiền đời xưa. Ông bảo:

“Không phải là sách đời Tam Đại[219] và đời Lương Hán[220] thì không dám xem; không phải là cái chí của thánh nhân thì không dám giữ... Theo con đường nhân nghĩa mà đi, theo cái nguồn thi, thư mà lội thì suốt đời sẽ không bị lạc đường, không tuyệt cái nguồn”.

Liễu Tông Nguyên chủ trương như ông:

“Hồi nhỏ tôi làm văn cốt tìm lời cho đẹp, lớn lên mới hay rằng để làm sáng cái đạo, nên... không cầu có hình sắc, không khoe có thanh âm nữa”.

Phong trào ấy có từ trước

Tuy phong trào phục cổ thành công ở đời Đường, nhưng bắt đầu từ Lương, Trần. Thời ấy đã có Tiêu Cương 蕭綱 rất thích thơ đẹp mà cũng nhận thấy cái tệ của nó.

Sau có Tô Sước 蘇綽^[221] mô phỏng cách của cổ nhân mà bỏ lối văn biền ngẫu.

Đến đời Tuỳ Văn Đế, nhà vua nghiêm cấm lối văn diễm lệ. Phàm giấy tờ gì, bất kỳ công, tư đều không được viết theo lối văn biền ngẫu (một viên thứ sử phạm luật đó mà bị trị tội). Nhà cầm quyền đương thời cho rằng loạn do bọn văn nhân gây ra: bọn này tranh nhau tìm những tiếng lạ, khéo, bỏ quy mô của thánh hiền, lấy cái vô dụng làm hữu dụng, khiến cho chính trị mỗi ngày mỗi rối, phong tục mỗi ngày mỗi suy.

Tóm lại, ta có thể nói ngay trong khi văn biền ngẫu thịnh, đã có một sức phản động nó rồi; đó là luật tự nhiên trong vũ trụ. Nhưng phong trào phản động ấy phải đợi đến Thịnh Đường mới thành thực và đến Hàn Dũ mới hái được quả.

Những hoàn cảnh thúc đẩy nó

Nó thành thực do tình hình kinh tế, chính trị thời ấy.

Trải qua đời Lục Triều và Sơ Đường, Phật giáo và Đạo giáo rất thịnh. Các nhà tu hành liên kết với bọn quý tộc, làm cho tài chính và vũ lực Trung Quốc phải suy.

Sử chép Bắc Ngụy có tới 30.000 ngôi chùa, 20 vạn sư. Hai triệu tăng ni không phải đóng thuế, không phải đi lính mà lại có nhiều ruộng đất, điền sản họ tới 10 triệu miếng, chiếm 1 phần ba toàn quốc! Sở dĩ nhiều như vậy là vì bọn quý tộc muốn ruộng của mình khỏi phải chịu thuế, đem nhờ nhà chùa quản lý giùm.

Sau loạn An Lộc Sơn, các rợ phương Bắc và phương Tây thường xâm lấn bờ cõi; nhà vua không làm sao kêu đủ tráng đinh để bổ sung vào quân đội, phải bắt tới ông già (coi bài thơ *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ trích ở sau). Nguyên do cũng tại lòng ích kỷ vô biên của bọn địa chủ. Họ cần nông phu cày ruộng cho họ, cho nông phu vào ở chùa nói là làm sãi, tiểu mà kỳ thực là để khỏi bị bắt lính.

Sách *Đường thư* 唐書 chép: “Khi An Lộc Sơn làm phản, Dương Quốc Trung muốn có tiền để chi tiêu vào việc nước mà khỏi lấy trong ngân khố của quốc gia, đặt ra lệ hễ ai nạp tiền thì được phát một tờ giấy chứng nhận là tăng ni, đạo sĩ; chỉ trong khoảng mười ngày, ở miền Hà Đông thu được số triệu”.

Những biện pháp ấy càng làm cho dân khốn khổ, xã hội loạn lạc. Nhà vua thì như Hiến Tông, biếng nhác, chỉ lo cất chùa, rước cốt phật, nên các nhà Nho ưu thời mẫn thế nổi lên phản đối đạo Phật, đạo Lão và những khuynh hướng lãng mạn để văn cứu thời thế, *dùng lối văn thiết thực của thời cổ để phục hưng đạo Khổng, Mạnh*.

Đặc điểm của phong trào

Tuy phong trào ấy xuất hiện trong thơ, tuy một số thi nhân dùng tài để tả nỗi đau khổ của con người thời loạn (thơ xã hội) hoặc lòng can đảm của tướng sĩ nơi biên cương (thơ biên tái) song ta cũng phải nhận rằng chỉ trong tản văn nó mới được mạnh mẽ.

Điều ấy rất dễ hiểu: khi muốn đả đảo một phong trào hoặc một chế độ thì phải bút chiến mà tản văn hợp với bút chiến hơn là thơ. Đó là một lẽ.

Lẽ thứ nhì là thơ vẫn được coi như một món tiêu khiển, chứ không phải để “tải đạo”, nên ngay các nhà phục cổ như Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên cũng không ngần ngại viết ít nhiều bài thơ luật để thử cái thể mới đó hoặc tỏ tài của mình.

Họ phục cổ mà không nệ cổ nhân như Vương Thông, họ chỉ theo cái chí hướng, cái ý cổ nhân thôi.

Hàn Dũ viết:

“Có kẻ hỏi: Làm văn thì theo ai?

Xin kính cần đáp: theo cổ nhân.

Lại hỏi: Sách của cổ thánh hiền còn đủ mà lời văn không giống nhau, vậy bắt chước ai?
Xin đáp: Theo ý mà không theo lời”.

Vậy ông theo đạo cổ, còn văn thì ông cho rằng phải tùy tình cảm, tài năng của mỗi người mà biến hoá, không thể nô lệ một cây bút nào được.

Hết thấy các nhà phục cổ đời Đường đều có tinh thần sáng tác ấy, nhờ vậy văn học đời đó mới có giá trị.

Ảnh hưởng của phong trào

Phong trào ấy có ảnh hưởng rất lớn. Nhờ nó: tản văn có nhiều tình, ý: chất phác mà cảm động, hoặc đẹp đẽ mà không uỷ mị. Những bài *Điếu cổ chiến trường* của Lý Hoa, *Tế thập nhị lang* của Hàn Dũ, những trang du ký của Liễu Tông Nguyên đều là những tác phẩm bất hủ. Thơ không đến nỗi bị luật thanh âm của Thẩm Ước bó buộc quá, mà phát triển được rục rờ. Những bài thơ hay nhất đời Đường phần nhiều không phải là thơ luật.

Chủ nghĩa thực dụng được nẩy nở, do đó phát sinh khuynh hướng tả thực trong những tác phẩm xã hội của Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

d. Văn Đường

Phong trào phục cổ ấy không được bền, chỉ khoảng 100 năm (100 trong văn học sử nước khác là lâu, mà trong văn học sử Trung Quốc thì không là bao); rồi đến *Văn Đường*, lối văn diễm lệ, duy mỹ quá lại bành trướng.

Văn nhân, thi sĩ lại nặn óc tìm những tiếng lạ đến nỗi có kẻ đeo gót 3 năm mới xong vài câu thơ, có kẻ lại tuyên bố “nói mà không kinh người thì chết không yên”.

Nguyên nhân bởi đâu? Tại văn nhân thời đó thiếu tài sáng tác, chỉ tranh nhau hơn kém ở chỗ “chạm sâu khắc triện” ư? Hay tại vua chúa chỉ thích lối thơ luật và dùng nó để tuyển nhân tài? Hoặc tại thời loạn lạc quá rồi, thấy đạo Nho không vãn cứu được tình thế, người ta chán ngán, quay về chủ nghĩa duy mỹ, lãng mạn, lấy việc đeo gót văn để tiêu khiển, lấy sự hưởng lạc làm mục đích, bịt tai, nhắm mắt cho khỏi thấy cảnh đồ thán, điêu tàn trong nước rồi tự giam mình trong tháp ngà mà vui thú sáng tác?

TÓM TẮT

1. Văn học đời Đường rất thịnh, nhờ:
Trung Quốc được bình trị luôn 130 năm.
Nhà vua trọng văn học và che chở văn nhân.
2. Trong thời *Sơ Đường*, văn học còn chịu ảnh hưởng phong trào *duy mỹ* đời Lục Triều.
Thể thơ luật xuất hiện.
3. Tới *Thịnh Đường*, nổi lên phong trào *phục cổ* mà những người cổ suý là Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên.
Các nhà ấy muốn khôi phục lại đạo Nho đương suy vì sự phát triển quá mạnh của đạo Lão và Phật, dùng thể văn thiết thực để thay lối văn phù hoa đời Lục Triều và vãn cứu tình hình xã hội.
Tuy nhiên họ không nô lệ cổ nhân, vẫn có nhiều tinh thần sáng tác, chỉ theo chí hướng của thánh hiền đời trước thôi.
Họ thành công nhưng không lâu.
4. Đến *Vãn Đường* thì khuynh hướng *duy mỹ* trở lại văn đàn, còn mạnh mẽ hơn hồi *Sơ Đường* nữa.

CHƯƠNG II: VĂN XUÔI ĐỜI ĐƯỜNG

- 1. Sử ký
- 2. Biền văn
 - a. 滕王閣序 (王勃)
 - b. 弔古戰場文 (李華)
 - c. 為徐敬業討武曌檄 (駱賓王)
 - d. 陋室銘 (劉禹錫)
 - e. 阿房宮賦 (杜牧)
- 3. Cổ văn
 - a. Hàn Dũ 韓愈 (768-824)
 - b. Liễu Tông Nguyên 柳宗元 (773-819)
 - c. Lý Bạch 李白
- 4. Tiểu thuyết
 - a. Các loại và ảnh hưởng
 - b. Tác giả
- 5. Công cuộc dịch thuật
 - a. Dân tộc Trung Quốc đối với những văn minh ngoại lai
 - b. Đạo Phật vào Trung Quốc
 - c. Phong trào dịch thuật
 - d. Ảnh hưởng của công việc dịch kinh Phật

Tóm tắt

1. SỬ KÝ

Sau Ban Cố[222], không còn sử gia nào có tài. Vả lại sử không còn do một người mà do nhiều người soạn, mỗi người chia nhau ít thiên, thành thử đầu đuôi không quán thông mà giá trị cũng không đều[223].

2. BIÊN VĂN

Đời Đường, thừa tiếp phong trào của Lục Triều, cố gắng cho ta được nhiều bài từ, phú rất điêu luyện, nhanh nhả. Nổi danh nhất là bọn *tứ kiệt*, *Đỗ Mục*, *Lý Hoa*, *Lưu Vũ Tích*.[\[224\]](#)

Chúng tôi xin trích dưới đây ít bài mà nhà Nho hồi xưa nhận là bất hủ.

a. 滕王閣序 (王勃)

Đăng Vương các tự (Vương Bột)

Vương Bột tự là *Tử An* 子安, 6 tuổi đã biết làm văn, đậu cao, tính rất kiêu căng.

Tương truyền một vị đô đốc ở Hồng châu đặt tiệc ở Đăng Vương các, muốn khoe tài chàng rể, biểu làm trước một bài tự[\[225\]](#) rồi mời hết các nhà quyền quý cùng văn sĩ xa gần lại dự yến và yêu cầu mỗi người làm một bài tự ngay trong bữa tiệc.

Vương Bột lúc đó mới 15-16 tuổi, hay tin ấy, nhưng ở xa mấy trăm dặm, không lại họp được. Một ông già khuyên chàng cứ sửa soạn buồn và chèo đi, tự nhiên sẽ có gió nổi. Quả nhiên tối đó có gió lớn, chàng cho thuyền khởi hành và hôm sau tới Đăng Vương các vừa kịp lúc vào tiệc[\[226\]](#).

Vị đô đốc chê chàng là con nít, miễn cưỡng cấp giấy bút cho chàng làm bài tự, nhưng sai người đứng bên cạnh chàng, hễ chàng viết được câu nào thì chép lại mang cho ông coi.

Mới đọc mấy hàng đầu, ông đã ngạc nhiên vì sự già dặn của Vương, tới câu:

“Lạc hà dữ cô vụ tề phi,
Thu thủy cộng trằng thiên nhất sắc”
(*Ráng chiều với cò lẻ cùng bay,
Nước thu cùng trời dài một sắc*)

thì ông khâm phục thiên tài của vị thiếu niên ấy.

Từ đó, danh của Vương Bột vang dậy khắp nơi. Song trời thường ghen tài, đương giữa tuổi xuân, trong khi đi thăm cha làm quan ở Giao Chỉ, chàng bị đắm thuyền, chết đuối ở giữa biển.

Đời sau có kẻ đặt chuyện rằng hồn chàng uất ức, thường hiện lên ngâm 2 câu ấy trong những đêm trăng thanh biển lặng, tới khi một văn nhân đi thuyền qua, nghe thấy, chê câu trên dư chữ “*dữ*”, câu dưới dư chữ “*cộng*”, thì tiếng ngâm mới tuyệt hẳn.

Hai câu ấy hay thật, nhưng tôi nghe một nhà Nho nói Vương Bột đã mượn ý 2 câu dưới đây trong *Chiêu minh văn tuyển*[\[227\]](#):

Lạc hoa dữ chi cái tề phi,
Dương liễu cộng xuân kỳ nhất sắc.
落花與芝蓋齊飛 ,
楊柳共春旗一色。

Hoa rụng với lọng vẽ cỏ chi[\[228\]](#) đều bay,
Dương liễu cùng cờ mùa xuân một sắc.

Bài *Đăng Vương các* dùng nhiều chữ cầu kỳ, nhiều điển khó hiểu, và lời thì cực đẹp nên rất khó dịch[\[229\]](#). Chúng tôi xin tóm tắt đại ý và giới thiệu vài câu.

Trong bài phú viết theo thể biên ngẫu ấy, Vương Bột nhắc qua địa lý và nhân vật quận Hồng Đô, nơi xây gác Đăng Vương, rồi tả chủ khách trong tiệc, phong cảnh chung quanh khi ngồi trong gác trông ra, sau cùng kể cảm tưởng của chính mình.

Tả cảnh thu thì có câu:

潦水盡而寒潭清 ,
煙光凝而暮山紫。
(*Lạo thủy tận nhi hàn đàm thanh,*

Yên quang ngưng nhi mộ sơn tử)
*Nước lụt đã cạn mà đầm lạnh trong veo,
Ánh khói ngưng kết mà núi chiều sắc tía.*

Cảnh trời nước thì:

落霞與孤鶩齊飛，
秋水共長天一色。

Lạc hà dữ cô vù tề phi,
Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

Nhà cửa ghe thuyền thì:

閭閻撲地，鍾鳴鼎食之家，
舸艦迷津，青雀黃龍之軸。

(Lư diêm phác địa, chung minh đỉnh thực chi gia,
Khả hạm mê tân, thanh tước hoàng long chi trục).

Xóm làng đầy đất, nhà nào cũng vào hàng chung đỉnh [\[230\]](#)
Ghe thuyền chật bến, đều về tước xanh rồng vàng.

Tác giả nhìn cảnh mà sinh tình:

天高地迴，覺宇宙之無窮，
興盡悲來，識盈虛之有數。

(Thiên cao địa quỳnh, giác vũ trụ chi vô cùng,
Hưng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số).

*Trời cao đất xa, thấy vũ trụ là vô cùng,
Vui hết buồn lại, biết đầy vơi là có số.*

Rồi cảm khái triền miên:

關山難越，誰悲失路之人。
萍水相逢，盡是他鄉之客。

...

君子安貧，達人知命。
老當益壯，寧知白首之心，
窮且益堅，不墜青雲之志。

(Quan san nan việt, thùy bi thất lộ chi nhân.

Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách.

...

Quân tử an bần, đạt nhân tri mệnh.
Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm,
Cùng thả ích kiên, bất trụ thanh vân chi chí).
*Quan san khó vượt, ai thương người lỡ bước?
Bèo nước gặp nhau, đều là khách tha hương.*

...

Quân tử an bần, đạt nhân tri mệnh.

Già càng nên mạnh mẽ, lòng càng không biết bạc đầu [\[231\]](#)

Khổ càng nên kiên tâm, đừng mất cái chí thanh vân [\[232\]](#).

Cuối bài có 8 câu thơ rất hay, tuyệt diệu là 4 câu cuối:

閒雲潭影日悠悠，
物換星移，幾度秋。
閣中帝子今何在？
檻外長江空自流。

Nhàn vân đàm ảnh nhật du du,
Vật hoán tinh di, kỷ độ thu.
Các trung đế tử kim hà tại?
Hàm ngoại Trường Giang[233] không tự lưu.
*Đầm chiếu mây bay, trời lửng lơ,
Sao dờn vật đổi, mấy thu rồi?
Con vua trong gác nào đâu nhỉ?
Dòng nước ngoài hiên vẫn tự trôi.*

b. 弔古戰場文 (李華)

浩浩乎！平沙無垠，復不見人；河水縈帶，群山糾紛；黯兮，慘悴，風悲日曛；蓬斷草枯，凜若霜晨；鳥飛不下，獸鋌亡群。亭長告予曰：此古戰場也，嘗覆三軍；往往鬼哭，天陰則聞。傷心哉！秦歟？漢歟？將近代歟？吾聞夫齊，魏徭戍，荊，韓召募；萬里奔走，連年暴露，沙草晨牧，河冰夜渡。地闊天長，不知歸路，寄身鋒刃，膺臆誰愬？

秦，漢而還，多事四夷；中州耗斁無世無之。古稱戎夏，不抗王師，文教失宣，武臣用奇；奇兵有異於仁義，王道迂闊而莫為。嗚呼！噫嘻！

吾想夫北風振漠，胡兵伺便；主將驕敵，期門受戰；野豎旄旗，川迴組練。法重心駭，威尊命賤；利鏃穿骨，驚沙入面；主客相搏，山川震眩；聲析江河，勢崩雷電。至若窮陰凝閉，凜冽海隅；積雪沒脛，堅冰在鬚；鷺鳥休巢，征馬踟躕；繒纒無溫，墜指裂膚。當此苦寒，天假強胡；憑陵殺氣，以相翦屠。徑截輜重，橫攻士卒。都尉親降，將軍覆沒；屍填巨港之岸，血滿長城之窟。無貴無賤，同為枯骨，可勝言哉！

鼓衰兮力盡；矢竭兮弦絕；白刃交兮寶刀折；兩軍蹙兮生死決。降矣哉？終身夷狄！戰矣哉？骨暴沙礫！鳥無聲兮山寂寂；夜正長兮風淅淅；魂魄結兮天沉沉；鬼神聚兮雲幕幕；日光寒兮草短；月色苦兮霜白！傷心慘目，有如是耶？

吾聞之：牧用趙卒，大破林胡，開地千里，遁逃匈奴。漢傾天

下，財殫力痛；任人而已，其在多乎？周逐玃狁，北至太原，既城朔方，全師而還，飲至策勳，和樂且閒，穆穆棣棣，君臣之間。秦起長城，竟海為關，荼毒生靈，萬里朱殷，漢擊匈奴，雖得陰山，枕骸遍野，功不補患。

蒼蒼蒸民，誰無父母，提攜捧負，畏其不壽？誰無兄弟，如手如足？誰無夫婦，如賓如友？生也何恩？殺之何咎？其存，其歿，家莫聞知。人或有言，將信將疑；惛惛心目，寢寐見之；布奠稱觴，哭望天涯。天地為愁，草木悽悲。弔祭不至，精魂何依？必有凶年；人其流離。

嗚呼！噫嘻！時耶？命耶？從古如斯，為之奈何？守在四夷。

Điếu cổ chiến trường văn (Lý Hoa)

Hạo hạo hồ! Bình sa vô ngân, quýnh bất kiến nhân; hà thủy oanh ái, quần sơn củ phân; âm hề thảm tụy, phong bi nhật huân; bồng đoạn thảo khô, lẫm nhược sương thần, điệu phi bất hạ, thú đỉnh vong quần.

Đình trường cáo dư viết: “Thử cổ chiến trường dã, thường phúc tam quân; vãng vãng quỷ khốc, thiên âm tắc văn”.

Thương tâm tai! Tần dư? Hán dư? Tương cận đại dư? Ngô văn phù Tề, Ngụy đao thú[234], Kinh, Hàn triệu mộ, vạn lý bồn tẩu, liên niên bạo lộ, sa thảo thần mục, hà băng dạ độ. Địa khoát thiên trường, bất tri quy lộ, ký thân phong nhân, bức ức thù tố?

Tần, Hán nhi hoàn, đa sự tứ di; Trung châu háo đồ vô thể vô chi. Cổ xưng nhung hạ, bất kháng vương sư, văn giáo thất tuyên, vũ thần dụng kỳ; kỳ binh hữu dị ư nhân nghĩa, vương đạo vu khoát nhi mạc vi. Ô hô! Y hi!

Ngô tướng phù bắc phong trấn[235] mạc, Hồ binh tứ tiện: chủ tướng kiêu địch, kỳ môn thụ chiến; dã thụ mao kỳ, xuyên hồi tổ luyện. Pháp trọng tâm hải, uy tôn mệnh tiện; lợi thốc xuyên cốt, kinh sa nhập diện; chủ khách tương đoàn, sơn xuyên chấn huyễn; thanh tích giang hà, thể băng lôi điện. Chí nhược cùng âm ngưng bế, lẫm liệt hải ngu[236]; tích tuyết một hinh, kiên băng tai tu; chí điệu hưu sào, chinh mã trì trừ; tăng khoáng vô ôn, truy chỉ liệt phu.

Đương thử khổ hàn, thiên giả cường Hồ, băng lẫm sát khí, dĩ tương tiến đồ. Kính triệt trí[237] trọng, hoành công sĩ tốt. Đô úy thân hàng, tướng quân phúc một; thi điền cự cảng chi ngạn, huyết mãn Trường thành chi quật. Vô quý vô tiện, đồng vi khô cốt, khả thắng ngôn tai!

Cổ suy hề lực tận, thử kiệt hề huyền tuyết; bạch nhận giao hề bảo đao chiết, lưỡng quân xúc hề sinh tử quyết. Hàng hĩ tai? Chung thân di địch! Chiến hĩ tai? Cốt bộc sa lịch! Điếu vô thanh hề sơn tịch tịch; dạ chính trường hề phong tích tích; hồn phách kết hề thiên trầm trầm; quỷ thần tỵ hề văn mạch mạch; nhật quang hàn hề thảo đoãn; nguyệt sắc khổ hề sương bạch!

Thương tâm thảm mục, hữu như thị đa.

Ngô văn chi: Mục dụng Triệu tốt, Đại phá Lâm Hồ, khai địa thiên lý, độn đào Hung Nô. Hán khuynh thiên hạ, tài đàn lực phô; nhiệm nhân nhi dĩ, kì tại đa hồ? Chu trục Hiểm Doãn, bắc chí Thái Nguyên, kí thành Sóc Phương, toàn sư nhi hoàn, ẩm chí sách huân, hòa lạc thả nhàn, mục mục lệ lệ, quân thần chi gian. Tần khởi Trường Thành, cánh hải vi quan, đồ độc sinh linh, vạn lý chu ân. Hán kích Hung Nô, tuy đắc Âm sơn, chấm hải biến dã, công bất bổ hoàn[238].

Sương Sương chung dân, thù vô phụ mẫu, đề huề phủng phụ, úy kỳ bất thọ? Thù vô huynh đệ, như túc như thủ? Thù vô phu phụ, như tân như hữu? Sinh dã hà ân? Sát chi hà cữu? Kỳ tồn, kỳ một, gia mạc văn tri. Nhân hoặc hữu ngôn, tương tín tương nghi; quuyến quuyến tâm mục, tấm mị kiến chi; bố điện xung trường, khốc vọng thiên nhai. Thiên địa vi sầu, thảo mộc thê bi. Điếu tế bất chí, tinh hồn hà y? Tất hữu hung niên, nhân kỳ lưu ly.

Ô hô! Y hi! Thời da? Mệnh da? Tòng cổ như tư, vi chi nại hà? Thử tại tứ di.

Bài văn điều chiến trường cũ (Lý Hoa) [\[239\]](#)

Mênh mông thay! Cát phẳng không bờ, xa chẳng thấy ai; dòng sông uốn khúc, dãy núi loạn bày; ẩm đậm thảm thê, trời xế gió lay, lau đứt cỏ khô, lạnh như buổi mai; chim bay không đáp, thú chạy lạc bày.

Người đình trưởng [\[240\]](#) bảo tôi: “Đó là chiến trường cũ, quân chết ở đây; đêm đêm quỷ khóc, vắng vắng bên tai”.

Thương tâm thay! Tần ư? Hán ư? Đòi gần đây ư? Ta nghe Tề, Ngụy bắt lính, Kinh, Hàn [\[241\]](#) chiêu mộ; vạn dặm dầu dãi, liên niên cơ khổ; đêm phải qua băng, ngày thì chặn ngựa. Đất rộng trời dài, đường về đâu đó? Thân gọi mũi giáo, uất ức ai rõ?

Từ Tần, Hán trở đi, gây sự với tứ di [\[242\]](#), đòi nào cũng vậy, tổn bại loạn ly. Thờ trước rợ Nhung, không chống Vương sư [\[243\]](#), sau giáo huấn không truyền, quan võ chuyên dùng mưu kỳ; mưu kỳ khác xa nhân nghĩa, chê Vương đạo [\[244\]](#) vu khoát, nên đường phải chẳng đi. Ô hô! Y hi!

Ta tưởng lúc gió bãi tung cát là lúc rợ Hồ đợi cơ thuận tiện, chủ tướng khinh địch, kỳ môn [\[245\]](#) giao chiến; cờ dựng khắp đồng, đầy sông tổ luyện [\[246\]](#). Phép trọng phải kinh, mạng người nhỏ nhít; tên cầm thấu xương, cát quất vào mặt; chủ khách giao tranh, núi sông mờ mịt; hét chuyển núi sông, thê như sấm sét. Đến lúc góc biển gió buốt, trời tối mù mù; tuyết đắp bắp vè, băng đóng cứng râu; chim cắt nép tổ; ngựa chiến trù trừ; vãi lụa hết ải, rớt ngón, nứt da.

Đương khi rét căm như vậy, trời giúp rợ Hồ, chém giết lung tung, sát khí hầm hừ, triệt đường lương thực, tấn công sĩ tốt. Đô úy đầu hàng, tướng quân đã chết; Trường thành máu chảy đầy hào, bờ sông thây nằm lấp hết. Nào sang nào hèn, xương khô như một, kể sao cho xiết.

Tiếng trống yếu hèn sức lực kiệt; tên bắn hết hèn, dây cung đứt; dao sáng chạm nhau hèn, gậy gươm sắt; hai quân xáp nhau hèn, quyết sống chết. Hàng ư? Chung thân tôi mọi. Chiến ư? Xương phơi cát sỏi. Chim không kêu hèn, núi tịch mịch, đêm cực dài hèn, gió rít rít; hồn phách kiệt hèn, trời trầm trầm; quỷ thần hợp hèn, mây mù mịt; mặt trời lạnh lẽo hèn, cỏ ngẩn; ánh trăng nảo nùng hèn, sương trắng! Thương tâm thảm mục đến như thế ư?

Ta nghe nói: Lý Mục [\[247\]](#) dùng quân nước Triệu đại phá rợ cường Hồ, mở đất ngàn dặm, đuổi rợ Hung Nô. Nhà Hán khuynh [\[248\]](#) thiên hạ sức kiệt của hao; người giỏi thì được, có cần nhiều đâu? Nhà Chu đuổi Hiểm Doãn [\[249\]](#) lên tới Thái Nguyên, xây thành quận Sóc, toàn quân khải hoàn, bày rượu thưởng công, hoà lạc lại nhàn, uy nghi kính cẩn, vua tôi hân hoan. Tần dựng Trường Thành, ải tới bể Đông, cơ khổ sanh linh, máu đỏ khắp đồng. Hán đánh Hung Nô, tuy chiếm Âm San, xương phơi khắp nơi, công chẳng bỏ tội.

Dân chúng trăm họ, ai không cha mẹ, đề huề phụng dưỡng, chỉ lo không thọ? Ai không anh em, như túc như thủ? Ai không vợ chồng, như tình bằng hữu? Sống được ơn gì? Giết đi, tội chi? Sống hay là chết, nhà chẳng ai biết. Có người cho hay, nửa ngờ nửa tin; đau đáu trông ngóng, mê thấy ban đêm; bày lễ rót rượu, chân trời khóc nhìn. Trời đất cũng sầu, cây cỏ dầu dàu. Cúng quải không hưởng, hồn phách dựa đâu? Tất sẽ mất mùa [\[250\]](#), phiêu bạt ra sao!

Ô hô! Y hi! Thờ ư? Mệnh ư? Từ xưa như vậy, nên làm thế nào? Bốn rợ phục mình, bờ cõi yên lâu [\[251\]](#).

c. 為徐敬業討武曌檄 (駱賓王)

偽臨朝武氏者，性非和順，地實寒微。昔充太宗下陳，曾以更衣入侍，洎乎晚節，穢亂春宮，潛隱先帝之私，陰圖後房之嬖。入門見嫉，蛾眉不肯讓人，掩袖工讒，狐媚偏能惑主，踐元後於鞏翟，陷吾君於聚麀。加以虺蜴為心，豺狼成性，近狎邪僻，殘害忠良，殺姊屠兄，弑君鳩母；人神之所同嫉，天地之所不容。猶復包藏禍心，窺竊神器，君之愛子，幽之於別宮，賊之宗盟，委之以重任。嗚呼！霍子孟之不作，朱虛侯之已亡。燕啄皇孫，知

漢祚之將盡；龍縉帝后，識夏庭之遽衰。

敬業皇唐舊臣，公侯冢子，奉先君之成業，荷本朝之厚恩；宋微子之興悲，良有以也；袁君山之流涕，豈徒然哉。是用氣憤風雲，志安社稷；因天下之失望，順宇內之推心，爰舉義旗以清妖孽。

南連百越，北盡三河；鐵騎成群，玉軸相接，海陵紅粟倉儲之積靡窮；江浦黃旗匡復之功何？遠班聲動而北風起，劍氣衝而南鬥平；喑鳴則山嶽崩頽；叱吒則風雲變色。以此制敵，何敵不摧？以此圖功，何功不克？

公等或居漢地，或協周親，或膺重寄於話言，或受顧命於宣室言猶在耳，忠豈忘心，一抔之土未乾，六尺之孤何託？倘能轉禍為福，送往事居，共立勤王之勳，無廢大君之命。

凡諸爵賞，同指山河，若其眷戀窮城，徘徊歧路，坐昧先幾之兆，必貽後至之誅。請看今日之域中，竟是誰家之天下？

Vị Từ Kính Nghiệp thảo Vũ Anh[252] hịch (Lạc Tân Vương)

Ngụy lâm triều Võ thị giả, tính phi hòa thuận, địa thực hàn vi. Tích sung Thái Tông hạ trần, tăng dĩ cánh y nhập thị, kì[253] hồ văn tiết, uế loạn xuân cung, tiềm ẩn tiên đế chi tư, âm đồ hậu phòng chi bế. Nhập môn kiến tât, nga mi bất khảng nhượng nhân, yểm tụ công sàm, hồ mị thiên năng hoặc chúa, tiền nguyên hậu ư huy dịch, hãm ngô quân ư tụ ưu. Gia dĩ hủy dịch vi tâm, sài lang thành tính, cận hiệp tà tịch, tàn hại trung lương, sát tử đồ huynh, thí quân chằm mẩu; nhân thần chi sở đồng tât, thiên địa chi sở bất dung. Do phục bao tàng họa tâm, khuỵ thiết thần khí, quân chi ái tử, u chi ư biệt cung, tặc chi tông minh, ủy chi dĩ trọng nhiệm. Ô hồ[254]! Hoắc Tử Mạnh chi bất tác, Chu Hư Hầu chi dĩ vong. Yển trác hoàng tôn, tri Hán tộ chi tương tận; long ly đế hậu, thức Hạ đình chi cự suy.

Kính Nghiệp hoàng Đường cự thần, công hầu chủng tử, phụng tiên quân chi thành nghiệp, hạ bản triều chi hậu ân; Tổng Vị Từ chi hưng bi, lương hữu dĩ dã; Viên Quân Sơn chi lưu thể, khởi đồ nhiên tai! Thị dụng khí phần phong vân, chí an xã tắc; nhân thiên hạ chi thất vọng, thuận vũ nội chi thôi tâm, viên cử nghĩa kỳ dĩ thanh yêu nghiệt.

Nam liên Bách Việt, bắc tận Tam Hà. Thiết kì thành quần, ngọc trực[255] tương tiếp. Hải Lăng hồng túc sương trử chi tích mỹ cùng; giang phổ hoàng kỳ khuông phục chi công hà viễn? Ban thanh động nhi bắc phong khởi, kiếm khí xung như Nam đấu bình; âm ô tắc Sơn nhạc băng đời, sắt sá[256] tắc phong vân biến sắc. Dĩ thử chế dịch, hà dịch bất tời? Dĩ thử đồ công, hà công bất khắc?

Công đẳng hoặc cư Hán địa, hoặc hiệp chu thân, hoặc ưng[257] trọng ký ư thoại ngôn, hoặc thụ cố mệnh ư tuyên thất ngôn do tại nhĩ, trung khởi vong tâm, nhất phần[258] chi thổ vị can, lục xích chi cô hà thác? Thảng năng chuyển họa vi phúc, tổng vãng sự cư, cộng lập căn vương chi huân, vô phể đại quân chi mệnh.

Phạm chư tước thưởng, đồng chỉ sơn hà, nhược kỳ quyền luyến cùng thành, bồi hồi kỳ lộ, tọa muội tiên cơ chi triệu, tất di hậu chí chi tru. Thỉnh khán kim nhật chi vực trung, cánh thị thù gia chi thiên hạ?

Bài hịch đánh Vũ Anh[259]

(Viết giùm Từ Kính Nghiệp)[260] Lạc Tân Vương[261]

Kẻ tiếm vị lâm triều là Võ thị, tính không hoà thuận, sanh chốn hàn vi. Trước là cung nhân vào

hầu Tiên Đế[262] từ chức hèn mọn mà được chúa cung; tới khi trọng tuổi, dơ dáy trong cung[263], giấu đây chuyện xưa, ngầm mong ơn Chúa[264]. Vào cung ghen ghét, mây ngài chẳng chịu nhường ai; che miệng gièm pha, thuật cáo[265] lại hay nịnh hót, lên ngôi Hậu, vẽ hình huy dịch[266] dẫn nhà vua vào lối hươu nai[267]. Hơn nữa rắn rít sẵn lòng, sài lang thành tính, thân yêu gian ác, tàn hại trung lương. Giết chị giết anh, giết vua giết mẹ; thần người đều ghét, trời đất không dung. Lại còn ôm ấp ý nghịch, lăm lét đồ thần[268], đẩy con vua[269] vào cung tối, giao cho giặc[270] giữ ngôi cao.

Than ôi! Hoắc Mạnh Tử không còn, Chu Hư Hầu[271] đã chết. Mỏ yến mỗ hoàng tôn[272], biết rằng ngôi Hán gần mất; dãi rồng sinh đế hậu, đoán cho vận Hạ đương suy[273].

Kiến Nghiệp[274], Đường thần nghĩa cũ, con trưởng công hầu, thừa sự nghiệp của Tiên Đế, hưởng ân sâu của bản triều; nặng lòng đau như Tống Vi Tử, nào phải ngẫu nhiên; chảy nước mắt như Viên Quân Sơn[275], há rằng vô cố! Cho nên nghĩa khí kích động gió mây, ý chí muốn an xã tắc, nhân lúc thiên hạ thất vọng, thuận theo lòng hối thúc của nhân dân, mới phất cờ khởi nghĩa để trừ yêu nghiệt. Phía Nam liền với Bách Việt, phía Bắc hết cả Tam Hà[276]; ngựa sắt thành bày, trọc ngọc[277] liên tiếp. Hải Lăng[278] lúa đỏ, các kho chứa sẵn không cùng; Giang Phổ[279] cò vàng, cái việc trung hưng đã tới. Tiếng ngựa hí mà bắc phong nổi dậy, hơi gươm xông mà Nam đẩu muốn băng; hăm hù thì đồi núi rung rinh, thét mắng thì gió mây đổi sắc. Như vậy mà đánh giặc, giặc nào không thua? Như vậy mà lập công, công nào chẳng được? Các ông hoặc nhờ ơn đất Hán[280], hoặc nặng tình bà con[281], hoặc nhận lời gởi gắm ngày xưa, thụ mệnh hoàng cung[282] thuở nọ, tại còn nghe nói, trung há quên lòng? Nắm đất trên mồ chưa ráo, con cô nhỏ tuổi[283] gởi ai? Ví phỏng chuyển họa thành phúc, nhớ khuất giúp còn[284], cùng lập nên công việc cần vương[285], không mất mạng lệnh vua trước thì bao nhiêu tước thưởng, cùng trở non sông. Nhược bằng quyến luyến với thành nguy, bồi hồi ở ngã rẽ[286], đã không có chí tiên cơ thì ắt chịu hình hậu chí[287]. Thử coi tình hình trước mắt, rồi đây thiên hạ nhà ai?

d. 陋室銘 (劉禹錫)

山不在高，有仙則名，水不在深，有龍則靈。斯是陋室，惟吾德馨。苔痕上階綠，草色入簾青。談笑有鴻儒，往來無白丁。可以調素琴，閱金經。無絲竹之亂耳，無案牘之勞形。南陽諸葛廬，西蜀子雲亭，孔子云：“何陋之有？”

Lậu thất minh (Lưu Vũ Tích)

Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh, thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh. Tư thị lậu thất, duy ngô đức hình. Đài ngân thương giai lục, thảo sắc nhập liêm thanh. Đàm tiếu hữu hồng nho, vãng lai vô bạch đinh. Khả dĩ điều tố cầm, duyệt Kim kinh. Vô ti trúc chi loạn nhĩ, vô án độc chi lao hình. Nam Dương Gia Cát lư, Tây Thục Tử Vân đình. Khổng Tử vân: “Hà lậu chi hữu?”

Bài minh[288] “**Căn nhà quê mùa**” (Lưu Vũ Tích)

Núi không tại cao, có tiên thì nổi danh, nước không tại sâu, có rồng thì hoá linh. Đây là căn nhà quê mùa, chỉ nhờ đức ta mà thơm tho. Ngấn rêu biếc leo thêm, sắc cỏ xanh chiếu rèm. Cười nói thâm nho, đi lại không bạch đinh[289]. Cổ thể gảy cây đàn mộc mạc, đọc Kim kinh[290]. Không tiếng tơ tiếng trúc làm loạn tai, không giấy tờ thư trát làm mệt thân hình. Thảo lư của Gia Cát ở Nam Dương, nhà mát của Tử Văn[291] ở Tây Thục. Khổng Tử nói: “Có gì mà quê mùa?” [292]. [293]

e. 阿房宮賦 (杜牧)

六王畢，四海一，蜀山兀，阿房出。
覆壓三百餘里，隔離天日。驪山北構而西折，直走咸陽。二川溶

溶，流入宮牆。五步一樓，十步一閣；廊腰縵迴，簷牙高啄；各抱地勢，鉤心鬥角。盤盤焉，囷囷焉，蜂房水渦，矗不知其幾千萬落！

長橋臥波：未雲何龍？複道行空：不霽何虹？高低冥迷，不知東西；歌臺暖響春光融融；舞殿冷袖，風雨淒淒。一日之內，一宮之間而氣候不齊。妃嬪媵嬙，王子皇孫，辭樓下殿，輦來於秦，朝歌夜絃，為秦宮人。明星熒熒，開妝鏡也；綠雲擾擾，梳曉鬟也；渭流漲膩，棄脂水也；煙斜霧橫，焚椒蘭也；雷霆乍驚，宮車過也；轆轤遠聽，杳不知其所之也。一肌一容，盡態極妍；縵立遠視而望幸焉。有不得見者三十六年。

燕趙之收藏，韓魏之經營，齊楚之精英，幾世幾年，取掠其人，倚疊如山，一旦不能有，輸來其間。鼎，鑪，玉石，金塊，珠璣棄擲邇迤，秦人視之，亦不甚惜。

嗟乎！一人之心，千萬人之心也。秦愛紛奢，人亦念其家，奈何取之盡錙銖，用之如泥沙！使負棟之柱多於南畝之農夫；架梁之椽多於機上之工女；釘頭磷磷多在庾之粟粒；瓦縫參差多於周身之帛縷；直欄橫檻多於九土之城郭；管絃嘔啞多於市人之言語；使天下之人不敢言而敢怒，獨夫之心日益驕固。戍卒叫，函谷舉，楚人一炬，可憐焦土！

嗚呼！滅六國者，六國也，非秦也。族秦者，秦也，非天下也。嗟乎！使六國各愛其人，則足以拒秦；秦復愛六國之人則遞三世可至萬世而為君誰得而族滅也？

秦人不暇自哀而後人哀之；後人哀之而不鑑之，亦使後人復哀後人也。

A phòng cung phú (Đỗ Mục)

Lục vương tất, tứ hải nhất, Thục sơn ngọt, A Phòng xuất.

Phú áp tam bách dư lý, cách lý thiên nhất. Kỳ sơn bắc cầu nhi tây chiết, trực tẩu Hàm Dương. Nhị xuyên dung dung, lưu nhập cung tường. Ngũ bộ nhất lâu, thập bộ nhất các; lang yêu mạn hồi, thiềm nha cao trác; các bảo địa thế, câu tâm đầu giác. Bàn bàn yên, huân huân [\[294\]](#) yên, phong phòng thủy oa, súc bất tri kỳ kỷ thiên vạn lạc.

Trường kiều ngoa ba: vị vân hà long? Phúc đạo hành không: bất tể hà hồng? Cao đề minh mê, bất tri đông tê. Ca đài noãn ưởng [\[295\]](#) xuân quang dung dung; vũ điện lãnh tụ, phong vũ thê thê. Nhất nhất chi nội, nhất cung chi gian nhi khí hậu bất tể. Phi tần dẳng tường, vương tử hoàng tôn, từ lâu hạ điện, liễn lai ư Tần, triêu ca dạ huyền, vi Tần cung nhân. Minh tinh huỳnh huỳnh, khai trang kính dã; lục vân nhiều nhiều, sơ hiếu hoàn dã; Vị lưu trưởng nhị, khí chí thủy dã; Yên tà vụ hoành, phần tiêu lan dã; lô đình sạ kinh, cung xa quá dã; lộc lộc viễn thính,

điều bất tri kỳ sở chi dã. Nhất ky nhất dung, tận thái cực nghiên; mạn lập viễn thị nhi vọng hạnh yên. Hữu bất đắc kiến giả tam thập lục niên.

Yên, Triệu thu tàng, Hàn Ngụy chi kinh doanh, Tề, Sở chi tinh anh, kỷ thế kỷ niên, thủ lược kỳ nhân, ý điệp như san, nhất đán bất năng hữu, thâu lai kỳ gian. Đỉnh, sanh, ngọc thạch, kim khối, châu lịch, khí trịch lệ dĩ[296]. Tần nhân thị chi, diệc bất thậm tích.

Ta hồ! Nhất nhân chi tâm, thiên vạn nhân chi tâm dã. Tần ái phân xa, nhân diệc niệm kỳ gia, nại hà thủ chi tận truy thù, dụng chi như nê sa! Sử phụ đồng chi trụ, đa ư Nam mẩu chi nông phu; giá lương chi duyên[297] đa ư ky thượng chi công nữ; đình đầu lân lân đa tại dữu chi túc lập; ngôa phùng tham soa đa ư chu thân chi bạch lữ; trực lan hoành hạm đa ư cửu thổ chi thành quách; quản huyền âu a, đa ư thị nhân chi ngôn ngữ; sử thiên hạ chi nhân bất cảm ngôn nhi cảm nộ, độc phu chi tâm nhật ích kiêu cố. Thú tốt khiêu, Hàm cốc cử, Sở nhân nhất cự, khả liên tiêu thổ!

Ô hô! Diệt lục quốc giả, lục quốc dã, phi Tần dã. Tộc Tần giả, Tần dã, phi thiên hạ dã. Ta hồ! Sử lục quốc các ái kỳ nhân, tắc túc dĩ cư Tần; Tần phục ái lục quốc chi nhân, tắc đệ tam thế khả chí vạn thế nhi vi quân, thù đắc nhi tộc diệt dã?

Tần nhân bất hạ tự ai nhi hậu nhân ai chi; hậu nhân ai chi nhi bất giám chi, diệc sử hậu nhân phục ai hậu nhân dã.

Bài phú “Cung A phòng” (Đỗ Mục)[298]

Sáu vua bị diệt, bốn bề thống nhất[299], núi xứ Thục trọi, cung A Phòng xuất[300].

Cao muốn dựng trời xanh, trên ba trăm dặm che lấp. Xây từ Ky Sơn ở phương Bắc, vòng qua Tây, chạy thẳng xuống Hàm Dương. Hai con sông mộng mệnh chảy vào tới chân tường. Năm bước lại một lầu, mười bước lại một gác; hành lang uyển chuyển như tấm lụa, mái nhà cong nhọn như mỏ chim, đều ôm địa thế, góc thì đầu vào nhau, giữa như cái móc. Quanh co chẳng chịt như tổ ong, như xoáy nước, không biết là mấy nghìn nóc. Cầu dài vắt ngang sông: chưa có mây sao có rồng? Đường đôi[301] bắc trên không: không phải mưa tạnh, sao có cầu vồng? Cao thấp hỗn loạn, nào biết tây đông? Xuân quang ấm áp, tiếng ca vui vầy; gió mưa lạnh lẽo, tay áo hết bay[302]. Cùng trong một cung, cùng trong một ngày, khí hậu khác thay! Phi tần, thị nữ, vương tử, hoàng tôn, rời lầu xuống điện, ngồi xe tới Tần, sáng ca tối đàn và thành cung nhân[303]. Kia, sao lấp lánh: mở gương đầy mà; mây xanh quấn quýt: mớ tóc xõa ra; dầu sáp đổ đi, sông Vị đầy mà[304]; đốt tiêu đốt lan, đám khói tà tà; sấm động kinh hồn, tiếng xe chạy qua; nào biết đi đâu, ầm ầm ở xa. Da thịt, dong mao, làm đẹp làm duyên, đứng chờ xa xa, mong được vua nhìn. Có kẻ trông ngóng ba mươi sáu năm liền.

Yên, Triệu gom góp, Hàn, Ngụy kinh doanh, Tề, Sở tinh anh, mấy đời mấy năm, của người cướp lấy chất cao thành núi, đã không giữ nổi, thu lại nơi ấy. Vàng, đỉnh coi tựa đất lu, châu, ngọc rẻ như đá sỏi; liệng phí vung tay, chẳng ai nhìn nhỡ.

Than ôi! Lòng ai cũng vậy, nghìn vạn người như một. Người Tần thích xa hoa, thì người ta cũng nghĩ tới nhà, sao lấy thì thu nhặt từng chút mà dùng thì coi rẻ như cát bùn! Khiến cho cột đỡ rui nhiều hơn nông phu ngoài đồng; cho kèo đỡ nóc nhiều hơn chức nữ trên khung; cho đầu đình lấp lánh nhiều hơn hạt lúa trong kho; phiền ngói so le nhiều hơn quần áo ngoài phố; lan can bọc cửa nhiều hơn thành quách cửu châu; tiếng sáo tiếng đàn nhiều hơn tiếng nói trong chợ; làm cho người trong thiên hạ không dám nói mà dám phẫn nộ; lòng kẻ thất phu[305] mỗi ngày càng thêm kiêu căng, ngoan cố. Lĩnh thú[306] hò hét, Hàm Cốc nổi dậy[307], đước Sở một bó[308], thương thay, tro tàn tro đó!

Than ôi! Kẻ diệt lục quốc không phải là Tần mà là lục quốc. Kẻ diệt Tần, chính là Tần, không phải là thiên hạ. Buồn thay! Người lục quốc nếu biết yêu nhau thì đủ sức để chống cự với Tần. Nếu Tần lại yêu người lục quốc thì truyền từ ba đời đến vạn đời, làm chủ thiên hạ, ai diệt Tần được.

Người nước Tần không có thì giờ để thương cho họ mà đời người sau than thở cho họ; người đời sau than thở cho họ mà không biết lấy đó làm gương, khiến người đời sau nữa lại phải than thở cho người đời sau nữa!

3. CỔ VĂN

Nhân vật đại biểu trong phong trào phục cổ là Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên.

a. Hàn Dũ 韓愈 (768-824)

Hàn Dũ, tự là *Thoái Chi* 退之, người đời sau thường gọi là *Hàn Xương Lê*^[309] 韩昌黎. Hồi nhỏ ông mồ côi sớm, nhờ một người chị dâu goá chồng nuôi nấng; học giỏi, 25 tuổi đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Hình bộ thị lang, rất có danh trên văn đàn nhờ có tài về cổ văn và nhiệt tình bênh vực đạo Nho.

Một lần ông khảng khái dâng sớ khuyên vua Hiến Tông đừng rước cốt Phật về thờ, đại ý nói: Đạo Phật là đạo của mọi rợ, đời Thương cổ, Trung Quốc không có đạo ấy mà vẫn thái bình. Đến đời Hán Minh Đế Phật pháp mới bắt đầu truyền trong nước thì loạn kể tiếp nổi lên, tới Lương Vũ Đế 3 lần xả thân làm tiểu mà rốt cục bị Hào Cảnh áp bức, phải chết đói ở Đài Thành, quốc gia cũng tiêu diệt, thành thử thờ Phật cầu phước mà lại gặp họa.

Cuối cùng ông bảo nên liệng cốt Phật vào nước, lửa: nếu Phật linh thiêng, ông xin chịu hết các tội.

Can vua mà giọng gay gắt, vô lễ như vậy, trách chi chẳng bị đày đến một nơi ma thiêng nước độc tức là miền Triều Châu. Ông đau lòng, làm một bài thơ, lời bình dị, bi hùng mà chúng tôi trích dưới đây 4 câu đầu:

一封朝奏九重天，
暮謫潮州路八千。
欲為聖明除弊政，
敢將衰朽惜殘年。

...
Nhất phong triều tẩn cửu trùng thiên,
Mộ trích Triều châu bát lộ thiên.
Dục vị Thánh triều trừ tặc^[310] chính,
Cảm tương suy hủ tích tàn niên.

...
Sáng dâng tờ sớ tấu thiên nhan,
Chiều biếm Triều châu dăm tám ngàn!
Muốn giúp Thánh triều trừ tặc chính,
Dám đem lão bệnh tiếc thân tàn!

...
Tương truyền miền Triều Châu hồi đó bị nhiều cá sấu phá hoại, ông soạn một bài văn tế đại ý bảo cá sấu nên ra biển mà ở, đừng quấy nhiễu nhân dân nữa; cá sấu sợ uy ông, đi hết. Sở dĩ tôi kể lại chuyện hoang đường ấy vì ở nước ta cũng truyền rằng *Nguyễn Thuyền* đời Trần Nhân Tông đọc một bài văn nôm tế cá sấu ở sông Nhị mà cá sấu cũng dờn đi và do đó được vua đổi họ Nguyễn của ông ra họ Hàn^[311], có ý ví ông với Hàn Dũ.

Sau khi bị đày ra Triều Châu, Hàn Xương Lê có vẻ hối hận, dưng khí cơ hồ tiêu ma, dâng biểu tạ tội, ca tụng nhà vua và hết mặt sát đạo Phật.

Ông thiếu óc thực tế, không phải là nhà chính trị, nên hoạn đồ trắc trở. Tư tưởng ông hẹp hòi, ông cho rằng người Trung Quốc mà theo tông giáo của mọi rợ (chỉ Ấn Độ) là một cái nhục và bỏ đạo tiên thánh là một cái tội.

Song ông có rất nhiều nhiệt huyết, lòng thành thực, lời mạnh mẽ, hấp dẫn. Văn học đời Đường đỡ được cái tật lời kêu ý rỗng của Lục Triều, một phần cũng nhờ ông.

Thơ ông có 2 phần:

* Một phần bình dị, mở đường cho Tống thi như bài ở trên.

* Một phần trái hẳn lại, khó hiểu, dùng những vần kỳ dị, những tiếng bí hiểm.

Xét chung thì ít bài có giá trị.

Trái lại, tản văn của ông rất hay, lựa chữ tài tình, nhất là những hư từ (như *chi, hồ, giả, dã...*), hơi văn một đôi khi nặng nề nhưng luôn luôn lôi cuốn người đọc.

Dưới đây chúng tôi xin trích bài “*Tống Lý Nguyên quy Hàm cốc tự*” và bài “*Tế Thập nhị lang*”, một áng văn bất hủ nhờ tình cảm chân thật, chứ không nhờ công phu đẽo gọt. Hình như Phạm Quỳnh có lần đã dịch ra tiếng Pháp để giảng cho học sinh ban Hành chánh hay Sư phạm (?) trường đại học Hà Nội.

送李願歸盤谷序

...

願之言曰：人之稱大丈夫者，我知之矣。利澤施於人，名聲昭於時，坐於廟堂，進退百官，而佐天子出令。其在外則樹旄旗，羅弓矢，武夫前呵，从者塞途；供給之人各執其物，夾道而疾馳。喜有賞，怒有刑；才峻滿前，道古今而譽盛德，入耳而不煩。曲眉豐頰，清聲而便體，秀外而惠中，飄輕裾，翳長袖，粉白黛綠者，列屋而閑居，妒寵而負恃，爭妍而取憐，大丈夫之遇知於天子，用力于當世者之所為也。吾非惡此而逃之；是有命焉，不可幸而致焉。

窮居而野處，升高而望遠，坐茂樹以終日，濯清泉以自潔，採於山，美可茹，釣於水，鮮可食；起居無時，惟適之安。與其有譽於前孰若無毀於其後；與其有樂於身孰若無憂於其心。車服不維，刀鋸不加，理亂不知，黜陟不聞，大丈夫不遇於時者之所為也，我則行之。

伺候於公卿之門，奔走于形勢之途；足將進而趑趄，口將言而囁嚅；處污穢而不羞，觸刑辟而誅戮，僥幸於萬一，老死而後止者，其於為人賢不肖何如也？

昌黎韓愈聞其言而壯之，與之酒而為之歌曰：

盤之中維子之宮，

盤之土可以稼。

盤之泉可濯可浴，

盤之阻誰爭子所？

窈而深廓其有容，

繚而曲如往而復。

嗟盤之樂兮，樂且無央，
虎豹遠迹兮，蛟龍遁藏。
鬼神守護兮，呵禁不祥，
飲且食兮，壽而康，
無不足兮，奚所望。
膏吾車兮，秣吾馬，
从子於盤兮，終吾生以徜徉。

Tổng Lý Nguyên quy Bàn Cốc tự

...Nguyên chi ngôn viết:

“Nhân chi xưng đại trượng phu giả, ngã tri chi hỹ: lợi trạch thi ư nhân, danh thanh chiêu ư thời, tọa ư miếu đường, tiến thoái bách quan, nhi tá thiên tử xuất lệnh. Kỳ tại ngoại tắc thụ mao kỳ, la cung thử, vũ phu tiền hạ, tòng giả tắc đồ; cung cấp chi nhân các chấp kỳ vật, giáp đạo nhi tât tri. Hỷ hữu thưởng, nộ hữu hình; tài tuần mãn tiền, đạo cổ kim nhi dự thịnh đức, nhập nhĩ nhi bất phiền. Khúc mi phong giáp, thanh thanh nhi tiện thể, tú ngoại nhi huệ trung, phiêu khinh cư, ế trường tu, phân bạch đại lục giả, liệt ốc nhi nhàn cư, đồ sủng nhi phụ thị, tranh nghiên nhi thủ lân, đại trượng phu chi ngô tri ư thiên tử, dụng lực vu đương thế giả chi sở vi dã. Ngô phi ố thử nhi đào chi: thị hữu mệnh yên, bất khả hạnh nhi trí yên.

Cùng cư nhi dã xử, thăng cao nhi vọng viễn, tọa mậu thụ dĩ chung nhật, trạch thanh tuyền dĩ tự khiết, thái ư sơn, mỹ khả như, diếu ư thủy, tiến khả thực; khởi cư vô thời, duy thích chi an. Dĩ kỳ hữu dự ư tiền thực nhược vô hủy ư kỳ hậu; dĩ kỳ hữu lạc ư thân, thực nhược vô ưu ư kỳ tâm. Xa phục bất duy, đao cú bất gia, lý loạn bất tri, truất trắc bất văn, đại trượng phu bất ngô ư thời giả chi sở vi dã, ngã tắc hành chi.

Tứ hậu ư công khanh chi môn, bốn tấu vu hình thế chi đồ, túc tương tiến nhi tư thư, khẩu tương ngôn nhi chiếp[312] nhu; xử ô uế nhi bất tu, xúc hình tích nhi tru lục, kiêu hạnh ư vạn nhất, lão tử nhi hậu chỉ giả, kỳ ư vi nhân hiền bất tiểu hà như dã?

Xương Lê Hàn Dĩ văn kỳ ngôn nhi tráng chi, dĩ chi tửu nhi vị chi ca viết:

Bàn chi trung duy tử chi cung,

Bàn chi thổ khả dĩ giá,

Bàn chi tuyền khả trạch khả duyên[313].

Bàn chi trở, thùi tranh tử sở?

Yếu nhi thâm khuếch kỳ hữu dung,

Liễu nhi khúc như vãng nhi phục.

Ta, Bàn chi lạc hề, lạc thả vô ương.

Hổ báo viễn tích hề, giao long độn tàng.

Quỷ thần thủ hộ hề, hạ cấm bất tường.

Âm thả thực hề, thọ nhi khang.

Vô bất túc hề, hề sở vọng?

Cáo ngô xa hề, mạt ngô mã.

Tòng tử ư Bàn hề, chung ngô sinh dĩ thăng dương.

Bản dịch dưới đây của Phan Kế Bính tuy không sát nghĩa nhưng lời cứng, mạnh, đáng gọi là hay:

Tiểu Lý Nguyên về đất Bàn Cốc

...Lý Nguyên có nói rằng: “Người ta gọi là đại trượng phu, ta đã biết rồi. Nghĩa là có ân huệ thấm thía với người, có danh tiếng ở đời, ngồi nơi miếu đường thì có quyền cất bỏ trăm quan, giúp thiên tử để truyền hiệu lệnh. Làm quan ngoài thì cò dong trống mở, cung tên dàn mặt, quân lính tiền hô, kẻ hầu hạ rợp đường cái; người cung cấp phục dịch, đều phải khiêng vác chạy ngược chạy xuôi. Mừng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt; bậc tài tuần đầy trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tán tụng công đức của mình, rườm rà mà vẫn không chán. Những người

má đào mảy liễu, tiếng trong lạnh lạnh, mình nhẹ thình thình, là lượt thướt tha, tô son điểm phấn, ở xen lẫn nhau từng nhà, ghen tuông nhau mà tranh lấy sự thương yêu. Đó là đại trượng phu gặp thời, nhờ ơn thiên tử, đắc dụng ở đời, thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự đó mà đi ẩn, vì có số mệnh, không phải ai ai cũng gặp được.

Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng nội, lên núi cao để trông ngóng, ngồi dưới bóng cây mát cho trọn ngày, tắm rửa chỗ suối trong cho mát mẻ, hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén; khi thức khi ngủ, chẳng cứ thời giờ nào, quý hồ thích thì thôi. Dầu có tiếng khen về trước, chẳng thà không có tiếng chê về sau; dầu sung sướng trong thân, chẳng thà không có sự lo lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm chẳng buộc được mình, gươm giáo tên đạn cũng không động đến mình. Cuộc đời trị hoặc loạn chẳng tưởng, nhân tài thăng hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại trượng phu không gặp thời thì theo cách đó, ta làm vậy.

Còn như luồn lọt ở cửa công khanh, bôn xu về đường thế lợi; chân muốn bước nhưng còn rụt rè, miệng muốn nói nhưng còn ngập ngừng; ở vào đám dờ dáy mà không biết xấu hổ, làm những sự trái phép để mang lấy tội, cầu sự may mắn trong sự bất kỳ, đến già đời mới chịu thôi, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tưởng ai cũng biết”.

Hàn Xương Lê nghe nhời ấy, mời chén rượu mà hát một bài rằng:

Núi Bàn Cốc nhà ngươi ở đấy,
Đất trong hang cây cối dễ sao?

Suối kia tắm rửa ào ào,

Áy nơi xa vắng ai nào muốn tranh?

Hang sau thăm thanh thanh rộng rãi

Đường quanh co qua lại trập trùng.

Cảnh hang vui thú lạ lùng,

Hùm, beo lánh vết, rắn rồng nấu thân.

Sự quái gở quỷ thần giúp hộ,

Vui ăn chơi cho độ tuổi già,

Ta về sắm ngựa xe ta,

Theo vào hang đó là cà cùng ngươi.

祭十二郎文

季父，愈，聞汝喪之七日，乃能銜哀致誠，使建中遠具時羞之奠，告汝十二郎之靈：

嗚呼！吾少孤，及長不省所怙，惟兄嫂是依。中年兄歿南方，吾與汝俱幼，從嫂歸葬河陽，既又與汝就食江南；零丁孤苦，未嘗一日相離也。

吾上有三兄，皆不幸早世，承先人後者，在孫惟汝，在子惟吾，兩世一身，形單影隻。嫂嘗撫汝指吾而言曰：“韓氏兩世，惟此而已。”汝時猶小，不復記憶；吾時雖能記憶，亦未知其言之悲也。

吾年十九，始來京城，其後四年而歸視汝；又四年吾往河陽省墳墓，遇汝從嫂喪來葬；又二年，吾佐董丞相于汴州，汝來省吾，止一歲，請歸取其孥。明年，丞相薨，吾去汴州，汝不果來。是年吾佐戎徐州，使取汝者始行，吾又罷去，汝又不果來。吾念汝從於東，東亦客也不可以久；圖久遠者莫如西歸，將成家而致

汝。嗚呼！孰謂汝遽去吾而歿乎？

吾與汝俱年少，以為雖暫相別，終當久與相處，故捨汝而旅食京師，以求斗斛之祿。誠知其如此，雖萬乘之公相，吾不以一日輟汝而就也。

去年，孟東野往，吾書與汝曰：“吾，年未四十，而視茫茫，而髮蒼蒼，而齒牙搖動，念諸父與兄，皆康強而早世，如吾之衰者，其能久存乎？吾不可去，汝不肯來，恐旦暮死而汝抱無涯之戚也。”孰謂少者歿而長者存，強者夭而病者全乎？

嗚呼！其信然邪？其夢邪？其傳之，非其真邪？信也？吾兄之盛德而夭其嗣乎？汝之純明而不克蒙其澤乎？少者，強者而夭歿？長者，衰者而存全乎？未可以為信也，夢也，傳之外，非其真也，東野之書，耿蘭之報何為而在吾側也？

嗚呼！其信然矣。吾兄之盛德而夭其嗣矣；汝之純明宜業其家者，不克蒙其澤矣。所謂夭者，誠難測，而神者，誠難明矣！所謂理者不可推而壽者不可知矣！

雖然，吾自今年來，蒼蒼者或化而為白矣，動搖者或脫而落矣，毛血日益衰，志氣日益微，幾何不從汝而死也？死而有知，其幾何離？死而無知，悲不幾時，而不悲者無窮期矣！

汝之子，始十歲，吾之子始五歲，少而強者不可保，如此孩提者，又可冀其成立邪？嗚呼！哀哉！嗚呼！哀哉！

汝去年書雲：“比得軟腳病，往往而劇。”吾曰：“是病也，江南之人常常有之，未始以為憂也。”嗚呼！其竟以此而殞其生乎？抑別有疾而至斯乎？

汝之書六月十七日也。東野雲：汝歿以六月二日。耿蘭之報無月日。蓋東野之使者不知問家人以月日；如耿蘭之報不知當言月日。東野與吾書乃問使者使者，妄稱以應之耳。其然乎？其不然乎？

今吾使建中祭汝，弔汝之孤與汝之乳母。彼有食可守以待終喪，則待終喪而取以來；如不能守以終喪則遂取以來。其餘奴婢，並令守汝喪。吾力能改，葬終葬汝於先人之兆，然後惟其所願。

嗚呼！汝病吾不知時；汝歿，吾不知日；生不能相養以共居；歿

不能撫汝以盡哀；斂不憑其棺；窆不臨其穴。吾行負神明而使汝夭；不孝不慈而不得與汝相養以生；相守以死。一在天之涯，一在地之角；生而影不與吾形相依，死而魂不與吾夢相接，吾實為之，其又何尤？彼蒼者天曷其有極？

自今以往，吾其無意於人世矣。當求數頃之田於伊潁之上，以待餘年，教吾子與汝子幸其成；長吾女與汝女，待其嫁；如此而已。

嗚呼！言有窮而情不可終！汝其知也邪？其不知也邪？嗚呼！哀哉！尚饗。

Tế Thập Nhị lang văn (Hàn Dũ)

Quý phụ, Dũ, văn nhữ táng chi thất nhật, nãi năng hàm ai trí thành, sử Kiến Trung viễn cụ thời tu chi điện, cáo nhữ Thập Nhị lang chi linh:

Ô hô! Ngô thiếu cô, cập trưởng bất tỉnh sở hữ, duy huynh tẩu thị y. Trung niên, huynh một nam phương, ngô dĩ nhữ câu ấu, tông tẩu quy táng Hà Dương, ký hựu dĩ nhữ tự thực Giang Nam; linh đình cô khổ, vị thường nhất nhật tương ly dã.

Ngô thượng hữu tam huynh, đại bất hạnh tảo thế, thừa tiên nhân hậu giả, tại tôn duy nhữ, tại tử duy ngô, lưỡng thế nhất thân, hình đan ảnh chích. Tẩu thường phủ nhữ chỉ ngô nhi ngôn viết: “Hàn thị lưỡng thế, duy thử nhi dĩ”. Nhữ thời do tiểu, bất đắc ký ức; ngô thời tuy năng ký ức, diệc vị trí kỉ ngôn chi bì dã.

Ngô niên thập cửu, thủy lai kinh thành, kỳ hậu tứ niên nhi quy thị nhữ; hựu tứ niên ngô vãng Hà Dương tỉnh phần mộ, ngô nhữ tông tẩu tang lai táng; hựu nhị niên ngô tá Đồng Thừa tướng vu Biện Châu, nhữ lai tỉnh ngô; chỉ nhất tuế, thỉnh quy thủ kỳ noa[314]. Minh niên, Thừa tướng hoăng, ngô khứ Biện Châu, nhữ bất quả lai. Thị niên ngô tá nhung Từ Châu, sử thủ nhữ giả thủy hành, ngô hựu bãi khứ, nhữ hựu bất quả lai. Ngô niệm nhữ tông ư đông, đông diệc khách dã, bất khả dĩ cửu; đồ cửu viễn giả mạc như tây qui, tương thành gia nhi nhi nhữ. Ô hô! Thực vị nhữ cự khứ ngô nhi một hồ?

Ngô dĩ nhữ câu niên thiếu, dĩ vi tuy tạm tương biệt, chung đương cửu dĩ tương xử, cố xá nhữ nhi lý thực kinh sư, dĩ cầu đầu học chi lộc. Thành trí kỉ như thử, tuy vạn thặng chi công tướng, ngô bất dĩ nhất nhật xuýt nhữ nhi tự dã.

Khứ niên, Mạnh Đông Dã vãng, ngô thư dĩ nhữ viết: “Ngô, niên vị tứ thập, nhi thị mang mang, nhi phát sương sương, nhi xỉ nha dao động, niệm chư phụ dĩ chư[315] huynh, đại khang cường nhi tảo thế, như ngô chi suy giả, kỳ năng cửu tồn hồ? Ngô bất khả khứ, nhữ bất khả lai, cùng đán mộ tử nhi nhữ bảo vô nhai chi thích dã”. Thực vị thiếu giả một nhi trường giả tồn, cường giả yếu nhi bệnh giả toàn hồ?

Ô hô! Kỳ tín nhiên da? Kỳ mộng da? Kỳ truyền chi, phi kỳ chân da? Tín dã? Ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kỳ tự hồ? Nhữ chi thuần minh nhi bất khắc mộng kỳ trạch hồ? Thiếu giả, cường giả nhi yếu một? Trường giả, suy giả nhi tồn toàn hồ? Vị khả dĩ vi tín dã, mộng dã, truyền chi ngoại, phi kỉ chân dã. Đông Dã chi thư, Cảnh Lan chi báo hà vi nhi tại ngô trắc dã? Ô hô! Kỳ tín nhiên hĩ, ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kỳ tự hĩ; nhữ chi thuần minh nghị nghiệp kỳ gia giả, bất khắc mộng kỳ trạch hĩ. Sở vị thiên giả, thành nan trắc, nhi thần giả, thành nan minh hĩ! Sở vị lí giả bất khả suy nhi thọ giả bất khả tri hĩ!

Tuy nhiên, ngô tự kim niên lai, sương sương giả hoặc hóa nhi vi bạch hĩ, động dao giả hoặc thoát nhi lạc hĩ; mao huyết nhật ích suy, chí khí nhật ích vi, kỷ hà bất tông nhữ nhi tử dã? Tử nhi hữu tri, kỳ kỷ hà lý? Tử nhi vô tri, bi bất kỷ thì, nhi bất bì giả vô cùng kỳ hĩ!

Nhữ chi tử, thủy thập tuế, ngô chi tử thủy ngũ tuế. Thiếu nhi cường giả bất khả bảo, như thử hải đề giả, hựu khả ký kỳ thành lập da? Ô hô! Ai tai! Ô hô! Ai tai!

Nhữ khứ niên thư vân: “Tĩ[316] đắc nhuyển cước bệnh, vãng vãng nhi kịch”. Ngô viết: “Thị

bệnh dã, Giang Nam chi nhân thường thường hữu chi, vị thủy dĩ vi ưu dã”. Ô hô! Kỳ cánh dĩ thử nhi vấn kỳ sinh hồ? Ưc biệt hữu tật nhi chí tư hồ?

Nhữ chi thư lục nguyệt thập thất nhật dã. Đông Dã vân: Nhữ một dĩ lục nguyệt nhị nhật. Cảnh Lan chi báo vô nguyệt nhật. Cái Đông Dã chi sứ giả, bất tri vấn gia nhân dĩ nguyệt nhật; như Cảnh Lan chi báo bất tri đương ngôn nguyệt nhật. Đông Dã dữ ngô thư nãi vấn sứ giả, sứ giả vọng xưng dĩ ứng chi nhĩ. Kỳ nhiên hồ? Kỳ bất nhiên hồ?

Kim ngô sử Kiến Trung tế nhữ, điều nhữ chi cô dữ nhữ chi nhữ mẫu. Bĩ hữu thực khả thủ dĩ đãi chung tang, tắc đãi chung tang nhi thủ dĩ lai; như bất năng thủ dĩ[317] chung tang tắc toại thủ dĩ lai. Kỳ dư nô tì, tịnh linh thủ nhữ tang. Ngô lực nang cải táng, chung táng nhữ ư tiên nhân chi triều, nhiên hậu duy kỳ sở nguyên.

Ô hô! Nhữ bệnh ngô bất tri thì; nhữ một, ngô bất tri nhật; sinh bất năng tương dưỡng dĩ cộng cư, một bất năng phủ nhữ dĩ tận ai; liêm bất bằng kỳ quan, biếm bất lâm kỳ huyết. Ngô hành phụ thần minh nhi sử nhữ yếu; bất hiểu bất từ nhi bất đắc dữ nhữ tương dưỡng dĩ sinh, tương thủ dĩ tử. Nhất tại thiên chi nhai, nhất tại địa chi giác[318]; sinh nhi ảnh bất dữ ngô hình tương y, tử nhi hồn bất dữ ngô mộng tương tiếp, ngô thực vi chi, kỳ hựu hà vu? Bĩ sương giả thiên hạt kỳ hữu cực?

Tự kim dĩ vãng, ngô kỳ vô ý ư nhân thế hĩ. Đương cầu sổ khoảnh chi điền ư Y, Dĩnh chi thương, dĩ đãi dư niên; giáo ngô tử dữ nhữ tử hạnh kỳ thành; trưởng ngô nữ dữ nhữ nữ, đãi kỳ giá; như thử nhi dĩ.

Ô hô! Ngôn hữu cùng nhi tình bất khả chung! Nhữ kỳ tri dã da? Kỳ bất tri dã da? Ô hô! Ai tai! Thượng hưởng.

Bài văn tế Thập nhị lang (Hàn Dũ)

Chú Út là Dũ nghe cháu mất đã 7 ngày mới ngậm[319] được thương, hết lòng thành sai Kiến Trung ở xa biện đủ các thức đang mùa, đến tế cháu, cáo trước vong linh cháu là Thập Nhị lang rằng:

Than ôi! Chú sớm mồ côi, lớn lên không biết dong nhan cha mẹ, chỉ nhờ anh và chị dâu[320].

Anh đương tuổi trung niên, mất ở phương Nam, chú với cháu đều còn nhỏ, theo chị đưa anh về chôn ở Hà Dương, rồi lại cùng với cháu lánh nạn ở Giang Nam; chú cháu linh đình cô khổ, chưa hề xa nhau một ngày.

Chú có 3 ông anh, chẳng may đều mất sớm, nối dõi tổ tiên về hàng cháu duy có cháu, về hàng con duy có chú, hai đời mà mỗi đời chỉ có một người hình ảnh lẻ loi. Chị thương vô cháu chỉ chú mà bảo: “Hai đời họ Hàn chỉ còn 2 đứa này thôi”. Cháu lúc đó còn nhỏ, không nhớ được; chú tuy nhớ được nhưng chưa thấu được cái buồn trong lời ấy.

Chú 19 chín tuổi mới lại kinh thành, 4 năm sau trở về thăm cháu; lại 4 năm sau chú về Hà Dương thăm mồ mả, nhằm lúc cháu về đó chôn chị; lại 2 năm sau chú giúp việc quan Thừa tướng họ Đồng ở Biện Châu, cháu lại thăm chú, chỉ ở chơi một năm rồi xin về đón vợ con lại.

Năm sau quan Thừa tướng mất, chú dời Biện Châu, cháu không lại được nữa. Năm đó chú giúp việc binh ở Từ Châu, mới sai người đi đón cháu, thì chú lại xin thôi quan và cháu lại không gặp chú. Chú nghĩ cháu theo chú sang đông[321] thì miền đông là đất khách, không thể ở lâu; muốn tính chuyện lâu dài thì không gì bằng về tây[322], chú mới thu xếp việc nhà để đón cháu. Ô hô!

Ai ngờ cháu lại vội đi mà bỏ chú lại như vậy.

Chú với cháu đều còn ít tuổi, cho rằng tuy tạm xa nhau, sau tất cùng ở với nhau lâu được, nên chú mới bỏ cháu mà lên trọ kinh sư, cầu cái lộc một thương một đấu[323]. Nếu biết trước như vậy thì dầu làm đến công hầu, tể tướng, được vạn cỗ xe, chú cũng không ham mà xa cháu đến một ngày vậy!

Năm ngoái ông Mạnh Đông Dã[324] tới Hà Dương, chú viết thư cho cháu có câu: “Chú chưa đầy bốn mươi mà mắt đã mờ, tóc đã hoa râm, răng đã lung lay, nghĩ cha và mấy anh đều khang cường mà mất sớm, suy yếu như chú đây, làm sao mà thọ được? Chú không lại với cháu được, cháu không lại thăm chú được, sợ một ngày kia chú chết thì cháu ôm cái buồn vô hạn đấy”.

Nào ai ngờ nhỏ thì chết mà lớn lại còn, kẻ mạnh thì yếu mà người đau lại sống?

Than ôi! Sự thật chẳng? Hay là mộng chẳng? Người ta đồn vậy mà không thực chẳng? Bảo là tin được thì sao anh ta đức đầy mà con nối dõi lại chết non? Sao cháu thuần minh mà không được hưởng phúc? Sao kẻ nhỏ mạnh lại chết non mà kẻ lão, đau yếu lại sống? Thế thì chưa

đáng làm tin vậy! Là mộng đấy, người ta đồn đấy, không có gì thực đâu. Nhưng nếu vậy, sao bức thư của Đông Dã, tờ báo tin của Cảnh Lan lại ở bên cạnh ta đây?

Than ôi! Quả là đáng tin vậy. Anh ta đức dày mà con nổi dỗi lại yếu; cháu thuần minh đáng nổi nghiệp nhà mà lại không được hưởng phúc. Cái gọi là mệnh trời thật khó lường, mà cái gọi là thần minh cũng thật khó rõ! Cái gọi là lý không đoán được mà cái gọi là thọ không biết được! Tuy nhiên, chú từ nay trở đi, mớ tóc hoa râu này đã có chỗ hoá bạc, hàm răng lung lay này đã có cái rụng, khí huyết mỗi ngày một suy, chí khí mỗi ngày một kém, chẳng bao lâu nữa cũng theo cháu mà chết thôi. Chết mà biết, biệt ly chẳng lâu! Chết mà không biết, đau xót mấy lúc, mà cái thời không biết đau xót mới là vô cùng!^[325]

Con của cháu mới 10 tuổi, con của chú mới 5 tuổi. Trẻ mạnh mà còn không bảo toàn được thì tui con nít như vậy, mong gì thành lập được? Ô hô! Buồn thay! Ô hô! Buồn thay!

Năm ngoái cháu viết thư nói: “Gần đây cháu bị bệnh phù chân, thỉnh thoảng phát nặng”. Chú đáp: “Bệnh đó, người Giang Nam thường bị, chưa đáng lo”. Ô hô! Sau cháu vì bệnh ấy mà đoán mệnh ư! Hay là mắc bệnh khác mà đến nỗi vậy?

Thư cháu đề ngày 17 tháng 6. Ông Đông Dã nói cháu mất ngày mùng 2 tháng 6. Tờ tin của Cảnh Lan không đề ngày tháng. Là vì người mà ông Đông Dã sai đi không biết hỏi gia nhân ngày tháng cháu mất; còn Cảnh Lan báo tin mà không hiểu cái lẽ phải cho biết ngày tháng. Ông Đông Dã khi viết thư cho chú, hỏi người sai đi, người này không biết mà đáp càn. Phải như vậy không? Hay là không phải vậy?

Nay chú sai Kiến Trung lại tế cháu, viếng con cô và nhũ mẫu của cháu. Nếu những người đó đủ ăn đợi cho đến hết tang thì ở lại cho đến hết tang rồi chú sẽ đón về ở với chú; nếu không giữ được cho đến hết tang thì chú cho đón ngay. Còn nô tì thì đều bắt để tang cháu. Chú đủ sức để cải táng cháu vào bên cạnh mồ mả tổ tiên, có vậy mới toại nguyện chú.

Hỡi ơi! Cháu đau, chú không biết lúc nào; cháu mất chú không hay ngày nào; cháu sống chú không nuôi được cháu để ở chung với nhau; cháu chết không được vô thấy cháu mà khóc; khi liệm cháu, chú không đứng dựa bên quan tài; khi chôn cất, chú không đưa tới huyết! Hạnh kiểm của chú trái với thần minh nên cháu mới yếu; chú bất hiếu, bất từ nên mới không được cùng cháu nuôi nhau để sống với nhau cho đến chết. Một kẻ ở chân trời, một kẻ ở góc biển; cháu sống mà ảnh cháu chẳng cùng với hình chú dựa nhau, cháu chết mà hồn cháu chẳng được gặp chú trong giấc mộng; thực là tại chú cả, còn oan nỗi gì? Trời xanh xanh kia! Khổ bao giờ hết!

Từ nay trở đi, chú không còn bụng gì mà nghĩ đến nhân thế nữa. Chỉ cần có vài miếng ruộng ở Y, Dĩnh^[326] để đợi tuổi thừa, dạy bảo con chú và con cháu may mà chúng thành người; nuôi con gái chú và con gái cháu, đợi chúng xuất giá, chỉ cầu bấy nhiêu thôi!

Hỡi ơi! Lời thì hết mà tình thì vô cùng! Cháu biết cho chẳng? Không biết cho chẳng? Ô hô! Buồn thay! Buồn thay! Mời cháu về mà hưởng!

b. Liễu Tông Nguyên 柳宗元 (773-819)

Liễu Tông Nguyên, tự là Tử Hậu 子厚, người Hà Đông, đồng thời với Hàn Dũ và cũng chủ trương phục cổ như Hàn, song tư tưởng và văn chương có chỗ khác nhau. Chính ông cũng nhận vậy khi ông nói với môn đệ: “Sở kiến mỗi người một khác nên các trò đừng lấy ý kiến họ Hàn mà trách thầy”.

Hàn chỉ sùng đạo Nho, Liễu thì tôn cả Lão và Phật. Hàn là một nhà truyền đạo, Liễu chỉ là một văn nhân.

Giọng Hàn mạnh mẽ, giọng Liễu thanh tao. Liễu lại có tài riêng về lối du ký. Ở dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một bài trong loại ấy.

邕州馬退山茅亭記

冬十月作新亭於馬退山之陽；因高丘之阻以麵勢。無構櫨節稅之華，不斫椽，不剪茨，不列牆，以白雲為藩籬，碧山為屏風，昭

其儉也。

是山峯然起於莽蒼之中，馳奔雲臺，互數十百裏，尾蟠荒陬，首注大溪，諸山來朝，勢若星拱

...

每風止雨收，煙霞澄鮮，輒角巾鹿裘，率昆弟，友生，冠者五六人步山椒而登焉。於是手揮絲桐，目送還雲西山爽氣在我襟袖，以極萬類，攬不盈掌。

夫美不自美，因人而彰。蘭亭也不遭右軍，則清湍修竹，蕪沒於空山矣。是亭也，僻介閩嶺，佳境罕到，不書所作，使盛跡鬱湮，是貽林澗之愧，故誌之。

Ung Châu Mã Thoái mao đình ký

Đông thập nguyệt tác tân đình ư Mã Thoái sơn chi dương; nhân cao khâu chi trở dĩ diện thế. Vô bạc lô tiết chuyết chi hoa, bất trắc duyên, bất tiền từ, bất liệt tường, dĩ bạch vân vi phiên lý, bích sơn vi bình phong, chiêu kỳ kiệm dã.

Thị sơn tuy nhiên khởi ư mãng sương chi trung, trì bồn vân súc, cặng sổ thập bách lý, vĩ bàn hoang su[327], thủ chú đại khô, chư sơn lai triều, thế nhược tình củng...

...Mỗi phong chỉ vũ thu, yên hà trùng tiên, chớp giác cân lộc cừ, suất côn đệ hữu sinh, quán giả ngũ lục nhân bộ sơn tiêu nhi đăng yên. Ư thị thủ huy ti đồng, mục tổng hoàn vân, Tây sơn sáng khí, tại ngã khâm tự, dĩ cực vạn loại, lâm bắt doanh chương.

Phù mỹ bất tự mỹ, nhân nhân nhi chương. Lan Đình dã bắt tao Hữu quân, tắc thanh thoan tu trúc, vu một ư không sơn hĩ. Thị đình dã, tích giới Mân lĩnh, giai cảnh hân đảo, bất thư sở tác, sử thịnh tích uất nhân, thị di lâm giản chi quý, cố chí chi.

Bài ký[328] căn nhà nghỉ mát bằng lá ở núi Mã Thoái tại châu Ung (Liễu Tông Nguyên)

Mùa Đông, tháng 10, ở phía Nam núi Mã Thoái, nhân có gò cao ngăn cách, mới theo đó mà định hướng. Cột lớn, cột nhỏ, chân cột, đầu cột đều không chạm trở, đòn tay không đeo đục, lá lợp không cắt, chỉ có vách mà không xây tường; mượn mây trắng làm hàng rào, núi xanh làm bình phong để rõ sự tiết kiệm.

Núi đó đột nhiên nổi trong đám cỏ rậm, mây chạy đùn lại một chỗ, suốt mấy trăm dặm, đuôi núi quanh quất một góc, đầu ngó xuống dòng suối lớn, các núi khác hướng cả lại, núi ấy như một chòm sao chung quanh một ngôi sao lớn...[329]

Mỗi khi gió ngừng, mưa tạnh, mây ráng tươi đẹp, bèn bận khăn xéo áo cừu, dắt anh em bạn bè, 5, 7 thanh niên, trèo bậc núi mà lên. Lúc đó tay gầy đòn cầm bằng gỗ đồng[330], mắt nhìn mây về, khí trong sạch núi Tây[331] ở cổ tay, tay áo ta, vạn cảnh rực rỡ năm không đầy một vốc[332].

Cảnh đẹp không tự nó đẹp, nhờ người mới nổi tiếng. Lan Đình nếu chẳng gặp ông Hữu quân[333] thì dòng suối trong, bụi trúc cao cũng bị cỏ lấp trong núi hoang vậy chứ ai mà nhắc tới. Nhà nghỉ mát này hẻo lánh ở núi Mân[334], ít người đến ngắm cảnh đẹp, nếu không chép việc đó, khiến dấu tốt bị che lấp, thì tức là làm xấu hổ rừng, khe, vì vậy mà ghi lại.

c. Lý Bạch 李白

Lý Bạch cũng lưu lại nhiều bài cổ văn bất hủ như bức thư gửi Hàn Kinh Châu[335] 與韓荊州書 và bài tự “Đêm xuân uống rượu trong vườn đào mạn” dưới đây mà lời cực kỳ khoáng đạt.

春夜宴桃李園序

夫天地者，萬物之逆旅；光陰者，百代之過客；而浮生若夢，爲歡幾何？古人秉燭夜遊，良有以也。況陽春召我以煙景，大塊假我以文章。會桃李之芳園，序天倫之樂事。群季俊秀，皆爲惠連；吾人詠歌，獨慚康樂，幽賞未已，高談轉清。開瓊筵以坐華，飛羽觴而醉月。不有佳作，何伸雅懷？如詩不成，罰依金谷酒數。

Xuân dạ yến đào lý viên tự

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ; quang âm giả, bách đại chi quá khách; nhi phù sinh như mộng, vi hoan kỷ hà? Cổ nhân bỉnh chúc dạ du, lương hữu dĩ dã. Huống dương xuân chiêu ngã dĩ yên cảnh, đại khối dã[336] ngã dĩ văn chương. Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự. Quần quý tuần tú, giai vi Huệ Liên; ngô nhân vịnh ca, độc tàm Khang Lạc, U thưởng vị dĩ, cao đàm chuyển thanh. Khai quỳnh[337] diên dĩ tọa hoa, phi vũ trường nhi túy nguyệt. Bất hữu giai tác, hà thân[338] nhĩ hoài? Như thi bất thành, phạt y Kim Cốc tửu số.

Bài tự[339] “Đêm xuân uống rượu trong vườn đào mạn”

Trời đất là quán trọ của vạn vật, quang âm là khách qua đường của trăm đời, mà kiếp phù sinh như mộng, lúc vui được bao! Cổ nhân đốt đuốc chơi đêm, thực là hữu lý. Huống chi mùa xuân ấm áp đem mây khói mà mời đón, trời đất mệnh mông đem cảnh đẹp mà giúp vui. Họp trong vườn thơm đào, mạn, bày tiệc vui giữa anh em. Các em tuần tú đều giỏi như Huệ Liên[340]; bọn ta ca vịnh, riêng thẹn với Khang Lạc[341]. Ngắm cảnh chưa chán, xoay ra thanh đàm[342], mở tiệc ngồi dưới hoa, vung chén[343] say với nguyệt. Nếu chẳng có văn hay, sao tả được lòng nhĩ? Như thơ không thành, phạt theo số rượu ở Kim Cốc[344].

4. TIỂU THUYẾT

a. Các loại và ảnh hưởng

Các đời trước, văn nhân ít ai chịu viết tiểu thuyết, cho nó là một loại không đứng đắn; tới thế kỷ thứ 8, đoán thiên tiểu thuyết mới thịnh hành, kết cấu khéo léo, nhờ các tiểu thuyết gia đọc kinh Phật rồi bắt chước lối viết truyện của Ấn Độ. Họ chịu khó tưởng tượng nhiều chi tiết và để gọt câu văn cho bóng bẩy, nên tác phẩm của họ đã có giá trị.

Tiểu thuyết đời Đường đều chép trong 2 bộ: *Đường đại tông thư* 唐代叢書 và *Thái bình quảng ký* 太平廣記.

Theo thể tài, có thể phân biệt ba loại:

- Loại hào hiệp như *Hồng Tuyến truyện* 紅綫傳, *Lưu Vô Song truyện* 劉無雙傳, *Tạ Tiểu Nga truyện* [345] 謝小娥傳...
- Loại diễm tình như *Chương đài liễu truyện* 章台柳傳, *Trường hận ca truyện* 長恨歌傳.
- Loại thần quái như *Tần mộng ký* 秦夢記, *Nam Kha ký* 南柯記, *Ly hồn ký* 離魂記...

Sự phân biệt đó hơi miễn cưỡng vì trong loại hào hiệp như truyện *Tạ Tiểu Nga* cũng có phần thần quái, trong loại diễm tình như truyện *Chương đài liễu* cũng có phần hào hiệp và truyện thần quái *Ly hồn ký* cũng có những trang diễm tình [346].

Ảnh hưởng của những tiểu thuyết ấy rất lớn: nhiều bộ được dùng làm tài liệu cho các tuồng đời Minh và Thanh, như tuồng *Tây tương ký* 西廂記 gốc ở *Hội chân ký* 會真記, *Trường sinh điện* 長生殿 gốc ở truyện *Trường hận ca*.

b. Tác giả

Tiểu thuyết gia có tên tuổi ở đời Đường cũng khá đông, chúng tôi xin kể ít tên và tóm tắt vài truyện của họ.

- *Thẩm Kỳ Tế* 沈既濟 (750-800) chép nhiều truyện hồ ly mà sau Bồ Tùng Linh (đời Thanh) mô phỏng để viết bộ *Liêu Trai*.
- *Thẩm Á Chi* 沈亞之, văn chương hoa mỹ, tác giả nhiều truyện tình hoảng hốt [347] và truyện tiên quỷ.
- *Bạch Hành Giản* 白行簡, em Bạch Cư Dị, viết thiên diễm tình *Lý Oa* (李娃傳) kể truyện một danh kỹ ở Trường An, tên là Lý Oa. Một công tử nọ mê nàng mà sinh ra truy lạc, đến nỗi phải ăn xin, nàng cứu giúp, khuyên răn, sau công tử đó tu tỉnh, thi đậu và kết hôn với nàng.
- *Lý Công Tá* 李公佐 (770-851), tác giả bộ *Nam Kha ký*, thuật truyện *Thuần Vu Phần* nằm mộng thấy đến nước Hoè An [348] được vua gả công chúa cho, lại phong làm thái thú quận Nam Kha, 30 năm sau đánh giặc thua, công chúa lại chết, vua đuổi về cố hương. Mê tới đó thì Thuần Vu Phần tỉnh dậy thấy mình nằm ngủ dưới gốc một cây hoè, phía nam gốc đó có một ổ kiến.

- *Đỗ Quang Đình* 杜光停, soạn truyện *Cầu nhiêm khách* 虬髯客 (ông khách râu quăn) mà Hồ Thích khen là hay nhất đời Đường. Truyện kể đời một thiếu niên tên là Lý Tĩnh lại yết kiến quan Tư không là Dương Tố; nàng hầu của Dương thấy tướng mạo chàng có vẻ anh hùng, trốn theo chàng. Sau chàng gặp một người nghĩa hiệp râu quăn. Người này cũng muốn lập sự nghiệp đế vương, nhưng khi thấy tướng mạo Lý Thế Dân đáng là một vị thiên tử, tự xét mình không tranh ngôi quý với Thế Dân được, bèn bỏ Trung Quốc mà đi, sau khi đã đem hết gia sản giúp Lý Tĩnh để phò tá Lý Thế Dân mà dựng nên nhà Đường. Cuối cùng có tin hiệp sĩ râu quăn đó giết vua nước Phù Dư, tự lập làm vua. Thì ra hiệp sĩ chịu làm vua một nước nhỏ chứ không chịu làm tể tướng một nước lớn[\[349\]](#).

5. CÔNG CUỘC DỊCH THUẬT

a. Dân tộc Trung Quốc đối với những văn minh ngoại lai

Dân tộc Trung Hoa văn minh sớm, lại sống ở một miền mà chung quanh toàn là những giống người dã man, nên họ có óc khinh thị ngoại nhân, tự khoe mình là nước Trời, còn người nước khác thì cho là mọi rợ. Chính những dân tộc này cũng tự nhận địa vị thấp kém ấy về văn hóa; ta đã thấy 5 rợ Hồ ở phương Bắc dù thắng người Trung Hoa về vũ bị, giày xéo non sông họ nhưng rồi cũng theo văn minh họ, đồng hoá với họ, ăn mặc như họ, học tiếng họ, dùng chữ họ, thờ những ông thánh của họ và lấy làm vinh hạnh được cưới con gái của họ.

Vì có tinh thần tự tôn ấy, nên mỗi khi Trung Hoa gặp một văn minh ngoại lai, mới lạ, thường tỏ vẻ khinh thị, nghi ngờ. Song khi họ thấy được nhược điểm của họ và ưu điểm của người thì họ cũng biết phục thiện ngay và trở lại suy tôn văn minh ấy, cố bắt chước cho được để rồi đồng hoá nó, lấy sinh khí mới của nó mà bồi dưỡng văn minh của họ. Trước họ khinh thị bao nhiêu thì nay họ sôi nổi đua theo bấy nhiêu, thành thử có học giả phê bình họ là một dân tộc có khi thủ cựu không ai bằng, nhưng lại có khi lại ham mới cũng không ai bằng.

Đọc văn học sử Trung Quốc, ta thấy 2 thời kỳ mà họ hăng hái học của người:

- * Thời kỳ thu thập văn minh Ấn Độ ở các thế kỷ thứ 6, thứ 7, và thứ 8 (đời Lục Triều và Đường).

- * Thời kỳ thu thập văn minh phương Tây, bắt đầu ở cuối thế kỷ 19 và còn kéo dài tới ngày nay.

Trong những thời kỳ ấy, công việc dịch thuật sách ngoại quốc phát triển mạnh mẽ vô cùng. Ở đây chúng tôi hãy xét phong trào dịch thuật kinh Phật, tới cuối bộ sẽ xét phong trào dịch sách Âu, Mỹ.

b. Đạo Phật vào Trung Quốc

Đạo Phật vào Trung Quốc từ đời Tần. Lương Khải Siêu, một học giả cuối đời Thanh, nói: Tần Cảnh Hiến là người đầu tiên đọc kinh Phật, Nghiêm Phật Điều là người thứ nhất dịch kinh Phật ở Trung Quốc mà 2 người đó ở thế kỷ thứ nhất hoặc thứ nhì.

Thực ra Nghiêm Phật Điều không dịch kinh Phật, chỉ giúp một người Ba Tư tên là An Thế Cao dịch thôi.

Tới đời Hán ảnh hưởng của Phật giáo còn ít; qua đời Đông Tấn và Nam, Bắc Triều, nhân xã hội Trung Hoa hủ bại, tư tưởng đã căn cỗi, văn hóa của Ấn Độ mới theo rợ Hồ mà xâm nhập rất dễ dàng và do đó đạo Phật bỗng phát triển mạnh mẽ vô cùng. Sử chép thời Bắc Triều đã có 893 chùa Phật và ở Lạc Dương, các thầy sãi các nước họp nhau lại có trên 3000 người. Phong trào đó lan dần xuống phương Nam.

c. Phong trào dịch thuật

Từ đời Đông Hán đến Thịnh Đường, trong khoảng 700 năm, có tới 1376 dịch giả, dịch hết thấy được 2278 bộ kinh, sách về Phật, gồm 7046 quyển.

Công việc phiên dịch ấy có thể chia làm 3 thời kỳ:

- * Từ Đông Hán đến Tây Tấn (khoảng 250 năm) dịch chưa có hệ thống gì.

- * Từ Đông Tấn đến Tuỳ (khoảng 270 năm) đã thấy những dịch phẩm có giá trị, như bộ Pháp Hoa 法華, bộ Đại phẩm 大品... tuy dịch chưa được sát nghĩa, song không thiếu phần thú vị về văn chương. Dịch giả đại biểu cho thời ấy là một người Tây Vực tên là Cưu Ma La Thập 鳩摩羅什.

- * Thời kỳ thứ ba từ đầu đời Đường trở đi (khoảng 160 năm). Đại biểu các dịch giả thời ấy là Huyền Trang 玄奘 mà nhiều người gọi là Đường tăng (vị sư nhà Đường).

Vị hoà thượng mạo hiểm số một của Trung Quốc ấy để lại một sự nghiệp vĩ đại. Ông một mình qua Tây Vực học đạo. Ai đã đọc bộ Tây du ký chắc đã biết nổi gian lao của ông ra sao. Ông

ở Tây Vực 17 năm, giao thiệp với các hoà thượng khắp các nước, tới đâu cũng được các quốc vương tiếp đãi long trọng, liệt vào hàng Quốc sư. Ông làm nổi danh cho Trung Quốc rất nhiều.

Ở Ấn Độ, ông chở về 657 bộ kinh, rồi trong 18 năm trời, ông miệt mài dịch (645-663), trước sau 73 bộ, cộng 1330 quyển.

Ông làm được sự nghiệp không tiền ấy nhờ ông kiên tâm và có phương pháp. Mỗi ngày ông lập chương trình phải dịch bao nhiêu tờ, nếu ngày nào không xong thì đêm phải thức khuya thêm để tiếp tục. Thường canh ba ông mới nghỉ và canh năm đã dậy, thuyết pháp cho trên 100 môn đệ, rồi lại dịch, ngày nào như ngày nấy, năm này qua năm khác, sức làm việc của ông thật kinh thiên.

Ông dịch cốt đúng nguyên văn, khác hẳn những người trước ông.

Sau ông, *Nghĩa Tĩnh* 義靜 qua Ấn Độ lấy được thêm 400 bộ kinh nhưng dịch không được mấy.

d. Ảnh hưởng của công việc dịch kinh Phật

Theo Lương Khải Siêu, ảnh hưởng đó rất lớn:

* *Dụng ngữ* của Trung Quốc giàu thêm được trên 3 vạn rưỡi tiếng. Số đó căn cứ theo số danh từ trong “*Phật giáo đại từ điển*”. Có những tiếng dịch theo âm tiếng Phạn như *Nát bàn*, *Sát na* (một thời gian rất ngắn), *phù đồ* (chùa Phật), có tiếng thì dịch nghĩa như: *chân như*, *vô minh*, *chúng sinh*...

Mà thêm được 35 ngàn tiếng tức thêm 35 ngàn quan niệm.

* *Văn bạch thoại* phát đạt vì lẽ các nhà dịch kinh Phật chỉ lựa những tiếng bình dị cho dễ hiểu và do đó, bỏ cổ văn mà dùng bạch thoại.

* *Văn thể thay đổi*. Ngôn ngữ Ấn Độ khác ngôn ngữ Trung Hoa. Nhờ công việc dịch kinh mà có sự tiếp xúc, dung hoà giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn như trong kinh Phật không dùng hư từ, đối ngẫu, mà rất hay đảo trang... đặc điểm đó ảnh hưởng một phần nào đến văn học đời Lục Triều và Đường, nhất là về phương diện âm vận.

* Văn nhân Trung Hoa vốn ít tưởng tượng mà hay thuyết ý, nhờ đọc những truyện tân kỳ trong kinh Phật mà bắt chước viết những tiểu thuyết thần quái. Như bộ *Sưu thần ký* 搜神記, mà những truyện *Thuỷ Hử*, *Hồng Lâu mộng* sau này đều chịu ảnh hưởng của các kinh Đại Trang Nghiêm, Hoa Nghiêm, Nát Bàn...

TÓM TẮT

1. Đời Đường không có bộ sử nào đáng lưu truyền.
2. Nhờ văn nhân nhiều người đa tài và có tinh thần sáng tác nên *biên văn* được ít bài bất hủ, tươi đẹp mà sáng sủa một cách tương đối, như những bài *Đăng Vương các tự* của *Vương Bột*, *Điều cổ chiến trường văn* của *Lý Hoa*, *Thảo Vũ Anh hịch* của *Lạc Tân Vương*, *A Phòng cung phú* của *Đỗ Mục*...
3. *Hàn Dũ*, *Liễu Tông Nguyên*, *Lý Bạch*... là những nhà vận động *phục cổ*. Tư tưởng của họ không có gì đặc sắc, song tài của họ rất cao. Hàn có giọng chân thật, nhiệt thành; Liễu thì tài hoa, giỏi về du ký; Lý thì khoáng đạt.
4. Đoàn thiên tiểu thuyết bắt đầu thịnh nhờ các văn nhân không chê loại đó là thấp kém nữa mà lại chịu tưởng tượng như các tiểu thuyết gia Ấn Độ. Các tiểu thuyết ấy gồm trong 2 bộ: *Đường đại tông thư* và *Thái bình quảng ký*.
5. Phong trào dịch thuật kinh Phật phát triển từ Lục Triều và đến đời Đường thì toàn thịnh. Dịch giả có công nhất là Huyền Trang. Ông đem ở Ấn Độ về được 657 bộ kinh và dịch được 73 bộ. Nhờ công dịch thuật ấy mà:
 - Dụng ngữ của Trung Hoa thêm phong phú,
 - Văn bạch thoại phát đạt, nhất là về tiểu thuyết.

CHƯƠNG III: THƠ ĐỜI SƠ ĐƯỜNG

1. [Các thời kỳ](#)
 2. [Thơ luật xuất hiện](#)
 3. [Thi nhân đời Sơ Đường và tác phẩm của họ](#)
- [Tóm tắt](#)

1. CÁC THỜI KỲ

Trước kia, giảng về thơ Đường, người ta thường chia làm 4 thời kỳ:

Sơ Đường (618-712)

Thịnh Đường (713-765)

Trung Đường (766-846)

Văn Đường (847-907)

Các học giả gần đây chia lại làm 3 thời kỳ:

Sơ Đường (618-712)

Thịnh Đường (713-824)

Văn Đường (825-907)

Trong chương này chúng tôi hãy xét thời Sơ Đường.

2. THƠ LUẬT XUẤT HIỆN

Thời Sơ Đường có 2 đặc điểm:

- Thơ vẫn giữ tính diêm lệ của Lục Triều. Trong nước thì bình trị mà các vua chúa cực lực đề xướng lối văn biền ngẫu nên thi nhân nào cũng theo khuynh hướng hưởng lạc duy mỹ.
- Thơ luật^[350] xuất hiện.

Từ đời Xuân Thu tới nhà Đường, trên 1000 năm, ta thấy thơ Trung Quốc lần lần biến chuyển: từ giản dị tới phức tạp, từ tự do tới câu thúc.

Trong kinh Thi, số câu của mỗi thiên không nhất định, số tiếng của mỗi câu cũng thay đổi, vần hạ ra sao cũng được.

Tới đời Tấn, thơ bắt đầu vào một cái khuôn là mỗi câu năm chữ, đến đời Lục Triều, thi nhân tìm thêm được một khuôn nữa là mỗi câu 7 chữ, rồi Thẩm Ước lại bắt mỗi tiếng trong mỗi câu phải theo những luật âm thanh khắt khe.

Thi sĩ thời Sơ Đường chăm chú luật của họ Thẩm và đặt ra luật thơ: từ số câu, số tiếng, số vần, cách gieo vần, cách đối, cách cấu tạo về ý nghĩa, nhất nhất đều theo những quy tắc bất dịch.

Tiến từ giản dị tới phiền phức là một xu thế tự nhiên của nghệ thuật: nghệ sĩ bao giờ cũng tìm cái khó để theo; có làm được một việc khó, họ mới thấy hứng thú, cho nên luôn luôn họ đặt ra quy tắc và hễ nói tới làm văn chương phải nói đến quy tắc.

Không một thể văn nào hoàn toàn tự do. Cả đến thơ tự do cũng phải tuân những luật về thanh âm, về số tiếng trong một câu. Chẳng hạn không thể lấy lẽ rằng ta được tự do theo hứng mà viết một câu thơ 15-20 tiếng được. Độc giả chắc nhớ một thi nhân của ta, hình như là Nguyễn Vĩ, hồi tiền chiến đã thí nghiệm loại thơ 12 cước vận và thất bại. Ở Pháp cũng đã có người thí nghiệm thơ trên 12 cước vận mà không thành. Đến văn xuôi cũng theo một quy tắc nhất định: không phải ai muốn chấm câu ra sao thì chấm, muốn dùng chữ ra sao thì dùng.

Vậy sự đặt ra luật lệ mới, tự nó không phải là một việc vô ý thức. Vô ý thức là những kẻ hiểu lầm công dụng của những luật ấy. Quy tắc để điều khiển cái hứng, giúp cho lối phô diễn được hoàn hảo, đẹp dễ hơn, du dương hơn, chứ không phải để bóp chet cái hứng. Phải biết vứt bỏ luật lệ để giữ cái hứng, chứ không nên hy sinh cái hứng cho luật lệ. Thơ là để tả nỗi lòng, tả bằng hình thức nào cũng được: cổ phong, thể luật... hễ tả mà cảm động được người, là mục đích đã đạt. Thơ không phải là những tiếng ghép thành vần, cho có đối, cho đủ bằng trắc.

Thi sĩ đời Đường sở dĩ bất hủ là nhờ họ hiểu lẽ đó: biết có luật mà không chịu nô lệ nó; họ biết phá luật để theo hứng. Những bài được truyền tụng nhất của họ phần nhiều như vậy; hoặc cổ phong, hoặc Đường luật mà xoay ra cổ thể. Chẳng hạn những bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu^[351], *Anh Vũ châu* của Lý Bạch, *Cửu nhật đăng cao* của Đỗ Phủ^[352]... đều thoát sự câu thúc của niêm luật.

Những thi sĩ ít tài, không hiểu rõ lẽ đó, cứ bo bo giữ đúng phép của Thẩm Ước làm cho thơ mất sinh khí và luật thi thành một lối thơ “tiểu thừa” thấp kém nhất, một lối ghép chữ để du hí, tiêu sầu khiến muộn như đá banh hay đánh cờ.

Do đó có sự phản động ngay ở đời Thịnh Đường. Hàn Sơn 寒山, một vị hoà thượng thi sĩ^[353], giữ được cái phong khí của Đào Tiềm, chê đồ đệ của Thẩm Ước là tui dui:

有個王秀才，
笑我詩多失。
雲不識蜂腰，
仍不會鶴膝。

平仄不解壓，
凡言取次出。
我笑你作詩，
如盲徒詠日。

Hữu cá Vương tú tài
Tiểu ngã thi đa thất.
Vân bất thức phong yêu,
Nhưng bất hội hạc tất.
Bình trắc bất giải áp,
Phàm ngôn thủ thứ xuất.
Ngã tiểu nhĩ tác thi,
Như manh đồ vịnh nhật.
*Có chàng Vương tú tài,
Chê thơ ta rất tồi.
Phong yêu[354] đã chẳng biết.
Hạc tất[355] học lại thôi.
Bằng trắc không biết để,
Tìm ý chẳng tìm lời.
Ta cười chú làm thơ,
Như đui vịnh mặt trời.*

Sức phản động ấy, tới cuối đời Thanh mới mãnh liệt, trong cuốn III chúng tôi sẽ kể rõ. Ở đây chúng tôi xin thưa rằng, theo thiển kiến, luật thi là một *tấn bộ tự nhiên* trong lịch trình thơ Trung Quốc. Về hình thức, nó thật là toàn hảo, nhưng nó chỉ hợp với những tình cảm đã được tiết chế, nó chỉ là một tiểu phẩm phải có người đa tài mới dùng nổi và một khi nó đã được phổ biến trên ngàn năm thì tất nhiên người ta phải chán nó, tìm những thể mới hợp với tình cảm mới của người ta hơn[356]. Song những nghệ sĩ đang kiếm con đường mới cũng nên nhớ rằng văn chương không khi nào bỏ hết những luật lệ, quy tắc. Phải đặt ra quy tắc mới, nếu không, sẽ trở lại lại thể cổ phong từ trên 1000 năm trước, hoặc thể quá đơn giản trong *Kinh Thi* 2500 trước.

3. THI NHÂN ĐỜI SƠ ĐƯỜNG VÀ TÁC PHẨM CỦA HỌ

Bốn thi sĩ có cao danh trong thời Sơ Đường là:

a. Vương Bột 王勃, tự là Tử An 子安 (648-675), mới mười sáu tuổi đã biết làm văn, 16-17 tuổi đã nổi danh, hạ bút nên câu. Tiết thay! Đa tài mà mệnh bạc, 28 tuổi chết đuối ở Nam Hải. Ở trên chúng tôi đã giới thiệu bài “*Đăng Vương các tự*”, ở đây xin trích thêm một bài ngũ ngôn tuyệt cú:

思歸
長江悲已滯，
萬里念將歸。
況復高風晚，
山山黃葉飛。

Tư quy
Tràng giang bi dĩ trệ,
Vạn lý niệm tương quy.
Huống phục cao phong vãn,
Sơn sơn hoàng diệp phi.

Muốn về
Tràng giang buồn ở mãi,
Muôn dặm muốn về ngay.
Huống lại gió chiều lộng,
Lá vàng núi núi bay.

b. Dương Quynh 楊炯 hồi nhỏ cũng có tiếng là thần đồng, tính tình rất kêu căng, rất xấu hổ khi bị thiên hạ cho là kém Vương Bột. Thơ không được bài nào đặc sắc.

c. Lư Chiếu Lân 盧照鄰 được Đặng Vương gọi là “Tư Mã Tương Như của quả nhân”, về già bệnh cùi, chịu không nổi, phải tự trầm. Thơ cũng kém.

d. Lạc Tân Vương 駱賓王 sau khi bị thất bại trong việc diệt Vũ Hạo, cắt tóc đi tu. Ông nổi danh về bài hịch đã dịch ở trên, bài *Tại ngục vịnh thiên* 在獄詠蟬 (Ở trong ngục vịnh ve sầu) và bài *Dịch thủy tống biệt*:

易水送別
此地別燕丹，
壯士髮衝冠。
昔時人已沒，
今日水猶寒。

Dịch thủy tống biệt^[357]
Thử địa biệt Yên Đan,
Tráng sĩ phát xung quan.
Tích thời nhân dĩ một,
Kim nhật thủy do hàn.

Tiễn biệt ở sông Dịch^[358]
Đây chỗ biệt Yên Đan,

*Tóc dựng, khí cầm gan.
Anh hùng xưa đã khuất,
Nước lạnh hận chưa tan.*

Ngoài ra còn nhiều thi sĩ khác tài hoa không kém, như:

e. Thẩm Thuyên Kỳ 沈揅期 và **Tống Chi Vấn 宋之問** có công làm cho thể thơ luật hoàn thành. Tống có tài hơn Thẩm, nhưng vô hạnh, kém khí tiết, chỉ chuyên làm thơ thù ứng cùng ca tụng nhà vua. Bài *Mang sơn* của Thẩm lời thanh nhã mà ý man mác buồn. Ông tả núi Bắc Mang ở gần Lạc Dương, nơi nhiều lăng tẩm đời trước và có ý đem sự mộng ảo của nhân sinh mà đối với sự tịch mịch của muôn thuở:

邙山
北邙山下列墳塋，
萬古千秋對洛城。
城中日夕歌鐘起，
此山惟聞松柏聲。

Mang sơn

Bắc Mang Sơn hạ liệt phần doanh,
Vạn cổ thiên thu đối Lạc Thành.
Thành trung nhật tịch ca chung khởi,
Thử sơn duy văn tùng bách thanh.

Mang sơn

*Bắc Mang chân núi mộ bày hàng,
Vạn cổ thiên thu ngó Lạc Dương.
Trong thành tiếng hát vang ngày tháng,
Trên núi chỉ nghe tiếng bách tông.*[\[359\]](#)

g. Hạ Tri Chương 賀知章 tả một bữa dạ yến có hai câu bất hủ:

莫愁明月盡，
自有夜珠來。

Mạc sầu minh nguyệt tận,
Tự hữu dạ châu lai.
*Đừng buồn trăng sáng lặn,
Còn có dạ minh châu.*

Ý muốn nói: Dù không có trăng thì viên dạ minh châu sẽ chiếu sáng thay cho trăng. Cảnh lồng lầy trong cung điện tới vậy là cùng cực.

Bài *Hồi hương ngẫu thư* của ông bình dị mà nhiều thú vị:

回鄉偶書
少小離家老大迴，
鄉音無改鬢毛摧。
兒童相見不相識，
笑問客從何處來。

Hồi hương ngẫu thư[\[360\]](#)

Thiếu tiểu ly gia lão đại hồi,
Hương âm vô cải mấn mao tồi.[\[361\]](#)

Nhi đồng tương kiến bất tương thức
Tiểu vấn khách tòng hà xứ lai.

Về làng ngẫu viết

Lúc đi còn nhỏ, lúc về già,
Không đổi tiếng làng, tóc bạc hoa.
Con trẻ nhìn hoài không nhận biết,
Nói cười hỏi "Khách ở đâu xa?"

h. Trương Nhược Hư 張若虛 (713-755), người đất Giang Nam, rất thông minh và có tài về văn thơ từ nhỏ, chán công danh, thích ngao du khắp nơi để tìm bạn thơ, cùng với Hạ Tri Chương nổi tiếng ở đất Ngô. Ông lưu lại một bài cổ thi rất hay, bài *Xuân giang hoa nguyệt dạ* mà bản dịch của Trần Trọng Kim trong cuốn *Đường thi* cũng đã là khéo:

春江花月夜
春江潮水連海平，
海上明月共潮生。
滌滌隨波千萬里，
何處春江無月明？
江流宛轉繞芳甸，
月照花林皆如霰。
空裏流霜不覺飛，
江上白沙看不見。
江天一色無纖塵，
皎皎空中孤月輪。
江畔何人初見月，
江月何年初照人？
人生代代無窮已，
江月年年望相似。
不知江月照何人，
但見長江照流水。
白雲一片去悠悠，
青楓浦上不勝愁。
誰家今夜扁舟子，
何處相思明月樓。
可憐樓上月徘徊，
應照離人妝鏡臺。
玉戶帘中捲不去，

搗衣砧上拂還來。
此時相望不相聞，
願逐月華流照君。
鴻雁長飛光不度，
魚龍潛躍水成文。
昨夜閒潭夢落花，
可憐春半不還家。
江水流春去欲盡，
江潭落月復西斜。
斜月沉沉藏海霧，
碣石瀟湘無限路。
不知乘月幾人歸，
落月搖情滿江樹。

Xuân giang hoa nguyệt dạ

Xuân giang triêu thủy liên hải bình,
Hải thượng minh nguyệt cộng triêu sinh.
Diêm diêm tuy ba thiên vạn lý,
Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh?
Giang lưu uyển chuyển nhiều phương diện,
Nguyệt chiếu hoa lâm giai như tiền[362].
Không lý lưu sương bất giác phi,
Giang thượng bạch sa khan bất kiến.
Giang thiên nhất sắc vô tiêm trần,
Hạo hạo không trung cô nguyệt luân.
Giang bạn hà nhân sơ kiến nguyệt,
Giang nguyệt hà niên sơ chiếu nhân?
Nhân sinh đại đại vô cùng dĩ,
Giang nguyệt niên niên vọng tương tự.
Bất tri giang nguyệt chiếu hà nhân,
Đãn kiến trường giang chiếu lưu thủy.
Bạch vân nhất phiến khứ du du,
Thanh phong phổ thượng bất thăng sầu.
Thủy gia kim dạ thiên chu tử,
Hà xứ tương tư minh nguyệt lâu.
Khả lân lâu thượng nguyệt bồi hồi,
Ứng chiếu ly nhân trang kính đài.
Ngọc hô liêm trung quyển bất khứ,
Đảo y châm thượng phát hoàn lai.
Thử thời tương vọng bất tương văn,
Nguyện trực nguyệt hoa lưu chiếu quân.
Hong nhạn trường phi quang bất độ,
Ngư long tiềm được thủy thành văn.
Tạc dạ nhàn đàm mộng lạc hoa,
Khả liên xuân bán bất hoàn gia.
Giang thủy lưu xuân khứ dục tận,

Giang đàm lạc nguyệt phục tây tà.
Tà nguyệt trăm trăm tàng hải vụ,
Kiệt Thạch Tiêu Tương vô hạn lộ.
Bất tri thừa nguyệt kỷ nhân quy,
Lạc nguyệt dao tình mãn giang thụ.
Đêm xuân cảnh trắng trên sông
Sông liền biển nước sông đầy đầy,
Trắng mọc cùng triều dậy trên khơi.
Trắng theo muôn dặm nước trôi,
Chỗ nào có nước mà trời không trắng?
Dòng sông lượn quanh rừng thơm ngát,
Trắng soi hoa trắng toát một màu.
Trên không nào thấy sương đâu,
Trắng phau bãi cát ngó hầu như không.
Không mảy bụi trời sông một sắc,
Một vầng trắng vằng vặc giữa trời.
Trắng sông thấy trước là ai,
Đầu tiên trắng mới soi người năm nao?
Người sinh hóa kiếp nào cùng tận,
Năm lại năm trắng vẫn thế hoài.
Trắng sông nào biết soi ai,
Dưới sông chỉ thấy trắng soi giữa dòng.
Mảnh mây bạc bông lông đi mãi,
Rừng phong xanh trên bãi gợn sầu.
Thuyền ai lơ lững đêm thâu,
Trong lầu mình nguyệt chỗ nào tương tư?
Trên lầu nọ trắng như có ý,
Vào đài trắng trên kẻ sinh ly.
Trong rèm cuốn cũng không đi,
Trên chày đập áo, phủi thì vẫn nguyên.
Mong nhau mãi mà tin bất mãi,
Muốn theo trắng đi tới cạnh người.
Nhạn bay trắng cứ đứng hoài,
Cá rồng nổi lặn, nước trôi thấy nào.
Đêm trước thấy chiêm bao hoa rụng,
Thương quê người chiếc bóng nửa xuân.
Nước sông trôi hết xuân dần,
Trắng sông cũng lặn xế lần sang tây.
Trắng xế thấp chìm ngay xuống bể,
Cách núi sông, xa kể đường bao.
Cõi trắng về, ấy người nào?
Cây sông trắng lặn, nao nao mối tình.
(Trần Trọng Kim dịch)

i. Lưu Hy Di 劉希夷 lừng danh nhờ bài Đại bi bạch phát ông 代悲白头翁 (Thay lời ông tóc bạc mà than thở) trong có những câu:

今年花落顏色改，
明年花開復誰在？

Kim niên hoa lạc nhan sắc cải,
Mình niên hoa khai phục thủy tại?
Năm nay hoa rụng nhan sắc đổi,
Sang năm hoa nở, ai còn đó?

nhất là 2 câu:

年年歲歲花相似，
歲歲年年人不同。

Niên niên tuế tuế hoa tương tự,
Tuế tuế niên niên nhân bất đồng.
*Năm này năm khác hoa vẫn vậy,
Năm khác năm này người đổi thay.*

Có kẻ đặt chuyện, nói Tống Chi Vãn thích 2 câu đó đến nỗi muốn tranh làm của mình, lấy sọt đất dè Hy Di đến chết nghẹt. Nàng thơ vốn làm lụy khách tao nhân nhiều, song có lẽ đâu lại gây nên được cái hoạ đó? Vả hay thì cũng có, nhưng 2 câu ấy đâu đáng gọi là tuyệt diệu.

k. Cuối thời Sơ Đường, **Trần Tử Ngang** và **Trương Cửu Linh** đề xướng phong trào phục cổ trên thi đàn, muốn quét sạch di tích đời Lục Triều.

Trần Tử Ngang 陳子昂 khi lên Kế Bắc, cảm khái ngâm:

前不見古人，
後不見來者。
念天地之悠悠，
獨愴然而涕下。

Tiền bất kiến cổ nhân,
Hậu bất kiến lai giả.
Niệm thiên địa chi du du,
Độc sảng nhiên nhi thế hạ.
*Trước chẳng thấy người xưa,
Sau chẳng thấy ai cả.
Ngắm trời đất thăm thăm sao!
Riêng xót xa lệ lã chã.*

Giọng khảng khái, hiên ngang mà lời bình dị, đáng kể là một bài hay[\[363\]](#).

l. Trương Cửu Linh 張九齡 (673-740) cũng có giọng tự nhiên. Ông làm tể tướng đời Huyền Tông bị có kẻ gièm pha, lui về ở ẩn.

感遇
蘭葉春葳蕤[\[364\]](#)，
桂華秋皎潔。
欣欣此生意，
自爾為佳節。
誰知林棲者，
聞風坐相悅。
草木有本心，
何求美人折？

Cảm ngộ
Lan diệp xuân uy sinh,
Quế hoa thu hạo khiết.

Hân hân thử sinh ý,
Tự nhĩ vì giai tiết.
Thùy tri lâm thê giả,
Văn phong tọa tương duyệt.
Thảo mộc hữu bản tâm,
Hà cầu mỹ nhân chiết?

Cảm ngộ

Lá lan xuân xanh biếc,
Hoa quế thu rục rỡ.
Hớn hử sinh ý đầy,
Giai tiết sinh từ đó.
Ai hay người lâm tuyền,
Vui thích ngồi dưới gió.
Cây cỏ vốn có lòng,
Không cần người đẹp ngó.
(Vô danh dịch)

Bài *Tự quân chi xuất hĩ* 自君之出矣 lời bình dị như ca dao mà không kém phần diễm lệ, trong trẻo, hơn hẳn bài “*Tự quân chi xuất hĩ*” của Trần Hậu Chủ (coi quyển I).

自君之出矣，
不复理殘機。
思君如月滿，
夜夜減光輝。

Tự quân chi xuất hĩ,
Bất phục lý tàn ki.
Tự quân như nguyệt mãn,
Dạ dạ giảm quang huy.

Từ ngày chàng bước chân đi,
Cái khung dệt cử chưa hề dúng tay.
Nhớ chàng như mảnh trăng đầy,
Đêm đêm vành sáng hao gầy đêm đêm.

(Ngô Tất Tố dịch)

TÓM TẮT

1. Đời Đường là hoàng kim thời đại của thơ. Có 3 thời kỳ: Sơ Đường, Thịnh Đường và Vãn Đường.
2. *Thẩm Thuyên Kỳ và Tống Chi Vấn có công hoàn thành thơ luật.*
Thơ luật là một tiến bộ trong lịch trình thơ Trung Quốc. Thi hào đời Đường thường biết phá luật để theo hứng, nhờ vậy mà tác phẩm của họ mới bất hủ. Nếu bo bo giữ luật thì chỉ làm được những trung phẩm thôi.
3. Thi sĩ nổi danh thời Sơ Đường có:
 - *Vương Bột, Lạc Tân Vương* trong nhóm Tứ Kiệt.
 - *Thẩm Trí Chương, Trương Nhược Hư, Lưu Hi Di.*Họ đều giữ cái phong khí diễm lệ đời Lục Triều.
 - Cuối Sơ Đường có *Trần Tử Ngang* và *Trương Cửu Linh* vận động phục cổ. Văn thơ của 2 nhà đó đều bình dị, tự nhiên.

CHƯƠNG IV: THƠ ĐỜI THỊNH ĐƯỜNG – LÝ BẠCH

- 1. [Phẩm và lượng](#)
- 2. [Lý Bạch 李白 \(701-762\)](#)
 - a. [Tiểu sử](#)
 - b. [Tính tình](#)
 - c. [Thiên tài của Lý Bạch](#)
 - d. [Phê bình Lý Bạch](#)

[Tóm tắt](#)

1. PHẨM VÀ LƯỢNG

Hồ Văn Dực trong cuốn *Tân trước Trung Quốc văn học sử* nói:

“Thơ phát triển từ Sơ Đường tới Thịnh Đường như từ đất bằng mà nhảy vọt lên ngọn Hi Mã Lạp Sơn”.

Thời Thịnh Đường quả là hoàng kim thời đại của thơ. Lượng đã đáng kinh mà phẩm càng quý.

Về lượng thì theo bộ “*Toàn Đường Thi*” 全唐詩 có tới 2200 thi sĩ và 5 vạn bài thơ, trong số đó thơ Thịnh Đường chiếm đến 3 phần 4. Riêng Đỗ Phủ đã có tới trên 1000 bài! Tôi tưởng con số 5 vạn đó còn dưới sự thực vì ta có thể chắc chắn rằng bất kỳ một người có học nào thời ấy, từ một chàng thư sinh tới một vị tể tướng, từ một ông hoà thượng đến một con buôn, từ một kỹ nữ tới một cung tần, hễ thông chữ nghĩa thì tất có làm thơ.

Về phẩm thì ta thấy có đủ vẻ: có cái đẹp bi hùng, có cái đẹp thanh nhã; có khi rườm rà mà quý, có khi giản dị mà đủ, lời thường có hạn, ý thì vô cùng; có thi nhân ca ngợi thú ẩn dật, núi xanh mây trắng, có tác giả lại than khóc loạn ly máu đỏ xương khô; cảnh bảo tuyết ở biên tái có, cảnh yến tiệc ở thâm cung có; đây là một thiếu nữ ngấm liễu mà nhớ chồng, kia là một tư mã nghe ca mà than phận; nào là tiếng trống kèn vang động ngoài biên ải, nào là tiếng tùng tiếng bách rì rào trong núi, mây...; cả một xã hội thịnh cực rồi suy cực của đời Đường, cả ngàn phong cảnh thay đổi huyền ảo của Trung Quốc hiện lên trên những vần thơ muôn hình vạn trạng, hoặc phóng túng hoặc theo luật, hoặc trường thiên, hoặc tứ tuyệt, nhưng bao giờ cũng lung linh như mỹ nhân sau màn liễu, như ánh trăng trên mặt hồ, những vần thơ mà trên 10 thế kỷ, vẫn vang vọng khắp miền Đông Á từ Nhật Bản tới Việt Nam, từ Triều Tiên qua Tây Tạng, để an ủi khách tha hương nơi lữ quán, nung chí người chiến sĩ trong binh đao, vỗ về kẻ cô phụ đứng cửa ngóng chồng và giải cái sầu vạn cổ của vị anh hùng thất thế!

Thơ Thịnh sở dĩ phát triển được như vậy, một phần cũng nhờ gặp khu đất tốt.

Khắp cổ, kim, đông, tây, chưa có thời nào mà thi nhân được trọng vọng như dưới triều Đường Minh Hoàng, vị đế vương tuyệt thế phong lưu ấy! Nhà vua cho vời thi sĩ Lý Bạch, thi sĩ không thèm tới, nhà vua cũng không buồn. Vào trong cung, thi sĩ say mềm, kêu một hoạn quan rất có uy quyền (Cao lực sĩ) tháo giày cho mình và Cao đành phải vâng lệnh.

Các công chú tranh nhau đón tiếp thi nhân và lầu son gác tía của họ là nơi hội họp các nghệ sĩ, cảnh còn thịnh hơn những phòng khách (salon) của các bà quý phái ở thế kỷ 17 bên Pháp.

Hạ tiện như bọn ca nhi thời đó cũng tỏ ra hào phóng với nhà thơ, quên cảnh nghèo túng của mình, mà xuất tiền ra đặt một tiệc đãi thi sĩ Vương Xương Linh, Vương Chi Hoán và Cao Thích!

Trong dân gian, hễ người nào hơi biết chữ nghĩa cũng ham thể luật là thể mới xuất hiện; nhiều người tìm cách phổ thơ vào nhạc và hầu hết những bài tuyệt cú thể luật đều là những bài hát hoà đờn được.

Như vậy trách chi thiên tài chẳng nảy nở đến cực độ. Khuynh hướng nào cũng có, không một vật nào, một việc gì không được dùng làm đề tài để ngâm vịnh, nhưng lấy đại cương mà xét thì ta có thể phân biệt 4 phái:

- phái xã hội
- phái biên tái
- phái tự nhiên
- phái quái đản.

Sự phân loại như vậy rất miễn cưỡng: có thi sĩ đứng chung 2, 3 phái, như Đỗ Phủ tuy là nghệ sĩ thiên về phái xã hội, song cũng có bài tả thú an nhàn, hoặc cảnh biên tái, lại có khi dùng tiếng cầu kỳ như bọn quái đản. Bạch Cư Dị cũng vừa ở trong phái xã hội, vừa ở trong phái tự nhiên. Phần nhiều những kẻ đa tài thường như vậy, không chịu giam cái hứng của mình trong một khu vực nào hết.

Đứng ra ngoài những phái đó là Lý Bạch, ngôi sao bắc đẩu trên thi đàn muôn thuở của Trung

Quốc. Tài của Lý rất đặc biệt, tâm hồn của Lý cũng rất đặc biệt, Lý không phải là một người phạm như kẻ khác. Lý là một tiên ông, nên chúng tôi xét Lý trước hết trong chương này.

2. LÝ BẠCH 李白 (701-762)

a. Tiểu sử

Tôi muốn được sinh ở thế kỷ thứ 8, không phải để coi viên dạ minh châu của Đường Minh Hoàng, cũng không phải để nghe khúc Nghê thường của Dương Quý Phi mà để biết dung nhan, cốt cách một người mà thi sĩ Hạ Tri Chương mới gặp đã tặng ngay cái hiệu “*ông tiên bị đày xuống trần*” (天上謫仙人 Thiên thượng trích tiên nhân), một người chỉ say sưa quanh năm, bạ đâu ngủ đấy, trong quán rượu ở chợ, dưới gốc cây trên núi, mà được vua phải nể, kẻ quyền thế là Cao lực sĩ phải sợ, một người không hề giúp ích gì cho đời, chỉ ngao du sơn thủy rồi ngâm nga ca vịnh mà được hậu thế đặt ngang hàng với các vị giáo chủ, phải, ngang với Thích Ca, Lão Tử, Giê Du, Khổng Tử vì, cũng như 4 vị Phật, Thánh kia, người ấy đã được thế nhân đặt ra những truyện hoang đường về lúc giáng phàm của mình. Người ấy là Lý Bạch.

Bà mẹ đức Thích Ca nằm mê thấy một con voi trắng chui vào nách rồi sinh ra ngài và mẹ đức Khổng Tử nằm mê thấy con lân thì bà mẹ Lý Bạch, khi có thai, cũng nằm mê thấy sao Trường Canh nên mới đặt tên cho Lý là Thái Bạch 太白. Mới sanh ra, Lão Tử đã râu tóc bạc phơ; Lý trái lại, 7 tuổi vẫn chưa biết nói, nhưng khi bà mẹ bỗng lên lầu, bỗng nhiên Lý ngâm được 4 câu thơ mà ý thực quái dị. Thơ rằng:

危樓高百尺，
手可摘星辰。
不敢高聲語，
恐驚天上人。
Nguy lâu cao bách xích,
Thủ khả trích tinh thần.
Bất cảm cao thanh ngữ,
Củng kinh thiên thượng nhân.
*Vòi vọi lầu trăm thước,
Vói tay hái được sao.
Chỉ e nói lớn tiếng,
Kinh động tiên trên cao.*

Không biết Nam Tào, Bắc Đẩu, Chức Nữ, Ngưu lang có kinh khủng vì lời thơ của Lý không chứ người phàm từ trước tới nay không ai không khâm phục.

Đỗ Phủ, “thi thánh” đời Đường, phải nói:

白也詩無敵，
飄然思不群。
(Bạch đã thi vô địch,
Phiêu phiêu tứ bất quần)
*Lý Bạch thơ vô địch,
Phiêu nhiên khác hẳn người.*

Hoàng Đình Kiên đời Tống phải nhận ông là con phượng hoàng, con kỳ lân ở giữa loài người.

Đến như Hồ Thích, một học giả thâm oán những tư tưởng lãng mạn mà cũng không dám cao thanh mặt sát ông, chỉ nói:

“...Chúng ta là bọn phàm phu tục tử, tự thẹn hình hài ô uế, thấy rằng lời ca xướng của ông không phải là lời ca xướng của chúng ta. Đỗ Phủ mới là thi nhân của chúng ta, còn Lý Bạch chỉ là một “ông tiên bị đày xuống trần” thôi!”

Nghĩa là Hồ đối với Lý có thái độ “kính nhi viễn chi” vậy.

Không rõ Lý sinh ở đâu, có sách chép là ở đất Thục, có sách bảo là ở Sơn Đông, Lý có tên hiệu

là *Thanh Liên cư sĩ* 青蓮居士, hồi trẻ đi chơi khắp các danh thắng ở bờ sông Trường Giang, giao du với bọn ẩn sĩ mà đời gọi là “Trúc Khê lục dật” 竹溪六逸 (sáu dật sĩ ở khe trúc), gần 50 tuổi vì có một đạo sĩ là Ngô Quân tiến cử, ông bị đời về kinh đô.

Vua Huyền Tông[365] rất trọng ông, nhưng ông không như những thi sĩ khác, chịu đem cái tài hoa của mình nịnh nọt bọn vương hầu, lại xin trở về núi.

Hồi An Lộc Sơn làm loạn, Lý bị Vĩnh Vương tên là Lân ép đến giúp việc. Lân tuy không thuộc bè đảng của An Lộc Sơn song cũng không theo vua Đường. Vì thế khi Lân thua, Lý bị bắt giam rồi bị đầy tới đất Dạ Lang. Chẳng bao lâu được tha, lại chu du sơn thủy, gởi tình trong thơ và rượu. Một đêm, vì quá say rượu mà mất.

Người đời muốn cho vị trích tiên ấy từ trên trời sa xuống cõi phàm, an ủi sinh linh trong 3-4 chục năm, rồi lại ôm trăng mà về thiên cung, nên đặt chuyện rằng Lý say rượu, thấy vùng trăng vàng vạc dưới đáy sông, nhảy xuống ôm và bị nước cuốn đi.

b. Tính tình

Lý cực kỳ lãng mạn, suốt đời chỉ yêu thơ, rượu, sơn thủy và mỹ nhân, phản đối đạo Nho, áp ủ những tư tưởng hư vô của Lão, Trang, cùng những tư tưởng giải thoát của nhà Phật. Ông nói:

我本楚狂人，
鳳歌笑孔丘。
手持綠玉杖，
朝別黃鶴樓。
五嶽尋山不辭遠，
一生好入名山遊。

Ngã bản Sở cuồng nhân,
Phượng ca tiếu Khổng Khâu.
Thủ trì lục ngọc trượng,
Triêu biệt Hoàng hạc lâu.
Ngũ Nhạc tầm sơn[366] bất từ viễn,
Nhất sinh hiếu nhập danh sơn du.
Ta vốn người Sở cuồng[367],
Hát Phượng cười Khổng Khâu,
Sáng cầm gậy ngọc biếc,
Từ biệt Hoàng hạc lâu[368].
Ngũ Nhạc[369] dù xa ta cũng tới,
Danh sơn trọn kiếp thích ngao du.

Có nhân sinh quan như vậy, nên ông lánh đời, thường lên núi cao ở.

山中問答
問余何意棲碧山？
笑而不答心自閑。
桃花流水杳然去，
別有天地非人間。

Sơn trung vấn đáp
Vấn dư hà ý thê bích san?
Tiểu nhi bất đáp tâm tự nhàn.

Đào hoa lưu thủy diệu nhiên khứ,
Biệt hữu thiên địa, phi nhân gian.

Lời vấn đáp trong núi

Hỏi ta sao ở chốn thanh sơn?

Cười mà chẳng đáp, lòng tự nhàn.

Hoa đào dòng nước mộng lung chảy.

Riêng có càn khôn, khác thế gian.

Lúc nào ở giữa loài người thì ông say sưa suốt ngày. Một lần ông nói chỗ nào có rượu ngon là quê hương của ông ở chỗ đó:

但使主人能醉客，
不知何處是他鄉？

Đã sử chủ nhân năng túy khách,

Bất tri hà xứ thì tha hương?

Chủ nhân nếu biết làm say khách,

Vũ trụ đâu mà chẳng cố hương?

Khi ngồi vào tiệc rượu thì hưởng tận cái vui để tan cái “vạn cổ sầu”, một lần uống trăm chén, nếu hết rượu thì áo cừu, ngựa quý cũng đem đổi lấy rượu:

將進酒

君不見黃河之水天上來，

奔流到海不復回？

又不見高堂明鏡悲白髮，

朝如青絲，暮如雪？

人生得意，須盡歡。

莫使金樽空對月！

天生我才必有用，

千金散盡還復來。

烹羊，宰牛，且為樂！

會須一飲三百杯！

岑夫子，丹丘生！

進酒君莫停！

與君歌一曲，

請君為我側耳聽：

鐘鼓饌玉不足貴，

但願長醉，不願醒。

古來聖賢皆寂寞，

唯有飲者留其名。

陳王昔時宴平樂，

斗酒十千恣歡謔，
主人何事言少錢？
逕須沽取對君酌！
五花馬，千金裘，
呼兒將出換美酒，
與爾同消萬古愁！

Tương tiễn tửu

Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai,
Bôn lưu đảo hải bất phục hồi?
Hựu bất kiến cao đường minh kính bi bạch phát,
Triêu như thanh ti, mộ như tuyết?
Nhân sinh đắc ý, tu tận hoan,
Mạc sử kim tôn không đối nguyệt!
Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng,
Thiên kim tán tận hoàn phục lai.
Phanh dương, tể ngư, thả vi lạc!
Hội tu nhất ẩm tam bách bôi!
Sầm phu tử, Đan Khâu sinh.
Tiến tửu, quân mạc đình!
Dữ quân ca nhất khúc,
Thỉnh quân vị ngã trắc nhĩ thính:
Chung cổ soạn ngọc bất túc quý,
Đãn nguyện trường tuý bất nguyện tỉnh.
Cổ lai thánh hiền giai tịch mịch,
Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh.
Trần Vương tích thì yển Bình Lạc,
Đẩu tửu thập thiên tứ hoan hước.
Chủ nhân hà sự ngôn thiếu tiền?
Kính tu cô thủ đối quân chúc!
Ngũ hoa mã, thiên kim cừ,
Hô nhi tương xuất hoán mỹ tửu,
Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu!

Cùng uống rượu

Anh chẳng thấy nước Hoàng Hà trên trời xuống mãi,
Chạy tuôn về bể không trở lại?
Lại không thấy gương sáng nhà cao thương mái tóc,
Sớm như tơ xanh, tối như tuyết?
Ở đời đắc ý phải vui lung,
Chớ để chén vàng sông đối nguyệt!
Trời sanh hữu tài tất hữu dụng,
Ngàn vàng tán hết rồi hoàn lại.
Giết trâu mổ bò cứ mua vui!
Một uống nên cạn tam bách bôi!
Sầm phu tử, Đan Khâu sinh^[370]
Nào cùng nhậu, rót cho nhanh!
Vì anh ca một khúc,
Xin anh nghe rõ điệu tân thanh:
Chuông trống, đồ ngọc chẳng đủ quý,
Say hoài là thích, tỉnh không đành.
Hiền, thánh đời xưa đều tịch mịch,

Chỉ có làng say còn lưu danh.
Vua Trần thừa trước yến Bình Lạc^[371]
Đấu rượu mười ngàn vui giỡn dẫu^[372]
Chủ nhân làm chi nói ít tiền?
Phải gấp mua về ta cùng nhậu!
Ngựa năm sắc, cừu ngàn vàng^[373]
Kêu con đem ra đổi rượu nhút,
Khối sầu vạn cổ đập tan hoang!
(Vô danh dịch)^[374]

Uống say rồi thì lăn ra ngủ, trời đất cũng không biết, đừng nói tới vua chúa:

李白斗酒詩百篇，
長安市上酒家眠。
天子呼來不上船，
自稱臣是酒中仙。

Lý Bạch đấu tửu thi bách thiên,
Trường An thị thượng tửu gia miên.
Thiên tử hô lai bất thượng thuyền,
Tự xưng “Thần thị tửu trung tiên”.^[375]
(Đỗ Phủ)

Khi tỉnh rượu thì ngâm nga chí của mình, coi đời như giấc chiêm bao, bôn tẩu làm chi cho cực?

春日醉起言志
處世若大夢，
胡為勞其生？
所以終日醉，
頽然臥前楹。
覺來眄庭前，
一鳥花間鳴。
借問此何日？
春風語流鶯。
感之欲歎息，
對之還自傾。
浩歌待明月，
曲盡已忘情。

Xuân nhật túy khởi ngôn chí
Xử thế nhược đại mộng,
Hồ vi lao kỳ sinh?
Sở dĩ chung nhật túy,
Đồi nhiên ngoa tiền doanh.
Giác lai miện đình tiền,

Nhất điều hoa gian minh.
Tá vắn thử hà nhật?
Xuân phong ngữ lưu oanh.
Cảm chi dục thán tức,
Đối chi hoàn tự khuynh.
Hạo ca đãi minh nguyệt,
Khúc tận dĩ vong tình.

Ngày xuân say đây nói chí mình

Ở đời tựa giấc chiêm bao,
Làm chi mà phải lao đao nhọc mình!
Suốt ngày mượn chén khuây tình,
Say rồi nghiêng ngửa bên màn hàng ba^[376]
Tỉnh ra trông mé trước nhà,
Một con chim hót trong hoa ngọt ngào,
Hỏi xem ngày ấy ngày nào,
Chim oanh ríu rít đón chào gió đông.
Thở than cảm xúc nổi lòng,
Chuốc thêm ít chén, say cùng cảnh vui.
Hát ngao chờ bóng trắng soi,
Ca vừa dứt khúc, đã nguôi mối tình.
(Trần Trọng Kim dịch)

Con người tự xưng Sở cuồng nhân, là tiên trong rượu ấy, tất nhiên không sống trong hiện tại mà sống trong dĩ vãng, lúc nào cũng nhớ tiếc cái gì.

Lúc thì nhớ cố hương:

夜思

床前月光，
疑是地上霜。
舉頭望明月，
低頭思故鄉。



Tĩnh dạ tư 靜夜思^[377]

Dạ tư^[378]

Sàng tiên minh nguyệt quang
Nghị thị địa thượng sương.
Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cố hương.

Đêm nhớ

Bóng trắng rơi trước giường,
Ngờ là đất có sương.
Ngẩng đầu trông trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương.

hoặc những chốn cũ:

憶東山

不向東山久，
薔薇幾度花？
白雲還自散？
明月落誰家？

Ức Đông Sơn

Bất hướng Đông Sơn cửu,
Tường vi kỷ độ hoa?
Bạch vân hoàn tự tán?
Minh nguyệt lạc thuỳ gia?

Ức Đông Sơn

*Non Đông xa cách bao xuân!
Cây tường vi đã bao lần nở hoa.
Mây xưa hãh vẫn bay xa?
Trăng xưa biết rụng xuống nhà ai nao?*
(Ngô Tất Tố dịch)

Có khi lại nhớ bạn bè mà gởi tặng thơ:

贈孟浩然

吾愛孟夫子，
風流天下聞。
紅顏棄軒冕，
白首臥松雲。
醉月頻中聖，
迷花不事君。
高山安可仰，
徒此挹清芬。

Tặng Mạnh Hạo Nhiên

Ngô ái Mạnh phu tử,
Phong lưu thiên hạ văn.
Hồng nhan khí hiên miện,
Bạch thủ ngọa tùng vân.
Túy nguyệt tần trung thánh,
Mê hoa bất sự quân,
Cao sơn, an khả ngưỡng,
Đồ thử ập thanh phân.

Tặng Mạnh Hạo Nhiên

*Mạnh phu tử đáng yêu thay,
Phong lưu nổi tiếng đây đây tương truyền.
Trẻ tuy chẳng thiết quý quyền^[379],
Tuổi già vui chốn lâm tuyền tùng mây.
Dưới trăng là thánh khí say,
Mê hoa đâu có đoái hoài thờ vua.
Ngừng trông chót vót núi gò,
Bấy nhiêu cũng đủ thơm tho nhẹ nhàng.*
(Trần Trọng Kim dịch)

hoặc nhớ mỹ nhân:

長相思

美人在時花滿堂，
美人去後，空餘床。

床中繡被卷不寢，
至今三載猶聞香。

香亦竟不滅，
人亦竟不來。

相思黃葉落，
白露點青苔。

Trường tương tư

Mỹ nhân tại thời hoa mãn đường,
Mỹ nhân khứ hậu, không dư sàng.
Sàng trung tú bị quyển bất tẩm,
Chí kim tam tải do văn hương.
Hương diệc cánh bất diệt,
Nhân diệc cánh bất lai,
Tương tư hoàng diệp lạc,
Bạch lộ điểm thanh đài.

Trường tương tư

Mỹ nhân hồi ở hoa đầy vườn,
Mỹ nhân đi rồi để dư giường.
Giường trống mềm thêu cuốn tro đỏ,
Đã ba năm còn phảng phất hương.
Hương kia cũng lưu luyến,
Mà người cũng vô tình.
Tương tư lá vàng rụng,
Sương trắng điểm rêu xanh.

Việc nước đã chẳng bận, việc nhà cũng chẳng lo, Lý suốt đời ngao du, hôm nay xuống Giang Lăng:

下江陵

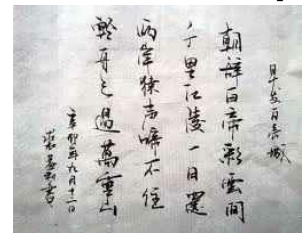
朝辭白帝彩雲間，
千里江陵一日還。

兩岸猿聲啼不住，
輕舟已過萬重山。



Hình trên: Hạ Giang Lăng 下江陵

Hình dưới: *Tảo phát Bạch Đế thành* 早發白帝城



Hạ[380] Giang Lăng

Triều từ Bạch Đế thả vân gian,
Thiên lý Giang Lăng nhất nhật hoàn.
Lưỡng ngạn viên thanh đề bất trụ,
Khinh chu dĩ quá vạn trùng san.

Xuống Giang Lăng

*Sớm từ Bạch Đế khoảng năm mây,
Ngàn dặm Giang Lăng tới một ngày,
Tiếng vượn hai bờ kêu chưa dứt,
Thuyền qua muôn núi nhẹ như mây.*
(Vô danh dịch)

Khi thì ở núi Chung Nam xuống, tá túc nhà một sơn nhân, uống rượu ngắm trăng:

下終南山
暮從碧山下，
山月隨人歸。
卻顧所來徑，
蒼蒼橫翠微。
相攜及田家，
童稚開荆扉。
綠竹入幽徑，
青蘿拂行衣。
歡言得所憩，
美酒聊共揮。
長歌吟松風，
曲盡河星稀。
我醉君復樂，
陶然共忘機。

李白 下終南山過斛斯山人宿置酒

我長歡綠相卻暮
醉歌言竹攜顧從
名吟得入及所碧
復松所幽田來山
樂風憩徑家徑下

陶曲美青童蒼山
然盡酒蘿稚蒼月
共河聊拂開橫隨
忘星共行衣扉微人
機稀揮衣扉微人歸

Hạ Chung Nam sơn quá Hộc Tư sơn nhân túc trí tửu
下終南山過斛斯山人宿置酒

Hạ Chung Nam sơn [\[381\]](#)

Mộ tông bích sơn há,
Sơn nguyệt tùy nhân quy.
Khước cổ sở lai kinh [\[382\]](#),
Sương sương hoành thúy vi.
Tương huê cập điền gia,
Đồng trĩ khai kinh phi.
Lục trúc nhập u kinh,
Thanh la phát hành y.
Hoan ngôn đắc sở khế,
Mỹ tửu liêu cộng huy.
Trường ca ngâm tùng phong,
Khúc tận hà tinh hi.
Ngã túy, quân phục lạc,
Đào nhiên cộng vòng ki.
Xuống núi Chung Nam
Tối từ trên núi xuống,
Trăng núi theo người về,
Ngoảnh coi đường đã qua,
Lưng núi chỉ xanh rì.
Dắt tay tới nhà ruộng,
Trẻ nhỏ mở sài phi [\[383\]](#).
Trúc biếc vào đường hẻm,
Lá xanh phát áo đi.
Mừng nói gặp chỗ nghỉ,
Rượu ngon cứ nhậu thi.
Hát dài, họa gió, thông,
Khúc hết bóng sao lì.
Đôi ta đều vui thích,
Lòng máy [\[384\]](#) chẳng còn gì.
(Vô danh dịch)

Có lúc từ biệt bạn bè ở quán rượu, bên dòng [\[385\]](#) sông:

金陵酒肆留別
風吹柳花滿店香，
吳姬壓酒喚客嘗。
金陵子弟來相送，

欲行不行，各盡觴。
請君試問東流水，
別意與之誰短長？

Kim Lăng tử tử lưu biệt

Phong xuy liễu hoa mãn điểm hương,
Ngô ky[386] áp tử hoán khách thường.

Kim Lăng tử đệ lai tương tống,
Dục hành bất hành, các tận trường.
Thỉnh quân thí vấn đông lưu thủy,
Biệt ý dĩ chi thùy đoản trường?

Từ biệt bạn trong một quán rượu

ở Kim Lăng làm bài thơ để lại

*Gió thơm đầy tiệm, liễu hoa rơi,
Nàng Ngô đem rượu mời khách xơi.
Bạn nhỏ Kim Lăng lại tiễn biệt,
Dừng dằng chưa đi, nhậu một hơi,
Xin anh thử hỏi nước trong trôi,
Ý biệt đem so ai ngắn dài.*

(Vô danh dịch)

Có lúc lại đi tìm một đạo sĩ:

訪戴天山道士不遇

犬吠水聲中，
桃花帶雨濃。
樹深時見鹿，
溪午不聞鐘。
野竹分青靄，
飛泉掛碧峰。
無人知所往，
愁倚兩三松。

Phỏng đái Thiên sơn đạo sĩ, bất ngộ

Khuyến phê thủy thanh trung,
Đào hoa đới vũ nồng.
Thụ thâm thời kiến lộc,
Khê ngộ bất văn chung.
Dã trúc phân thanh ái,
Phi tuyền quải bích phong.
Vô nhân tri sở vãng[387],
Sầu ỷ lưỡng tam tùng.

Đi thăm đạo sĩ họ Đái ở Thiên sơn không gặp

*Nước gieo, chó sủa, ồn ào,
Hạt mưa còn dính hoa đào ẩm tươi.
Rừng sâu hươu ló ra chơi,
Ban trưa khe vắng, bắt hơi chày kình.
Trúc đồng tách đám mây xanh,
Suối bay ngọn núi, gieo mảnh phất phơ.*

*Người đi ai biết đâu giờ,
Ngâm ngùi đứng dựa hai ba cây tùng.
(Trần Trọng Kim dịch)*

Qua những di tích cũ thì hoài cổ:

經下邳圯橋懷張子房
子房未虎嘯，
破產不為家。
滄海得壯士，
椎秦博浪沙。
報漢雖不成，
天地皆振動。
潛匿遊下邳，
豈曰非智勇。
我來圯橋上，
懷古欽英風。
惟見碧流水，
曾無黃石公。
歎息此人去，
蕭條徐，泗空！

Kinh Hạ Bì Dĩ kiều hoài Trương Tử Phòng

Tử Phòng vị hổ khiếu,
Phá sản bất vị gia.
Thương hải đắc tráng sĩ,
Chùy Tần Bác Lãng sa.
Báo Hán[388] tuy bất thành.
Thiên địa giai[389] chấn động.
Tiềm nặc du Hạ Bì.
Khởi viết phi trí dũng.
Ngã lai Dĩ kiều thương,
Hoài cổ khâm anh phong.
Duy kiến bích lưu thủy,
Tăng vô Hoàng Thạch công.
Thán tức thử nhân khứ,
Tiêu điều Từ, Tứ không!

Qua cầu Dĩ đất Hạ Bì, nhớ Trương Tử Phòng[390]

*Cọc Lương chưa thét gió,
Phá sản tiếc gì nhà.
Thương Hải được tráng sĩ,
Đánh Tần Bác Lãng sa.
Báo Hán tuy chẳng thành,
Thiên hạ đều chấn động.
Trốn tránh nơi Hạ Bì,*

Há phải không trí, dững.
Ta lên chơi cầu Dĩ,
Hoài cổ phục anh hùng.
Chỉ thấy dòng nước biếc,
Nào đâu Hoàng Thạch Công?^[391]
Than thở người ấy khuất,
Từ, Từ^[392] có như không!

Con người phóng lãng đó đôi khi cũng ân hận vì say sưa, không nghĩ đến vợ con. Trong bài **Tặng nội 贈內** (Gởi cho vợ) ông đùa, tự ví mình với một viên Thái thường – một chức coi việc tế lễ ở miếu đường đời Tần, Hán – một năm 360 ngày thì ăn chay 359 ngày, còn một ngày không ăn chay thì say khướt.

Tuy thương, tuy nhớ, Lý Bạch cũng chẳng giúp vợ con được gì, chỉ nhậu; càng thương càng nhớ lại càng nhậu cho quên hết mọi sự. Những bài thơ uống rượu của ông rất hay.

Khi thì ông uống rượu một mình dưới trăng:

月下獨酌
花間一壺酒，
獨酌無相親。
舉杯邀明月，
對影成三人。
月既不解飲，
影徒隨我身。
暫伴月將影，
行樂須及春。
我歌月徘徊，
我舞影零亂。
醒時同交歡，
醉後各分散。
永結無情遊，
相期邈雲漢。

Nguyệt hạ độc chúc
Hoa gian nhất hồ tửu,
Độc chúc vô tương thân.
Cử bôi yêu minh nguyệt,
Đối ảnh thành tam nhân.
Nguyệt ký bất giải ẩm,
Ảnh đồ tùy ngã thân.
Tam bạn nguyệt tương ảnh,
Hành lạc tu cập xuân.
Ngã ca nguyệt bồi hồi,
Ngã vũ ảnh linh loạn.
Tĩnh thì đồng giao hoan,

Tuý hậu các phân tán.
Vĩnh kết vô tình du,
Tương kỳ mạc[393] vân hán[394].

Uống rượu một mình dưới trăng

*Vườn hoa một bầu rượu,
Một rót chẳng có ai.
Cất chén mời trăng sáng,
Đối bóng thành ba người.
Trăng già không biết nhậu,
Bóng cứ mãi theo ta.
Bạn tạm cùng trăng, bóng,
Mùa vui kéo xuân qua.
Ta hát, trăng bồi hồi,
Ta múa bóng chéch choáng.
Lúc tỉnh cùng giao hoan,
Lúc say cùng phân tán.
Buộc chặt bạn vô tình,
Sông trời còn hứa hẹn.
(Vô danh dịch)*

Lúc thì uống một mình dưới hoa:

春日獨酌

春風扇淑氣，

水木榮春暉。

白日照綠草，

落花散且飛。

孤雲還空山，

眾鳥各已歸。

彼物皆有託，

吾生獨無依。

對此石上月，

長醉歌芳菲。

Xuân nhật độc chước

Xuân phong[395] phiến thực khí,

Thủy mộc vinh xuân huy.

Bạch nhật chiếu lục thảo,

Lạc hoa tán thả phi.

Cô vân hoàn không sơn,

Chúng điểu các dĩ quy.

Bỉ vật giai hữu thác,

Ngô sinh độc vô y.

Đối thử thạch thượng nguyệt,

Trường túy ca phương phi.

Ngày xuân uống rượu một mình

Gió đông khi thổi huyền hòa,

Nước cây tươi đẹp, đậm đà nắng xuân.

Màu dương sắc cỏ đượm nhuần,

*Hoa tàn cánh rữa rụng dần bay tung.
Đám mây về núi thung dung,
Chim bay về tổ, đều cùng thảnh thơi.
Vật kia ỷ thác có nơi,
Thân ta riêng chịu cảnh đời lẻ loi.
Ngắm trăng trên đá bồi hồi,
Rượu rồi say tít, hát bài phương phi*[\[396\]](#).
(Trần Trọng Kim dịch)

c. Thiên tài của Lý Bạch

Tuy lãng mạn cực độ, Lý Bạch không có một tâm hồn ti tiểu, đê tiện; ông không xu phụ các nhà quyền quý, dùng thiên tài của mình làm vật tiến thân như Tư Mã Tương Như hoặc nhiều thi sĩ đương thời.

Đặng Thái Mai, trong cuốn “*Văn học khái luận*” nói: Thi bá Lý Bạch mà được bao nhiêu môn đệ của “cửa Khổng, sân Trình” sùng bái, chẳng qua chỉ là “một người tôi hầu hạ nhà vua trong bàn văn học”, khác nào bên Tây phương, thi sĩ Marot đóng vai “ba lơ” mua vui cho François 1er”.

Lời xét ấy có vẻ hẹp hòi, nghiêm khắc quá. Huyền Tông có ý dùng tài Lý Bạch để mua vui thật, Lý cũng làm một vài bài như “*Thanh bình điệu*” thật, song Lý có quả là cũng cùng một hạng với Marot không? Giọng thơ của Lý có giống giọng “ba lơ” của Marot không? Ai đã đọc tiểu sử của Lý tất nhiên phải nhận là không. Năm mười tuổi bị vùi về kinh đô, ở kinh ít lâu lại xin về núi thì Lý đâu có ham cảnh “hầu hạ” vua chúa? Có ca tụng cảnh thịnh trị đời Đường, sắc đẹp của Quý Phi cũng là vì yêu cái rực rỡ, diễm lệ mà ca tụng chứ đâu phải để cầu danh cầu lợi? Lý không phải là con người để cho Đế Vương sai khiến được.

Tâm hồn ông trong sạch như vậy nên giọng thơ ông cũng khoáng đạt, phiêu dật như trong bài *Sơn trung vấn đáp* (coi ở trên) và bài *Độc toạ Kính đình sơn* dưới đây:

獨坐敬亭山
眾鳥高飛盡，
孤云獨去閑。
相看兩不厭，
只有敬亭山。

Độc toạ Kính đình sơn

Chúng điểu cao phi tận,
Cô vân độc khứ nhàn.
Tương khan lưỡng bất yếm,
Chỉ hữu Kính đình sơn.
Ngồi một mình ở núi Kính đình
*Chim chóc bay cao hết,
Mây trời riêng tự nhàn.
Ngó nhau không biết chán,
Chỉ có Kính đình san.*

Nhưng ai cũng phải nhận tài của ông không phải chỉ có phiêu dật mà còn đủ vẻ, lúc thì giọng bi tráng như trong bài *Tương tiến tửu* đã trích ở trên, lúc thì lời diễm lệ như bài *Thanh bình điệu*[\[397\]](#) mà không ai không thuộc 2 câu đầu:

雲想衣裳，花想容，
春風拂檻，露華濃。

Vân tưởng y thường, hoa tưởng dung,
Xuân phong phất hạm, lộ hoa nùng.

*Mây tưởng áo, hoa tưởng người,
Gió lay sương điểm, hoa tươi bội phần.*

Có bài rất tình tứ:

春思
燕草如碧絲，
秦桑低綠枝。
當君懷歸日，
是妾斷腸時。
春風不相識，
何事入羅幃？

Xuân tứ

Yên thảo như bích tì,
Tần tang đề lục chi;
Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi?^[398]

Ý Xuân

Cỏ Yên tơ biếc phủ
Dâu Tần nhánh lục xoà.
Đương lúc chàng mong nhớ,
Là khi thiếp xót xa.
Gió xuân chẳng quen biết,
Sao lại động mùng là?
(Vô danh dịch)

Có chỗ tả như vẽ, hoặc cảnh thanh nhã của mây, suối, như trong bài “*Phóng Đái Thiên sơn đạo sĩ*”, hoặc cảnh hiểm trở của núi non như trong bài “*Thục đạo nan*”:

蜀道難
噫！吁！戲！危乎高哉！
蜀道之難，難于上青天！

...

上有六龍回日之高標，
下有衝波逆折之迴川。
黃鶴之飛尚不得過，
猿猱欲度，愁攀援！

...

蜀道之難，難于上青天！
使人聽此，凋朱顏！
連峰去天不盈尺，

枯松倒掛，倚絕壁。
飛湍，瀑流爭喧豕，
砢崖，轉石，萬壑雷。
其險也如此！...

Thục đạo nan

Y! Hu! Hi! Nguy hồ cao tai!
Thục đạo chỉ nan, nan vu thượng thanh thiên!

...
Thượng hữu lục long hồi nhật chi cao tiêu,
Hạ hữu xung ba nghịch chiết chi hồi xuyên.
Hoàng hạc chi phi thượng bất đắc quá,
Viên nao[399] đục độ sâu phan viên!

...
Thục đạo chỉ nan, nan vu thượng thanh thiên!
Sử nhân thính thử, điều chu nhân!
Liên phong khứ thiên bất doanh xích,
Khô tòng đảo quái, ý tuyệt bích,
Phi thoan, bộc lưu tranh huyền hô.
Băng nhai, chuyển thạch, vạn hác lô.
Kỳ hiểm dã như thử!

Đường Thục khó

*Ôi! Chà! Gớm! Hiểm mà cao thay!
Đường Thục đi khó, khó hơn đường lên trời!*

...
*Trên là núi cao như sáu con rồng ngăn bóng ác,
Dưới thì dòng sông quẩn quái, thác dội sóng vỗ, nước chảy lùi.
Cánh con hạc vàng không thể vượt,
Khỉ vượn muốn qua, lo vịn nơi!*

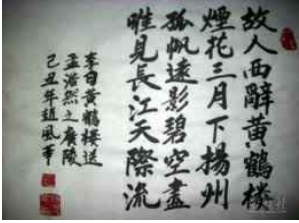
...
*Đường Thục đi khó, khó hơn đường lên trời!
Nghe nói má hồng râu, răn deo.
Dãy núi cách trời chẳng đầy thước.
Thông khô vách đá vẫn treo ngược!
Suối tung âm ầm, nước sáng choang.
Khe ngòi đá chuyển như sấm vang.
Nó hiểm là như thế.
(Ngô Tất Tố dịch)*

Có chỗ ông lại lý luận bài xích chiến tranh như trong bài (*Chiến thành nam*) 戰城南 ông kể những cảnh thương tâm vì giặc giả liên miên: “thây nằm đầy sa trường”, “ngựa thua ngừng đầu lên trời mà hí, điều hâu rửa rửa ruột người” rồi ông viết:

乃知兵者是凶器，
聖人不得已而用之。

Nãi tri binh giả thị hung khí,
Thánh nhân bất đắc dĩ nhi dụng chi.
*Cho hay binh đao là hung khí,
Thánh nhân bất đắc dĩ mới phải dùng.*
Hầu hết bài nào ý cũng man mác như:

黃鶴樓送孟浩然
故人西辭黃鶴樓，
烟花三月下陽州。
孤帆遠影碧空盡，
惟見長江天際流。



Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng

黃鶴樓送孟浩然之廣陵

Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên^[400]

Cố nhân tây từ Hoàng Hạc lâu,
Yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu.
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến Tràn Giang thiên tế lưu.

Tiến Mạnh Hạo Nhiên ở Hoàng Hạc lâu

Cố nhân từ biệt Hoàng Hạc lâu,
Tháng ba hoa khói xuống Dương Châu.
Bóng buồm đã khuất trên xanh biển,
Chỉ thấy sông trời sắc một màu.

hoặc bài:

登金陵鳳凰臺

鳳凰台上鳳凰游，
鳳去台空江自流。
吳宮花草埋幽徑，
晉代衣冠成古邱。
三山半落青天外，
二水中分白鷺洲。
總為浮雲能蔽日，
長安不見使人愁。



Đăng Kim Lăng Phụng Hoàng đài

Đăng Kim Lăng Phụng Hoàng đài

Phụng Hoàng đài thượng phụng hoàng du,
Phụng khứ, đài không, giang tự lưu.

Ngô cung hoa thảo mai u kính,
Tân đại y quan thành cổ khâu.
Tam sơn bán lạc[401] thanh thiên ngoại,
Nhị thủy trung phân Bạch Lộ châu,
Tổng vị phù vân năng tế nhật,
Trường An bất kiến sử nhân sầu.

Lên đài Phượng hoàng ở Kim Lăng[402]

*Phượng hoàng đài để phượng hoàng chơi,
Phượng vắng, đài không, nước tự trôi.*

*Hoa cỏ cung Ngô đường hẻm lấp,
Y quan[403] đời Tấn má hoang vùi.*

Ba non[404] rớt nửa ngoài trời biếc,

Hai nước chia đôi bãi Lộ[405] bồi.

*Chỉ vị mây mù che mặt nhật,
Trường An khuất hết túi lòng người.*

(Vô danh dịch)

d. Phê bình Lý Bạch

Tuỳ Viên[406], một thi sĩ đời Thanh nói:

*“Tuyển thi như tuyển sắc,
Tổng giác động tâm nan”*

nghĩa là: Tuyển thơ như tuyển sắc đẹp, khó kiếm được bài động lòng mình.

Chắc chắn lời đó không áp dụng vào thơ Lý Bạch vì thơ Lý bài nào cũng có vẻ hay riêng, không phải là khó lấy mà khó bỏ. Chúng tôi đã trích trên 20 bài của ông mà còn muốn trích thêm. Còn những bài *Hoàng giang từ* 黃江詞, *Tống hữu nhân nhập Thục* 送友人入蜀,

Oán tình 怨情... và hàng chục bài nữa đều đáng đọc, đáng thuộc cả. Nhưng Thịnh Đường còn biết bao thi hào khác, chúng tôi đành phải tạm biệt ông vậy.

Chắc độc giả đã nhận thấy, ông không theo một thể thơ nào nhất định. Vì ông có cái ý khí “Vỗ kiếm đi chơi một mình” (*Phủ kiếm độc du hành*), cái tinh thần tự do phóng khoáng như “ngựa trời bay trên không” (*Thiên mã hành không*), “dòng nước Hoàng Hà từ trên trời đổ xuống” (Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai), nên ông hề rượu say hứng tới thì lời thơ nào cũng dùng, cổ phong, luật thể, tứ tuyệt, có khi đặt ra một thể mới (như trong bài “*Trường tương tư*” ở trên, đương 4 câu thất ngôn qua 4 câu ngũ ngôn) và bài nào cũng có đặc sắc, từ trước tới nay không ai không khâm phục.

Độc giả đã biết Đỗ Phủ và Hoàng Đình Kiên ca tụng ông ra sao, chúng tôi xin dẫn thêm lời phê bình của vài người nữa.

Trịnh Cốc, một thi sĩ đời Đường, đọc xong tập thơ của ông, viết:

Hà sự Văn tinh dữ Tửu tinh,

Nhất thời chung tại Lý tiên sinh?

Cao ngâm đại quý tam thiên thủ,

Lưu trước nhân gian bạn nguyệt minh.

Có chi sao Rượu, sao Văn,

Đúc nên một Lý tiên sinh ở đời?

Ba nghìn say đọc một bài,

Nghìn thu bạn với trăng trời sáng soi.

(Tản Đà dịch)

Hồ Văn Dục trong cuốn “*Tân trước Trung Quốc văn học sử*” nói “bút ông đưa tới đâu không có chỗ nào không đẹp”.

Hồ Thích cũng nhận “thiên tài của ông tuyệt cao” và có muôn hình vạn trạng, nhưng “lời ca vịnh của ông không phải là lời ca vịnh của chúng ta”, ông không phải thi nhân của loài người,

mà chỉ là một vị tiên bị giáng phàm.

Lời phê bình của họ Hồ có một phần hữu lý. Chúng ta không thể lãng mạn như Lý Bạch, say sưa tối ngày, ngao du suốt tháng, chúng ta còn có cha mẹ, vợ con, còn sống nhờ quốc gia, xã hội thì không thể leo lên núi biếc mà tìm nhàn, hoặc “*độc tọa Kính Đình san*” mà thưởng nguyệt, song lời ca vịnh của Lý có thật không phải là lời ca vịnh của chúng ta?

Lý là tiên đấy, nhưng tiên đã giáng phàm, thì Lý cũng có những tình cảm như chúng ta, cũng nhớ nhà, nhớ bạn, nhớ thời xưa, chốn cũ, cũng đau đớn trước cảnh loạn ly, cũng chán ngán cho thế sự; và chúng ta là người đã chẳng một đôi khi tìm cái quên trong rượu, lánh xã hội trong một thời gian vài ngày hoặc vài tháng để bạn với nước, với trăng, với mây, với núi?

Chính vì vị tiên ấy có tình cảm của loài người, mộng tưởng của loài người, nỗi buồn thiên cổ của loài người, nên thơ của ông mới được truyền tụng đến bây giờ.

Ông quả là người phóng lãng, song tâm hồn cao thượng làm sao! Ông không giúp gì cho xã hội, nhưng những vì sao lấp lánh trên không trung, có chiếu sáng cho ta đâu, có sưởi ấm cho ta đâu, mà nếu bây giờ bỗng nhiên tắt hết, thì chúng ta còn những phút khoan khoái ngắm sao nữa không? Ông an ủi chúng ta, cho ta thưởng thức cái đẹp của một tâm hồn thanh khiết, những vần thơ tuyệt diệu.

Như vậy, ta còn đòi gì thêm nữa?

TÓM TẮT

1. Thơ Thịnh Đường phát triển một cách kinh dị về lượng và phẩm. Trên từ Hoàng Đế, Công chúa, dưới tới nông dân, ca nhi, ai cũng thích thơ và trọng thi sĩ.

Có đủ các thiên tài, đủ các khuynh hướng; lấy đại cương mà xét thì có 4 phái:

- *phái xã hội*
- *phái biên tái*
- *phái tự nhiên*
- *phái quái đản*.

2. Đứng trên các phái đó là **Lý Bạch** (701-762), một thiên tài tuyệt cao, theo tư tưởng Lão, Phật, sống rất lãng mạn, chỉ thích thơ, rượu, ngao du và mỹ nhân.

Tâm hồn Lý thanh khiết, không hề xu phụ nhà quyền quý, rất tự do phóng khoáng, nên thơ của ông cũng phiêu dật, không chịu bó buộc theo luật, lời luôn luôn theo hứng mà ý thì kỳ dị, tình thì man mác. Cơ hồ hễ rượu say rồi, hạ bút thành giai phẩm.

Bắt chước ông thì không được nhưng thỉnh thoảng ngâm thơ ông, ta cũng thấy tâm hồn nhẹ nhàng, thanh cao thêm được đôi chút.

CHƯƠNG V: THƠ THỊNH ĐƯỜNG (tiếp) – PHÁI XÃ HỘI

- 1. [Phái xã hội](#)
 - 2. [Đỗ Phủ 杜甫](#)
 - a. [Tiểu sử](#)
 - b. [Tính tình và tư tưởng](#)
 - c. [Thiên tài của Đỗ Phủ](#)
 - d. [So sánh Lý Bạch và Đỗ Phủ](#)
 - 3. [Bạch Cư Dị 白居易 \(772-846\)](#)
 - a. [Tiểu sử](#)
 - b. [Tư tưởng](#)
 - c. [Đặc điểm của thơ Bạch Cư Dị](#)
 - d. [Ít bài thơ của Bạch](#)
 - 4. [Nguyên Chấn 元稹 \(779-831\)](#)
 - 5. [Trương Tích 張籍](#)
 - 6. [Lưu Vũ Tích 劉禹錫 \(772-842\)](#)
- [Tóm tắt](#)

1. PHÁI XÃ HỘI

Đời Thịnh Đường chia làm 2 thời kỳ rất khác nhau, tiền bán thế kỷ thứ 8 là thời thịnh trị, hậu bán là thời loạn ly. Năm 754, An Lộc Sơn nổi loạn, tiếng chiêng tiếng trống ở Ngự Dương làm tan tác khúc Nghê Thường vũ y của Dương Quý Phi và xã hội Trung Quốc trở nên hắc ám: đâu đâu cũng là bãi chiến trường, những cảnh cướp bóc, ly tán, đói rét, giết chóc diễn ra hàng ngày; điều hâu rĩa ruột người, chính người cũng mổ thịt người, xương chiến sĩ chất đầy đồng không ai chôn, mẹ bỏ con trong bụi rậm không ai dám lượm.

Trước tình cảnh ấy, một số thi nhân có tâm huyết không khỏi thống hận, bỏ cái giọng ca tụng thời thái bình làm vui tai các nhà cầm quyền mà dùng cây bút để tả nỗi tân khổ của mình và của đồng bào; họ ly khai với chủ nghĩa lãng mạn mà lựa con đường tả chân, lấy trạng thái xã hội hiện tại làm đề tài cho văn học.

Họ thuộc phái xã hội mà những người nổi danh nhất là Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Lưu Vũ Tích, Trương Tịch.

2. ĐỖ PHỦ 杜甫

a. Tiểu sử

Đọc tiểu sử các danh nhân trên thế giới tôi mới được thấy 2 người vì thương thực mà mất: một người tự ý bỏ ngôi chí tôn để sống với đám dân nghèo, một người muốn tìm mình chúa để phụng sự mà bất đắc chí, phải lang thang trong cảnh loạn ly; cả hai đều ấp ủ cái mộng giải thoát xã hội, người thứ nhất bằng triết lý, người thứ nhì bằng văn thơ, người thứ nhất là Thích Ca, người thứ nhì là Đỗ Phủ.

Trong gần sáu chục năm trời, Đỗ Phủ chìm đắm trong bể khổ, lăn lóc trong cát bụi, có lúc áo rách như tàu chuối, có khi đói đến tả người. Một thiên tài của Trung Quốc, danh ngang với Lý Bạch mà cơ cực đến bậc ấy!

Ông kém Lý Bạch 11 tuổi, chết sau Lý 8 năm (712-770) tự là Tử Mỹ 子美, hiệu là Thiếu Lăng 少陵, gốc ở Tương Dương, sinh trong một nhà văn học và nghèo, hồi trẻ lang thang ở Ngô, Việt, Tề, Lỗ, 30 năm trời không rời lưng lừa, mãi tới lúc 39 tuổi mới lãnh một chức quan nhỏ.

Khi An Lộc Sơn làm loạn, ông bị giặc bắt, thoát được, lại lang thang trong cảnh cơ hàn, có lần gần chết đói. Đọc văn thơ ông, ta thường gặp những câu tả nỗi nhớ nhà, thương thân, những cảnh đau lòng vì loạn lạc.

Trong bài **Xuân Vọng** 春望 có câu:

烽火連三月，
家書抵萬金。

(Phong hoả liên tam nguyệt
Gia thư đề vạn cầm[407])
*Khói lửa luôn ba tháng,
Thư nhà đáng bạc muôn.*

Chỗ khác, ông nhớ em, than thở:

月夜憶舍弟

...
有弟皆分散，
無家問死生。
寄書長不達，
況乃未休兵。

Nguyệt dạ ức xá đệ

...
Hữu đệ giai phân tán,
Vô gia vấn tử sinh.
Ký thư trường bất đạt,
Huống nãi vị hưu binh.
Đêm trăng nhớ em họ

...
*Các em đều ly tán,
Không nhà, sao hỏi tin?
Gởi thư lâu chẳng đến,
Bao giờ mới hưu binh?*

Có lần ông được về thăm nhà, vợ con tưởng ông đã chết, thấy ông, oà lên khóc:

羌村
崢嶸赤雲西，
日腳下平地。
柴門鳥雀噪，
歸客千里至。
妻孥怪我在，
驚定還拭淚。
世亂遭飄蕩，
生還偶然遂。
鄰人滿牆頭，
感歎亦歔歔。
夜闌更秉燈，
相對如夢寐。

Khương Thôn

Tranh vanh xích vân tây,
Nhật cước hạ bình địa.
Sài môn điểu tước táo,
Qui khách thiên lý chí.
Thê noa quái ngỗ tại,
Kinh định hoàn thức lệ.
Thế loạn tao phiêu đẳng,
Sinh hoàn ngẫu nhiên toại,
Lân nhân mãn tường đầu,
Cảm thán diệc hư hi[408].
Dạ lan cánh bỉnh đẳng[409],
Tương đối như mộng寐.

Làng Khương

Mé tây mây đỏ bằng bằng,
Vàng hồng ngả tới đất bằng buông chân[410].
Cửa sài[411] chim chóc kêu rân,
Dặm nghìn khách đã trở chân lại nhà.
Vợ con đâu tưởng còn ta,
Hết cơn kinh ngạc, khóc oà lệ rơi.
Loạn ly phải lúc chia phôi,
Sống về may được thoả nơi tắc lòng.
Đầu tường hàng xóm đứng trông,
Thở than dường cũng nảo nùng xót thương.
Đêm khuya đốt ngọn đèn sông,
Nhìn nhau mà tưởng như đương mơ màng
(Trần Trọng Kim dịch)

Não lòng nhất là một lần khác, về được tới nhà thì vừa gặp lúc vợ đang khóc con[412]:

入門聞號咷，

幼子饑已卒。

Nhập môn văn hào đào

Ấu tử kỳ dĩ tốt.

Vào cửa nghe tiếng gào,

Con nhỏ đói đã chết.

Khi loạn An Lộc Sơn đã dẹp xong, nghe tin nhà vua khắc phục được thành Lạc Dương, ông vui đến như cuồng:

聞官軍收河南河北

劍外忽傳收薊北，

初聞涕淚滿衣裳。

卻看妻子愁何在，

漫卷詩書喜欲狂。

白首放歌須縱酒，

青春作伴好還鄉。

即從巴峽穿巫峽，

便下襄陽向洛陽。

Văn quan quân thu Hà Nam Hà Bắc

Kiểm ngoại hốt truyền thâu Kế Bắc,

Sơ[413] văn thể lệ mãn y thường.

Khước khan thê tử sầu hà tại,

Mạn quyển thi thư hỉ dục cuồng!

Bạch nhật phóng ca tu túng tửu,

Thanh xuân tác bạn hảo hoàn hương.

Tức tông Ba Giáp xuyên Vu Giáp,

Tiên hạ Tương Dương hướng Lạc Dương!

Nghe quan quân thu phục Hà Nam Hà Bắc

Kiểm ngoại đồn tin thâu Kế Bắc[414],

Mới nghe rõ lệ thắm y thường[415].

Ngoảnh coi gia quyến sầu đâu có,

Vừa xếp thi thư hứng muốn cuồng.

Ngày tháng cao ca nên nhậu rượu,

Xuân xanh kiếm bạn tiện hồi hương,

Đi theo Ba Giáp qua Vu Giáp,

Rồi xuống Tương Dương hướng Lạc Dương[416].

(Vô danh dịch)

復愁

萬國尚戎馬，

故園今若何？

昔歸相識少，

早以戰場多。

Phục sầu

Vạn quốc thượng nhung mã,

Cổ viên kim nhược hà?
Tích quy tương thức thiếu
Tảo dĩ chiến trường đa.

Lại buồn

*Bình hưng muôn nước nôn nao,
Quê hương đã biết ra sao đó rồi.
Xưa về quen biết mấy ai,
Hay đâu sớm đã hóa nơi chiến trường.*
(Trần Trọng Kim dịch)

Sau lúc đó, ông lại được làm một chức quan nhỏ, nhưng có lẽ vì ông ngay thẳng, không chịu a dua, nhiều khi còn tỏ nổi bất bình về cảnh huống xã hội, nên ông bị bãi chức. Ông lại phải lòng

佳人
絕代有佳人，
幽居在空谷。
自云良家子，
零落依草木。

Giai nhân

Tuyệt đại hữu giai nhân,
U cư tại không cốc,
Tự vân lương gia tử,
Linh lạc y thảo mộc.

...
Người đẹp

*Có người đẹp tuyệt thế,
Hiu quạnh ở hang sâu,
Tự xưng nhà tử tế,
Cùng cây cỏ dãi dầu.*

Anh em chết trong cơn loạn, chồng lại bạc tình, nàng phải sai thị tì đem bán hạt châu để độ nhật và chiều chiều nàng dựa cây trúc, than thở:

天寒翠袖薄，
日暮倚修竹。
(Thiên hàn thúy tុ bạc
Nhật mộ ỷ tu trúc)
*Lạnh lòng tay áo mỏng,
Chiều tà dựa trúc cao.*

Gần về già, Đỗ Phủ theo Nghiêm Vũ sang đất Thục, làm chức viên ngoại lang ở bộ Công. Tóc đã bạc, sức đã suy mà phải tha hương, ông đau lòng lắm, nên được tin em họ sắp đến thăm, ông mừng vô hạn:

得舍弟書
爾到江陵府，
何時到峽州？
亂離生有別，
聚集病應瘳。

颯颯開啼眼，
朝朝上水樓。
老身須付托，
白骨更何憂。

Đắc xá đệ thư

Nhĩ đảo Giang Lăng phủ,
Hà thời đảo Giáp Châu?
Loạn ly[417] sinh hữu biệt,
Tụ tập bệnh ưng sưu.
Tấp tấp khai đề nhĩn,
Triều triều thượng[418] thủy lâu.

Lão thân tu ký thác,
Bạch cốt cánh vô ưu

Độc thư của em[419]

Em đã về Giang Phủ,
Khi nào tới Thiểm Châu?[420]
Loạn ly phải chia bóng,
Sum họp may khỏi đau.
Chớp chớp giương mi mắt,
Ngày ngày tựa cửa lâu.
Thân già đành phó thác,
Xương trắng khỏi lo âu.
(Ngô Tất Tố dịch)

Ít năm sau ông mất. Sử chép đương lúc đói, ăn nhiều thịt bò quá, ông bị chứng thương thực mà qua đời.

b. Tính tình và tư tưởng

Trong 50 năm lưu lạc, ở giữa một thời mà “việc đời toi bời như mưa” (Thế sự vũ mang mang: 世事雨茫茫) ông trông thấy biết bao cảnh đau lòng.

Nào là cảnh biệt ly của vợ chồng mới cưới:

新婚別

菟絲附蓬麻，
引蔓故不長。
嫁女與征夫，
不如棄路傍。
結發為君妻，
席不暖君床。
暮婚晨告別，
無乃太匆忙！
君行雖不遠，
守邊在河陽。

妾身未分明，
何以拜姑嫜？
父母養我時，
日夜令我藏。
生女有所歸，
雞狗亦得將。
君今往死地，
沉痛迫中腸。
誓欲隨君去，
形勢反蒼黃。
勿為新婚念，
努力事戎行！
婦人在軍中，
兵氣恐不揚。
自嗟貧家女，
久致羅襦裳。
羅襦不復施，
對君洗紅妝。
仰視百鳥飛，
大小必雙翔。
人事多錯迕，
與君永相望。

Tân hôn biệt

Thỏ ti phụ bông ma,
Dẫn mạn cổ bất trường.
Giá nữ dữ chinh phu,
Bất như khí[421] lộ bàng.
Kết phát vi quân thê,
Tịch bất noãn quân sàng.
Mộ hôn, thần cáo biệt,
Vô nãi thái thông mang!
Quân hành tuy bất viễn,
Thú biên tại[422] Hà Dương.
Thiếp thân vị phân minh,
Hà dĩ bái cô chương?
Phụ mẫu dưỡng ngã thì,
Nhật dạ linh ngã tàng.
Sinh nữ hữu sở quy,

Kê cầu diệc đắc tương.
Quân kim vãng tử địa,
Trầm thống bách trung trường.
Thệ dục tuý quân khứ,
Hình thể phản sương[423] hoàng.
Vật vị tân hôn niệm,
Nỗ lực sự nhung hàng!
Phụ nhân tại quân trung,
Binh khí khủng bất dương,
Tự ta bần gia nữ,
Cửu trí la nhu thường,
La nhu bất phục thi,
Đối quân tẩy hồng trang
Ngưỡng thị bách điều phi,
Đại, tiểu tất song tường.
Nhân sự đa thác ngộ[424],
Dữ quân vĩnh tương vương.

Cuộc biệt ly của vợ chồng mới cưới

*Tơ hồng leo phải cây đay,
Quanh co quấn quít cho dây khó dài.
Gả con cho mấy cậu cai,
Chẳng thà bỏ quách ở nơi vệ đường.
Rẽ ngôi, em bén duyên chàng,
Chiều em chưa ấm cái giường nhà trai.
Cưới chiều hôm, vắng sớm mai,
Duyên đâu lặt đặt cho người xót xa!
Chàng đi dù chẳng bao xa,
Hà Dương đất ấy, cũng là đáng lo.
Thân em mới mẻ, thẹn thò,
Chào cha gọi mẹ sao cho nên điều?
Nhớ xưa bác mẹ nuông chiều,
Ngày đêm những bắt nâng niu giữ giàng.
Đến khi về với nhà chàng,
Con gà con chó cũng mang theo cùng.
Chàng nay tới chốn hải hùng,
Nghĩ thôi, em đã quặn lòng đau thương.
Cũng toan quyết chí theo chàng,
Chút e tình thế vội vàng chưa yên.
Thôi chàng gác mối tình duyên!
Việc binh đã gánh thì nên chuyên cần!
Đàn bà ở đám ba quân,
Sợ rằng gươm giáo kém phần xông pha,
Xót em thanh bạch con nhà,
Cố may được tấm quần là từ lâu.
Quần là còn mặc đi đâu?
Đối chàng, xin rửa hết màu phấn son.
Ngửa trông chim chóc bao con,
Con to, con nhỏ cũng còn bay đôi.
Dở dang ngấm cái kiếp người,
Cùng chàng, thôi sẽ suốt đời nhớ mong!*
(Ngô Tất Tố dịch)[425]

Nào cảnh bà già, con đã tử trận mà còn phải đầu quân thay chồng:

石壕吏

暮投石壕村，
有吏夜捉人。
老翁逾牆走，
老婦出門迎。
吏呼一何怒，
婦啼一何苦！
聽婦前致詞；
三男鄴城戍，
一男附書至；
二男新戰死，
存者且偷生，
死者長已矣。
室中更無人，
惟有乳下孫。
孫有母未去，
出入無完裙。
老嫗力雖衰，
請從吏夜歸。
急應河陽役，
猶得備晨炊。
夜久語聲絕，
如聞泣幽咽。
天明登前途，
獨與老翁別。

Thạch Hào lại

Mộ đầu Thạch Hào thôn,
Hữu lại da tróc nhân.
Lão ông du tường tẩu,
Lão phụ xuất môn nghinh.
Lại hô nhất hà nộ!
Phụ đề nhất hà khổ!
Thính phụ tiền trí[426] từ:
“Tam nam Nghiệp thành thú.
Nhất nam phụ thư chí[427]:
Nhị nam tân chiến tử,
Tồn giả tả thâu sinh,

Tử giả trường dĩ hĩ
Thất trung cánh vô nhân,
Duy hữu nhũ hạ tôn,
Tôn hữu mẫu vị khứ
Xuất nhập vô hoàn quần,
Lão ấu lực tuy suy,
Thỉnh tòng lại dạ quy.
Cấp ứng Hà Dương dịch,
Do đắc bị thần suy[428].
Dạ cứu ngữ[429] thanh tuyệt,
Như văn khắp u yết.
Thiên minh đẳng tiền đồ,
Độc dữ lão ông biệt.

Lính lệ Thạch Hào

Chiều hôm tới xóm Thạch Hào,
Đương đêm có lính lao xao bắt người.
Vượt tường ông lão trốn rồi,
Cửa ngoài mẹ vợ một hai mời chào.
Lính găm mới dữ làm sao!
Mụ kêu như tỏ biết bao khổ tình.
Lẳng nghe lời mẹ rành rành:
“Ba con đóng ở Nghiệp thành cả ba,
Một con mới nhắn về nhà,
Rằng: hai con đã làm ma chiến trường!
Kẻ còn vất vương đau thương,
Nói chi kẻ dưới tuổi vàng thêm đau!
Trong nhà nào có ai đâu?
Có thằng cháu nhỏ dưới bầu sữa hoi.
Cháu còn mẹ nó chần nuôi,
Ra vào quần áo tả tơi có gì?
Thân già gân sức dù suy,
Cũng xin theo lính cùng về đêm nay,
Hà Dương tới đó sau này,
Cơm canh hầu bữa sớm ngày, còn trôi”
Đêm khuya tiếng nói im rồi,
Vẫn nghe nức nở tiếng người khóc thương.
Sáng mai khách bước lên đường,
Chỉ cùng ông lão bẻ bàng chia tay.
(Ngô Tất Tố dịch)

Nào là những cảnh bất công trong xã hội: nơi lâu son, rượu thịt thừa thải đến hôi thối, còn ngoài đường thì xương kẻ chết lạnh phơi trắng ra, không ai chôn:

朱門酒肉臭，
路有凍死骨。

Chu môn tửu nhục xú,
Lộ hữu đông tử cốt[430].

Cảnh rục rở của cung điện ở Ly Sơn[431]: vàng ngọc lấp lánh, son phấn thơm tho. Gấm vóc phe phẩy, sáo địch du dương, hiện rõ trong óc ông mỗi khi thấy thân ma phơi sọ trên đường dài, hoặc nghe tiếng vợ khóc chồng bên quán trọ, nên ông oán thù chiến tranh.

Trong bài **Bình xa hành** 兵車行 ông viết:

信知生男惡，
反是生女好。
生女猶得嫁比鄰，
生男埋沒隨百草。
君不見青海頭？
古來白骨無人收！
新鬼煩冤舊鬼哭，
天陰雨濕聲啾啾！

...

...
Tín tri sinh nam ác,
Phản thị sinh nữ hảo.
Sinh nữ do đắc giá tị lân,
Sinh nam mai một tuỳ bách thảo.
Quân bất kiến Thanh Hải đầu?
Cổ lai bạch cốt vô nhân thu!
Tân quỷ phiền oan, cựu quỷ khốc,
Thiên âm vũ thấp, thanh thu thu.

...
*Có phước thì sinh gái,
Có tội mới sinh trai.
Sinh gái còn được gả lối xóm,
Sinh trai nó chết trong cỏ gai.
Anh chẳng thấy đất Thanh Hải ư?
Từ xưa xương trắng có ai thu?
Quỷ mới sầu oán, quỷ cũ khóc.
Trời tối mưa dầm, tiếng hu hu!*

Thật là náo nùng đến rơi lệ. Trước tình cảnh xã hội như vậy, ông có chí cứu thế, suốt đời奔走 đông tây để giúp nhà vua mưu hạnh phúc cho dân, vẫn hồi lại cảnh bình trị, trai cày gái dệt, nhà nhà ca hát:

蠶穀行
天下郡國向萬城，
無有一城無甲兵。
安得鑄甲作農器，
一寸荒田牛得耕。
牛盡耕，
蠶亦成。
不勞烈士淚滂沱，
男穀女絲行復歌。

Tầm cốc hành

Thiên hạ quận quốc hướng vạn thành,

Vô hữu nhất thành vô giáp binh.
An đắc chú giáp tác nông khí,
Nhất thốn hoang điền ngư đắc canh.
Ngư tận canh,
Tâm diệc thành,
Bất lao liệt sĩ lệ bàng hà,
Nam cốc nữ ti hành phục ca.

Bài hát nuôi tằm trồng lúa

*Dưới trời quận quốc biết bao thành,
Chẳng có thành nào chẳng giáp binh.
Sao không đúc giáp làm nông khí,
Một tấc đồng hoang lúa mơn xanh,
Trâu hết sức cày,
Tằm trên nong đầy,
Chẳng phiền liệt sĩ giọt châu sa,
Trai cày gái dệt đi vừa ca.*

Và để cho ông vui thú gia đình, bày cờ với vợ, uốn câu cho con:

江村即事

清江一曲抱村流，
長夏江村事事幽。
自去自來樑上燕，
相親相近水中鷗。
老妻畫紙為棋局，
稚子敲針作釣鉤。
多病所需唯藥物，
微軀此外何求？

Giang thôn tức sự

Thanh giang nhất khúc bả thôn lưu,
Trường hạ giang thôn sự sự u.
Tự khứ tự lai lương thượng yển,
Tương thân tương cận thủy trung âu.
Lão thê họa chỉ vi kỳ cục,
Trĩ tử khảo trâm [\[432\]](#) tác điệu câu.
Đa bệnh sở nhu duy dược vật,
Vi khu thử ngoại hựu hà cầu.

Tức sự [\[433\]](#) làng bên sông

*Sông trong uốn khúc lượn bên thôn,
Công việc mùa hè chẳng dập dồn,
Con yển trên lương đi lại mãi,
Đàn âu dưới nước cặp kè luôn.
Bàn cờ vẽ giấy vui bà nó,
Mẫu sắt gò câu thích trẻ con.
Nhiều bệnh chỉ cần mua món thuốc,
Ngoài ra ai lại có cầu hơn?*
(Vô danh dịch)

Than ôi! Hạnh phúc giản dị như vậy mà không được, ông không được mà đồng bào ông cũng không được, nên ông khóc cho ông và cho đồng bào:

登岳陽樓

...

親朋無一字，
老病有孤舟。
戎馬關山北，
憑軒涕泗流。

Đăng Nhạc Dương lâu

...
Thân bằng vô nhất tự,
Lão bệnh hữu cô chu
Nhưng mã quan san bắc
Bằng hiên thể tứ lưu
Lên lầu Nhạc Dương

...
*Một chữ thân bằng vắng,
Còn thuyền lão bệnh còn.
Quan san đầy giặc giã,
Nước mắt dựa hiên tuôn.*

Lời thở than hiện trong thơ ông như một điệp khúc não nuột. Nó không làm cho ta chán chường mà khiến lòng ta tê tái vì nó thành thực: ông không “vô bệnh thân ngâm” [\[434\]](#) như hạng lãng mạn.

Đây là tiếng thở dài trong đêm lữ thứ:

旅夜書懷
細草微風岸，
危檣獨夜舟。
星垂平野闊，
月湧大江流。
名豈文章著，
官應老病休。
飄飄何所似，
天地一沙鷗。

Lữ dạ thư hoài
Tế thảo vi phong ngạn,
Nguy tường độc dạ chu.
Tinh thủy bình dã khoáng,
Nguyệt dũng đại giang lưu.
Danh khởi văn chương trứ,
Quan ưng lão bệnh hưu.
Phiêu phiêu hà sở tự,
Thiên địa nhất sa âu.
**Đêm ở chỗ lữ thứ viết
những điều hoài tưởng của mình**

Bờ cỏ lồng hơi gió,
Thuyền đêm một đứng chơi,
Sao thông đồng phẳng rộng,
Trăng nháy nước sông trôi.
Danh há vẫn chương rạng,
Quan nên lão bệnh thôi.
Phiêu phiêu gì giống nhĩ?
Trời đất một âu trôi.
(Vô danh dịch)

Đây là nỗi niềm tâm sự khi lên cao ngắm nước:

登高
風急天高猿嘯哀，
渚清沙白鳥飛迴。
無邊落木蕭蕭下，
不盡長江滾滾來。
萬里悲秋常作客，
百年多病獨登臺。
艱難苦恨繁霜鬢，
潦倒新停濁酒杯。

Đăng cao
Phong cấp thiên cao viên khiếu ai,
Chủ thanh sa bạch điểu phi hồi.
Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ,
Bất tận tràng giang滚滚 lại.
Vạn lý bi thu thường tác khách,
Bách niên đa bệnh độc đăng đài.
Gián nan khổ hận phồn sương mấn,
Lao đảo tân đình trọc tửu bôi.

Lên cao
Gió mạnh trời cao vượn rúc sầu,
Bến trong cát trắng lượn đàn âu.
Lào rào lá rụng cây ai đếm?
Cuồn cuộn sông dài, nước đến đâu?
Muôn dặm quê người thu não cảnh,
Một thân già yếu bước lên lầu.
Khó khăn ngao ngán bao là nỗi,
Rượu uống không ngon, chóng bạc đầu.
(Tản Đà dịch)

Lúc thì khóc Khổng Minh lòng son vì vua mà vận trời chẳng thuận:

武侯祠
丞相祠堂何處尋？
錦宮城外柏森森。
映階碧草自春色，

隔葉黃鸝空好音。
三顧頻煩天下計，
兩朝開濟老臣心。
出師未捷身先死，
長使英雄淚滿襟。

Vũ hầu từ

Thừa tướng từ đường hà xứ tầm?
Cấm cung[435] thành ngoại bách sâm sâm.
Ánh giai bích thảo tự xuân sắc,
Cách diệp hoàng ly không hảo âm.
Tam cố tần phiến thiên hạ kế,
Lưỡng triều khai tế lão thần tâm.
Xuất sư vị tiệp thân tiên tử,
Trường sử anh hùng lệ mãn khâm.

Đền thờ Vũ hầu

*Đền thừa tướng ở đâu đây,
Mé ngoài thành Cấm mấy cây bách già.
Cỏ xuân ánh mặt thêm hoa,
Oanh vàng trong lá hững hờ véo von.
Vì dân, ba lượt tìm luôn,
Hai triều giúp rập, tấc son lão thần.
Quân chưa thắng, đã từ trần,
Anh hùng nhớ đến, lệ tràn thấm khăn.*
(Trần Trọng Kim dịch)

Lúc khóc Quý Phi[436] nhan sắc nhất đời mà thân vùi bên bến:

哀江頭

...

明眸皓齒今何在？
血污遊魂歸不得。
清渭東流劍閣深，
去住彼此無消息。
人生有情淚沾臆，
江草江花豈終極！
黃昏胡騎塵滿城，
欲往城南望城北。

Ai giang đầu

...

Minh mâu, hao xỉ kim hà tại?
Huyết ô du hồn quy bất đắc.
Thanh Vị đông lưu, Kiếm các thâm,
Khứ trụ bỉ thử vô tiêu tức.
Nhân sinh hữu tình lệ triêm ức,

Giang thảo giang hoa khởi chung cực!
Hoàng hôn Hồ kỵ trần mẫn thành
Dục vãng thành nam vọng thành bắc.

Thương đầu sông

...
*Đời nhan sắc nay đà oan thác,
Máu đào rơi, hồn lạc về đâu?
Sông Vị thăm, núi Gươm sâu,
Đường kia, ngã ấy, dễ hầu thông tin?
Kẻ tình nặng, ngực hoen lệ rỏ,
Biết đâu cùng bãi cỏ ngàn hoa.
Bụi Hồ mờ mịt bóng tà,
Muốn sang Nam quận, ngó qua Bắc Thành*[\[437\]](#).

c. Thiên tài của Đỗ Phủ

Nhiều học giả nói Đỗ Phủ làm thơ khó khăn lắm, cân nhắc từng chữ một, không hạ bút thành chương như Lý Bạch.

Họ căn cứ vào lời nói này của Đỗ Phủ: “Ngũ bất kinh nhân, tử bất hưu” (Nói chẳng kinh người, chết chẳng an). Nhiều bài thơ luật của Đỗ có giọng đó thật, như 8 bài *Thu hứng* quả là cầu kỳ, nhưng tôi tưởng những bài có tính cách xã hội như *Thạch hào lại*, *Tân hôn biệt*... ông viết chắc không cực nhọc lắm: Vì lòng cảm xúc mạnh thì dễ thành thơ. Có vậy ông mới viết trước sau được trên 1000 bài.

Hồ Thích chia thơ Đỗ Phủ theo 3 thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất, trước loạn An Lộc Sơn, thơ ông có giọng phúng thích uy thế của bọn quý tộc như bài Tuý thời ca (lời ca lúc say), hoặc mỉa mai thân phận cùng khổ của ông như bài **Thu vũ thán** 秋雨歎 (than trong mưa thu):

...
雨中有草秋爛死，
階下決明顏色鮮。
著葉滿枝翠羽蓋，
開花無數黃金錢。

...
Vũ trung hữu [\[438\]](#) thảo thu lạn tử,
Giai hạ quyết minh nhan sắc tiên.
Trứ diệp mẫn chi thuý vũ cái,
Khai hoa vô số hoàng kim tiền.

...
*Trong mưa có cỏ thu chết thối,
Dưới bệ quyết minh muôn vẻ sang.
Lá trở đầy cành lông thuý biếc,
Hoa khai vô số đồng tiền vàng.*

Nghèo xơ xác, mưa xuống, phải bó gối ngồi suông trong nhà mà còn trào lộng cây quyết minh (một cây cỏ dùng làm thuốc, có hoa vàng, tựa như đồng tiền) thì tâm hồn Đỗ có lúc cũng khoáng đạt thật!

Trong thời kỳ thứ nhì, từ hồi loạn đến khi Đỗ lánh vào đất Thục, thơ có giọng lâm ly, tả chân nổi lên than của xã hội. Hầu hết những bài trích dẫn ở trên xuất hiện trong lúc ấy. Đó là phần di sản quý nhất mà Đỗ để lại cho đời.

Thời kỳ thứ ba, ông tự thấy mình bất lực, không cải tạo nổi xã hội, nên an bần thủ phận, lời thơ thanh tâm, phẳng phất như của Đào Tiềm, mở đường cho lối thơ đời Tống. Chẳng hạn bài:

江南逢李龜年
岐王宅裡尋常見，
崔九堂前幾度聞。
正是江南好風景，
落花時節又逢君。

Giang Nam phùng Lý Qui Niên

Kỳ vương trạch lý tầm thường kiến,
Thôi Cửu đường tiền kỷ độ văn.
Chính thị Giang Nam hảo phong cảnh,
Lạc hoa thời tiết hựu phùng quân.

Gặp Lý Quy Niên tại Giang Nam

Trong nhà Kỳ Vương thường vẫn thấy,
Trước thềm Thôi Cửu mấy lần nghe.

Giang Nam phong cảnh thanh kỳ.

Đến mùa hoa rụng không dè gặp anh.

(Trần Trọng Kim dịch)

Bài *Lạc nhật* có lẽ cũng viết trong hồi đó:

落日
落日在簾鉤，
溪邊春事幽。
芳菲緣岸圃，
樵爨倚灘舟。
啁雀爭枝墜，
飛蟲滿院遊。
濁醪誰造汝，
一酌散千憂。

Lạc nhật

Lạc nhật tại liêm câu.

Khê biên xuân sự u.

Phương phi duyên ngạn phố,

Tiêu thoán ý than chu,

Trác tước tranh chi truy.

Phi trùng mãn viện du,

Trọc giao thủy tạo nhữ,

Nhất chúc tán thiên ưu.

Mặt trời lặn

Bóng chiều đã ngã ngang màn,

Bên khe vắng vẻ, xuân tình lặng không.

Thơm tho vườn cỏ bên sông,

Chiếc thuyền dựa bến, tiêu đồng nấu ăn.

Tranh càn, cần lộn, chim lặn,

*Côn trùng bay nhớn giữa sân từng bày.
Rượu kia ai chế ra mây,
Uống xong một cuộc, tan ngay nghìn sầu.*
(Trần Trọng Kim dịch)

Thiên tài như ông, tất không chịu tự giam trong một thể thơ nhất định. Loại nào ông cũng thành công. Loại cổ phong tả tình cảm xã hội đặc sắc nhất, kể tới loại tứ tuyệt, như bài *Phục sầu*, bài *Giang Nam phùng Lý Qui Niên*, *Mạn Thành*[\[439\]](#) 漫城, *Giang bạn độc bộ tầm hoa* 江畔独步寻花, bài *Tuyệt cú* dưới đây:

絕句

兩個黃鸝鳴翠柳，
一行白鷺上青天。
窗含西嶺千秋雪，
門泊東吳萬里船。

Tuyệt cú

Lưỡng cá hoàng ly minh thủy liễu,
Nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên.
Song hàm tây lĩnh thiên thu tuyết,
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền.

Tuyệt cú

Hai cái oanh vàng kêu liễu liễu,
Một hàng nhạn trắng vút trời xanh.
Nghìn năm tuyết núi song in sắc,
Muôn dặm thuyền Ngô bến rập rình.
(Tản Đà dịch)

Thơ thất ngôn luật của Đỗ cũng nhiều bài rất hay như bài:

曲江

一片花飛減卻春，
風飄萬點正愁人。
且看欲盡花經眼，
莫厭傷多酒入唇。
江上小堂巢翡翠，
苑邊高塚臥麒麟。
細看物理須行樂，
安用浮名絆此身！

Khúc giang

Nhất phiến phi hoa giảm khước xuân,
Phong phiêu vạn điểm chính sầu nhân.
Thả khan dục tận hoa kinh nhãn,
Mạc yếm thương đa tửu nhập thần.
Giang thượng tiểu đường sảo phỉ thúy,
Uyển biên cao chủng ngoạ kỳ lân.
Tế khan[\[440\]](#) vật lý tu hành lạc,

An dụng phù danh bạn thử thân!

Khúc giang^[441]

Một mảnh hoa bay kém vẻ xuân,
Gió đưa muôn cánh tiếc vô ngần.
Kìa coi trước mắt hoa gần hết,
Thôi cứ bên môi rượu nhấp dần.
Nhà nhỏ bên kia gò ỏ thúy,
Mả cao vườn nọ ngả con lân.
Xét cùng lẽ vật nên vui thích,
Danh nổi làm chi, bạn cái thân!
(Vô danh dịch)

Tám bài *Thu hứng* của ông rất được truyền tụng, có người khen là tuyệt bút, có kẻ chê là thơ thai^[442] (thi mê), xin trích hai bài^[443] dễ hiểu nhất:

秋興

聞道長安似奕棋，
百年世事不勝悲！
王侯第宅皆新主，
文武衣冠異昔時。
直北關山金鼓震，
征西車馬羽書馳。
魚龍寂寞秋江冷，
故國平居有所思。

Thu hứng

Văn đạo Trường An tự dịch kỳ,
Bách niên thế sự bất thắng bi!
Vương hầu đệ trạch giai tân chủ,
Văn vũ y quan dị tích thì.
Trực bắc quan san kim cổ chấn,
Chinh tây xa mã vũ thư trì.
Ngư long tịch mịch thu giang lãnh,
Cố quốc bình cư hữu sở ti.

Thu hứng

Nghe nói Trường An tựa ván cờ,
Trăm năm thế sự đáng buồn chưa?
Vương hầu nha thự người thay mới,
Văn võ y quan kiểu khác xưa.
Phía bắc quan hà chiêng trống dậy,
Bình tây xe ngựa hịch lông đưa.
Cá rồng lặng lẽ sông thu lạnh,
Nước lũ lòng ta luống ngẩn ngơ.



Bài *Thu hứng* (kỳ 1)

秋興

玉露凋傷楓樹林，
巫山巫峽氣蕭森。
江間波浪兼天湧，
塞上風雲接地陰。
叢菊兩開他日淚，
孤舟一繫故園心。
寒衣處處催刀尺，
白帝城高急暮砧。

Thu hứng

Ngọc lộ điều thương phong thụ lâm,
Vu San Vu Giáp khí tiêu sâm.
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ cố viên tâm[444].
Hàn y[445] xứ xứ thôi đao xích,
Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.

Thu hứng[446]

Vàng úa rừng phong hạt móc bay,
Non Vu hiu hắt phủ hơi mây.
Giòng sông cồn cộn, trời tung sóng,
Ngọn ải mờ mờ, đất rợp mây.
Lệ tủi: sợ coi chòm cúc nở,
Lòng quê: mong buộc chiếc thuyền đầy.
Giục ải kéo, thước lo đồ lạnh,
Đập vải[447], trời hôm rộn tiếng chày.
(Ngô Tất Tố dịch)

d. So sánh Lý Bạch và Đỗ Phủ

Đỗ là bạn thân của Lý, cả hai đều được người đương thời và hậu thế suy tôn là minh tinh rực rỡ nhất trên thi đàn đời Thịnh Đường, Lý là *Thi tiên*, Đỗ là *Thi thánh*, mặc dầu tính tình và sự nghiệp khác nhau rất xa.

Lý lãng mạn, Đỗ trọng thực tế; Lý theo Phật, Lão; Đỗ thờ Khổng, Mạnh; Lý muốn ẩn dật trong cảnh núi xanh, mây trắng, Đỗ thì lăn lóc giữa đời cùng khổ, trầm luân. Lý kiêu ngạo nhìn đời:

Xử thế nhược đại mộng,
Hồ vi lao kỳ sinh?[448]

Đỗ nhiệt tâm cứu quốc:
Cùng niên ưu lê nguyên
Thán tức trường nội nhiệt!

窮年憂黎元，
歎息腸內熱！

Suốt năm lo dân đen,
Than thở ruột sôi nóng!

Lý say sưa trong tháp ngà, theo chủ trương hưởng lạc, Đỗ rên rỉ trên thập ác, hầu cứu sinh

linh; Lý tả cái ảo tưởng của chính mình, Đỗ tả cái chân tướng của xã hội, tài của Lý do thiên tư nhiều: khi nhậu say hứng tới, Lý múa bút tới đâu thì gấm, hoa hiện tới đó; khi nhìn cảnh động lòng, Đỗ hạ bút chữ nào thì nước mắt theo chữ ấy; đọc thơ Lý ta muốn phiêu diêu lên tiên thì đọc thơ Đỗ, ta muốn sụt sùi, nhăn mặt.

Lý hay hơn Đỗ hay Đỗ hay hơn Lý? Ta không thể quyết đoán được. Cả hai đều là kỳ hoa, đều là quốc sắc thiên hương, mỗi người một vẻ.

Nhưng có điều này ai cũng nhận là thơ của Lý có người “kính nhi viễn chi” còn thơ của Đỗ ai cũng phải “kính nhi ái chi”. Lý còn có kẻ chê là đồi phế, Đỗ thì thời nào cũng khâm phục.

Tuy nhiên, nếu tôi là thi sĩ, tôi chẳng mong được thành thi tiên hoặc thi thánh, chỉ xin một chức *Thi sử* như Bạch Cư Dị.

3. BẠCH CƯ DỊ 白居易 (772-846)

a. Tiểu sử

Mây trắng núi xanh tuy đẹp thật, song độc toạ mà ngắm thì cũng buồn, cười hạc ngồi bên đào nguyên, thú thì có thú, song ngày trên tiên dài quá; còn suốt đời vác cái thánh giá như Đổ Phủ, con vì đói quá mà chết, chính thân mình cũng vì đói mà lả, thì cảnh ấy ai mà cầu!

Vâng, tôi không muốn như Lý, như Đỗ, chỉ muốn như Bạch Cư Dị.

Trong bài tựa tập thơ của Mai Thánh Du, Âu Dương Tu viết: “cùng nhi hậu công”, nghĩa là thi nhân có khổn cùng rồi thơ mới hay. Nào phải luôn luôn như vậy? Đào Tiềm nghèo chứ không cùng mà thơ cũng rất hay. Bạch Cư Dị, Tuỳ Viên (ở đời Thanh) đều phú quý mà cũng đều là thi hào. Tác giả của bộ *Thúy Kiều*, *Hoa Tiên*, đâu có khổn đến? Victor Hugo, Lamartine kém ai về sang giàu?

Nhiều thi sĩ quá tin Âu Dương Tu, tự dung mua lấy cái khổ hoặc làm bộ ra khổ để mong tài nghệ được phát huy. Họ điên, sao không đọc tiểu sử của Bạch Cư Dị.

Đổ Phủ mới chết được 2 năm thì Bạch ra đời (Thời Thịnh Đường sao mà nhiều anh tài thế?) để tiếp tục chủ trương của Đỗ.

Bạch tự là *Lạc Thiên* 樂天, sung sướng suốt một đời. Sinh vào nhà nghèo nhưng được yên ổn học tập. Ông kể rằng hồi 6-7 tháng, chưa biết nói mà ông đã biết mặt hai chữ *chi* 之 và vô 無; lên 5 tuổi bắt đầu học làm thơ. Thông minh như vậy mà lại rất siêng, ngày đêm tụng thi thư tới nỗi “miệng lưỡi hoá ghẻ” (口舌成疥) [\[449\]](#) (!); 27 tuổi đậu tiến sĩ, nhận chức Hàn lâm học sĩ.

Khi Nguyên Chấn, bạn thơ của ông bị biếm, ông dâng sớ can vua mà không được. Vì có tánh trực ngôn, hay vạch lỗi kẻ khác, nên bị nhiều người ghét. Thân mẫu của ông cũng bị thảm hoạ, té xuống giếng chết. Trong lúc còn tang, ông làm một bài thơ “Thưởng hoa”. Kẻ thù của ông nắm được cơ hội ấy, ton hót với vua Hiến Tông là đường đường ông là một vị chức trọng quyền cao mà bất hiếu, làm tổn thương danh giáo. Do đó ông bị biếm làm tư mã đất Giang Châu. Sau ông giữ chức thứ sử ở Tô Châu, Hàng Châu, về già được thăng Hình bộ thượng thư.

Ông theo cả ba đạo Khổng, Lão, Phật, lúc hưu trí thường cùng với vài vị hoà thượng mặc áo trắng, chống gậy trúc du ngoạn Hương Sơn, nên có tên hiệu là *Hương Sơn cư sĩ* 香山居士.

Ngay từ hồi làm quan, ông cũng đã ưa thú thanh nhàn, phong lưu, cất một ngôi nhà đọc sách ở Lạc Dương, có hoa có trúc, có đá có hồ, nuôi một thị nữ trẻ, đẹp, vừa múa khéo vừa ca hay. Đời ông như vậy đâu phải là “cùng” mà sao thơ ông vẫn “công”? Ông để lại cho đời một tập thơ 71 quyển.

b. Tư tưởng

Ông vốn yêu đời, muốn ai cũng được sung sướng như mình, nên hoài bão chí hướng cứu thế, bảo văn thơ không phải để đùa giỡn với hoa cỏ, gió mây mà phải có mục đích *phụng sự nhân sinh*.

Ông ví thơ với một cây:

“*Thơ gốc nó là tình, ngọn nó là lời, hoa nó là tiếng, trái nó là nghĩa*”.

Ông ghét nhất là những câu lời thì đẹp mà ý thì rỗng. Ông bảo hai câu sau này đẹp thì đẹp thật nhưng vô nghĩa:

餘霞散成綺，
澄江靜如練。

Dư hà tán thành ý,
Trường giang tĩnh như luyện.
*Ráng chiều tan thành gấm,
Sóng trong sạch như lụa.*

Theo ông muốn cho có nghĩa, thì văn “*phải hợp với thời mà viết, hợp với việc mà làm*”.

Chủ trương của ông là “*không cầu cung luật cho cao, văn tự cho kỳ, mà chỉ cầu ca vịnh nỗi đau của dân sinh để nhà vua biết*”, vì:

“*Tại nhà vua tự nó không đủ sáng, phải hợp hết các tai trong thiên hạ mà nghe rồi mới sáng được; mắt nhà vua tự nó không đủ tỏ, phải hợp hết các mắt trong thiên hạ mà nhìn rồi mới tỏ được; lòng nhà vua tự nó không thông suốt, phải hợp hết các lòng trong thiên hạ mà nghĩ rồi mới thông suốt được*”.

Và nhiệm vụ của thi sĩ là:

“*dùng thơ để xét và giúp chính trị đương thời cùng tiết đạo nhân tình*”.

Tóm lại, phải:

“*Vì vua, vì quan, vì vật, vì việc mà làm, chứ không thể vì văn mà làm được*”.

Quan niệm đó rõ ràng là vị nhân sinh, không vị nghệ thuật. Nhà văn phải là mối liên lạc giữa nhà cầm quyền và quốc dân.

Phê bình văn thơ đương thời ông viết:

“*...Đời khen là bậc nhất thì có Lý, Đỗ. Họ tài thật, không ai bì kịp... Thơ của Đỗ rất nhiều, còn truyền lại trên 1000 bài, quán xuyên cổ kim, tận xảo, tận mỹ còn hơn Lý, song lựa được những câu như:*

Chu môn tửu nhục xú

Lộ hữu đồng tử cốt[450].

thì bất quá chỉ được 13-14 câu. Đỗ mà còn vậy, huống hồ là những kẻ không bằng Đỗ”.

Ông chê cả thơ của chính mình nữa:

“*Thơ của tôi mà được người ta thích, chẳng qua chỉ là những bài luật thi và bài Trường hận ca. Cái người ta trọng là cái mà tôi khinh*”?

Ông tự hào nhất là về những bài bình dị, có ý khuyên răn đời hoặc có tính cách xã hội.

c. Đặc điểm của thơ Bạch Cư Dị

Ông rất thích dân ca, muốn lập lại chế độ lượm ca dao ở đời Chu để nhà cầm quyền được biết rõ đời sống cùng tính tình, phong tục của dân. Già nửa thơ ông cũng gần như dân ca, dùng toàn bạch thoại.

Tương truyền mỗi khi ông làm xong một bài, đọc cho người vú già nghe rồi hỏi: “Hiếu không?”. Nếu người vú đáp “Hiếu” thì ông mới chép lại. Nhờ vậy mà thơ ông, hạng bình dân thuộc rất nhiều.

Ít có thi sĩ nào tự hào như ông khi viết những hàng sau này cho bạn thân là Nguyên Chấn:

“*Từ Trường Giang đến Giang Tây, 3-4 ngàn dặm, phàm tới các trường làng, chùa Phật, quán trọ hoặc ở trong thuyền, đâu đâu tôi cũng nghe đủ các hạng người ngâm thơ của tôi, từ kẻ sĩ đến nhà tu hành, từ đàn bà goá đến gái tơ*”.

Các bạn thi sĩ nghĩ sao? Tôi nghĩ nếu có bị chê là “nôm na” mà được như vậy cũng thú lắm chứ! Và vong linh Bạch Lạc Thiên lúc này chắc cũng đang mỉm cười vì các học giả Trung Quốc như Hồ Thích, Lỗ Tấn... cực lực tán dương Bạch, cho ông có nhãn quan rất sáng, có đại dóm hơn người, dám dùng bạch thoại để làm thơ.

d. Ít bài thơ của Bạch

Thơ của Bạch chia làm 2 loại:

- Loại ***bình dị có tính cách xã hội*** như những bài *Văn khố giả, Tần trung ngâm*. Về loại ấy, ông chịu nhiều ảnh hưởng của Đỗ Phủ. Ông cũng như Tolstoi, ở trong cảnh cao sang mà than thở cho người khổ, còn Đỗ Phủ như Dostoievsky, lẫn lộn với bọn cùng dân, rồi tả nỗi lòng của họ. Nghe vắng có tiếng vợ khóc chồng, ông viết:

聞哭者
昨日南隣哭，
哭聲一何苦！
問是妻哭夫，
夫年二十五。
今朝北里哭，
哭聲又何切！
問是母哭兒，
兒年十七八。
四隣尚如此，
天下多夭折，
乃知浮世人，
少得垂白發！
余今過四十，
念彼聊自悅，
從此明鏡中，
不嫌頭似雪。

Văn khốc giả

Tac nhật Nam lân khốc,
Khốc thanh nhất hà khổ!
Vấn thị thê khốc phu,
Phu niên nhị thập ngũ.
Kim triêu Bắc lý khốc,
Khốc thanh hựu hà thiết!
Vấn thị mẫu khốc nhi,
Nhi niên thập thất bát.
Tứ lân thượng như thử,
Thiên hạ đa yếu chiết,
Nãi tri phù thế nhân,
Thiểu đắc thù bạch phát!
Dư kim quá tứ thập,
Niệm bỉ liêu tự duyệt,
Tùng thử minh kính trung,
Bất hiềm đầu tự tuyết.

Nghe người khóc

Mới hôm nọ xóm Nam người khóc,
Tiếng khóc sao đau độc nỗi lòng!
Rằng: Đâu là vợ khóc chồng,
Chồng hai năm tuổi khuất vòng nhân gian.
Sớm nay lại khóc than xóm Bắc,
Tiếng khóc sao ruột thắt từng cơn!
Rằng: Đâu là mẹ khóc con,

*Con mười bảy, tám chết còn tuổi xanh!
Bốn hàng xóm chung quanh như thế,
Khắp thế gian chết trẻ còn nhiều,
Mới hay người thế bao nhiêu,
Trắng phơ mái tóc để nào mấy ai?
Ta nay tuổi có ngoài bốn chục,
Nghĩ ai kia, thôi cũng vui lòng,
Từ nay trông bức gương trong,
Đầu ta ngõ tuyết, ta không quản gì.
(Tản Đà dịch)*

Trong bài đó ông còn nghĩ tới ông nhiều, đến khúc *Tần trung ngâm* mới thực là ông thiết tha thương hại kẻ khổ rồi mạnh bạo bênh vực họ:

秦中吟

輕，肥，
意氣驕滿路，
鞍馬光照塵。
借問何爲者？
人稱是內臣。
朱紱皆大夫，
紫綬或將軍，
誇赴軍中宴，
走馬去如雲。
尊罍溢九鼎，
水陸羅八珍！
果擘洞庭橘，
鱠切天池鱗，
食飽心自若。
酒酣氣益振，
是歲江南旱，
衢州人食人。

Tần trung ngâm

Khinh, phì,
Ý khí kiêu mãn lộ,
An mã quang chiếu trần.
Tá vấn hà vi giả?
Nhân xưng thị nội thần.
Chu phát [\[451\]](#) giai đại phu,
Tử thụ hoặc tướng quân.
Khoa phó quân trung yển,
Tẩu mã khứ như vân.

Tôn lô dật cửu đỉnh,
Thủy lục là bát trân!
Quả phách Động Đình quất,
Khoái thiết Thiên Trì lần.
Thực bảo tâm tự nhược,
Tửu hàm khí ích trần.
Thị tuế Giang Nam hạn,
Cồ Châu nhân thực nhân.

Khúc ngâm trong đất Tần^[452]

Nhẹ, béo^[453]

Đầy đường dướng bộ con cưng,
Ngựa yên bóng nhoáng, sáng trưng bụi hồng.
Hỏi: làm chi đó những ông?
Người ta rằng: Những quan trong đó mà.
Giải điều điều đại phu ta,
Mà đeo giải tía, hoặc là tướng quân.
Khuêh khoang đi chén trong quân,
Rộn ràng vó ngựa chạy vùn như mây.
Vò, ang, chín thứ rượu đầy,
Hải sơn tám bát cỗ bày linh tinh.
Quả dâng, quít hái Động Đình,
Cá Thiên Trì thái, đơm thành gỏi ngon.
Ăn no khoan khoái tâm hồn,
Rượu say ý khí hùng hồn càng thêm.
Năm nay hạn hán Giang Nam,
Cồ Châu người mố người làm thức ăn.
(Tản Đà dịch)

Trong khúc thứ 2 có những câu:

昨日輸殘稅，
因窺官庫門。
繒帛如山積，
絲絮似雲屯。

...

奪我身上暖，
買爾眼前恩。
進入瓊林庫，
歲久化爲塵。

Tac nhất thân tàn thuế,
Nhân khuy quan khổ môn:
Tặng bạch như sơn tích,
Tì như tự vân đồn.

...

Đoạt ngã thân thương noãn,
Mãi nhĩ nhãn tiền ân.
Tiến nhập Quỳnh Lâm khố,
Tuế cửu hoá vi trần.
Hôm qua nộp thuế thiếu,

*Nhân ngó qua cửa kho,
Như núi, chồi và lụa,
Như mây, bông với tơ.*

...

*Lột áo, bắt ta lạnh,
Để mua ân cho người,
Vào kho lâu thành bụi,
Chứa đó để nhìn chơi.*

Khúc thứ 3 cũng có giọng oán giận đó:

廚有臭敗肉，
庫有貫朽錢。

...

豈無窮賤者，
忍不救飢寒。

Trù hữu xú bại nhục,
Khố hữu quán hủ tiền.

...

*Khởi vô cùng tiện giả,
Nhân bất cứu cơ hàn?
Bếp có thịt thiu thối,
Tiền mục trong kho tối,*

...

*Thiếu gì kẻ cùng khổ
Nỡ nào chẳng cứu họ?*

Khúc thứ 9 còn lâm ly hơn; sau khi tả cái vui no lòng ấm cật của bọn phú quý, ông kết:

豈知閹鄉獄，
中有凍死囚！

Khởi tri Văn Hương[454] ngục,
Trung hữu đồng tử tù!
*Biết chẳng trong ngục Văn,
Có kẻ tù chết cồng!*

Bài nhạc phủ *Tân Phong chiết bích ông* [455] làm ta nhớ tới bài *Thạch hào lại* của Đỗ Phủ:

新豐折臂翁

是時翁二十四，
兵部牒中有名字。

夜深不敢使人知，
偷將大石槌折臂。

張弓簸旗俱不堪，
從茲始免征雲南。

Tân Phong chiết bích ông

Thị thời ông nhị thập tứ[456],
Binh bộ điệp trung hữu danh tự.

Dạ thâm bất cảm sử nhân tri,
Dù[457] tương đại thạch chuỷ chiết bích.

Trương cung bả[458] kỳ câu bất kham,

Tòng tư thuỷ miễn chinh Vân Nam.

Ông lão gãy tay ở Tân Phong

Hồi đó ông hăm bốn tuổi,

Trát kêu bắt lính, người cho hay,

Lén lút ra vườn trong đêm tối,

Lấy đá đập gãy một cánh tay.

Dương cung phát cò đều chẳng nổi,

Miễn dịch Vân Nam đến ngày nay.

Những bài đó đều làm hồi ông còn rất trẻ; ngoài 40 tuổi trở đi, lòng hăng hái, phần uất của ông có hơi kém. Gặp lúc rối beng, ông cũng buồn cho thời thế, nhưng như có ý chán nản, muốn lánh đời. Tâm tư của Hương Sơn cư sĩ bận áo trắng, chống gậy trúc, cùng với các vị hoà thượng ngao du ngoạn cảnh chùa chiền, đã thấy hiện trong bài thơ dưới đây:

望江樓上作

江畔百尺樓，

樓前千里道。

憑高望平遠，

亦足舒懷抱。

驛路使僮僮，

關防兵草草。

及茲多事日，

尤覺閒人好。

我年過不惑，

退休誠非早。

從此拂塵衣，

歸山未爲老。

Vọng giang lâu thượng tác

Giang bần bách xích lâu,

Lâu tiền thiên lý đạo.

Bằng cao vọng bình viễn,

Diệc túc thư hoài bão.

Dịch lộ sứ đồng đồng[459],

Quan phòng binh thảo thảo.

Cập tư đa sự nhật,

Vưu giác nhàn nhân hảo.

Ngã niên quá bất hoặc,

Thoái hưu thành phi tảo.

Tòng thử phát trần y,

Qui sơn vị vi lão.

Trên lầu trông ra sông

Bờ sông trăm thước lầu cao,

Trước lầu nghìn dặm đi đâu con đường?

Tựa cao trông xuống dặm trường,
Mà trong bụng nghĩ như những khoan thư.
Đường quan rộn kẻ đưa thư,
Quân gia lão nháo ngẩn ngơ canh phòng.
Cuộc đời gặp lúc rối tung,
Riêng ai ở cảnh thông dong càng mầu.
Đã hơn bốn chục tuổi đầu,
Từ nay về nghỉ ngõ hầu phải thôi.
Từ nay rũ áo trần ai.
Non xanh tìm thú vui chơi chữa già ...
(Tản Đà dịch)

- Loại thứ nhì trong thơ Bạch Cư Dị là loại **tươi đẹp** mà các văn sĩ đương thời rất ưa. Bóng bảy mà ý nghĩa như bài *Thảo*:

草
离离原上草，
一歲一枯榮。
野火燒不盡，
春風吹又生。
遠芳侵古道，
晴翠接荒城。
又送王孫去，
萋萋滿別情。



Thảo 草

Thảo
Ly ly nguyên thương thảo,
Nhất tuế nhất khô vinh.
Dã hoả thiêu bất tận,
Xuân phong xuy hựu sinh.
Viễn phương xâm cổ đạo,
Tình thuý tiếp hoang thành.
Hựu tống vương Tôn khứ,
Thê thê mẫn biệt tình.

Cỏ
Đồng cao cỏ mọc như chen,
Khô tươi thay đổi hai phen năm tròn.

*Lửa đồng thiêu cháy vẫn còn;
Gió xuân thổi tới mầm non lại trời.
Xa xa thơm ngát dăm dài,
Thành hoang làng biếc khi trời tạnh mưa.
Vương tôn đi lại tiễn đưa,
Biết bao tình biệt đầm đìa lướt theo.*
(Tản Đà dịch)

Diễm lệ, thanh tân như bài:

池上

小娃撐小艇，
偷採白蓮回。
不解藏蹤跡，
芙萍一道開。

Trì thượng

Tiểu oa sanh tiểu đĩnh,
Thâu thái bạch liên hồi.
Bất giải tàng tung tích,
Phù bình nhất đạo khai.

Trên ao

*Người xinh bơi chiếc thúng xinh,
Bông sen trắng nỡn trắng tình thỏ về.
Hớ hênh dấu vết không che,
Trên ao để một luồng chia mặt bèo.*
(Tản Đà dịch)

Có giọng Đào Tiềm như bài sau:

閒夕

一聲早蟬歇，
數點青螢度。
蘭缸耿無煙，
筠簟清有露。
未歸房後寢，
且下前軒步。
斜月入低廊，
涼風滿高樹。
放懷常自適，
遇景多成趣。
何法使之然，
心中無細物。

Nhàn tịch

Nhất thanh tảo thiên yết,

Sổ diễm thanh huỳnh độ,
Lan cang cảnh vô yên,
Quân diễm thanh hữu lộ.
Vị quy phòng hậu tẩm,
Thả hạ tiền hiên bộ,
Tà nguyệt nhập đề lang,
Lương phong mãn cao thụ.
Phóng hoài thường tự thích,
Ngộ cảnh đa thành thú,
Hà pháp sử chi nhiên,
Tâm trung vô tế vật.

Đêm nhàn

*Tiếng ve kêu sớm đã im,
Mấy con đom đóm ban đêm lượn vòng.
Đèn lan không khói sáng trong,
Chiếu tre mát lạnh như đồng bám sương.
Ham chơi chưa vội về buồng,
Trước hiên dạo bước đêm sương một mình.
Quanh hè bóng nguyệt chênh chênh,
Gió hây hây mát trên cành cây cao.
Phóng hoài riêng thú tiêu dao,
Người vui khi gặp cảnh nào cũng vui.
Phép gì được thế, ai ơi,
Vì lòng không vướng chuyện đời nhỏ nhen.*
(Trần Trọng Kim dịch)

Thơ luật của ông cũng có nhiều bài rất hay, giọng lâm ly như:

白河南經亂...
時難年荒世業空，
弟兄羈旅各西東。
田園寥落干戈後，
骨肉流離道路中。
弔影分爲千里雁，
辭根散作九秋蓬。
共看明月應垂淚，
一夜鄉心五處同。

Tự Hà Nam kinh loạn...

Thời nạn niên hoang thế nghiệp không,
Đệ huynh cơ lữ các tây đông.
Điền viên liêu lạc can qua hậu,
Cốt nhục lưu ly đạo lộ trung.
Điều ảnh phân vi thiên lý nhận,
Từ căn tan tác cửu thu bông.
Cộng khan minh nguyệt ưng thủy lệ,
Nhất dạ hương tâm ngũ xứ đồng.

Từ Hà Nam gặp loạn...

Đói kém gian nan nghiệp cũ không,
Anh em phiêu bạt khắp tây đông.

*Ruộng vườn hoang phế cơn binh lửa,
Cốt nhục lưu ly chỗ bãi đồng.
Ngàn dặm chia lìa thương bóng nhạt,
Ba thu tan tác xót cây bông.
Coi trắng ai chẳng nên rơi lụy,
Một tối đồng quê năm chỗ cùng*^[460].
(Vô danh dịch)

Song *Tì bà hành* và *Trường hận ca* là những bài được truyền tụng nhất của Bạch Cư Dị, ảnh hưởng đến văn học Việt Nam rất nhiều.

Bài *Trường hận ca* hay hơn bài *Tì bà hành*. Cả hai đều được dịch ra Việt văn. *Tì bà hành* có hai bản dịch: một của Phan Huy Vịnh (coi trong cuốn “*Việt Nam thi văn hợp tuyển*” của Dương Quảng Hàm), một của Trần Trọng Kim (trong cuốn “*Đường Thi*”), còn *Trường hận ca* thì có 4 bản dịch, một của Tản Đà (trong cuốn *Tản Đà vận văn toàn tập*), một của Vũ Đình Liên (trong *Thanh Nghị*, số 6), và hai của Vũ Văn Khoa (Trần Văn Giáp sao lục và đăng trong *Thanh Nghị*, số 18, 19). Chúng tôi xin chép lại dưới đây những bản dịch khác giữ đúng thể thơ của tác giả mà chưa hề in trên báo, sách, để độc giả so sánh.



d-660e-4b51-850a-62d6773bf04f.jpg

琵琶行
潯陽江頭夜送客，
楓葉荻花秋瑟瑟。
主人下馬客在船，
舉酒欲飲無管弦。
醉不成歡慘將別，
別時茫茫江浸月。
忽聞水上琵琶聲，
主人忘歸客不發。
尋聲暗問彈者誰？
琵琶聲停欲語遲。
移船相近邀相見，
添酒回燈重開宴。
千呼萬喚始出來，
猶抱琵琶半遮面。
轉軸撥弦三兩聲，
未成曲調先有情。

弦弦掩抑聲聲思，
似訴生平不得志。
低眉信手續續彈，
說盡心中無限事。
輕攏慢撚抹復挑，
初爲霓裳後六么。
大弦嘈嘈如急雨，
小弦切切如私語。
嘈嘈切切錯雜彈，
大珠小珠落玉盤。
閒關鶯語花底滑，
幽咽泉流水下灘。
水泉冷澀弦凝絕，
凝絕不通聲暫歇。
別有幽愁暗恨生，
此時無聲勝有聲。
銀瓶乍破水漿迸，
鐵騎突出刀鎗鳴。
曲終抽撥當心畫，
四弦一聲如裂帛。
東船西舫悄無言，
惟見江心秋月白。
沈吟放撥插弦中，
整頓衣裳起斂容。
自言本是京城女，
家在蝦蟆陵下住。
十三學得琵琶成，
名屬教坊第一部。
曲罷常教善才服，
妝成每被秋娘妒。
五陵年少爭纏頭，

一曲紅綃不知數
鈿頭銀篦擊節碎，
血色羅裙翻酒污。
今年歡笑復來年，
秋月春風等閒度。
弟走從軍阿姨死，
暮去朝來顏色故。
門前冷落車馬稀，
老大嫁作商人婦。
商人重利輕別離，
前月浮梁買茶去。
去來江口守空船，
繞船明月江水寒。
夜來忽夢少年事，
夢啼妝淚紅闌干。
我聞琵琶已歎息，
又聞此語重唧唧。
同是天涯淪落人，
相逢何必曾相識。
我從去年辭帝京，
謫居臥病潯陽城。
潯陽地僻無音樂，
終歲不聞絲竹聲。
住近湓池地底濕，
黃蘆苦竹繞宅生。
其間旦暮聞何物，
杜鵑啼血猿哀鳴。
春江花朝秋月夜，
往往取酒還獨傾。
豈無山歌與村笛，
嘔啞啁哳難爲聽。

今夜聞君琵琶語，
如聽仙樂耳暫明。
莫辭更坐彈一曲，
爲君翻作琵琶行。
感我此言良久立，
卻坐促弦弦轉急。
淒淒不似向前聲，
滿座聞之皆掩泣。
就中泣下誰最多？
江州司馬青衫濕。

Tỳ bà hành

Tầm Dương giang đầu dạ tống khách,
Phong diệp dịch hoa thu sắt sắt.
Chủ nhân hạ mã khách tại thuyền,
Cử tửu dục ẩm, vô quản huyền.
Tuý bất thành hoan thắm tương biệt,
Biết thời mang mang giang tẩm nguyệt.
Hốt văn thủy thượng tỳ bà thanh,
Chủ nhân vong quý khách bất phát.
Tầm thanh ám vấn đàn giả thủy?
Tỳ bà thanh đình dục ngữ trì.
Di thuyền tương cận yêu tương kiến,
Thiên tửu hồi đẳng trùng khai yển.
Thiên hô vạn hoán thủy xuất lai,
Do bão tỳ bà bán già diện,
Chuyển trục bát huyền tam lưỡng thanh.
Vị thành khúc điệu tiên hữu tình,
Huyền huyền yếm ức thanh thanh tứ,
Tự tổ bình sinh bất đắc chí.
Đề my tín thủ tục tục đàn,
Thuyết tận tâm trung vô hạn sự.
Khinh lung mạn niễn mặt phục khiêu,
Sơ vi Nghê thường, hậu Lục yêu.
Đại huyền tào tào như cấp vũ,
Tiểu huyền thiết thiết như tư ngữ.
Tào tào, thiết thiết thác tạp đàn,
Đại châu, tiểu châu lạc ngọc bàn.
Gián quan oanh ngữ hoa để hoạt,
U yết tuyên lưu thủy hạ than.
Thủy tuyên lãnh sáp huyền ngưng tuyết,
Ngưng tuyết bất thông thanh tạm yết.
Biết hữu u sầu ám hận sinh,
Thử thời vô thanh thảng hữu thanh.
Ngân bình sạ phá thủy tương bính,
Thiết kỵ đột xuất đao thương minh.
Khúc chung trùu bát đương tâm hoạch,
Tứ huyền nhất thanh như liệt bạch.

Đông thuyền tây phảng tiếu vô ngôn,
Duy kiến giang tâm thu nguyệt bạch,
Trầm ngâm phóng bát sáp huyền trung.
Chỉnh đồn y thường khởi liễm dung,
Tự ngôn bản thị Kinh thành nữ,
Gia tại Hà Mô lăng hạ trụ.
Thập tam học đắc tỳ bà thành,
Danh thuộc giáo phường đệ nhất bộ.
Khúc bãi thường giao thiện tài phục,
Trang thành mỗi bị Thu nương đổ.
Ngũ Lăng niên thiếu tranh triền đầu,
Nhất khúc hồng tiêu bất tri số.
Điền đầu ngân bề kích tiết túy,
Huyết sắc la quần phiên tửu ố.
Kim niên hoan tiếu phục lại niên,
Thu nguyệt xuân phong đẳng nhàn độ.
Đệ tẩu tông quân, át di tử,
Mộ khứ triều lai nhan sắc cố.
Môn tiền lãnh lạc xa mã hy,
Lão đại giá tác thương nhân phụ.
Thương nhân trọng lợi, khinh biệt ly,
Tiền nguyệt Phù Lương mãi trà khứ.
Khứ lai giang khẩu thủ không thuyền,
Nhiều thuyền nguyệt minh giang thủy hàn.
Dạ lai hốt mộng thiếu niên sự,
Mộng đề trang lệ hồng lan can,
Ngã văn tỳ bà dĩ thán tức.
Hữu văn thử ngữ trùng tức tức,
Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân,
Tương phùng hà tất tăng tương thức.
Ngã tông khứ niên từ Đế kinh,
Trích cư ngoạ bệnh Tầm Dương thành,
Tầm Dương địa tịch vô âm nhạc,
Chung tuế bất văn ti trúc thanh,
Trụ cận Bồn Trì địa để thấp,
Hoàng lô khổ trúc nhiều trách sinh.
Kỳ gian đán mộ văn hà vật?
Đỗ quyên đề huyết viên ai minh.
Xuân giang hoa triều thu nguyệt dạ,
Vãng vãng thủ tửu hoàn độc khuynh.
Khởi vô sơn ca dữ thôn địch,
Âu nha trù triết nan vi thính,
Kim dạ văn quân tì bà ngữ,
Như thính tiên nhạc nhĩ tam minh.
Mạc từ cánh toạ đàn nhất khúc,
Vị quân phiên tác tì bà hành.
Cảm ngã thử ngôn lương cử lập,
Khước toạ xúc huyền huyền chuyển cấp.
Thê thê bất tự hướng tiền thanh,
Mãn toạ văn chi giai yếm khắp.
Tự trung khắp hạ thủy tối đa?
Giang Châu tư mã thanh sam thấp.

Tì bà hành

Năm Nguyên Hoà thứ 10[\[461\]](#), Bạch Cư Dị bị giáng làm quan tư mã Cửu Giang. Năm sau ông

qua bến Tầm Dương, nửa đêm nghe tiếng tì bà trong một chiếc thuyền, hỏi ra thì là một ca nữ nổi danh ở Tràng An, nay tuổi đã già, sắc đã kém, làm vợ một lái buôn. Ông bèn bảo đặt rượu và gảy vài khúc. Gảy xong, người ấy buồn bã kể nỗi lòng. Ông cảm động, nghĩ tình cảnh của mình nay bị giáng trích, cũng không khác gì tình cảnh ả đó, nên làm bài *Tì bà hành*[\[462\]](#) này để tặng nàng.

Trên bến Tầm Dương đêm tiễn khách,
Hoa địch[\[463\]](#), lá phong thu lách tách.
Chủ nhân xuống ngựa, khách trong thuyền,
Cất ly muốn nhậu, không quản huyện[\[464\]](#),
Say chẳng thành vui, buồn sắp biệt,
Lúc biệt lờ mờ sông lấm nguyệt.
Chợt nghe trên nước tiếng tì bà,
Chủ quên về, khách cũng lân la.
Theo tiếng hỏi thăm ai đó đàn,
Tiếng đàn ngừng hẳn, nói khoan khoan.
Xeo thuyền gần lại mới ra mặt,
Khêu đèn, đặt rượu thêm tiêm tất;
Ngàn kêu muôn gọi mời qua thuyền,
Ôm chiếc tì bà che nửa mặt,
Vặn trục nhấn dây ít tiếng thôi,
Chưa thành khúc điệu đã tình rồi,
Dây dây đề nén ý trầm ngâm,
Như tổ bình sinh chữa xức tâm.
Cúi mày, tay gảy, tiếng tuôn tuôn,
Kể hết trong lòng bao nỗi buồn.
Nhẹ nhõm, khoan thai, hát lại khêu,
Trước khúc Nghê Thường, sau Lục Yêu,
Có lúc thì thầm như nói nhỏ,
Có lúc ào ào như nước đổ.
Ào ào, thì thầm xen lẫn đàn,
Châu nhỏ, châu to rót ngọc bàn.
Tiếng oanh ríu ríu dưới hoa, trợn,
Tiếng suối ngập ngừng, nước xuống ngàn,
Thảnh thót suối ngừng, dây ngõ đứt,
Cách tuyệt không thông, đàn tạm dứt.
Riêng có âu sầu ám hận sinh,
Khi im tiếng hơn khi có tiếng,
Bình bạc bể rồi, nước chảy tung.
Ngựa sắt vung ra, thương chạm kiếm,
Khúc rồi, cất bát[\[465\]](#) vạch tim đòn,
Xet một tiếng, bốn dây lẳng lẳng,
Ghe cộ đông tây chẳng một lời,
Lòng sông chỉ thấy trắng thu trắng.
Tần ngần đem bát cầm trong dây,
Sửa soạn áo xiêm trở gót giày,
Tự xưng vốn thị gái Kinh thành,
Nhà ở Hà Mô lẳng hạ đó,
Đàn tì học giỏi mới mười ba.
Tên thuộc giáo phường đệ nhất bộ[\[466\]](#),
Khúc hay thường được thiện tài[\[467\]](#) khen,
Đóng mốt[\[468\]](#), Thu nương[\[469\]](#) thêm tật đổ[\[470\]](#).
Ngũ Lăng[\[471\]](#) khách trẻ tranh triền đầu[\[472\]](#),
Một khúc tiêu hồng[\[473\]](#) không biết số.

Hoa vàng lược bạc bể luân tay[474],
Đỏ nhuộm quần là vì nhuộm ố,
Năm nay cười giỡn lại sang năm,
Thu nguyệt xuân phong quên mấy độ.
Dì nuôi đã chết, em tòng quân,
Sớm tối đổi thay nhan sắc cũ,
Ngựa xe trước cửa vắng lơ thơ.
Già lớn về tay người đại cổ[475].
Con buôn lợi trọng, biệt ly khinh,
Tháng trước, Phù Lương[476] đi bán trà,
Cửa sông đi lại giữ thuyền không.
Quanh thuyền trắng rọi, nước mênh mông.
Đêm khuya mộng thấy việc hồi trẻ,
Mơ màng giọt lệ đỏ[477] lan can.
Ta nghe đàn tì đã buồn bực,
Lại nghe lời này càng bút rút.
Cùng người luân lạc chỗ thiên nhai,
Gặp nhau hà tất từng tương thức.
Ta từ năm trước xa Đế kinh,
Giáng chúc, đau năm Tầm Dương thành,
Tơ trúc trọn năm nghe vắng tiếng,
Tầm Dương hẻo lánh thôi cũng đành.
Bến Bồn đất thấp nhà gần đó,
Trúc đằng lan vàng vẫn mọc quanh.
Nghe những tiếng gì trong đêm tối?
Tiếng quyên, tiếng vượn, tiếng buồn tênh.
Gặp khi hoa nở, khi trăng sáng,
Bầu rượu thường thường rót một mình.
Sau thôn có sáo và ca khúc,
Lặng lúu, khàn khàn khó gọi tình.
Đêm nay nghe được tì bà khúc,
Như nghe tiên nhạc, mở thông minh.
Chớ từ, gảy lại cho lần nữa,
Vì mình ta làm tì bà hành.
Cảm lời nói ấy, đứng hơi lâu,
Ngồi xuống vắn dây, dây trắng gập.
Đau thương khác hẳn điệu vừa nghe,
Thử hỏi ai là người khóc nhiều?
Giang Châu tư mã áo xanh ướt.
(Vô danh dịch)[478]

長恨歌

漢皇重色思傾國，
御宇多年求不得。
楊家有女初長成，
養在深閨人未識。
天生麗質難自棄，
一朝選在君王側。
回頭一笑百媚生，

六宮粉黛無顏色。
春寒賜浴華清池，
溫泉水滑洗凝脂。
侍兒扶起嬌無力，
始是新承恩澤時。
雲鬢花顏金步搖，
芙蓉帳暖度春宵。
春宵苦短日高起，
從此君王不早朝。
承歡侍宴無閒暇，
春從春遊夜專夜。
後宮佳麗三千人，
三千寵愛在一身。
金星妝成嬌侍夜，
玉樓宴罷醉和春。
姊妹弟兄皆列士，
可憐光彩生門戶。
遂令天下父母心，
不重生男重生女。
驪宮高處入青雲，
仙樂風飄處處聞。
緩歌慢舞凝絲竹，
盡日君王看不足。
漁陽鼙鼓動地來，
驚破霓裳羽衣曲。
九重城闕煙塵生，
千乘萬騎西南行。
翠華搖搖行復止，
西出都門百餘里。
六軍不發無奈何，
宛轉蛾眉馬前死。

花鈿委地無人收，
翠翹金雀玉搔頭。
君王掩面救不得，
回看血淚相和流。
黃埃散漫風蕭索，
雲棧縈紆登劍閣。
峨嵋山下少人行，
旌旗無光日色薄。
蜀江水碧蜀山青，
聖主朝朝暮暮情。
行宮見月傷心色，
夜雨聞鈴腸斷聲。
天旋地轉迴龍馭，
到此躊躇不能去。
馬嵬坡下泥土中，
不見玉顏空死處。
君臣相顧盡霑衣，
東望都門信馬歸。
歸來池苑皆依舊，
太液芙蓉未央柳。
芙蓉如面柳如眉，
對此如何不淚垂？
春風桃李花開日，
秋雨梧桐葉落時。
西宮南內多秋草，
落葉滿階紅不掃。
梨園子弟白髮新，
椒房阿監青娥老。
夕殿螢飛思悄然，
孤燈挑盡未成眠。
遲遲鐘鼓初長夜，

耿耿星河欲曙天。
鴛鴦瓦冷霜華重，
翡翠衾寒誰與共。
悠悠生死別經年，
魂魄不曾來入夢。
臨邛道士鴻都客，
能以精誠致魂魄。
爲感君王輾轉思，
遂教方士殷勤覓。
排空馭氣奔如電，
升天入地求之遍。
上窮碧落下黃泉，
兩處茫茫皆不見。
忽聞海上有仙山，
山在虛無縹緲間。
樓閣玲瓏五雲起，
其中綽約多仙子。
中有一人字太真，
雪膚花貌參差是。
金闕西廂叩玉扃，
轉教小玉報雙成。
聞道漢家天子使，
九華帳裡夢魂驚。
攬衣推枕起徘徊，
珠箔銀屏迤邐開。
雲鬢半偏新睡覺，
花冠不整下堂來。
風吹仙袂飄飄舉，
猶似霓裳羽衣舞。
玉容寂寞淚闌干，
梨花一枝春帶雨。

含情凝睇謝君王，
一別音容兩渺茫。
昭陽殿裡恩愛絕，
蓬萊宮中日月長。
回頭下望人寰處，
不見長安見塵霧。
唯將舊物表深情，
鈿合金釵寄將去。
釵留一股合一扇，
釵擘黃金合分鈿。
但教心似金鈿堅，
天上人間會相見。
臨別殷勤重寄詞，
詞中有誓兩心知。
七月七日長生殿，
夜半無人私語時。
在天願作比翼鳥，
在地願爲連理枝。
天長地久有時盡，
此恨綿綿無絕期！

Trường hận ca

Hán hoàng trọng sắc tư khuynh quốc,
Ngự vũ đa niên cầu bất đắc.
Dương gia hữu nữ sơ trưởng thành,
Dưỡng tại thâm khuê, nhân vị thức.
Thiên sinh lệ chất nan tự khí,
Nhất triêu tuyển tại quân vương trắc.
Hồi đầu nhất tiếu bách mị sinh,
Lục cung phần đại vô nhan sắc,
Xuân hàn tứ dục Hoa Thanh trì,
Ôn tuyền thủy hoạt tẩy ngưng chi.
Thị nhi phù khởi kiêu vô lực,
Thủy thị tân thừa ân trạch thì.
Vân mấn hoa nhan kim bộ đao,
Phù dung trưởng noãn độ xuân tiêu,
Xuân tiêu khổ đoản nhật cao khởi,
Tòng thử quân vương bất tảo triều,
Thừa hoan thị yến vô nhàn hạ,
Xuân tòng xuân du dạ chuyển dạ.

Hậu cung giai lệ tam thiên nhân,
Tam thiên sủng ái tại nhất nhân,
Kim ốc trang thành kiều thị dạ,
Ngọc lâu yển bãi tuý hoà xuân.
Tỷ muội huynh đệ giai liệt thổ,
Khả liên quang thái sinh môn hộ.
Toại linh thiên hạ phụ mẫu tâm,
Bất trọng sinh nam, trọng sinh nữ.
Ly cung cao xứ nhập thanh vân,
Tiên nhạc phong phiêu xứ xứ vãn.
Hoãn ca mạn vũ ngưng ti trúc,
Tận nhật quân vương khan bất túc.
Ngư Dương bề cổ động địa lai,
Kính phá Nghê Thường vũ y khúc.
Cửu trùng thành khuyết yên trần sinh,
Thiên thặng vạn kỳ tây nam hành.
Thúy hoa dao dao hành phục chỉ,
Tây xuất đô môn bách dư lý.
Lục quân bất phát vô nại hà,
Uyển chuyển nga mi mã tiền tử.
Hoa điền uỷ địa vô nhân thu,
Thúy kiều kim tước ngọc tao đầu.
Quân vương yếm diện cứu bất đắc,
Hồi khan huyết lệ tương hoà lưu.
Hoàng ai tán mạn phong tiêu tác,
Vân sạm oanh vũ đẳng Kiếm Các.
Nga Mi sơn hạ thiếu nhân hành,
Tĩnh kỳ vô quang, nhật sắc bạc,
Thục giang thuỷ bích, Thục sơn thanh,
Thánh chủ triều triều mộ mộ tình.
Hành cung kiến nguyệt thương tâm sắc,
Dạ vũ vãn linh trường đoạn thanh,
Thiên toàn địa chuyển hồi long ngự.
Đáo thử trừ trừ bất nhẫn khứ,
Mã Ngôi pha hạ nê thổ trung.
Bất kiến ngọc nhan không tử xứ.
Quân thần tương cố tận triêm y,
Đông vọng đô môn tín mã quy,
Quy lai trì uyển giai y cự.
Thái Dịch phù dung Vị Ương liễu.
Phù dung như diện, liễu như mi,
Đối thử như hà bất lệ thủy?
Xuân phong đào lý hoa khai nhật,
Thu vũ ngô đồng diệp lạc thì.
Tây cung nam nội đa thu thảo,
Lạc diệp mãn giai hồng bất tảo,
Lê viên tử đệ bạch phát tân,
Tiêu phòng át giám thanh nga lão.
Tịch điện huỳnh phi tứ tiểu nhiên,
Cồ đẳng khiêu tận vị thành miên.
Trì trì chung cổ sơ trường dạ,
Cảnh cảnh tình hà dục thụ thiên.
Uyển ương ngoã lãnh sương hoa trọng,
Phỉ thúy khâm hàn thủy dữ cộng.

Du du sinh tử biệt kinh niên,
Hồn phách bất tăng lai nhập mộng.
Lâm Cùng đạo sĩ Hồng Đô khách,
Năng dĩ tình thành trí hồn phách.
Vị cảm quân vương triển chuyển tư,
Toại giao phương sĩ ân cần mịch,
Bài không ngự khí bồn như điện
Thăng thiên nhập địa cầu chi biến.
Thượng cùng bích lạc hạ hoàng tuyền,
Lưỡng xứ mang mang giai bất kiến.
Hốt văn hải thượng hữu tiên san,
San tại hư vô phiếu diểu gian.
Lâu các linh lung ngũ vân khởi,
Kỳ trung xước ước đa tiên tử.
Trung hữu nhất nhân tự Thái Chân,
Tuyết phu hoa mạo sâm si thị,
Kim nguyệt tây sương khẩu ngọc quynh.
Chuyển giao Tiểu Ngọc báo Song Thành,
Văn đạo Hán gia thiên tử sứ,
Cửu hoa trưởng lý mộng hồn kinh.
Lâm y thôi chấm khởi bồi hồi,
Châu bạc ngân bình dĩ lý khai.
Vân kháo[479] bán thiên tân thuy giác,
Hoa quan bất chĩnh hạ đường lai.
Phong xuy tiên duệ phiêu phiêu cử;
Do tự Nghê Thường vũ y vũ.
Ngọc dung tịch mịch lệ lan can,
Lê hoa nhất chi xuân đái vũ.
Hàm tình ngưng thế tạ quân vương,
Nhất biệt âm dong lưỡng diểu mang.
Chiêu Dương điện lý ân ái tuyết,
Bồng Lai cung trung nhật nguyệt trường.
Hồi đầu hạ vọng nhân hoàn xứ,
Bất kiến Trường An, kiến trần vụ.
Duy tương cự vật biểu thâm tình,
Điền hạp kim thoa ký tương khứ,
Thoa lưu nhất cổ hợp nhất phiến.
Thoa bích hoàng kim hợp phân điển[480].
Đãn giao tâm tự kim điển kiên,
Thiên thượng nhân gian hội tương kiến.
Lâm biệt ân cần trung ký từ,
Từ trung hữu thế lưỡng tâm tri.
Thất nguyệt thất nhật Trường Sinh điện,
Dạ bán vô nhân tư ngữ thời,
Tại thiên nguyện tác tị dục diểu,
Tại địa nguyện vi liên lý chi.
Thiên trường địa cửu hữu thời tận,
Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ!

Trường hận ca

Vua Minh Hoàng mê Dương Quý Phi. Khi An Lộc Sơn khởi loạn, vua bỏ kinh đô là Trường An mà chạy vào Ba Thục; đến Mã Ngôi, tướng sĩ đói mệt, đều tức cho rằng vì Quý Phi mà có loạn, xin giết nàng. Vua phải theo ý tướng sĩ, sai đem thắt cổ Quý Phi. Sau thu phục được kinh đô, Minh Hoàng nhớ nàng vô cùng. Bạch Cư Dị viết bài ca này chép lại chuyện đó.

Vua Hán trọng yêu người sắc nước,

Thống trị lâu năm chẳng tìm được.
Họ Dương có gái vừa lớn lên,
Kín cổng cao tường, ai biết trước.
Trời cho sắc đẹp bỏ không đành,
Một sớm vua ban đứng cạnh mình.
Một nụ cười, trăm vẻ đẹp xinh,
Sáu cung sơn phấn cũng coi khinh.
Suối ấm tắm rồi, xuân hết lạnh,
Nước trơn da láng trắng phau phau.
Con hầu nâng đỡ thân mềm yếu,
Ơn huê nhà vua nhớ lúc đầu.
Mái tóc mây gài kim bộ dao[481],
Đêm xuân giấc mộng ngắn làm sao!
Mền ấm gần trưa vừa mới dậy,
Từ đó nhà vua chẳng sớm chiều.
Trò vui tiệc yến cứ bày thêm,
Nổi gót chơi xuân đêm lại đêm.
Cung cấm ba nghìn khách má đào,
Ba nghìn yêu dấu một mình bao!
Nhà vàng sẵn đó đêm châu chực,
Lầu ngọc xuân hoà hứng rượu cao.
Anh chị em đều chia tước thối[482],
Vẻ sang khá yêu đầy cửa ngõ;
Xui lòng cha mẹ khắp trần gian,
Chẳng trọng sinh trai, trọng sinh gái.
Cung Ly[483] cao ngất đọng mây xanh,
Tiên nhạc gió đưa khắp thị thành;
Khoan thai tơ trúc và ca vũ,
Coi hết ngày đêm còn chưa đủ.
Ngư Dương[484] trống trận động trời đất,
Nghê Thường vũ y[485] tan đi mất,
Thành khuyết[486] chín lần khói bụi ngất.
Muôn ngựa tây nam đi lật đật.
Cờ thủy lay lay đi lại ngừng,
Mới hơn ngàn dặm, đứng lừng khờng.
Sáu quân chẳng tiến, biết làm sao?
Quần quai mảy ngài chết nghẹn ngào.
Hoa điền[487] rớt đất không ai sầu,
Bỏ bao của quý chất trên đầu.
Nhà vua che mặt không phương cứu,
Màu lệ tràn hoà chảy mạch sầu.
Bụi vàng mờ mịt gió xơ xác,
Đường sạn[488] quanh co lên Kiếm Các[489].
Nga Mi chân núi ít ai đi,
Cờ xí phai màu trời sáng nhạt.
Nước sông Thục biếc, núi Thục xanh,
Thánh chúa khuya khuya sớm sớm tình.
Cung quán thương tâm vừa thấy nguyệt,
Đêm mưa dứt ruột lại nghe linh[490].
Trời quay đất chuyển ngựa Rồng[491] về,
Tới đó trù trừ chẳng nỡ đi.
Năm đất Mã Ngôi còn chỗ đó,
Buồn rầu mặt ngọc thấy đâu kia,

Vua tôi cùng ngó, lệ đầm đìa,
Đông hướng đồ môn[492] mặc ngựa về.
Lúc về phong cảnh đều y cũ,
Thái Dịch phù dung, Vị Ương liễu.
Phù dung như mắt, liễu như mày,
Đối cảnh ai mà chẳng thấm thay!
Đào, lý gió xuân hoa rục rĩ,
Thu, lá ngô rụng, hạt mưa bay.
Tây cung Nam Nội[493] cỏ thu rờm,
Lá rụng đầy thềm, sắc đỏ lờm.
Đệ tử vườn lê sinh tóc trắng,
Tiêu phòng hầu cận muốn già khom
Lửa huỳnh[494] nhấp nhoáng điện buồn tanh,
Khêu hết đèn tàn, giấc chửa đành.
Chuông trống đề đề đêm khó hết,
Tinh hà[495] chớp chớp muốn tan canh,
Tấm ngói uyên ương[496] tối lạnh lòng.
Riêng mền phỉ thúy[497] có ai chung,
Cách năm sinh tử buồn dằng dặc,
Hồn phách đi đâu, mộng chẳng thông?
Lâm Cung[498] đạo sĩ khách tu tiên,
Hay lấy tình thành thấu cõi huyền.
Cấm cảnh quân vương thương nhớ quá,
Khiến cho phương sĩ[499] phải cần quyền[500].
Cuối khí, xô không[501] như điện chạy,
Xuống đất lên trời mau biết mấy!
Trên cùng mây biếc, dưới hoàng tuyền,
Hai chỗ mờ mờ đều chẳng thấy.
Chợt nghe trên bể có tiên san[502],
Phiếu diều hư vô một cảnh nhân.
Lầu gác lung linh mây rục rĩ.
Yêu kiều tiên nữ thường hay ở,
Trong có một người tự Thái Chân[503].
Da tuyết mặt hoa coi tựa tựa.
Khuyết vàng cửa ngọc gõ thanh thanh,
Nhờ cô Tiểu Ngọc bảo Song Thành[504].
Vừa nghe có sứ vua nhà Hán,
Trong trướng cửu hoa[505] đã giết mình.
Bình bạc rèm châu mở rõ ràng,
Chênh chếch mái[506] mây vừa ngủ dậy,
Mũ hoa chưa sửa xuống thềm đường[507].
Áo tiên phơi phới gió đưa đi,
Giống hệt Nghê Thường múa trước kia,
Vẻ ngọc buồn buồn tràn nước mắt,
Ngày xuân mưa trêu một cảnh lê.
Ngậm tình lặng ngó tạ ơn đầy,
Một cách âm dương, vắng cả hai.
Ấn ái Chiêu Dương đành dứt tuyệt,
Tháng ngày dài quá, chốn Bồng Lai.
Ngoảnh đầu nhìn xuống cõi trần hoàn,
Chẳng thấy Trạng An, thấy bụi đầy.
Phải đem vật cũ nêu tình hận,
Điền hạp[508] kim thoa của báu này.

Cửa chia phân nửa, lưu phân nửa,
Thấy của nhớ người cũng tạm khuây.
Chỉ cần lòng tựa vàng bền cứng,
Hạ giới, tiên cung gặp có ngày.
Giả từ khẩn khoản nhắc thêm lời,
Trong lời thề thốt, hai lòng biết.
Nhớ đêm khất xảo [\[509\]](#) điện Tràng Sinh,
Nói nhỏ bên tai lời chí thiết:
Ở trên nguyện làm chim sát cánh,
Ở dưới nguyện làm cây liền cành.
Trời đất lâu dài có lúc hết,
Bao giờ dứt được sợi tơ tình.
(Vô danh dịch)

4. NGUYỄN CHÂN 元稹 (779-831)

Ông tự là Vi Chi 微之, rất thân với Bạch Cư Dị và cực thông minh (9 tuổi đã biết viết văn), làm tới chức tể tướng và cũng như Bạch, chủ trương nghệ thuật vị nhân sinh. Thơ ông cũng được quảng bá trong dân gian vì lời bình dị.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn một bài tả cảnh quạnh hiu trong một hành cung cũ:

故行宮
寥落故行宮 ,
宮花寂寞紅。
白頭宮女在 ,
閑坐說玄宗。

Cố hành cung
Liêu lạc cố hành cung,
Cung hoa tịch mịch hồng.
Bạc đầu cung nữ tại,
Nhàn tọa thuyết Huyền Tông.

Hành cung cũ
*Quạnh hiu thương cảnh hành cung,
Trước cung hoa thắm mấy bông rầu rầu.
Trong cung, bà chúa bạc đầu,
Ngồi rồi, kể chuyện khi hầu Huyền Tông.*
(Ngô Tất Tố dịch)

5. TRƯƠNG TỊCH 張籍

Ông được Hàn Dũ và Bạch Cư Dị trọng vì nhân cách và văn tài. Ông tuy mù mà biết rõ tình cảnh điêu linh của dân gian, trong thơ thường tả cảnh khổ của nông phu (bài *Sơn nông từ* 山農詞), hoặc cảnh loạn lạc (bài *Phế trạch hành* 廢宅行) nhất là nhiệt tâm bênh vực phái phụ nữ, ta thấy những nỗi oan nhục của họ như trong những bài *Thủ hoạt quả* 守活寡 (ở goá), *Vô tử khứ* 無子去 (không sinh con bị đuổi).

Bạn nào yêu văn chương tất nhớ bài *Tiết phụ ngâm* của ông mà có lẽ ông đã mượn ý trong bài ca dao *Mạch thượng tang* 陌上桑 (Dâu trên đường) ở đời Hán:

節婦吟

君知妾有夫，

贈妾雙明珠。

感君纏綿意，

繫在紅羅襦。

妾家高樓連苑起，

良人執戟明光裡。

知君用心如日月，

事夫誓擬同生死。

還君明珠雙淚垂，

恨不相逢未嫁時。

Tiết phụ ngâm

Quân tri thiếp hữu phu,

Tặng thiếp song minh châu.

Cảm quân triền miên ý,

Hệ tại hồng la nhu.

Thiếp gia cao lâu liên uyển khởi,

Lương nhân chấp kích Minh Quang lý.

Tri quân dụng tâm như nhật nguyệt,

Sự phu thệ nghĩ đồng sinh tử.

Hoàn quân minh châu, song lệ thủy,

Hận bất tương phùng vị giá thì.

Tiết phụ ngâm^[510]

Chàng hay em có chồng rồi,

Yêu em chàng tặng một đôi ngọc lành.

Vấn vương, những mối cảm tình,

Em đeo trong áo lót mình màu sen.

Nhà em vườn ngự kê bên,

Chồng em cầm kích trong đền Minh Quang^[511].

Như gương, vâng biết lòng chàng,

Thờ chồng, quyết chẳng phụ phàng thề xưa.

Trả ngọc chàng, hạt lệ như mưa,

Giận không gặp gỡ khi chưa có chồng.
(Ngô Tất Tố dịch)

6. LƯU VŨ TÍCH 劉禹錫 (772-842)

Ông tự là *Mộng đắc* 夢得, vì phúng thích chính trị đương thời nên hai lần bị biếm tới một miền hoang vu. Ông thường dùng thể dân ca để tả xã hội, song giọng cảm cực của ông mới là tuyệt.

Hai bài *Kim Lăng hoài cổ* và *Ô y hạng* của ông rất được tán thưởng.

金陵懷古

王濬樓船下益州，
金陵旺氣一時收。
千尋鐵鍊沉江底，
一片降幡出石頭。
人世幾回傷往事，
山刑依舊枕寒流。
即金四海為家日，
故繆簫簫蘆荻秋。

Kim lăng hoài cổ

Vương Tuấn lâu thuyền hạ Ích Châu,
Kim Lăng vương khí nhất thời tiêu.
Thiên tâm thiết luyện trầm giang đế,
Nhất phiến hàng phiến xuất Thạch đầu.
Nhân thế kỷ hồi thương vãng sự,
San hình y cựu chầm hàn lưu.
Tức kim tứ hải vi gia nhật,
Cố lũy tiêu tiêu lô địch thu.

Kim Lăng hoài cổ^[512]

Vương Tuấn thuyền lâu xuống Ích Châu,
Kim Lăng khí vương có còn đâu.
Ngàn tâm dây sắt chìm lòng nước,
Một lá cờ hàng mọc Thạch Đầu^[513].
Cuộc thế biết bao thay đổi nhỉ?
Non sông y cựu gối liền nhau.
Bây giờ bốn bể nhà chung một,
Lũy cổ rào rào tiếng sậy lau.
(Vô danh dịch)

烏衣巷

朱雀橋邊野草花，
烏衣巷口夕陽斜。
舊時王謝堂前燕，
飛入尋常百姓家。

Ô y hạng

Chu Tước kiều biên dã thảo hoa,
Ô y hạng khẩu tịch dương tà.

Cựu thời Vương, Tạ đường tiền yển,
Phi nhập tầm thường bách tính gia.

Đường Ô y^[514]

Bên cầu Chu trước cỏ xem hoa,

Cửa ngõ Ô y bóng ác tà.

Vương, Tạ^[515] *nhà xưa con én đậu,*

Bây giờ bay đến đậu dân gia.

(Vô danh dịch)

石頭城

山圍故國周遭在，

湖打空城寂寞回。

淮水東邊舊時月，

夜深還過女牆來。

Thạch Đầu thành

Sơn vi cố quốc chu tao tại,

Hồ^[516] đã không thành tịch mịch hồi

Hoài thủy đông biên cựu thời nguyệt

Dạ thâm hoàn quá nữ tường lai.

Thành Thạch Đầu^[517]

Núi vây nước cũ chung quanh đứng,

Trào vỗ thành không lặng lẽ về.

Trên bến sông Hoài trắng thuở trước,

Đêm khuya còn viếng nữ tường^[518] *kia.*

(Vô danh dịch)

Trong bài *Ấm tửu khán mẫu đơn*, ông có giọng cười cợt mình một cách thú vị.

飲酒看牡丹

今日花前飲，

甘心醉數杯。

但愁花有語：

不為老人開。

Ấm tửu khán mẫu đơn

Kim nhật hoa tiền ẩm,

Cam tâm túy số bôi.

Đãn sàu hoa hữu ngữ:

“Bất vị lão nhân khai”.

Uống rượu xem hoa mẫu đơn

Cao hứng bữa nay nhậu,

Vài ly khướt với hoa.

Chỉ buồn hoa biết nói:^[519]

“Chẳng nở vì ông già”.

TÓM TẮT

1. *Phái xã hội* đời Thịnh Đường có xu hướng tả chân và vị nhân sinh. Họ dùng nghệ thuật tả nổi trầm luân của dân gian cho nhà cầm quyền biết mà sửa đổi lại chính sách. Văn của họ thường bình dị. Tuy nhiên thi nhân nào trong phái đó cũng có chút tư tưởng Lão, Phật, nên về già muốn nhàn tản, lánh đời.
2. *Đỗ Phủ* mở đầu cho phong trào. Ông rất cực khổ, có lòng giúp nước mà không được trọng dụng. Thơ ông hầu hết có giọng ai oán, trái hẳn với thơ Lý Bạch. Lý lãng mạn, ông trọng thực tế. Lý tả ảo tưởng của mình, ông tả chân tướng xã hội. Đời gọi Lý là thi tiên và ông là thi thánh. Thể nào ông cũng hay.
3. *Bạch Cư Dị* tiếp tục phong trào của Đỗ và chịu ảnh hưởng của Đỗ rất nhiều. Đời Bạch sung sướng và ông rất thương người nghèo. Thơ ông có hai loại: loại xã hội dùng toàn bạch thoại và loại điểm lệ như bài *Tì bà hành* và *Trường hận ca*.
4. Ngoài ra còn có *Nguyên Chấn* bạn thân của Bạch, *Trương Tịch* nhiệt tâm bênh vực phụ nữ và *Lưu Vũ Tích* có biệt tài về thơ cảm cụu.

CHƯƠNG VI: THƠ THỊNH ĐƯỜNG (tiếp) – PHÁI BIÊN TÁI

1. [Phái biên tái](#)
2. [Cao Thích 高適](#)
3. [Vương Xương Linh 王昌齡](#)
4. [Sầm Tham 岑參 \(715-770\)](#)
5. [Các thi sĩ khác](#)
[Tóm tắt](#)

1. PHÁI BIÊN TÁI

Thi nhân trong phái này tả chiến trường ở biên cương, hoặc bão cát, hoặc mưa tuyết, hoặc cửa ải trên ngọn cheo leo, hoặc tiếng ngựa trong đám quân say máu; toàn là những cảnh bi hùng làm cho người đọc thấy hăng hái, sôi nổi một lòng vì nước.

Phong trào ấy được khởi xướng từ thời Nam, Bắc Triều và Sơ Đường, song tới Thịnh Đường, sau khi An Lộc Sơn nổi loạn, các rợ phương Bắc thay phiên nhau quấy nhiễu biên cương, nó mới phát triển mạnh mẽ: các thi nhân có tâm huyết thấy sự ngâm hoa vịnh nguyệt không hợp thời và họ chủ trương dùng ngọn bút hào hùng để báo quốc là một, quét sạch phong khí uỷ mị là hai. Thơ của họ đều là những tráng ca lời lẽ khảng khái mà tình cảm nồng nàn. Thi nhân nước ta lúc này sao không bắt chước họ mà khơi một nguồn sống mới cho văn học thêm một phần sinh khí.

Trong phái biên tái ta nên kể: Cao Thích, Vương Xương Linh, Sầm Tham.

2. CAO THÍCH 高適

Ông tự là *Đạt Phu* 達夫, hồi nhỏ nghèo, lớn tuổi mới học làm thơ, chỉ trong vài năm mà được Minh Hoàng biết tài, giao cho chức Hình bộ thị lang. Ông để lại nhiều bài ca rất hùng hồn.

燕歌行並序

漢家煙塵在東北，
漢將辭家破殘賊。
男兒本自重橫行，
天子非常賜顏色。
摐金伐鼓下榆關，
旌旆逶迤碣石間。
校尉羽書飛瀚海，
單于獵火照狼山。
山川蕭條極邊土，
胡騎憑陵雜風雨。
戰士軍前半死生，
美人帳下猶歌舞。
大漠窮秋塞草衰，
孤城落日鬥兵稀。
身當恩遇常輕敵，
力盡關山未解圍。
鐵衣遠戍辛勤久，
玉筋應啼別離後。
少婦城南欲斷腸，
征人薊北空回首。
邊風颼颼那可度，
絕域蒼茫更何有？
殺氣三時作陣雲，
寒聲一夜傳刁斗。
且看白刃血紛紛，
死節從來豈顧勳。
君不見沙場爭戰苦，

至今猶憶李將軍。

Yên ca hành

Hán gia yên trần tại đông bắc,
Hán tướng từ gia phá tàn tặc.
Nam nhi bản tự trọng hoành hành,
Thiên tử phi thường tứ nhan sắc.
Tung kim phạt cổ hạ Du quan,
Tinh kỳ uy di Kê thạch gian.
Hiệu úy vũ thư phi Hãn hải,
Thiền vu liệt hỏa chiếu Lang San.
San xuyên[520] tiêu điều cực biên thổ,
Hồ kỵ bằng lăng tạp phong vũ.
Chiến sĩ quân tiền bán tử sinh,
Mỹ nhân trướng hạ do ca vũ.
Đại mạc cùng thu tái thảo suy,
Cổ thành lạc nhật đấu binh hy.
Thân đương ân ngộ thường khinh địch,
Lực tận quan san vị giải vi.
Thiết y viễn thú tân cần cử,
Ngọc trợ[521] ung đề biệt ly hậu.
Thiếu phụ Thành nam dục đoạn trường,
Chinh nhân Kế Bắc không hồi thủ.
Biên phong phiêu phiêu na khả độ,
Tuyệt vực thương mang cánh hà hữu?
Sát khí tam thời tác trận vân,
Hàn thanh nhất dạ truyền điêu đầu.
Thả khan bạch nhận huyết phân phân,
Tử tiết tông lai khởi cổ huân.
Quân bất kiến sa trường tranh chiến khổ,
Chí kim do ức Lý tướng quân.

Hành khúc nước Yên

Hán triều khởi bụi miền đông bắc,
Hán tướng già nhà đi phá giặc.
Con trai vốn trọng sự tung hoành,
Thiên tử mấy khi tỏ hoan sắc[522].
Đánh chiêng đập trống xuống Du quan[523],
Phất phới tinh kỳ Kê thạch gian[524].
Hiệu úy hịch lông bay Hãn Hải[525],
Lửa đêm sẵn bắn chiếu Lang San.
Sông núi tiêu điều trên cửa ải,
Ngựa Hồ giầy xéo cơn mưa gió.
Chiến binh nửa chết ở tiền quân,
Mỹ nhân dưới trướng còn ca vũ,
Sa mạc cuối thu sắc cỏ rầu,
Ngày tối cô thành ít đánh nhau.
Mình mang ơn hậu thường khinh giặc,
Sức hết, quan san chưa mở vây.
Áo sắt canh phòng khó nhọc lâu,
Buồn than giọt lệ tủi sa mau.
Thiếu phụ Thành nam như cắt ruột,
Chiến binh Kế bắc uống quay đầu.
Gió ải âm âm bước chẳng mau,
Mịt mù xa lạ thấy gì đâu?

Ba ngày sát khí thành mây trận,
Tiếng lạnh một đêm truyền đầu điều[526].
Tử tiết không vì lợi với huân[527],
Buồn coi gương trắng máu dơ lần.
Bác không thấy chiến trường bao nỗi khổ,
Đến nay còn nhớ Lý tướng quân[528].
(Vô danh dịch)

Khi tiễn bạn, ông cũng có lời khẳng khái:

別董大

十裏黃雲白日曛，
北風吹雁雪紛紛。
莫愁前路無知己，
天下誰人不識君！

Biệt Đồng Đại

Thập lý hoàng vân bạch nhật huân,
Bắc phong xuy nhạn tuyết phân phân.
Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ,
Thiên hạ hà nhân bất thức quân!

Tiễn biệt Đồng Đại

Mười dặm mây vàng bóng xế chênh,
Nhạn theo gió bắc, tuyết bay quanh.
Chớ buồn đi tới không tri kỷ,
Thiên hạ ai mà chẳng biết anh?

3. VƯƠNG XƯƠNG LINH 王昌齡

Ông tự là *Thiếu Bá* 少伯, đậu tiến sĩ, làm quan, sau gặp thời loạn, bị giết; rất sở trường về lối tứ tuyệt.

Những bài ca ngắn của ông tả cảnh biên cương đều bi tráng, cực hay, ít ai làm nổi:

從軍行

琵琶起舞換新聲，
總是關山舊別情。
撩亂邊愁彈不盡，
高高秋月照長城。

Tổng quân hành

Tì bà khởi vũ hoán tân thanh,
Tổng thị quan san cựu biệt tình.
Liêu loạn biên sầu đàn bất tận,
Cao cao thu nguyệt chiếu Trường thành.

Tổng quân hành

Ôm đàn dậy múa hát tân thanh,
Đều giọng quan san ly biệt tình.
Bức rức mối sầu đồn chẳng hết,
Bóng trắng cao ngất rọi Trường thành.
(Vô danh dịch)

塞下曲

飲馬渡秋水，
水寒風似刀。
平沙日未沒，
黯黯見臨洮。
昔日長城戰，
咸言意氣高。
黃塵足今古，
白骨亂蓬蒿。

Tái hạ khúc

Âm mã độ thu thủy,
Thủy hàn phong tự đao.
Bình sa nhật vị mạt,
Âm ám kiến Lâm Thao.
Tích nhật Trường thành chiến,
Hàm ngôn ý khí cao,
Hoàng trần túc kim cổ
Bạch cốt loạn bồng cao [\[529\]](#).

Khúc hát ở biên tái

Ngựa uống nước sông thu [\[530\]](#),
Nước lạnh gió như đao.

*Cát phẳng trời chưa tối,
Lờ mờ lấy Lâm Thao[531].
Tràng thành khi trước đánh,
Đều khoe ý khí cao.
Bụi vàng thành kim cổ[532],
Xương trắng líp bông cao.
(Vô danh dịch)*

閨怨

閨中少婦不知愁，
春日凝妝上翠樓。
忽見陌頭楊柳色，
悔教夫婿覓封侯。

Khuê oán[533]

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thương thúy lầu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mịch phong hầu.

Lời oán của người khuê các[534]

Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,
Ngày xuân trang điểm bước lên lầu.
Đầu đường chợt thấy màu tơ liễu,
Án hận khuyên chồng kiếm ấn hầu.
(Vô danh dịch)

Thơ tứ tuyệt của ông thường có giọng thanh tân, diễm lệ như bài *Thái liên khúc*:

採蓮曲

荷葉羅裙一色裁，
芙蓉向臉兩邊開。
亂入池中看不見，
聞歌始覺有人來。

Thái liên khúc

Hà diệp la quần nhất sắc tài,
Phù dung[535] hướng kiềm lưỡng biên khai.
Loạn nhập trì trung khan bất kiến,
Văn ca thủy giác hữu nhân lai.

Bài ca hái sen

Lá sen quần lụa một màu,
Mặt tươi hoa thắm như nhau mặt nòng.
Dưới ao trà trộn không trông,
Nghe ca mới biết là trong có người.
(Trần Trọng Kim dịch)

Lòng trong sạch, lãnh đạm với danh lợi của ông hiện rõ trong hai câu dưới đây (bài *Tiến Tân Tiệm ở lầu Phù Dung*):

洛陽親友如相問，
一片冰心在玉壺。

Lạc Dương thân hữu như tương vấn,
Nhất phiên băng tâm tại ngọc hồ.
*Bạn thiết kinh đô như hỏi tới,
Biết trong lộ ngọc, nhạt như không*[\[536\]](#).

4. SÂM THAM 岑參 (715-770)

Ông thật đa tài, nhiều sáng kiến, đặt ra những lối gieo vần mới như trong bài *Tẩu mã xuyên hành*, câu nào cũng có vần, hai câu đầu một vần, rồi cứ ba câu lại đổi vần. Ông thường tả những cảnh rất lạ chưa ai tả, như cảnh tuyết ở Tây Vực, cảnh đại sa mạc, đại nhiệt hải; nhân vật của ông là những tướng quân, rợ Hồ, ngựa chiến... Lời thơ vừa hùng tráng vừa diễm lệ.

走馬川行

君不見走馬川行雪海邊，
平沙莽莽黃入天？
輪臺九月風夜吼。
一川碎石大如斗，
隨風滿地石亂走。
匈奴草黃馬正肥，
金山西見煙塵飛。
漢家大將西出師，
將軍金甲夜不脫。
半夜軍行戈相撥，
風頭如刀面如割。
馬毛帶雪汗氣蒸，
五花連錢旋作冰。
幕中草檄硯水凝，
虜騎聞之應膽懾。
料知短兵不敢接，
軍師西門佇獻捷。

Tẩu Mã Xuyên hành^[537]

Quân bất kiến Tẩu Mã Xuyên hành Tuyết Hải biên,
Bình sa mang mang hoàng nhập thiên?
Luân Đài cửu nguyệt phong dạ hống.
Nhất xuyên toái thạch đại như đầu,
Tuỳ phong mãn địa thạch loạn tẩu.
Hung nô thảo hoàng mã chinh phì,
Kim sơn^[538] tây kiến yên trần phi.
Hán gia đại tướng tây xuất sư,
Tướng quân kim giáp dạ bất thoát.
Bán dạ quân hành qua tương bát,
Phong đầu như đao, diện như cát.
Mã mao đới tuyết, hãn khí chưng,
Ngũ hoa liên tiền toàn tác băng.
Mô trung thảo hịch nghiễn thủy ngưng,
Lỗ kị văn chi ưng đờm nhiếp.

Liệu tri đoán binh bất cảm tiếp,
Quân sư tây môn chủ[539] hiển tiếp.

Bài hành “Ngựa chạy trên sông”

Người chẳng thấy chạy ngựa đi trên biển tuyết kia,
Cát nằm lớp lớp trời vàng khè?
Luân đài tháng chín trời gió rống.
Đá vụn trên không lớn bằng đầu,
Gió đưa đầy đất, đá chạy ẩu.
Hung nô cổ vàng, ngựa mập lù,
Kim sơn phía tây khói bụi mù.
Hán gia đại tướng đi dẹp giặc,
Áo giáp đêm khuya mình vẫn mặc.
Tiếng xe, tiếng qua[540] đêm cọ sát,
Gió thổi như dao, mặt như cắt,
Lông ngựa đóng tuyết, mồ hôi đặc.
Ngũ hoa, liên tiền[541] băng đóng chặt,
Viết hịch trong màn, nước mực đọng.
Quân địch xa nghe đàn hồi khiếp.
Gươm đao đồ ngẩn không dám tiếp,
Đồn binh cửa tây chờ báo tiếp[542].

(Vô danh dịch)

Cảnh chiến trường mùa đông ở Stalingrad[543] khác gì thế? Thơ hùng hồn thì như vậy, còn thơ tình cảm cũng đặc sắc nhờ cảm xúc chân thành của tác giả:

逢入京使

故園東望路漫漫，
雙袖龍鐘淚不乾。
馬上相逢無紙筆，
憑君傳語報平安。

Phùng nhập kinh sứ

Cố viên đông vọng lộ man man,
Song tỵ long chung lệ bất can.
Mã thượng tương phùng vô chỉ bút,
Bằng quân truyền ngữ báo bình an.

Gặp người đi sứ về kinh

Đường về vườn cũ mịt mù xa,
Tay áo xuề xoà[544] nước mắt sa.
Trên ngựa gặp nhau không giấy bút,
Bình an hai tiếng gửi về nhà.

(Vô danh dịch)

5. CÁC THI SĨ KHÁC

Ngoài ba thi sĩ đó ra, ta cũng nên kể thêm Vương Chi Hoán, Vương Hàn và Lý Bạch.

Vương Chi Hoán 王之渙 được người đương thời tặng tên “thi thiên tử” [\[545\]](#), nổi danh về bài *Lương Châu từ*.

涼州詞

黃河遠上白雲間，
一片孤城萬仞山。
羌笛何須怨楊柳，
春風不度玉門關。

Lương Châu từ

Hoàng hà viễn thượng bạch vân gian,
Nhất phiến cô thành vạn nhận san.
Khương địch hà tu oán dương liễu,
Xuân phong bất độ Ngọc Môn quan.

Bài hát Lương Châu

Hoàng hà treo ngọn giữa mây xanh,
Vạn bạc non cao một mảnh thành.
Sáo rợ buồn chi lời chiết liễu? [\[546\]](#)
Gió xuân chẳng vượt Ngọc môn quan [\[547\]](#).

Vương Hàn 王翰 cũng có một bài *Lương Châu từ* không hùng hồn bằng mà diễm lệ, lãng mạn hơn bài trên:

涼州詞

葡萄美酒夜光杯，
欲飲琵琶馬上催。
醉卧沙場君莫笑，
古來征戰幾人回？

Lương Châu từ

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi,
Dục ẩm tì bà mã thượng thôi.
Tuý ngoạ sa trường quân mạc tiếu,
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi?

Bài hát Lương Châu

Rượu bồ [\[548\]](#) rót chén dạ quang,
Trên yên, sắp uống, nghe vang đờn tì [\[549\]](#).
Say nằm bãi cát, cười chi?
Xưa nay chiến địa, sống về những ai?

Lý Bạch cũng có nhiều bài thơ biên tái rất hùng tráng như bài Thục đạo nan đã dẫn ở trên và bài Hành lộ nan mà chúng tôi trích ra bốn câu dưới đây:

停杯投箸不能食，
拔劍四顧心茫然。

欲渡黃河冰塞川，
將登太行雪暗天。

Đình bôì đầu trợ bất năng thực,
Bạt kiểm tứ cố tâm mang nhiên.
Dục độ Hoàng Hà băng tắc xuyên,
Tương đăng Thái Hàng tuyết ám thiên.
*Ngừng chén, ném đũa, không ăn được,
Rút kiểm nhìn quanh, lòng bồi bồi.
Muốn qua Hoàng Hà, băng lấp sông,
Sắp lên Thái Hành*[\[550\]](#) *tuyết ngập trời”.*

TÓM TẮT

1. Phái biên tái dùng lời hùng hồn tả cảnh hùng vĩ nơi biên cương hoặc lòng gan dạ của tướng sĩ báo quốc, và trừ phong trào uỷ mị đương thời.

2. Nổi danh là:

- *Cao Thích*, giọng khảng khái nhất.

- *Vương Xương Linh* sở trường về tứ tuyệt lời hoặc bi tráng, hoặc thanh tân, tình tứ.

- *Vương Chi Hoán* và *Vương Hàn*.

Hầu hết thơ của họ đều là bài ca.

CHƯƠNG VII: THƠ THỊNH ĐƯỜNG (tiếp) – PHÁI TỰ NHIÊN

1. [Phái tự nhiên](#)
 2. [Mạnh Hạo Nhiên 孟浩然 \(689-740\)](#)
 3. [Vương Duy 王維 \(699-759\)](#)
 4. [Vi Ứng Vật 韋應物](#)
 5. [Liễu Tông Nguyên 柳宗元](#)
- [Tóm tắt](#)

1. PHÁI TỰ NHIÊN

Phái này chủ trương trái hẳn với phái xã hội, cho rằng không còn cách nào cải tạo được thời thế, nên chán đời, muốn ẩn trong rừng sâu núi thẳm, nghe tiếng suối tiếng chim, nhìn mây bay trắng mọc. Họ chịu di phong của Đào Tiềm, Tạ Linh Vận^[551], nhàn tản giữa cảnh thiên nhiên, dùng nghệ thuật để tả cái thú nhấp trà trong sương sớm hoặc nhìn cúc dưới gió chiều.

Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Vi Ứng Vật, Liễu Tông Nguyên trong phái đó. Lý Bạch cũng vậy, song chúng tôi không đặt ông ngồi chung với họ vì hai lẽ:

- Tâm hồn ông đặc biệt; họ còn dính với cõi trần, ông cơ hồ như không.
- Thiên tài của ông cao rộng, thơ tự nhiên cố nhiên nhiều, thơ biên tái cũng hùng hồn mà thơ xã hội cũng lâm ly.

2. MẠNH HẠO NHIÊN 孟浩然 (689-740)

Ông ẩn cư ở Lộc môn sơn, 40 tuổi mới lên kinh đô, rớt tiến sĩ, lững thưởng về núi. Thơ ông cao nhã, đọc lên có cảm giác như “tắm giữa dòng suối mát, hoặc ngủ trong đám mây nhẹ”, như bài:

春曉

春眠不覺曉，
處處聞啼鳥。
夜來風雨聲，
花落知多少。

Xuân hiểu

Xuân miên bất giác hiểu,
Xứ xứ văn đề điểu.
Đạ lai phong vũ thanh,
Hóa lạc tri đa thiểu.

Sáng mùa xuân

Đêm xuân ngủ say tít,
Dậy nghe chim ríu rít.
Đêm qua tiếng gió mưa,
Hoa rụng nhiều hay ít?

Bài *Quá cố nhân trang* rõ ràng có giọng của Đào Tiềm:

過故人莊

故人具雞黍，
邀我至田家。
綠樹村邊合，
青山郭外斜。
開軒面場圃，
把酒話桑麻。
待到重陽日，
還來就菊花。

Quá cố nhân trang

Cố nhân cụ kê thử,
Yêu ngã chí điền gia.
Lục thụ thôn biên hợp,
Thánh sơn quách ngoại tà.
Khai hiên diện trường phố,
Bả tửu thoại tang ma.
Đãi đáo trùng dương nhật,
Hoàn lai tựu cúc hoa.

Qua trại của bạn cũ

Cố nhân sẵn nếp già,
Mời khách tới điền gia.
Ven xóm cây xanh tốt,
Ngoài đồng bóng núi tà,

Vườn tược ngồi hiên ngắm,
Dâu, gai chén rượu khà.
Đợi đến trùng dương tiết[552],
Lại đây thưởng cúc hoa.

Tuy nhiên ông vẫn có lòng buồn vì công danh không thành và oán vua, trách bạn; tâm hồn kém xa Lý Bạch.

Khi về núi Chung Nam ông viết:

歸終南山
北闕休上書，
南山歸敝廬。
不才明主棄，
多病故人疏。
白髮催年老，
青陽逼歲除。
永懷愁不寐，
松月夜窻虛。

Quy Chung Nam sơn

Bắc nguyệt hưu thưởng thư,
Nam Sơn qui tậ lư.
Bất tài, minh chúa khứ[553],
Đa bệnh cố nhân sơ.
Bạch phát thôi niên lão,
Thanh dương bức tuế trừ,
Vĩnh hoài, sầu bất寐,
Tùng nguyệt dạ soang[554] hư.

Về núi Chung Nam

Cửa Bắc chớ dâng thư[555],
Núi Nam về cố lư.
Không tài, minh chúa bỏ,
Nhiều bệnh cố nhân thừa.
Gấp tết, ngày xanh lẫn,
Giục già, tóc bạc phơ.
Nhớ hoài buồn chẳng ngủ,
Cửa ngõ, nguyệt từng vô.
(Vô danh dịch)

3. VƯƠNG DUY 王維 (699-759)

Vương đầu tiến sĩ, làm quan, vừa là họa sĩ vừa là thi sĩ, nên “trong thơ có vẽ, trong vẽ có thơ” (Thi trung hữu họa, họa trung hữu thi). Ông rất yêu thiên nhiên, thâm tín đạo Phật, mỗi ngày đều ăn chay, tụng kinh, tâm hồn thanh cao, khoáng đạt.

Bài dưới đây có lẽ ông viết để tiễn Mạnh Hạo Nhiên khi Mạnh về núi Chung Nam:

送別
下馬飲君酒，
問君何所之？
君言不得意，
歸臥南山陲。
但去莫復問，
白雲無盡時。

Tống Biệt

Ha mã ẩm quân tửu,
Vấn quân hà sở chi?
Quân ngôn bất đắc ý,
Quy ngoa Nam sơn thùy.
Đã khứ, mạc phục vấn,
Bạch vân vô tận thì.

Tống biệt

*Xuống ngựa, mời anh nhậu,
Hỏi: anh tính đi đâu?
Anh rằng bất đắc ý,
Về núi để tiêu sầu.
Cứ đi, không hỏi nữa,
Mây trắng biết nào đâu!*

Đọc bài *Trúc lý quán*, ai không lầm là của Lý Bạch.

竹里館
獨坐幽篁裡，
彈琴復長嘯。
深林人不知，
明月來相照。

Trúc lý quán

Độc tọa u hoàng lý,
Đàn cầm phục trường khiếu.
Thâm lâm nhân bất tri,
Minh nguyệt lai tương chiếu.

Quán ở Trúc lý

*Một ngồi trong bụi trúc,
Gảy đàn lại huýt còi.
Rừng sâu, người chẳng biết,
Trăng sáng tới coi hoài.*
(Vô danh dịch)

Ông sở trường về loại thơ tứ tuyệt. Thơ tứ tuyệt của ông như một bức thủy mặc, đơn sơ vài nét mà đủ tình lẫn cảnh.

無題

君自故鄉來，
應知故鄉事。
來日綺窗前，
寒梅著花未？

Vô đề

Quân tự cố hương lai,
Ứng tri cố hương sự.
Lai nhật ý soang tiền,
Hàn mai chúc hoa vị?

Vô đề

*Anh từ làng cũ lại,
Việc làng chắc biết dư.
Ngày mai, trước cửa sổ,
Bông mai đã nở chưa?*

Ông tả rất nhiều cảnh núi non, có suối có mây, có tiếng chuông chùa vắng vắng, hoặc tiếng chim kêu riu rít, thực khác hẳn những cảnh rừng rợn nơi biên tái:

過香積寺

...

古寺無人逕，
深山何處鐘？
泉聲咽危石，
日色冷青松。

...

Quá Hương Tích tự

...

Cổ tự[556] vô nhân kính
Thâm sơn hà xứ chung?
Tuyền thanh yết nguy thạch,
Nhật sắc lãnh thanh tùng.

...

Qua chùa Hương Tích[557]

...

*Cây um đường tắt vắng teo,
Núi sâu, chuông vắng, nơi nào tiếng đưa?
Suối kêu gành đá rìa bờ,
Lạnh lùng bóng nắng chui lùa thông xanh*

...

(Tản Đà dịch)

鳥鳴澗

人閒桂花落，

夜靜春山空。
月出驚山鳥，
時鳴山澗中。

Điểu minh giản

Nhân nhàn quế hoa lạc,
Dạ tĩnh, xuân sơn không.
Nguyệt xuất, kinh sơn điệu,
Thời minh xuân giản trung.

Khe chim kêu

*Người nhàn, hoa quế nhẹ rơi,
Đêm xuân lặng ngắt, trái đồi vắng tanh.
Trăng lên, chim núi giật mình,
Tiếng kêu thũng thảng đưa quanh khe đồi.*
(Ngô Tất Tố dịch)

Đọc thơ ông, ta thường gặp những câu tỏ ý lánh đời không muốn giao thiệp với ai:

寂寞柴門人不到，
空林獨與白雲期。

Tịch mịch sài môn nhân bất đáo,
Không lâm độc dữ bạch vân kỳ.
*Cửa sài tịch mịch nào ai đến?
Mây trắng riêng chờ ở núi không.*

Trong hai câu ấy, đã có “nhân bất đáo”, dưới đây lại thấy “bất kiến nhân”:

鹿柴
空林不見人，
但聞人語響。
返影入深林，
復照青苔上。

Lộc trại^[558]

Không lâm bất kiến nhân,
Đãn văn nhân ngữ hưởng.
Phản ảnh nhập thâm lâm,
Phục chiếu thanh đài thượng.

Lộc trại

*Núi cao chẳng thấy người,
Chỉ nghe vắng tiếng nói.
Bóng xế lọt rừng sâu,
Rêu xanh ánh đỏ giọt.*

4. VI ỨNG VẬT 韋應物

Thơ ông rất giống thơ Đào Tiềm, được Bạch Cư Dị và Tô Thức khen lắm. Chúng tôi xin dẫn hai bài của ông đều thanh nhã, tình cảm khoáng đạt, man mác.

滁州西澗

獨憐幽草澗邊生，
上有黃鸝深樹鳴。
春潮帶雨晚來急，
野渡無人舟自橫。

Trừ Châu Tây giản

Độc liên u thảo giản biên sinh,
Thượng hữu hoàng ly thâm thụ minh.
Xuân trào đới vũ vãn lai cấp,
Dã độ vô nhân chu tự hoành.

Bến Tây Giản ở Trừ Châu

Cỏ xanh bên lạch dễ yêu thương,
Trong bụi nghe oanh hót dịu dàng.
Mưa giúp xuân trào chiều lớn gấp,
Bến dò không khách, chiếc thuyền ngang[559].

(Vô danh dịch)

寄全椒山中道士

今朝郡齋冷，
忽念山中客。
澗底束荊薪，
歸來煮白石。
欲持一瓢酒，
遠慰風雨夕。
落葉滿空山，
何處尋行蹟？

Ký Toàn Tiêu sơn trung đạo sĩ

Kim triều quận trai lãnh,
Hốt niệm sơn trung khách.
Giản để thúc kinh tân,
Quy lai chữ bạch thạch.
Dục trì nhất biểu tửu,
Viễn uỷ phong vũ tích.
Lạc điệp mãn không sơn,
Hà xứ tầm hành tích?

Thư gửi đạo sĩ ở trong núi Toàn Tiêu

Sáng nay nhà quận vắng,
Chợt nhớ khách trong non.
Kiếm củi ngoài bên lạch,
Về nhà đá nấu cơm.
Muốn đem một bầu rượu,

*An ủi đêm gió mưa,
Lá rụng đầy đường núi,
Dấu đi đã lờ mờ.*
(Vô danh dịch)

5. LIỄU TÔNG NGUYÊN 柳宗元

Ông vừa theo Khổng, Mạnh vừa theo Phật, Lão nên về văn xuôi ông cùng Hàn Dũ vận động phục cổ, mà về thơ ông lại theo phái tự nhiên, như trong bài *Giang tuyết*.

江雪
千山鳥飛絕，
萬徑人蹤滅。
孤舟蓑笠翁，
獨釣寒江雪。

Giang Tuyết
Thiên sơn điệu phi tuyết,
Vạn kính nhân tung diệt.
Cổ chu toa[560] lập ông,
Độc điệu hàn giang tuyết.
Sông tuyết
*Nghìn con chim bay hết,
Muôn nẻo dấu người tuyết.
Áo lá một ông câu,
Thuyền con, câu những tuyết.*

TÓM TẮT

Phái tự nhiên theo phong khí Đào Tiềm, chịu ảnh hưởng của Lão, Phật, ca tụng thú nhàn tản cùng cảnh đẹp của tạo hoá. *Mạnh Hạo Nhiên, Vi Ứng Vật, Liễu Tông Nguyên* đại biểu cho phái ấy.

Họ đều có giọng siêu thoát, đều thường dùng thể tứ tuyệt.

Vương Duy vừa là hoạ sĩ, vừa là thi sĩ nên tả rất khéo, chỉ vài nét đơn sơ mà rõ tình và cảnh.

CHƯƠNG VIII: THƠ THỊNH ĐƯỜNG (tiếp) – PHÁI QUÁI ĐẢN

- 1. [Phái quái đản](#)
- 2. [Mạnh Giao 孟郊 \(751-814\)](#)
- 3. [Lý Hạ 李賀 \(790-816\)](#)
- 4. [Giả Đảo 賈島 \(788-843\)](#)

[Tóm tắt](#)

1. PHÁI QUÁI ĐẢN

Phái tự nhiên đối lập với phái xã hội thì phái quái đản đối lập với phái bình dị của Bạch Cư Dị, Nguyên Chấn.

Người ta gọi là “*quái đản*” vì họ chủ trương viết phải cho khác người, làm người kinh dị thì mới khéo, lòng họ mới được yên (ngữ bất kinh nhân, tử bất hưu). Người ta cũng gọi họ là bọn “*khổ ngâm*” vì họ ngâm thơ ra rả suốt đêm để tìm một tiếng lạ lùng hoặc hạ một vần khó khăn.

Thơ của họ không đến nỗi “hũ nút” như thơ phái đa đa (dadaïsme) ở bên Pháp, hoặc nhóm Xuân Thu ở bên mình, song họ cũng dám bỏ ra ba năm để viết 10 chữ và dùng những phép hành văn lạ lùng, cốt lời cho kêu mà không tình tứ gì cả, như hai câu dưới đây của Đỗ Phủ:

香稻啄餘鸚鵡粒，
碧梧棲老鳳凰枝。

Hương đạo trác dư anh vũ lập,
Bích ngô thê lão phụng hoàng chi.

Lúa thơm mổ thừa anh vũ hột,
Ngô[561] biếc đậu cỗi phụng hoàng cành.

Chắc có bạn đọc tới đây, muốn mượn lời Hàn Dũ để trách tôi. Hàn Dũ, một trong bát đại gia của Trung Quốc phê bình thơ Lý, Đỗ viết:

李杜文章在，
光芒萬丈長。
如何皇小輩，
肆口詆毀傷？
蚍蜉撼大樹，
可笑不自量。

Lý, Đỗ, văn chương tại,
Quang mang vạn trượng trường.

Như hà hoàng tiểu bối,
Tứ khẩu để huỷ thương?

Tì phù hám đại thụ,
Khả tiểu bất tự lường.

Đại ý là: Văn thơ của Lý, Đỗ bất hủ, rực rỡ chiếu ra tới vạn trượng. Tụi con nít kia sao dám chỉ trích càn vậy? Khác nào như loài bọ hóng mà dám lay cây lớn, thật là không biết tự lường, đáng chê cười lắm[563].

Chúng tôi không dám lay hai gốc đại thụ là Lý, Đỗ. Chúng tôi nghĩ Lý Bạch đã có lần phải tự nhận dẫu có vịnh Hoàng Hạc lâu cũng không thể hơn Thôi Hạo được, và hết thấy các người đời sau bảo bài “*Đăng Kim Lăng Phụng Hoàng đài*” của Lý kém bài “*Hoàng Hạc lâu*” của Thôi. Chúng tôi lại nghĩ Bạch Cư Dị mà danh vọng, văn tài không kém Hàn Dũ, đã nói thơ của Đỗ tuy nhiều mà chỉ được 10-15 câu là tuyệt bút. Vậy phục Lý, Đỗ tới bậc nào, chúng tôi cũng không thể có tinh thần quá nô lệ Lý, Đỗ mà bảo thơ của hai nhà đó không có một câu, một chữ nào kém, hoặc cầu kỳ. Chẳng qua Lý, Đỗ làm hàng ngàn bài thơ đủ thể, đủ loại, tất nhiên có lúc hoặc không đều gọt mà lời quá dễ dàng, hoặc quá đẽo gọt mà câu hoá khó hiểu; không thể cả ngàn bài đều hoàn toàn cả ngàn được. Lỗi ấy, thi nhân nào chẳng có, mà cũng không giảm danh Lý, Đỗ chút nào cả.

Huống hồ Lý, Đỗ sinh ở một thời, chúng ta sinh ở một thời. Đỗ có thể cho sự cầu kỳ làm quý mà ta có thể lấy sự bình dị làm trọng; chắc gì quan niệm của ta đã sai mà của Đỗ đã đúng?

Trong thơ của Đỗ, ta chỉ gặp vài ba chỗ cầu kỳ, tối nghĩa như bài đã trích ở trên[564], còn

trong thơ của Mạnh Giao, Lý Giả, Giả Đảo thì nhiều hơn. Tuy nhiên ba nhà sau cũng lưu lại được nhiều bài có giá trị, khi nào họ không ép húng theo cuồng ý của họ.

2. MẠNH GIAO 孟郊 (751-814)

Ông tự là *Đông Dã* 東野, tự đầy đoạ tẩm thân để phụng sự nàng thơ, đến nỗi phải than thở:

夜吟曉不休

Đa ngâm hiểu bất hưu
Đêm ngâm, sáng chưa thôi.

Hàn Dũ khen ông là:

東野動驚俗，
天葩吐奇芬。

Đông Dã động kinh tục,
Thiên ba thổ kỳ phân.
*Đông Dã làm kinh người,
Hoa thơm phun hương lạ.*

Thơ ông, chúng tôi thấy không có gì là “kỳ phân” hết, nhưng cũng xin chép lại một bài, hoặc giả có bạn nào thích chăng:

列女操

梧桐相待老，
鴛鴦會雙死。
貞女貴徇夫，
舍生亦如此。
波瀾誓不起，
妾心古井水。

Liệt nữ tháo

Ngô đồng tương đãi lão,
Uyên ương hội song tử.
Trinh phụ quý tuấn phu,
Xả sinh diệc như thử.
Ba lan thệ bất khởi,
Thiếp tâm cổ tỉnh thủy.

Lòng người tiết nữ

*Ngô đồng già có cặp,
Uyên ương chết có đôi.
Gái tiết quý theo chồng,
Bỏ sống cũng vậy thôi.
Lòng thiếp nước giếng cổ,
Sóng dậy thề không rồi*[\[565\]](#).

3. LÝ HẠ 李賀 (790-816)

Lý Hạ có lẽ cũng vì lao tâm khổ tứ quá với nàg thơ mà 27 tuổi đã lìa đời. Ông không chịu giao du với ai, cứ sáng tinh sương cưỡi con lừa, đeo túi gấm đi tìm hứng. Nghĩ được câu nào, ông chép, bỏ vào túi. Người đương thời gọi ông là “tài quỉ” 才鬼^[566], thổ cả tâm can trên giấy. Nhờ tình cảm nồng nàn, thơ ông được ít bài đáng đọc.

4. GIẢ ĐẢO 賈島 (788-843)

Ông tự là *Lãng Tiên* 浪先, hồi trẻ nương cửa Phật, sau hoàn tục, đậu tiến sĩ, làm quan.

Lúc chưa thành đạt, một hôm cưỡi lừa đi thăm bạn, vừa đi vừa nghĩ ra được hai câu thơ:

鳥宿池邊樹，
僧敲月下門。

Điểu túc trì biên thụ,
Tăng xao nguyệt hạ môn.

Nghĩa là:

*Chim đậu cây bên nước,
Sư gõ cửa dưới trăng.*

Nhưng ông lưỡng lự, không biết nên hạ tiếng *thôi* là đẩy, hay *xao* là gõ, nên vừa đi vừa đưa một tay ra gõ, rồi lại đẩy, mà không để ý tới xe của Hàn Dũ đang chạy qua. Hàn Dũ sai lính bắt lại, hỏi biết chuyện rồi khuyên hạ tiếng *xao*. Hai người quen nhau từ đó và hai tiếng *thôi xao* đã được dùng để chỉ sự dè gọt câu văn một cách quá đáng.

Một lần khác, ông cũng chú hết tâm thần để kiếm một câu đối với câu:

落葉滿長安

Lạc diệp mãn Trường An
Lá rụng đầy Tràng An[\[567\]](#).

mà đụng nhằm một vị quan lớn.

Khi làm xong hai câu:

獨行潭底影，
數息樹邊身。

Độc hành đàm đế ảnh
Sắc tức thụ biên thân.
*Một đi bóng dưới nước,
Thường nghỉ thân bên cây.*

ông đắc chí lắm, ngâm:

兩句三年得，
一吟雙淚流。
知音如不賞，
歸臥故山秋！

Lưỡng cú tam niên đắc,
Nhất ngâm song lệ lưu.
Tri âm như bất thưởng,
Quy ngọa cố sơn thu!
Ba năm thành lưỡng cú[\[568\]](#),
Một ngâm lệ đôi hàng.
Tri âm như chẳng thích,
Về ngủ ở cố san[\[569\]](#)!

Ba năm mới được hai câu thì thực là quái đản. Tuy vậy, thơ ông cũng được vài bài tự nhiên, cao nhã như:

尋隱者不遇

松下問童子，
言師採藥去。
只在此中山，
雲深不知處。

Tầm ẩn giả bất ngộ
Tùng hạ vấn đồng tử,
Ngôn sư thái dược khứ.
Chỉ tại thử trung san,
Vân thâm bất tri xứ.
Tìm ẩn giả không gặp
Dưới tùng hỏi tiểu đồng,
Nói: Thầy đi hái thuốc.
Chỉ ở trong núi này,
Mây sâu chẳng tìm được.
(Vô danh dịch).

TÓM TẮT

Phái quái đản, trái với Bạch Cư Dị, Nguyên Chấn, chủ trương sự đổ gột đến cực điểm. Họ lao tâm khổ trí để tìm lời, có làm kinh được người thì họ mới mãn nguyện.

Mạnh Giao, Lý Hạ, Giả Đảo ở trong phái ấy. Tuy nhiên thơ họ không đến nỗi quá tối tăm như nhóm Xuân Thu ở bên mình và họ cũng lưu truyền được nhiều bài hay.

CHƯƠNG IX: VÀI THI HÀO KHÁC THỜI THỊNH ĐƯỜNG

Ngoài những tác phẩm kể trong các chương trên, Thịnh Đường còn nhiều bài thơ kiệt tác. Chúng tôi xin lựa ít bài được lưu truyền nhất mà các nhà Nho hồi xưa không ai không thuộc.

1. [Thôi Hộ](#) 崔護
2. [Thường Kiến](#) 常建
3. [Nhưng Dục](#) 戎昱
4. [Trương Kế](#) 張繼
5. [Thôi Hạo](#) 崔顥

1. THÔI HỘ 崔護

題昔所見處

去年今日此門中，

人面桃花相映紅。

人面不知何處去，

桃花依舊笑春風。

Đề tích sở kiến xứ

Khứ niên kim nhật thử môn trung,

Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.

Nhân diện bất tri hà xứ khứ,

Đài hoa y cựu tiếu xuân phong.

Tác giả là Thôi Hộ, đẹp trai, ít giao du, một ngày thanh minh, đi chơi ngoài thành, thấy một nhà có vườn đào đang trổ hoa, bèn gõ cửa xin nước uống. Một người con gái đẹp nghiệm trang ra hỏi rồi đem nước mời uống. Đến tiết thanh minh năm sau, Thôi Hộ nhớ cảnh cũ, lại thăm thì cửa đóng then gài. Chàng để bài thơ này ở cửa rồi đi. Mấy hôm sau lại đến, chợt nghe tiếng khóc. Một ông lão ra hỏi: “Cậu phải là Thôi Hộ không? Con gái tôi đọc thơ cậu lại nhin đối mà chết”. Thôi Hộ vào khẩn, cô gái ấy sống lại, bèn cưới làm vợ.

Đề ở chỗ đã thấy năm trước

Nhớ ngày năm ngoái cửa trong này,

Đỏ ánh bông đào, đáng mặt người.

Không biết mặt người đâu đó nữa?

Bông đào y cũ đón xuân cười [\[570\]](#).

(Vô danh dịch)

2. THƯỜNG KIẾN 常建

宿王昌齡隱居
清溪深不測，
隱處唯孤雲。
松際露微月，
清光猶為君。
茅亭宿花影，
藥院滋苔紋。
余亦謝去事，
西山鸞鶴群。

Túc Vương Xương Linh ẩn cư

Thanh khô thâm bất trắc,

Ẩn xứ duy cô vân.

Tùng tế lộ vi nguyệt,

Thanh quang do vị quân.

Mao đình túc hoa ảnh,

Dược viện tư đài văn.

Dư diệc tạ khứ sự,

Tây sơn loạn hạc quần.

Lại ngữ chỗ ẩn cư của Vương Xương Linh

Ngồi trong sâu thăm thẳm,

Chỗ ẩn chỉ chòm mây.

Kẽ từng lộ ánh nguyệt,

Sáng trong vị bác đây.

Nhà tranh bóng hoa ngủ,

Viện thuốc mọc rêu đầy.

Cũng tính từ thờ sự,

Hạc loạn bạn núi này.

(Vô danh dịch)

3. NHUNG DỤC 戎昱

別湖上亭

好是春風湖上亭，

柳條籐蔓系離情。

黃鶯久住渾相識，

欲別頻啼四五聲。

Biệt hồ thượng đình

Hảo thi xuân phong hồ thượng đình,

Liều điều đằng mạn hệ ly tình.

Hoàng oanh trú cửu hồn tương thức,

Dục biệt tần đề tứ ngũ thanh.

Từ biệt cái đình trên hồ

Gió xuân mát quá, chỗ hồ đình,

Nhàn liễu dây leo buộc mối tình.

Ở mãi, oanh vàng quen biết lắm,

Gần đi, hót vội bốn năm thanh.

(Vô danh dịch)

4. TRƯƠNG KẾ 張繼

楓橋夜泊

月落烏啼霜滿天，
江楓漁火對愁眠。
姑蘇城外寒山寺，
夜半鐘聲到客船。

Phong Kiều dạ bạc

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn san tự,
Đạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Đêm đậu thuyền ở bến Phong Kiều

*Trời sương, trăng lặn, quạ kêu luôn,
Ngủ đối cầu phong lửa cá [571] buồn.
Thuyền đậu thành Tô [572] chùa núi lạnh.
Nửa đêm chuông nện tiếng bong bong.
(Vô danh dịch)*

Bài này hay ở âm điệu tuyệt diệu, dịch theo nguyên thể rất khó. Ngô Tất Tố và Trần Trọng Kim đều đã dịch theo thể lục bát:

*Quạ kêu, sương tỏa, trăng lui,
Đèn chài, cây bãi, đối người nằm khô.
Chùa đầu trên núi Cô Tô,
Tiếng chuông đưa đến bến đò canh khuya.
(Ngô Tất Tố dịch)*

*Quạ kêu, trăng lặn, sương rơi,
Lửa chài, cây bãi, đối người nằm co.
Con thuyền đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.
(Trần Trọng Kim dịch) [573]*

J. Leiba cũng có một bài thơ rất du dương mà ý như mượn của Trương Kế:

*Thuyền dạo hồ Đông môn dậm chơi,
Quạ kêu, trăng lặn, nước mờ khơi.
Hàn San vắng tiếng chuông chùa sớm,
Cây bến, đèn ngư, nã mộng người.*

5. THÔI HẠO^[574] 崔顥

黃鶴樓

昔人已乘黃鶴去，
此地空餘黃鶴樓！
黃鶴一去不復返，
白雲千載空悠悠。
晴川歷歷漢陽樹，
芳草萋萋鸚鵡洲。
日暮鄉關何處是？
煙波江上使人愁。

Hoàng Hạc lâu

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu!
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tĩnh xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu,
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Hoàng Hạc lâu ở gần Vũ Xương (đã chú thích ở trên). Anh Vũ Châu ở gần Hán Dương, trên sông Trường Giang. Thôi Hạo bắt hủ nhờ bài này. Lý Bạch tới lầu Hoàng Hạc, đọc nó rồi, liệng bút than: “Trước mặt có cảnh mà nói không được vì có thơ Thôi Hạo ở trên đầu”. Sau Lý làm bài “Đăng Kim Lăng Phụng Hoàng đài” để kính với Thôi Hạo (đã trích ở trên).

Đã nhiều thi nhân dịch bài *Hoàng Hạc lâu*, chúng tôi xin chép lại ba bản dịch để độc giả so sánh^[575].

Gác Hoàng Hạc

*Hạc vàng ai cưỡi đi đâu?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ!
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông lạnh cây bầy,
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!*
(Tản Đà dịch)

Lầu Hoàng hạc

*Người xưa cưỡi hạc đã lên mây,
Lầu Hạc còn sông với chốn này.
Một vắng, hạc vàng xa lánh hẳn,
Nghìn năm mây bạc vẫn vờ bay.
Vàng gieo bến Hán, ngàn cây hững,
Xanh ngút châu Anh, lớp cỏ dày
Trời tối quê nhà đâu tá nhĩ?
Ầy sông khói sóng gợi niềm tây.*
(Ngô Tất Tố dịch)

Lầu Hoàng Hạc

Người xưa cưới hạc đi đâu mất,
Lầu Hạc vàng trơ đứng chỗ này.
Hạc vàng một đi không trở lại,
Mây trắng ngàn năm vơ vẫn bay.
San sát bóng sông cây Hán đó,
Dầu dầu ngọn cỏ bãi Anh đây.
Quê nhà, trời tối, nào đâu nhỉ?
Sóng khói tuôn sầu nhớ chẳng khuây.
(Vô danh dịch)

CHƯƠNG X: VĂN ĐƯỜNG

- 1. [Thơ Văn Đường](#)
 - 2. [Đỗ Mục 杜牧 \(803-852\)](#)
 - 2. [Lý Thương Ẩn 李商隱 \(813-858\)](#)
 - 4. [Ôn Đình Quân 溫庭筠 \(820?-870?\)](#)
- [Tóm tắt](#)

1. THƠ VĂN ĐƯỜNG

Thơ Sơ Đường có khí cốt, nhưng phần nhiều thiếu phần sâu sắc, vì từ thường thẳng ý. Thơ Thịnh Đường lời vừa diễm lệ, tứ vừa man mác hùng hồn mà nồng nàn, diễn đủ xu hướng, tả đủ tình cảm, mở những cảnh giới mới, tạo những thể cách mới cho người sau ngâm vịnh. Đến Văn Đường thơ bắt đầu kém.

Sau một thế kỷ chiến loạn, triều đình bất lực mà thuyết phục cổ, trọng Nho của Hàn, Liễu cũng hết hiệu quả; nhân tình truy lạc, phong hoá suy đồi, thi nhân lại trở về chủ nghĩa duy mỹ thời Lục Triều. Họ quá chú trọng đến hình thức, tư tưởng hoá uỷ mị. Phong trào ấy nảy mầm từ cuối Thịnh Đường vì phái quái đản đã mở lối cho nó.

Văn Đường ít thi nhân có tài. Đáng kể chỉ có Đỗ Mục, Lý Thương Ẩn, Tạ Đình Quân. Song kém thì kém, tác phẩm của họ cũng đứng trên những đời sau.

2. ĐỖ MỤC 杜牧 (803-852)

Ông tự là *Mục Chi* 牧之, người ta thường gọi là *Tiểu Đỗ* để phân biệt với *Lão Đỗ* là Đỗ Phủ.

Con người ấy rất tài hoa và lãng mạn. Hồi còn là một hàn sĩ, lại thăm bạn làm chủ một quán nọ, ông đã có ý tìm giai nhân, cậy bạn giới thiệu cho những bông hoa trong miên. Bạn giới thiệu đã nhiều mà ai cũng chê; sau phải đặt ra một hội lớn để thiên hạ nô nức lại coi và chàng thư sinh họ Đỗ tha hồ mà tuyển sắc. Tới chiều tối chàng mới gặp một đoá thiên hương khoảng 13 tuổi. Chàng nhờ bạn làm mai rồi hứa với bà mẹ cô bé trong mười năm nữa sẽ trở lại làm chủ quán nơi đó và sẽ cưới. Mãi 15 năm năm sau, chàng mới được đổi lại nơi ấy thì cô kia, thấy quá hạn, nhận lời người khác và đã có ba con. Chàng than thở:

自是尋春去校遲，
不須惆悵怨芳時。

Tự thị tầm xuân khứ hiệu trì,
Bất tu trù trưởng oán phương thì.
*Chỉ tại tìm xuân quá muộn đi,
Thời thơm lỡ mất, tiếc làm chi!*

Chàng ham mê thanh sắc, trắng trợn tự khoe là một tay Sở Khanh chốn thanh lâu:

遣懷
落魄江湖載酒行，
楚腰纖細掌中輕。
十年一覺揚州夢，
贏得青樓薄倖名。

Khiển hoài

Lạc phách giang hồ tái tửu hành,
Sở yêu tiêm tế chương trung khinh.
Thập niên nhất giác Dương Châu mộng,
Doanh đắc thanh lâu bạc hãnh danh.

Diễn điều suy nghĩ trong bụng

Phiêu bạt giang hồ mãi đắm say,
Cái lưng nhỏ xíu múa trên tay [\[576\]](#).
Mười năm giấc mộng Giang Châu tỉnh,
Lời được lầu xanh tiếng mặt dày.
(Vô danh dịch)

Thơ Đỗ Mục rất đẹp, nhiều bài thật tuyệt, đáng là kiệt tác, như bài *Bạc Tần Hoài* mà bạn yêu thơ nào cũng thuộc:

泊秦淮
煙籠寒水月籠沙，
夜泊秦淮近酒家。
商女不知亡國恨，
隔江猶唱後庭花。

Bạc Tần Hoài

Yên lung hàn thủy, nguyệt lung sa
Đạ bạc Tần Hoài cận tửu gia.

Thương nữ bất tri vong quốc hận,
Cách giang do xướng Hậu Đình hoa.

Thuyền đậu bến Tần Hoài[\[577\]](#)

*Nước xanh, cát trắng, khói trắng lòà,
Quán rượu Tần Hoài đậu chẳng xa,
Cô gái buồn*[\[578\]](#) *quên sầu mất nước,
Cách sông còn hát Hậu đình hoa*[\[579\]](#).

(Vô danh dịch)

Bài *Xích Bích hoài cổ* có giọng cảm khái, cũng đáng được lưu truyền:

赤壁懷古

折戟沈沙鐵未銷，

自將磨洗認前朝。

東風不與周郎便，

銅雀春深鎖二喬。

Xích Bích hoài cổ

Chiết kích trầm sa, thiết vị tiêu,
Tự tương ma tẩy nhận tiền triều.
Đông phong bất dữ Chu Lang tiện,
Đồng Tước xuân thâm tỏa nhị Kiều.

Cảm hoài về trận Xích Bích[\[580\]](#)

Kích gãy, cát chìm, sắt chữa tiêu,
Rửa mài, nhận thấy dấu tiền triều.
Gió đông chẳng giúp Chu Lang[\[581\]](#) thắng,
Đồng tước[\[582\]](#) dài xuân khoá nhị Kiều[\[583\]](#).

(Vô danh dịch)

2. LÝ THƯƠNG ẨN 李商隱 (813-858)

Ông tự *Nghĩa Sơn* 義山, thơ rất diễm lệ, nhưng một đôi bài hơi khó hiểu. Người ta nghi ông mê một cung nhân mà không dám bộc lộ nỗi tình trong thơ, nên nhiều câu mập mờ. Ông thường dùng phép tượng trưng, mượn hoa tàn để nói về cung nhân ấy.

Ông có giọng của Baudelaire trong *Les fleurs du mal* như:

此花此葉長相映，
翠減紅衰，愁殺人。

Thử hoa thử diệp trường tương ánh,
Thúy giảm hồng suy, sầu sát nhân.
*Hoa kia lá ấy chiếu nhau mãi,
Xanh kém hồng phai buồn giết người.*

Ông ghét lúc tà dương vì tuy nó đẹp náo người nhưng quá ngắn ngủi:

登樂遊原
向晚意不適，
驅車登古原。
夕陽無限好，
只是近黃昏。

Đăng Lạc Du nguyên
Hướng vãn ý bất thích,
Khu xa đăng cổ nguyên.
Tịch dương vô hạn hảo,
Chỉ thị cận hoàng hôn.

Lên cao nguyên Lạc Du ^[584]

Gần tối ý không thích,
Đông xe lên cổ nguyên.
Ráng chiều vô hạn đẹp,
Chỉ tiếc sắp hoàng hôn.
(Vô danh dịch)

Nỗi tình u ẩn của ông xuất hiện nhiều trong những bài *Vô đề*:

無題
相見時難，別亦難，
東風無力，百花殘。
春蠶到死，絲方盡，
蜡炬成灰，淚始干。
曉鏡但愁雲鬢改，
夜吟應覺，月光寒。
蓬萊此去無多路，
青鳥殷勤為探看。

Vô đề

Tương kiến thời nan, biệt diệc nan,
Đông phong vô lực, bách hoa tàn.
Xuân tàn đào tử, ti phương tận[585],
Lạc cự thành hôi, lệ thủy can.
Hiếu kính dẫn sầu vân mấn cải,
Da ngâm ung giác, nguyệt quang hàn.
Bồng lai thử khứ vô đa lộ,
Thanh điểu ân cần vị thám khan.

Vô đề

*Lúc thấy khó rồi, biệt dễ đâu!
Gió xuân không sức, để hoa sầu.
Tầm xuân[586] tới thác tơ đành dứt,
Đèn sáp thành tro, lệ mới thấm[587].
Gương sớm chỉ lo thay mái tóc,
Ngâm khuya nên biết lạnh trăng thu.
Non Bồng cách đó không xa mấy,
Nhờ cây chim xanh khéo hỏi dò[588].*
(Vô danh dịch)

Lối thơ tặng tình nhân của ông rất bóng bảy, đẹp dễ, tình tứ, nồng nàn, người sau ít ai bằng, nên ông được tặng cái tên là tổ lối thơ “hương liễm” tức thơ tình để giữ trong “hộp thơ” của đàn bà. Phái của ông, đời sau gọi là phái “chi phần” (phái phần son).

4. ÔN ĐÌNH QUÂN 溫庭筠 (820?-870?)

Ông tự là *Phi Khanh* 飛卿, rất phong lưu, lãng mạn, có giọng thơ của Lý Thương Ẩn, nổi tiếng nhất về loại từ (coi chương sau):

贈少年

江海相逢客恨多，
秋風葉落洞庭波。
酒酣夜別淮陰市，
月照高樓一曲歌。

Tặng thiếu niên

Giang hải tương phùng, khách hận đa,
Thu phong diệp lạc Động Đình ba.
Tửu hàm đa biệt Hoài Âm thị,
Nguyệt chiếu cao lâu nhất khúc ca.

Tặng thiếu niên

*Biển sông gặp khách, giận phiêu linh,
Lá rụng ngày thu sóng Động Đình.
Say tít chợ Hoài đêm tiễn biệt,
Lầu cao một khúc, đối trăng tà.*
(Vô danh dịch)

TÓM TẮT

Thơ Văn Đường lại mắc cái tật của thời Lục Triều, lời diễm lệ mà uỷ mị. Thi nhân hầu hết đều lãng mạn, nhất là Đỗ Mục và Lý Thương Ẩn, chỉ thường tả nỗi nhớ nhung giai nhân.[\[589\]](#)

Ôn Đình Quân nổi tiếng về từ hơn về thơ.

CHƯƠNG XI: NHẠC PHỦ VÀ TỪ ĐỜI ĐƯỜNG

1. [Nhạc phủ và từ là gì?](#)
2. [Tại sao nhạc phủ thịnh ở đời Đường?](#)
3. [Các từ gia đời Đường](#)

[Tóm tắt](#)

1. NHẠC PHỦ VÀ TỪ LÀ GÌ?

Độc giả đã nhận thấy, trong những chương trên, nhiều bài thơ có tên là *khúc* (như *Tái hạ khúc*), *hành* (*Yên ca hành*), từ [\[590\]](#) (như *Lương Châu từ*)...

Hết thấy đều là những bài để phổ vào nhạc và ngâm hoặc hát. Bài nào được nhạc quan lựa thì kêu là *nhạc phủ*. Những thể đó đều có những quy tắc nhất định, phải thông thuộc âm nhạc đời Đường mới phân biệt nổi. Theo chúng tôi hiểu thì từ, khúc, hành đều do thơ ngũ ngôn và thất ngôn biến ra, cũng tựa như những điệu hát xẩm, hò, lý giao duyên, quan họ, cò lả, trống quân... ở nước ta, âm điệu tuy khác mà đều là biến thể của lục bát hoặc song thất lục bát.

Vì những bài ca đó *đối với chúng ta* chỉ có giá trị về thơ chứ không có giá trị về âm nhạc, nên chúng tôi đã tuyển vào mục thơ, ở đây chỉ xin nói qua:

- Những lẽ tại sao nhạc phủ thịnh ở đời Đường,
- Và vài tác giả về từ, một thể rất phát đạt ở đời Tống sau này.

2. TẠI SAO NHẠC PHỦ THỊNH Ở ĐỜI ĐƯỜNG?

Có ba nguyên nhân:

- Các vị hoàng đế rất ưa yến tiệc, ca, hát lại thông âm nhạc, như Đường Huyền Tông thường bảo 300 “con em vườn lê” (lê viên đệ tử) đồn ca, âm nào sai thì sửa lại liền. Ông còn đặt ra được trên 100 khúc rồi tự phổ vào nhạc.

- Dân ca rất thịnh và được văn nhân đặc biệt chú ý tới, phỏng theo để sáng tác những thể mới. Như vậy các tác phẩm của họ dễ được truyền bá và dễ được nhà vua thưởng thức.

- Do đó bớt sự cách biệt giữa thi nhân và quần chúng. Quần chúng thích nghe thơ của thi nhân và thi nhân thích được nghe quần chúng ngâm thơ của mình. Độc giả chắc còn nhớ Bạch Cư Dị lấy làm tự hào rằng đi đâu cũng nghe thấy mọi hạng người thuộc thơ ông.

Vương Xương Linh, Cao Thích và Vương Chi Hoán cũng lấy sự thơ được phổ biến trong quần chúng nhiều hay ít mà định tài cao, thấp của nhau.

Tương truyền một hôm ba thi sĩ ấy đương tìm hứng trong một tửu quán thì có bốn ca nữ tới. Chi Hoán bảo 2 bạn:

- Chúng mình từ trước tới nay chưa ai phục ai. Bây giờ ta định với nhau, hễ thơ ai được bọn ca kỹ kia hát nhiều nhất thì người đó sẽ được tôn làm thiên tử, kẻ khác sẽ là chư hầu.

Một lát sau, một ả hát hai bài tuyệt cú của Vương Xương Linh: bài *Phủ Dung lâu tống Tân Tiêm* và bài *Tòng quân hành*. Một ả khác hát bài *Biệt Đồng Đại* của Cao Thích.

Vương Chi Hoán thấy thơ mình chưa được ngâm, vừa tức vừa thẹn, nổi khùng, nói:

- Mấy con đó xấu xí, quê mùa biết đâu được những khúc hay. Các anh đợi, nếu con bé đẹp mặt và sáng sủa nhất đám kia (vừa nói vừa chỉ một ả) mà không hát thơ tôi thì suốt đời tôi chịu thua các anh, nhược bằng trái lại thì các anh phải xá tôi làm thiên tử.

Quả nhiên, một lát sau, mỹ nhân nọ cất tiếng oanh và hát khúc *Lương Châu từ* của Vương.

Tiếng ca vừa dứt, Chi Hoán vỗ bàn cười ha hả:

- Đó, mỗ nói có sai đâu, bọn quê mùa kia chịu thua mỗ chưa?

Bọn con hát, thấy lớn tiếng rất ngạc nhiên, hỏi ra, hay được nguyên do rồi, lấy làm thú lắm, chung nhau tiền để thết ba nhà thơ một bữa tiệc[\[591\]](#).

3. CÁC TỪ ^[592] GIA ĐỜI ĐƯỜNG

Có thể nói hầu hết thi nhân nào cũng sáng tác ít nhiều bài từ:

Bạch Cư Di truyền lại bài *Ức Giang Nam*:

憶江南

江南好。

風景舊曾諳。

日出江花紅勝火，

春來江水綠如藍，

能不憶江南？

Ức Giang Nam

Giang Nam hảo,

Phong cảnh cựu từng am.

Nhật xuất giang hoa hồng thắng hoả,

Xuân lai giang thủy lục như lam,

Năng bất Ức Giang Nam?

Nhớ Giang Nam

Giang Nam đẹp,

Phong cảnh cũ từng ham.

Trời mọc, hoa sông hồng quá lửa,

Xuân về, dòng nước biếc như chàm,

Ái chẳng nhớ Giang Nam?

Ôn Đình Quân, lời rất diễm lệ, lại sáng tác được nhiều điệu mới, ảnh hưởng đến đời sau rất

nhiều, đứng đầu trong nhóm từ gia mà tác phẩm chép trong bộ *Hoa gian tập* 花間集. Ông chiếm một địa vị đặc biệt giữa cái thời thơ suy mà từ thịnh.

Xin cử bài:

憶江南

梳洗罷，

獨倚望江樓，

過盡千帆皆不是。

斜暉脈脈水悠悠，

腸斷白蘋洲。

Ức Giang Nam ^[593]

Sơ tẩy bai ^[594],

Độc ỷ vọng giang lâu,

Quá tận thiên phàm giai bất thị.

Tà huy mạch mạch thủy du du,

Trường đoạn bạch tần châu.

Nhớ Giang Nam

Mới tắm gội,

Đứng dựa ngắm giang lâu,

Ngàn buồm coi hết người đâu tá?

Lãng lạng ánh chiều, nước gợn sầu.

Đoạn trường bạch tần châu[\[595\]](#).

Lưu Vũ Tích có bài *Xuân khứ dã* 春去也 (Xuân đi rồi), rất thường được ca nữ ngâm nga.

Như độc giả đã thấy, từ là một thể chuyên tả tình, lấy bóng bẩy, du dương làm khéo, ý càng buồn, càng dễ cảm.

TÓM TẮT

Thơ mà phổ được vào nhạc và được nhạc quan lựa thì gọi là nhạc phủ. Nhạc phủ có nhiều thể: ngâm^[596], hành, khúc, từ.

Từ là một thể mới xuất hiện ở đời Đường, câu dài, câu ngắn, song có quy tắc riêng, dùng để tả những nỗi sầu, nhớ, oàn, hận, lời cốt đẹp dễ và du dương. Thi sĩ nào cũng làm ít nhiều bài từ. Những bài ấy đều gom trong bộ Hoa gian tập.

Từ gia nổi tiếng là *Ôn Đình Quân*. Ông sáng tác được nhiều điệu mới, chiếm một địa vị đặc biệt giữa cái thời thể thơ suy mà từ thịnh.

PHẦN THỨ TƯ

VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGŨ ĐẠI VÀ TỔNG

CHƯƠNG I: VĂN TRÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI (907-960)

1. [Đời ngũ đại](#)
 2. [Văn trào đời Ngũ Đại](#)
 3. [Từ đời Ngũ Đại](#)
- [Tóm tắt](#)

1. ĐỜI NGŨ ĐẠI

Đời Đường, sau loạn Hoàng Sào, lại càng suy rồi bị Chu Toàn Trung tiếm ngôi, lập nên nhà Hậu Lương. Chỉ trong 53 năm, 5 nhà kế tiếp nhau: *Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu*, sử gọi là đời *Ngũ Đại*[\[597\]](#).

Trong thời ấy, các anh hùng chiếm cứ mỗi người một nơi, đến năm 960 bị *Tống Thái Tổ* diệt hết. Trung Quốc từ đó lại thống nhất, song thế rất yếu mà rợ Liêu ở đông bắc thì mỗi ngày một mạnh.

2. VĂN TRÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI

Độc sử Trung Hoa, hễ thấy thời nào chánh trị suy thì đoán được ngay là văn chương diễm lệ, lãng mạn. Đời Lục Triều như vậy mà đời Ngũ Đại cũng vậy.

Nước thì chia năm xẻ bảy như hồi Thập nhị sứ quân ở bên ta, dân gian không một miền nào, không một năm nào được yên ổn làm ăn, mà các văn nhân[598] tuyệt nhiên không nghĩ gì đến cách tế thể an bang, không giảng gì về khí tiết, đạo nghĩa, chỉ say mê vì nghệ thuật, đùa cợt với gió trăng và chìm đắm trong chủ nghĩa hưởng lạc.

Đặc biệt nhất là các vị vua chúa. Họ quên hẳn nhiệm vụ trị dân của họ: *dân chết mặc dân, chỉ nghệ thuật mới đáng quý*. Họ không tàn bạo như Néron[599], họ lại hơn Néron ở chỗ là những nghệ sĩ chân chính; song tội của họ không kém của Néron vì chẳng những họ hiến thân cho nghệ thuật, hi sinh tính mạng cho nghệ thuật mà còn hi sinh cả quốc gia, xã tắc, lê dân cho nghệ thuật nữa! Hồ Văn Dực phê bình về họ: “Về phương diện chính trị, họ làm những hôn quân song về phương diện nghệ thuật, họ làm những trung thần”. Đời sống của họ lãng mạn đến cực kỳ mà tư cách của họ đồi phế đến cực điểm. Như vua Trang Tông đời Hậu Đường là Lý Tồn Húc mê ca hát đến nỗi đường đường một vị thiên tử cũng vẽ mặt, đeo râu làm tên kép mà hò reo, ăn mặc giả gái rồi cũng ngả nghiêng múa hát với bọn cung nữ trang điểm như người say[600]. Như vậy mà không mất nước sao được?

Còn Nam Đường hậu chủ là Lý Dục, mắc bệnh ngây, từ nhỏ đến lớn không lúc nào rời khỏi tay đàn bà, suốt đời ở thâm cung, tận tình hưởng lạc; khi Tống Thái Tổ đem quân công hãm kinh thành, ông còn rung đùi nghĩ một bài từ! Cung nhân đứng chung quanh ông thấy cơn nguy, xám xanh mặt mà vẫn phải làm bộ vui, đợi Thánh thượng ngài hạ xong một vần là tay phách, miệng ca cho ngài nghe! Sái Thào mỉa mai Lý Dục: “Nếu y đem công phu làm từ để trị nước thì làm sao ta bắt sống y được?”

Vua chúa như vậy thì quần thần và văn nhân trong nước ra sao, chẳng cần phải xét nữa. Ở trong những hoàn cảnh ấy, văn học đời Ngũ Đại tất nhiên về lối từ, lối thơ uỷ mị và tình tứ nhất, nên từ phát sinh từ đời Đường đến bấy giờ gặp khu đất phì nhiêu, nảy nở mạnh mẽ rồi toàn thịnh ở đời sau, tức đời Tống.

3. TỪ ĐỜI NGŨ ĐẠI

Từ đời Ngũ Đại, thịnh nhất ở các triều Tây Thục và Nam Đường.

a. Từ triều Thục thịnh về lượng: gần nửa những bài trích trong tập “Hoa Gian tập” đều là của tác giả dưới triều ấy.

Có danh nhất là **Vi Trang 韋莊**. Hồi ông lên kinh đô thi, năm lúc giặc Hoàng Sào nổi lên, ông thấy cảnh loạn lạc, đau lòng, làm bài “Tần phụ ngâm” 秦婦吟 đáng coi là một kiệt tác, nên người đời gọi ông là “Tần phụ ngâm tú tài”.

Từ của ông không kém từ của Ôn Đình Quân. Khi người ái thiếp của ông bị người khác chiếm mất, ông viết bài *Nữ quan tử từ*, tình ý rất thâm thúy:

女冠子詞

昨夜夜半

枕上分明夢見

語多時

依舊桃花面

頻低柳葉眉

半羞還半喜

欲去又依依

覺來知是夢

不勝悲

Nữ quan tử từ

Tạc dạ dạ bán

Chăm thương phân minh mộng kiến.

Ngữ đa thì

Y cựu đào hoa diện.

Tần đề liễu điệp my,

Bán tu hoàn bán hỉ.

Dục khứ hựu y y

Giác lai tri thị mộng,

Bất thắng bi!

Bài từ “Nữ quan tử”

Nửa đêm đêm trước,

Trên gối rõ ràng mộng thấy,

Chuyện hồi lâu.

Cũng vẫn mặt hoa ấy,

Ủ rũ liễu gằm đầu,

Nửa vui mà nửa thẹn,

Tần ngần nở dứt đầu!

Tỉnh rồi biết là mộng,

Bao nỗi sầu!

Lời nhiều khi rất đẹp như câu:

秋日芙蓉春月柳

(Thu nhật phù dung, xuân nguyệt liễu) [\[601\]](#)

Phù dung ngày mùa xuân và liễu dưới trăng xuân là tình cảm luôn luôn chân thật, song giọng thì thường ướt nước mắt.

Ngoài ra còn Lý Tuân 李珣 có phong khí ẩn dật trong bài *Ngư phủ từ*:

漁父詞

避世垂綸不年記

官高爭得似君閑

傾白酒

對青山

笑指柴門待月還

Ngư phủ từ

Tị thế thủy luân bất ký niên,

Quan cao tranh đắc tự quân nhàn?

Khuynh bạch tử,

Đối thanh san,

Tiểu chỉ sài môn dãi nguyệt hoàn.

Bài từ “Ông đánh cá”

Lánh đời câu cá đã bao năm,

Tước trọng mong gì như cù, nhàn?

Rót rượu trắng,

Đối núi xanh,

Cười chỉ cửa sài đón bạn trăng.

b. Từ triều Nam Đường, kém từ Tây Thục về lượng nhưng hơn về phẩm. Có tài nhất là

Phùng Diên Kỷ 馮延巳, Lý Dục 李煜^[602]. Phùng tiên về tả tình.

歸國謠

江水碧

江上何人吹玉笛

扁舟远送潇湘客

芦花千里霜月白

伤行色

明朝便是关山隔

Quy quốc dao

Giang thủy bích

Giang thượng hà nhân xuý ngọc địch?

Biên chu viễn tống Tiêu Tương khách,

Lô hoa thiên lý sương nguyệt bạch.

Thương hành sắc,

Lai triều tiên thị quan san cách.

Bài hát “Về nước”

Nước sông biếc,

Trên sông, ai đó thổi ngọc địch?

Xuồng lá nhỏ Tiêu Tương đưa khách,

Ngàn lau sương nguyệt một màu bạc.

Buồn nét mặt.

Sáng mai còn quan san xa cách.

Lý Dục tức Nam Đường hậu chủ đáng làm thiên tử trên từ đàn đòi Ngũ Đại. Trước khi mất nước, lời đẹp dễ và lộng lẫy; sau khi mất nước, giọng lâm ly, thống khổ, rõ ràng là một kẻ yếu chỉ biết “lấy nước mắt mà rửa nhục”. Nay xin cử một bài của ông:

虞美人

春花秋月何時了

往事知多少

小樓昨夜又東風

故國不堪回首月明中

玉砌應猶在

隻是朱顏改

問君能有幾時愁

恰似一江春水向東流

Ngũ mỹ nhân

Xuân hoa thu nguyệt hà thời liễu?

Vãng sự tri đa thiểu!

Tiểu lâu tạc dạ hựu đông phong,

Cố quốc bất kham hồi thủ nguyệt minh trung,

Ngọc khám[603] ưng do tại,

Chỉ thị chu nhan cải,

Vấn quân năng hữu kỉ thời[604] sầu?

Cáp tự nhất giang xuân thủy hướng đông lưu.

Người đẹp họ Ngũ

Xuân hoa thu nguyệt bao giờ hết?

Việc cũ biết nhiều ít!

Đêm qua lầu nhỏ lại gió đông,

Nước cũ về chẳng được, ánh trăng trong!

Bê ngọc chừng còn đó,

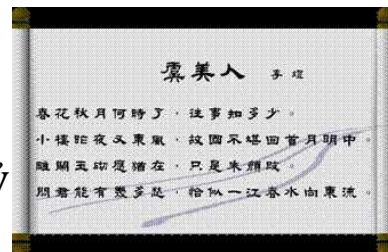
Hồng nhan buồn đã đổi.

Ai ơi xin hỏi sầu mấy hồi?

Nào khác dòng xuân hướng đông trôi.

Nhiều nhà phê bình từ của ông, khen là thánh phẩm. Chu Tế 周濟 nói: “Vương Tường, Tây Thi là mỹ nhân trong thiên hạ[605], trang sức rực rỡ cũng đẹp, trang sức giản dị cũng đẹp mà áo vải tóc bù cũng vẫn đẹp. Từ của Phi Khanh (tức Ôn Đình Quân) đẹp vì rực rỡ, từ của Đoàn Kỳ (tức Vi Trang) đẹp vì giản dị, còn từ của Hậu Chủ (tức Lý Dục) thì “áo vải tóc bù” mà đẹp”.

Tuy nhiên đến đời Tống thì từ mới bước vào hoàng kim thời đại của nó.



TÓM TẮT

Đời Ngũ Đại, Trung Quốc chia năm xẻ bảy, loạn lạc lung tung, mỗi anh hùng chiếm cứ một nơi, trong 53 năm mà có năm triều đại, dân gian điều đứng mà vua chúa và văn nhân có khuynh hướng *vị nghệ thuật*, tư tưởng uỷ mị, đồi bại.

Lối từ thích hợp nhất với phong trào ấy, nên phát đạt rất mạnh.

Từ triều *Tây Thục* thịnh về lượng. Có danh nhất là *Vi Trang*, *Lý Tuân*.

Từ triều *Nam Đường*, thịnh về phẩm, *Phùng Diên Kỷ* và *Lý Dục* đều là những từ gia đại tài. Nhất là Lý, lời lộng lẫy mà lâm ly, tuy có công lớn với nghệ thuật mà có tội với quốc dân (vì mê từ quá mà để nước mất).

CHƯƠNG II: VĂN TRÀO ĐỜI TỔNG (960-1279)

- 1. [Đời Tống](#)
- 2. [Văn trào đời Tống](#)
- [Tóm tắt](#)

1. ĐỜI TỔNG

Trên 3 thế kỷ, từ 960 tới 1279, dân tộc Trung Hoa suy vi, bị các rợ Liêu, Kim, Nguyên nổi lên uy hiếp. Vua Tống thường phải chia đất cho họ và triều cống cho họ. Sở dĩ vậy, một phần là do ảnh hưởng ác hại của tinh thần uỷ mị thời Văn Đường và Ngũ Đại, một phần do các vua Tống vụng tính: họ sợ cái hoạ phiên trấn đời Ngũ Đại, tìm hết cách giảm binh quyền các trấn, đưa quan văn ra đó, kéo quân võ về trào, thành thử biên cương trống trải, các rợ dễ xâm lăng, binh cứu viện thì luôn luôn tới trễ vì ở xa quá.

Vương An Thạch, một chính trị gia đại tài muốn dùng tân pháp, cải cách kinh tế, thi cử, binh chế... để vãn cứu tình hình, song phái bảo thủ là Trình Hy và Tô Thức phản đối kịch liệt nên không thành công^[606]. Tuy có những nhà nho như Chu Hy muốn thay đổi phong khí đương thời, tuy có những danh tướng như Nhạc Phi, những vị anh hùng như Văn Thiên Tường, mà mà rốt cuộc cũng không cứu được nước. Vua Tống phải dùng ngoại giao để cầu an tạm thời, mới đầu liên hiệp với Kim để diệt Liêu, rồi bị Kim đánh thua (2 vua Tống bị bắt, thế là hết đời Bắc Tống, và bắt đầu đời Nam Tống, đóng đô ở Nam Kinh), sau liên hiệp với Nguyên để diệt Kim và lại bị Nguyên diệt.

2. VĂN TRÀO ĐỜI TỔNG

Văn trào đời Tống cũng phảng phất như văn trào đời Đường.

Khi Tống Thái Tổ mới thống nhất sơn hà, xã hội được thịnh trị trong một thời, các văn nhân tiếp tục phong trào duy mỹ đời Ngũ Đại, biên văn và những bài thơ diễm lệ được trọng.

Tới lúc rợ Liêu nổi lên uy hiếp Trung Quốc, các nhà có tâm huyết, trước cảnh nhục của nước, sinh phần uất, nhận chân được cái hại của tinh thần uỷ mị, của loại văn du hý, bèn đề xướng phong trào *phục cổ* để cải tạo thời thế.

Đầu đời Tống có *Liễu Khai* 柳開 muốn nối gót Hàn, Liễu [\[607\]](#), song tài kém mà cũng chưa hợp thời nên không địch nổi với phái biên văn.

Dưới triều Chân Tông, nhờ được triều đình hưởng ứng, cấm lối văn phù hoa, *Âu Dương Tu* mới mạnh bạo phát cò, hô lớn khẩu hiệu “theo Hàn Dũ” và người đời ủa nhau theo.

Phong trào ấy được các văn nhân đại tài như *Vương An Thạch*, *Tăng Cửng*, *Tô Thức*... tiếp tục, cơ sở mỗi ngày một vững vàng, sống 8, 9 trăm năm, mãi đến cuối đời Thanh. Biên văn lần lần phải lùi bước.

Cũng như Hàn, Liễu đời Đường, họ phục cổ mà không nô lệ cổ nhân. Họ không mô phỏng, vẫn giữ tinh thần sáng tác và theo đuổi mục đích đả đảo chủ nghĩa “nghệ thuật vị nghệ thuật”, khuyên người cầm bút chú trọng đến thực dụng, đến nhân sinh.

Vương An Thạch nói: “Ta thường lo văn chương gần đây, lời không hợp với lý, lý không hợp với việc... chỉ lấy sự đeo gót làm khéo léo, mới mẻ”. Lối văn ấy, Vương ví với những đoá hoa lạ chỉ để ngắm nghía chứ không ích lợi gì cả.

Chu Đôn Di cũng viết: “*Văn để chở đạo*, không biết vụ đạo đức mà chỉ lấy lời lẽ làm tài giỏi thì chỉ là thợ văn”.

Về hình thức, *văn đời Tống rõ ràng, bình dị gần giống bạch thoại*. Văn đã dùng truyền bá tư tưởng thì tất nhiên phải vậy.

Tuy nhiên, các nhà phục cổ ở đời Tống cũng như ở đời Đường, chắc một đôi khi cũng nhận rằng chủ trương của họ tuy chính đáng song hơi hẹp hòi, nên cũng thường dùng văn thơ để tiêu khiển. Chính Âu Dương Tu, Vương An Thạch và cả Chu Hy nữa, đều đã lưu lại nhiều bài thơ, bài từ diễm lệ, tình tứ, tức thứ văn chương thuần mỹ không hề vị đạo.

TÓM TẮT

Dân tộc Trung Hoa tới đời Tống bắt đầu suy, thường bị các rợ phương Bắc uy hiếp, phải chia đất cho họ, dùng ngoại giao để cầu sự yên ổn tạm thời, sau cùng bị rợ Nguyên diệt.

Văn trào đời Tống phảng phất như văn trào đời Đường:

- mới đầu, xã hội được thịnh trị trong một thời, các văn nhân tiếp tục phong trào *duy mỹ* ở đời Ngũ Đại.

- sau tới lúc quốc gia suy đồi, các nghệ sĩ có tâm huyết hô hào *phục cổ* để trừ cái tệ uỷ mị, không vụ thực dụng ở đương thời.

Tuy phục cổ, họ vẫn giữ tinh thần sáng tác và văn của họ rất *rõ ràng, bình dị gần như bạch thoại*.

CHƯƠNG III: VĂN XUÔI ĐỜI TỔNG

- 1. [Sử học](#)
 - 2. [Biền văn](#)
 - 3. [Cổ văn](#)
 - 4. [Tiểu thuyết](#)
 - 5. [Tuồng](#)
- [Tóm tắt](#)

1. SỬ HỌC

Sử học đời Tống khá phát đạt, nhờ những cây bút của Âu Dương Tu và Tư Mã Quang, tuy vẫn kém xa đời Hán.

Họ Âu Dương để lại 2 bộ “*Tân Đường thư*” 新唐書 và “*Tân Ngũ Đại sử*” 新五代史.

Họ Tư Mã soạn bộ sử biên niên “*Tư trị thông giám*” 資治通鑑 rất có giá trị, thể tài rộng, ý tứ sâu, sao chép việc từ đời Chiến quốc đến đời Ngũ Đại, kết quả của 17 năm nghiên cứu.

Chu Hy nhân bộ ấy mà viết bộ *Thông giám cương mục* 通鑑綱目 ảnh hưởng đến bộ *Khâm định Việt sử* của ta không ít.

2. BIÊN VĂN

Cuối đời Đường, Lý Thương Ẩn nổi danh với thể tứ lục[\[608\]](#). Đời Tống sơ, *Dương Ưc* 楊億 và *Lưu Quân* 劉筠 tiếp tục dùng nó, lần lần nó thịnh, được coi như một thể văn tại miếu đường, triều đình. Từ đó về sau ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, các tờ chiếu, biểu, tấu, hịch đều viết bằng tứ lục. Âu Dương Tu, Vương An Thạch và Tô Thức cũng thành công về thể ấy, song cổ văn của họ mới là phần đáng lưu truyền hậu thế.

3. CỔ VĂN

Cổ văn đời Tống không kém cổ văn đời Đường, *Âu Dương Tu, Tô Thức, Vương An Thạch, Tăng Cử* đều được liệt vào hàng “Bát đại gia” [\[609\]](#). Dưới đây chúng tôi xin trích của mỗi nhà đó một bài.

醉翁亭記(歐陽修)

環滁皆山也其西南諸峰林壑尤美望之蔚然而深秀者琅琊也山行六七里漸聞水聲潺潺而瀉出於兩峰之間者釀泉也

峰回路轉有亭翼然臨於泉上者醉翁亭也作亭者誰山之僧智仙也名之者誰太守自謂也

太守與客來飲於此飲少輒醉而年又最高故自號曰醉翁也醉翁之意不在酒在乎山水之間也山水之樂得之心而寓之酒也

若夫日出而林霏開雲歸而巖穴暝晦明變化者山間之朝暮也野芳發而幽香佳木秀而繁陰風霜高潔水落而石出者山間之四時也朝而往暮而歸四時之景不同而樂亦無窮也

至於負者歌於途行者休於樹前者呼後者應僂僂提攜往來而不絕者滁人遊也

臨溪而漁溪深而魚肥釀泉爲酒泉香而酒冽山餚野蔌雜然而前陳者太守宴也宴酣之樂非絲非竹射者中弈者勝觥籌交錯起坐而喧嘩者衆賓歡也蒼顏白髮頽乎其中者太守醉也

已而夕陽在山人影散亂太守歸而賓客從也樹林陰翳鳴聲上下遊人去而禽鳥樂也

然而禽鳥知山林之樂而不知人之樂人知從太守遊而樂而不知太守之樂其樂也

醉能同其樂醒能述以文者太守也太守謂誰廬陵歐陽修也

Tuý ông đình ký (Âu Dương Tu)

Hoàn Trừ giai sơn dã. Kỳ tây nam chư phong lâm hác vưu mỹ; vọng chi úy nhiên nhi thâm tú giả, Lang Da dã. Sơn hành lục thất lý tiệm văn thủy thanh sần sần, nhi tả xuất ư lưỡng phong chi gian giả. Nhưỡng tuyền dã.

Phong hồi lộ chuyển, hữu đình dục nhiên lâm ư tuyền thượng giả, Tuý ông đình dã. Tác đình giả, thủy? Sơn chi tăng Trí Tiên dã. Danh chi giả, thủy? Thái thú tự vị dã.

Thái thú dữ khách lai ẩm ư thử, ẩm thiếu chiêm tuý, nhi niên hựu tối cao, cố tự hiệu viết Tuý ông dã. Tuý ông chi ý bất tại tửu, tại hồ sơn thủy chi gian dã. Sơn thủy chi lạc, đắc chi tâm nhi ngụ chi tửu dã.

Nhược phù nhật xuất nhi lâm phi khai, vân quy nhi nham huyết minh; hối minh biến hoá giả, sơn gian chi triều mộ dã. Dã phương phát nhi u hương, giai mộc tú nhi phồn âm, phong sương cao khiết, thủy lạc nhi thạch xuất giả, sơn gian chi tứ thời dã. Triều nhi vãng, mộ nhi quy, tứ thời chi cảnh bất đồng, nhi lạc diệc vô cùng dã.

Chí ư phụ giả ca ư đồ, hành giả hưu ư thụ, tiền giả hô, hậu giả ứng, ủ lữ đề huề, vãng lai nhi bất

tuyệt giả, Trừ nhân du dã.

Lâm khô chi ngư, khô thâm nhi ngư phi; nhượng tuyền vi tửu, tuyền hương nhi tửu liệt; sơn hào dã thốc[610], tạp nhiên nhi tiền trần giả, thái thú yển dã. Yển hàm chi lạc, phi ti phi trúc, xạ giả trúng, dịch giả thẳng, quang trừ giao thác, khởi toạ nhi huyền hoa giả, chúng tân hoan dã. Sương nhan, bạch phát đôi hồ kỳ trung giả[611], thái thú tuý dã.

Dĩ nhi tịch dương tại sơn, nhân ảnh tán loạn, thái thú quy nhi tân khách tòng dã. Thụ lâm âm ế, minh thanh thương hạ, du nhân khứ nhi cầm điệu lạc dã.

Nhiên nhi cầm điệu tri sơn lâm chi lạc nhi bất tri nhân chi lạc; nhân nhi tòng thái thú du nhi lạc, nhi bất tri thái thú chi lạc kỳ lạc dã.

Tuý năng đồng kỳ lạc, tỉnh năng thuật dĩ văn giả, thái thú dã. Thái thú vị thủy? Lô Lăng Âu Dương Tu dã.



Bài ký “Đình ông lão say”[612]

(Âu Dương Tu)[613]

Chung quanh đất Trừ[614] đều là núi. Ở phía tây nam, núi non rừng suối càng đẹp. Ngắm nhìn um tùm thanh tú, là ngọn Lang Da[615]. Theo núi đi 6, 7 dặm, dần nghe tiếng nước ào ào chảy ra giữa 2 ngọn núi, đó là suối Nhưỡng[616].

Núi quanh co, đường uốn khúc; có ngôi đình như dương cánh đứng trên bờ suối, đó là đình “Ông lão say”. Dựng đình đó là ai? Là nhà sư trên núi tên là Trí Tiên vậy. Đặt tên đình đó là ai? Là quan thái thú tự xưng vậy[617].

Thái thú với khách khứa lại uống rượu nơi đó, mới uống ít mà đã say, tuổi lại cao lắm, nên tự đặt tên hiệu là “Ông lão say”. Ý say trong tên “ông lão say” đây, không phải say tại rượu mà tại khoảng sơn thủy vậy. Cái vui phong cảnh thấy trong lòng mà ngu trong rượu vậy.

Khi mặt trời mọc, màn sương rừng hé mở, mây bay về mà hang hoá tối, tối sáng biến hoá, đó là cảnh sáng chiều trong núi vậy. Cỏ thơm mọc trong đồng nội mà hương u nhã; cây cao tốt mà bóng dày; gió sương trong sạch, nước rút, đá nhô; đó là cảnh bốn mùa trong núi vậy. Sớm đi, tối về, cảnh bốn mùa không giống nhau mà cái vui cũng vô cùng vậy.

Đến như kẻ đội đồ, hát trên đường, kẻ bộ hành nghỉ dưới gốc cây, người trước hô, kẻ sau ứng, lom khom đề huề, qua lại không ngớt, đó là người đất Trừ đi chơi vậy.

Vào ngòi câu cá, ngòi sâu mà cá mập; cất nước suối làm rượu, nước suối thơm mà rượu trong; thịt thú, rau đồng la liệt ở trước, đó là bữa yến của thái thú vậy. Yến ẩm say vui, không đờn không sáo, đầu hồ thì trúng, đánh cờ thì thắng; chén, thể[618] ngón ngang; ngồi đứng ồn ào, đó là khách khứa vui thích vậy. Da xanh, tóc bạc, ngả nghiêng ở giữa đám, đó là thái thú say vậy.

Rồi mà tịch dương hiện trên núi, bóng người tán loạn, thái thú về mà khách khứa theo sau vậy. Cây rừng âm u, chim kêu cao thấp, khách chơi đi hết mà chim chóc vui hát vậy.

Song chim biết cái vui của rừng núi mà không biết cái vui của người; người biết theo chơi với thái thú mà vui, nhưng không biết rằng thái thú vui cái vui của họ vậy.

Say, biết cùng vui với họ, tỉnh biết chép lại thành văn, đó là thái thú vậy. Thái thú là ai? Là Âu Dương Tu ở Lô Lăng[619] vậy.

Bài này đặc biệt ở chỗ cứ cuối mỗi câu, tác giả lại hạ một tiếng “dã” 也 là “vậy”, đọc lên ta có cảm giác vui vẻ, tưởng tượng ra Âu Dương Tu ngâm xong một câu lại gật gù cái đầu như một người say mà thích chí. Sở dĩ đọc giả không quen tai, chúng tôi phải bỏ nhiều tiếng “dã” đó đi, chỉ dịch vừa vừa cho có thôi. Âu Dương Tu còn nhiều bài bất hủ, như bài “Mai Thánh Du thi tập”

(Đề tựa tập thơ của Mai Thánh Du), “*Thu thanh phú*” (bài phú “Tiếng mùa thu”), “*Lung Cương thiên biểu*” (bài biểu dương công đức của ông cha ở Lung Cương), tiếc rằng chúng tôi không thể trích dịch hết được, sách sẽ dày quá.

Và đây là áng cổ văn kiệt tác nổi danh nhất của Trung Quốc, áng văn mà không một thầy khoa nào hồi xưa không thuộc, áng văn mà ta thường thấy nhiều nhà quý phái thời cổ dùng một ngọn bút tài hoa chép lại theo lối triện hoặc thảo lên một bức liễn để mỗi sáng vừa thưởng thức trà vừa ngắm nghĩa hoặc ngâm nga. Lời vừa hùng vừa đẹp, ý tưởng lại siêu thoát, thanh cao, đọc lên thơm tho cả miệng, sáng khoái cả tinh thần.

前赤壁賦

壬戌之秋七月既望蘇子與客泛舟遊於赤壁之下

清風徐來水波不興舉酒屬客誦明月之詩歌窈窕之章少焉月出於東山之上徘徊於斗牛之間白露橫江水光接天縱一葦之所如凌萬頃之茫然浩浩乎如馮虛御風而不知其所止飄飄乎如遺世獨立羽化而登仙於是飲酒樂甚扣舷而歌之歌曰

桂棹兮蘭槳

擊空明兮泝流光

渺渺兮予懷

望美人兮天一方

客有吹洞簫者倚歌而和之其聲嗚嗚然如怨如慕如泣如訴餘音裊裊不絕如縷舞幽壑之潛蛟泣孤舟之嫠婦

蘇子愀然正襟危坐而問客曰

何為其然也

客曰

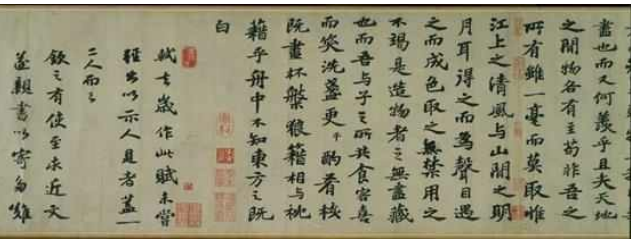
月明星稀烏鵲南飛此非曹孟德之詩乎西望夏口東望武昌山川相繆鬱乎蒼蒼此非孟德之困於周郎者乎

方其破荊州下江陵順流而東也舳艫千里旌旗蔽空酾酒臨江橫槊賦詩固一世之雄也而今安在哉況吾與子漁樵於江渚之上侶魚蝦而友麋鹿駕一葉之扁舟舉匏樽以相屬寄蜉蝣與天地渺滄海之一粟哀吾生之須臾羨長江之無窮挾飛仙以遨遊抱明月而長終知不可乎驟得托遺響於悲風

蘇子曰

客亦知夫水與月乎逝者如斯而未嘗往也盈虛者如彼而卒莫消長也蓋將自其變者而觀之則天地曾不能以一瞬自其不變者而觀之則物與我皆無盡也而又何羨乎且夫天地之間物各有主苟非我之所有雖

一毫而莫取惟江上之清風與山間之明月耳得之而為聲目遇之而成色取之無禁用之不竭是造物者之無盡藏也而吾與子之所共適客喜而笑洗盞更酌肴核既盡杯盤狼藉相與枕藉乎舟中不知東方之既白



Tiền Xích Bích phú (Tô Thúc)

Nhâm Tuất chi thu, thất nguyệt ký vọng, Tô Tử dữ khách phiếm chu, du ư Xích Bích chi hạ. Thanh phong từ lai, thủy ba bất hưng, cử tửu chúc khách, tụng *Minh Nguyệt* chi thi, ca *Yếu Diệu* chi chương. Thiếu yên, nguyệt xuất ư đông sơn chi thượng, bồi hồi ư Đẩu Ngưu chi gian, bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên. Túng nhất vị chi sở như, lãng vạ khoáng chi mang nhiên. Hạo hạo hồ như bằng hư ngự phong, nhi bất tri kỳ sở chỉ; phiêu phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hoá nhi đăng tiên. Ư thị ẩm tửu lạc thậm, khẩu huyền nhi ca chi. Ca viết:

Quế trạo hề lan tương[\[620\]](#),

Kích không minh hề tố lưu quang,

Diệu diệu hề dư[\[621\]](#) *hoài,*

Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương.

Khách hữu xuý đồng tiêu giả, ỷ ca nhi hoạ chi; kỳ thanh ô ô nhiên, như oán như mộ, như khắp như tố, dư âm niểu niểu, bất tuyệt như lũ. Vũ u hác chi tiềm giao, khắp cô chu chi lý phụ.

Tô tử sậu nhiên, chính khâm, nguy toạ nhi vấn khách viết:

- Hà vi kỳ nhiên dã?

Khách viết:

- *Nguyệt minh tinh hy, ô thước nam phi*, thử phi Tào Mạnh Đức chi thi hồ? Tây vọng Hạ Khẩu, đông vọng Vũ Xương, sơn xuyên tương liễu, uất hồ thương thương, thử phi Mạnh Đức chi khốn ư Chu Lang giả hồ?

Phương kỳ phá Kinh Châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi đông dã, trực lô thiên lý, tinh kỳ tế không, sỉ tửu Lâm Giang, hoành sáo phú thi, cổ nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai?

Huống ngô dữ tử, ngư tiêu ư giang chủ chi thượng, lũ ngư hà nhi hữu mi lộc, giá nhất diệp chi thiên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc; ký phù du ư thiên địa, diệu sương hải chi nhất túc, ại ngô sinh chi tu du, tiện trường giang chi vô cùng, hiệp phi tiên dĩ ngao du, bảo minh nguyệt nhi trường chung. Tri bất khả hồ sậu đắc, thác di hướng ư bi phong!

Tô tử viết:

- Khách diệp tri phù thủy dữ nguyệt hồ? Thệ giả như tư, nhi vị thường vãng dã; doanh hự giả như bỉ, nhi tốt mạc tiêu trường dã. Cái tương tự kỳ biến giả nhi quan chi, tác thiên địa tăng bất năng dĩ nhất thuận; tự kỳ bất biến giả nhi quan chi, tác vật dĩ ngã giai vô tận dã; nhi hự hà tiện hồ? Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, cầu phi ngã chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thượng chi thanh phong dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhĩ đắc chi nhi vi thanh, mục ngô[\[622\]](#) chi nhi thành sắc, thủ chi vô cấm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tạng dã, nhi ngô dữ tử chi sở cộng thích.

Khách hỉ nhi tiểu, tẩy chản cánh chúc. Hào hạch ký tận, bôi bàn lang tạ, tương dữ chấm tạ hồ chu trung, bất tri đông phương chi ký bạch.

Bài phú Tiền Xích Bích của Tô Thúc[\[623\]](#)

(Xích Bích là tên một dãy núi ở huyện Gia Ngư, tỉnh Hồ Bắc, trên bờ sông Dương Tử. Năm 13 niên hiệu Kiến An (2008), Tào Tháo tự đất Giang Lăng đuổi đánh Lưu Bị; Bị cầu cứu Tôn Quyền. Tướng Quyền là Chu Du dùng lối hoả công đánh, thuyền của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là “Xích Bích” (vách đỏ). Tô Đông

Pha (tức Tô Thức) tác giả bài phú này, một lần bị trục ở đất Hoàng Châu. Hoàng Châu nay là huyện Hoàng Cương, cũng thuộc tỉnh Hồ Bắc, nhưng ở về phía đông và cách xa huyện Gia Ngưu. Ở Hoàng Châu có một dãy núi sắc đá đỏ, cũng gọi là Xích Bích. Ông Tô đi chơi ở dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này. Nhân vì trùng tên nên ông nhớ đến việc Tào Tháo, Chu Du hồi xưa mà nói đến trong bài)[624].

Sở dĩ bài này gọi là Tiền Xích Bích vì sau, Tô Thức lại đi chơi ở chỗ đó, lại làm một bài phú nữa gọi là Hậu Xích Bích phú. Bài sau kém bài trước xa.

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm Tuất[625], Tô tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích Bích[626].

Hây hây gió mát, sóng lặng như tờ, cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh Nguyệt và hát một chương Yếu Diệu[627]. Một lát, trăng mọc lên trên núi Đông Sơn, đi lững thững trong khoảng hai sao Ngưu, Đẩu. Khi đó sương toả trên mặt sông, vẻ nước trong tiếp đến chân trời. Tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mênh mông muôn khoảnh. Nhẹ nhàng như cưỡi gió đi trên không, mà không biết là đi đến đâu; hớn hỏ sung sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

“Thung thăng thuyền quế chèo lan,
Theo vầng trăng tỏ vượt làn nước trong[628].

Nhớ ai cánh cánh bên lòng,
Nhớ người quân tử[629] ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, bèn theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo nào nùng rên rĩ như sầu, như thảm, như khóc, như than. Tiếng dư âm vẫn còn lạnh lạnh, nhỏ tí lại như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao long (thuồng luồng) ở dưới hang tối cũng phải múa mênh, người đàn bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt sùi.

Tô Tử buồn rầu sắc mặt, thu vạt áo, ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng:

- Làm sao lại có tiếng nào nùng làm vậy?

Khách đáp rằng:

- Câu “Minh nguyệt tinh hi, ô thước nam phi” (Nghĩa là trăng sáng sao thừa, quạ bay về Nam) chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh Đức[630] đó ru? Đương khi Tào Mạnh Đức phá đất Kinh Châu, xuống thành Giang Lăng, thuận giòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời, rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh hùng một đời mà nay thì ở đâu? Huống chi tôi với bác đánh cá, kiếm củi ở bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bơi một chiếc thuyền nho nhỏ, nhắc chén rượu để mời nhau, gởi thân phù du ở trong, trời đất[631] xem ta nhỏ nhất như hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu mà khen cho con sông này dài vô cùng[632]. Vậy mà muốn được dắt tiên bay để chơi cho sung sướng, ôm lấy vầng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi không làm sao được như vậy cho nên nẩy ra tiếng rầu rĩ ở trong cơn gió thoảng!

Tô tử nói:

- Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn, khi khuyết như vậy mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem ra thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả; cần gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy, nếu không phải là của ta thì dầu một li ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng vầng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo hoá, và là cái vui chung của bác với tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống một lần nữa. Khi đồ nhắm, hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngổn ngang, cùng nhau gối đầu ngủ[633] ở trong thuyền, không biết vầng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

(Phan Kế Bính dịch)

讀孟嘗君傳(王安石)

世皆稱孟嘗君能得士士以故歸之而卒賴其力以脫於虎豹之秦
嗟乎孟嘗君特雞鳴狗盜之雄耳豈足以言得士不然擅齊之強得一士
焉宜可以南面而製秦尚取雞鳴狗盜之力哉夫雞鳴狗盜之出其門此
士之所以不至也。

Độc Mạnh Thường Quân truyện (Vương An Thạch)

Thế giai xưng Mạnh Thường Quân năng đắc sĩ, sĩ dĩ cố quy chi, nhi tốt lại kỳ lực dĩ thoát ư hổ
báo chi Tần.

Ta hồ! Mạnh Thường Quân đặc kê minh cầu đạo chi hùng nhĩ, khởi túc dĩ ngôn đắc sĩ? Bất
nhiên, thiện Tề chi cường, đắc nhất sĩ yên, nghị khả dĩ nam diện nhi chế Tần, thượng thủ kê
minh[634] cầu đạo chi lực tai? Phù kê minh cầu đạo chi xuất kỳ môn, thử sĩ chi sở dĩ bất chí
dã.

(Mạnh Thường Quân họ Điền, tên Văn, người nước Tề đời Chiến Quốc, nổi tiếng hào hiệp,
biết kết nạp kẻ sĩ, trong nhà luôn luôn nuôi 3.000 người khách. Khi vua Tần đòi qua, nói là để
dùng mà kỳ thực là để giết. Mạnh Thường Quân bị giam, nhờ những kẻ sĩ đó cứu mà thoát được
nạn. Một người giả làm chó, nửa đêm sữa, gạt quân canh, lấy áo hồ cừu sắc trắng cất trong kho
vua Tần, đem dâng cho nàng Yên cơ, quý phi của vua Tần, để Yên cơ tâu với vua tha mạng cho
Mạnh Thường Quân về nước. Mạnh Thường Quân được tha, biết thế nào vua Tần cũng hối hận
cho quân đuổi theo, nên đi rất gấp, nửa đêm tới cửa quan. Lê thời đó cứ gà gáy sáng mới mở
cửa quan cho dân ra vào. Một người khách khác của Mạnh Thường Quân giả làm gà, gáy lên ít
tiếng, tức thì gà ở chung quanh đua nhau gáy, lính canh tưởng sáng, mới mở cửa cho Mạnh
Thường Quân qua. Vừa đi lọt được một lúc thì có quân đuổi theo. Mạnh Thường Quân phải đổi
đi đường khác mới thoát khỏi).

Độc truyện Mạnh Thường Quân (Vương An Thạch)

Đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo thu nạp kẻ sĩ nên kẻ sĩ theo ông, và nhờ sức họ mà ông
thoát được nanh vuốt của cạp Tần.

Than ôi! Mạnh Thường Quân chỉ là anh hùng của bầy gà gáy, chó sữa mà thôi, há nói được
rằng thu nạp đảng kẻ sĩ? Nếu không vậy, nhờ sự phú cường của nước Tề, mà được một kẻ sĩ thì
có thể lên ngôi hoàng đế, mà chế phục nước Tần, còn dùng chi đến sức của bọn gà gáy chó sữa
kia? Vì bọn gà gáy chó sữa ra vào cửa ông nên kẻ sĩ không đến vậy.

Độc giả thưởng thức lối văn vừa ký sự vừa nghị luận của Vương An Thạch, tôi chép thêm
dưới đây bài ký "Chơi núi Bao Thiên" do Phan Kế Bính dịch.

遊褒禪山記

...由山以上五六里有穴窈然入之甚寒問其深則雖好遊者不能窮也
謂之後洞餘與四人擁火以入入之愈深其進愈難而其見愈奇有怠而
欲出者曰不出火且盡遂與之俱出蓋餘所至比好遊者尚不能十一然
視其左右來而記之者已少蓋其又深則其至又加少矣方是時予之力
尚足以入火尚足以明也既其出則或咎其欲出者而予亦悔其隨之而
不得極乎遊之樂也

於是予有嘆焉古人之觀於天地山川草木蟲魚鳥獸往往有得以其求
思之深而無不在也

夫夷以近則遊者眾險以遠則至者少而世之奇偉瑰怪非常之觀常在

於險遠而人之所罕至焉故非有志者不能至也有志矣不隨以止也然力不足者亦不能至也有志與力而又不隨以怠至於幽暗昏惑而無物以相之亦不能至也然力足以至焉於人為可譏而在己為有悔盡吾志也而不能至者可以無悔矣其孰能譏之乎此予之所得也
予於仆碑又有悲夫古書之不存後世之謬其傳而莫能名者何可勝道也哉此所以學者不可以不深思而慎取之也

Du Bao Thiên sơn ký

(...) Do sơn dĩ thượng ngũ, lục lý hữu huyết yếu nhiên, nhập chi thậm hàn, vấn kỳ thâm, tắc tuy hiếu du giả bất năng cùng dã; vị chi hậu động. Dư dĩ tử nhân ủng hỏa dĩ nhập, nhập chi dĩ thâm, kỳ tiến dĩ nan, nhi kỳ kiến dĩ kỳ. Hữu dĩ nhi dục xuất giả, viết bất xuất, hỏa tả tận, toại dĩ chi câu xuất. Cái dư sở chí, tỉ hiếu du giả, thượng bất năng thập nhất; nhiên thị kỳ tả hữu lai nhi ký chi giả dĩ thiếu. Cái kỳ hựu thâm, tắc kỳ chí hựu gia thiếu hĩ. Phương thị thời, dư chi lực thượng túc dĩ nhập, hỏa thượng túc dĩ minh dã. Ký kỳ xuất, tắc hoặc cửu kỳ dục xuất giả, nhi dư diệc hồi kỳ tùy chi, nhi bất đắc cực hồ du chi lạc dã.

Ư thị dư hữu thán yên: cổ nhân chi quan ư thiên địa, sơn xuyên, thảo mộc, trùng ngư, điều thú, vãng vãng hữu đắc, dĩ kỳ cầu tư chi thâm nhi vô bất tại dã.

Phù dĩ dĩ cận, tắc du giả chúng, hiểm dĩ viễn tắc chí giả thiếu; nhi thể chi kỳ vĩ khôi quái phi thường chi quan, thường tại ư hiểm viễn nhi nhân chi sở hãn chí yên, cổ phi hữu chí giả, bất năng chí dã; hữu chí hĩ, bất tùy dĩ chí dã nhiên lực bất túc giả, diệc bất năng chí dã; hữu chí dĩ lực, nhi hựu bất tùy dĩ dĩ, chí ư u ám hôn hoặc, nhi vô vật dĩ tương chi, diệc bất năng chí dã. Nhiên lực túc dĩ chí yên, ư nhân vi khả ki nhi tại kỷ vi hữu hồi; tận ngô chí dã, nhi bất năng chí giả, khả dĩ vô hồi hĩ, kỳ thực năng ki chi hồ? Thử dư chi sở đắc dã.

Dư ư phốc bi hựu hữu[635] bi phù cổ thư chi bất tồn, hậu thế chi mậu kỳ truyền nhi mạc năng danh giả, hà khả thăng đạo dã tai! Thử sở dĩ học giả bất khả dĩ bất thâm tư nhi thận thủ chi dã (...)

Bài ký “Chơi núi Bao Thiên” (Vương An Thạch)

(...) Từ núi trở lên phía trên năm sáu dặm, có cái hang sâu thẳm, vào trong hang lạnh lắm. Hỏi bề sâu thì những người hay đi chơi cũng không biết đến đâu là cùng; đấy gọi là Hậu động. Ta cùng với bốn người, đốt đuốc đi vào, vào càng sâu thì càng khó đi, mà sự trông thấy càng lạ. Có người nản, muốn trở ra, nói: nếu không ra thì hết đuốc, vì thế phải ra cả. Ta đến đấy sánh với người hay chơi, mười phần chưa được một phần, song nhìn xem hai bên kẻ đến chơi mà ghi ở đó đã ít rồi, vì càng sâu bao nhiêu thì người đến lại càng ít vậy. Khi đó sức ta còn có thể đi được, lửa cũng còn sáng, lại theo người đi ra, ta hối vì theo người ra mà không được thoả hết cuộc vui vậy.

Ta vì thế mà thối thác thay! Người đời xưa xem trời đất, núi sông, cây cỏ, chim cá, sâu bọ, thường thường ý hội được vì tìm kiếm, nghĩ ngợi nhiều mà ở đâu cũng có vậy.

Ôi, chỗ phẳng phiu mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, nơi hiểm trở mà xa thì kẻ đến chơi ít. Mà những sự lạ lùng, kỳ quái, thì lại thường ở chỗ hiểm xa, người ta ít đến, cho nên phi có chí thì không đến được; có chí, không theo ai mà sinh nản, song không đủ sức cũng không đến được. Có chí, có sức, không sinh nản, đến chỗ tối tăm mù mịt, mà không có vật gì giúp cho mình cũng không đến được. Có sức đến mà không đến thì ở người đáng chê, ở ta thì nên hối; hết cái chí của ta mà không sao đến được bấy giờ mới không hối gì, mà còn ai chê nữa? Đó là điều của ta được thoả vậy.

Ta ở chỗ bia đổ[636], lại thường cho sách đời xưa không còn, người đời xưa truyền lại, thế thì những điều sai lầm kể sao cho xiết[637], người học giả nên nghĩ kỹ mà giữ cho cẩn mới được.

(Phan Kế Bính dịch)

寄歐陽舍人書(曾鞏)

去秋人還蒙賜書及所撰先大父墓碑銘反復觀誦感與慚並夫銘志之

著於世義近於史而亦有與史異者蓋史之於善惡無所不書而銘者蓋古之人有功德材行志義之美者懼後世之不知則必銘而見之或納於廟或存於墓一也苟其人之惡則於銘乎何有此其所以與史異也其辭之作所以使死者無有所憾生者得致其嚴而善人喜於見傳則勇於自立惡人無有所紀則以愧而懼警勸之道非近乎史其將安近後世之衰人之子孫者一欲褒揚其親而不本乎理故雖惡人皆務勒銘以誇後世立言者既莫之拒而不為又以其子孫之所請也書其惡焉則人情之所不得於是乎銘始不實

後之作銘者當觀其人苟託之非人則書之非公與是則不足以行世而傳後故千百年來公卿大夫至於里巷之士莫不有銘而傳者蓋少其故非他託之非人書之非公與是故也

然則孰為其人而能盡公與是歟非畜道德而能文章者無以為也蓋人之行有情善而跡非有意姦而外淑有善惡相懸而不可以實指有實大於名有名侈於實猶之用人非畜道德者惡能辨之不惑議之不徇不惑不徇則公且是矣

而其辭之不工則世猶不傳於是又在其文章兼勝焉故曰非畜道德而能文章者無以為也豈非然哉

然畜道德而能文章者雖或並世而有亦或數十年或一二百年而有之其傳之難如此其遇之難又如此

若先生之道德文章固所謂數百年而有者也先祖之言行卓卓幸遇而得銘其公與是其傳世行後無疑也

而世之學者每觀傳記所書古人之事至其所可感則往往隸然不之涕之流落也況其子孫也哉況鞏也哉

其追晞祖德而思所以傳之之由則知先生推一賜於鞏而及其三世其感與報宜若何而圖之

抑又思若鞏之淺薄滯拙而先生進之先祖父之屯蹶否塞以死而先生顯之則世之魁閎豪傑不世出之士其誰不願於進於門潛遁幽抑之士其誰不有望於世善誰不為而惡誰不愧以懼為人之父祖者孰不欲教其子孫為人之子孫者孰不欲寵榮其父祖此數美者一歸於先生既拜賜之辱且敢進其所以然所論世族之次敢不承教而加詳焉

Khử thu, nhân hoàn, mộng tứ thư cập sở soạn tiên đại phụ mộ bi minh. Phản phúc quan tưng, cảm dữ tâm tịnh. Phù minh chí chi trứ ư thế, nghĩa cận ư sử nhi diệc hữu dữ sử dị giả. Cái sử chi ư thiện ác vô sở bất thư, nhi minh giả, cái cổ chi nhân hữu công, đức, tài, hạnh, chí, nghĩa chi mỹ giả, cụ hậu thế chi bất tri, tắc tất minh nhi kiến chi, hoặc nạp ư miếu, hoặc tồn ư mộ, nhất dã. Cầu kỳ nhân chi ác, tắc ư minh hồ hà hữu? Thử kỳ sở dĩ dữ sử dị dã.

Kỳ từ chi tác, sở dĩ sử tử giả vô hữu sở hám, sinh giả đắc trí kỳ nghiêm; nhi thiện nhân hỷ ư kiến truyền, tắc dũng ư tự lập; ác nhân vô hữu sở kỷ, tắc dĩ quý nhi cụ. Cảnh khuyến chi đạo, phi cận hồ sử, kỳ tương an cận?

Hậu thế chi suy[639], nhân chi tử tôn giả, nhất dục bao dương kỳ thân nhi bất bản hồ lý, cố tuy ác nhân giai vụ lạc minh dĩ khoa hậu thế. Lập ngôn giả ký mạc chi cự nhi bất vi, hựu dĩ kỳ tử, tôn chi sở thỉnh dã, thư kỳ ác yên, tắc nhân tình chi sở bất đắc, ư thị hồ minh thủy bất thực. Hậu chi tác minh giả, đương quan kỳ nhân, cầu thác chi phi nhân, tắc thư chi phi công dữ thị, tắc bất túc dĩ hành thế nhi truyền hậu. Cổ thiên bách niên lai, công khanh, đại phụ, chí ư lý hạng chi sĩ, mạc bất hữu minh, nhi truyền giả cái thiếu, kỳ cổ phi tha: thác chi phi nhân, thư chi phi công dữ thị, cố dã.

Nhiên tắc thực nhi vi kỳ nhân, nhi năng tận công dữ thị dư? Phi súc đạo đức nhi năng văn chương giả vô dĩ vi dã.

Cái nhân chi hành, hữu tình thiện nhi tích phi, hữu ý gian nhi ngoại thực, hữu thiện ác tương huyền, nhi bất khả dĩ thực chỉ, hữu thực đại ư danh, hữu danh xỉ ư thực; do chi dụng nhân, phi súc đạo đức giả, ô năng biện chi bất hoặc, nghị chi bất tuần? Bất hoặc bất tuần, tắc công thả thị hĩ!

Nhi kỳ từ chi bất công, tắc thế do bất tuyền, ư thị hựu tại kỳ văn chương kiêm thắng yên. Cổ viết: “Phi súc đạo đức nhi năng văn chương giả, vô dĩ vi dã”. Khởi phi nhiên tai?

Nhiên súc đạo đức nhi năng văn chương giả, tuy hoặc tịnh thế nhi hữu, diệc hoặc sở thập niên, hoặc nhất, nhị bách niên nhi hữu chi. Kỳ truyền chi nan như thử, kỳ ngộ chi nan hựu như thử.

Nhược tiên sinh chi đạo đức, văn chương, cố sở vi sở bách niên nhi hữu giả dã. Tiên tổ chi ngôn hành trác trác, hạnh ngộ nhi đắc minh kỳ công dữ thị, kỳ truyền thế hành hậu, vô nghi dã.

Nhi thế chi học giả mỗi quan truyện ký sở thư cổ nhân chi sự, chí kỳ sở khả cảm, tắc vãng vãng hức nhiên, bất chi thế chi lưu lạc dã. Huống kỳ tử tôn dã tai! Huống Cung dã tai?

Kỳ truy hy tổ đức nhi tư sở dĩ truyền chi chi do, tắc tri tiên sinh thôi nhất tứ ư Cung nhi cập kỳ tam thế. Kỳ cảm dữ báo nghi nhược hà nhi đồ chi?

Ức hựu tư nhược Cung chi thiếu bạc trê chuyết, nhi tiên sinh tiến chi, tiên tổ phụ chi truân quệ dĩ tắc dĩ tử nhi tiên sinh hiển chi, tắc thế chi khôi hoàng hào kiệt bất thế xuất chi sĩ, kỳ thủy bất nguyện tiến ư môn? Tiềm độn ư ức chi sĩ, kỳ thủy bất hữu vọng ư thế? Thiện thủy bất vi, nhi ác thủy bất quý dĩ cụ? Vi nhân chi phụ tổ giả, thực bất dục giáo kỳ tử tôn? Vi nhân chi tử tôn giả, thực bất dục sung vinh kỳ phụ tổ? Thử sở mỹ giả, nhất qui ư tiên sinh.

Kỳ bá tử chi nhục, thả cảm tiến kỳ sở dĩ nhiên. Sở luận[640] thế tộc chi thứ, cảm bất thừa giáo nhi gia tường yên.

Thư gửi Âu Dương Công (Tăng Cung)

(Về tác giả, chúng ta chỉ nên nhớ ông tự là Tử Cố 子固 là người đồng hương và đồng thời với Âu Dương Tu, văn rất hay song không biết làm thơ, nên cổ nhân nói: “Có ba điều hận: một là hoa hải đường không hương, hai là cá cháy[641] nhiều xương, ba là Tăng Tử Cố không biết làm thơ”. Văn của Tăng Cung chắc thất lạc nhiều, trong các sách trích Cổ văn hiện nay, chúng tôi chỉ thấy mỗi một bài của ông, tức bài trên[642].

Âu Dương Tu soạn giúp Tăng Cung một bài “minh” tức một bài để khắc vào mộ chí – kể tiểu sử, đức hạnh của ông nội Tăng Cung. Tăng viết thư này để tạ ơn, lý luận xác đáng, lời rõ ràng, giọng cảm động).

Mùa thu năm ngoái, nhân có người về, tôi đội ơn ngài gửi thư và bài ngài soạn để khắc vào mộ chí ông tôi. Tôi đọc đi đọc lại, vừa cảm động vừa then thừng.

Bài “minh” khắc để đời, nghĩa gần với sử mà cũng có chỗ khác sử. Sử đối với việc thiện, việc ác,

không việc gì không chép; còn mình là nhân người xưa có công, đức, tài, hạnh, chí, nghĩa, sợ người sau không biết mới đem khắc mà biểu lộ ra, dù dăng vào miếu hoặc đặt trên mộ, nghĩa cũng là một. Nếu người đó ác thì còn có gì mà ghi? Mình với sử khác nhau ở chỗ đó. Lời (mình) viết ra cốt để người chết không có gì di hận mà kẻ sống thì khi đọc, hết sức tôn kính; người thiện vui vẻ mong được người ta truyền danh mình mà mạnh bạo tự lập[643]; còn kẻ ác, không có điều gì đáng ghi thì thẹn mà sợ.[644] Cái đạo khuyên răn ấy, không giống với sử thì giống với cái gì?

Đời sau suy vi, con cháu chỉ muốn khoa dương ông cha mình mà không căn cứ vào lý, nên tuy ông cha là ác, cũng cầu ghi vào bia để khoe với hậu thế. Kẻ lập ngôn[645] không cự tuyệt mà không viết, thấy con cháu người ta xin, nếu chép cả điều ác của người ta thì không hợp với nhân tình, do đó sự soạn mình mới không được chân thực.

Người sau có viết mình thì phải xét người mình viết cho. Nếu người nhờ cậy mà không xứng đáng thì chép sẽ không công bằng và sai sự thực; như vậy tất không sao truyền lại được hậu thế. Cho nên trăm ngàn năm trở lại đây, từ bậc công khanh, đại phu đến kẻ sĩ trong làng, trong ngõ, khi chết rồi ai cũng có bài minh, mà những bài được truyền lại rất ít, cũng do lẽ ấy; người nhờ viết thì không xứng đáng mà người viết thì không công bằng, không cầu sự chân thực. Vậy thì ai là người biết giữ hết đạo công bằng và chép đúng sự thực? Hễ không phải là người đạo đức và giỏi văn thì làm việc ấy không được[646].

Hành vi của con người, có khi tình thì thiện mà việc thì ác, trong lòng gian mà bề ngoài tốt; có khi thiện ác liên quan với nhau mà không thể chỉ đúng ra được; có khi thực lớn hơn danh, có khi danh lớn hơn thực; nên khi cậy người viết mình, nếu không phải là người đạo đức thì làm sao phân biệt cho khỏi nghi hoặc, không thiên kiến. Không nghi hoặc, không thiên kiến[647] tức là công bằng và đúng sự thực.

Nhưng nếu lời không khéo thì không được đời truyền lại, nên người đó lại cần có văn chương hơn người nữa.

Cho nên tôi nói rằng: “Không phải là người đạo đức và giỏi văn thì không viết mình được”. Há chẳng đúng như vậy sao?

Song người đạo đức, giỏi văn, hoặc cùng sống với ta hoặc vài mươi năm, một hai trăm năm mới có. Viết mình mà truyền lại được hậu thế đã là một việc khó như vậy mà gặp được người đủ tư cách để viết lại khó như vậy.

Người có đạo đức và văn chương như ngài, có thể nói là vài trăm năm mới gặp được. Ngôn hành trác việt của ông tôi may được ngài ghi một cách công bằng và xác thực, tất được truyền lại hậu thế, không còn ngờ gì nữa.

Kẻ học giả trong đời mỗi khi coi những truyện ký chép việc cổ nhân, đến chỗ cảm động, thường đau xót, lệ rỏ mà không hay. Kẻ học giả xa lạ mà còn vậy, huống hồ là con cháu trong nhà, huống hồ là Cùng tôi!

Nghĩ đến việc ngài muốn truy mộ đức của ông tôi và đến lẽ mà ngài muốn ghi truyền những đức đó lại, thì biết ngài có ý gia ơn cho Cùng tôi, mà luôn đến cả ba đời nhà tôi (từ ông tôi đến tôi). Tôi cảm kích lắm, không biết báo đáp cách nào đây!

Vả lại ngài nghĩ rằng Cùng tôi học lực thô thiển, tư cách ngu độn mà muốn dắt dẫn tôi; nghĩ tổ tiên tôi gian truân khổ đến lúc mất mà muốn biểu dương cho, như thế thì những kẻ anh hùng hào kiệt, những kẻ sĩ tốt vờ ai là người không tình nguyện xin vào cửa ngài? Những kẻ ẩn lánh u uất, ai là người không hi vọng ở đời? Điều thiện, ai là không làm, mà việc ác ai là không thẹn, không sợ? Bực ông cha, ai không muốn dạy con cháu? Hàng con cháu ai không muốn kính yêu ông cha, làm vẻ vang ông cha? Những điều tốt đẹp đó, đều do công của ngài cả. Tôi đã mang ơn ngài cho bài minh, lại dám dăng ngài những lý do vì sao tôi mang ơn. Còn những điều ngài khuyên về việc ghi thứ tự trong họ, thì tôi xin ghi lời mà chép thêm cho rõ ràng.

4. TIỂU THUYẾT

Văn nhân đời Tống cũng gắng sức viết truyền kỳ như văn nhân đời Đường, song tài kém nên ít thành tích. Chỉ có vài tác phẩm đáng đọc như: *Dương Thái Chân ngoại truyện* 楊太真外傳, *Triệu Phi Yến biệt truyện* 趙飛燕別傳, *Mai Phi truyện* 梅妃傳 ... đều là những tiểu thuyết diễm tình.

Trái lại, trong dân gian xuất hiện một số tiểu thuyết có giá trị, viết bằng bạch thoại, như bộ *Tân biên Ngũ Đại Sử bình thoại* 新編五代史平話 và bộ *Kinh bản thông tục tiểu thuyết* 京本通俗小說.

Bộ sau có 8 truyện ngắn, hầu hết là những truyện thần tiên hoặc diễm tình, trừ một truyện tả cảnh khổ của dân gian khi Vương An Thạch thi hành tân pháp.

Ngoài ra còn bộ *Đại Đường Tam Tạng thủ kinh thi thoại* 大唐三藏取經詩話 kể truyện Huyền Trang qua Ấn Độ lấy kinh. Người đời sau phỏng theo đó viết bộ *Tây Du ký* 西遊記.

Bộ *Đại Tống Tuyên Hoà di sự* 大宋宣和遺事 tả đời hoang dâm của các vua nhà Tống, những hoạ do tân pháp của Vương An Thạch gây ra. Có chương viết bằng văn ngôn; có chương viết bằng bạch thoại, như chương tả anh hùng Lương Sơn Bạc, làm gốc cho bộ *Thủy Hử* 水滸 sau này.

5. TUỒNG

Tuồng đời Tống, nhờ lối *từ* phát đạt (coi chương sau), nên ca vũ khúc cũng rất thịnh. Lại nhờ văn bạch thoại bắt đầu xuất hiện, tuồng lần lần có quy mô. Mỗi tuồng về hình thức chia làm 3 phần: *khoa* 科 tức là động tác, *bạch* 白 tức là đối thoại và *khúc* 曲 tức là lời ca.

Song, tuồng đời Tống đều thất truyền.

TÓM TẮT

1. Văn xuôi đời Tống thì *cổ văn* có giá trị nhất. *Âu Dương Tu, Tô Thức, Vương An Thạch, Tăng Củng* đều được đứng trong hàng bát đại gia. Văn của Âu Dương thì nghiêm trang, của Tô thì hào hùng, khoáng đạt, của Vương thì giản dị, mạnh mẽ, của Tăng thì rõ ràng, cảm động.
2. Về *sử học* có *Âu Dương Tu*, nhất là *Tư Mã Quang*, tác giả bộ *Tư trị thông giám*.
3. Tiểu thuyết tuy nhiều mà phần nghệ thuật kém. Có nhiều bộ bằng bạch thoại, làm gốc cho những truyện *Tây Du ký, Thủy Hử* sau này...
4. *Tuồng* bắt đầu có hình thức hoàn bị, song tác phẩm đều thất truyền.

CHƯƠNG IV: THƠ ĐỜI TỔNG

- 1. [Đặc sắc thơ đời Tống](#)
 - 2. [Thời Bắc Tống](#)
 - 3. [Thời Nam Tống](#)
- [Tóm tắt](#)

1. ĐẶC SẮC THƠ ĐỜI TỔNG

Văn nhân đời Tống thường đem tài lực ra làm thơ, có dư thời giờ mới viết từ, trừ một số ít từ gia chuyên môn như: Liễu Vĩnh, Tân Khí Tật và Ngôn Văn Anh. Vì vậy, về lượng, thơ Tống rất thịnh; song phẩm thì kém; ta không thấy xuất hiện một thể mới nào mà đáng bậc thi hào cũng chỉ có vài ba nhà.

Trong ít chục năm gần đây, thơ Tống được văn nhân Trung Hoa thưởng thức và nghiên cứu nhờ có vài đặc sắc:

- nó tự do, nên tự nhiên hơn thơ Đường, nhờ các thi nhân phá phục cổ mạnh bạo thoát ly những câu thúc của cách luật.
- trong thơ người ta cả gan dùng những tiếng thông tục, có khi thô nữa như Tô Thức dám hạ hai chữ *ngưu xí* 牛 (?) [\[648\]](#) là cứt trâu trong một bài thơ.
- nhiều bài thơ có ý vị triết lý vì đời Tống, triết học rất thịnh, và các triết gia như Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Chu Hi đều là thi sĩ [\[649\]](#).

2. THỜI BẮC TỔNG

a. Các thời kỳ

Thơ thời Bắc Tống chia ra làm 2 thời kỳ:

- *Sơ Tống*, thơ hoàn toàn bắt chước Văn Đường: đại loại có 2 phái:

+ Phái *Tây Côn* 西崑, theo xu hướng của Lý Thương Ẩn.

+ Phái *Bạch thể* 白體, theo Bạch Cư Dị.

- đến đời *Tống Nhân Tông*, Mai Thánh Du và Tô Thuần Khâm đề xướng một cuộc cách mạng, phản đối phái Tây Côn, chủ trương lời phải bình dị, thông thường.

b. Mai Nghiêu Thần 梅堯臣, tự là *Thánh Du* 聖俞 (1002-1060) được Âu Dương Tu rất mến và đề tựa cho tập thơ. Bài tựa ấy mở đầu như sau:

“Tôi nghe người đời nói: thi nhân ít người thành đạt mà nhiều kẻ khốn cùng. Há sự thật phải như vậy ư?

Bởi vì những bài thơ được truyền tụng phần nhiều là của những người xưa khốn khổ làm ra. Phàm kẻ sĩ có điều gì uẩn súc mà không đem thi hành được ở đời đều muốn phóng lãng ở ngoài cảnh gò núi sông biển, ngắm sâu cá thảo mộc, gió mây, điệu thú, thường xét cái kỳ quái của những vật ấy, mà trong lòng lại uất tích những ưu tư, cảm phần, mới phát ra lời oán hận, phóng thích để than thở cho những kẻ ki thần[650], quả phụ, mà tả những cái khó nói của nhân tình. Vậy đời càng khốn thì thơ càng hay. Không phải thơ làm cho người ta khốn cùng, chính vì có khốn cùng rồi thơ mới hay”.

Đọc cả bài tựa đó, ta thấy đời Mai Thánh Du long đong lắm. Ông có tài mà không chịu chịu đời, lại nghĩ khác người, muốn văn thơ phải giản dị, trong sạch, chứ không uỷ mị, nên không được ai tiến cử lên nhà vua.

Ông viết trên 1000 bài giọng bình đạm mà có ý vị, khí lực.

c. Âu Dương Tu 歐陽修 (1007-1072) tự là *Vĩnh Thúc* 永叔, đậu tiến sĩ, làm tới chức Binh bộ thượng thư. Loại nào ông viết cũng hay, lời nghiêm trang mà điểm lệ như bài:

豐樂亭遊春

紅樹青山日欲斜

長郊草色綠無涯

游人不管春將老

來往亭前踏落花

Phong Lạc đình du xuân

Hồng thụ thanh sơn nhật dục tà,

Trường giao thảo sắc lục vô nhai[651].

Du nhân bất quản xuân tương lão,

Lai vãng đình tiền đạp lạc hoa.

Chơi xuân ở Phong Lạc đình

Cây đỏ núi xanh, bóng muốn tà,

Đồng xa cỏ biếc, rợn không bờ.

Khách chơi chẳng tiếc xuân gần hết,

Đi lại quanh đình đạp cánh[652] hoa.

d. Vương An Thạch 王安石 (1021-1086) tự là *Giới Phủ* 介甫, hiệu là *Bán Sơn* 半山, có đại tài về chính trị, làm tể tướng đời vua Thần Tông, hoài bảo nhiều tư tưởng rất mới về tài

chính, binh chính, muốn cải tạo xã hội, sửa phép thi cử vì ông nhận thấy lối học từ chương rất hại; song tâm chính của ông táo bạo quá, bị phái thủ cựu là Âu Dương Tu, Tô Thức phản đối kịch liệt, mà dân gian cũng không hiểu, nên chỉ thi hành trong một thời gian ngắn rồi phải bỏ, kết quả chưa hái mà chỉ gây thêm nhiều sự rối loạn trong nước; thực đáng tiếc.

Trên văn đàn ông cũng có kỳ tài, ý mới, lời mạnh. Ông có tật lý luận quá nhiều, nên thơ ông, trừ vài bài thanh tân, khoáng đạt, không được nhiều người thưởng thức. Bài *Trúc lý* dưới đây tránh được tật ấy.

竹裏
竹裏編茅倚石根
竹莖疏處見前村
閑眠盡日無人到
自有春風為掃門

Trúc lý

Trúc lý biên茅 ỷ thạch căn,
Trúc hành sơ xử kiến tiền thôn,
Nhàn miên tận nhật vô nhân đáo,
Tự hữu xuân phong vi tảo môn.

Trong bụi trúc

Dưa đá kèn lau, bóng trúc um,
Nhìn qua kẽ trúc, thấy hương thôn,
Suốt ngày nhàn ngủ, không ai tới,
Đã có xuân phong quét cửa giùm.

e. Tô Thức 蘇軾 (1036-1101) có tài nhất đương thời. Ông tự là *Tử Chiêm* 子瞻 hiệu là Đông Pha cư sĩ 東坡居士, sinh trong một gia đình văn học, đúng như câu của Nguyễn Du: “Văn chương nét đất, thông minh tính trời”.

Cha ông là Tô Tuân 蘇洵, em ông là Tô Triệt 蘇轍 đều nổi danh về văn học. Em gái ông là Tô Tiểu Muội cũng hay thơ.

Ông rất thông minh, học rộng, du lịch nhiều, theo cả Nho, cả Lão, khí phách hào phóng, khoáng đạt, không chịu sự bó buộc của niêm luật, lời thơ rất tự nhiên mà tân kỳ, có bài phảng phất như của Lý Bạch.

Bài dưới đây thực là “thi trung hữu họa”:

望湖樓醉書
黑雲翻墨未遮山
白雨跳珠亂入船
卷地風來忽吹散
望湖樓下水如天

Vọng hồ lâu túy thư^[654]

Hắc vân thiên mặc vị già sơn,
Bạch vũ khiêu châu loạn nhật thuyền,
Quyển địa phong lai hốt xuy tán,
Vọng hồ lâu hạ thủy như thiên.

Trong khi say vịnh cảnh hồ, lầu

Mây đen nửa núi mực trôi lên,

*Mưa trắng rơi châu vãi xuống thuyền.
Cuốn đất gió đâu lùa thổi hết,
Dưới lầu, màu nước tựa thanh thiên.*

g. Hoàng Đình Kiên 黃庭堅 (1045-1195) tự là **Lỗ Trực 魯直**, chủ trương nói sao thì làm thơ như vậy, nên lời rất bình dị. Đại loại giọng thơ của ông như dưới đây:

題蓮花寺

狂卒猝起金坑西
脅从數百馬百蹄
所過州縣不敢誰
肩輿擡載三十妻
伍生有膽無智略
謂河可馮虎可搏
身膏白刃浮屠前
此鄉父老至今憐

Đề Liên Hoa tự

Cuồng tốt thốt khỏi Kim Khanh tây,
Hiếp tông sổ bách mã bách đề,
Sở quá châu huyện bất cảm thù,
Kiên dư lỗ tải tam thập thê.
Ngũ sinh hữu đởm, vô trí lược,
Vị hà khả bằng, hồ khả đoàn,
Thân cao bạch nhận phù đồ tiền,
Thử hương phụ lão chí kim liên.

Đề Chùa Liên Hoa

Giặc cỏ hốt dậy đất Kim Khanh,
Bắt hiếp dân theo, ngựa số trăm.
Đi qua châu huyện, ai dám hỏi?
Trong cáng bắt cóc ba chục nàng,
Chàng Năm can đảm, không mưu trí,
Quyết lợi qua sông, bắt cộp hang[655].
Mỡ bôi lưỡi kiếm[656] trước tháp phật,
Phụ lão trong làng nay vẫn thương.

3. THỜI NAM TỔNG

Đời Nam Tống, thi nhân vẫn tiếp tục văn trào của phái Giang Tây 江西, tức phái Âu Dương Tu, Vương An Thạch, song mỗi người có một phong cách riêng, tinh thần sáng tác đều cao.

a. *Lục Du* 陆游 biệt hiệu *Phóng Ông* 放翁 (1125-1210) rất đa cảm, ý khí hào hùng, ái quốc nồng nhiệt, gần chết mà vẫn mong khôi phục được trung nguyên đã bị rợ phương Bắc chiếm mất.

Bài Thập thất nguyệt tứ nhật phong vũ đại tác, giọng bi tráng, cảm khái biết bao.

十七月四日風雨大作

僵臥孤村不自哀

尚思為國戍輪台

夜闌臥聽風吹雨

鐵馬冰河入夢來

Thập thất nguyệt tứ nhật phong vũ đại tác

Cương ngoạ cô thôn bất tự ai,

Thượng tư vi quốc thú Luân Đài [\[657\]](#).

Dạ lan ngoạ thính phong xuy vũ,

Thiết mã băng hà nhập mộng lai.

Ngày mừng 4 tháng mười một [\[658\]](#), mưa lớn, làm thơ

Xóm lẻ, nằm co chẳng tủi lòng,

Đầu quân báo quốc chỉ còn mong,

Đêm tàn nằm lắng nghe mưa gió,

Mộng thấy sông băng ngựa sắt lồng.

Gần chết, ông còn ân hận rằng một phần giang sơn vẫn ở dưới gót kẻ thù, nên dặn con:

示兒

死去原知萬事空

但悲不見九州同

王師北定中原日

家祭毋忘告乃翁

Thị nhi

Tử khứ nguyên tri vạn sự không,

Đãn bi bất kiến cửu châu đồng.

Vương sư bắc định trung nguyên nhật,

Gia tế vô vong cáo nãi ông.

Dặn trẻ

Vẫn biết chết rồi vạn sự không,

Chỉ buồn chẳng cứu được non sông.

Ngày nào chiếm lại Trung nguyên cũ,

Cúng tế đừng quên cáo với ông.

Ông cũng rất ưa nhàn tản, ngao du sơn thủy, thơ miêu tả có nhiều câu hay như:

細雨騎驢入劍門

(Tế vũ kỳ lư nhập Kiếm môn)

Mưa nhỏ cưỡi lừa đến Kiếm môn

b. Phạm Thành Đại 范成大 (1126-1193) tự là *Chí Năng* 至能 chuyên tả thú điền viên. Bài dưới đây đáng là một giai tác, ai ở nhà quê những buổi trưa cuối xuân mới cảm thấy hết cái thú vị của nó:

晚春田園雜興
蝴蝶雙雙入菜花
日長無客到田家
雞飛過籬犬吠竇
知有行商來買茶

Văn xuân điền viên tạp hứng

Hồ điệp song song nhập thái hoa,
Nhật trường vô khách đáo điền gia,
Kê phi quá lý, khuyến phê đậu,
Tri hữu hành thương lai mãi trà.

Cảm hứng cảnh cuối xuân ở quê nhà

Cặp bướm song song nhập bụi hoa,
Ngày dài không khách tới chơi nhà.

Gà bay qua giậu, chó sủa lỗ [\[659\]](#),

Biết có hàng rong tới bán trà.

Ngoài hai nhà đó ra, Nam Tống còn nhiều thi nhân như *Từ Uyên* 徐淵, *Dương Vạn Lý*, tác giả bài *Điệp*:

蝶
籬落疏疏一徑深
樹頭先綠未成陰
兒童急走追黃蝶
飛入菜花無處尋

Điệp

Li lạc sơ sơ nhất kính thâm,
Thụ đầu tiên lục [\[660\]](#), vị thành âm,
Nhi đồng cấp tẩu truy hoàng điệp,
Phi nhập thái hoa vô xứ tầm.

Bướm

Hàng giậu thưa thưa đường hẻm sâu,
Cây chưa thành bóng mới xanh đầu.
Trẻ em đuổi bướm vô vườn cải
Bướm lẫn hoa vàng, biết kiếm đâu?

Và *Châu Phóng*, tác giả bài *Tống biệt*:

送別
渺渺天涯君去時
浮雲流水自相隨
人生一世長為客

何必今朝是別離

Tống biệt^[661]

Diều diều thiên nhai quân khứ thì,
Phù vân lưu thủy tự tương tùy.
Nhân sinh nhất thể trường vi^[662] khách,
Hà tất kim triêu thị biệt ly.

Tống biệt

*Thăm thăm chân trời lúc bác đi,
Mây đưa nước tiễn chớ buồn chi.
Gởi nhờ trời đất, ai không khách,
Nào phải hôm nay mới biệt ly.*

Tới cuối đời Tống, thơ rất suy; phải đợi đến đầu đời Thanh, khoảng 400 năm sau mới gặp được những thi nhân đa tài.

Tuy nhiên, thời ấy xuất hiện một nhà thơ đại ái quốc là *Văn Thiên Tường* 文天祥, rất khí phách, giàu cảm khái. Ông kháng cự với rợ Nguyên, thất bại, bị giam trong ngục ở Yên Kinh 4 năm, quân địch dụ dỗ ông, ông nhất định không theo, sau bị giết.

Bài *Chính khí ca* của ông “tráng liệt như cầu vồng vắt ngang trời”, mỗi lần ngâm lên, thấy máu sôi trong lòng, nghe như một bài tiến quân ca vậy. Nhà nho hồi xưa không ai không thuộc nó, và các vị như Phan Đình Phùng, Hoàng Diệu, Nguyễn Trung Trực... tất đã nhiều đêm, vung bảo kiếm, nhìn Ngân Hà mà ca:

正氣歌

天地有正氣
雜然賦流形
下則為河岳
上則為日星
於人曰浩然
沛乎塞蒼冥
皇路當清夷
含和吐明庭
時窮節乃見
一一垂丹青
在齊太史簡
在晉董狐筆
在秦張良椎
在漢蘇武節
為嚴將軍頭
為嵇侍中血
為張睢陽齒

為顏常山舌
或為遼東帽
清操厲冰雪
或為出師表
鬼神位壯烈
或為渡江楫
慷慨吞胡羯
或為擊賊笏
逆豎頭破裂
是氣所磅礴
凜烈萬古存
當其貫日月
生死安足論
地維賴以立
天柱賴以尊
三綱實系命
道義為之根

...

Chính khí ca

Thiên địa hữu chính khí,
Tạp nhiên phú lưu hình.
Hạ tắc vi hà nhạc,
Thượng tắc vi nhật tinh.
Ư nhân viết hạo nhiên,
Bái hồ tắc sùng minh.
Hoàng lộ đương thanh di,
Hàm hoà thổ minh đình.
Thời cùng tiết nãi hiên,
Nhất nhất thủy đan thanh.
Tại Tề thái sử giản,
Tại Tấn Đồng Hồ bút,
Tại Tần Trương Lương chuy,
Tại Hán Tô Vũ tiết.
Vi Nghiêm tướng quân đầu,
Vi Kê thị trung huyết,
Vi Trương Tuy Dương tử,
Vi Nhan Thường sơn thiết,
Hoặc vi Liêu Đông mạo,
Thanh thảo lệ băng tuyết,
Hoặc vi xuất sư biểu,
Quý thần khắp tráng liệt,
Hoặc vi độ giang tiếp,

Khảng khái thôn Hồ Hiệt,
Hặc vì kích tặc hốt,
Nghịch thụ đầu phá liệt.
Thị khí sở bàng bạc,
Lầm liệt vạn cổ tồn.
Đương kỳ quán nhật nguyệt,
Sinh tử an túc luân.
Địa duy lại dĩ lập,
Thiên trụ lại dĩ tôn.
Tam cương thực hệ mệnh,
Đạo nghĩa vi chi căn.

...

Bài ca chính khí

(Bài này rất hùng hồn, nhưng khó dịch vì tác giả dùng nhiều điển; hình như từ trước chưa ai dịch ra Việt ngữ. Chúng tôi muốn giữ thể nguyên tác, nên không tránh khỏi lỗi tối nghĩa).

*Trời đất có chính khí,
Lẫn lộn trong các hình.[\[663\]](#)
Dưới đất là sông núi,
Trên trời là nhật, tinh[\[664\]](#).
Tại người là hao nhiên,
Vũ trụ đầy ảnh linh,
Khí hoà nhả trước sân,
Là gặp lúc thanh bình.[\[665\]](#)
Thời cùng cao tiết hiện,
Nhất nhất ghi sử xanh.
Ở Tấn, bút Đồng Hồ,[\[666\]](#)
Ở Tề, thẻ thái sử,[\[667\]](#)
Ở Tần, dùi Trương Lương[\[668\]](#),
Ở Hán, cờ Tô Vũ.[\[669\]](#)
Là đầu Nghiêm tướng quân,[\[670\]](#)
Là huyết Kê thị trung,[\[671\]](#)
Là răng Trương Tuy Dương,[\[672\]](#)
Là lưỡi Nhan Thường Sơn.[\[673\]](#)
Hoặc là mao Liêu Đông,
Tiết trong hơn băng, tuyết,[\[674\]](#)
Hoặc là biểu xuất sư,
Quỷ thần khóc tráng liệt,[\[675\]](#)
Hoặc gỗ chèo qua sông,
Khảng khái nuốt rợ Hiệt.[\[676\]](#)
Cầm hốt đập bể sọ,
Nghịch tặc phải rên siết.[\[677\]](#)
Khí ấy nổ bàng bạc,
Lầm liệt vạn cổ còn.
Đương lúc khí xung thiên,
Sống chết không thêm bàn.
Cột trời nhờ nó vững,
Dây đất nhờ nó bền.[\[678\]](#)
Đạo nghĩa nó làm gốc,
Mối đường nhờ nó yên.*

...

TÓM TẮT

1. Thơ đời *Tống* có những đặc sắc sau này:
 - tự do hơn thơ Đường, có khi bỏ cả niêm, luật.
 - lời giản dị, tự nhiên.
 - nhiều bài có ý vị triết lý.Về lượng thì nhiều mà phẩm thì kém vì ít người có tài.
2. Hồi *Sơ Tống*, người ta bắt chước Văn Đường, có phái theo Lý Thương Ẩn, có phái theo Bạch Cư Dị. Đến khi *Mai Thánh Du* đả đảo phái Tây Côn (theo Lý) thì hết thấy các thi nhân đều chủ trương sự bình dị, thông tục trong lời thơ. Những thi nhân thời đó là *Mai Thánh Du*, *Tô Vũ Khâm*, *Âu Dương Tu* (ng nghiêm trang mà diễm lệ), *Vương An Thạch* (hay lý luận nhưng mạnh mẽ), *Tô Thúc* (hào hùng, khoáng đạt), *Hoàng Đình Kiên* (rất bình dị).
3. Tới thời *Nam Tống*, thi phái xuất hiện rất nhiều; mỗi nhà một phong cách riêng, tinh thần sáng tác đều cao.
Lục Du là một thi nhân nồng nàn yêu nước, *Phạm Thành Đại* chuyên tả thú điền viên.
Ngoài ra còn *Từ Uyên*, *Dương Vạn Lý*, *Châu Phóng*...
4. Hồi *Tống mạt*, thơ cực suy. Đáng kể chỉ có *Văn thiên Tường* được bất hủ nhờ khí phách của ông và nhờ bài *Chính khí ca*, bài thơ hùng hồn nhất dân tộc Trung Quốc.

CHƯƠNG V: TỪ ĐỜI TỔNG

- 1. [Từ đời Tống rất thịnh – có hai loại và hai phái](#)
 - 2. [Từ đời Bắc Tống \(911-1125\)](#)
 - 3. [Từ đời Nam Tống \(1125-1234\)](#)
- [Tóm tắt](#)

1. TỪ ĐỜI TỔNG RẤT THỊNH – CÓ HAI LOẠI VÀ HAI PHÁI

Đời Tống là hoàng kim thời đại của từ, nên nói đến Tống thì ai cũng nghĩ ngay đến từ.

Trên thì thiên tử, đại thần, văn nhân, dưới thì kỹ nữ, ca nhi, dân quê, ai ai cũng làm được từ. Sự hưng thịnh đó có ba nguyên nhân:

- Luật thi câu thúc thi nhân quá nên người ta muốn sáng tác một thể mới và thể từ, tuy phải theo âm luật song tự do hơn thơ (vì có câu dài câu ngắn), để biểu tình đạt ý, được văn nhân rất thích.

- Nhiều vị hoàng đế mê từ, chẳng những khuyến khích từ nhân (người làm từ) mà còn đích thân soạn nhiều khúc từ mới.

- Từ làm để ca, nên mau được phổ thông trong dân gian.

Xét về hình thức, có hai loại từ:

- *Tiểu từ* là những bài ngắn,

- *Mạn từ* là những bài dài.

Còn về nội dung thì có hai phái:

- *Nam phái* như Liễu Vinh, Tần Quan, Chu Bang Nhan theo khuynh hướng đời Ngũ Đại, dùng những lời diễm lệ và du dương để tả những tình thương nhớ, sầu tủi.

- *Bắc phái* như Tô Thức, Tân Khí Tật, trái lại, hùng tráng, phóng dật, không chịu sự câu thúc của âm luật, tung hoành ngọn bút để phô diễn những hoài bão lớn lao, những chí khí cao cả.

2. TỪ ĐỜI BẮC TÔNG (911-1125)

Trong khoảng 200 năm (911-1125) từ chia làm 4 thời kỳ:

a. *Thời kỳ thứ nhất*, từ chịu ảnh hưởng của đời Ngũ Đại, diễm lệ và ngắn.

Hai tác giả nổi danh nhất là *Án Thủ* và *Âu Dương Tu*. Giọng của nhà sau tình tứ, nồng nàn:

玉樓春

別後不知君遠近

觸目淒涼多少悶

漸行

漸遠

漸無書

水闊魚沉何處問

夜深風竹敲秋韻

萬葉千聲皆是恨

故欹單枕夢中尋

夢又不成燈又燼

Ngọc lâu xuân^[679]

Biệt hậu bất tri quân viễn cận,
Xúc mục thê lương đa thiếu muộn.

Tiêm hành,

Tiêm viễn,

Tiêm vô thư;

Thủy khoát ngư trầm, hà xứ vấn?

Dạ thâm phong trúc khao thu vận,

Vạn diệp thiên thanh giai thị hận.

Cổ y đàn chẩm mộng trung tầm,

Mộng hựu bất thành, đẳng hựu tẫn.

Ngọc lâu xuân

Biệt rồi, nào biết xa gần đấy,

Cảnh tượng thê lương, buồn biết mấy!

Càng đi,

Càng xa cách,

Càng vắng tin;

Nước rộng, cá chìm, biết đâu kiếm?

Đêm khuya gió trúc, thu gõ tiếng,

Vạn lá nghìn âm đều là tủi.

Cố tìm trong mộng nghiêng trên gối,

Mộng đã chẳng lành, đèn lại lụi.

b. Trong thời kỳ thứ nhì, tiểu từ biến thành mạn từ.

Tác giả có:

- **LIÊU VĨNH 柳永** mà từ được phổ biến nhất. Phàm nơi nào có giếng nước, đều có tiếng hát bài của ông.

Độc câu:



楊柳岸曉風殘月

Dương liễu ngạn, hiếu phong tàn nguyệt.
Bờ dương liễu, gió mai nguyệt xế,
cũng đủ thấy giọng ông tươi đẹp, tình tứ.

- **TRƯƠNG TIÊN 張先** (990-1078) lưu lại những câu rất tươi như:

雲破月來花弄影

Vân phá nguyệt lai, hoa lộng ảnh.
Mây phá, trăng ra, hoa giỡn bóng.

Ông làm tới chức lang trung và người ta thường gọi ông là vị “lang trung đào lý giá xuân phong” vì ông có câu sau này rất được truyền tụng:

桃李嫁東風

Đào lý giá xuân phong.
Đào mạn gả gió xuân.

- **TẦN QUAN 秦觀** tự là *Thái Hư* **太虛** cũng lãng mạn như Liễu Vĩnh.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn một bài của ông để giới thiệu với độc giả lối mạn từ lãng mạn thời Bắc Tống.

滿庭芳

山抹微雲

天粘衰草

畫角聲斷譙門

暫停徵棹

聊共引離尊

多少蓬萊舊事

空回首

烟靄紛紛

斜陽外

寒鴉數點

流水繞孤村

消魂當此際

香囊暗解

羅帶輕分

謾贏得青樓薄倖名存

此去何時見也

襟袖上空染啼痕

傷情處



高城望斷

燈火已黃昏

Mãn đình phương

Sơn mạt vi vân

Thiên niêm suy thảo,

Hoạ giác thanh đoạn tiều môn.

Tạm đình chinh trảo,

Liêu cộng dẫn ly tôn.

Đa thiếu Bồng Lai cự sự,

Không hồi thủ,

Yên ải phân phân.

Tà dương ngoai,

Hàn nha sở điểm,

Lưu thủy nhiều cô thôn.

Tiêu hồn đương thử tế,

Hương nang ám giải,

La đài khinh phân,

Mạn doanh đặc thanh lâu bạc hãnh danh tồn.

Thử khứ hà thời kiến dã?

Khâm tộ thượng không niêm đề ngân:

Thương tình xử,

Cao thành vọng đoạn,

Đăng hỏa dĩ hoàng hôn.

Mãn đình phương^[680]

Núi kéo mây non,

Trời bao cổ úa,

Tù và^[681] rúc tiều môn.

Nhịp chèo ngừng đó,

Hãy rút chén khuây buồn.

Bồng Lai việc cũ ít nhiều,

Thôi quay ngo,

Khói ráng chập chờn.

Ngoài bóng xế,

Nhạn bay mấy chấm,

Tiếng nước chảy quanh thôn.

Gặp lúc tiêu hồn,

Nhẹ chia giải lụa,

Ngâm mở túi thơm,

Chỉ hơn được lâu xanh bạc hãnh danh còn.

Lần này bao giờ gặp lại nữa?

Trên tay áo thấm ướt lệ hờn.

Chỗ thương tình,

Thành cao trông khuất,

Đèn lửa báo hoàng hôn.

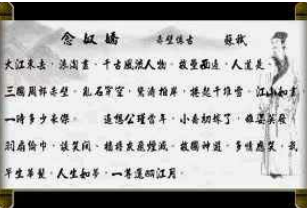
(Vô danh dịch)^[682]

c. Đến thời kỳ thứ ba, **TỔ THỨC** giải phóng thể từ, bỏ niêm luật, mở rộng phạm vi cho nó, dặt nó từ những cảnh mơ mộng, hương phần qua khu vực khoáng đạt hào hùng của tình cảm.

Xin độc giả cùng tôi nghe giọng ông ngâm:

念奴嬌

大江東去



浪淘盡千古風流人物
故壘西邊
人道是三國周郎赤壁
亂石崩雲

驚濤裂岸
卷起千堆雪
江山如畫
一時多少豪傑
遙想公瑾當年
小喬初嫁了
雄姿英髮
羽扇綸巾
談笑間
檣灰飛烟滅
故國神游
多情應笑我早生華髮
人生如夢
一樽還酹江月

Niệm Nô Kiều

Đại giang đông khứ
Lãng đào tận thiên cổ phong lưu nhân vật.
Cổ lũy tây biên,
Nhân đạo thị Tam Quốc Chu Lang Xích Bích.
Loạn thạch băng vân,
Kính đào liệt ngạn,
Quyền khởi thiên đôi tuyết[683].
Giang sơn như họa,
Nhất thời đa thiếu hào kiệt.
Đạo tướng Công Cẩn đương niên,
Tiểu Kiều sơ giá liễu,
Hùng tư anh phát,
Vũ phiến luân cân,
Đàm tiểu gian,
Cường lỗ hội phi yên diệt,
Cổ quốc thần du,
Đa tình ưng tiểu ngã tảo sinh hoa phát.
Nhân sinh như mộng,
Nhất tôn hoàn loạt[684] giang nguyệt.

Niệm Nô Kiều[685]

Sông dài băng chảy,
Sóng cuốn hết thiên cổ phong lưu nhân vật.

Lũy cũ phía tây,
Người bảo là Xích Bích thời Chu Du Tam Quốc.
Đá loạn sục mây,
Sóng gầm vỗ bến,
Cuốn lôi ngàn đồng tuyết.
Núi sông như vẽ,
Một thời ít nhiều hào kiệt.
Nhớ Công Cần thời đó,
Tiểu Kiều khi mới cưới,
Anh hùng tư cách,
Quạt lông khăn là.
Lúc cười nói,
Giặc mạnh[686] tro bay khói hết.
Cố quốc hồn về,
Đa tình chắc cười ta tóc đà sớm bạc.
Đời người như mộng,
Chén này để tạ trăng, nước.

Tương truyền một hôm Tô Đông Pha hỏi một người:

- Từ của tôi với từ của Liễu Vĩnh ra sao?

Đáp:

- Từ của Liễu lang trung[687] chỉ để cô gái 17, 18 cầm phách ngà mà ca câu “*Dương liễu ngạn hiểu phong tàn nguyệt*”, còn từ của ngài thì phải để cho tráng sĩ ở Quan Tây gảy đàn tỳ bà bằng đồng, gõ phách bằng sắt mà ca câu “*Đại giang đông khứ*” thì mới hợp.

Người đó phê bình rất đúng[688] và đã gãi nhầm chỗ ngựa của Tô. Song ưu điểm của Tô cũng chính là nhược điểm: từ của ông nhiều bài không ca được.

Theo gót ông có Hoàng Đình Kiên mà tài ba kém ông xa.

d. Trong thời kỳ thứ tư, Tống Huy Tông 宋徽宗 và Lý Thanh Chiếu 李清照 phản động lại, bắt từ phải theo âm nhạc.

Lý Thanh Chiếu là một trong những nữ sĩ đa tài nhất của Trung Quốc, 21 tuổi lấy một thái học sinh, 2 vợ chồng rất thương nhau. Thời ấy, từ của bà tươi và đẹp. Chẳng may bà goá sớm; trong cảnh tịch mịch, giọng bà hoá ai oán. Bà rất thông âm luật, lời từ tự nhiên mà du dương.

3. TỪ ĐỜI NAM TỔNG (1125-1234)^[689]

Từ thời này cực thịnh: có tới trên 150 từ gia mà tác phẩm được lưu truyền, còn số người làm được vài bài thì không đếm hết. Chúng ta phân biệt hai phái:

a. *Phái Bạch Thoại* dùng bạch thoại để viết từ. Đại biểu cho phái này là *TÂN KHÍ TẬP* 辛棄疾. Ông hiệu là *Giá Hiên* 稼軒 (1140-1207), hồi trẻ anh dũng chống lại rợ phương Bắc, về già vẫn còn hùng tâm. Bài *Giá cô thiên* của ông cảm khái vô cùng. Sau khi nhắc lại thời oanh liệt, cầm muôn quân chống với quân thù^[690], ông than thở:

追往事
歎今吾
春風不染白髭鬚
卻將萬字平戎策
換得東家種樹書

Truy往昔 sự,
Thán kim ngô.
Xuân phong bất nhiễm bạch tì tu.
Khước tương vạn tự bình Nhung sách^[691],
Hoàn đắc đông gia chủng thụ thư.

Nhớ việc thời cũ,
Thương ta bây giờ.
Gió xuân chẳng nhuộm râu bạc phơ.
Lại đem binh thư muôn chữ ấy,
Đổi sách trồng cây phía cạnh nhà.

Ông không làm thơ, chuyên viết từ. Từ của ông có đủ vẻ, khi bi tráng, lúc lâm ly, khi phóng lãng, lúc khôi hài, hoặc hoài cổ, hoặc tự tình, vui điền viên, tả sơn thủy, giọng nào cũng đặc sắc. Xin cử một bài nữa của ông:

西江月
萬事雲煙忽過
百年蒲柳先衰
而今何事最相宜
宜醉
宜游
宜睡
早趁推科了納
更量出入收支
乃翁依舊管些兒

管竹
管山
管水

Tây giang nguyệt

Vạn sự vân yên hốt quá,
Bách niên bồ liễu tiên suy.
Nhi kim hà sự tối tương nghi?
Nghĩ tuý,
Nghĩ du,
Nghĩ thuy.
Tảo sấn thôi khoa liễu nạp,
Cánh lường xuất nhập thu chi.
Nãi ông y cựu quản ta nhi:
Quản trúc,
Quản sơn,
Quản thuy

Tây giang nguyệt

Vạn sự như mây khói,
Trăm năm bồ liễu sớm suy.
Mà nay nên nhất là việc gì?
Nên say khước,
Nên ngao du,
Nên ngủ khi.
Sớm chạy đóng cho xong thuế,
Để tính xuất nhập thu chi.
Ông mày còn giữ những việc gì?
Giữ trúc,
Giữ sơn,
Giữ thuy.

LỤC DU 陸游 tự là **Vụ Quan 務觀** (1125-1210) cũng có hùng tâm như Tân Khí Tật, cũng chủ trương Bắc phạt, sự không thành, về ẩn dật, làm lão đánh cá, vui với thiên nhiên. Ông rất phóng lãng, khinh miệt lễ phép, tự gọi là “phóng ông” **放翁**.

Một người vợ của ông họ Đường, bị mẹ ông ghét, bắt phải ly dị, nàng đau khổ lắm, sau gặp ông trong một vườn hoa, làm bài này để oán ông, lời rất lâm ly.



釵頭鳳

世情薄

人情惡

雨送黃昏花易落

曉風乾

淚痕殘

欲箋心事

獨語斜闌

難難難

...

Thoa đầu phượng

Thế tình bạc,
Nhân tình ác,
Vũ tổng hoàng hôn hoa dị lạc.
Hiếu phong can,
Lệ ngân tàn.
Dục tiên tâm sự,
Độc ngữ tà lan.
Nan! Nan! Nan!

...

Thoa đầu phượng[\[692\]](#)

*Thế tình bạc,
Nhân tình ác,
Hoa rụng hoàng hôn, mưa lác đác.
Gió mai khô khan,
Ngấn lệ đã tàn,
Muốn chếp tâm sự,
Một mình bóng xế lan can.
Than, Than, Than!*

...

b. Phái nhạc phủ:

Phái bạch thoại tuy trọng âm luật mà còn để ý đến nội dung, còn phái nhạc phủ chỉ cần lời du dương bỏ hẳn nội dung, nên từ của họ không ý vị gì cả. Thế từ suy lần từ đó.

Từ gia trong phái ấy có *Trương Viêm* 張炎, *Chu Mật* 周密 ...

Tóm lại, từ do âm nhạc mà sinh, cực thịnh trong đời Tống rồi cũng vì quá trọng âm nhạc mà chết.

TÓM TẮT

1. *Đời Tống là hoàng kim thời đại của từ*: từ vua chúa đến lê dân, ai cũng thích thể ấy vì nó ca được và không bị niêm luật câu thúc như thơ, lại dễ biểu tình, đạt ý hơn thơ. Có hai lối từ: *tiểu từ* (ngắn) và *mạn từ* (dài).
2. *Từ đời Bắc Tống (911-1125)* chia làm bốn thời kỳ:
 - Mới đầu, từ nhân như *Âu Dương Tu* theo khuynh hướng duy mỹ của thời Ngũ Đại.
 - Trong thời thứ nhì, xuất hiện lối mạn từ: *Liễu Vĩnh, Trương Tiên, Tần Quan* vẫn giữ giọng lãng mạn,
 - Sau *Tô Thức, Hoàng Đình Kiên* bỏ niêm luật và chủ trương một thể mới, không cần theo âm nhạc mà cần lời được hào hùng.
 - Từ của *Tô Thức* phóng túng quá, khó ca, nên *Lý Thanh Chiếu* phản động lại, bắt lời phải theo âm nhạc.
3. Trong đời *Nam Tống (1125-1234)* có hai phái:
 - Phái bạch thoại mà đại biểu là *Tân Khí Tật* và *Lục Du*; cả hai đều ái quốc, lời bình dị mà tư tưởng cao khiết.
 - Phái Nhạc phủ chỉ chú trọng đến âm nhạc mà bỏ hẳn nội dung.Từ đây từ suy lụn. Nó do âm thanh mà sinh và cũng vì âm thanh mà chết.

PHẦN THỨ NĂM

VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGUYÊN, MINH, THANH

CHƯƠNG I: VĂN HỌC ĐỜI NGUYÊN (1234-1368)^[693]

- 1. [Đời Nguyên](#)
- 2. [Văn trào đời Nguyên](#)
- 3. [Loại văn, thơ đời Nguyên](#)
- 4. [Tuồng](#)
- [Tóm tắt](#)

1. ĐỜI NGUYỄN

Diệt nhà Tống rồi, Nguyễn Thế Tông *Hốt Tất Liệt* đóng đô ở Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay), lập nên một đế quốc mệnh mệnh nhất thế giới từ xưa đến nay, gồm gần hết châu Á và nửa châu Âu.

Dân tộc Mông Cổ vốn dã man, chỉ nhờ võ lực mà thắng, không được các dân tộc khác phục. Những hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyễn lại quá kiêu căng, nghi kỵ không theo văn hóa Trung Hoa mà cũng không dùng nhân tài Trung Hoa, đàn áp họ một cách tàn khốc, bắt bỏ y phục cùng cổ tục của họ [\[694\]](#), nên các anh hùng noi gương Văn Thiên Tường nổi lên khắp nơi, thành thử chinh chiến liên miên, quân phí rất nặng, tài chính khốn đốn [\[695\]](#).

Lại thêm đến đời vua Thế Tông, xảy ra việc tranh ngôi, các quan thì tham tàn, mưu đồ tư lợi, sách nhiễu nhân dân; đời vua Thuận Đế sông Hoàng Hà tràn ngập trong nước đói kém, trộm cướp rất nhiều. Vua nhà Nguyễn lúc đó đã ít tài, còn nhiễm thói uỷ mị xa hoa, không khác chi vua La Mã thời cổ mà đế quốc rộng quá, không sao giữ nổi, nên tan rã mau.

Chu Nguyên Chương, vị anh hùng áo vải, phất cờ khởi nghĩa, chẳng bao lâu diệt được quân Nguyễn, lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Minh.

2. VĂN TRÀO ĐỜI NGUYÊN

Trong đời Nguyên, khoa cử bị bãi bỏ một thời gian lâu và nhà Nho bị khinh bỉ quá lắm, chỉ hơn bộn ăn mày[\[696\]](#). Văn nhân, thi sĩ uất hận, mượn văn để thổ lộ nỗi lòng bi thống, hoặc phúng thích kẻ tàn bạo. Họ không viết để cầu danh lợi nên lời rất thành thực.

Nền cựu học của họ bị khinh miệt và họ lại bị nghi kỵ, họ bỏ khu vực thi, phú, từ mà *chuyên viết tuồng*. Lối này vừa giúp họ dễ phát biểu những tư tưởng, ước vọng thầm kín, vừa có ảnh hưởng lớn đến dân gian, có thể là một lợi khí để chống kẻ thắng họ.

Tóm lại, đặc điểm của văn học đời Nguyên là tuồng phát triển mạnh mẽ, văn nhân nào cũng có giọng thành thực, nồng nàn, cũng hoài bão sự khôi phục giang sơn. Dưới đây chúng tôi xét qua các loại văn đời Nguyên và chú trọng nhất đến lối tuồng.

3. LOẠI VĂN, THƠ ĐỜI NGUYÊN

- a. *SỬ KÝ*. Không được một bộ nào có giá trị. Bộ *Nguyên sử* 元史 nhiều sai lầm, thiếu sót và văn rất kém.
- b. *CỔ VĂN*. Tứ kiệt (4 tác giả trội nhất) đời Nguyên chỉ mô phỏng Âu Dương Tu và Tăng Cung mà thiếu tài, không đáng cho ta nhớ tên.
- c. *THI CA*. Có tứ đại gia, lời khá đẹp, tình khá nồng, song thiếu phần đặc sắc.
- Về loại *TỪ* thì có một thể gọi là *tán khúc* hơi thịnh. Từ gia chỉ ca tụng thú điền viên, sơn thủy. Họ chán nản hết thấy, từ danh đến lợi, những mong ước được làm “yên hà trạng nguyên” hoặc “giang hồ tuý tiên”.
- d. Cuối đời Nguyên *TIỂU THUYẾT* viết bằng bạch thoại bắt đầu thịnh và qua đời Minh mới phát triển mạnh, nên chúng tôi để đến chương sau sẽ xét.

4. TUỒNG

a. Sự phát triển của tuồng đời Nguyên:

Tinh hoa văn học đời Nguyên là tuồng. Tuồng đời Nguyên cũng có cái địa vị của từ đời Tống, nhờ những nguyên nhân sau đây:

- Văn nhân và dân chúng bị áp bức quá, không dám thổ lộ nỗi lòng uất hận của họ trong văn thơ hoặc câu chuyện, phải mượn tuồng để phát biểu nó. Nghiến rằng nguyên rửa Tần Cối (tên nịnh thần và Hán gian đời Tống), tức là nguyên rửa kẻ bán nước đương thời; vỗ tay hoan nghênh Nhạc Phi (một nguyên súy tận trung ở đời Tống) tức là hoan nghênh những vị anh hùng nào muốn vì họ rửa cái nhục vong quốc.

- Văn nhân không thể dùng khoa cử, thi, phú để hiển danh, đem hết tài năng ra soạn tuồng. Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc mà họ cách biệt hẳn với nhà cầm quyền (vì các chức quan trọng đều do người Mông Cổ giữ) họ quay về sống với dân chúng, chịu cảnh nhục chung với dân chúng và sáng tác cho dân chúng. Mà dân chúng ở bất kỳ nước nào, thời đại nào, cũng thích tiểu thuyết và hí kịch.

b. Có 5 loại tuồng:

- Tuồng diễn những vụ *xử án công bằng*. Dưới ách ngoại bang, dân Trung Hoa chịu nhiều nỗi oan ức. Quan lại Mông Cổ và giáo đồ đạo Lạt Ma (một nhánh của Phật giáo, thịnh ở Tây Tạng), nhân được vua Nguyên trọng dụng, sinh ra hung bạo, tàn ác, hiếp đáp, bóc lột nhân dân, công lý mất hẳn mà dân đen không biết kêu ca vào đâu, chỉ nuôi hy vọng gặp được những vị quan thanh liêm, công bằng như Bao Công và Trương Đĩnh để họ thân oan và rửa nhục.

Những tuồng Hồ điệp mộng 蝴蝶夢, Đậu Nga oan 竇娥冤, Lỗ Trai lang 魯齋郎 của Quan Hán Khanh 關漢卿 thuộc loại ấy, vừa tả cảnh xử án của Bao Công, vừa tả nỗi bất bình của dân chúng.

- Tuồng *nghĩa hiệp*. Gặp được một vị quan thanh chính thì nỗi oan tuy rửa được, song chậm quá vì kẻ hàm oan thường chết đã lâu rồi sự thực mới phát giác, nên người ta mong gặp những tay nghĩa hiệp để nhờ họ phục cừu cho mau. Tuồng Tam hổ hạ sơn 三虎下山 (không rõ của ai) và Phong tuyết khóc hàn đình 風雪酷寒亭 của Dương Hiến Chi 楊顯之 ở trong loại ấy.

- Tuồng *nhân quả*. Khi không gặp những quan công bằng cùng những bậc nghĩa sĩ thì chỉ còn cách nuốt hận và mượn thuyết quả báo của nhà Phật để tự an ủi mình và cảnh cáo kẻ khác. Tư tưởng đó được phát biểu trong những tuồng Thần nô nhi 神奴兒, Lão sinh nhi 老生兒.

- Tuồng *thần tiên*. Một số người thấy xã hội ảm đạm quá mà thuyết nhân quả thì mơ hồ, sinh ra chán đời, đi tìm đạo tiên, mượn tiếng chim kêu vượn hót để quên nỗi đau lòng, nhục nhã. Họ kịch liệt hoan nghênh những tuồng Trần Đoàn cao ngoạ 陳搏高臥, Hoàn lương mộng 皇梁夢, Thành nam liễu 城南柳, Trúc điệp chu 竹葉舟...

Họ mong được làm một đạo sĩ ở trong một thảo lư, bạn với thanh phong, minh nguyệt, không biết có vua, có nước, có Hán, có Tần, coi phú quý trong nhân gian như phù vân ở trước mắt.

- Tuồng *luyến ái*. Nhân quả là mơ hồ mà thần tiên cũng là ảo vọng, kiếp sau chắc có gì mà Đào Nguyên để gì gặp, chỉ bằng trầm tuý bên cạnh mỹ nhân, nhìn vẻ ngọc, nghe tiếng ca, đánh đắm nỗi sầu trong ly rượu, đó mới thực là cảnh tiên, cảnh tiên trong cõi tục.

Những tuồng diễn tư tưởng lãng mạn ấy rất nhiều, như Bái nguyệt đình 拜月亭, Ngọc kính đài 玉鏡堂, Phong hoa tuyết nguyệt 風花雪月, Ngọc xuân đường 玉春堂. Nổi danh

nhất là *Tây Tương ký* [697] 西廂記.

Song dù vui say với thanh với sắc, họ cũng có lúc không quên hẳn được nỗi thống khổ vì quốc phá gia vong, nên cả trong tuồng luyến ái, họ cũng tả hiện cảnh của xã hội. Tuồng *Hán cung thu* 漢宮秋 kể tình của Minh Phi với Hán Nguyên Đế, tuồng *Ngô đồng vũ* 梧桐雨 kể tình của Dương Quý Phi với Đường Minh Hoàng đều có giọng lâm ly khi tả cảnh đồ thân của vua, quan và dân chúng hồi gặp loạn.

c. Ba thời kỳ của tuồng đời Nguyên:

Tuồng đời Nguyên tấn triển theo ba thời kỳ:

- Thời kỳ *Mông Cổ* (1234-1276) là thời kỳ thịnh nhất. Thiên tài xuất hiện rất nhiều, có tới 3, 4 chục tác giả mà nổi danh nhất là *Quan Hán Khanh, Vương Thục Phủ, Bạch Phát* và *Mã Trí Viễn*.

* *QUAN HÁN KHANH* 關漢卿 soạn được 63 tuồng, nay chỉ còn 13. Hai tuồng *Đậu Nga oan* và *Cứu phong trần* 救風塵 rất được truyền tụng. Tuồng trên kể chuyện nàng Đậu Nga bị giết rồi thì trời tự nhiên mưa tuyết để minh oan cho nàng. Tuồng dưới là một tuồng nghĩa hiệp, kết cấu và miêu tả khéo.

Hứa Văn Tĩnh đời Minh ví tuồng của ông với bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, một tác giả đời Thanh so sánh nó với thơ Đường. Cả hai đều nhận rằng nó có địa vị rất lớn trong văn học Trung Hoa.

* *VƯƠNG THỤC PHỦ* 王實甫 soạn 14 bộ mà *Tây Tương ký* là một tác phẩm bất hủ phỏng theo cuốn *Hội chân ký* của Nguyên Chấn đời Đường.

Tuồng kể chuyện một quả phụ quyền quý cùng với một cô con gái rất đẹp tên là Thôi Oanh Oanh ký ngụ ở chùa Phổ Cứu. Một thư sinh, Trương Quân Thụy lên kinh thi, giữa đường vào chơi chùa, thấy nàng Oanh Oanh, đem lòng mê, xin ở nhà mái tây chùa, tìm cách gần gũi giai nhân. Một tướng giặc vây chùa để cướp Oanh Oanh. Bà mẹ Oanh Oanh hứa ai cứu được nhà mình thì gả con gái cho. Trương sinh viết thư cho một bạn học cũ làm trấn thủ miền đó đem binh lại bắt giặc. Tai nạn qua rồi, bà mẹ Oanh Oanh nuốt lời hứa, chỉ bằng lòng cho hai người kết làm anh em. Trương bức bối và buồn rầu, sinh ốm nặng, nhờ Hồng Nương, đầy tớ của Oanh Oanh đưa tin tức cho nàng. Lúc ấy Oanh Oanh đã yêu chàng lại thương chàng bị bệnh, đương đêm lén qua thăm, họ ân ái lén lút với nhau. Sau việc đó đến tai mẹ nàng, bà đành hứa cho hai người thành duyên, nhưng bắt chàng phải lên ngay kinh thi. Hai người chia tay nhau và giữa đường, trong quán trọ, Trương nằm mê thấy Thôi. Tuồng hết ở chỗ đấy. Sau Quan Hán Khanh viết tiếp, cho Trương đậu thám hoa và cưới Thôi.

Truyện rất lãng mạn, hay ở chỗ tả tâm lý Oanh Oanh, mới đầu muốn yêu mà không dám, khi đã yêu thì nhiệt tình vô cùng, lúc trầm mặc rất mực, lúc phóng đãng cũng rất mực, rõ ràng là tâm lý một thiếu nữ đa tình bị lễ giáo kiềm thúc.

Dưới đây tôi xin trích một đoạn tả lúc ly biệt của Thôi, Trương:

(正宮)(端正好)碧雲天，黃花地，西風緊。北雁南飛。曉來誰染霜林醉？總是離人淚。

(滾綉球)恨相見得遲，怨歸去得疾。柳絲長玉驄難繫。恨不得倩疏林掛住斜暉。馬兒迢迢的行，車兒快快的隨。却告了相思回避，破題兒又早別離。聽得道一聲去也，松了金釧；遙望見十里長亭，減了玉肌。此恨誰知！

(叨叨令)見安排著車兒馬兒，不由人熬熬煎煎的氣。有甚麼心

情，花兒靨兒，打扮得嬌嬌滴滴的媚。準備著被兒枕兒，則索昏昏沉沉的睡。從今後衫兒袖兒，都搵濕重重疊疊的淚。兀的不悶殺人也麼哥？兀的不悶殺人也麼哥？久已後書兒信兒，索與我淒淒惶惶的寄。

(四煞)這憂愁訴與誰？相思隻自知，老天不管人憔悴。淚添九曲黃河溢，恨壓三峰華岳低。晚來悶把西樓倚，見了些夕陽古道，衰柳長堤...

(秋尾)...遍人間煩惱填胸臆，量這些大小車兒如何載得起？

(Chính cung) (Đoan chính hảo) [698]. Bích vân thiên, hoàng hoa địa, tây phong khản, bắc nhận nam phi. Hiểu lai thủy nhiễm sương lâm tuyết? Tổng thị ly nhân lệ.

(Cổn tú cầu) [699]. Hận tương kiến đắc trì, oán quy khứ đắc tật. Liễu ti trường ngọc thông nan hệ. Hận bất đắc thuyền sơ lâm quảị trụ tà huy. Mã nhi truân truân đích hành, xa nhi khoái khoái đích tùy. Ưc [700] cáo liễu tương tư hồi tị, phá đề nhân hựu tảo biệt ly. Thính đắc đạo nhất thanh khứ dã, từng liễu kim xuyên; dao vọng kiến thập lý trường đình, giảm liễu ngọc ky. Thử hận thủy tri!

(Thao thao lệnh) [701]. Kiến an bài trước xa nhi mã nhi, bất do nhân ngao ngao, tiến tiến đích khí. Hữu thậm ma tâm tình, hoa nhi áp nhi, đả phần đắc kiều kiều tích tích đích mị. Chuẩn bị trước bị nhi chấm nhi, tắc sách hôn hôn trầm trầm đích thủy. Tông kim hậu sam nhi tị nhi, đô uẩn thấp trùng trùng điệp điệp đích lệ. Ngột đích bất muộn sát nhân dã ma kha? Ngột đích bất muộn sát nhân dã ma kha? Cửu dĩ hậu thư nhi tín nhi, sách dữ ngã thê thê hoàng hoàng đích ký.

(Tứ sát) [702] Giá ưu sầu tố dữ thủy? Tương tư chỉ tự tri, lão thiên bất quản nhân tiều tụy. Lệ thêm cửu khúc Hoàng hà dật, hận áp tam phong Hoa nhạc đề. Văn lai muộn bả tây lâu ý, kiến liễu ta tịch dương cổ đạo, suy liễu trường đề...

(Thu vĩ) ...Biển nhân gian phiền não điền hưng ức, lượng giá ta đại tiểu xa nhi như hà tái đắc khởi?

(Chính cung) (Đoan chính hảo) Trời mây xanh, đất hoa vàng, gió tây thổi gấp, nhận bắc về nam. Sáng dậy, ai nhuộm rừng sương ảnh đỏ? Coi như nước mắt kẻ biệt ly.

(Cổn tú cầu) Hận gặp nhau sao muộn, oán ngày về sao mau. Tư liễu tuy dài, khó buộc chân ngựa [703]. Giận không mượn được rừng thưa treo mãi bóng tà. Ngựa chạy khó khăn, xe theo gấp gấp. Lại bảo kẻ tương tư về đi, câu mở đầu khuyên sớm biệt ly. Nghe được một tiếng ra đi, kim xuyên muộn lỏng; nhìn xa trường đình [704] mười dặm, ngót hẵn da ngọc. Hận này ai hay!

(Thao thao lệnh) Thấy sắp sẵn xe ngựa, chẳng kể gì lòng người ta sôi sôi, bứt rứt. Có tâm tình gì, nào hoa, nào kếp, sửa soạn đẹp để! Sẵn sàng nào chẵn, nào gối, thôi liễu ngủ vui đi. Từ nay về sau áo khăn nên xếp lại để chùi lệ trùng trùng điệp điệp! Như vậy không buồn chết người hay sao! Vĩnh cửu về sau, thư từ mang lại cho ta những tình thê thảm, hoảng hốt.

(Tứ sát) Ưu sầu này biết nói cùng ai? Tương tư riêng mình biết, trời già quản chi ta tiều tụy. Lệ tràn chín khúc Hoàng Hà, hận đề ba ngọn Hoa Nhạc. Chiều buồn dựa lầu tây, thấy đường cũ bóng tà đề dài liễu úa.

(Thu vĩ)... Phiền não nặng lòng khắp nhân gian, xe nhỏ xe lớn kia làm sao chở nổi?

* BẠCH PHÁC 白樸. Khi nhà Kim mất nước ông thôi quan về ngao du sơn thủy, soạn 17 bộ tuồng mà bộ Ngô đồng vũ rất được truyền danh, lời cao đẹp, hùng hồn.

* MÃ TRÍ VIỄN 馬致遠 lưu lại 14 tuồng: Hán cung thu, Nhạc Dương lâu, Trần Đoàn cao ngoạ...

- Trong *thời kỳ thứ nhì*, tức thời kỳ thống nhất (1277-1340) chỉ có mỗi tác giả lưu danh là *Trịnh Quan Tô 鄭光祖*. Ông soạn được 19 bộ mà bộ *Thuyết 705* *nữ ly hồn 債女離魂* đáng kể hơn cả.

d. Đặc điểm của tuồng Trung Hoa:

- Tuồng Trung Hoa không theo phép tam nhất trí (règle des trois unités) như bi kịch cổ của Pháp. Ta thường thấy trong màn trước, một vai còn trẻ từ biệt cha mẹ để đi thi mà 2-3 màn sau vai đó đã già, màn trước diễn cảnh chiến trường thì màn sau diễn cảnh triều đình xa cách chiến trường hàng ngàn dặm, các tình tiết trong bản tuồng cũng ít khi tập trung vào một việc chính để đi tới kết cục.

- Kết cục luôn luôn vui hoặc là cảnh tái hợp của đôi trai tài gái sắc bị xa cách, gian truân trong lâu năm hoặc cảnh kẻ gian bị trừng trị, người trung được vinh quang. Tuồng *Tây Tương Kỳ* không theo cách ấy, không cho Thôi, Trương đoàn tụ: đó là một sáng kiến của Trương Thực Phủ, được ít người đương thời hiểu. Tới Quan Hán Khanh, một hý kịch gia đại tài cũng cho như vậy là “sái”, nên viết bộ *Tục Tây Tương Kỳ* cho hai bên kết hợp với nhau, thành thử vở tuồng đó kém hay.

- Sở dĩ kết hợp theo quan niệm ấy vì các nhà soạn tuồng có ý răn đời: tiết phụ phải được phong, nghịch tặc phải bị diệt, trung thần phải được vinh, gian nịnh phải bị nhục... để dân chúng lấy đó làm gương.

- Cách dàn xếp không tách bạch ra từng hồi, từng cảnh như bi kịch Pháp vì cách bày trí rất sơ sài, có khi không thay đổi từ đầu đến cuối tuồng.

- Nhà dàn cảnh thường dùng những quy ước không cần theo đúng sự thật: một cây roi đủ thay một con ngựa, trung thần thì luôn luôn mặt đỏ râu dài, nịnh thần thì mặt loang lổ, trắng đen...[\[706\]](#)

- Trong tuồng có nhiều khúc ca và những đoạn nói lối để các vai tự giới thiệu mình hoặc tóm tắt những việc đã xảy ra từ trước cho khán giả dễ hiểu.

- Lối văn dùng trong tuồng thường là lối biên ngẫu, có những qui tắc riêng mà trong cuốn này chúng tôi không thể kể ra được.

e. Ảnh hưởng của tuồng:

Trong các thể văn, tuồng và tiểu thuyết có ích lợi nhất về phương diện cảm hoá nhân dân, bảo tồn phong hoá hoặc truyền bá tư tưởng vì hai thể đó dễ được phổ cập nhất.

Nhất là tuồng đời Nguyên, do những danh bút soạn càng có một giá trị đặc biệt. Gần đây, Vương Quốc Duy, một học giả Trung Quốc viết:

“Cái hay của tuồng đời Nguyên ở đâu? Có thể tóm tắt trong một tiếng là “tự nhiên”. Từ xưa tới nay, văn nhân hơn người ở chỗ tự nhiên mà tự nhiên thì không gì bằng tuồng đời Nguyên. Vì người soạn tuồng đời ấy (...) không có ý lấy văn học cầu danh vị; họ cũng không có ý chôn tạc phẩm của họ vào danh sơn để lưu truyền hậu thế. Họ cảm hứng mà viết, để làm vui mình và vui người; lời khéo, vụng họ không kể; ý thô, lậu, họ không không ngại; tính tình của nhân vật có mâu thuẫn cũng chẳng sao. Họ tả cảm tưởng trong lòng cùng tình trạng xã hội, mà cái lẽ chân thành, thực thà, cái khí hùng dũng, tú kiết thường hiện trong văn. Cho nên bảo tuồng đời Nguyên là một loại văn rất tự nhiên, là đúng như vậy”.

Lời phê bình ấy đủ lột hết đặc sắc của tuồng đời Nguyên cùng tâm lý của tác giả soạn tuồng thời ấy.

Theo *Vũ trung tùy bút* của *Phạm Đình Hồ* thì tuồng Trung Quốc truyền qua nước ta từ đời Lý nhờ một đạo sĩ. Theo *Việt sử tổng vịnh* thì *Trần Hưng Đạo* đánh giặc Nguyên, bắt được một người Trung Hoa tên là *Lý Nguyên Cát* giỏi hát tuồng, mới sai y dạy cho dân ta. Thuyết sau chắc đúng vì hồi đó ở giữa thế kỷ 13, nhằm thời toàn thịnh của tuồng đời Nguyên, như trên kia tôi đã xét.

TÓM TẮT

1. Người Mông Cổ cực lực đàn áp dân tộc Trung Hoa, bỏ thi cử trong một thời gian lâu, khinh miệt nhà nho, nên văn học không thịnh, ngoài thể tuồng.
2. Văn nhân soạn tuồng để phát biểu nỗi phẫn uất, lòng hy vọng của họ. Tuồng rất được dân chúng thích nên họ càng hăng hái soạn tuồng[\[707\]](#).
3. Đời Nguyên có năm loại tuồng:
 - Tuồng diễn những vụ xử án công bằng.
 - Tuồng nghĩa hiệp.
 - Tuồng nhân quả.
 - Tuồng thần tiên.
 - Tuồng luyện ái.Tuồng tấn triển theo 3 thời kỳ:
 - Thời kỳ thứ nhất (1234-1276) rất thịnh. Nhiều thiên tài xuất hiện như *Quan Hán Khanh, Vương Thực Phủ, Bạch Phác, Mã Trí Viễn*.
 - Những tuồng có danh nhất là: *Đậu Nga oan, Cứu phong trần, Tây Tương ký, Ngô đồng vũ, Hán cung thu...*
 - Trong hai thời kỳ sau, tuồng mỗi ngày một suy.
4. Đặc sắc của tuồng đời Nguyên là *tự nhiên*: các nhà soạn tuồng không cầu danh, vị, mà chỉ cốt tả nỗi u ẩn trong lòng họ. Nhờ đó, tuồng họ cảm hoá chúng ta rất mạnh.

CHƯƠNG II: VĂN TRÀO ĐỜI MINH (1368-1660)

- 1. [Đời Minh](#)
- 2. [Văn trào đời Minh](#)
- [Tóm lại](#)

1. ĐỜI MINH

Trong đời Minh, Trung Quốc hùng cường được hơn 70 năm (1368-1436) bình phục các dân tộc ở chung quanh, sửa sang việc học, rất trọng khoa cử^[708], đạo Nho và văn học nhờ đó lại thịnh.

Từ năm 1436, hoạn quan chuyên quyền, các đảng phái mọc lên (mạnh nhất là đảng Đông Lâm), rợ Ngôã Thích xâm lấn, Mãn tộc quật khởi, tình hình trong nước mỗi ngày một suy. Sau vua Mãn là Phúc Lâm đánh thẳng vào Bắc Kinh, lên ngôi hoàng đế, gây dựng nên nhà Thanh.

Nghĩa binh nổi lên ở miền Nam, hùng dũng chống cự với nhà Thanh; biết bao người tuấn quốc, song kết quả chỉ là nêu cái gương ái quốc cho đời sau chứ không vãn cứu được thời cuộc. Một lần nữa, dân tộc Trung Hoa lại cúi đầu đeo cái ách của nước ngoài.

2. VĂN TRÀO ĐỜI MINH

a. Phong trào phục cổ:

Văn đàn đời Minh bị trào lưu phục cổ chi phối trong non hai thế kỷ. Lẽ ấy cũng dễ hiểu: nhà Nguyên đàn áp cực học bao nhiêu thì bây giờ nó lại phát lên mạnh bấy nhiêu.

Song phong trào ấy không giống phong trào phục cổ ở đời Đường, Tống: văn nhân đời Minh chỉ mô phỏng cổ nhân mà thiếu tinh thần sáng tác.

Hồi đầu, còn kha khá, những cây bút như *Tống Liêm, Phương Hiếu Nhụ, Dương Cơ, Trương Vũ* đều được vài điểm đặc sắc.

Đến khi *Lý Mộng Dương* và *Hà Cảnh Minh* đề xướng “*văn thì phải theo Tần, Hán, thơ thì phải theo Thịnh Đường*”, phái phục cổ mỗi ngày mỗi suy. Người ta thấy xuất hiện nào là *tiền thất tử*^[709], rồi lại *hậu thất tử*^[710], *tiền ngũ tử*, *hậu ngũ tử*, *tục ngũ tử*^[711], *mạt ngũ tử*^[712], một loạt những *tử* mà *tử* nào như *tử* nấy, chỉ nô lệ cổ nhân, chẳng có sáng kiến gì.

Một bọn thi nhân khác nổi lên, phản kháng Lý và Hà, tức bọn *Đường Thuận Chi* và *Dương Thận Trung*, chủ trương văn phải theo Tống (Âu Dương Tu và Tăng Cung), thơ phải theo Sơ Đường. Tưởng là gì? Cũng lại nô lệ cổ nhân nữa!

Kể đó, *Quy Hữu Quang* và *Mao Khôn* cổ xuý “*bát đại gia*”: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Tô Tuấn, Tô Thức, Tô Triệt, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tăng Cung, quan niệm có khác những người trước mà tinh thần thì cũng vậy. Trên văn đàn toàn là *tử* khí!

Trong đời Minh ta thấy xuất hiện lối văn bát cổ (tám vế) mỗi bài có tám đoạn (phá đề, thừa đề, khởi giảng, đề tỉ, trung tỉ, hậu tỉ, đại kết)^[713]. Mới đầu văn bát cổ không dùng biện ngẫu.

b. Phong trào lãng mạn:

Đến giữa đời Minh, một phái lãng mạn xuất hiện, cầm đầu là *Đường Dần, Chúc Doãn Minh* và vợ chồng *Dương Thận*.

Họ phóng túng, đắm đuối trong thi tửu đến thành cuồng và tận lực dùng lối văn tài tử để phụng sự cái Mỹ.

Chắc họ chịu ảnh hưởng triết lý của *Vương Thủ Nhân* 王守人 (1472-1528). Ông này cũng có tên là *Dương Minh* 陽明, tự *Bá An* 柏安, rất anh tuấn, hào hùng, học rất rộng và chịu tìm tòi, suy nghĩ. Hồi 17 tuổi, ông cưới vợ; buổi chiều ngày rước dâu, ông tản bộ đi chơi, gặp một đạo sĩ, ngừng bước lại, bàn luận với đạo sĩ về phép dưỡng sinh rồi mà quên về nhà, làm cho hai họ hoảng hốt, sai người đi tìm.

Có hồi ông ngồi dưới một bụi trúc bảy ngày liền để tìm hiểu lẽ “cách vật trí tri” của đạo Khổng.

Đời ông chuyển biến 6 lần: lần đầu say mê về nghĩa hiệp, lần thứ nhì tập cưỡi ngựa, bắn cung, luyện đường quyền, đường kiếm, lần thứ ba chuyên tâm về từ chương, lần thứ tư chìm đắm trong thuyết thần tiên, lần thứ năm nghiên cứu đạo Phật và cuối cùng vùi đầu vào lý học.

Thoạt tiên ông đọc sách *Chư Tử*, cố tìm chân lý mà không ra. Sau ông tự giác ngộ, phát huy được thuyết *tâm tức là lý*. Theo ông, vạn vật đều có đủ trong lòng ta và tâm với lẽ tự nhiên là một.

Triết lý hoàn toàn duy tâm ấy lan tràn khắp trong nước vì hợp với thời đại.

Sau ông, có *Lý Chí* 李贄, tự *Trác Ngô* 卓吾, chịu ảnh hưởng ông rất nhiều, chủ trương thuyết tự nhiên, cứ theo lòng mình, không chịu một sự bó buộc nào.

Học thuyết của Vương và Lý có chỗ khả thủ: Vương phản đối lối học từ chương đương thời, khuyên người ta giữ lòng cho sáng suốt; còn Lý đề xướng nam nữ đồng học vì tài trí đàn bà không kém đàn ông^[714] và chủ trương văn phải tự do, tự nhiên, hễ thấy gì thì chép lại như vậy (tuỳ kỳ sở kiến, bút chi ư thư); song văn nhân đương thời không biết tìm cái hay của hai nhà đó mà theo, chỉ mượn tư tưởng của họ để biện hộ cho những hành vi lãng mạn của mình. Sử chép

có hàng chục triệu người theo Lý, như mê cuồng.

TÓM LẠI

Trong đời Minh có hai phong trào lớn: *phục cổ* và *lãng mạn*. Sự nô lệ cổ nhân của phái phục cổ tất nhiên không đem lại cho người Trung Quốc một tác phẩm nào có giá trị mà sự lãng mạn quá độ cũng chỉ sản xuất được những bài có giọng cuồng loạn thôi. Cuồng mà lại thiếu tài như văn nhân đời Minh thì làm sao có thành tích được?

Chỉ về phương diện *tuồng* và *tiểu thuyết*, văn đời Minh mới có nhiều xuất sắc.

CHƯƠNG III: CỔ VĂN VÀ THƠ ĐỜI MINH

- 1. [Sử ký](#)
 - 2. [Cổ văn](#)
 - 3. [Thơ](#)
- [Tóm tắt](#)

1. SỬ KÝ

Sử gia đời Minh thiếu một quan niệm rõ rệt về sử, việc gì cũng chép, bất kỳ lớn nhỏ, thành thử vụn vặt quá, thiếu nhất trí. Vài nhà hơi có giá trị là *Vương Thế Trinh* 王世貞, *Dương Thận* 楊慎 và *Hồ Ứng Lân* 胡應麟.

2. CỔ VĂN

Tác giả tuy nhiều mà ít người có tài. *Tống Liêm* 宋濂, *Lưu Cơ* 劉基, *Phương Hiếu Nhụ* 方孝孺, *Vương Thủ Nhân*, *Đường Thuận Chi* 唐順之, *Vương Thế Trinh*, *Viên Hoàng Đạo* 袁弘道, *Quy Hữu Quang* 歸有光, *Trương Phổ* 張溥 được mỗi người ít bài.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn bài *Mại cam giả ngôn* của Lưu Cơ, bài *Sương Lương đình ký* của Quy Hữu Quang và bài *Ê lũy văn* của Vương Thủ Nhân.

賣柑者言(劉基)

杭有賣果者，善藏柑，涉寒暑不潰，出之燁然，玉質而金色。置於市，賈十倍，人爭購之。予市得其一，剖之，如有煙撲口鼻，視其中則乾若敗絮。予怪而問之曰：

若所市於人者，將以實籩豆奉祭祀，供賓客乎？將銜外以惑愚瞽乎？甚矣哉為欺也！

賣柑者笑曰：

吾業是有年矣，吾賴是以食吾軀。吾售之，人取之，未聞有言，而獨不足於子乎？世之為欺者不寡矣，而獨我也乎？吾子未之思也。今夫佩虎符、坐皋比者，洸洸乎干城之具也，果能授孫，吳之略耶？峩大冠，拖長紳者，昂昂乎廟堂之器也，果能建尹，皋之業耶？盜起而不知禦，民困而不知救，吏姦而不知禁，法斲而不知理，坐糜廩粟而不知恥。觀其坐高堂，騎大馬，醉醇醴而飫肥鮮者，孰不巍巍乎可畏，赫赫乎可象也？又何往而不金玉其外、敗絮其中也哉？今子是之不察，而以察吾柑。

予默然無以應，退而思其言，類東方生滑稽之流。豈其憤世疾邪者耶？而託於柑以諷耶？

Mại cam giả ngôn (Lưu Cơ)

Hàng hữu mại quả giả, thiên tàng cam, thiệp hàn thử bất hôi, xuất chi diệp nhiên, ngọc chất nhi kim sắc. Trí ư thị, giá thập bội, nhân tranh cầu chi. Dư thị đắc kỳ nhất, phẫu chi, như hữu hữu yên phác khẩu tị, thị kỳ trung tác can nhược bại như. Dư quái nhi vấn chi viết:

- Nhược sở thị ư nhân giả, tương dĩ thật biên đậu phụng tế tự, cung tân khách hồ? Tương huyền ngoại dĩ hoặc ngu cổ hồ? Thậm hĩ tai vi khi dã!

Mại cam giả tiểu viết:

- Ngô nghiệp thị hữu niên hĩ, ngô lại thị dĩ thực ngô khu. Ngô thụ chi, nhân thủ chi, vị văn hữu ngôn, nhi độc bất túc ư tử hồ? Thế chi vi khi giả, bất quả hĩ, nhi độc ngã dã hồ? Ngô tử vị chi tư dã. Kim phu bội hồ phù, tọa cao bì giả, quang quang hồ can thành chi cụ dã, quả năng thụ Tôn, Ngô chi lược da? Nga đại quan, tha trường thân giả, ngang ngang hồ miếu đường chi khí dã, quả năng kiến Doãn, Cao chi nghiệp da? Đạo khởi nhi bất tri ngự, dân khốn nhi bất tri cứu, lại gian nhi bất tri cấm, pháp đồ nhi bất tri lý, tọa my lâm túc nhi bất tri sĩ. Quan kỳ tọa cao đường, kỳ đại mã, túy thuần lễ nhi ư phì tiên giả, thực bất nguy nguy hồ khả úy, hách hách hồ khả tượng dã? Hựu hà vãng nhi bất kim ngọc kỳ ngoại, bại như kỳ trung dã tai? Kim tử thị

chi bắt sất, nhi dĩ sất ngô cam.

Dư mặc nhiên vô dĩ ứng, thối nhi tư kỳ ngôn, loại Đông Phương sinh hoạt kê chi lưu. Khởi kỳ phần thể tật tà giả da? Nhi thác ư cam dĩ phúng da?

Lời người bán cam (Lưu Cơ)

Tại Hàng Châu có người bán trái cây, khéo giữ cam, qua những thời tiết nóng lạnh mà không thối, lấy ra vẫn đỏ rực, chất như ngọc, sắc như vàng.

Bày ở chợ giá bán gấp mười, người ta tranh nhau mua. Tôi mua được một trái, lột ra hơi xông vô miệng mũi, nhìn ruột thì thấy khô vụn như vải nát. Tôi lấy làm lạ, hỏi:

- Anh bán cam cho người là để người ta bày mâm bông[\[715\]](#) *rồi cúng tế hoặc đãi khách khứa hay là để khoe cái vỏ ngoài mà lừa kẻ ngu, kẻ mù? Anh thực là gạt người quá lắm!*

Người bán cam cười[\[716\]](#) *đáp:*

- Tôi làm nghề này đã lâu năm, nhờ nó để sống. Tôi bán, người mua chưa hề ai nói gì, chỉ riêng ông là không vừa lòng ư? Ở đời, kẻ lừa gạt người không phải ít, há chỉ riêng tôi? Ông chưa nghĩ đấy. Nay những kẻ đeo ấn cọp, ngồi lên da hổ, hống hách thay, công cụ để giữ nước, nhưng có quả là đã có được mưu lược của Tôn Tẫn, Ngô Khởi[\[717\]](#) *không? Đội mũ lớn, đeo giải dài, hiên ngang thay, bảo khí của miếu đường, nhưng có quả dựng được nghiệp như Y Doãn, Cao Dao*[\[718\]](#) *không? Cướp đấy mà không biết ngăn, dân khốn mà không biết cứu, quan lại gian tà mà không biết cấm, hình phạt huỷ hoại mà không biết sửa, ngồi không ăn tốn lúa trong kho mà không biết nhục. Thấy họ ngồi trên bệ cao, cưỡi ngựa lớn, say rượu ngon, no thịt cá, kẻ nào mà chẳng vui vọi đáng sợ, hiển hách ra vẻ lắm? Kẻ nào mà chẳng ngoài như ngọc, như vàng mà trong như vải nát? Nay ông không xét họ mà chỉ xét cam của tôi.*

Tôi nín thinh, không biết đáp ra sao, lui về nghĩ lời của người ấy có cái giọng hoạt kê của Đông Phương Sóc[\[719\]](#)*. Hay là người ấy phần thể ghét tà mà mượn trái cam để phúng thích đó chăng?*

滄浪亭記(歸有光)

浮圖文瑛，居大雲庵，環水，即蘇子美滄浪亭地也。亟求餘作滄浪亭記，曰：

昔子美之記，記亭之勝也，請子記吾所以為亭者。

餘曰：

昔吳越有國時，廣陵王鎮吳中，治園於子城之西南；其外戚孫承佑，亦治園於其偏。迨淮南納土，此園不廢，蘇子美始建滄浪亭。最後禪者居之，此滄浪亭為大雲庵也。有庵以來二百年，文瑛尋古遺事，復子美之構於荒殘滅沒之餘，此大雲庵為滄浪亭也。

夫古今之變，朝市改易；嘗登姑蘇之臺，望五湖之渺茫，群山之蒼翠；太伯、虞仲之所建，闔閭，夫差之所爭，子胥，種，蠡之所經營，今皆無有矣！庵與亭何為者哉！雖然，錢鏐因亂攘竊，保有吳越，國富兵強，垂及四世，諸子姻戚，乘時奢僭，宮館苑囿，極一時之盛；而子美之亭，乃為釋子所欽重如此，可以見士之欲垂名於千載之後，不與其漸然而俱盡者，則有在矣。

文瑛讀書喜詩，與吾徒游，呼之為滄浪僧雲。

Sương Lương[\[720\]](#) **đình ký** (Quy Hữu Quang)

Phù đồ Văn Anh[\[721\]](#), cư Đại Vân am, hoàn thủy, tức Tô Tử Mỹ Sương Lương đình địa dã. Khí cầu dư tác Sương Lương đình ký, viết:

- Tích Tử Mỹ chi ký, ký đình chi thắng dã, thỉnh tử ký ngô sở dĩ vi đình giả.

Dư viết:

- Tích Ngô Việt hữu quốc thời, Quảng Lăng Vương trấn Ngô Trung, trị viên ư tử thành chi Tây Nam; kỳ ngoại thích Tôn Thừa Hựu, diệc trị viên ư kỳ thiên. Đãi Hoài Nam nạp thổ, thử viên bất phế; Tô Tử Mỹ thủy kiến Sương Lương đình. Tối hậu thiên giả cư chi, thử Sương Lương đình vi Đại Vân am dã. Hữu am dĩ lai nhị bách niên. Văn Anh tầm cổ di sự, phục Tử Mỹ chi cầu ư hoang tàn diệt một chi dư, thử Đại Vân am vi Sương Lương đình dã.

Phù cổ kim chi biến, triều thị cải dịch; thường đăng Cô Tô chi đài, vọng Ngũ Hồ chi điều mang, quần sơn chi thương thúy; Thái Bá, Ngu Trọng chi sở kiến Hạp Lư phù Sai chi sở tranh, Tử Tư, Chung, Lãi chi sở kinh doanh, kim giai vô hữu hĩ; am dữ đình hà vi giả tai! Tuy nhiên, Tiền Lưu nhân loạn nhượng thiết, bảo hữu Ngô Việt, quốc phú binh cường, thù cập tứ thế, chư tử nhân thích, thừa thời xa tiệm, cung quán uyển hựu, cực nhất thời chi thịnh; nhi Tử Mỹ chi đình nãi vi thích tử sở khâm trọng như thử, khả dĩ kiến sĩ chi dụng thù danh ư thiên tải chi hậu, bất dữ kỳ tự nhiên nhi câu tận giả, tắc hữu tại hỹ.

Văn Anh đọc thư hỷ thi, dữ ngô đồ dư, hô chi vi Sương Lương tăng vân.

Bài ký “Sương Lương đình” (Quy Hữu Quang)

Hoà thượng Văn Anh ở am Đại Vân, chung quanh là nước, chỗ đó tức là nền cũ Sương Lương đình của Tô Tử Mỹ[\[722\]](#). Hoà thượng mấy lần cầu tôi viết lại bài ký “Sương Lương đình”, bảo:

- Xưa, Tử Mỹ chép là chép thắng cảnh của đình, nay xin ông chép cái lẽ sở dĩ tôi dựng đình[\[723\]](#) này.

Tôi đáp:

- Xưa, thời Ngô Việt là một nước, Quảng Lăng vương trấn thủ Ngô Trung, lập vườn ở phía Tây Nam thành nhỏ, người họ ngoại của ông là Tôn Thừa Hựu cũng lập vườn ở bên. Đến khi Hoài Nam về nhà Tống, vườn đó vẫn còn; Tô Tử Mỹ mới dựng Sương Lương đình. Sau cùng, một nhà tu hành lại đó ở và Sương Lương đình thành ra Đại Vân am. Từ hồi có am đến nay là hai trăm năm. Văn Anh tìm những di tích thời đó, khôi phục lại công việc kiến trúc của Tử Mỹ ở chỗ hoang tàn mai một còn sót lại và Đại Vân am lại biến thành Sương Lương đình.

Cổ kim biến hoá, triều đình thành thị đều thay đổi. Tôi từng lên đài Cô Tô ngắm cảnh Ngũ Hồ[\[724\]](#) mù mịt dãy núi xanh biếc; chỗ mà Thái Bá, Ngu Trọng[\[725\]](#) xây dựng, Hạp Lư, Phù Sai[\[726\]](#) tranh giành, Tử Tư[\[727\]](#), Văn Chung, Phạm Lãi[\[728\]](#) kinh doanh, nay không còn gì cả, thế thì am với đình có đáng kể chi! Tuy nhiên, Tiền Lưu thừa lúc loạn mà cướp ngôi[\[729\]](#), giữ đất Ngô Việt, nước giàu, binh mạnh, truyền được bốn đời, con cháu, họ vợ họ ngoại xa xỉ tiệm vị; cung quán, vườn tược cực thịnh một thời mà bị quên bỏ; còn đình của Tử Mỹ được một vị hoà thượng khâm trọng như vậy, thì đủ thấy kẻ sĩ muốn lưu danh muôn thưở, không cùng với thể xác mà mai một, chắc có tại cái gì vậy.

Văn Anh đọc sách, thích thơ, giao du với bọn tôi, chúng tôi gọi ông là Hoà thượng Sương Lương.

瘞旅文(王守人)

維正德四年，秋月三日有吏目雲自京來者，不知其名氏，攜一子一僕，將之任，過龍場，投宿土苗家。予從籬落間望見之，陰雨昏黑，欲就問訊北來事，不果。

明早，遣人覘之，已行矣。薄午，有人自蜈蚣坡來雲：“一老人死坡下，傍兩人哭之哀。”予曰：“此必吏目死矣。傷哉！”

薄暮，復有人來雲：“坡下死者二人，傍一人坐哭。”詢其狀，則其子又死矣。

明日，又有人來雲：“見坡下積屍三焉。”則其僕又死矣。嗚呼！傷哉！

念其暴骨無主，將二童子持畚鍤往瘞之，二童子有難色然。予曰：“噫！吾與爾猶彼也。”二童閔然涕下，請往。就其傍山麓為三坎，埋之，又以隻雞，飯三盂。嗟吁涕洟而告之曰：

嗚呼！傷哉！繫何人？繫何人？吾龍場驛丞餘姚王守仁也。吾與爾皆中土之產。吾不知爾郡邑，爾烏乎來為茲山之鬼乎？古者重去其鄉，遊宦不逾千里。吾以竄逐而來此，宜也。爾亦何辜乎？聞爾官吏目耳，俸不能五斗，爾率妻子躬耕可有也，胡為乎以五斗而易此七尺之軀？又不足，而益以爾子與僕乎？嗚呼傷哉！爾誠戀茲五斗而來，則宜欣然就道；胡為乎吾昨望見爾容，蹙然蓋不勝其憂者？夫衝冒霜露，扳援崖壁，行萬峰之頂，飢渴勞頓，筋骨疲憊；而又瘴癘侵其外，憂鬱攻其中，其能以無死乎？吾固知爾之必死，然不謂若是其速；又不謂爾子爾僕亦遽然奄忽也。皆爾自取，謂之何哉！

吾念爾三骨之無依而來瘞耳，乃使吾有無窮之愴也。嗚呼！傷哉！縱不爾瘞，幽崖之狐成群，陰壑之虺如車輪，亦必能葬爾於腹，不致久暴露爾。爾既已無知，然吾何能為心乎？

自吾去父母鄉國而來此三年矣，歷瘴毒而苟能自全，以吾未嘗一日之戚戚也。今悲傷若此，是吾為爾者重，而自為者輕也。吾不宜復為爾悲矣。吾為爾歌，爾聽之。

歌曰：

連峰際天兮，飛鳥不通。
遊子懷鄉兮，莫知西東。
莫知西東兮，維天則同。
異域殊方兮，環海之中。
達觀隨寓兮，莫必予宮。
魂兮，魂兮，無悲以恫！

又歌以慰之曰：

與爾皆鄉土之離兮，
蠻之人言語不相知兮，

性命不可期，
吾苟死於茲兮，
率爾子僕，來從予兮，
吾與爾遨以嬉兮，
驂紫彪而乘文螭兮，
登望故鄉而噓唏兮，
吾苟獲生歸兮，
爾子爾僕尚爾隨兮，
道傍之塚纍纍兮，
多中土之流離兮，
相與呼嘯而徘徊兮，
餐風飲露無爾飢兮，
朝友麋鹿，暮猿與棲兮，
爾安爾居兮，
無為厲於茲墟兮。

Ế lữ văn (Vương Thủ Nhân)

Duy Chính Đức tứ niên, thu nguyệt tam nhật, hữu lại mục vân tự kinh lai giả, bất tri kỳ danh thị, huề nhất tử nhất bộc, tương chi nhiệm, quá Long Trường, đầu túc thổ Miêu gia. Dư tòng lý lạc gian vọng kiến chi, âm vũ hôn hắc, dục tỵ vấn tấn bắc lai sự, bất quả.

Mình tảo, khiến nhân siêm chi, dĩ hành hỹ. Bạc ngo hữu nhân tự Ngô công pha lai vân: “Nhất lão nhân tử pha hạ, bàng lương nhân khốc chi ai”. Dư viết: “Thử tất lại mục tử hỹ. Thương tai!”

Bạc mộ, phục hữu nhân lai vân: “Pha hạ tử giả nhị nhân, bàng nhất nhân tọa khốc”. Tuân kỳ trang, tắc kỳ tử hựu tử hỹ.

Mình nhật, hựu hữu nhân lai vân: “Kiến pha hạ tích thi tam yên”. Tắc kỳ bộc hựu tử hỹ. Ô hô! Thương tai!

Niệm kỳ bộc cốt vô chủ, tương nhị đồng tử trì bản sáp vãng ế chi. Nhị đồng tử hữu nan sắc nhiên. Dư viết: “Y, Ngô dữ nhĩ do bỉ dã. Nhị đồng mẫn nhiên thế hạ, thỉnh vãng. Tỵ kỳ bàng sơn lộc vi tam khảm, mai chi, hựu dĩ chích kê, phạn tam vu. Ta hu thể di nhi cáo chi viết: Ô hô! Thương tai! Ế hà nhân? Ế hà nhân? Ngô Long Trường dịch thừa Dư Diêu Vương Thủ Nhân dã. Ngô dữ nhĩ giai trung thổ chi sản. Ngô bất tri nhĩ quân ấp, Nhĩ ô hồ lai vi tư sơn chi quỹ hồ? Cổ giả trọng khứ kỳ hương, du hoạn bất du thiên lý. Ngô dĩ thoán trực nhi lai thử, nghi dã, nhĩ diệc hà cô hồ? Văn nhĩ quan lại mục nhĩ, bổng bất năng ngũ đấu, nhĩ suất thê tử cung canh khả hữu dã, hồ vi hồ dĩ ngũ đấu nhi dịch thử thất xích chi khu? Hựu bất túc, nhi ích dĩ nhĩ tử dữ bộc hồ? Ô hô! Thương tai!”

Nhĩ thành luyện tư ngũ đấu nhi lai, tắc nghi hân nhiên tỵ đạo, hồ vi hồ ngô tạc vọng kiến nhĩ dung, xúc nhiên cái bất thắng kỳ ưu giả? Phù sung mao sương lộ, ban viên nhai bích, hành vạn phong chi đỉnh, cơ khát lao đồn, cân cốt bì bại; nhi hựu chương lệ xâm kỳ ngoại, ưu uất công kỳ trung, kỳ năng dĩ vô tử hồ? Ngô cố tri nhĩ chi tất tử, nhiên bất vị nhược thị kỳ tốc, hựu bất vị nhĩ tử, nhĩ bộc diệc cự nhiên yếm hốt dã. Giai nhĩ tự thử, vị chi hà tai!

Ngô niệm nhĩ tam cốt chi vô y nhi lai ế nhĩ, nãi sử ngô hữu vô cùng chi sáng dã. Ô hô! Thương tai! Túng bất nhĩ ế, u nhai chi hồ thành quần, âm hác chi hỷ như xa luân, diệc tất năng táng nhĩ ư phúc, bất trí cửu bạo lộ nhĩ. Nhĩ ký dĩ vô tri, nhiên ngô hà năng vi tâm hồ?

Tự ngô khứ phụ mẫu hương quốc nhi lai thử tam niên hỹ, lịch chương độc nhi cầu năng tự toàn, dĩ ngô vị thường nhất nhất chi thích thích dã. Kim bi thương nhược thử, thị ngô vi nhĩ giả trọng, nhi tự vi giả khinh dã. Ngô bất nghi phục vi nhĩ bi hỹ. Ngô vi nhĩ ca, nhĩ thính chi. Ca viết:

Liên phong tế thiên hề, phi điều bất thông.

Du tử hoài hương hề, mạc tri tây đông.

Mạc tri tây đông hề, duy thiên tắc đồng.

Dị vực thù phương hề, hoàn hải chi trung.

Đạt quan tùy ngụ hề, mạc tất dư cung.

Hồn hề, hồn hề, vô bi dĩ đồng!

Hưu ca dĩ úy chi viết:

Dữ nhĩ giai hương thổ chi ly hề,

Man chi nhân, ngôn ngữ bất tương tri hề,

Tính mệnh bất khả kỳ.

Ngô cầu tử ư tư hề,

Suất nhĩ tử bộc, lai tòng dư hề,

Ngô dữ nhĩ ngao dĩ hi hề,

Tham tử bưu nhi thừa văn ly hề,

Đăng vọng cố hương nhi hư hy hề,

Ngô cầu hoạch sanh quy hề,

Nhĩ tử nhĩ bộc thượng nhĩ tùy hề,

Đạo bàng chi trủng luy luy hề,

Đa trung thổ chi lưu ly hề,

Tương dữ hô khiếu nhi bồi hồi hề,

Sôn[730] phong ẩm lộ, vô nhĩ ky hề,

Triêu hữu my lộc, mộ viên dữ thê hề,

Nhĩ an nhĩ cư hề,

Vô vi lệ ư tư khứ hề.

Bài văn chôn người qua đường (Vương Thủ Nhân)

Niên hiệu Chính Đức[731] năm thứ 4, tháng 8[732], ngày mùng 3 có người lại mục bảo là từ kinh lại, không rõ tên họ là gì, dắt một người con và một người tớ, đi tới chỗ nhậm chức, qua đất Long Trường[733] vào trọ nhà thổ dân giống Miêu. Tôi nhìn thấy qua mắt cáo tấm liếp, lúc ấy mưa mù mù, trời mịt mịt, muốn qua hỏi tin tức phương bắc mà không được.

Sớm hôm sau cho người qua ngó xem thì người lại mục ấy đã đi rồi. Gần trưa có người ở gò Con Rết lại nói: “Có một người già chết ở chân núi, hai người khóc thảm thiết ở bên”. Tôi nói: “Chắc là người lại mục đã chết. Thương thay!”

Đến gần tối lại có người tới nói: “Dưới chân núi có hai người chết, ở bên là một người khóc”.

Hỏi hình dáng thì ra con người lại mục lại chết rồi.

Sáng hôm sau lại có người tới bảo: “Ở chân núi có ba thầy ma”. Thì ra người tớ lại chết nữa. Ô hô! Thương thay!

Nghĩ ba kẻ đó xương phơi không ai thu táng, tôi bảo hai đứa đồng tử cầm sọt, cuốc lại chôn cho. Hai đứa có vẻ trù trù, khó khăn. Tôi nói: “Ôi! Ta với các con tình cảnh không khác chi họ” [734]. Hai đứa mũi lòng rơi lệ xin đi. Đến chỗ chân núi ở gần đó, đào ba huyệt chôn họ rồi tôi lại cúng một con gà, ba thố cơm. Tôi than thở, rơi lệ sụt sùi mà cáo rằng:

“Ô hô! Thương thay! Ai? Ai đấy? Tôi là một viên cai trạm đất Long Trường, quê ở huyện Dư Diêu[735], tên là Vương Thủ Nhân đây. Tôi với các chú đều sinh ở Trung Nguyên[736], Tôi không biết quê quán chú ở đâu. Chú vì lẽ gì mà lại làm quỷ ở đất này vậy? Cổ nhân coi trọng sự ly hương, làm quan không xa quá ngàn dặm. Tôi bị biếm trích nên lại đây là phải rồi, nhưng chú thì tội tình gì? Nghe nói chú làm quan chỉ giữ chức lại mục, lương không được năm đấu, chú bảo vợ con cày cấy cũng có được số ấy. Có chi vì năm đấu lương mà phải đổi tấm thân bảy thước? Đối mạng chú chưa đủ sao, lại đối thêm con và tớ nữa? Ô hô! Thương thay!

Nếu chú quả tiếc năm đấu lương mà lại đây thì tất vui vẻ lên đường, chớ chỉ hôm trước tôi thấy chú dong mạo âu sầu như chịu không thấu nỗi bi thương vậy? Xông pha tuyết sương, vịn đá leo đèo, qua vạn ngọn núi, đói khát lao khổ, khốn đốn, gân cốt mỏi mệt, lại thêm chương khí dịch lệ

lấn ở ngoài, u uất đục ở trong, như vậy thoát sao được cái chết? Tôi vốn biết chú sẽ chết, nhưng không ngờ chết chóng như vậy. Tai nạn ấy đều do chú chuốt lấy, biết nói làm sao?
Tôi nghĩ ba đóng xương của bôn chú không chỗ nhờ cậy, nên lại chôn cho, khiến lòng tôi thể thảm vô cùng. Ô hô! Thương thay! Nếu tôi không chôn chú thì hồ ly ở chỗ núi sâu này họp thành đàn, rắn rết lớn như bánh xe ở trong hang tối tăm nơi đây tất cũng táng chú vào bụng chúng, xương chú không đến nổi phơi lâu ngoài trời đâu. Chú đã vô tri rồi, nhưng lòng tôi nào nỡ bỏ qua được?

Tôi rời quê cha đất tổ tới đây ba năm rồi, chịu chướng lệ mà vẫn còn sống là nhờ tôi chưa từng lo buồn đến một ngày[737]. Nay tôi sầu bi thể này là lòng tôi nghĩ đến chú thì nặng mà nghĩ đến tôi thì nhẹ đấy, tôi không còn vì chú mà buồn bã nữa đâu. Tôi vì chú mà ca đây, xin chú nghe.

Ca rằng:

Núi liền nhau liên tiếp với trời hê, chim chẳng bay thẳng[738],

Du tử nhớ quê hê, chẳng biết tây đông.

Chẳng biết tây đông hê, duy có trời là cùng chung

Đất lạ phương xa hê, bốn bể bao trong.

Tuỳ ngộ nhi an hê, hà tất cố hương.

Hồn hỡi! Hồn hỡi! Đừng đau xót lòng!

Rồi lại ca an ủi rằng:

Tôi với chú đều là kẻ lưu ly hê,

Chẳng hiểu tiếng nói man di hê,

Sống chết không định kỳ,

Tôi phỏng chết ở nơi ni hê,

Dấu con và tớ chú theo đi hê,

Tôi với chú vui vẻ ngao du hê,

Cưỡi con ngựa văn tía cùng con văn ly[739] hê,

Lên cao nhìn về cố hương mà thốn thức hê,

Nếu tôi được sống mà về quê hê,

Cha con thầy trò chú cũng theo về hê,

Bên đồng mỗ mã liền liền hê,

Phần nhiều là của người Trung Hoa xa quê hê,

Cùng nhau kêu gọi mà bồi hồi hê,

Án gió uống sương, bọn chú no nê hê,

Sáng bạn với hươu nai, tối cùng vượn ngủ nghê hê,

Bọn chú nhà cửa yên bề hê,

Đừng làm quý ở nơi ni hê.

3. THƠ

a. *Minh sơ*.

Trong thời kỳ này thi sĩ tuy mô phỏng cổ nhân mà còn biết biến hoá như *Tống Liêm* 宋濂, *Phương Hiếu Nhụ* 方孝孺, *Lưu Cơ* 劉基, *Cao Khải* 高啟...

Tống Liêm rất siêng học, nổi tiếng nhất về cổ văn, có giọng ung dung hồn nhiên.

Lưu Cơ thì lời hào phóng hùng hồn.

Còn *Phương Hiếu Nhụ* có khí tiết, được người đương thời rất trọng. Khi Yên Lê Vương con thứ ba vua Thái Tổ muốn cướp ngôi của cháu là Huệ Đế, một vị hoà thượng khuyên: “Đến kinh đô xin đừng giết *Phương Hiếu Nhụ*; nếu giết thì giống người giữ đạo thánh hiền sẽ tuyệt mất”.

Yên Vương cướp ngôi rồi, sai *Phương Hiếu Nhụ* thảo chiếu lên ngôi, Nhụ không chịu. Yên Vương dọa giết cả 9 họ. Nhụ đáp: “Dẫu giết 10 họ cũng chẳng sao”. Yên Vương dí bút vào tay Nhụ, Nhụ viết lớn 4 chữ: “Yên tặc thoán vị” (giặc Yên cướp ngôi). Sau đó, 9 họ của Nhụ bị chu vi.

Thơ của Nhụ có giọng hùng tráng như thơ *Tô Đông Pha*, song không xuất sắc.

Cao Khải lời trong trẻo, diễm lệ mà tự nhiên, như bài *Mai hoa*:

梅花

瓊枝只合在瑤臺，
誰向江南處處栽？
雪滿山中高士臥，
月明林下美人來。
寒依疏影蕭蕭竹，
春掩殘香漠漠苔。
自去何郎無好詠，
東風愁寂幾回開。

Mai hoa

Quỳnh chi chỉ hợp tại Dao đài,
Thuyền hướng Giang Nam xứ xứ tài?
Tuyết mãn sơn trung cao sĩ ngoạ,
Nguyệt minh lâm hạ mỹ nhân lai.
Hàn y sơ ảnh tiêu tiêu trúc,
Xuân yếm tàn hương mặc mặc đài.
Tự khứ Hà lang, vô hảo vịnh,
Đồng phong sầu tịch kỷ hồi khai?

Hoa mai

Cây quỳnh đáng ở chỗ tiên đài,
Trông khắp Giang Nam bởi sức ai?
Cao sĩ nằm coi khi tuyết phủ,
Mỹ nhân đi ngắm lúc trăng soi.
Trúc nương bóng mát hiu hiu thổi,
Rêu phủ hương tàn lớp lớp rơi.
Một vắng chàng Hà [\[740\]](#) đề vịnh kém,
Ngày xuân hoa nở mấy phen rồi?

Bài *Sơn trung biệt hữu* có giọng cao khiết của phái tự nhiên mà tình, cảnh đủ cả:

山中別友
一上香臺看落暉，
沙村孤樹晚依依。
老僧不出青山寺，
只有鐘聲送客歸。

Sơn trung biệt hữu

Nhất thương hương đài khán lạc huy,
Sa thôn cô thụ văn y y.
Lão tăng bất xuất thanh sơn tự,
Chỉ hữu chung thanh tống khách quy.

Trong núi biệt bạn

*Lên chốn đài hương ngắm cảnh tà,
Xóm làng cây cối bóng la đà.
Sư già không thể lìa sơn tự,
Chỉ giống hồi chuông để tiễn ta.*

Trong bộ *Tứ khố toàn thư* chỉ yếu có đoạn phê bình ông: “Ông bắt chước Hán, Ngụy thì như Hán, Ngụy; bắt chước Lục Triều thì như Lục Triều; bắt chước Đường thì như Đường; bắt chước Tống thì như Tống; những sở trường của cổ nhân ông đều có đủ”.

Đó là sở trường mà cũng là sở đoản của ông vậy.

b. Phái phục cổ.

Sau Cao Khải, thi nhân chỉ biết mô phỏng một cách nô lệ mà không biết biến hoá. Những nhà có danh là *Lý Đông Dương* 李東陽, *Lý Mộng Dương* 李夢陽, *Hà Cảnh Minh* 何景明. Họ đều phục cổ mà lại chỉ trích lẫn nhau. Họ chủ trương:

- lời phải cổ, nhã
- ý phải hùng
- phải dùng rất nhiều thực tự (tức danh từ, động từ, tĩnh từ).

Họ lấy những câu sau này của Đỗ Phủ làm tiêu chuẩn, những câu chắc nịch, nghe rất kêu:

五更鼓角聲悲壯，
三峽星河影動搖。

(Ngũ canh cổ dác[741] thanh bi tráng,
Tam giáp tinh hà ảnh động dao)
*Năm canh còi trống nghe bi tráng
Ba núi tinh hà[742] bóng động lay.*

萬里悲秋常作客，
百年多病獨登臺。

(Vạn lý bi thu thường tác khách,
Bách niên đa bệnh độc đăng đài)
*Muôn dặm thương con quen ở khách,
Trăm năm nhiều bệnh một lên đài.*

Trong phái họ, *Vương Thế Trinh* và *Lý Phàn Long* rất có danh vọng một thời. Cả hai đều sống ở đời Gia Tĩnh (1522-1566).

Tính tình của *Lý* thật quái dị. Ông cất một ngôi lầu gọi là Bạch Vân, có 3 tầng. Tầng cao nhất là chỗ ông ngâm vịnh, tầng giữa để người ái thiếp ở, tầng dưới để tiếp khách. Lầu xây ở giữa mặt hồ. Hễ khách lạ tới thăm thì ông thử tài khách đã, bắt làm một bài thơ. Nếu là hợp cách –

cách nô lệ cổ nhân của ông – thì ông chèo thuyền ra đón; bằng không thì ông nói thẳng vào mặt: “Về đọc sách nữa đi, đừng bắt ta uống công tiếp đón”.

Ông suốt ngày đêm đọc cổ thư, trên tường chỗ nào cũng dán đầy kiệt tác của cổ nhân. Lúc nào ông cao hứng muốn làm thơ thì ông triệt thang, không cho ai lên. Khổ tâm với thơ như vậy mà thơ cũng chẳng hay gì.

Vương là bạn thân của Lý. Từ khi Lý chết, Vương lên thay, lãnh chức minh chủ trên thi đàn suốt 20 năm. Thi nhân nào cũng trọng uy danh của ông; từ xưa chưa ai được người đương thời hâm mộ như ông. Nhưng đời sau thì chẳng ai thích thơ của ông cả.

c. Phái lãng mạn.

Gần cuối đời Minh, phái lãng mạn xuất hiện, do Đường Dần 唐寅, Chúc Doãn Minh, Dương Thận dẫn đầu.

- *Chúc Doãn Minh* 祝允明 mê tửu sắc, đồ bác, hễ có tiền là họp bạn nhậu cho hết.

- *Dương Thận* 陽慎 còn quá tệ, đời phế đến như cuồng, thường thoa phấn, tô son, ăn bận thành một ả liễu hoàn cầm giỏ đi hái hoa, cùng với các kỹ nữ nhởn nhơ ngoài phố, say sưa ca hát. Thơ ông rất đẹp song toàn là ngâm hoa vịnh nguyệt, nội dung kém lắm, như khúc hát dưới đây:

明月中天，
照見長江萬里船。
月光如水，
江水無波，
色與天連。
垂楊兩岸淨無煙，
沙禽幾處驚相喚。
絲纜停牽，
乘風直上銀河畔。

Minh nguyệt trung thiên,
Chiếu kiến trường giang vạn lý thuyền.
Nguyệt quang thủy,
Giang thủy vô ba,
Sắc dữ thiên liên.
Thuyền dương lưỡng ngạn tịnh vô yên,
Sa cầm kỷ xứ kinh tương hoán.
Ty lâm đình khiên,
Thừa phong trực thượng Ngân hà bần.
Trăng tỏ trời yên,
Chiếu thẳng tràng giang vạn dặm thuyền.
Trăng sáng như nước,
Nước lặng như tờ,
Sóng với trời liền.
Đôi bờ không khói, liễu buông im.
Chim bãi mấy nơi kêu kinh động.
Ngừng kéo dây tơ,
Gió đưa lên thẳng bến Ngân đặng.

TÓM TẮT

1. *Sử gia* đời Minh ghi việc vụn vặt quá và không nhất tri. *Vương Thế Trinh, Dương Thận, Hồ Ứng Lâm* gọi là hơi có tài.

2. *Cổ văn* cũng ít bài xuất sắc, kém xa đời Đường và Tống. *Tống Liêm, Lưu Cơ, Phương Hiếu Nhụ, Vương Thủ Nhân, Đường Thuận Chi, Vương Thế Trinh, Viên Hoàng Đạo, Quy Hữu Quang* là những nhà có nhiều danh đương thời.

3. *Thơ* chia làm 3 thời kỳ:

a. *Minh sơ*, thi sĩ tuy mô phỏng cổ nhân mà còn có ít nhiều đặc sắc, biết biến hoá, như *Tống Liêm, Lưu Cơ, Phương Hiếu Nhụ*. Đa tài nhất là *Cao Khải*.

b. Khoảng giữa đời Minh, bọn *phục cổ* xuất hiện, chuyên nô lệ cổ nhân, chủ trương:

- lời phải cổ, nhã,

- ý phải hùng,

- phải dùng rất nhiều thực tự.

Lý Phàn Long và *Vương Thế Trinh* thay nhau làm minh chủ trên thi đàn ở thời Gia Tĩnh.

c. Gần cuối đời Minh, nổi lên phong trào *lãng mạn*. *Thi nhân* chuyên ngân hoa vịnh nguyệt, như *Đường Dần, Chúc Doãn Minh, Dương Thận*.

Họ hầu hết đều truy lạc, bất chấp dư luận, lễ nghi.

CHƯƠNG IV: TUỒNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI MINH

1. Tuồng

- a. Đặc điểm của tuồng đời Minh
- b. Thời Minh sơ – Tì bà ký 琵琶記

c. Tới giữa đời Minh

d. Đến cuối đời Minh

2. Tiểu thuyết

- a. Đặc điểm của Tiểu thuyết đời Minh

b. Tiểu thuyết anh hùng

c. Tiểu thuyết lịch sử

d. Tiểu thuyết thần quái

e. Tiểu thuyết diễm tình

g. Đoản thiên tiểu thuyết

Tóm tắt

1. TUỒNG

a. Đặc điểm của tuồng đời Minh

Cổ văn và thơ đời Minh không cố gắng hiển cho hậu thế được nhiều; trái lại, tuồng và tiểu thuyết là hai loại văn mới thì phát triển rất khả quan và làm vẻ vang cho văn học thời ấy.

Trong đời Nguyên, các nhà soạn tuồng phần nhiều là người phương Bắc, theo âm nhạc phương Bắc. Đến đời Minh, tuồng đã lan tràn tới phương Nam; âm nhạc phương Bắc không hợp với tai người phương Nam nên mới sửa đổi lại cách thức viết tuồng; do đó mới phân biệt ra Bắc khúc và Nam khúc. Trong loại *Bắc khúc*, *tạp kịch* thịnh nhất; trong *Nam khúc*, *truyền kỳ* thịnh nhất.

Tuồng là một loại mới, nên không bị phong trào phục cổ xâm chiếm; nhờ vậy mà các tác giả vẫn giữ được tinh thần sáng tác. Tuy nhiên, văn học vốn là phản ánh của thời đại, giữa đời Minh, như trên chúng tôi đã nói, ngọn sóng lãng mạn thổi khắp Trung Quốc và tất nhiên là tuồng không thoát khỏi ảnh hưởng tai hại ấy.

Tuồng đời Minh còn truyền lại đến 2 – 3 trăm vở, giai tác cũng được vài chục.

b. Thời Minh sơ – Tì bà ký 琵琶記

Thời Minh sơ, tuồng *Tì bà ký* nổi danh nhất.

Tác giả là *Cao Minh* 高明 sống ở giữa thế kỷ 14, đậu tiến sĩ, làm quan trong một thời gian rồi về ở ẩn; vua Minh Thái Tổ mộ tài, vời ra, ông cáo bệnh, từ chối. Minh Thái Tổ đọc *Tì bà ký*, khen:

“Tứ thư, ngũ kinh như ngũ cốc, nhà nào cũng phải có; *Tì bà ký* như sơn hào, hải vị, nhà phú quý nào mà thiếu nó được!”

Tuồng diễn truyện Sái Ung kết hôn với Triệu Ngũ nương, được vợ làm lưng vất vả nuôi cho ăn học, sau thi đậu trạng nguyên, cưới con một vị thái sư, quên hẳn người vợ tào khang khi trước.

Vợ ở nhà hết lòng nuôi cha mẹ chồng mà không tỏ lời gì oán chồng. Khi cha mẹ chồng đều chết, nàng ôm cây tì bà lên kinh tìm chồng, gặp chàng ở phủ quan thái sư. Chàng nhận ra vợ, từ đó lại đoàn viên.

Văn vở tuồng rất thanh nhã, nhiều đoạn đẹp dễ mà đơn sơ như “bức thủy mặc vẽ hoa mai”; giọng lại lâm ly, ai nghe cũng sụt sùi khóc như khi đọc “Trần tình biểu” của Lý Mật vậy.

Đoạn dưới đây tả khi chồng phú quý ở kinh đô, vợ ở nhà phải ăn cám vì nghèo quá:

(商調過曲)(山坡羊)亂荒荒不豐稔的年歲，遠迢迢不回來的夫婿，急煎煎不耐煩的二親，軟怯怯不濟事的孤身。己衣盡典，寸絲不掛體。幾番拼死了奴身已，爭奈沒主公婆教誰看取。思之：虛飄飄命怎期？難捱，實丕丕，災共危！

(前腔)酸溜溜難窮盡的珠淚，亂紛紛難寬解的愁結，骨崖崖難扶持的病身，戰兢兢難捱過的時和歲。這糠我待不吃他呵，教奴怎忍飢？待吃他呵，教奴怎生吃？思量起來，不如奴先死，圖得不知他親死時。思之：虛飄飄命怎期？難捱，實丕丕，災共危！

(雙調過曲)(孝順兒)嘔得我肝腸痛珠淚垂，喉嚨尚兀自牢嚙住。糠呵！你遭磬，被椿杵篩你簸揚你，啗盡控持，好似奴家身狼

狠，千辛萬苦皆經曆。苦人吃著苦味，兩苦相逢，可知道欲吞不去。

(前腔)糠和米本是相依倚，被簸颺作兩處飛。一賤一貴，好似奴家與夫婿，終無相見期。丈夫你便是米啊，米在他方沒處尋，奴家恰便似糠啊，怎的把糠來救得人飢餒？好似兒夫出去，怎的教奴供膳得公婆甘旨？

(Thương điệu quá khúc) (Sơn pha dương) Loạn mang mang bất phong nầm đích niên tuế, viễn thiều thiều bất hồi lai đích phu tể, cấp tiên tiên bất nại phiên đích nhị thân, nhuyển khiếp khiếp bất tể sự đích cô thân. Kỷ y tận điển, thốn ti bất quải thể. Kỷ phiên bính[743] tử liễu nô thân dĩ, tranh nại một chủ công bà giáo thùy khán thủ. Tư chi: hư phiêu phiêu mệnh nhâm[744] kỳ? Nan nhai, thực phi phi, tai cộng nguy!

(Tiền xoang) Toan lự lự nan cùng tận đích chu lệ, loạn phân phân nan khoan giải đích sầu kết, cốt nhai nhai nan phù trì đích bệnh thân, chiến căng căng nan nhai quá đích thời hòa tuế. Giá kang ngã dãi bất khiết tha a, giao nô nhâm nhâm cơ? Dãi khiết tha a, giao nô nhâm sinh khiết? Tư lượng khởi lai, bất như nô tiên tử, đồ đắc bất tri tha thân tử thời. Tư chi: hư phiêu phiêu mệnh nhâm kỳ? Nan nhai, thực phi phi, tai cộng nguy!

(Song điệu quá khúc) (Hiếu thuận nhi) Âu đắc ngã can tràng thống châu lệ thùy, hầu lung thượng ngọt tự lao sá trụ. Khang a! Nị tao lung, bị thung xử si nị bá dương nị; khiết tận khổng trì, hảo tự nô gia thân lang bá, thiên tân vạn khổ giai kinh lịch. Khổ nhân khiết trứ khổ vị, lưỡng khổ tương phùng, khả tri đạo dục thôn bất khứ!

(Tiền xoang) Khoang hoà mễ bản thi tương y y, bị bá dương tác lưỡng xử phi. Nhất tiện nhất quý, hảo tự nô gia dữ phu tể, chung vô tương kiến kỳ. Trương phu nị tiện thị mễ a, mễ tại tha phương một xử tầm; nô gia cấp[745] tiện tự kang a, nhâm đích bá kang lai cứu đắc nhân cơ nôi? Hảo tự nị phu xuất khứ, nhâm đích giáo nô cung thiện đắc công bà cam chỉ?

(Thương điệu quá khúc)[746] Loạn bời bời, nầm lại mất mùa, xa dằng dặc, chồng lại chẳng về, cha mẹ chồng nóng nảy chẳng chịu đợi lâu, một mình yếu ớt chẳng làm được việc gì. Áo đã cầm hết, tất vải chẳng dính mình. Mấy lần liều chết thân tôi, ngặt mình không làm chủ thân mình được vì còn cha mẹ chồng, ai đâu sẵn sóc? Nghĩ kỹ: mạng vật vờ, sống chết không kỳ hạn. Chịu không nổi, thực là gặp cảnh nguy lớn lao!

(Điệu trước) Nước mắt đỏ chưa xót rỏ giọt khó hết được, lòng sầu rồi bời bời khó cởi mở, xương gồ gồ khó đỡ được cái thân lấm bệnh, run lấy bầy khó chống nổi cho qua năm, tháng. Cám này ta không nuốt mi ư, sao chịu được đói? Nuốt mi ư? Nuốt sao cho trôi? Nghĩ lại, bất nhược ta nên chết trước để khỏi thấy cha mẹ chồng chết. Lại nghĩ: mạng vật vờ, sống chết không kỳ hạn. Chịu không nổi, thực là cảnh nguy lớn lao!

(Song điệu quá khúc) (Hiếu thuận nhi) Mửa ra, đau từng khúc ruột, nước mắt đỏ dòng dòng, cuống họng nghet cứng, khạt không ra. Cám à! Mi bị cối xay, lại bị chày đâm, người ta rây mi, quạt mi, nuốt hết mi, mi lại dội lên, mi cũng như ta, gặp cảnh bối rối, nghìn cay vạn đắng đều đã trải. Người khổ nuốt khổ vị[747], hai cái khổ gặp nhau, nên nuốt không được!

(Điệu trước) Cám với gạo, vốn nương tựa nhau, bị quạt ra hai nơi. Một hèn một sang cũng như tôi với chồng tôi, tới chết không gặp được nhau. Hỡi chàng, chàng là gạo, gạo ở xa, không biết đâu mà tìm; thiếp là cám, làm cách nào cám cứu được người khỏi chết đói? Cũng như chồng đi khỏi rồi, tôi làm cách nào cung cấp được thức ăn ngon cho cha mẹ chồng?

Lời lẽ đoạn đó, tuy kém văn hoa, song bình dị và thành thực, dễ cảm động hạng bình dân chất phác. Chính vì vậy mà tuồng đã được hoan nghênh nhiệt liệt.

Ngoài Tì bà ký còn 4 tuồng nữa đã làm biết bao khán giả rỏ lệ, tức tuồng Kinh thoa ký 荊釵記, Bái nguyệt đình 拜月亭, Lưu Trí Viễn 劉智遠 và Sát cẩu ký 殺狗記.

Ba tuồng trên đều kể tình cảnh của những cặp vợ chồng bị chia rẽ sau được sum họp, duy có

tuồng cuối là thể tài khác hẳn. Một người mê bạn mà ghét em mà bạn thì toàn là bạn bất lương, rượu trà đàng điếm. Vợ người đó muốn khuyên chồng, giết một con chó rồi nói là lỡ giết người, xin chồng nhờ bạn bè đem chôn lén giùm. Bạn chồng làm lơ, người em lãnh việc. Từ đó người chồng biết tâm địa của bạn và hết lòng thương em.

c. Tới giữa đời Minh

Tới giữa đời Minh, nhiều văn nhân có tên tuổi bắt đầu soạn tuồng nên về phương diện văn nghệ, tuồng được nâng cao.

Hầu hết những tuồng thời ấy đều lãng mạn, nhất là tuồng *Mẫu đơn đình* của *Thang Hiến Tổ*. Thang đậu tiến sĩ làm ít lâu rồi từ chức, về vườn trước tác.

Tuồng *Mẫu đơn đình* là một kiệt tác, lãng mạn hơn *Tây Tương ký*, hơn cả *René* của Chateaubriand, *Werther* của Goethe và *Tuyết hồng lệ sử* của Từ Trầm Á.

Một thiếu nữ họ Đỗ, nhân đọc thiên “Quan quan thư cư” trong kinh Thi rồi mơ màng mộng hoài xuân, tâm tình u uất. Bữa nọ nàng dạo chơi trong vườn hoa, mệt quá, về phòng nằm xuống thiêm thiếp [748], mộng thấy một thiếu niên tên là Liễu Mộng Mai, hai người yêu nhau, kết hôn nhau. Khi tỉnh mộng, nàng ngơ ngẩn, phát bệnh tương tư, tự vẽ hình của mình rồi chết, chôn trong một vườn hoa.

Liễu Mộng Mai lại là con người có thực. Một hôm nhân tránh gió tuyết mà vào trú chân trong vườn ấy, thấy bức vẽ của nàng, mê mẩn tâm thần, quyết chí ở lại, ngày đêm thắp hương khấn vái. Hồn nàng hiện về, người và ma quyến luyến, tư thông với nhau. Sau nàng được tái sinh, chàng thi đậu trạng và hai bên kết hôn.

Truyện vừa ly kỳ mà lời như gấm, nên ảnh hưởng vĩ đại đến thanh niên thời đó. Tương truyền một thiếu nữ đọc truyện đó, đau lòng quá đến nỗi đứt ruột mà chết! Một thiếu nữ khác, khi lâm chung, dặn cha mẹ liệm vở tuồng đó với nàng. Đủ biết thanh niên Trung Quốc thời ấy ủy mị đến bậc nào!

Thang Hiến Tổ còn 3 tuồng nữa rất nổi danh và cũng lãng mạn là *Nam Kha ký* 南柯記, *Tử thoa ký* 紫釵記 và *Hàm Đan ký* 邯鄲記.

Chu Duy Chi trong cuốn “*Trung Quốc văn nghệ tư trào sử học*”, ví Thang với kịch gia bậc nhất của Anh là Shakespeare. Cả hai đều sống một thời (Thang: 1550-1617), Shakespeare: 1564-1616), cả hai đều đa tài, lãng mạn, không chịu tự bó buộc trong những luật của phái cổ điển: Shakespeare thì phá luật Tam nhất trí, còn Thang bất chấp cả âm luật của tuồng, nói: “Ý ta tới đâu, ta theo tới đó, không kể lời chê bai của mọi người”.

d. Đến cuối đời Minh

Đến cuối đời Minh, các nhà soạn tuồng gọt đẽo lời văn quá, lại không chú trọng đến nội dung, vừa xa quần chúng, vừa mất tự nhiên và tuồng bắt đầu suy.

Tác phẩm đáng lưu truyền là vở *Yến tử tiên* 燕子笺 của Nguyễn Đại Thành 阮大鍼, cũng vẫn là một thiên tình sử lãng mạn. Chàng Đô Lương yêu một kỹ nữ tên là Hành Vân, sai vẽ một tấm hình hai người đứng chung. Vì một sự lầm lộn, bức hình ấy về tay nàng Phi Vân, con một vị quan. Phi Vân trông hình thấy một thiếu niên anh tuấn đứng chung với một người giống mình quá xúc động sinh tình, làm một bài từ, viết trên giấy hoa tiên, buộc vào chân chim én, thả đi. Chim én mang thơ lại đúng chỗ Đô Lương ở. Sau 3 người đều lưu lạc, rồi do những sự tình cờ mà gặp được nhau và Đô Lương cưới cả 2 nàng.

2. TIỂU THUYẾT

a. Đặc điểm của Tiểu thuyết đời Minh

Trong những thời đại trước, tiểu thuyết Trung Quốc chỉ mới là phôi thai, qua đời Minh nó mới phát huy đầy đủ, phần kỹ thuật cao rộng, phần tư tưởng phong phú, mô tả khéo léo mà tình tiết chi ly. Bốn kỳ thư *Thủy Hử truyện*, *Tam Quốc chí diễn nghĩa*, *Tây Du ký* và *Kim Bình Mai* đáng được kể là những danh tác trên thế giới. Nhưng nếu theo quan niệm người Âu thì những tiểu thuyết ấy có những khuyết điểm: bố cục không rõ, thiếu tính cách nhất trí, nhân vật nhiều quá, tiểu tiết rườm rà.

Đại loại tiểu thuyết thời ấy có đặc điểm này là không rõ tên tác giả và cũng không biết ai soạn vào thời nào. Hầu hết là những truyện được truyền khẩu trong dân gian. Khi kể thì mỗi người tùy tài riêng của mình. Vì tiểu thuyết hồi xưa chỉ được coi là một loại văn du hý, nên người chép thường dấu tên mà những người đời sau tự ý sửa đổi, thêm bớt, có khi tới 5 lần, 7 lượt, làm mất hẳn bản sắc của nguyên cáo, thành thử mỗi tiểu thuyết không còn là công trình của một cây bút nữa^[749]. Do đó, văn không đều, có đoạn hay, có đoạn kém và sự nghiên cứu tác giả là một việc rất khó khăn. Hiện nay các học giả Trung Quốc còn đương tìm tòi, chưa ai đồng ý với ai, có người cho *Tam Quốc chí*, *Thủy Hử*, *Tây Du* xuất hiện ở đời Nguyên, có người lại sắp nó vào đời Minh.

Chúng tôi theo Hồ Văn Dục, tác giả bộ “Tân trước Trung Quốc văn học sử”, cuốn được dùng trong các trường Trung học ở Thượng Hải hồi 1940 mà đặt những tác phẩm ấy vào đời Minh, nhưng chúng tôi tưởng người đầu tiên soạn những bộ ấy phải ở đời Nguyên hoặc trước nữa, mà văn nhân đời Minh chỉ sửa lại cho nó thành hình thức bây giờ thôi.

Tiểu thuyết đời Minh chia làm 4 loại:

- tiểu thuyết anh hùng
- tiểu thuyết lịch sử
- tiểu thuyết thần quái
- tiểu thuyết diễm tình.

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt xét từng loại một.

b. Tiểu thuyết anh hùng

Trong loại này, phải kể trước hết bộ *Thủy Hử* 水滸. Tương truyền nguyên cáo bộ ấy của Thi Nại Am 施耐菴, hoặc La Quán Trung 羅貫中. Thi sống ở cuối đời Nguyên, còn La là học trò ông. Có lẽ Thi soạn rồi La sửa. Bản đầu tiên ấy giản lược lắm; đến triều Gia Tĩnh xuất hiện một bản khác, nội dung phong phú hơn; sau lại có một bản nữa nhan đề là “*Trung Nghĩa Thủy Hử toàn thư*” hoàn bị nhất, cộng 120 hồi.

Thủy Hử là một kiệt tác kể những việc xảy ra trong dân gian ở 2 đời Tống, Nguyên và có liên quan tới bọn anh hùng Lương Sơn Bạc^[750]. Bốn mươi hồi trên, nghệ thuật rất cao, nhất là những hồi từ Lỗ Trí Thâm đại náo Ngũ Đài Sơn, Võ Tòng đá hổ, Tây Môn Khánh dan díu với Phan Kim Liên.

Tính tình và hành vi của bọn thảo dã anh hùng hiện rõ trên giấy, chi tiết lại ly kỳ, ai đọc cũng mê.

Kim Thánh Thán 金聖歎, một phê bình gia đại tài đời Minh cho rằng văn chương Trung Quốc không cuốn nào hơn bộ ấy.

Cũng trong loại tiểu thuyết anh hùng, ta nên kể thêm những bộ “*Hậu Thủy Hử*”, “*Thủy Hử hậu truyện*” và *Đãng Khấu chí* 蕩寇志.

c. Tiểu thuyết lịch sử

Được truyền tụng nhất là bộ *Tam Quốc chí diễn nghĩa* 三國志演義 của La Quán Trung.

Ông sinh ở cuối đời Nguyên, trước sau soạn được 17 bộ tiểu thuyết lịch sử: *Tuỳ Đường* 隋唐, *Phấn trang lâu* 粉粧樓 ...

Ông mượn tài liệu trong cuốn *Tam Quốc chí* của Trần Thọ rồi thêm vào những truyện cũ được lưu truyền trong dân gian mà soạn nên bộ ấy.

Bản lưu hành bây giờ không phải là nguyên cáo của ông mà đã bị một người họ Mao sửa đổi.

Chưa thấy bộ tiểu thuyết nào ảnh hưởng lớn dân gian bằng bộ *Tam Quốc*. Bất kỳ người Trung Hoa nào cũng nhớ ít nhiều đoạn trong đó. Tác giả cho Lưu Bị đại biểu nhà Hán, tả Tào Tháo thành một tên gian hùng, có ý muốn khuyên độc giả trung quân.

Tác phẩm không được toàn mỹ, kết cấu vụng về, tư tưởng nghèo nàn, đáng sắp vào loại lịch sử ký sự hơn là loại lịch sử tiểu thuyết. Người ta có thể trách La Quán Trung cho Lưu Bị khóc nhiều quá, không ra vẻ một minh chúa, còn Quan Vũ thì kiêu căng, quá cố chấp... Song ai cũng phải nhận nhiều đoạn rất cảm động làm phấn khởi người đọc, như đoạn Lưu Bị ba lần đến thảo lư vờn Gia Cát Lượng, đoạn tả trận Xích Bích...

Ta nên kể thêm những bộ sau này, tuy kém *Tam Quốc* nhưng cũng có danh: *Tây Chu diễn nghĩa* 西周演義^[751], *Đông Chu liệt quốc* 東周列國, *Tàn Đường ngũ đại diễn nghĩa* 殘唐五代演義...

d. Tiểu thuyết thần quái

Loại này khá thịnh ở đời Minh.

La Quán Trung có bộ *Bình yêu truyện* 平妖傳.

Ngô Nguyên Thái có bộ *Thượng động bát tiên truyện*.

Nổi danh nhất là 2 bộ *Tây Du ký* 西遊記 và *Phong Thần* 封神.

Tây Du ký của *Ngô Thừa Ân* 吳承恩 soạn. Ông sống ở đời Gia Tĩnh, văn hay chữ tốt, nhà nghèo, không con, trước tác được nhiều mà di cảo thất lạc hết.

Bộ ấy là một kỳ thư bảo tồn được nhiều thần thoại của Trung Quốc. Tài liệu rút trong bộ “*Đường Tam Tạng thủ kinh thi thoại*” ở đời Nguyên; ông dùng sức tưởng tượng cực kỳ phong phú và lời văn diễm lệ để tô điểm thành một trường thiên tiểu thuyết rất lý thú, tả bọn Đường Tam Tạng (tức Huyền Trang) và Tôn Hành Giả qua Tây Trúc thỉnh kinh, gặp 81 tai nạn quái dị, rừng rợn. Truyện có chỗ vui vẻ, có chỗ mỉa mai, chỗ dạy đời, lối nào cũng thành công.

Phong Thần (chưa rõ tác giả) kể truyện Chu Vũ Vương diệt vua Trụ; tuy kém *Tây Du* về phương diện nghệ thuật nhưng cũng lý kỳ, có danh.

e. Tiểu thuyết diễm tình

Tác phẩm vĩ đại nhất là *Kim Bình Mai*^[752] 金平梅. Tương truyền tác giả là *Vương Thế Trinh*. Thuyết ấy chưa đáng tin. Chắc một văn nhân nào đó muốn phúng thích giai cấp sĩ phu hủ bại ở đương thời, nên soạn ra rồi lại ẩn danh^[753].

Toàn bộ gồm 100 hồi, nội dung lấy truyện Tây Môn Khánh dan díu với nàng Kim Liên làm cốt rồi tả nhân tình, thể thái cùng những đồi phong bại tục của bọn thượng lưu. Tình dục và nhục cảm được mô tả chi ly đến nỗi Emile Zola^[754] ở Pháp có đọc tới cũng phải sợ.

Như trên chúng tôi đã nói, xã hội thời đó vô cùng lãng mạn, lối văn ấy được hoan nghênh nhiệt liệt. Người đời sau có kẻ chê đậm thư, có kẻ khen là tả chân, răn đời. Theo thiển kiến, tác giả phải dấu tên, có lẽ cũng vì đã tự nhận thấy rằng bộ *Kim Bình Mai* có tính cách “phúng nhất nhi khuyến bách”^[755]. Nếu tác giả quả có ý răn đời thì thêm những đoạn tả nhục dục một cách quá tỉ mỉ làm chi, tỉ mỉ hơn cả cuốn *L’amant de Lady Chatterley* của Lawrence? Những nhà cầm quyền Trung Quốc gần đây cũng nghĩ vậy nên đã kiểm duyệt gắt gao, chỉ cho phát hành một

bản trong đó những đoạn miêu tả tảo bạo quá bị cắt bỏ hết[\[756\]](#).

Những bộ *Ngọc Kiều Lý* 玉嬌李, *Tục Kim Bình Mai*, *Cách liêm hoa ảnh* 隔廉花影 cũng đều là dân thư mà văn chương lại hủ lậu. Đáng giới thiệu chỉ có ít bộ như *Hảo cầu truyện* 好逑傳, *Ngọc Kiều Lê* 玉嬌犁 và *Bình sơn lãnh yến* 平山冷燕 mà các cụ hồi xưa ở nước ta rất thích đọc. Những tiểu thuyết ấy cũng tả mối tình giữa tài tử giai nhân, nghệ thuật khá.

g. Đoàn thiên tiểu thuyết

Đoàn thiên tiểu thuyết đời Minh cũng bắt đầu thịnh, hầu hết là kể những việc cũ đời Tống và Nguyên.

Phùng Mộng Long 馮夢龍 viết 3 bộ *Tam ngôn* 三言 tức là *Dụ thế minh ngôn* 喻世明言, *Cảnh thế thông ngôn* 警世通言 và *Tĩnh thế hằng ngôn* 醒世恆言.

Một tác giả khác soạn 2 bộ *Lưỡng phách* 兩拍.[\[757\]](#)

Sau *Bảo Ứng đạo nhân* 抱甕道人[\[758\]](#) lựa những truyện hay nhất trong năm bộ ấy mà soạn bộ *Kim cổ kỳ quan* 今古奇觀. Chắc độc giả nào hồi nhỏ cũng say mê khi đọc bộ ấy, hoặc oán giận kẻ bạc tình đã làm cho Đỗ Thập nương phải liệng những rương châu bảo xuống dòng nước, hoặc mừng chung với anh hàng dầu khò khạo mà lại chiếm được hoa khôi...

TÓM TẮT

1. *Tuồng* đời Minh rất thịnh và chia làm 2 loại: *Bắc khúc* và *Nam khúc*.

- *Hồi Minh sơ, Cao Minh* nổi danh nhờ bộ *Tì bà ký*, một vở có tính cách luân lý và rất cảm động.

- *Tối giữa đời Minh*, *tuồng* lãng mạn xuất hiện rất nhiều. *Tuồng Mẫu đơn đình* của *Thang Hiên Tổ* đã ảnh hưởng tai hại đến tinh thần thanh niên Trung Quốc.

- Đến *cuối đời Minh*, *tuồng* suy, nội dung kém, vừa xa quần chúng vừa mất tự nhiên.

2. *Tiểu thuyết* có những đặc điểm sau này:

- mô tả khéo léo

- tưởng tượng phong phú

- tác giả thường không rõ là ai và mỗi tác phẩm được nhiều người đời sau sửa chữa, thêm bớt.

- * Có 4 loại *tiểu thuyết*:

- *tiểu thuyết anh hùng* như *Thủy Hử* của *Thi Nại Am*.

- *tiểu thuyết lịch sử* như *Tam Quốc chí* của *La Quán Trung*, *Đông Chu*, *Tây Chu*...

- *tiểu thuyết thần quái* như *Tây Du ký* của *Ngô Thừa Ân* và *Phong thần diễn nghĩa*.

- *tiểu thuyết điểm tình*, phần nhiều là *dâm thư* như *Kim Bình Mai*.

- * Về *đoản thiên tiểu thuyết* nên kể bộ *Kim cổ kỳ quan* của *Bảo Ứng đạo nhân*.

CHƯƠNG V: VĂN TRÀO ĐỜI THANH (1616-1911)

1. [Đời Thanh](#)
 2. [Văn trào đời Thanh](#)
- [Tóm tắt](#)

1. ĐỜI THANH

Dân tộc Mãn Châu thống trị dân tộc Trung Hoa trong 3 thế kỷ (1616-1911). Mới đầu nhiều vị anh hùng nổi lên chống cự, phá cái ách trồng lên cổ họ, như Trịnh Thành Công tung hoành ở duyên hải miền Giang Nam, Chiết Giang; một số người khác, cũng khí tiết, song biết thời cơ khó vãn cứu, bỏ cả gia sản, dắt díu nhau qua nước ngoài, như Mạc Cửu sang lập nghiệp ở Hà Tiên.

Nhưng rồi lần lần người Trung Hoa cũng quen với chế độ mới.

Đầu đời Thanh, có những vị anh hùng như Khang Hi, Càn Long, vừa giỏi võ bị, vừa trọng văn hóa nên Trung Quốc rất thịnh. Họ chinh phục hết các dân tộc ở chung quanh, mở rộng đất đai, gia tăng uy thế.

Họ vừa khôn khéo hơn các vua đầu đời Nguyên, mở nhiều khoa thi để thu dùng những kẻ sĩ, vừa vô cùng cương quyết, thẳng tay đàn áp những kẻ chống cự với họ hoặc chê bai họ (70 người chết chỉ vì cuốn *Minh sử* 明史 có phạm điều huý kị của tiền thế nhà Thanh).

Một mặt họ hạ lệnh toàn quốc phải cạo tóc, gióc bím, ăn mặc theo người Mãn; một mặt họ khuếch trương công việc văn hóa, như soạn bộ *Khang Hi tự điển* (đầy đủ nhất từ trước đến thời ấy) và bộ *Tứ khố toàn thư* [\[759\]](#) 四庫全書.

Từ sau đời Càn Long (gần cuối thế kỷ 18) loạn kế tiếp nhau nổi lên (giặc Bạch Liên giáo, giặc Bát Quái giáo...) và nhà Thanh bắt đầu suy.

Rồi đến đầu thế kỷ 19 lại thêm cái hoạ bị người Âu xâm lược. Triều đình Mãn Thanh tỏ ra bất lực, chịu hết nhục này đến nhục khác; mới cắt nhường Hương Cảng cho Anh sau vụ Nha phiến chiến tranh (1840), lại phải ký hoà ước Thiên Tân (1858) rồi điều ước Bắc Kinh (1860).

Từ đó, nào Anh, nào Pháp, nào Đức, nào Ý... cả đến Nhật Bản nữa, đều hòa nhau xâu xé Trung Quốc, mỗi nước chiếm một khu vực, cướp lần lần những tài nguyên, áp bức nhà Thanh đủ điều và triều đình Mãn Thanh phải nuốt hận mà nhận hết.

Dân gian nổi lên phản kháng. Mạnh nhất là bọn *Thái Bình thiên quốc* do *Hồng Tú Toàn* cầm đầu, chiếm được gần nửa Trung Nguyên; sau Tăng Quốc Phiên dẹp được nhờ sự giúp đỡ của Tây Phương.

Cuộc biến động ấy vừa yên thì tiếp ngay tới cuộc vận động duy tân của Khang, Lương (tức Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu). Phái này rất ôn hoà, chỉ đòi cải lương chế độ, chưa muốn lật đổ nhà Thanh. Tây thái hậu cầm hết quyền bính thời ấy, độc đoán, mê muội quá, không chịu nghe họ, bắt giam vua Quang Tự, người ủng hộ phong trào duy tân, rồi giết nhà cách mạng. Trong sử gọi vụ đó là vụ chính biến năm Mậu Tuất (1898).

Ba năm sau (1901), Tây thái hậu muốn dùng bọn quyền phi [\[760\]](#) để chống với các nước phương Tây. Tay không chống sao nổi với súng, nên phải thất bại và liên quân 8 nước xông thẳng vào cung điện ở Bắc Kinh, đốt phá, cướp bóc. Nhà Thanh phải ký hoà ước Tân Sửu, cho quân 8 nước được quyền đóng trong các sứ quán của họ ở kinh đô. Thế là 8 mũi nhọn đã kề sẵn trên trái tim Trung Quốc. Từ đó liên quân muốn đòi gì mà Mãn Thanh chẳng phải nhường?

Sĩ phu trong nước phần uất vô cùng, toàn dân chỉ muốn lật đổ triều đình. Một đảng cách mạng nổi lên do *Tôn Văn* và *Trương Bỉnh Lân* cầm đầu. Đến ngày *song thập* (mùng 10 tháng 10) năm Tân Hợi, dân quân của đảng dấy binh ở *Võ Xương*, các nơi đều hưởng ứng, vua *Phổ Nghi* nhà Thanh phải thoái vị.

2. VĂN TRÀO ĐỜI THANH

Văn học đời Thanh có 3 đặc điểm:

a. *Đời Thanh* là thời kỳ *phục hưng* và rất thịnh của văn học. Hồi Thanh sơ, Trung Quốc được bình trị trên một thế kỷ, các hoàng đế như Khang Hi, Càn Long rất trọng văn học. Trong hoàn cảnh thuận tiện ấy, văn nghệ phát triển mạnh mẽ về lượng và phẩm. Từ thơ, phú đến tuồng, tiểu thuyết loại nào cũng có nhiều giai tác. Ta có thể nói văn học đời ấy “tập đại thành” [\[761\]](#) những thời trước.

b. *Hồi Thanh sơ*, chưa có một *khuynh hướng* nào rõ rệt trên văn đàn. Tuy về cổ văn, biên văn, thơ, từ (mà người ta gọi là văn học chính thống, để đối với với tuồng và tiểu thuyết là những loại phát sinh sau này), người ta không tìm ra được thể nào mới, vẫn giữ những thể của Hán, Đường, Tống..., song đó cũng không phải là một phong trào phục cổ vì tác giả nào cũng có một chủ trương riêng và ít nhiều sáng tác. Người thì cho văn thơ phải trọng thực dụng, người thì bảo phải theo chủ trương duy mỹ; kẻ tả chân, kẻ lãng mạn...

Nhờ tinh thần tự do đó, văn học rục rờ muôn vẻ, từ đời Đường, chưa thấy đời nào bằng.

c. *Đến cuối đời Thanh*, khi súng nổ ở Thiên Tân, Bắc Bình và quân lính các cường quốc Âu châu giày xéo Trung Quốc, hăm hiếp nhân dân, các sĩ phu trong nước mới thấy lối văn “tám vế” và ngâm hoa vịnh nguyệt là nguy hại, thấy khoa học phương Tây là vạn năng, cả Tứ Thư, Ngũ Kinh không ích lợi bằng một định thức để chế thuốc nổ, họ bèn ủa nhau bài xích lối học từ chương mà *cổ xúy lối văn học thực tiễn, hoặc tả chân hoặc khảo cứu*. Thế là cái nền tảng 3000 năm văn học Trung Hoa bắt đầu lung lay.

Người phương Tây đặt chân lên Trung Quốc từ đời Nguyên. Tới đời Minh, văn nhân Viên Hoàng Đạo thường giao du với giáo sĩ châu Âu như Matheus Ricci, và những sách Toán học, Thiên văn học đã được dịch ra Hoa văn. Vua Khang Hi nhà Thanh còn giao cho một người phương Tây là Ferdinand Verbiest giữ một chức vụ quan trọng trong Khâm thiên giám.

Nhờ những tiếp xúc đó, học giả hồi Thanh sơ tập được tinh thần thực tiễn, dùng thái độ khách quan để sưu tầm tài liệu, chiêm nghiệm, nghiên cứu về sử học, triết học.

Song, phải đợi đến hậu bán thế kỷ 19 mới thành một phong trào tả thực. Nhiều nhà văn có tâm huyết như *Nghiêm Phục* 嚴復 và *Lâm Thư* 林紓, tuy không biết tiếng Anh, tiếng Pháp, mà cũng dịch những sách phương Tây để giới thiệu với quốc dân. Lâm Thư chỉ nghe một người bạn kể cho truyện *La Dame aux Camélias* của A. Dumas rồi dịch ra cổ văn. Sự thật, công việc đó gọi là phóng tác thì đúng hơn là dịch thuật. Dân tộc Trung Hoa từ trước chỉ quen thưởng thức những hải đường, phù dung của mình, nay được thấy những hoa lạ của phương Tây, trầm trồ khen ngợi và say mê ngắm nghía. Những dịch giả đó được hoan nghênh nhiệt liệt và chính họ đã có công sửa soạn cuộc cách mạng không tiền trong văn học Trung Quốc ở đầu thế kỷ này.

TÓM TẮT

1. Hồi *Thanh sơ*, Trung Quốc cực thịnh: nước bình trị, đất đai khuếch trương, *văn học phục hưng*. Các hoàng đế như Khang Hi, Càn Long, tuy đàn áp kịch liệt các người phản đối triều đình, song rất trọng văn hóa, sai soạn những bộ *Khang Hi tự điển*, *Tứ khố toàn thư*.

Loại văn nào cũng phát triển mạnh mẽ, và tác giả nào cũng có tinh thần sáng tác. Thời ấy *chưa có khuynh hướng nào rõ rệt*, ta có thể nói văn học Thanh sơ tập đại thành những thời trước.

2. Đến *cuối đời Thanh*, các sĩ phu thấy các nước phương Tây nhờ khoa học mà hùng cường rồi uy hiếp Trung Quốc, lấy đó làm nhục, muốn cứu quốc, hăng hái đả đảo lối học từ chương và *cổ xuý lối văn thực tiễn*.

Một mặt họ dùng tinh thần khách quan để nghiên cứu cổ văn hóa của họ, một mặt dịch những tác phẩm của Tây phương, tìm một con đường mới cho văn hóa. Do đó *phong trào tả thực* phát triển bùng nổ.

CHƯƠNG VI: VĂN HỌC CHÍNH THỐNG ĐỜI THANH

- 1. [Biền văn](#)
- 2. [Cổ văn](#)
- 3. [Thơ](#)
- 4. [Từ](#)
- [Tóm tắt](#)

1. BIÊN VĂN

Biên văn, sau đời Đường rất suy, đến bây giờ lại phục hưng. Hồi Thanh sơ, có *Trần Duy Tùng* 陳維崧 là một tay cự phách. Bức thư *Đáp Chu Thọ Vương* 答周壽王 của ông rất được thưởng thức.

Tới đời Càn Long, Gia Khánh, *Viên Mai* 袁枚 (1716-1797) và *Ngô Tích Kỳ* 吾錫麒 đứng đầu nhóm “bát gia” [762]. Viên luận điệu tung hoành còn Ngô tình ý thanh nhã. Họ tuy chú ý đến luật lệ của thể biên song vẫn trọng nội dung tức tư tưởng và tình cảm. Họ nói: “Biên văn lấy sự đạt ý rõ việc làm quý..., cũng giống như tản văn vậy”.

Uông Trung 汪中 dùng một lối mới, nửa biên nửa tản, vừa đẹp dễ, du dương, vừa dễ phổ biến tư tưởng. Lương Khải Siêu sau này thường bắt chước dùng thể đó.

Những bài biên văn dưới đây còn được lưu truyền đến bây giờ: *Tứ khố toàn thư tiến trình biểu* 四庫全書進呈表 của *Kỷ Quân* 紀昀 [763], *Dũ Tường Thiều sinh thư* 與蔣苕生書 của *Viên Mai* và *Tự tự* 自敘 của *Uông Trung*.

2. CỔ VĂN

Mỗi nhà chủ trương một khác:

- *Tiền Khiêm Ích* 錢謙益 (1582-1664) bị sĩ phu đương thời khinh rẻ vì ông hàng nhà Thanh. Ông trọng cổ văn mà không nô lệ cổ nhân, cho cho văn thời nào cũng phải theo quy tắc “Văn tông tự thuận” (văn thì xuôi, chữ thì thuận).
- *Chu Di Tôn* 朱彝尊 (1629-1719) chủ trương văn cần nhất phải thành thực: “Tôi viết văn không lập cách trước, chỉ kể điều mình muốn nói, hễ lời đạt được ý thì thôi”. Chỗ khác ông tuyên bố: “Thơ và từ đừng bắt chước danh gia nào, văn cũng đừng theo đại gia nào, có vậy thì văn mới may ra được truyền lại sau... Nhưng tôi làm như thế không phải vì danh đâu..., tôi chỉ thành thực thôi”.
- *Nguy Hi* 魏禧 (1624-1670) chuyên nghị luận, bút pháp mạnh mẽ, ảnh hưởng lớn ở đương thời.
- *Cổ Viêm Vũ* 顧炎武 (1613-1682) trọng thực dụng. Ông chỉ trích bệnh mô phỏng và khuyên nếu văn không quan hệ với nghĩa lý hoặc việc đương thời thì đừng viết.
- *Hoàng Tông Hi* 皇宗羲 (1609-1695) sở trường về tự sự. Theo ông tự sự phải phong vận, không nên khô khan và nghệ thuật tự sự cũng giống nghệ thuật viết tiểu thuyết. Ông nói: “Những truyện Bá Di, Mạnh Tử, Khuất Nguyên, Giả Nghị... của Tư Mã Thiên làm cảm động người đọc là nhờ có phong vận. Văn tuy lấy lý làm chủ, song thiếu tình thì lý cũng rỗng”.
- Sau ông, *Tăng Quốc Phiên* 曾國藩 (1811-1872), một chính trị gia, lập thuyết “cứng, mềm” trong văn chương. Văn cứng tức là hùng mạnh, quái lạ, có cái đẹp riêng của nó mà văn mềm nghĩa là bóng bảy, du dương cũng có cái duyên riêng.
- Ta nên kể thêm *Lâm Thư* 林紓 một nhà dùng cổ văn để dịch tiểu thuyết Âu Tây. Nhiều người phê bình cho những phóng tác của ông còn hay hơn nguyên tác Anh, Pháp...

3. THƠ

a. *Thơ Thanh sơ với thơ Đường.*

Bàn về thơ Trung Quốc, ai cũng nghĩ ngay đến thơ Đường và quên hẳn thơ thời khác. Thơ Đường muôn vẻ rực rỡ thật; Lý, Đỗ là mặt trăng, mặt trời trên thi đàn Trung Hoa thật, song thơ Thanh cũng không kém thơ Đường bao nhiêu.

Trong đời Thanh, cổ văn hóa Trung Hoa kết thúc và tiếp xúc với tân văn hóa, bao nhiêu cái đẹp trong văn học cổ truyền hiện lên, huy hoàng, xán lạn trong non 3 thế kỷ.

Sở dĩ các học giả Trung Quốc trọng Đường khinh Thanh chỉ vì thơ từ Lục Triều bước qua Đường, như đương ở trên cánh đồng bằng phẳng mà vọt lên một ngọn núi cao, làm ai cũng phải chú ý tới; và sau này, đến đời Thanh, tuy xuất hiện một ngọn núi văn học cao gần bằng ngọn ấy, cũng không ai để ý đến nữa.

Lại thêm, tuồng và tiểu thuyết đời Đường chỉ mới là những con lạch nhỏ, qua Minh và Thanh biến thành những trường giang, phản chiếu muôn màu sắc mới lạ, nên người ta lại càng trầm trồ khen hai loại ấy mà quên loại văn chương chính thống là thơ, từ, biên văn, cổ văn.

Đọc văn học sử Trung Quốc, tôi thường thấy nhiều học giả mặt sát cổ văn học đời Thanh; duy có Dung Triệu Tổ là tránh khỏi thiên kiến ấy và phán đoán một cách xác đáng. Ông viết trong cuốn “Trung Quốc văn học sử đại cương”:

“Các loại văn học đã có trong những thời trước, như phú đời Hán, biên văn Lục Triều, cổ văn đời Đường, Tống, thơ đời Đường, từ đời Tống, tuồng đời Nguyên, tiểu thuyết đời Minh, bất kỳ loại nào, tới đời Thanh cũng được tôn trọng trên văn đàn và cũng xuất sắc hơn những thời trước. Tác giả đời Thanh không mô phỏng hẹp hòi; cá tính của mỗi nhà cùng tinh thần của thời đại đều được khắc sâu trên tác phẩm của họ. Tóm lại thời ấy kết thúc văn học các thời trước”.

Trên kia, về cổ văn và biên văn, ta đã thấy mỗi nhà có một quan niệm riêng. Về thơ và từ ta lại cũng phải nhận rằng tác giả nào cũng có vài phần đặc sắc...

Hai thi hào nổi danh nhất là Vương Sĩ Trinh và Viên Mai.

b. *Vương Sĩ Trinh* 王士禎 chủ trương thơ phải có *thần vận*, nghĩa là lời và điệu phải cao nhã, thanh tân.

Ông tự là *Di Thượng* 貽上, hiệu *Nguyễn Đình* 阮亭, tự xưng là *Ngư Dương sơn nhân* 漁洋山人 (1631-1711), rất chê bọn thi nhân đương thời mô phỏng giọng thật thà, quá bình dị của thơ Tống. Ông lập thành một phái riêng, được nhiều người theo. Thơ ông tình ý hàm súc, lời lẽ điêu luyện, nhưng có tật dùng nhiều tiếng lạ, điển lạ.

* Đối lập với ông có *Triệu Chấp Tín* 趙執信, *Thẩm Đức Tiềm* 沈德潛 và *Viên Mai* 袁枚.

Triệu chủ trương thuyết *thanh điệu*, cho thơ hay là nhờ nhạc của nó.

Thẩm đề xướng thuyết *cách điệu*, bảo “thơ quý ở tính tình mà cũng trọng phép tắc. Loạn tạp không có phép tắc, không phải là thơ”.

c. *Viên Mai* phản đối Thẩm, chủ trương thuyết *tính linh*, đại ý nói: “Thơ là biểu hiện tính tình của mỗi người... nếu tự bó buộc theo đúng Đường, Tống thì trong lòng mình không còn tính tình gì riêng và như vậy là làm mất cái bản ý của thơ”. Lời đó xác đáng.

Ông chê thơ đương thời có 3 bệnh:

- bệnh thứ nhất là dùng điển nhiều quá, thành thử bài thơ đầy tử khí mà tác giả lại lấy đó tự khoe là học rộng.

- bệnh thứ nhì là thiếu uẩn súc, tác giả cứ nói thẳng ruột ngựa mà lại tự khoe là thành thực.

- bệnh thứ ba là quá chú trọng đến thanh điệu, lấy bằng, trắc mà định giá trị của thơ.

Ông đứng đầu phái *Giang Tả*, danh tiếng vang lừng trong đời Càn Long.

Ông tự là *Tử Tài* 子才, hiệu *Giản Trai* 簡齋 đời gọi ông là *Tuỳ Viên tiên sinh* 隨園先生 (1716-1797), tính tình rất mực phong nhã, đôi khi phóng đảng. Văn thơ, loại nào ông cũng thành công.

Có người phê bình ông:

其人與筆兩風流

紅粉青山伴白頭

(Kỳ nhân dữ bút lưỡng phong lưu,
Hồng phấn thanh sơn bạn bạch đầu).

Ý muốn nói: thơ văn ông cũng phong lưu như ông, ông thì bạc đầu mà bạn với má hồng, núi xanh.

Người khác khen rằng:

古今止此數枝筆

怪哉君以一手持

(Cổ kim chỉ thử số chi bút[\[764\]](#),

Quái tai, quân dĩ nhất thủ trì)

nghĩa là: Xưa nay chỉ có vài cây bút đó (Lý, Đỗ, Hàn, Liễu, Âu, Tô...) mà lạ thay, một tay ông cầm hết! (ông có đủ tài của các nhà đó).

Dưới đây chúng tôi xin trích dịch một bài thơ cách điệu tự do, ý tưởng tân kỳ và hai bài tươi nhã, phóng dật của ông:

Ông học đạo trường sinh. Một người bạn tặng ông một cuốn kinh luyện đan, ông nhìn bản đồ trong sách, cao hứng viết nên bài này, giọng đùa cợt, ngạo mạn:

丹涇圖

盤古忽然死，

洪荒人一驚。

神農欲救之，

嘗草口不停。

伏羲欲救之，

畫卦，講說，口咿嚶。

惟有黃帝聰明展然笑，

將人成仙自有道。

...

我觀君圖，勸君珍秘枕中寶，

莫教此義被天知，

恐十二萬年天不老。

Đan kinh đồ

Bàn Cổ hốt nhiên tử,

Hồng hoang nhân nhất kinh.

Thần Nông dục cứu chi,

Thường thảo khẩu bất đình.

Phục Hi dục cứu chi,
Hoạch quái, giảng thuyết, khẩu y anh.
Duy hữu Hoàng đế thông minh triển nhiên tiếu,
Tương nhân thành tiên tự hữu đạo.

...
Ngã quan quân đồ, khuyến quân trần bí chẩm trung bảo,
Mạc giao thủ nghĩa bị thiên tri,
Củng thập nhị vạn niên thiên bất lão.

Bản đồ kinh luyện đan

Bàn Cổ[\[765\]](#) hốt nhiên chết,
Người Hồng hoang[\[766\]](#) hoảng hồn.
Thần Nông[\[767\]](#) muốn cứu sống,
Nếm cỏ miệng không ngừng.
Phục Hi[\[768\]](#) muốn cứu sống,
Vẽ, giảng bát quái, miệng thì thầm.
Chỉ có Hoàng Đế[\[769\]](#) thông minh, cười toe toét,
Làm người thành tiên, tự có đạo.

...
Tôi coi bản đồ, khuyên ông giữ kỹ trong gói báu,
Đừng để phép đó bị Trời hay,
Sợ mười hai vạn năm, Trời bất lão[\[770\]](#).

春日雜詩

千枝紅雨萬重烟，
畫出詩人得意天。
山上春雲如我懶，
日高猶宿翠微顛。

Xuân nhật tạp thi

Thiên chi hồng vũ vạn trùng yên,
Họa xuất thi nhân đắc ý thiên.
Sơn thượng xuân vân như ngã lãn,
Nhật cao do túc thúy vi điên.

Ngày xuân

Mưa tươi ngàn nhánh khói muôn trùng,
Vẽ lúc thi nhân đắc ý tung.
Chót núi mây xuân lười giống tớ,
Ngủ ngon quên cả bóng dương hồng.
(Vô danh dịch)[\[771\]](#)

起早

起早殘燈在
門關落日遲。
雨來蟬小歇，
風到柳先知。
借病常辭客，
知非又改詩。

蜻蜓無賴甚，
飛滿鳥花枝。

Khởi tảo

Khởi tảo tàn đăng tại,
Môn quan lạc nhật trì.
Vũ lai thiên tiểu yết,
Phong đảo liễu tiên tri.
Tá bệnh thường từ khách,
Tri phi hựu cải thi.
Tinh đình vô lại thậm,
Phi mẫn điều hoa chi[772].

Dây sớm

Dây sớm đèn chưa tắt,
Tối lâu lại cửa gài.
Mưa rơi ve lẳng lẳng,
Gió tới liễu lung lay.
Tránh khách thường xưng bệnh,
Sửa thơ biết chữa hay.
Chuồn chuồn liễu lĩnh quá,
Hoa rụng khiến chim bay.

d. Ngoài những nhà đó ra, ta nên kể thêm:

- *Tướng Sĩ Thuyên* 蔣士銓 thi sĩ kiêm kịch gia.

- *Triệu Dực* 趙翼 thơ có giọng nghị luận vui vẻ.

- *Hoàng Cảnh Nhân* 黄景人 tự là Trọng Tắc 仲則 tài khí phóng dật, vừa theo thuyết tính linh của Viên Mai, vừa theo thuyết thần vận của Vương Sĩ Trinh. Ông nghèo lại gặp những bước chẳng may, suốt đời cùng khổ, gần như cuồng, chết hồi 35 tuổi (1749-1783).

Ông có giọng bi đát mà hùng tráng, rất cảm lòng người. Có người phê bình thơ ông là “trùng mùa thu nuốt sương, hạc có bệnh mà múa gió”.

Trong bài vịnh một đêm trừ tịch, ông có câu:

汝輩何知吾自悔，
枉拋心力作詩人。

(Nhữ bối hà tri ngô tự hối,
Uổng phao tâm lực tác thi nhân)
*Bọn trẻ biết đâu ta tự hối,
Uổng đem tâm sự để làm thơ.*

Ông oán hận đời thi sĩ của ông như Baudelaire bên Pháp, J. Leiba bên ta vậy và mệnh bạc của ông đã hiện rõ trong 2 câu ấy.

Bài dưới đây vô cùng trầm thống:

途中遘病頗劇，愴然作詩
搖曳身隨百丈牽，
短檠孤照病無眠。
去家已過三千里，
墜[773]地今將二十年。

事有難言天似海，
魂應盡化月如烟。
調糜量水人誰在？
況值傾囊無一錢。

Đồ Trung cầu bệnh phả kịch, sáng nhiên tác thi

Dao duệ thân tuy bách thương khiên,
Đoản kinh cô chiếu bệnh vô miên.
Khứ gia dĩ quá tam thiên lý,
Truy địa kim tương nhị thập niên,
Sự hữu nan ngôn, thiên tự hải,
Hồn ưng tận hóa, nguyệt như yên.
Điều mi, lượng thủy nhân thù tại?
Huống tri khuynh nang vô nhất tiền.

Giữa đường mắc bệnh hơi nặng, búi ngủ làm thơ

*Run rẩy lết đi vịn sọt căng[\[774\]](#),
Đèn xanh chẳng ngủ, lẻ loi nằm.
Xa nhà đã quá ba ngàn dặm,
Rớt đất nay gần hai chục năm.
Tâm sự khôn bày, trời tựa biển,
Linh hồn nên hoá, khói như trăng.
Thuốc thang, cơm cháo ai sẵn sóc?
Mà lại nhằm khi túi rỗng không.*

4. TỪ

Loại từ cũng đến đời Thanh thì phục hưng. Ba nhà có tên tuổi nhất là Chu Di Tôn, Nạp Lan Tính Đức và Trần Duy.

* *Chu Di Tôn* 朱异尊 (1629-1709) trước tác nhiều, khéo tả diễm tình. Ông tự đề tập từ của ông có câu:

“Mười năm mài kiếm, kết bạn Ngũ Lãng (tên đất), đem nước mắt trong đời vấy hết. Về già làm từ, một nửa là truyền hận lại cho đời”.

Đủ biết ông có hùng tâm mà không nên sự nghiệp nên chán đời, dùng từ để tiêu khiển.

* *Nạp Lan Tính Đức* 納蘭性德 (1655-1685) người Mãn Châu, thiếu niên đã tài hoa, được vua Thanh mến tài mà chết yếu. Giọng của ông tự nhiên và bi thảm, phảng phất như giọng của Lý Hậu chủ đời Nam Đường:

采桑子

而今才道當時錯，

心緒淒迷。

紅淚偷垂，

滿眼春風百事非。

情知此後來無計，

強說歡期，

落盡梨花月又西。

Thái tang tử

Nhi kim tài đạo đương thời thác,

Tâm tự thê mê,

Hồng lệ偷垂,

Mãn nhãn xuân phong bách sự phi.

Tình tri thử hậu lai vô kế,

Cưỡng thuyết hoan kỳ.

Lạc tận lê hoa hựu nguyệt hựu tê.^[775]

Thái tang tử (Người hái dâu)^[776]

Mà nay mới biết đương lâm lỡ,

Thê mê nổi lòng,

Rỏ trộm lệ hồng.

Khấp chốn gió xuân vạn sự không,

Thật rõ xa rồi không trở lại.

Thời vui gắng mong,

Nguyệt xế, hoa lê rụng đến cùng.

* *Trần Duy Tùng* 陳維崧 (1625-1682) ở đời Khang Hi, từ hùng tráng, có khi hơi thô, song cũng được vài bài diễm lệ.

Tới đời Càn Long và Gia Khánh, từ gia xuất hiện rất nhiều, nhưng ít người có tài và đến cuối đời Thanh, loại ấy hoàn toàn suy lạc.

TÓM TẮT

1. Văn học đời Thanh kết thúc các đời trước, từ biên văn, cổ văn đến thơ, phú, tiểu thuyết, loại nào cũng được tôn trọng và cũng có những tác phẩm xuất sắc, nhờ các văn nhân đời Thanh đều có tinh thần sáng tác, độc đáo.
2. Về *biên văn* có *Trần Duy Tùng*, *Ngô Tích Kỳ* và *Uông Trung*, người lập ra thể nửa biên nửa tản, vừa đẹp vừa du dương vừa dễ phô diễn tư tưởng.
3. Về *cổ văn* có *Tiền Khiêm Ích*, *Chu Di Tôn*, *Nguy Hi*, *Tăng Quốc Phiên*, *Lâm Thụ*. Mỗi nhà có một tác phong riêng, kẻ giỏi nghị luận, người khéo tự sự, người thì chuyên dịch tác phẩm Âu, Mỹ.
4. *Thơ* có nhiều phái, đại khái nên nhớ:
 - *Vương Sĩ Trinh* chủ trương thần vận,
 - *Viên Mai* chủ trương tính linh,
 - *Triệu Chấn Tín* đề xướng thuyết thanh điệu,
 - *Hoàng Cảnh Nhân* theo cả Vương lẫn Viên, lời bi đát mà hùng tráng.
5. *Từ* phục hưng ở đời Thanh, tác phẩm tuy nhiều song kém đời Tống về nội dung.

CHƯƠNG VII: TUỒNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI THANH

- 1. [Tuồng](#)
- 2. [Tiểu thuyết](#)
- [Tóm tắt](#)

1. TUỒNG

Từ đời Khang Hi đến đời Càn Long, trong khoảng 100 năm, tuồng toàn thịnh, muốn lẫn cả tuồng đời Minh. Tác giả rất đông, nổi danh nhất là *Lý Như*, *Khổng Thượng Nhiệm*, *Hồng Thăng* và *Tưởng Sĩ Thuyền*.

* *Lý Ngư* 李漁 tự *Lạp Ông* 笠翁, tính tình vui vẻ, hay khôi hài, trước tác rất nhiều.

Đời ông tựa như đời hài kịch gia Molière ở Pháp. Cả hai đều sống ở thế kỷ 17. Lý soạn tuồng rồi tập cho người vợ bé diễn, và đi chu du khắp nơi trong 40 năm, lấy sự bán vui cho thiên hạ làm nhiệm vụ của mình. Tuồng của ông phân nửa là hoạt kê, phân nửa là phong tình. Molière cũng soạn hài kịch, và cũng phiêu lưu khắp nước Pháp. Chỉ khác Molière thuộc phái cổ điển còn Lý Ngư có khuynh hướng lãng mạn.

Nhiều người chê văn của Lý không cao nhã. Đúng như vậy, song đó là chủ ý của ông, ông muốn văn rất bình dị để cho quần chúng hiểu. Khi nào ông muốn diễm lệ thì ông cũng tìm được những tiếng rất bóng bẩy vậy.

Ông chủ trương rằng “tai mắt người ta thay đổi thì văn chương cũng phải biến theo”, nên đem toàn lực ra sáng tác chứ không chịu bất chước cổ nhân.

Tuồng của ông rất mới mẻ, như tuồng *Lân hương bạn* 隣香伴 tả đồng tình ái của con gái (bạn gái mà ăn ở với nhau như vợ chồng), tuồng *Ý trung lục* 意中緣^[777] tả tình đó giữa con trai, tuồng *Hoàng cầu phượng* tả con gái ve vãn con trai... đều phân tích những tâm lý lạ mà chưa văn nhân nào nghĩ tới.

Văn ông dễ hiểu và hấp dẫn, có kết cấu và dàn cảnh cũng khéo léo.

* *Khổng Thượng Nhiệm* 孔尚任 (1648-1765?) học rộng, viết nhiều. Kiệt tác của ông là *Đào hoa phiến* 桃花扇 trong đó ông lấy Nam Kinh làm bối cảnh, dùng một danh sĩ và một danh kỹ làm nhân vật chính để tả nỗi vong quốc thê thảm ở cuối đời Minh. Tuồng có đủ những vai gian tà bán nước và những vai anh hùng tuấn quốc. Cảm động nhất là đoạn tả những ông già còn sống sót, kẻ làm tiểu phu, kẻ làm ngư phủ, cùng nhau kể lể cảnh cố đô mà đau lòng ca lên một điệu lâm ly. Vở tuồng lịch sử bất hủ ấy làm biết bao khán giả rỏ lệ và nung lòng ái quốc của dân tộc Trung Hoa rất nhiều.

* *Hồng Thăng* 洪昇 (1650?-1704) suốt đời long đong sau chết đuối.

Vở *Trường sinh điện* 長生殿 của ông cũng nổi danh bằng vở *Đào hoa phiến*. Ông phỏng theo bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị và truyện *Trường hận ca* của Trần Hồng mà soạn vở ấy kể mối tình của Đường Minh Hoàng với Dương Quý Phi. Văn tươi và sáng. Bi thảm nhất là đoạn tả nỗi âu sầu của Huyền Tông khi người yêu đã chết.

* *Tưởng Sĩ Thuyền* 蔣士銓 (1725-1784) chuyên tả những cảnh ly rồi hợp (tuồng *Không cốc hương* 空谷香) hoặc hợp rồi ly (tuồng *Hương tổ lâu* 香祖樓) giữa tài tử giai nhân.

Tới giữa đời Thanh, tuồng dần dần suy. Tuy một lối tuồng mới xuất hiện, chịu ảnh hưởng của 2 điệu Hồ Quảng, An Huy và được dân chúng hoan nghênh một thời, song soạn giả thường ít tài nên tác phẩm không được lưu truyền.

Hiện nay ca vũ kịch và thoại kịch (tức kịch không ca múa) bắt chước của phương Tây đương mỗi ngày một bành trướng và thay thế tuồng trên sân khấu.

2. TIỂU THUYẾT

Đời Thanh cũng là hoàng kim thời đại của tiểu thuyết. Thánh Thán đã cho rằng văn chương không bộ nào hơn bộ *Thủy Hử* thì đủ biết ngay trong đời Minh, tiểu thuyết đã xâm nhập được vào xã hội quý phái rồi.

Tiểu thuyết đời Thanh chia làm 3 loại:

- tiểu thuyết tình
- tiểu thuyết nghĩa hiệp
- tiểu thuyết xã hội

a. Tiểu thuyết tình tả nỗi vui, buồn, hợp, ly giữa giai nhân tài tử.

Nổi danh nhất là bộ *Hồng lâu mộng* 紅樓夢 (cũng có tên là *Thạch đầu ký* 石頭記). Tác giả là Tào Triêm 曹霑, tự Tuyết Càn 雪芹 (1719-1764) sinh trong một gia đình phú quý, hào hoa, thuở nhỏ sống giữa nhung, gấm; chẳng may lớn lên gia cảnh suy vi, phải vất vả sinh nhai tại vùng ngoại ô ở Bắc Kinh. Ông soạn bộ *Hồng lâu mộng* trong thời hàn vi ấy để tự thuật đời của mình, mặt sát thói ỷ lại vào cha mẹ, và vạch rõ cảnh nhục nhã, đau xót của bọn công tử, tiểu thư khi sa cơ, để cảnh cáo người đương thời rằng hễ “ngồi không mà ăn thì núi cũng phải lở” và hễ “cây đổ thì loài chồn phải ly tán”.

Trong hồi thứ nhất của bộ ấy, ông tự thú: “Nhân đã trải qua một cảnh mộng ảo nên đem sự thật mà soạn bộ này... Bây giờ phong trần long đong, không làm nên việc gì, hốt nhiên nhớ lại những người còn gái hồi xưa, nghiệm xét, so sánh kỹ từng người, thấy hành vi, kiến thức của họ đều hơn tôi. Sao tôi đành hoàng là một đấng tu mi mà không bằng bọn quần thoa ấy? Thực thẹn thường quá lắm! Hồi hận chỉ vô ích, không còn biết làm sao nữa! Đương lúc này tôi muốn đem những việc xưa, những ngày được nhờ ơn trời đất, phúc đức tổ tiên, bạn thì gấm cùng vóc, ăn thì cá cùng thịt, mà phụ ơn dạy dỗ của cha, anh, bội đức giáo huấn của thầy, bạn, đến nỗi ngày nay không làm nên một mảy may gì, mang cái tội vất vả trong nửa đời người. Tôi đem hết thấy những cái đó chép thành một tập để cáo với người trong thiên hạ”.

Vậy tập *Hồng lâu mộng* là một thiên sám hối, chép lại quá khứ của tác giả. Lời thành thật, cảm động, nghệ thuật tả chân rất cao; đáng là một kiệt tác.

Toàn bộ gồm 120 hồi, ông viết 80 hồi, còn 40 hồi sau do người khác soạn tiếp. Nội dung là một bi kịch mà ba nhân vật chính là Giả Bảo Ngọc, Lâm Đại Ngọc, và Tiết Bảo Thoa. Giả và Lâm yêu nhau lắm mà không kết hôn với nhau được, sau Giả buộc phải cưới Tiết. Đúng ngày đón dâu thì Lâm chết, Giả cũng chết theo nàng.

Kể cả những nhân vật phụ thì trong truyện có tới 48 người. Chi tiết nhiều quá, kết cấu tản mạn, đó là chỗ vụn của tác giả, song nghệ thuật tả chân tuyệt cao, cá tính của mỗi nhân vật dù là phụ cũng hiện rõ trên giấy. Như con em trong họ Giả đều là thanh niên truy lạc mà phong cách mỗi người một khác, thậm chí văn thơ của ai cũng hợp với tính tình người đó, cách chùng dợn mỗi phòng trong toà Đại quan viên cũng hợp với tâm hồn, thân phận của mỗi thiếu nữ ở trong đó. Đặc sắc nhất là tác giả đã phá cái lệ “có hậu” của tiểu thuyết hồi xưa, mà kết thúc một cách thâm thúy, không ép các nhân vật phải vui vẻ đoàn tụ với nhau.

Bộ *Hồng lâu mộng* nổi danh đến nỗi nhiều người bắt chước, viết nào là “*Hậu Hồng lâu mộng*”, “*Hồng lâu mộng bổ*”, “*Hồng lâu bổ mộng*”, nào là “*Hồng lâu trùng mộng*”, “*Hồng lâu tái mộng*”, “*Hồng lâu ảo mộng*”, “*Hồng lâu viên mộng*”, “*Tăng bổ Hồng lâu*”, “*Quý Hồng lâu*”, “*Hồng lâu mộng ảnh*”...

Khắp đông tây kim cổ chưa có tác phẩm nào được người ta mô phỏng đến bực ấy.

Sau khi bộ ấy lưu hành, loại tiểu thuyết tình đua nhau xuất hiện, như *Hoa nguyệt ngân* 花月痕, *Yên sơn ngoại sử* 燕山外史, *Phẩm hoa bảo giám* 品花寶鑑, *Thanh lâu mộng* 青樓夢, *Hải thượng hoa liệt truyện* 海上花列傳. Giá trị những bộ ấy đều trung bình.

b. Tiểu thuyết nghĩa hiệp tả hành vi của bọn anh hùng. Tác phẩm tuy nhiều mà đều kém bộ *Thủy Hử*.

Đáng kể chỉ có 2 bộ:

- *Nhi nữ anh hùng truyện bình thoại* 兒女英雄傳評話 của Văn Khang 文康 kể truyện một hiệp nữ báo thù cha.

- *Tam hiệp ngũ nghĩa* 三俠五義 có nhiều đoạn ly kỳ.

c. Tiểu thuyết xã hội. Tác giả những tiểu thuyết này dùng thuật tả chân để vẽ cảnh hắc ám trong xã hội, một đôi khi thêm giọng phúng thích và thổ lộ nỗi bất bình hoặc lý tưởng của mình.

Năm bộ bất hủ là: *Nho lâm ngoại sử, Kinh hoa duyên, Quan trường hiện hình ký, Nhị thập niên mục đồ chí quái hiện trạng, Lão tàn du ký*.

* *Nho lâm ngoại sử* 儒林外史 của Ngô Kính Tử 吳敬梓 soạn. Ông tự là Mẫn Hiên 敏軒 (1701-1754) có tài thi văn từ thuở nhỏ, tính tình hào phóng, say sưa suốt ngày, phá tan gia sản.

Bộ *Nho lâm ngoại sử* gồm 55 hồi do nhiều truyện ngắn hợp lại thành một truyện dài, kết cấu tuy rời rạc, không có vai nào làm chủ động, song nghệ thuật miêu tả rất cao. Nhân vật trong truyện toàn là hạng nho tiểu nhân làm những việc đồi bại. Giọng phúng thích của ông rất sắc sảo. Ông phản đối cách thức thi cử dùng thi phú để lựa nhân tài, mật sát chế độ quan lại đương thời cùng cổ tục cha mẹ đặt đầu ngồi đay trong hôn nhân.

* *Kinh hoa duyên* 鏡花緣 do Lý Nhữ Trân 李汝珍 (1763-1830) viết trong cảnh cùng khốn, hồi về già.

Truyện kể một vị tú tài đời Đường vì thất ý xuống một thuyền buôn đi ngao du hải ngoại, tới nước “Quân tử” và nước “Đàn bà” là những xứ tác giả tưởng tượng ra để phúng thích xã hội đương thời. Sau vị tú tài đó vào núi tu tiên; con gái đi tìm, không gặp, nhưng được bức thư của cha bảo khi nào nâng đậu tài nữ thì cha con sẽ đoàn tụ. Nàng về nước, thi đậu tài nữ.

Truyện chưa có hồi kết, ông hứa viết tiếp mà rút cục bỏ dở. Ông cực lực miêu tả nỗi thảm khốc của phụ nữ dưới chế độ nam tôn nữ ti và bênh vực thuyết nam nữ bình quyền trong sự giáo dục và việc tuyển cử.

* *Quan trường hiện hình ký* 官場現形記 của Lý Bảo Gia 李寶嘉 (1867-1906). Ông có tài mà thi hoài vẫn rớt, bình bút trong nhiều tờ báo và trước tác cũng nhiều.

Bộ *Quan trường hiện hình ký* cũng như *Nho lâm ngoại sử*, do nhiều truyện ngắn kết lại, tả sự hủ lậu trong quan trường, giọng rất lâm ly.

* *Nhị thập niên mục đồ chí quái hiện trạng* 二十年目睹之怪現狀 của Ngô Ốc Nghiêu 吳沃堯 (1867-1910). Ông viết văn ở Thượng Hải và tận lực với sự nghiệp giáo dục, trước sau viết trên 10 bộ.

Trong tác phẩm kể trên, ông chép những điều kỳ quái mắt thấy tai nghe ở đương thời. Văn dễ đọc, đôi khi quá điêu luyện.

* *Lão tàn du ký* 老殘遊記 của Lưu Ngạc 劉鶚 (1850-1910)^[778]. Ông hồi nhỏ phóng đãng, sau làm y sĩ, rồi đi buôn, lỗ vốn; vì có công trị lụt, được bổ chức tri phủ; có óc kinh doanh làm giàu, bị đày đi Tân Cương rồi chết tại đó. Ông suốt đời chỉ viết một bộ ấy, cũng để ghi hiện tượng xã hội và chỉ trích quan lại. Nghệ thuật miêu tả rất cao.

d. Tiểu thuyết bằng thơ. Một điều đáng chú ý trong văn học Trung Quốc là trảng thiên tiểu thuyết bằng thơ của họ không phát đạt như ở nước ta. Ta có những bộ *Kiều, Hoa Tiên*... đều bất

hủ và do văn nhân viết, còn họ tuy có nhiều *đàn từ* 彈詞 (đoản thiên tiểu thuyết bằng thơ) song trừ ít bài ở đời Đường ra thì giá trị đều kém và tác giả đều vô danh.

Đời Thanh không có một đàn từ nào đáng lưu truyền.

e. *Đoản thiên tiểu thuyết*. Thịnh hành nhất là bộ *Liêu trai chí dị* 聊齋志異 của Bồ Tùng Linh 蒲松齡 (1640-1715). Ông tự là *Lưu Tiên* 留仙, hiệu là *Liễu Tuyền* 柳泉, đỗ cống sinh dưới triều Khang Hi, nổi tiếng văn chương một thời.

Lúc ấy Trung Quốc mới mất chủ quyền, ông bi phẫn về việc nước, ghét thói xu phụ, lựa chỗ núi non vắng vẻ cất riêng một nhà học, đặt tên là Liêu trai để họp bạn đồng chí uống rượu ngâm thơ và dùng cổ văn mà trước tác.

Bộ *Liêu trai chí dị* gồm 16 quyển, cộng 431 truyện ngắn mà phần nhiều là truyện thần tiên, ma quỷ, yêu hồ. Nội dung do một phần truyện cũ truyền khẩu lại, một phần do ông tưởng tượng ra.

Có người nói vì nhà Thanh kiểm chế dư luận gắt gao, ông phải mượn thể ngụ ngôn, dùng ma quỷ để khuyên răn thế tục, uốn nắn nhân tâm. Lời phê bình đó không phải vu vơ. Chính Bồ cũng viết trong bài tựa: “...góp da may áo [779], nối càn theo truyện cũ U Minh [780], nâng chén làm văn chỉ thành ra bộ sách phần chí, sự kỳ thác như thế cũng đáng thương vậy”.

Song theo thiển kiến, chẳng qua ông cũng chỉ là “phúng nhất nhi khuyến bách”, ngàn người đọc may lắm mới được vài người nhận thấy thâm ý của ông, còn bao nhiêu chỉ cho là một bộ tiểu thuyết để tiêu khiển và sự thực thì truyện cũng chỉ có tính cách đó.

Văn chương trong truyện thì thực lỗi lạc: kết cấu tài tình, lời văn điêu luyện, từ văn nhân đến bình dân, ai cũng ưa đọc.

Truyện “Ma giới phủ” tả chân tướng xã hội hồi xưa, truyện “Anh Ninh” là một hài kịch nhỏ, và những truyện “Lâm Tứ nương”, “Trúc Thanh”, “Đại lực tướng quân”, “Hương Ngọc”, “Hoàng Anh”, “Phấn điệp” ... đều là những kiệt tác.

- Viên Mai có bộ *Tân Tề Hải* 新齊諧 chép những truyện cũ, cũng đáng đọc.

- Sau cùng ta nên kể thêm *Kỷ Quân* 紀昀 (1724-1804), danh vọng rất cao, làm giám đốc Quốc Tử Giám. Ông sáng tác rất nhiều. Lưu truyền nhất là bộ *Duyệt vi thảo đường bút ký* 閱微草堂筆記, kém xa “Liêu trai chí dị” vì thiếu giọng tiểu thuyết.

TÓM TẮT

1. Thời Thanh sơ, tuồng rất thịnh.

- *Lý Ngự* có khuynh hướng lãng mạn, giọng văn bình dị, chuyên tả những tình éo le, khác thường.

- *Khổng Thượng Nhiệm* trong tuồng *Đào hoa phiến* tả cảnh vong quốc thê thảm ở cuối đời Minh.

- *Hồng Thăng* nổi danh nhờ tuồng *Trường sinh điện*.

- *Tướng Sĩ Thuyên* cũng tả tâm lý giai nhân tài tử.

Từ cuối đời Thanh, tuồng lần lần suy và nhường chỗ cho ca vũ kịch và thoại kịch.

2. Tiểu thuyết chia làm 3 loại:

- *Tiểu thuyết tình* như bộ *Hồng lâu mộng* của *Tào Triêm*.

- *Tiểu thuyết nghĩa hiệp* như bộ *Nhi nữ anh hùng truyện bình thoại* của *Văn Khang*.

- *Tiểu thuyết xã hội* như bộ *Nhò lâm ngoại sử* của *Ngô Kính Tử*, *Quan trường hiện hình ký* của *Lý Bảo Gia*, *Lão tàn du ký* của *Lưu Ngạc*.

Những bộ đó với bộ *Hồng lâu mộng* đều bất hủ nhờ nghệ thuật tả chân của tác giả rất cao và đều có giọng phóng thích, khuyến răn, song đều mắc chung một tật là chi tiết rườm quá, kết cấu tản mạn.

- Về *đoản thiên tiểu thuyết* thì bộ *Liêu trai chí dị* của *Bồ Tùng Linh* có giá trị nhất, kể những truyện ma quỷ, yêu hồ.

PHẦN THỨ SÁU

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

CHƯƠNG I: HAI CUỘC CÁCH MẠNG TRONG VĂN

1. [Trung Hoa Dân Quốc](#)
2. [Cổ văn đến lúc hủ bại](#)
3. [Các nhà mở đường cho phong trào cách mạng trong văn học](#)
4. [Công cuộc thống nhất ngôn ngữ](#)
5. [Các nhà khởi xướng cuộc cách mạng trong văn học](#)
6. [Sức phản động – sự thành công của cuộc vận động](#)
7. [Lại tiếp theo một cuộc cách mạng nữa](#)

[Tóm tắt](#)

1. TRUNG HOA DÂN QUỐC

Vận động cách mạng của *Tôn Văn* thành công năm 1911 sau 10 lần thất bại và ngày mùng 10 tháng mười năm ấy, ông được cử làm Lâm thời Tổng thống của Trung Hoa dân quốc. Một tháng sau, vua Tuyên Thống xuống chiếu thoái vị.

Tuy *Viên Thế Khải* lập được một đế chế trong một thời gian ngắn, tuy các tay quân phiệt xâu xé Trung Hoa trong hơn 20 năm trời, làm cho dân gian đình linh, khổ sở, song rút cục chính nghĩa vẫn thắng; đến năm dân quốc 17 (1928) thì Trung Hoa thống nhất, chủ nghĩa *Tâm dân* của Tôn Văn (dân tộc, dân quyền, dân sinh) bắt đầu được tôn trọng và áp dụng một vài phần.

Sau cuộc đại chiến vừa rồi, một cuộc cách mạng thứ nhì nổi lên – cuộc cách mạng của Vô sản – và đang đưa dân tộc Trung Hoa vào con đường mới.

Thế là trước sau không đầy 40 năm, một dân tộc đông đúc vào bậc nhất thế giới, văn minh cũng sớm vào bậc nhất thế giới mà lạc hậu cũng vào bậc nhất thế giới, bỗng nhiên thức tỉnh, rửa được hết những cái nhục trong một thế kỷ và bước những bước 7 dặm, đuổi kịp những nước tiên tiến trên hoàn cầu. Thúc bách của thời đại ư? Công lao của anh hùng ư? Có lẽ là do cả hai, song chắc chắn là nếu các văn nhân không khai hoá dân trí, gieo mầm cách mạng, mở đường cho các chính trị gia thì kết quả không sao mau chóng được như vậy; nên xét cuộc cách mạng về chính trị của dân tộc Trung Hoa tất phải xét cuộc cách mạng trong văn học của họ.

2. CỔ VĂN ĐẾN LÚC HỦ BẠI

Trên kia tôi đã nói văn học đến đời Thanh là thịnh cực mà thịnh cực là bắt đầu suy. Tới cuối thế kỷ trước, cổ văn học Trung Quốc không còn chút sinh khí gì.

Một mặt vì chế độ khoa cử hủ bại, lưu truyền cả ngàn năm (từ đời Đường), dùng thơ phú để lựa nhân tài, bắt buộc học sinh phải luyện lối thơ luật cùng lối văn tám vế và học thuộc lòng tứ thư, ngũ kinh với các lời chú thích của Chu Hi, thành thử cử tử chỉ tranh giành nhau nhớ được nhiều, ha được một vắn lạ, một chữ khéo (đấu nhất vận chi kỳ, tranh nhất tự chi xảo), mặt khác vì một số văn nhân, ăn không ngồi rồi, câu nệ mà thiếu tài, thấy niêm luật trong thơ chưa đủ bó buộc người cầm bút, đặt ra những quy tắc mới vô cùng khó khăn hầu thử tài nhau, nên văn thơ vốn là một nghệ thuật cao quý để phô diễn tình cảm, tư tưởng, biến thành một dụng cụ để mua danh phận, cầu bổng lộc, hoặc một trò tiêu xảo “đục sâu khắc triện” mà kẻ có chí khí phải chê là ti tiện.

Chúng ta thử tưởng tượng lối thơ luật hạn vận hoặc họa vận đã là cái gông cùm nặng nề tới bậc nào cho thi nhân rồi, nhất là khi gặp những vần hiểm hóc như vần “Tứ Thứ quy Tào” [\[781\]](#), mà người ta chưa cho là đủ làm khó thi nhân, lại đặt ra lối “phú đắc” nữa mới đã man chứ.

Chắc độc giả chưa rõ thể thơ đó? Nó là một bài thơ luật 7 chữ, đầu đề phải là một câu thơ có sẵn hoặc một câu tục ngữ, phong dao như:

“Lúc túng toan lên bán cả trời!”

hoặc “Nhất vợ nhì trời”,

hoặc “Nghêu ngao vui thú yên hà”,

Mai là bạn cũ, hạc là người quen”.

Trong 8 câu, 56 chữ, nhà thơ phải diễn rõ và hết ý đầu đề, lại phải theo sát đầu đề mà khó nhất là không được phạm đề ở hai câu thực (3-4) hoặc cả hai câu luận (5-6) nữa.

Tôi lấy ví dụ một bài phú đắc đầu đề là:

“Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”.

Trong cặp thực phải thích cách nào cho nổi rõ cái ý “*Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*” mà không được dùng một tiếng nào trong 8 tiếng ấy.

Vậy thì hai tiếng *gần mực* phải đổi ra làm... ra làm sao bây giờ đây? Ra làm: “ở bên cái chất dùng để viết” chẳng hạn. Rồi *gần đèn* cũng phải đổi theo lối ấy ra “ở bên cái đồ nó chiếu sáng ta”; rồi *đen* và *rạng* cũng phải thay bằng những tiếng đồng nghĩa hoặc những tiếng giải thích nó. Tóm lại, chúng ta muốn nói “con mèo” mà người ta không cho nói đích danh nó là con mèo, mà phải nói quanh co ở bên, phải gọi nó là “ông kẹ của loài chuột” hoặc “con vật xung khắc với loài chó”... Và xin độc giả nhớ, chỉ trong 14 tiếng (2 câu thực), ta phải diễn đủ ý trong đầu đề, mà phải theo niêm, luật, đối, vần nữa nhé!

Chao ôi! Khó sao mà khó! Nghĩ nát óc hằng tháng cũng chưa ra!

Mà như vậy để làm gì? Chẳng phải để phô diễn tình cảm, tư tưởng gì hết. Chỉ để khoe với nhau, dốc hết be này tới be khác và tiêu hết những món thịt cá của những bà vợ đảm đang lặn lội ở bờ sông kiếm về cho nhậu!

Rồi tới Kinh nghĩa nữa chứ!

Chắc độc giả đã biết qua phép tắc lối văn ấy? Kinh nghĩa là một bài để giải thích nghĩa trong các kinh truyện, cũng tức như một bài nghị luận. Tuy dùng thể văn xuôi, song cũng phải theo những quy tắc nghiêm khắc. Mỗi bài phải có 7 đoạn, mà 4 đoạn sau chia làm 8 vế (bát cổ), mỗi đoạn 2 vế đối nhau.

Như vậy đã lấy gì làm khó! Người ta mới đặt ra 2 cách đặt đầu đề là “tiệt thượng” và “tiệt hạ”.

Tiệt thượng là lấy một câu trong kinh truyện, cắt bỏ nửa trên, chỉ ra nửa dưới cho thí sinh làm. Chẳng hạn trong *Luận ngữ* có lời của Khổng Tử:

“Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ?”

(*Có bạn ở phương xa lại, chẳng cũng vui ư?*)

Người ta cắt 6 chữ trên đi, ra: “Bất diệc lạc hồ?”

Tiết hạ là cắt nửa dưới trong câu. Như cũng trong *Luận ngữ*, có câu:

“Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dư?”

(*Không làm gì mà nước được bình trị, phải là ông Thuấn đó không?*)

Người ta cắt 4 chữ sau, ra: “Vô vi nhi trị giả”.

Muốn làm được những bài Kinh nghĩa đầu đề ra như vậy, tất nhiên phải thuộc lòng tứ thư, ngũ kinh và truyện vì hề quên thì không đoán được nghĩa đầu bài nữa.

Bó buộc như thế chưa đủ, người ta còn thắt thêm một vòng nữa, một vòng chặt vô cùng mà bọn Tây học chúng ta bây giờ nghĩ tới phải le lưỡi, toát mồ hôi.

Người ta thắt cách này:

Đầu đề mà tiết thượng thì không được “phạm thượng”, đầu đề mà tiết hạ thì không được “phạm hạ”.

Như đầu đề là “Bất diệc lạc hồ?” thì trong bài kinh nghĩa, chúng ta không được nhắc tới những chữ “hữu bằng tự viễn phương lai” mà phải giải thích ra sao cho nổi bật cái ý trong nửa câu bị cắt ấy. Không theo đúng lệ đó là “phạm thượng”.

Còn trong đầu đề thứ nhì: “Vô vi nhi trị giả”, ta không được nói tới chuyện vua Thuấn, nếu nói thì là “phạm hạ” mà vẫn phải cho người đọc hiểu rằng câu ấy nói về vua Thuấn.

Đại loại, ta sẽ nói như vậy:

Người nào mà *Vô vi nhi trị* đó, chắc đã gặp một thời thịnh trị, đời trước có minh quân sửa sang việc nước, để lại thành tích rực rỡ cho người đó theo (ám chỉ vua Nghiêu, một minh quân đã truyền ngôi lại cho vua Thuấn) và chắc cũng đã gặp những bề tôi toàn tài, biết trước, tính sau, thân dân và trọng hiền, giúp đỡ người đó một cách đắc lực (ám chỉ Cao, Quý, Tắc, Tiết, hiền thần của vua Thuấn)...

Ý đó, phải diễn sao cho được 3-4 trang giấy, mà nhiều đoạn đối nhau. Xin độc giả hãy tạm đặt cuốn này xuống, tưởng tượng mình là thầy đồ vào trường thi Gia Định mà gặp những đầu đề như vậy, sẽ làm ra sao, rồi mới thấy được cái dã man của những phép tắc vô lý ấy.

Chả trách hồi xưa biết bao cụ “bay kinh nghĩa” 5-6 khoa liền; mặc dầu thơ phú rất hay, học lại rộng mà không bao giờ vào được kỳ nhì.

Chính phủ dùng cách hành văn đó lựa người, sĩ phu cũng dùng nó để thử tài nhau, hết thầy học sinh trong nước ai cũng phải uốn mình theo nó thì trên văn đàn làm sao còn có sinh khí được? Văn học chỉ còn là một món khoe tài của bọn người để móng tay dài một hai tấc và cong lại như lá lan; hoặc một món tiêu khiển của các thiếu nữ chân bó lại nhỏ bằng cái hột quẹt, suốt đời không ra khỏi phòng khuê, đi đâu phải có người công hay cán.

Người ta bảo văn “tám vế” là một thứ văn làm mất nước, không phải quá đáng. Nó đào tạo nên một bọn sĩ phu hủ bại, nô lệ, kiến thức hẹp hòi, đến nỗi có kẻ tin rằng tà thuật của bọn quyền phi chống nổi súng đạn của Âu, Mỹ [\[782\]](#).

3. CÁC NHÀ MỞ ĐƯỜNG CHO PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC

Tới đời Quang Tự và Tuyên Thống (cuối nhà Thanh), một số học giả như *Hoàng Tuân Hiến* 黃遵憲, *Lương Khải Siêu* 梁啟超 tiếp xúc với văn minh phương Tây, thấy chỗ đòi bại của cổ văn học, đề xướng cách mạng trong thi giới và tiểu thuyết giới. Họ còn rút rề, chỉ chủ trương dùng những danh từ mới trong thơ, để diễn những cảnh mới, ý mới mà thể thơ vẫn là thể cũ; họ rất chú trọng đến tiểu thuyết, cho nó một địa vị tối cao trong công cuộc canh tân quốc gia.

Lương Khải Siêu trong bài: “Luận tiểu thuyết dữ quần trị chi quan hệ” (Bàn về sự quan hệ giữa tiểu thuyết và sự trị dân), viết:

“Tiểu thuyết có một lực lượng rất mạnh: nó un đúc, thấm nhuần, kích thích, đề khởi, nên muốn canh tân đầu óc dân chúng, canh tân đạo đức, canh tân tôn giáo, canh tân chính trị, canh tân phong tục, canh tân học thuật, canh tân nhân tâm, nhận cách thì trước hết phải: CÁCH MẠNG TIỂU THUYẾT VÀ CUỘC CÁCH MẠNG TIỂU THUYẾT PHẢI ĐI TRƯỚC NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG KHÁC”.

Rồi ông sáng lập tạp chí “Tiểu thuyết mới” (Tân tiểu thuyết tạp chí 新小說雜誌), trong đó nhiều văn nhân vừa dịch tiểu thuyết nước ngoài vừa sáng tác).

Ông là một văn nhân đa tài và đầy nhiệt huyết, hiệu là *Nhiệm Công* 任公, tuyệt thông minh, hồi nhỏ theo cử nghiệp, đậu cử nhân rất sớm. Khi cậu cử tân khoa dương dương tự đắc, vinh quy bái tổ, giữa đường nghe nói có *Khang Hữu Vi* 康有為, hiệu là *Nam Hải* 南海 giảng về thực học (lối học thực dụng, trái với lối học từ chương) cậu cử ghé lại thăm, bị Khang đập cho một vố nặng, chê cái học khoa cử là hủ bại, làm nước yếu dân hèn. Đáng khen cho Lương là chẳng những Lương không bất bình mà còn hốt nhiên tỉnh ngộ, thờ Khang là thầy[783] rồi cùng với Khang khảo cứu về văn hóa, chính trị Âu Tây.

Nhiều nhà ái quốc lớp cổ của ta khảng khái bỏ khoa cử rồi vào hội “Đông Kinh nghĩa thực” cũng là noi gương của Lương vậy.

Nhóm Khang Lương được thêm ít danh sĩ nữa, uy danh vang lừng trong nước, mới rủ nhau lên Bắc Kinh dâng sớ duy tân cho vua Quang Tự. Quang Tự tuy còn trẻ mà hiểu thời cuộc, có óc cải cách, niềm nở tiếp đón họ, phong cho họ chức Kinh khanh (cũng như chức Quốc vụ khanh bây giờ).

Chính quyền lúc đó còn ở trong tay Tây thái hậu, một người đàn bà thông minh, rất hoạt động song chuyên chế và thủ cựu. Bà cho Khang, Lương là sinh sự, giam Quang Tự trong lý cung (một cung xây ở giữa hồ trong vườn thượng uyển) rồi truy nã bọn duy tân. Khang, Lương trốn vô xứ quán Anh, lén qua Nhật Bản, lập đảng duy tân bên đó.

Lương làm chủ nhiệm nhiều tờ báo (Thời báo, Tiểu thuyết tạp chí...), và để lại bộ *Ấm băng thất văn tập* [784] 飲冰室文集.

Văn ông bình dị, sáng sủa, khúc chiết, nhiều khi hoa mỹ, lời cuốn độc giả rất mạnh vì cảm tình nồng nàn và thành thật. Ngô Đức Kế, Phan Bội Châu, Dương Bá Trạc ở nước ta đều chịu ảnh hưởng của ông rất nhiều.

Ông sáng lập “Tiểu thuyết tạp chí” được ít lâu thì nhà Thương vụ ấn quán ở Thượng Hải phát hành tờ “Tú tượng tiểu thuyết tạp chí” có nhiều hình ảnh. Tờ này bắt chước tạp chí Tây phương từ hình thức đến nội dung.

Ngoài ra còn hai nhà văn nữa cũng có nhiều công trong buổi đầu ấy là *Nghiêm Phục* 嚴復 (1852-1921) và *Lâm Thụ* 林紓 (1852-1924), cả hai đều ở trong phái cựu học, dùng cổ văn dịch sách Anh, Pháp, Mỹ[785].

Họ Nghiêm dịch sách triết lý của Huxley, Spencer, Stuart Mill, đặt sĩ phu Trung Hoa vào những chân trời mới lạ. Họ Lâm chuyên dịch tiểu thuyết: 93 tiểu thuyết Anh, 25 tiểu thuyết Pháp, 19 tiểu thuyết Mỹ và 6 tiểu thuyết Nga. Từ Huyền Trang tới đây mới lại thấy một dịch giả mà sức làm việc đáng kinh như vậy. Nhờ ông, văn nhân Trung Quốc bắt đầu làm quen với Walter Scott, Dickens, V. Hugo, A. Dumas, Tolstoi ...[\[786\]](#)

Một số học sinh Trung Hoa ở Nhật, đọc sách dịch của Nhật rồi lại dịch qua Hoa văn cũng đáng kể là những kẻ mở đường cho công cuộc cách mạng văn học sau này.

Tóm lại, trong thời kỳ đầu tiên ấy (trước năm dân quốc thứ nhất), xu hướng chính trong văn học là *Tân tứ cựu bình* (bình cũ, rượu mới): thể văn thì vẫn theo cũ mà ý tưởng, đề tài thì mới.

4. CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT NGÔN NGỮ

Trung Quốc mệnh mông quá, nên đất đai và văn tự đã thống nhất từ nhiều năm trước (đời Tần) mà ngôn ngữ tới nay vẫn chưa hoàn toàn thống nhất được. Hiện nay một người ở Bắc Kinh với một người ở Quảng Tây, nếu không cùng học tiếng *phổ thông* – tức thứ tiếng thống nhất mới được dạy trong các trường mọi nơi trên 10 năm nay – thì giao thiệp với nhau vẫn phải dùng lối *bút đàm* (dùng bút để nói chuyện). Một tiếng mỗi miền đọc một khác, nhiều khi cùng một vật mà mỗi miền dùng một chữ để chỉ.

Người ta tính ra có tới 10 thổ ngữ chánh: Yên Tề ngữ (dùng ở Hà Bắc, Sơn Đông, Sơn Tây), Tần ngữ (Thiểm Tây), Trung Nguyên ngữ (một phần Hà Nam, Hà Bắc), Sở ngữ (một phần Hà Nam), Mân ngữ (Phúc Kiến), Việt ngữ (Quảng Đông), Giang Hoài ngữ (Sơn Đông, Giang Tô), Ngô Việt ngữ (Giang Tô, Triết Giang), Thục ngữ (Tứ Xuyên), Điền Kiềm ngữ (Vân Nam, Quảng Tây).

Năm 1911, bộ Quốc gia giáo dục Trung Quốc họp ở Bắc Bình một hội lấy tên là “Quốc ngữ độc âm thống nhất hội” để thống nhất ngôn ngữ. Hội đặt ra 40 dấu ghi âm^[787]: dấu ㄅ (đọc như chữ b), ㄆ (đọc như chữ ph), ㄇ (đọc như chữ v) ... và 22 nhị trùng âm (diphthongues) như ㄞ (đọc như ia), ㄟ (đọc như iou), ㄠ (đọc như ua) ...

Năm 1928, Hàn lâm viện Trung Hoa sửa đổi những dấu đó và ghép nó với những tự mẫu la tinh.

Thanh đơn có: b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, jy, chy, shy ...

Thanh kép có: ia, io, ié, iai, ua, uo ...

Người ta định cho mỗi chữ một lối đọc và bắt các trường trong nước phải dạy theo lối đó cho học sinh. Tiếng đó tức là tiếng *phổ thông* chính thức dùng trên khắp lãnh thổ Trung Quốc^[788].

5. CÁC NHÀ KHỞI XƯƠNG CUỘC CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC

Những cải cách ấy chỉ ở phạm vi ngôn ngữ, công cuộc cách mạng dưới đây mới thay đổi hẳn nền văn học Trung Quốc.

Năm 1917, *Hồ Thích* 胡適 (tức Hồ Thích Chi 胡適之) trong tờ “Tân thanh niên” 新青年 đăng bài *Văn học cải lương xô nghị* (Bàn về sự cải lương văn học) làm chấn động văn đàn, không kém tiếng sấm nổ ở Vũ Xương ngày mùng 10 tháng 10 năm 1911.

Ông ta là một cựu sinh viên ở Mỹ, chịu ảnh hưởng Âu Tây, cho rằng văn học không là vật đặc hữu của một số người mà phải lan tràn khắp quần chúng.

Trong bài nghị luận kể trên, ông chủ trương:

- Văn học phải tùy thời thay đổi.
- Văn bạch thoại là văn chính tông của Trung Quốc và là lợi khí của văn học tương lai. Đó mới chỉ là tiếng sấm thứ nhất.

Ít lâu sau, ông vạch 8 phương pháp cải lương văn học:

1. Có điều gì đáng nói thì mới viết.
2. Đừng nô lệ cổ nhân.
3. Nên giảng về văn pháp.
4. Đứng “vô bệnh thân ngâm” [789] (không đau mà rên, nghĩa là văn thơ phải mạnh mẽ, đừng như bọn lẳng mạn, hạ bút thì than thở với “dì trắng chị gió” sụt sùi vì “liều úa hoa tàn”).
5. Tránh dùng những tiếng sáo, những điệu cũ rích.
6. Không dùng điển.
7. Không dùng phép đối ngẫu.
8. Dùng những tiếng thông tục.

Kể đó, ông đăng một thiên nghị luận về sự tiến hoá của văn học, đại ý nói thời đại nào có văn học của thời đại ấy; cổ nhân đã tạo ra văn học của cổ nhân thì người thời đại này phải tạo ra văn học của thời đại này, tức văn học bạch thoại.

Năm sau ông lại viết một bài chủ trương 4 điều:

- Có điều gì đáng nói thì mới nói.
- Có điều gì thì nói điều ấy, muốn nói điều gì thì nói thẳng ra.
- Dùng lời của ta, đừng dùng lời của người (tức đừng mô phỏng).
- Người ở thời đại nào thì dùng tiếng của thời đại ấy.

Hồ Thích đề xướng, *Trần Độc Tú* 陳獨秀 hưởng ứng và tiếng sấm của Trần còn lớn hơn tiếng sấm của Hồ, làm rung chuyển cả văn đàn cổ Trung Hoa. Trong một bài nghị luận về văn học cách mạng, ông lớn tiếng hô hào:

- Đả đảo lối văn điêu luyện, a dua của bọn quý tộc; kiến thiết lối văn bình dị, tả tình của quần chúng.
- Đả đảo lối văn cổ điển, hủ bại, khoa trương; kiến thiết lối văn tả chân, mới mẻ, thành thực.
- Đả đảo lối văn tối tăm, khó hiểu; kiến thiết lối văn rõ ràng, thông tục.

Sau cuộc Ngũ tứ vận động (4-5-1919), khắp Trung Quốc nổi lên những biểu tình để phản đối liệt cường đã không kể đến quyền lợi của Trung Hoa trong hoà ước Versailles, phong trào cách mạng văn học phát triển càng mạnh.

Nhiều vị giáo thụ (tức giáo sư) ở trường đại học Bắc Kinh như *Tiền Huyền Đồng* 錢玄同,

Lưu Phục 劉復, *Chu Thụ Nhân* 周樹人 (tức Lỗ Tấn) ... tán thành công cuộc cách mạng ấy, phát biểu ý kiến trong tờ “Tân thanh niên”, cơ quan của phái mới và trường Đại học Bắc Kinh biến thành đại bản doanh của nhóm Hồ, Trần.

6. SỨC PHẢN ĐỘNG – SỰ THÀNH CÔNG CỦA CUỘC VẬN ĐỘNG

Tất nhiên là nhiều người phản đối, mà những kẻ kịch liệt nhất chính là những văn nhân có công mở đường, khai lối cho phong trào, tức Lâm Thụ, Nguyên Phục. Trong các cuộc cách mạng ta thường thấy sự cơ hồ như mâu thuẫn ấy. Kẻ thù đáng sợ nhất của Staline chính là Trotsky. Địch thủ chính của Mao Trạch Đông chính là Tưởng Giới Thạch.

Nguyên hồi ấy, trường Đại học Bắc Kinh bỏ cổ văn, dùng bạch thoại ở miền Bắc làm quốc ngữ để dạy sinh viên. Họ Lâm bất bình, viết thư cho hiệu trưởng phản đối, đại ý nói:

Trường Đại học là nơi đào tạo bậc thầy cho toàn quốc, nếu dùng thổ ngữ ở miền Bắc làm văn tự thì mấy người bán rau ở Bắc Bình, Thiên Tân đều có thể làm giáo sư vậy.

Ít lâu sau, không hiểu ông nghĩ sao, viết một bài trong đó ông tưởng tượng ra một bậc trượng phu tới đả ba nhân vật mà ông bịa tên để ám chỉ Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng và Hồ Thích, đả một trận nên thân và ba nhân vật kia phải năn nỉ mới được tha.

Bài đó làm cho độc giả ôm bụng cười nhưng cũng làm cho thanh danh ông xuống rất mau. Người ta thấy phái cổ đã đuối lý và dùng một thủ đoạn không đẹp để gài để bứt chiến.

Sau ông, một giáo sư trường Đại học Đông Nam, sáng lập một tạp chí để chỉ trích văn bạch thoại.

Nghiêm Phục cũng chê Hồ và Trần là loài chim, loài trùng, lú lo, vo ve để bọn họ nghe với nhau mà thôi. Rồi Chương Bình Lân mạt sát thơ bạch thoại, cho nó là vô vị.

Lý luận của họ thường không vững mà chủ trương của họ không hợp thời, nên càng bị chỉ trích, bạch thoại càng dễ lan tràn khắp nơi. Tới năm 1919, nghĩa là mới hai năm sau, ở Trung Quốc đã có tới 400 tạp chí dùng bạch thoại. Năm 1920, đối phương phải xếp giáp qui hàng và Tổng trưởng bộ Quốc gia giáo dục bắt các trường phải dạy bạch thoại.

Thế là cuộc cách mạng chỉ trong ba năm đã hoàn toàn thành công và Triệu Dực 趙翼 ca khúc khải hoàn.

論詩

李杜詩篇萬口傳，

至今已覺不新鮮。

江山代有人才出，

各領風騷數百年。

Luận thi

Lý, Đỗ thi thiên vạn khẩu truyền,

Chí kim dĩ giác bất tân tiên.

Giang san đại hữu nhân tài xuất,

Các lãnh phong tao số bách niên.

Luận về thơ

Vạn miện xưa ngâm Lý, Đỗ thi,

Người nay đã thấy hết tân kỳ.

Mỗi đời lại có nhân tài xuất,

Thủ lãnh tao đàn trong một thì[791].

Cố nhiên là Hồ Thích và Trần Độc Tú có công lớn, song xét cho kỹ thì nguyên nhân cũng tại:

- Từ trên 1000 năm trước, bạch thoại đã tấn triển lần lần, tới đời Minh và đời Thanh, nhờ các nhà viết tiểu thuyết và tuồng dùng nó mà nó được hết thảy các giai cấp thưởng thức.

- Các sĩ phu lớp cũ khi dịch tác phẩm Âu Tây đã giúp quốc dân thấy khuyết điểm của cổ văn học và ưu điểm của cổ văn học nước ngoài.

- Thời cơ thuận tiện: nông nghiệp và công nghiệp phát đạt, nhân khẩu tập trung, lối văn bạch thoại hợp với quần chúng, nhờ đó tấn triển rất mau. Trần Độc Tú nói: “Nếu 30 năm trước, bọn chúng tôi đề xướng văn bạch thoại thì chỉ một bài chỉ trích của phái cổ đủ làm cho nó tan ra khói, cháy ra tro”. Lời ấy rất chí lý.

Lúc đó, từ thành thị tới thôn quê, đâu đâu cũng thấy người ta đọc “Quan trường hiện hình ký” hoặc “Lão tàn du ký” và những tiểu thuyết dịch của Âu Mỹ, ví phỏng Lý, Đỗ tái sinh vị tất đã cứu vãn được cổ văn, huống hồ là tác giả “Ngọc lê hôn” và “Tuyết hồng lệ sử” [\[792\]](#).

7. LẠI TIẾP THEO MỘT CUỘC CÁCH MẠNG NỮA

Về chính trị, Trung Quốc có hai cuộc cách mạng, cuộc thứ nhất để lật đổ đế chế, cuộc thứ nhì của giai cấp vô sản, thì về văn học ta cũng thấy hai luồng sóng cách mạng liên tiếp nhau. Con “Sư tử Trung Hoa” khi ngủ thì ngủ cả ngàn năm mà khi thức dậy, chồm lên thì cũng dữ!

Thì như độc giả đã thấy, văn nhân của họ mới thay thứ rượu mới trong cái bình cũ (Nghiêm Phục và Lâm Thụ) đã đổi luôn cái bình cũ (Hồ Thích, Trần Độc Tú), rồi nhìn lại, thấy thứ rượu mới trong bình ấy đã hoá cũ, họ thay rượu một lần nữa và thay luôn cả bình.

Phái cấp tiến này là *Quách Mạt Nhược* 郭沫若, *Lỗ Tấn* 魯迅. Họ vận động cho văn học vô sản.

Năm 1919 Hồ Thích ra tờ “Tiểu thuyết nguyệt báo” do *Mao Thuần* 茅盾 chủ trương. Năm sau một số du học sinh ở Nhật về lập tờ “Sáng Tạo”. Tờ trên dùng lối văn tả chân, chủ trương thứ văn học “huyết lệ”, nghĩa là văn học phải phản chiếu thời đại, phơi bày những đau khổ cùng tình cảm của thời đại, phải làm vang lên những hy vọng của nhân loại. Văn không phải là để tiêu khiển mà đối tượng của nó phải là: “huyết lệ của kẻ bị áp bức”. Tờ dưới mới đầu có khuynh hướng lãng mạn, nghệ thuật vị nghệ thuật, nhưng sau cũng xoay về phía tả, đề nghị văn chương xã hội.

Quách Mạt Nhược, kiên cường trong nhóm, lớn tiếng hô hào: “Chúng tôi phản đối con quỷ tư bốn! Chúng tôi phản đối thứ văn nô lệ! Vận động văn học của chúng tôi là phát biểu tinh thần của giai cấp vô sản, tức của nhân loại thuần túy!”

Tư tưởng đó bắt nguồn ở Nga. Họ theo duy vật sử quan, tin rằng không phải ý thức của nhân loại quyết định sự tồn tại của nhân loại, mà ngược lại, sự tồn tại quyết định ý thức. Những tác phẩm của Plekhanov được coi như kinh nhật tụng. Song họ nhận rằng:

“Nhà văn vô sản không cần phải ở trong giai cấp vô sản, tác phẩm của họ không nhất thiết phải tả đời sống vô sản. Điều quan trọng là quan niệm của họ, là khu đất họ đã lựa để đứng, là cặp kính họ đã đeo để nhìn đời”.

Theo họ, lời bình dị, ai cũng hiểu được, lý luận phải đúng với biện chứng pháp, mà mục đích là lật đổ chế độ tư bản.

Chủ trương đó tất nhiên là dở rồi, nhưng còn để một khu đất cho các văn nhân tiểu tư sản bước vào và từ năm 1928 trở đi, một số nghệ sĩ trong giai cấp này trước còn do dự, nay mạnh bạo hướng qua tả. Tức thì có sự liên minh, đoàn thể mọc lên (Tả dực tác gia liên minh, Nghệ thuật kịch xã...) và tạp chí xuất hiện (Manh Nha, Thái Dương tạp chí...).

Rút cục hai nhóm “Tiểu thuyết nguyệt báo” và “Sáng tạo” nhập lại làm một và Mao Thuần theo gót Quách Mạt Nhược. Văn học Trung Quốc lại tiến được một bước nữa.

Tướng Giới Thạch lúc đó nắm hết chính quyền trong tay, không thể thản nhiên ngó phong trào ấy, một mặt đàn áp nó dữ dội, một mặt khuyến khích văn nhân lập nhóm văn học quốc gia. Nhóm văn học xã hội bị tấn công kịch liệt, tạm phải lùi bước và tới năm 1932 chỉ còn hoạt động trong bóng tối.

Song nhóm Quốc gia không làm cho nhiều người thoả mãn; một lực lượng thứ ba xuất hiện, tức nhóm *Hiện đại* 現代, hơi khuynh tả. Nhóm này cũng nhận rằng văn học phải có tính cách xã hội nhưng không chịu cho nó làm lợi khí để tuyên truyền.

Tới đây, văn học Trung Quốc đã theo kịp những trào lưu mới mẻ trên văn đàn thế giới, và cái thứ rượu mới lại được thay đổi.

Nhưng còn cái bình mới? Nó cũng quá cũ rồi, không nên giữ nữa. *Tống Dương* 宋陽 năm 1934, cầm đầu một phong trào táo bạo chủ trương rằng bạch thoại vẫn chưa được đại chúng hoá, vì người học vẫn phải nhớ từng chữ, vẫn phải học cách đọc của từng chữ. Tốn công lắm! Bình dân ít ai đủ thông minh và thời giờ để học hàng chục năm rồi mới đọc được sách báo. Cần phải giản dị hoá văn tự Trung Quốc và ông đề nghị la tinh hoá nó, nghĩa là dùng tự mẫu la tinh

để phiên âm cho mọi người học được văn Trung Hoa là đọc được sách báo ngay[793].

Cải cách đó, chẳng những văn nhân nhóm tả hoan nghênh mà tới chính phủ Tưởng Giới Thạch cũng cho phép nó lưu hành. Thế là cái bình mới cũng được thay nữa.

Đến khi Trung – Nhật chiến tranh bùng nổ, Quốc và Cộng bắt tay nhau để diệt kẻ thù chung, văn học xã hội xoay hướng về văn học quốc gia, mặc dầu vài cây bút quá khích cho như vậy là thoái bộ, là trái với học thuyết cộng sản. Trong thời kỳ ấy, kịch phát triển mạnh mẽ nhất, vì hơn cả tiểu thuyết, nó có sức lôi cuốn quần chúng để chống với Nhật.

Hiện thời Tân Trung Hoa ra sao, ta dễ đoán được lắm. Mạo Trạch Đông, năm 1948, tuyên bố với một ký giả:

“Trong thời thế hiện tại, bất kỳ văn hóa nào, văn học nào cũng thuộc về một giai cấp, một đảng và theo một đường lối nhất định. Nghệ thuật vị nghệ thuật, nghệ thuật ở trên đảng phái, nghệ thuật không liên quan đến chính trị là một cái gì không có trong sự thực”.

Nghĩa là nghệ thuật là một lợi khí để tuyên truyền, tranh đấu và tư tưởng của nhóm “Hiện đại” là lạc hậu.

Dân tộc Trung Hoa đã hoàn toàn ly dị với cổ văn của họ. Đó là một sự tất nhiên.

TÓM TẮT

1. Tiến song song với hai cuộc cách mạng về chính trị (một cuộc để lật đổ đế chế, một cuộc để diệt chế độ tư bản), là hai cuộc cách mạng về văn học.

2. Các nhà mở đường cho cuộc thứ nhất là:

- *Lương Khải Siêu* trong nhóm Duy Tân, giới thiệu học thuyết Tây phương và đề xướng cải cách tiểu thuyết.

- *Nghiêm Phục* chuyên dịch sách triết lý Âu, Mỹ.

- *Lâm Thư* chuyên dịch tiểu thuyết Âu, Mỹ.

Họ đều chủ trương *rượu mới mà bình cũ*, nghĩa là dùng cổ văn để phát biểu tư tưởng mới.

3. Kế đó là công cuộc *thống nhất ngôn ngữ*, định mỗi chữ một lối đọc (theo giọng Bắc Bình) áp dụng khắp nước và đặt ra những dấu để phiên âm từng chữ.

4. Năm 1917, *Hồ Thích* và *Trần Độc Tú* chủ trương dùng bạch thoại dạy trong các trường và đả đảo lối văn điêu luyện của bọn quý tộc, lối văn cổ điển, hủ bại, tối tăm. Bọn họ sáng lập tờ “*Tân thanh niên*” và trường Đại học Bắc Bình thành đại bản dinh của họ.

Phái cổ (Nghiêm Phục, Lâm Thư...) phản đối kịch liệt song rút cục vận động của Hồ, Trần vẫn thành công và văn nhân trong nước đồng tâm liệng cái bình cũ đi.

5. Cuộc cách mạng đó mới hoàn thành thì tiếp theo một cuộc nữa của *Quách Mạt Nhược*, *Lỗ Tấn*. Hai nhà này đề xướng *văn học vô sản*, theo duy vật sử quan, mục đích là lật đổ chế độ tư bản. Cơ quan ngôn luận của họ là tờ “*Sáng tạo*”.

6. Kế đó, *Tống Dương* thay luôn cái bình mới, đề nghị *la tinh hoá văn tự*. Văn nhân và chính phủ đều hưởng ứng.

7. Khi Trung – Nhật chiến tranh bùng nổ, Quốc và Cộng bắt tay nhau để diệt kẻ thù chung; văn học xã hội tạm thời xoay hướng về quốc gia.

Nhưng từ khi Mao Trạch Đông toàn thắng Quốc dân đảng thì văn học trở về tả và thành là lợi khí của giai cấp vô sản.

Thế là trước sau chỉ trong 40 năm mà nền cổ văn học bị phá nát tan tành và văn học Trung Hoa theo kịp những trào lưu tiên tiến nhất trên văn đàn thế giới.

CHƯƠNG II: TÁC GIẢ HIỆN ĐẠI

1. [Phẩm và lượng các tác phẩm hiện đại](#)
 2. [Công cuộc dịch thuật](#)
 3. [Thơ](#)
 4. [Kịch](#)
 5. [Tiểu thuyết](#)
 6. [Những bài tản văn ngắn](#)
- [Tóm tắt](#)

1. PHẠM VÀ LƯỢNG CÁC TÁC PHẨM HIỆN ĐẠI

Ở chương trên chúng tôi mới xét văn trào của Trung Quốc trong nửa thế kỷ gần đây. Chắc độc giả muốn biết ít nhiều thành tích của văn học thời kỳ ấy. Chúng tôi xin thưa ngay: phẩm còn hơi kém vì bốn nguyên nhân:

- Nhà văn trong phái mới đã đảo lộn văn điều luyện và chủ trương nghĩ làm sao, viết làm vậy, họ đã không cần văn đẹp, chỉ cần nó sáng sủa, diễn được ý, thì tất nhiên đứng về phương diện nghệ thuật, tác phẩm của họ phải kém.

- Trong nửa thế kỷ gần đây, Trung Quốc có nhiều biến chuyển ghê gớm, nhà văn nào chính đáng cũng nghĩ dùng cây bút để chiến đấu, để phụng sự nước nhà và đồng bào; những cái gì đẹp mà không có thực dụng đều bị khinh rẻ hết.

- Nhà văn hoàn toàn ly dị với cổ văn học và dùng bạch thoại sáng tác mới được vài chục năm nay; họ còn dò dẫm, thí nghiệm; trong thời gian ngắn ngủi đó, khó có nhiều thành tích được. Xét ngay về thơ chẳng hạn: từ thơ trong kinh Thi đến thơ luật đời Đường phải mất trên ngàn năm và từ khi Thẩm Ước đặt ra những luật thanh âm đến khi thơ luật thành hình cũng phải non 200 năm. Vậy thì thơ tự do hiện đương lưu hành ở Trung Quốc không thể gì trong vài chục năm mà tiến được đến chỗ toàn thịnh.

- Văn nhân Trung Hoa gần đây mô phỏng Tây phương quá. Tất nhiên họ vẫn giữ văn phạm của họ, vẫn diễn tả những tính tình, tư tưởng, hoài bão của họ, song về kịch, tiểu thuyết, nghị luận, họ theo đúng cách sắp đặt, kết cấu cùng phép hành văn của Âu, Mỹ nên sau khi đọc những tác phẩm bất hủ của Anh, Pháp, Đức, Nga... ta thấy văn học hiện đại của Trung Quốc kém phần đặc sắc.

Họ đương bước vào con đường mới. Trong vài chục năm nữa, văn học của họ sẽ tiến đến đâu? Không ai đoán trước nổi. Người ta vẫn phải khâm phục khả năng của một dân tộc trên 400 triệu người ấy.

Phẩm thì vậy còn lượng ra sao? Rất đáng mừng. Dịch đã nhiều mà sáng tác cũng nhiều. Chúng tôi xin xét về công cuộc dịch thuật trước.

2. CÔNG CUỘC DỊCH THUẬT

Sau Nghiêm Phục và Lâm Thụ, công cuộc dịch thuật tác phẩm Âu, Mỹ được nhóm “Tiểu thuyết nguyệt báo” tiếp tục.

Từ đời Đường tới nay mới lại thấy phong trào dịch thuật bùng bột mãnh liệt. Họ say mê dịch, như muốn tìm trong văn hóa phương Tây con đường cứu quốc vậy.

Một điều lạ lùng là tiếng Anh được thông dụng nhất trong nước so với các ngoại ngữ khác mà tác phẩm được dịch nhiều nhất lại là của Nga rồi tới của Pháp. Có người cho sở dĩ vậy là vì tiểu thuyết Nga có nhiều điểm giống tiểu thuyết Trung Quốc đời Thanh: điều tả tả mĩ một cách khách quan. Điều ấy chưa chắc đã đúng. Có lẽ còn do tiểu thuyết Nga có tính cách nhân loại hơn, nghĩa là gần với đời sống của kẻ yếu hơn, phản chiếu được những mâu thuẫn trong đời sống hơn, và phần tình cảm cũng nhiều hơn phần xác lý.

Hết thấy tác phẩm của văn sĩ Nga đều được dịch. Người ta thích nhất Tolstoi, Tourgueniev, Tchekhov, Dostoievsky rồi Gogol, Gorki. Có hồi 3, 4 nhà xuất bản cùng dịch một tác phẩm để ganh với nhau.

Tiểu thuyết gia Pháp được dịch nhiều có Victor Hugo, Guy de Maupassant, Flaubert, Zola, A. France, hai cha con A. Dumas, A. Daudet, Merimée, Prévost, P. Loti, A. Gide, Romain Rolland. Balzac ít được trọng vì có tính cách xã hội. Văn sĩ theo đạo Da Tô như Paul Bourget, Henri Bordeaux cơ hồ như bị bỏ rơi.

Trong văn học Anh, họ dịch Shakespeare, Glasworthy, Oscar Wilde, Bernard Shaw, Dickens, Scott, Wells, Russell.

Văn sĩ Mỹ thì có Upton Sinclair, Mark Twain, Sinclair Lewis (những tác giả có tinh thần xã hội) và Pearl Buck vì bà chuyên viết về nông dân Trung Quốc.

Sau những nước đó tới Đức (Goethe, Schiller, Heine), Ý, Ba Lan, Y Pha Nho, Thụy Điển, Ấn Độ...

Tính tổng cộng đến ngày nay có lẽ hàng vạn cuốn đã được dịch rồi[\[794\]](#).

3. THƠ

Từ năm 1918 đến năm 1928, thơ, kịch, tiểu thuyết xuất bản được trên ngàn tập. Tác giả nào cũng muốn vạch một con đường riêng để đi. Ta thấy đủ khuynh hướng: tự nhiên, lãng mạn, nhân đạo, duy mỹ, xã hội, tả chân... có cả chủ nghĩa vô sản nữa.

Nhưng từ năm 1928, chủ nghĩa cá nhân mất thế lực, nhường chỗ cho chủ nghĩa xã hội.

Thơ *bạch thoại* tới năm 1930 chưa có gì đặc sắc. Phần đông thi sĩ bỏ thơ luật, dùng cổ phong mà viết bằng bạch thoại. Gần đây xuất hiện lối thơ tự do như của phương Tây.

Hầu hết thi nhân trong phái mới vì sốt sắng với cuộc cách mạng văn học quá mà có thiên kiến, cho bất kỳ bài nào viết bằng bạch thoại cũng là kiệt tác.

Bài *Kim biệt ly* dưới đây đã được một thời khen là “thiên niên tuyệt bút”. Xin các bạn thử xem có thấy chút hứng thú nào không?

今別離

...

鍾聲一及時，
頃刻不少留。
雖有萬鈞柁，
動如繞指柔。
豈無打頭風，
亦不畏石尤。
送者未及返，
君在天盡頭。
望影倏不見，
烟波杳悠悠。
去矣一何速，
歸定留滯否？
所願君歸時，
快乘輕氣球。

Kim biệt ly

...

Chung thanh nhất cập thời,
Khoảnh khắc bất thiếu lưu.
Tuy hữu vạn quân đà,
Động như nhiều chỉ nhu.
Khởi vô đả đầu phong,
Diệc bất úy Thạch Vưu.
Tống giả vị cập phản,
Quân tại thiên tận đầu.
Vọng ảnh thúc bất kiến,
Yên ba diều du du.
Khứ hỷ nhất hà tốc!

Quy định lưu trữ phủ[795]?

Sở nguyện quân quy thời,
Khoái thừa khinh khí cầu.

Biệt ly thời này

...

*Khi tiếng chuông đã đánh,
Thì khoảnh khắc cũng không lưu lại được.*

*Tuy có cái bánh lái nặng vạn cân,
Mà xoay dễ như cái nhẫn đeo tay.*

*Há không có gió đập trước mũi,
Mà cũng không sợ nàng Thạch Vưu[796].*

*Người đi đưa chưa kịp về,
Anh đã ở tận chân trời.*

*Nhìn bóng chợt không thấy,
Chỉ thấy khói sóng mù mịt, mênh mông.*

*Đi sao mà mau vậy!
Về có dùng dằng chậm trễ không?*

*Mong rằng khi anh về,
Cưỡi khinh khí cầu cho mau.*

Tuy vậy, một vài thi nhân đã thành công, như *Quách Mạt Nhược* mà lời lúc thì hào hùng, lúc

thì hoa mỹ và *Tạ Băng Tâm* 謝冰心, một nữ sĩ giọng thanh nhã, tình nồng nàn.

Quách mới đầu học y khoa, sau cũng như Lỗ Tấn, nghĩ rằng nghề đó tuy thanh cao, song mỗi lần bắt quá chỉ cứu được một người, bèn khảng khái bỏ nghề, không thêm làm bác sĩ mà lựa một nghề khác có thể cứu được cả quốc gia cùng nhân loại. Ông đề xướng văn học xã hội, cùng Lỗ Tấn vang danh Trung Quốc. Ông đa tài, viết loại nào cũng hay: thơ, kịch, truyện ngắn, tiểu luận, sử ký, triết lý... và thành công nhất về kịch và thơ. Ông bị truy nã nhiều lần, phải trốn qua Nhật Bản, năm 1937 mới được về nước và viết kịch lịch sử để cổ súy lòng ái quốc, chống với quân Nhật.

4. KỊCH

Kịch *Chung thân đại sự* 終身大事 của Hồ Thích [\[797\]](#) và những kịch của Trần Đại Bi 陳大悲 có giọng dạy đời quá, ít giá trị về nghệ thuật.

Kịch *Tam cá bạn nghịch địch nữ tính* 三個叛逆的女性 của Quách Mạt Nhược, kịch *Dương Quý phi chi tử* 楊貴妃之死 của Vương Độc Thanh 王獨清, và kịch *Nhất chích mã phong* 一隻馬蜂 của Đinh Tây Lâm 丁西林 được hoan nghênh.

Đại loại trước năm 1930, kịch gia chưa có khuynh hướng gì rõ rệt.

5. TIỂU THUYẾT

Phát triển mạnh nhất là tiểu thuyết. Trong loại này ta gặp những cây bút đa tài như Lỗ Tấn, Băng Tâm, Đinh Linh, Ba Kim...

Lỗ Tấn (tức Chu Thụ Nhân) sinh năm 1881, trong một gia đình hàn nho ở Triết Giang, tư chất rất thông minh. Tốt nghiệp ban Khai mở ra, ông được phái sang học ở Nhật. Qua đó ông đổi chí, bỏ nghề mỏ, học nghề thuốc; mới học thuốc được nửa chừng, nghỉ ở Trung Quốc nghề thuốc chưa thật cần thiết, vì dân mà ngu dại thì sức vóc lực lưỡng có ích gì đâu. Nên chữa bệnh tâm hồn đã, mà muốn chữa bệnh này thì phải dùng văn nghệ. Bền bỏ y mà lựa viết văn. Ít lâu sau ông về nước, vừa dạy học vừa sáng tác.

Trong vài năm gần đây, chưa văn nhân nào ở Trung Quốc được tôn sùng như ông. Hàng vạn người đưa ma ông năm 1936.

Ông lưu lại ba tiểu thuyết: *Hối hám* [\[798\]](#) 呐喊 (hò reo), *Bàng hoàng* 徬徨 và *Át* [\[799\]](#) Q chính truyện 阿Q正傳 và hai bộ nghiên cứu: *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược* 中國小說史略 và *Đường Tống truyền kỳ*.

Nổi danh nhất là cuốn “Át Q chính truyện” đã được dịch ra tiếng Anh và tiếng Việt Nam (bản của Đặng Thai Mai trong tuần báo Thanh Nghị). Truyện tả một nhân vật điển hình, một nông dân Trung Hoa có tính anh hùng rơm.

Văn ông có giọng chua cay, gay gắt, gây gổ, độc ác, nên người ta gọi ông là Gorki [\[800\]](#) của Trung Quốc. Ông rất ưa bút chiến và về loại ấy, không ai địch nổi ông. Ông miêu tả rất tinh vi.

Đinh Linh 丁玲 là một nữ sĩ trong nhóm xã hội, làm giáo sư văn chương ở Diên An, thường tả tâm lý giữa trai và gái. Bà soạn những bộ *Tại hắc ám trung* 在黑暗中, *Mẫu thân* 母親.

Tạ Băng Tâm 謝冰心 có tâm hồn thi sĩ, văn tế nhị, ưa tả tình mẹ con và cảnh ở bể. Tác phẩm của bà có bộ *Siêu nhân* 超人, *Vãng sự* 往事.

Ba Kim 巴金 tuy không ở trong nhóm xã hội nhưng có tư tưởng xã hội. Ông thường tả những nhà cách mạng, những chiến đấu giữa ái tình và nghĩa vụ, hăng hái chỉ trích chế độ đại gia đình. Cuốn *Gia đình* 家庭 của ông rất được thanh niên hoan nghênh. Gần đây, vì thấy những cảnh tàn khốc của chiến tranh, hình như tư tưởng ông thay đổi và hướng về tình nhân loại.

Ngoài ra, ta nên kể thêm:

Úc Đạt Phu 郁達夫 mà danh cũng gần ngang với Quách Mạt Nhược. Tiểu thuyết của ông hợp thời, tả những nhân vật lý tưởng; văn ông tươi đẹp, hoạt bát. Ông đã xuất bản những bộ *Dã tường vi* 野薔薇, *Động dao* 動搖...

6. NHỮNG BÀI TẢN VĂN NGẮN

Về loại này thành tích cũng khả quan. Nổi danh nhất là *Chu Tác Nhân* 周作人 (em Lỗ Tấn) giọng diễm đạm mà thi vị, *Chu Tự Thanh* 朱自清, *Băng Tâm*.

TÓM TẮT

1. Trong 40 chục năm gần đây, các nhà văn trước tác nhiều, nhưng ít cuốn có giá trị.
2. Phát triển mạnh mẽ nhất là công cuộc *dịch thuật*. Nhóm “Tiểu thuyết nguyệt báo” hăng hái dịch hết những tác phẩm có giá trị và có tinh thần xã hội. Sách Nga, Pháp, Mỹ, Anh được dịch nhiều nhất.
3. *Thơ bạch thoại* chưa có nhiều bài hay.
Quách Mạt Nhược và *Tạ Băng Tâm* có tài hơn cả.
4. Về *kịch*, ta nên nhớ *Quách Mạt Nhược*, *Vương Độc Thanh* và *Đinh Tây Lâm*.
5. *Tiểu thuyết* rất thịnh. *Lỗ Tấn*, *Đinh Linh* (trong nhóm xã hội), *Ba Kim* (có tư tưởng xã hội), *Băng Tâm* (một nữ sĩ có nhiều hồn thơ, ưa tả tình mẹ con) và *Mao Thuần* (tả những nhân vật lý tưởng) đều là những cây bút có tài và được thanh niên ưa đọc.
6. *Tản văn ngắn* cũng khả quan nhờ *Chu tác Nhân*, *Chu Tự Thanh*, *Băng Tâm*...

TỔNG KẾT

1. [Trước khi bước chân ra](#)
2. [Văn tự Trung Hoa](#)
3. [Các văn trào trải qua các thời đại](#)
4. [Sự phát triển của các thể văn thơ](#)
5. [Những đặc sắc, ưu điểm cùng liệt điểm của văn học Trung Quốc so với văn học Âu, Mỹ](#)

1. TRƯỚC KHI BƯỚC CHÂN RA

Chúng ta đã dạo bước trên những con đường chính trong khu vườn văn học Trung Quốc. Vườn mênh mông quá, chúng ta không thể ngừng ở mỗi gốc để ngắm từng loại được, song chúng tôi tưởng phàm những thứ nào mà cổ nhân gọi là danh hoa thì chúng ta cũng đã được biết qua gần đủ, hoặc đứng xa xa mà nhìn, hoặc lại gần mà ngó.

Bây giờ tới lúc chúng ta phải từ biệt khu vườn ấy. Lòng bạn ra sao chứ riêng tôi thì bịn rịn, muốn trở lại coi kỹ ít bông ít nhành nữa.

Trước khi khép cánh cửa vườn, tôi muốn cùng bạn ôn lại những cảm tưởng để có một khái niệm rõ ràng về văn học Trung Hoa và nhớ những đại lược về:

- Văn tự Trung Hoa.
- Các văn trào trải qua các thời đại.
- Sự phát triển của các thể văn, thơ.
- Những đặc sắc, ưu điểm cùng liệt điểm của văn học Trung Quốc so với văn học Âu, Mỹ.

2. VĂN TỰ TRUNG HOA

Trong bộ này chúng tôi không xét sự cấu tạo của văn tự Trung Hoa vì hai lẽ:

- Nó thuộc phạm vi ngôn ngữ học hơn văn học.
- Bạn nào cũng biết ít nhiều về 6 phép: chỉ sự, tượng hình, hài thanh, hội ý, chuyển chú, giả tá[801].

Song chúng tôi tưởng cũng nên nhắc qua sự rắc rối của văn tự ấy. Muốn học Hán tự:

- Phải nhớ cách đọc của mỗi chữ.
- Phải nhớ cách viết mỗi chữ, nhiều chữ có tới 2-3 chục nét, đã mất công mà thuộc mặt chữ cũng rất khó.

Như vậy học được 4-5 ngàn chữ, tốn công biết bao. Rồi lại phải:

- Thuộc rất nhiều điển.
- Thuộc nghĩa hồi xưa của nhiều chữ.
- Học nhiều cổ văn cho quen với cách hành văn vì không có sách dạy văn phạm mà văn viết khác xa lời nói.

- Học thêm lối chữ thảo vì giấy tờ thường dùng lối chữ ấy mà chữ thảo khác chữ chân phương cũng gần như dấu Moóc (Morse) khác tự mẫu la tinh; nếu không học thì trông mặt chữ thảo khó đoán được chữ chân phương.

Đã hết đâu? Còn nhiều nỗi khó khăn cho người học nữa, như:

- Không có chấm câu.
- Không có dấu hiệu để phân biệt danh từ chung với danh từ riêng.

...

Vì những lẽ đó, học thông tiếng Hán đủ để hiểu văn thơ, thật là “tử công phu”. Người thông minh phải mất 10 năm mới có sức học tạm đủ dùng. Người không thông minh thì dẫu 20 năm chưa chắc đã có kết quả. Hiện nay học sinh đã tốt nghiệp ban Trung học đệ nhất cấp các trường Trung Hoa ở Chợ Lớn cầm đến một cuốn cổ văn thì may lắm hiểu lờm bõm được vài chỗ. Ôi! Khó sao mà khó! Chả trách một vị cố đạo người Âu qua truyền giáo ở Trung Quốc 30 năm, phải than thở:

“Không có cách nào học tiếng Trung Hoa mà không phải rớt nước mắt”. Những vị cố đạo thường rất thông minh, hiểu học và kiên tâm mà còn nhận học Hán tự là khó như vậy!

Vì khó học, văn tự Trung Hoa không thành một thứ văn tự phổ thông (chỉ một số người, 1 phần 10 hay 1 phần 100 là đeo đuổi được sự học đến cùng) và văn học của họ dễ biến thành vật sở hữu của bọn quý phái.

Do đó ta thấy hai thứ văn học khác nhau rõ rệt:

- Văn học chính thống tức thứ văn học của bọn quý phái (thơ, phú...) chiếm địa vị quan trọng nhất: 9 phần 10 tác phẩm hoặc hơn nữa[802].
- Văn học bình dân (tuồng, tiểu thuyết, ca dao...) chiếm một địa vị rất khiêm nhường và thường bị bọn quý phái chê là không đứng đắn, là ngoại thư, tức cũng như ta chê là “nôm na” vậy.

Do lẽ bình dân không hiểu văn học, không đọc, viết được, nên văn chương Trung Quốc phát sinh tuy sớm mà tiến triển có vẻ chậm. Một văn trào ở Pháp, Anh thường chỉ lâu trong nửa thế kỷ hoặc một thế kỷ, ở Trung Hoa hồi xưa có khi kéo dài 3-4 thế kỷ như phong trào duy mỹ ở đời Lục Triều. Và ta thấy trong 1000 năm, văn học Trung Hoa không tiến được bao nhiêu; tới cuối thế kỷ 9[803] còn phải mượn những cái mới lạ trong văn học phương Tây để có thêm sinh khí. Nếu văn tự Trung Hoa dễ học và được phổ thông thì tôi tưởng văn học của họ chẳng phải chỉ có bấy nhiêu thôi mà còn phồn thịnh gấp 5 gấp 10 nữa.

Hơn hai ngàn năm sau khi nhà Tần thống nhất văn tự, người Trung Hoa bây giờ đương thống nhất ngôn ngữ và la tinh hoá chữ viết. Họ đương làm một cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong

phạm vi văn hóa của họ. Công việc không dễ dàng: nhiều người còn luyện tiếng thứ văn tự cổ hữu đã từng dùng trên 3000 năm nay; có kẻ ngại phải in lại hết thấy những tác phẩm cũ; có người e Hoa ngữ nhiều tiếng đồng âm quá, nếu la tinh hoá thì không sao phân biệt chữ này với chữ khác được.

Nhưng sớm hay muộn thì cuộc cách mạng ấy cũng sẽ thành công và sẽ mở một kỷ nguyên mới cho dân tộc Trung Quốc, một kỷ nguyên mà văn học sẽ thành vật sở hữu của toàn dân. Tới lúc đó, không ai đoán được văn học Trung Hoa sẽ phát triển mạnh tới bậc nào, sẽ cống hiến cho nhân loại những kỳ phẩm ra sao. Một dân tộc thông minh, kiên nhẫn, trên 600 triệu người[804], có một dĩ vãng rực rỡ, 2-3 ngàn năm kinh nghiệm mà lại có tinh thần hiếu học, chịu tìm tòi, nghiên cứu, dân tộc ấy tất sẽ làm cho thế giới ngạc nhiên.

3. CÁC VĂN TRÀO TRÁI QUA CÁC THỜI ĐẠI

Hai phong trào *vị nghệ thuật* (lãng mạn, duy mỹ) và *vị nhân sinh* (hiện thực, tả đạo) cứ thay phiên nhau trên văn đàn Trung Quốc, mỗi phong trào thịnh rồi lại suy và lúc nó toàn thịnh là lúc nó sắp suy, trong khi nó đương thịnh thì phong trào trái với nó bắt đầu phát sinh.

Lẽ ấy dễ hiểu: Khi văn học mà duy mỹ quá, chỉ chú trọng đến hình thức thì nội dung tất phải kém, và nội dung đã kém thì văn chỉ còn xác mà thiếu hồn; còn khi văn học chỉ phụng sự đạo lý, quá trọng nội dung đến bỏ hình thức thì văn không còn mãnh lực để cảm động lòng người và hoá ra khô khan, mất hẳn cái tính cách “đẹp” mà thiếu nó không thành văn.

Phong trào hiện thực, vị đạo phát triển trước nhất ở phương Bắc, trên lưu vực Hoàng Hà, từ đời Tây Chu đến đời Xuân Thu. Những vị thủ lĩnh là Khổng, Mạnh và văn phẩm tiêu biểu là Kinh Thi.

Phong trào lãng mạn tiếp theo ở trên lưu vực Trường Giang, trong đời Xuân Thu và Chiến Quốc. Đại biểu là Trang Tử và Khuất Nguyên, tác giả thiên Ly Tao.

Tới đời Tần và Hán, đất đai và văn tự thống nhất, hai văn trào đó hợp lại: về triết học, Tuân Tử, Hàn Phi, Lý Tư châm chước thuyết của Khổng, Mạnh và Lão Trang; về văn học thì Tống Ngọc, Tư Mã Tương Như đứng đầu phái lãng mạn; Giả Nghị và Tư Mã Thiên chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo.

Từ Đông Hán tới Thịnh Đường, nhất là trong thời Lục Triều, phái duy mỹ thắng thế, chiếm văn đàn 3-4 thế kỷ. Văn chương lúc đó rực rỡ, bóng bảy và du dương.

Trong thời Thịnh Đường, nhờ phong trào phục cổ của Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, nhóm “vị đạo” chiếm lại được uy quyền song không bền.

Từ Văn Đường đến Bắc Tống, chủ nghĩa duy mỹ mạnh mẽ phát triển. Các thi nhân như Lý Thương Ẩn, Ôn Đình Quân quá chú trọng đến hình thức, gọt đẽo câu văn mà tư tưởng thì uỷ mị.

Trái những đời Tống, Nguyên, Minh, phong trào phục cổ bỗng bật tái phát. Văn nhân thấy rõ cái nhiệm vụ dùng cây bút để chống nạn ngoại xâm, nên chú trọng đến thực tế, đạo lý và hô hào lòng ái quốc của quần chúng.

Tới cuối đời Minh, phái lãng mạn lại nhẩy lên văn đàn đem những tư tưởng uỷ mị vào tuồng và tiểu thuyết.

Đời Thanh là thời kỳ tập đại thành của nền cổ văn học: khuynh hướng nào cũng có, loại nào cũng hay, văn nhân nào cũng có tinh thần độc lập. Trên văn đàn, quang cảnh tựa như hỗn độn. Song từ thế kỷ 19, cũng nhờ ngoại xâm mà văn nhân thức tỉnh, để xướng chủ nghĩa tả thực cùng tinh thần khoa học.

Hiện nay dân tộc Trung Hoa đương hăm hở gây dựng một tương lai rực rỡ, xắn tay áo phá ngôi nhà văn học cũ. Họ thâm oán chủ nghĩa nghệ thuật vị nghệ thuật và tận lực dùng văn học làm lợi khí tuyên truyền cho chủ nghĩa mới.

Phong trào vị nhân sinh đó sẽ thịnh bao lâu? Ít nhất cũng được tới khi dân tộc Trung Hoa chiếm lại địa vị hùng cường ở giữa đời Đường hoặc đầu đời Thanh của họ.

Ta nhận thấy:

- Thời đại nào văn nhân được tự do thì tinh thần sáng tác mới cao (như đời Đường, đời Thanh) và văn học mới thịnh. Văn học không khi nào nẩy nở hoàn toàn khi quốc gia bị nô lệ như trong đầu đời Nguyên.

Tuy nhiên một dân tộc bị áp bức mà vẫn có tinh thần tự cường (cuối đời Nguyên) thì họ cũng kiếm cách này hay cách khác để phát biểu nỗi uất hận của họ (tuồng đời Nguyên).

- Tình hình xã hội ảnh hưởng nhiều đến văn học:

- + Trong thời bình trị, văn học dễ có khuynh hướng duy mỹ.

- + Gặp lúc loạn ly mà phong tục chưa uỷ mị thì văn học theo chủ nghĩa vị nhân sinh (gần cuối Thịnh Đường và cuối đời Thanh); trái lại, nếu loạn ly lâu quá, tinh thần dân tộc đã suy bại thì văn học hoá ra lãng mạn (đời Lục Triều và Ngũ Đại).

- Ở Trung Quốc, nhà vua có ảnh hưởng rất lớn đến văn học vì các lễ:

+ Rất nhiều vị hoàng đế thích văn thơ,

+ Triều đình dùng văn thơ để tuyển quan lại, nên nếu gặp ông vua nào chủ trương thuyết duy mỹ thì văn trào hướng ngay về con đường ấy, trái lại nếu gặp ông vua nào chủ trương thuyết "tải đạo" thì phong trào phục cổ cũng dễ nảy nở.

+ Văn học Trung Quốc là vật sở hữu của bọn quý phái mà giai cấp này thường ủng hộ, có khi nịnh hót nhà cầm quyền để giữ địa vị của họ.

4. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THỂ VĂN THƠ

Trước đời Tần, Hán, thơ Trung Quốc không có hình thức nhất định: số câu không nhất định, số chữ trong câu cũng không nhất định, có bài lại thiếu cả vần. Ta không thể bảo đó là thơ tự do, nó chỉ là thơ chưa thành hình mà người đời gọi là *cổ phong*.

Từ đời Hán, thơ *ngũ ngôn* lần lần xuất hiện, đến đời Kiến An, nhờ ba cha con họ Tào^[805], thể đó được trọng dụng gần như độc tôn.

Sau đến cuối đời Lục Triều, Thẩm Ước đặt ra những luật về thanh âm, sửa đổi thể ấy, bắt nó theo những qui tắc nghiêm khắc. Cũng trong khoảng ấy, thơ *thất ngôn* bắt đầu thành hình^[806]. Tới Sơ Đường thì ngũ ngôn và thất ngôn đều có những quy tắc nhất định và khắc khe. Thể là bên cạnh thơ cổ phong ta thấy thêm *thể luật*.

Từ Đường trở đi, luôn luôn thể luật được trọng dụng.

Từ cũng là một loại thơ. Chính nó là những bài hát có vần, câu dài câu ngắn, chỗ bổng chỗ trầm, tùy theo điệu hát. Nó phát sinh ở đời Đường, đến đời Tống thì cực thịnh, muốn lẫn cả thơ. Thể của nó rất nhiều, nhưng đại loại có hai thứ: ngắn và dài.

Trong khoảng 1.000 năm – cuối Đường đến đầu Thanh – thơ Trung Quốc xuất nhập trong mấy thể ấy, không có sự thay đổi lớn lao. Tới gần đây mới xuất hiện loại *thơ tự do* mà người thì chê chỉ là loại cổ phong, người thì khen là rất mới.

Vậy ta thấy thơ Trung Quốc từ chỗ không có hình thức nhất định tiến tới những qui tắc chặt chẽ rồi bây giờ lại phá tung hết những luật lệ cũ. Có lẽ thi sĩ Trung Hoa đương tìm những qui tắc mới vì tôi tưởng văn thơ không thể nào hoàn toàn tự do được. Ta thử chờ xem họ có kiếm được những thể nào tân kỳ hơn không.

Về *văn xuôi* (nghị luận, tự sự...) con đường tiến triển cũng như thơ. Trước Tần, Hán không có qui tắc nào cả. Đến đời Lục Triều xuất hiện thể biên văn dùng lối đối ngẫu có vần hoặc không vần.

Thể ấy ở giữa thơ và văn xuôi, rất thịnh hành cho tới đời Đường rồi lần lần suy, chỉ còn thấy trong những tờ chiếu, biểu... Song đến đầu đời Thanh nó lại phục hưng rồi tới cuối thế kỷ trước thì suy luôn. Một số văn nhân ở đời Thanh dung hoà nó với cổ văn, thành một lối nửa biên nửa tản, nhưng hiện nay theo tôi tưởng, không còn văn sĩ Trung Hoa nào gò câu cho đối nữa.

Cổ văn thì thời nào cũng được trọng, thịnh nhất trong những thời Hán, Đường, Tống, Thanh. Vì nó gọn quá, nhiều khi hoá tối nghĩa, và cũng vì nó dùng những tiếng cổ mà hiện nay ít người biết, nên bị Hồ Thích, Trần Độc Tú đả đảo và *văn bạch thoại* (thứ tiếng thông thường mà mọi người nói hằng ngày) đã thay thế nó.

So với thơ, *tuồng* và *tiểu thuyết* xuất hiện rất chậm vì các văn nhân hồi xưa chê bai loại đó không phải là văn học chính thống.

Tới đời Nguyên người ta mới thấy những vở tuồng có giá trị. Nó phải viết bằng bạch thoại cho quần chúng hiểu và phải theo những qui tắc nhất định về thanh âm, đối ngẫu. Hiện nay ca vũ kịch và thoại kịch đang chiếm địa vị của nó.

Tiểu thuyết tới đời Minh mới thịnh. Phần nhiều đều viết bằng bạch thoại và tuy có nhiều tác phẩm bất hủ như Thủy Hử, Tam Quốc Chí, Kim Bình Mai, Hồng lâu mộng... song so với tiểu thuyết Âu, Mỹ thì còn kém xa về phẩm cũng như về lượng.

Sau cùng là công việc *dịch thuật* ở Trung Quốc chiếm địa vị rất quan trọng trong văn học. Nó phát triển mạnh mẽ ở hai thời kỳ: Lục Triều và Đường với cuối Thanh, đầu Dân quốc, đem lại cho dân tộc Trung Hoa hai luồng sinh khí mới, một luồng ở Ấn Độ, một luồng ở Âu, Mỹ.

5. NHỮNG ĐẶC SẮC, ƯU ĐIỂM CÙNG LIỆT ĐIỂM CỦA VĂN HỌC TRUNG QUỐC SO VỚI VĂN HỌC ÂU, MỸ

Mười mấy năm trước, khi gặp tiết xuân, một nhà nho và tôi thường họp nhau ở bên một gốc mai, trên một bờ rạch, bình luận về văn thơ Pháp và Trung Hoa. Cụ dạy tôi học thơ Đường và tôi dịch miêng thơ Pháp cho cụ nghe. Tôi đã dịch trên 10 bài danh tiếng của Victor Hugo, Lamartine, Musset, Verlaine, Baudelaire, André Chenier... mong được cụ khen là tuyệt thì cụ chỉ gật gù, mỉm cười, chậm rãi hạ một vài tiếng như: “cũng được”, “kha khá”... Dịch miêng thì cố nhiên không sao lột được phân nửa cái hay, song cả những khi tôi nhấn mạnh những chỗ công phu, dụng ý của tác giả thì cụ tuy có vẻ hiểu rõ mà vẫn lãnh đạm.

Một lần tôi kiếm được bản dịch một bài “Sonnet” của Félix Arvers, đọc cho cụ nghe. Và lần này thì cụ khen: À, có giọng thơ Trung Hoa đây. Vậy mới là thơ. Thầy đọc lại giùm tôi một lần nữa”.

Từ đó tôi hiểu rằng cái hay của thơ Trung Hoa khác hẳn cái hay của thơ Pháp. Mà văn xuôi thì cũng thế.

Không biết có phải phái thượng lưu Trung Hoa và Việt Nam hồi xưa chịu ảnh hưởng sâu xa của đạo Nho mà quá tiết chế tình cảm trong đời sống và văn thơ không?

Tôi nhớ hồi 10 tuổi, một cụ Phủ, bà cô của tôi, cứ đều đều 5-6 tháng lại lọ mọ đi đi bộ hàng 3-4 cây số lại thăm anh em chúng tôi, cũng cho chúng tôi vài cái bánh gai hoặc bánh nhộm, ngồi chơi độ 15-20 phút rồi về. Trong khoảng thời gian đó, cụ chỉ hỏi chúng tôi độ 4-5 câu: “Mẹ cháu lúc này buôn bán khá không? – Các cháu có mạnh khoẻ không? – Tết vừa rồi có về Sơn Tây không?” rồi trầm ngâm nhìn cái án thư hoặc gốc nhà.

Không phải một mình cụ trầm tĩnh như vậy. Tôi đã được đứng hầu nhiều cụ Tú, cụ Cử. Các cụ hàng năm mới gặp nhau mà ngồi với nhau, ý như những phỗng đá, lâu lâu mới hút một điếu thuốc, nhấp một chút trà, hỏi nhau:

- Lâu nay cụ gặp cụ Tú Phùng không? – Thừa cụ có.
- Ông Ấm Gia Thụ lúc này sinh kế ra sao? – Cũng đủ ăn.
- Cụ còn giữ bộ “Vũ trung tùy bút” không? – Không. Chú Ba mới đem về quê hồi tháng trước.
- Cậu út con cụ bố Vĩnh Lạc làm đốc học rồi đấy, cụ có hay không? – Mau nhỉ!
- À cái tên chánh tổng Phương Đình hồi lộ lắm, bị dân nó kiện đấy.

...

Suốt 1-2 giờ, các cụ chỉ trò chuyện với nhau ít tiếng như vậy, làm cho tôi đứng vờ cột, thiu thiu muốn ngủ gục.

Tới việc khuyên răn con cháu, các cụ cũng cơ hồ như tiếc lời, chỉ một vài câu ngăn ngăn:

- “Học nhi bất tư tắc vãng”, con không nhớ sao?
- “Quân tử thản đẳng đẳng”, lo lắng mà làm gì?
- Thằng đó “vô sở bất vi” mất!

Đã đành cũng có nhiều cụ như Tú Xương, Học Lạc vui tính, ồn ào hơn chúng ta bây giờ nữa, song các cụ nhà nho “chân chính” chê như vậy là “lãng nhãng”.

Không phải các cụ lãnh đạm đâu, đời sống tình cảm của các cụ cũng nồng nàn lắm chứ, nhưng ít khi các cụ cho thất tình phát ra, mà mỗi lần phát ra thì phải giữ cho nó trung hoà. Phát bằng lời nói, cử chỉ thì như vậy mà văn thơ cũng thế.

Nhớ một tráng sĩ thời xưa, các cụ chỉ dùng có 10 tiếng:

Tích thời nhân dĩ một,

Kim nhật thủy do hàn.

(Lạc Tân Vương – Dịch thủy tống biệt)

Tả tình nhớ cố hương thì chỉ 5 chữ:

Đề đầu tư cổ hương.

(Lý Bạch)

chứ không cần một bài trường thiên như bài Milly của Lamartine.

Tả lòng tương tư cũng chỉ dùng 2 câu:

Tư quân như nguyệt mãn.

Dạ dạ giảm quang[807] huy.

(Trương Cửu Linh)

không như Lamartine mà phải 3 trang dày đặc (Le Lac), hoặc như Victor Hugo hạ 120 câu (Tristesse d'Olympio)

Tả cảnh trong núi, khi vắng người đẹp thì:

Tương tư hoàng điệp lạc,

Bạch lộ điểm thanh đài.

(Lý Bạch)

Phê bình một nhân vật chỉ trong 5 hàng: “Độc Mạnh Thường Quân truyện” của Vương An Thạch.

Diễn một triết lý khoáng đạt cao khiết, Tô Thức trong bài “Tiền Xích Bích phú” không quá 10 hàng (từ “Khách diệp tri phù thủy dữ nguyệt hồ?” đến “Ngô dữ tử chi sở cộng thích”).

Khuyên nhà vua chính sách giữ yên quốc gia mà khỏi dùng đến binh đao, Lý Hoa chỉ viết có 4 chữ: “Thủ tại tứ di” (Điều cổ chiến trường vẫn).

Sức tưởng tượng của văn nhân Trung Hoa quả là kém – chính họ cũng tự nhận như vậy – nên tiểu thuyết của họ phát đạt chậm, song ý của họ thường rất dồi dào và nếu muốn thì họ cũng có thể viết đặc hàng trang giấy để tả một cảnh biệt ly (như trong “Tây Tương ký”) hoặc một cảnh nghèo, đói phải ăn cám (như trong “Tì bà ký”) hoặc một chàng điểm đàn, một vị thảo dã anh hùng (như trong “Thủy Hử”).

Họ không muốn vậy, chỉ những khi để du hí họ mới dùng đến văn pháp tả tỉ mỉ ấy, còn nghệ thuật chân chính thì theo họ, phải có tính cách đẽo gọt, gọn gàng, bóng bẩy, mờ mờ, phơn phớt, hàm súc, “ý tại ngôn ngoại”, cho nên danh tác của họ thường là những tiểu phẩm, những bài tứ tuyệt mà mỗi chữ có giá trị “ngàn vàng”.

Văn thơ Trung Quốc ít khi là một dòng sông cuộn cuộn, một cánh đồng mênh mông, mà thường là những giọt sương lóng lánh, những đoá hoa ngậm hương. Đọc những bài tứ tuyệt, ta có cảm tưởng ngấm cây trâm chạm con phượng hoặc một chiếc khăn thêu con bướm của các nàng cung phi. Và tôi chắc thi nhân Trung Hoa thời xưa nếu đọc được thơ Pháp tất chỉ trích những bài Sonnet hay Rondel vì những thể này gần giống như những bài hát cũ của họ.

Vì muốn cho lời gọn và hàm súc, văn nhân Trung Hoa phải dùng nhiều điển và công thức: một thư sinh thì luôn luôn “bạch diện”, một mỹ nữ thì luôn luôn như bông hải đường; tả xuân thì phải có lan, thu phải có cúc, nhớ nhà thì phải có khói hoàng hôn, mong chồng thì phải có dấm dương liễu; dưới trăng thì phải có thiếu nữ dựa lan can hoặc tráng sĩ thổi địch, trên núi thì phải có tiều phu gánh củi hoặc ẩn sĩ nghe tùng...

Tình cảm tiết chế và lời lẽ hàm súc thì ý tứ thâm trầm và nên thơ, người đọc dễ tưởng tượng, mơ mộng, song tiết chế quá thì khô khan, hàm súc quá thì tối nghĩa. Dùng điển thì lời gọn và đẹp, tượng trưng thì bóng bẩy và thanh nhã, nhưng văn vì 2 phép đó dễ hoá sáo, vô vị, kêu mà rỗng.

Đó là những đặc sắc mà đồng thời cũng là những ưu điểm cùng liệt điểm của văn thơ Trung Hoa.

Một đặc sắc nữa là văn Trung Hoa, khác hẳn với văn Âu, Mỹ, có thể biến ngẫu.

Pháp văn cũng có phép đối.

La Bruyère nói: “Đối là đem 2 chân lý cho nó chọi nhau để thêm sáng rõ lẫn cho nhau”.

Từ Montaigne cho tới Taine và các văn sĩ hiện đại thời nào cũng dùng lối văn ấy và nổi tiếng nhất là Victor Hugo.

Nhưng phép đối của họ kém xa phép đối của Trung Hoa, không phải văn sĩ của họ thiếu tài mà tại đặc sắc của tiếng Pháp không hợp với phép đối bằng Hoa ngữ. Tiếng Trung Hoa có nhiều phần tử đơn âm và 4 thanh (bình, thượng, khứ, nhập), phân biệt bằng trắc nên đối dễ hay” [808].

Văn thơ Trung Quốc và Việt Nam có phép vừa đối ý, vừa đối chữ, lời mạnh và gọn mà lại có cái vẻ tề chỉnh, ung dung, cái giọng du dương, thanh nhã. Đọc những câu:

“Tuynh trục khoáng, yểm vân quan, liễm thanh vụ, tàng minh thoan; triệt lai viên ư cốc khẩu, đồ vọng bí ư giao đoan”

“hoặc phi kha dĩ chiết luân, sạ đề chi nhi tảo tích”.

trong bài “Bắc Sơn di văn” của Khổng Khuê (cuốn I) [809], nhất là những câu:

“Lạc hà dữ cô vụ tề phi.

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc”

“Thiên cao địa quýnh, giác vũ trụ chi vô cùng,

Hưng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số”.

“Quan sơn nan viết, thủy bi thất lộ chi nhân?

Bình thủy tương phùng, tận thi tha hương chi khách”.

“Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm.

Cùng thả ích kiên, bất truy thanh vân chi chí”

trong bài “Đăng Vương các” của Vương Bột (cuốn II) [810] ai là người thông hiểu chữ Hán mà không thấy muốn rung đùi ngâm nga, sáng khoái tâm hồn, thơm tho miệng lưỡi.

Lỗi đối ngẫu ấy chẳng những hợp với tai người phương Đông chúng ta mà cũng còn làm mê nhiều người Âu nữa. Ông Margoulière trong bộ Histoire de la Littérature chinoise đã chẳng tiếc lời tán tụng những bài phú viết theo thể biến ngẫu và một thi sĩ Pháp, bạn thân của tôi, rất thông tiếng Việt, muốn tập ngâm những bài thơ Đường thể luật.

Chiếc mề dai nào cũng có mặt trái, văn biến ngẫu mà vụng dưng và sái chỗ thì mất tự nhiên, dễ sa và lỗi kêu mà rỗng. Lời và ý phải xứng nhau. Ý nhạt nhẽo mà lời du dương chỉ càng làm cho ta thêm chán ghét, song đó là lỗi của người cầm bút, đâu phải là của thể văn.

* Một đặc điểm nữa – mà là nhược điểm – của văn thơ Trung Quốc là chỉ có cái diễm lệ (le beau) mà gần như thiếu hẳn cái vĩ đại [811] (le sublime). Tuy nhiều bài từ của Tô Đông Pha ca lên sang sáng tiếng đồng, tiếng sắt, tuy thơ phái Biên tái đòi Đường ngâm lên, máu muốn sôi, tóc muốn dựng, nhưng tuyệt nhiên dân tộc Trung Hoa không có một thi hào nào ví nổi với Homère và không có một tác phẩm nào tả những cảnh, những tình vĩ đại bằng một lối văn như thác cuộn, như sóng gầm, lối văn trong Paradus Perdu của Milton. Ngay những anh hùng ca cũng rất hiếm: trên ba ngàn năm văn học, ta chỉ gặp vài bài như bài Mộc Lan (coi phần dân ca thời Lục Triều) là so sánh được với những bài trong tập La légende des Siècles của Victor Hugo.

Không phải tại Hoa ngữ không phô diễn được những tình cảm mạnh mẽ. Nguyên nhân, theo tôi, tại thuyết trung dung của đạo Khổng ảnh hưởng đến văn nhân thi sĩ, tiết chế bớt tình cảm của họ; và nhất là tại tính tình người Trung Hoa không ưa ca tụng những cái vĩ đại. Tính tình đó có lẽ là tính tình chung của các dân tộc phương Đông, từ Thái Bình Dương đến Bà Tư. Ở đầu thế kỷ trước; ông H.Blair, tác giả bộ Leçon de Rhétorique et de Belle Lettre đã nghiệm thấy rằng văn học các dân tộc ấy gần như thiếu hẳn cái vĩ đại và loại anh hùng ca.

* Văn học Trung Quốc phát triển rất sớm, cả ngàn năm trước văn học Anh và Pháp. Ở thế kỷ thứ 8 đời Đường, Anh, Pháp còn là những dân tộc bán khai, thì người Trung Hoa đã có một nền văn chương rực rỡ.

Từ đó đến nay, trên 1.000 năm, họ tiến rất chậm, chỉ phát huy được ít nhiều về các loại từ, tuồng, tiểu thuyết, còn Anh, Mỹ trái lại, trong 3 thế kỷ gần đây đã bước những bước 7 dặm trong địa hạt văn chương (cũng như trong địa hạt khoa học).

Ở trong đoạn trên, chúng tôi đã đưa ra một nguyên nhân: Văn tự Trung Hoa rất khó học, văn thơ của họ chỉ dành riêng cho giai cấp quý phái. Có lẽ còn một lý do nữa: nền kinh tế và chế độ chính trị vẫn y như cũ cho tới cuối đời Thanh.

Hiện nay văn nhân Trung Quốc đang ly dị với văn học cổ truyền, bỏ hết những đặc sắc của họ để theo kịp phương Tây, mô phỏng cho đúng phương Tây. Họ đã đảo lộn văn điều luyện, mặt sát thể biến ngẫu, phá tung những cùm, xích của luật thi, dùng kỹ thuật phương Tây và tiếng nói thông tục là Bạch thoại để viết những bài thơ tự do, soạn những kịch và tiểu thuyết xã hội.

Trong cuộc cách mạng nào cũng vậy, phải phá rồi mới kiến thiết mà phá thì phá hết. Lúc này họ đương nghĩ tới sự cải tạo nước họ về phương diện chính trị và kinh tế thì văn học phải phụng sự nhân sinh và công việc tàn phá ấy vô cùng mãnh liệt: thơ Lý Bạch bị coi là đồi phế mà ca dao được nâng lên địa vị độc tôn, Tống thi được nghiên cứu mà Đường thi bị bỏ rơi, biên văn không được giảng trong Trung học mà Thuỷ Hử, Hồng lâu mộng thì được trọng hơn cả Sử ký, Hán thư, tình cảm không bị tiết chế mà được phóng túng, để lòng được rung động trước vạn cảnh vật trong vũ trụ.

Song tôi tin rằng sau khi nước họ được hùng cường, sau khi họ đã theo kịp phương Tây, họ lại trở về nghiên cứu văn học cổ truyền để dung hoà tư tưởng, kỹ thuật Âu, Mỹ với những đặc sắc về ngôn ngữ, thanh vận, những quy tắc hành văn mà họ đã dày công gây dựng mỗi đời một chút, trong hàng ngàn năm.

Lúc đó, vườn thơ của họ mới thêm được nhiều giống hoa lạ, có đủ cái hương kín đáo của phương Đông với những màu rực rỡ của phương Tây.

ĐỌC THÊM: TRÍCH *HỒI KÝ QUÁCH TẤN*

Năm 1955, trở lại Nha Trang, việc đầu tiên của tôi là lo xây dựng tủ sách gia đình đã bị hoàn toàn phá hủy trong gần 10 năm tản cư về Bình Định.

Bộ sách làm cho tôi thích thú nhất trong sách tôi mua được khoảng 5 năm đầu, là bộ *Đại cương Văn học Sử Trung Quốc* của Nguyễn Hiến Lê.

Đối với tôi, sách đã mới mà người soạn sách cũng mới.

Song phần nhiều những ý kiến giải bày trong sách, nhất là những kiến giải về thơ Đường luật, rất thích hợp với tôi. Như:

“Tiến từ giản dị đến phiền phức là một xu thế tự nhiên của nghệ thuật: Nghệ sĩ bao giờ cũng tìm cái khó để theo, có làm được việc khó, họ mới thấy hứng thú cho nên luôn luôn họ đặt ra quy tắc và kể nói đến văn chương phải nói đến quy tắc.

Không một thể văn nào hoàn toàn tự do. Cả đến thơ Tự Do cũng phải tuân những luật về thanh âm, về số tiếng trong một câu. Chẳng hạn không thể lấy lẽ, rằng ta đưa tự do theo hứng, mà viết một câu thơ 15, 20 tiếng được. Độc giả chắc còn nhớ một thi nhân của ta, hình như là Nguyễn Vỹ, hồi Tiền chiến đã thí nghiệm một thể thơ 12 cước vận và thất bại. Ở Pháp cũng đã có người thí nghiệm thơ trên 12 cước vận mà không thành. Đến văn xuôi cũng phải theo một số quy tắc nhất định: Không phải ai muốn chấm câu ra sao thì chấm, muốn dùng chữ ra sao thì dùng.

Vậy đặt ra luật lệ mới, tự nó không phải là một việc vô ý thức. Vô ý thức là những kẻ hiểu lầm công dụng của những luật lệ ấy. Quy tắc để điều khiển cái hứng, giúp cho lối phô diễn được hoàn toàn, đẹp dễ hơn, du dương hơn, chứ không phải để bóp chẹt cái hứng. Phải biết vứt bỏ luật lệ để giữ cái hứng, chứ không nên hy sinh cái hứng cho luật lệ. Thơ là để tả nỗi lòng, tả bằng hình thức nào cũng được; Cổ phong, thể luật... kể tả mà cảm động được người là mục đích đã đạt. Thơ không phải là những tiếng ghép cho thành vần, cho có đôi, cho đủ bằng trắc. Thi sĩ đời Đường sở dĩ bất hủ là nhờ họ hiểu lẽ đó: Biết có luật mà không chịu nô lệ nó. Họ biết phá luật để theo hứng. Những bài được truyền tụng nhất của họ phần nhiều như vậy. Chẳng hạn những bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu, Anh Vũ Châu của Lý Bạch... đều thoát khỏi sự câu thúc của niêm luật.

Những thi sĩ ít tài, không hiểu lẽ đó, cứ bo bo giữ đúng phép của Thẩm Ước làm cho thơ mất sanh khí và luật thi hành một lối thơ “tiểu thừa” thấp kém nhất, một lối ghép chữ để du hí, tiêu sấu khiến muôn, như đá banh hay đánh cờ.

Do đó có sự phản động ngay ở đời Thịnh Đường. Hàn Sơn, một vị hòa thượng thi sĩ, giữ được cái phong khí của Đào Tiềm, chế đồ đệ của Thẩm Ước là bọn đui vịnh mặt trời.

Sức phản động ấy, tới cuối đời Thanh mới mãnh liệt...

Theo thiển kiến, luật thi là một tiến bộ tự nhiên trong lịch trình thơ Trung Quốc. Về hình thức, nó thật là hoàn hảo, nhưng nó chỉ hợp với những tình cảm đã được tiết chế, nó chỉ là một tiểu phẩm phải có người đa tài mới dùng nổi, và một khi nó đã được phổ biến trên ngàn năm thì tất nhiên người ta phải chán nó, tìm những thể mới hợp với tình cảm mới của người ta hơn...”.

Một quan niệm rất đạt lý về luật thơ Đường.

Rõ là lời nói của người học rộng, thấy xa, xét kỹ, nghĩ chín.

Qua văn tôi đoán biết tác giả *Văn học Sử Trung Quốc* là một nhà văn chân chính, một cây bút uyên thâm và thận trọng. Tôi liền đem lòng ngưỡng mộ và tìm thêm những tác phẩm khác để xem. Tác phẩm của Nguyễn quân có nhiều loại, sáng tác, biên khảo, dịch thuật... loại nào văn chương cũng bình dị, tự nhiên, nhiều khi cũng rất khúc chiết nhưng luôn luôn minh bạch không hề gây nơi người đọc những sự hiểu lầm.

Càng đọc Nguyễn quân, lòng tôi càng thêm yêu kính.

Song mãi 10 năm sau, tôi mới bắt đầu làm quen.

(Người đánh máy: Tovanhung – TVE)

 Trích lời tựa của Nguyễn Hiến Lê.

 Trong bộ *Hồi kí*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “*Bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc*, ông P. Văn Tươi nhận là có giá trị nhưng không chịu xuất bản vì in rất tốn (phải sắp chữ Hán) mà khó bán. Năm 1955 tôi lại phải bỏ vốn ra in, 1956 mới xong”. (Goldfish).

[\[1\]](#) Nhan đề do chúng tôi tạm đặt. (Goldfish).

[\[2\]](#) Tức “người bác thứ ba, tên là Cỗn, hiệu là Phương Sơn, thông minh, có văn tài nhất, thi Hương một khoa, rớt, rồi bỏ luôn, gia nhập Đông Kinh nghĩa thực, làm rể cụ Lương Văn Can, thực trưởng, sau lên vào Nam Kỳ, đổi tên là Khôn, định tiếp tục hoạt động mà không được, mất năm 1960 ở Chợ Thủ (Long xuyên)”. (Theo *Hồi Ký Nguyễn Hiến Lê*). (Goldfish).

[3] Trong danh mục sách trong cuốn *Mười câu chuyện văn chương* thì bộ ĐCVHTQ do nhà Nguyễn Hiến Lê xuất bản năm 1955. Do đó ta có thể suy ra rằng năm 1955 đã in xong cuốn đầu hoặc cuốn đầu và cuốn thứ hai, năm 1956 thì in xong cuốn thứ ba hoặc cuốn thứ hai và cuốn thứ ba. (Goldfish).

[\[4\]](#) Tôi không thấy mấy chữ trên trong bản in của Nxb Trẻ – 1997. (Goldfish).

[\[5\]](#) Có lẽ trên hình bìa ghi tên nhà xuất bản là Nguyễn Hiến Lê. (Goldfish).

[\[6\]](#) Đây là một trong bài tựa mà cụ Nguyễn Hiến Lê “đắc ý”. Trong *Hồi kí*, cụ bảo: “*Viết bộ đó [tức bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc*] chủ ý của tôi cũng là để tự học. Trong bài Tựa – mà tôi lấy làm đắc ý – tôi nói hồi ở trường Bưởi tôi đã tò mò muốn biết về văn học Trung Quốc...*”. Khi thực hiện tập các bài tựa mà cụ Nguyễn Hiến Lê đắc ý (tức tập 8 bài tựa đắc ý), tôi đã sơ xuất không chép bài tựa này vào. (Goldfish).

[\[7\]](#) Tức bác Hai của cụ Nguyễn Hiến Lê, tên là Cồn, tự Đạo Quýnh, hiệu Kế Phương. (Goldfish).

[\[8\]](#) “Văn tâm điều long” là tên một bộ sách luận về văn. Tác giả là Lưu Hiệp ở đời Lục Triều. Sở dĩ gọi là Văn Tâm vì có câu: “Ta hồ! Văn chương chi sự, thốn tâm thiên cổ”. (Than ôi! Cái việc văn chương, một tắc lòng mà để ngàn năm!).

[\[9\]](#) Khi nhà Tần (cách đây trên 2000 năm) thống nhất văn tự rồi thì quan lại, văn nhân và học sinh đều dùng những chữ đã được quy định. Nhưng tiếng nói thay đổi hoài từ đời thời này qua thời khác, từ miền này tới miền kia, thành thử lối văn được quy định ấy mà sau gọi là cổ văn, mỗi ngày một cách biệt với lối thông thường trong dân gian tức là bạch thoại và cổ văn hoá ra mỗi ngày một khó. Gần đây có một cuộc cách mạng trong văn học Trung Quốc, bỏ cổ văn, dùng bạch thoại và hiện nay báo chí, sách vở đều viết bằng bạch thoại. Bạch thoại cũng có người đọc là bạch hoại.

[\[10\]](#) Túc bác Ba của cụ Nguyễn Hiến Lê, tên Côn, hiệu Phương Sơn. (Goldfish).

[\[11\]](#) Túc cụ Phương Sơn. (Goldfish).

[\[12\]](#) Tức “Bảng kê tên các tác giả và tác phẩm đã nói đến trong sách”. Trong eBook chúng tôi không chép lại vì nghĩ rằng người đọc, nếu cần, có thể dùng chức năng “Tìm kiếm” của phần mềm đọc eBook. (Goldfish).

[\[13\]](#) Phép đặt tên *tự* như sau này. Ví dụ tác giả cuốn Việt sử giai thoại, họ Đào tên Nhất. Trong Luận ngữ có câu của Khổng Tử: “Ngô đạo nhất dĩ quán chi” (Đạo ta có một mối mà gồm đủ các mối). Ông Đào lấy 2 chữ Quán chi làm tên tự. Hễ thấy tên Quán chi thì người học nho nhớ ngay tới câu ấy và đoán được tên ông là Nhất.

Bùi Kỷ lấy tên là Ưu Thiên vì trong Tả Truyện kể chuyện một người nước Kỷ lo trời sập (Ưu thiên là lo trời).

Hoàng Tích Chu lấy tên là Kế Thương (nối nhà Thương) vì nhà Thương nối nhà Chu.

Tên *hiệu* có hai cách đặt:

a) Hoặc lấy tên núi sông, tên làng, tổng, phủ, tỉnh, nơi mình ở mà đặt: như Nguyễn Khắc Hiếu quê ở Sơn Tây, nơi có núi Tản, sông Đà, nên ông lấy tên hiệu là Tản Đà; một nhà nho khác ở Sơn Tây, làng Phương Khê, lấy tên là Phương Sơn.

b) Hoặc thích cái gì thì lấy cái đó đặt tên: như Nguyễn Bình Khiêm lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ.

[\[14\]](#) *Tĩnh Tiết tiên sinh* (靖節先生), *Trần Duy Tùng* (陳維崧), *Kỳ Niên* (其年) sách in là *Tĩnh Tiết tiên sinh, Trần Duy Trung, Kỷ Niên*. Về sau, khi gặp những chỗ in sai tôi cũng sẽ sửa lại, nhưng chỉ chú thích nếu như thấy cần thiết. (Goldfish).

[\[15\]](#) Về sau, trong bộ *Hồi Kí*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết nhà nho đó là cụ Phương Sơn. (Goldfish).

[\[16\]](#) Vì không rành chữ Hán, nên trong eBook này, tôi theo phiên âm mà chấm câu. (Goldfish).

[\[17\]](#) Trước cuốn đó còn có cuốn *A history of Chinese Literature* của H.A.Giles.

[\[18\]](#) Trước khi chế ra giấy, người Trung Hoa khắc chữ lên thanh tre hoặc viết trên lụa.

[\[19\]](#) Túc Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Đông Pha.

[\[20\]](#) Tác giả cuốn *La Littérature chinoise*.

[\[21\]](#) Tác giả bộ *Histoire de la Littérature chinoise* (3 cuốn).

[\[22\]](#) Đều là những tiểu thuyết quá lãng mạn.

[\[23\]](#) Tây sương ký: trong cuốn III gọi là Tây Tương ký 西廂記. (Goldfish).

[\[24\]](#) Ở đây và trong cuốn III đều viết là “Kim bình mai”, tôi tạm sửa lại thành “Kim Bình Mai” vì tên truyện là do tên ba nhân vật nữ là Phan Kim Liên, Lý Bình Nhi và Bàng Xuân Mai mà thành (theo Wikipedia). (Goldfish).

[\[25\]](#) Từ đây trở đi, chúng tôi sẽ gọi tắt là văn trào.

[26] Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “Đời Đông Chu lại chia làm hai thời kỳ nữa: thời Xuân Thu (722–479) và thời Chiến Quốc (478–221). Sự phân chia này chỉ dựa trên một bộ sử biên niên của Khổng Tử, bộ Xuân Thu...”. (Goldfish).

[\[27\]](#) Cõi chương 1 phần nhì.

[28] *Sương Hiệt*: trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê gọi là Thương Hiệt. (Goldfish).

[\[29\]](#) Sách in “coi hình bên trái” vì hình hai chữ giáp cốt được in bên trái, ở đây tôi tạm đặt hình đó ở dưới nên tạm sửa lại là “coi hình ở dưới”. (Goldfish).

[\[30\]](#) Điều ấy chứng rằng đời Thương, dân tộc Trung Hoa đã trải qua giai đoạn du mục mà bước vào giai đoạn nông nghiệp.

[\[31\]](#) Có tài liệu bảo là Tần Mục Công.

[\[32\]](#) *Muội muối* 昧昧 (bộ *mục* 目): các bản trên mạng đều chép là 昧昧 (bộ nhật 日). (Goldfish).

[\[33\]](#) *Như* 如: các bản trên mạng chép là *nhược* 若. (Goldfish).

[\[34\]](#) Văn đời Thượng cổ rất khó hiểu (vì những lẽ: lời gọn quá, nhiều chữ mà nghĩa đã thay đổi, cách đặt câu khác bây giờ, cổ nhân lý luận không minh bạch), đời sau mỗi người chú thích một khác. Chúng tôi chằm chước những lời chú thích ấy và muốn cho rõ ràng, chúng tôi không ngại dài dòng, cổ khi phải thêm ít lời cho xuôi nghĩa.

[\[35\]](#) Bài thơ đó có nhan đề là: *Đăng Quán Tước lâu* 登鶴雀樓 (Lên lầu Quán Tước). Lầu Quán Tước ở huyện Vĩnh Tế tỉnh Sơn Tây, lầu có 3 tầng, cạnh sông Hoàng Hà, đối diện với núi Trung Điều. Tương truyền có loài chim quán tước thường đến lầu này. (Goldfish).

[\[36\]](#) Bốn câu trên trích trong bài “*Quá thủy ninh thụ thi*” 過始寧墅詩. (Golfish).

[\[37\]](#) *Ưởng*: chữ 映, Từ điển Thiều Chửu phiên âm là “ảnh”. (Goldfish).

[\[38\]](#) Hai câu này trích trong bài *Đăng giang trung cô tự* của Tạ Linh Vận. (Goldfish).

[\[39\]](#) Hai câu này trích trong bài *Sơn quỷ* của Khuất Nguyên. (Goldfish).

[\[40\]](#) *Hề* là một tiếng để đưa lời trong khi ngâm, hát, tựa như tiếng *mà, thì* trong điệu hát trống quân của ta.

[\[41\]](#) Một trong tứ thư của đạo Nho.

[42] Ở nước ta, sự phân biệt Nam, Bắc không rõ rệt như vậy vì nước ta nhỏ, toàn cõi chỉ bằng một tỉnh Trung Quốc. Tuy nhiên, xét giọng nói, tính cách, âm nhạc, ta cũng thấy Bắc, Nam có hơi khác. Sự sai biệt đó cũng tựa như sự sai biệt giữa phương Bắc và phương Nam ở Trung Quốc, nhưng ít hơn.

[\[43\]](#) Những đoạn sau câu này đến cuối tiết 4 (gần 9 trang), sách in lẫn lộn (có lẽ bản in cũ sắp lộn trang, Nxb Trẻ theo đó mà chép lại); tôi đã sắp xếp lại. (Goldfish).

[\[44\]](#) Bốn kinh đó: Xuân Thu, Dịch, Thi, Thư – với Kinh Lễ là Ngũ Kinh (5 bộ Kinh của đạo Nho).

[\[45\]](#) Kinh Dịch có 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào.

[\[46\]](#) Câu này trích trong *Văn ngôn*, đầu câu có 2 chữ Tử viết 子曰. Trong bộ *Kinh Dịch – Đạo của người quân tử*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “*Trong Văn Ngôn và Hệ Từ (2 truyện dịch – trong Thập Dực) có chép: “Tử viết” (nghĩa là thầy dạy hay Khổng Tử dạy), như vậy không phải là Khổng Tử viết rồi*”. (Goldfish).

[47] Ứ: chữ 𩇛, Thiều Chửu phiên âm là “yếm”. (Goldfish).

[48] Hám: chữ 𩺰, Thiều Chữ phiên âm là “gián”. (Goldfish).

[\[49\]](#) Bàn: chữ 璠, Thiều Chửu phiên âm là “phiền”. (Goldfish).

[\[50\]](#) Nghĩa là không sống được trọn tháng.

[\[51\]](#) Vì ve chỉ sống được một mùa hè.

[\[52\]](#) Tương truyền Bành Tổ sống 800 năm.

[\[53\]](#) Ảnh: chữ 景, Thiều Chữ phiên âm là “cảnh”. Nhiều bản đăng trên mạng chép là 景 (ảnh). (Goldfish).

[\[54\]](#) *Nam nữ quai ly* 男女乖離: nguyên văn bản mà 2 cụ Giải Chi và Nguyễn Hiến Lê dùng để viết cuốn *Tuân Tử* có lẽ chép là: “Thượng hạ quai ly” 上下乖离 nên 2 cụ dịch là: “trên dưới hục hặc, chia rẽ”. (Goldfish).

[\[55\]](#) Tức trai gái dâm loạn.

[\[56\]](#) Túc cày cấy, chính lệnh, lễ nghĩa.

[\[57\]](#) Nhiều bản đăng trên mạng còn kể thêm: “hữu Tất Điều chi Nho” 有漆雕氏之儒 (có phái nho của họ Tất Điều). Trong cuốn *Hàn Phi Tử*, 2 cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê cũng nêu tên phái này: “Sau khi Khổng Tử mất, có phái Nho của Tử Trương, phái Nho của Tử Tư, các phái Nho của họ Nhan, họ Mạnh, họ Tất Điều, họ Trọng Lương, họ Tôn, họ Nhạc Chính”. (Goldfish).

[58] Đoạn sử ấy, Tả Khâu Minh chép như vầy:
“Mùa xuân năm Lỗ Công thứ 10, quân Tề đánh ta (Lỗ). Vua (Trang Công) sắp ra binh, Tào Uế xin yết kiến. Người đồng hương với Tào bảo: “Bọn ăn thịt (tức bọn tham bĩ) tính chuyện đó, ông nhúng tay vào làm gì?”. Đáp: “Bọn ăn thịt thiên cận, chưa biết lo xa”. Rồi vào yết kiến vua, hỏi: “Chúa công dùng chi để thù thắng?”. Trang Công đáp: “Ăn, mặc không dám chuyên hưởng, vẫn chia đều”. Thưa: “Đó là ân huệ nhỏ, chưa ban bố khắp nơi, chắc dân chưa theo”. Trang Công nói: “Sinh vật và ngọc lụa để cúng tế, tuy chưa dám tặng nhưng lòng vẫn thành tín”. Đáp: “Tín nhỏ chưa đủ, chắc thần chưa ban phúc”. Trang Công nói: “Ngục tòng lớn nhỏ, tuy không xét hết, nhưng vẫn trọn tình”. Đáp: “Cũng là hết lòng với dân đấy; có thể giao chiến được. Chúa công ra quân xin cho thần theo”.

Trang Công cho Tào Uế ngồi cùng xe. Đánh nhau ở Trường Thước. Trang Công sắp ra lệnh đánh trống thúc quân. Tào Uế ngăn: “Chưa nên!”. Chờ cho quân Tề đánh 3 hồi trống rồi, Tào Uế bảo: “Đến lúc rồi đấy”. Quân Tề thua chạy, Trang Công muốn đuổi, Tào Uế ngăn: “Chưa nên!”. Xuống xe, xem vết xe của Tề, rồi lên xe đứng trông theo quân Tề, bảo: “Đến lúc nên đuổi đấy”. Bèn ra lệnh đuổi quân Tề.

Khi đã thắng, Trang Công hỏi tại sao hành động như vậy. Tào Uế đáp: “Chiến thắng nhờ dũng khí. Hồi trống đầu là nung khí, đến hồi thứ nhì khí đã suy, hồi thứ 3 thì khí kiệt. Quân nghịch khí kiệt mà ta đầy khí, nên ta thắng. Vả lại, khó lường được mưu của nước lớn, sợ có phục binh. Thần thấy dấu xe của họ tán loạn, cò xí của họ không chỉnh tề, nên mới dám ra lệnh đuổi theo”.

[Tào Uế: chữ Hán là 曹歲; Thiều Chửu phiên âm chữ 歲 là *quế*. (Goldfish)].

[\[59\]](#) Có chỗ viết là Giới Tử Thôi. Thôi là người nhà Tấn đời Xuân Thu, trốn theo Thái tử Trùng Nhĩ. Có hồi 2 thầy trò đói, không có chi để ăn, Thôi cắt thịt bắp về nấu cho Trùng Nhĩ ăn. Sau Trùng Nhĩ về nước làm vua – tức vua Tấn Văn Công – quên công của Thôi. Thôi cõng mẹ vào ẩn ở núi Miên Thượng. Có người thấy vậy nhắc Văn Công. Văn Công ân hận, vời Thôi ra. Thôi không ra, Văn Công bảo đốt núi, dọa Thôi. Thôi cũng ở lì trong núi chịu chết thiêu. Lúc đó là ngày mùng 3 tháng 3. Sau này, tới ngày đó, vua truyền cấm lửa, phải ăn nguội để nhớ tới Giới Tử Thôi và do đó có tết hàn thực, truyền qua nước ta, gần đây vẫn còn.

[60] Trương Trường Cung trong cuốn *Trung Quốc văn học sử tân biên* cho rằng Khổng Tử chỉ có công chỉnh lý lại Kinh Thi, chứ không có công san định vì theo ông công cụ ghi chép thời đó còn thô sơ, người ta không thể ghi được vài ngàn bài thi và do đào thải tự nhiên, chỉ còn lại ba trăm bài thôi. Thuyết đó còn mới mẻ quá chưa được phần đông học giả Trung Quốc công nhận.

[\[61\]](#) Một thuyết nói rằng nhiều bài làm từ đời Thương (1783-1135), nhưng không chắc.

[\[62\]](#) Có tác giả chia làm 2 loại: phong và nhã (Tụng gồm trong nhã). Phong là của bình dân, nhã là của quý tộc.

[63] Trong cuốn *Luận ngữ* (thiên Vi chính, bài 2), cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “*Kinh Thi* có ba trăm thiên, một lời đủ bao quát tất cả, là tư tưởng thuần chính”. Ba chữ “Tư vô tà”, trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “đừng nghĩ bậy”. (Goldfish).

[64] *Đa chí ư điều thú*: trong *Luận ngữ* (thiên Dương Hoá, bài 9) chép là: Đa thức ư điều thú, và lời của Khổng Tử ở trên, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “*Kinh Thi* có thể khiến người ta phấn chấn, có thể khiến người ta quan sát phong tục, có thể khiến người ta hợp quần, có thể khiến người ta phúng thích chính trị đương thời. Gần thì biết đạo thờ cha, xa thì biết đạo thờ vua, lại biết được nhiều tên chim muông cỏ cây.”

[\[65\]](#) Thành ngữ “Chín chữ cù lao” gốc ở đây. [Truyện Kiều có câu: Duyên hội ngộ, đức cù lao. (Goldfish)]

[\[66\]](#) *Lục lục* chính nghĩa là lớn dài.

[67] *Nga* là một loại rau tốt đẹp, *cao* là một loại cỏ xấu. Ý nói: cha mẹ sinh ta, mong ta báo đáp lại, nay cha mẹ mất sớm, ta không đền đáp được, ta hoá vô dụng đối với các người, như cỏ cao kia.

[\[68\]](#) Ý nói: ân đức cha mẹ như trời cao lồng lộng không sao đền đáp được.

[69] Chữ 餐, ở đây phiên âm là “sôn”, nhưng trong Phần I: *Vài nét sơ lược về sự phát triển triết học Trung Hoa* (trong *Đại cương triết học Trung Quốc*) lại phiên âm là “san”: “Bọn ăn không (tổ san) đó...”. Thiều Chửu phiên âm là “xan”. (Goldfish).

[\[70\]](#) Chính nghĩa là gặt.

[\[71\]](#) Chính nghĩa là ba trăm ức, mười vạn là một ức.

[\[72\]](#) Quân tử, trở hạng trị dân.

[\[73\]](#) Tên một loài chim.

[74] *Quyết*: chữ 關 Thiều Chửu phiên âm là “khuyết”. (Goldfish).

[75] Đôi: chữ 崔, Thiều Chửu phiên âm là “thôi”. (Goldfish).

[76] Ôi: chữ 𩺰, Thiều Chửu phiên âm là “hôi”. (Goldfish).

[\[77\]](#) Tự: chữ 𩺰, Thiều Chửu phiên âm là “huỷ”. (Goldfish).

[78] Bô: chữ 痛, Thiều Chửu phiên âm là “phô”. (Goldfish).

[79] *Khiêm hà sươg sươg*: hai chữ 蒹葭, Thiều Chửu đọc là “kiêm gia”, có người đọc là “kiêm hà”. Chữ 苍, Thiều Chửu đọc là “thương”. (Goldfish).

[80] *Hĩ*: chữ 𩺰, Thiều Chửu phiên âm là “sĩ”. (Goldfish).

[\[81\]](#) Tức giọt nước.

[\[82\]](#) Ý nói gần đấy mà tôi không được.

[83] Trong sách không thấy in chú thích (1) này. Trong truyện *Kiều* có câu: *Thưa nhà huyên hết mọi tình*. Theo Thiều Chửu thì do trong *Kinh Thi* có câu: *yên đắc huyên thảo, ngôn thụ chi bối 焉得萱草, 言樹之背*. (Goldfish).

[84] “Quả mai ba bảy” trong câu *Quả mai ba bảy đương vừa* cũng lấy ý trong *Kinh Thi*. Bài “*Phiếu hữu mai*” có đoạn: “Phiếu hữu mai kỳ thực thất hê, Phiếu hữu mai kỳ thực tam hê. Cầu ngã thứ sĩ, Đãi kỳ kim hê”. Nghĩa là: cây mai đã có quả rụng (nói quả là ngụ ý chỉ người con gái), mười phần còn bảy. Những chàng trai lành, ai người muốn lấy ta, nên tìm ngày tốt mà làm lễ cưới đi thôi. (Theo Trần Xuân Toàn, *Nguyễn Du dùng điển cố trong Truyện Kiều*, <http://diendankienthuc.net/diendan/truyen-kiem-va-cac-trich-doan-nguyen-du/26658-nguyen-du-dung-dien-co-trong-truyen-kiem.html>). (Goldfish).

[\[85\]](#) Truyện *Kiều* có câu: *Ra tường trên bệ, trong dàu.* (Goldfish).

[86] Có người bảo Kinh Thi còn được gọi là Thi tam bách 詩三百 (Ba trăm bài thơ). Trong bộ *Sử Trung Quốc* (Nxb Tổng hợp TP HCM, năm 2006), cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết thêm: “...Trong bộ *Sử ký Tư Mã Thiên* viết đại ý rằng ngày xưa Kinh Thi có 3000 thiên (do các viên sử nhà Chu sưu tập được), Khổng Tử san lại, chỉ lựa 305 thiên “hợp với lễ nghĩa” thôi. Đời sau, Khổng Dĩnh Đạt, Chu Hi... nghi ngờ thuyết đó vì Khổng Tử không bao giờ bảo rằng mình san dịch Kinh Thi, vả lại lựa mà sao bỏ đi tới 9 phần 10, như vậy khác gì phá hoại kho tàng văn học của thời trước; huống hồ đã lựa những thiên “hợp với lễ nghĩa” thì tại sao lại giữ mấy chục thiên mà ai cũng nhận là dâm bôn của nước Bội (Tĩnh nữ), nước Dung (Tang trung, Thuần chi bôn bôn...), nước Trần, nước Trịnh (Đông môn chi văn, Trần dữ Vị... đã dẫn ở trên), nhất là của nước Trịnh (Sơn hữu phù tô, Thác hề, Giảo đồng, Phong, Tử Khâm...). Nay đọc Marcel Granet chúng ta mới biết Khổng Tử có tinh thần khảo cổ của một nhà xã hội học, phong tục học, giữ lại hết những ca dao thời trước, dù nó trái với đạo đức thời ông, giữ lại để cho đời sau biết tâm lý và đời sống người xưa ra sao. Ông biết rằng những thiên Quốc phong đó, môn sinh của ông có thể hiểu nhầm, nên cảnh cáo họ rằng đọc Thi thì phải “tư vô tà”, nghĩa là “đừng nghĩ bậy”, mà phải nhớ rằng tục thời xưa như vậy đó, nên tìm hiểu chứ không nên hấp tấp chê cổ nhân”. (Sđd, trang 76). (Goldfish).

[\[87\]](#) Hồi xưa người ta làm những bài ca đó là của Khuất Nguyên.

[\[88\]](#) Vật trang sức đeo ở áo.

[\[89\]](#) Chính trị có thành tích đẹp đẽ.

[\[90\]](#) Hai vị hiền đời xưa.

[\[91\]](#) Chi ở đây cũng như tiếng hê, để đưa lời.

[\[92\]](#) Tức vua Đế Thuấn.

[\[93\]](#) Hà thương là hại gì?

[\[94\]](#) Dịch thiếu hai câu: “Ngũ Tử phùng ương hề, Tĩ Can trư hài” nghĩa là: “Ngũ Tử Tư gặp tai nạn mà Tĩ Can bị làm dơ mắt”. (Hai người đó đều là trung thần thời cổ). Chúng tôi xin theo văn của Phan Kế Bính mà dịch thêm cho đủ:
*Tĩ Can bị làm mắt hể,
Ngũ Tử Tư thì bị bêu đầu.*

[\[95\]](#) Có học giả cho thiên Chiêu hồn của Khuất Nguyên.

[\[96\]](#) Một khúc hát thông tục nhất.

[\[97\]](#) Một khúc hát hơi cao. [Nhiều trang mạng cho đó là tên của 2 khúc hát: 阳阿, 薤露 (Dương a, Giới lộ). Theo từ điển Thiều Chửu thì “Giới lộ 薤露 tên bài ca viếng, nói đời người chóng hết như giọt sương trên lá kiêu. Vì thế thường dùng để nói người chết”. (Goldfish)].

[\[98\]](#) Một khúc đã hơi cao.

[\[99\]](#) Tiếng kêu.

[\[100\]](#) Hiệt: Thiều Chửu phiên âm chữ 潔 là “khiết”. (Goldfish).

[\[101\]](#) Quĩ: Thiều Chửu phiên âm chữ 軀 là “ách”. (Goldfish).

[\[102\]](#) Hũ: Thiều Chửu phiên âm chữ 釜 là “phủ”. (Goldfish).

[\[103\]](#) Âm chỉ ái phi của vua Sở.

[\[104\]](#) Chằm: bản nguồn in là “chằm”. (Goldfish).

[\[105\]](#) Một chức quan ở triều đình.

[106] Xem bảng liệt kê một số chữ được viết các lối: giáp cốt, kim văn (tức các chữ khắc trên chuông, đỉnh), đại triện, tiểu triện so với lối truyền thống đăng trên trang <http://city.udn.com/3011/3482676>. Ví dụ như chữ “nguyệt”: 𠂔𠂔𠂔𠂔月 (Goldfish).

[\[107\]](#) Nghĩa là coi ông như cha. Có sách nói Thuỷ Hoàng chính là con của Lã Bất Vi vì ái thiếp có mang với Lã rồi mới về hầu Dị Nhân và sinh ra Thuỷ Hoàng.

[\[108\]](#) Bộ này soạn vào cuối đời Chiến Quốc, nhưng Lã Bất Vi làm tể tướng nước Tần, nên chúng tôi sắp vào văn học đời Tần.

[\[109\]](#) Sáu thuật: lễ, nhạc, bắn, cưỡi ngựa, viết chữ, toán.

[\[110\]](#) Sái: sau này cụ Nguyễn Hiến Lê gọi nước này là “Thái”. (Goldfish).

[\[111\]](#) Giám: Thiều Chửu phiên âm chữ 覽 là “lãm”. Theo Wikipedia thì *Lã Thị Xuân Thu* còn được gọi là *Lã Lãm*. (Goldfish).

[\[112\]](#) Ông tự xưng như vậy. Thái sử là chức của quan viết sử.

[\[113\]](#) Tức vua Văn Vương.

[\[114\]](#) Quốc Ngữ: sách in là “Quốc Sách”. (Goldfish).

[\[115\]](#) Tức vua Nghiêu.

[\[116\]](#) Trừ bộ *Xuân Thu* của Khổng Tử, nhưng bộ này chỉ chép việc trong một thời đại.

[\[117\]](#) Sách in thiếu câu này. (Goldfish).

[\[118\]](#) Quán Trọng và Thiệu Hốt cùng thờ công tử Củ; công tử Củ bị nước Lỗ giết, Thiệu Hốt chết theo mà Quán Trọng thì không.

[\[119\]](#) Ý nói chết theo chủ là một tiểu tiết.

[\[120\]](#) Sách in là “đời Hán”, tôi sửa lại thành “đời Tần, Hán” vì Lý Tư (280 tr.CN – 208 tr.CN) là người đời Tần. (Goldfish).

[\[121\]](#) Sách in là “và bị đày ra thái phó cho Lương Vương”, tôi sửa lại như trên dựa theo câu sau đây trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* của cụ Nguyễn Hiến Lê: “*Sau vua hơi hối hận, bố ông làm thái phó cho Lương Hoài Vương, con nhỏ của vua..*”. (Goldfish).

[122] Lương Hoài Vương: câu trên và câu này, trong sách đều in là “Lương Vương”, tôi sửa lại theo bộ *Cổ văn Trung Quốc* và theo trang <http://zh.wikipedia.org/wiki/%E8%B4%BE%E8%B0%8A>. (Goldfish).

[\[123\]](#) Nhiều trang chữ Hán chép là: 論治安策 (Luận trị an sách). (Goldfish).

[\[124\]](#) Bộ sách nói về thời tiết, khí hậu, một môn học trong thiên văn. Chẳng hạn như sao chổi xuất hiện thì có tai nạn gì, mưa đá thì là điềm gở ra sao...

[\[125\]](#) Nghĩa là nói thẳng điều mình muốn nói, không dùng tỉ dụ gì cả.

[\[126\]](#) Trong *Cổ văn Trung Quốc* cụ Nguyễn Hiến Lê phiên âm chữ 忘 là “vong”, ở đây cụ phiên âm là “vương” có lẽ là để cùng vần với các chữ “phương”, “sương” ở trên. (Goldfish).

[\[127\]](#) Tất, Mão là tên hai vì sao.

[128] Theo <http://baike.baidu.com/view/36698.htm>, năm 112 tr. CN, Hán Vũ Đế chính thức thành lập Nhạc phủ. (Goldfish).

[\[129\]](#) Có tác giả như Dung Triệu Tổ trong cuốn *Trung Quốc văn học sử đại cương* sắp loại này riêng vào loại thơ ca 5 chữ. Như vậy cũng có lý, vì nó vừa là những bài thơ, vừa là những bài ca.

[\[130\]](#) Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê phiên âm chữ 騅 là “truy”, thích nghĩa là: “con tuần mã tạp sắc”; và cụ dịch 4 câu trên như sau:
“Sức nhổ núi chừ, hùng khí trùm đời!
Thời chẳng gặp chừ, con “truy” không chạy!
Con “truy” không chạy, còn biết làm sao?
Ngu ơi! Ngu ơi! Em rồi ra sao?”

Nguyên văn câu cuối, có bản chép là: *Ngu hề Ngu hề nại nhược hà* 虞兮虞兮奈若何. (Xem hình trên). (Goldfish).

[\[131\]](#) Tức nàng Ngu cơ.

[\[132\]](#) Các trang mạng chữ Hán đều chép là “hải nội” 海內, nhưng trong bộ *Sử Trung Quốc* của cụ Nguyễn Hiến Lê lại chép là “tứ hải” (chắc sách in lầm). (Goldfish).

[\[133\]](#) Thuyền có từng lầu.

[\[134\]](#) Thù: Thiều Chửu phiên âm chữ 姝 là “xu”. (Goldfish).

[\[135\]](#) Khiêm: Thiều Chửu phiên âm chữ 謙 là “kiêm”. (Goldfish).

[\[136\]](#) Tức 357 câu ngũ ngôn. (Goldfish).

[\[137\]](#) Họ ngoại nhà vua.

[\[138\]](#) Theo Phan Khoang trong *Trung Quốc sử lược* (Mai Lĩnh thư cục).

[\[139\]](#) Niên hiệu Kiến An từ 196 đến 220. Về văn học, thì thời Kiến An dài hơn vì các văn nhân tiêu biểu của thời kỳ đó là 3 cha con họ Tào, nhóm Kiến An thất tử và Sái Diễm, thì một số nhà sinh trước năm 196 (như Tào Tháo, Vương Sán, Sái Diễm...) hoặc mất sau năm 220 (như Tào Phi, Tào Thục, Vương Sán, Trần Lâm...). (Goldfish).

[\[140\]](#) Hai con ngựa đi liền gọi là biên, số chẵn gọi là ngẫu. Biên ngẫu chỉ những thể văn có đôi như tứ lục, chiếu, biểu. Lối phú mới đầu không biên ngẫu, sau cũng thành biên ngẫu.

[\[141\]](#) Khổ hàn hành: trong bộ *Sử Trung Quốc* của cụ Nguyễn Hiến Lê, Nxb Tổng hợp TP HCM, năm 2006, trang 236, in lầm thành “*Khổ hàm hành*” (trong eBook *Sử Trung Quốc* do tôi thực hiện cũng chép sai theo – nay xin đính chính). (Goldfish).

[\[142\]](#) Thái Hành Sơn (cũng gọi là Thái Hàng Sơn) là dãy núi cao và dài, chạy từ đông bắc sang tây nam, qua các tỉnh Hà Nam, Sơn Tây và Hà Bắc của Trung Quốc. (Goldfish).

[\[143\]](#) Nan 難: có bản chép là “gian” 艱 (xem hình trên). (Goldfish).

[\[144\]](#) Linh 令: có bản chép là “sử” 使 (xem hình trên), (Goldfish).

[\[145\]](#) Hành là một loại bài ca.

[\[146\]](#) Sách in là “tối ngày”, tôi tạm sửa lại thành “tối ngày”. (Goldfish).

[\[147\]](#) Trong Kinh Thi có thơ *Đông sơn* tả nỗi buồn của người xa nhà lâu năm.

[\[148\]](#) Tào Phi lên ngôi vua rồi, lấy đề “Anh em”, bắt Thục bước 7 bước thì phải làm xong một bài thơ, nếu không sẽ bị tội. Thục rơi nước mắt ứng khẩu:

煮豆燃豆箕，豆在釜中泣。

本是同根生，相煎何太急！

Chữ đậu nhiên đậu cơ, đậu tại phủ trung khắp.

Bốn thị đồng căn sinh, tương tiễn hà thái cấp!

Nấu đậu bằng cây đậu, đậu ở trong nồi khóc.

Rằng cùng một gốc sanh, đốt nhau sao mà gấp!

[\[149\]](#) Chữ “du”, sách in là 遊 (bộ sước 辵), tôi tạm sửa thành 游 (bộ thủy 氵) theo trang <http://baike.baidu.com/view/974272.htm>. (Goldfish)

[\[150\]](#) Hữu 友: có bản chép là “giao” 交 (xem hình trên). (Goldfish).

[\[151\]](#) Cương 綱: có bản chép là “võng” 網 (xem hình trên). (Goldfish).

[\[152\]](#) Khổng Dung 孔融, Nguyễn Vũ 阮瑀, Trần Lâm 陳琳, Vương Sán 王粲, Từ Cán 徐幹, Ứng Dương 應瑒, Lưu Trình 劉楨.

[\[153\]](#) Sự 事: có bản chép là “đãi” 待. (Xem hình trên). (Goldfish).

[\[154\]](#) Túc Vạn lý Trường thành do Tần Thuỷ Hoàng sai đắp để cản rợ Hồ phương Bắc khỏi xâm lăng Trung Quốc.

[\[155\]](#) Theo các trang chữ Hán trên mạng thì bài *Bi phần* gồm 2 thiên: một thiên theo thể cổ thi gồm 108 câu ngũ ngôn (= 540 chữ), một thiên theo thể Sở từ gồm 38 câu thất ngôn (= 266 chữ). (Goldfish).

[\[156\]](#) Tào Thục đến năm 232 mới chết. (Goldfish).

[\[157\]](#) Ở trên cụ Nguyễn Hiến Lê chỉ nêu vài nét sơ lược. Chúng tôi xin được nói thêm: Cuối thời **Tam Quốc**, Tào Phi phế nhà Hán, lập nên nhà **Nguy** (220-265), Nguy bị Tư Mã Chiêu cướp ngôi, lập nên nhà **Tấn** (266-420), Tấn gồm thâu Tây Thục (263) và Đông Ngô (280), thống nhất Trung Quốc. Do rợ Ngũ Hồ xâm chiếm phương Bắc, năm 318, Tấn phải chạy xuống miền Giang Nam lánh nạn, đóng đô ở Kiến Nghiệp, từ đó gọi là Đông Tấn. Năm 420, Đông Tấn bị Tống cướp ngôi, từ đó Trung Quốc bị chia 2: Bắc và Nam, sử gọi là thời **Nam Bắc triều** (420-589).

Nam triều gồm 4 triều đại kế tiếp nhau: *Tống* (420-479), *Tề* (479-502), *Lương* (502-557), *Trần* (557-589).

Sử cũng gọi 6 triều đại từ Đông Ngô đến Trần là **Lục triều** (229-589), tức gồm: *Đông Ngô*, *Đông Tấn*, *Tống*, *Tề*, *Lương*, *Trần*.

Bắc triều gồm 5 triều: *Bắc Ngụy*, *Đông Ngụy*, *Tây Ngụy*, *Bắc Tề*, *Bắc Chu*. Bắc Ngụy (386-534) – còn gọi là Thác Bạt Ngụy, Hậu Ngụy, Nguyên Ngụy – bị chia đôi thành Đông Ngụy (535-550) và Tây Ngụy (535-557). Đông Ngụy bị Bắc Tề (550-557) thay thế, Tây Ngụy bị Bắc Chu (557-581) thay thế.

Dương Kiên ép vua Bắc Chu nhường ngôi, lập nên nhà **Tuỳ** (581-618). Tuỳ thống nhất Bắc Nam. Lý Uyên ép vua Tuỳ nhường ngôi, lập nên nhà **Đường** (618-907). (Goldfish).

[\[158\]](#) Phái duy mỹ chủ trương văn cần nhất phải diễm lệ.

[\[159\]](#) Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê sắp 3 cha con họ Tào, nhóm Kiến An thất tử và Sái Diễm vào đầu đời Nguy. Còn nhóm Trúc lâm thất hiền thì cụ sắp vào cuối đời Nguy. (Goldfish).

[\[160\]](#) Hồi xưa như vậy là đại bất hiếu (theo đạo Nho).

[\[161\]](#) Bóng số: Có lẽ là “bóng câu qua cửa sổ”. (Goldfish).

[\[162\]](#) Đòi sau thường nói: đẹp như văn thời Lục Triều.

[\[163\]](#) Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo Việp cũng đọc là Diệp. (Goldfish).

[\[164\]](#) Cõi tiểu sử ở sau.

[\[165\]](#) Nhiếp: Thiều Chửu phiên âm chữ 輒 là “triếp”. (Goldfish).

[\[166\]](#) Giỏ cơm, bầu nước.

[\[167\]](#) Ấn sĩ đời xưa.

[\[168\]](#) Những đời vua từ hồi chưa có sử. Ý nói đời Tần, đời Tống này, sao lại có được người cao thượng như vậy?

[\[169\]](#) Sau “quá mông bạt trạc”, trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* còn có mấy chữ này (nguyên văn, phiên âm, dịch nghĩa): 寵命優渥 sủng mệnh ưu ác – *Thương yêu ưu đãi*. (Goldfish).

[\[170\]](#) Bài biểu là bài văn viết để tâu điều gì với vua.

[\[171\]](#) Tỏ tình cảm, nỗi lòng mình.

[\[172\]](#) Lý Mật, người xứ Thục, có hiếu, ở cuối đời Tam Quốc, hồi trẻ thờ Hán Hậu chúa, sau Thục bị Tấn diệt, vua Tấn vời ra làm quan, ông dâng tờ biểu này.

[\[173\]](#) Ý nói mẹ tái giá.

[\[174\]](#) Đòi Tẩn, ai học giỏi, có đức thì được tuyển làm hiếu liêm và ra làm quan.

[\[175\]](#) Đòi Hán Vũ Đế ra lệnh mỗi năm, mỗi quận, mỗi châu tiến cử lên triều đình một người; được quận cử gọi là hiếu liêm, được châu cử gọi là tú tài. Nhà Tấn theo lệ đó.

[\[176\]](#) Thờ nhà Hậu Hán.

[\[177\]](#) Một chức cao ở triều đình.

[\[178\]](#) Cử làm quan.

[\[179\]](#) Ý nói: buổi sáng còn sống, không chắc buổi chiều còn sống được nữa.

[\[180\]](#) Trong bộ *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “*Loài quạ mớm mồi báo hiệu*”. (Goldfish).

[\[181\]](#) Túc Lương Châu và Ích Châu.

[\[182\]](#) Đồi Đông Châu, Ngụy Khoả cứu được mạng một thiếu phụ, sau cha cô đó muốn đền ơn cho con, hiện hồn lên, lấy cỏ quẩn vào chân ngựa một tên giặc, trong khi Ngụy Khoả lâm nguy để cứu mạng cho Ngụy Khoả khỏi bị giặc giết.

[\[183\]](#) Thử xả 取舍: có bản chép là: 趣舍 (xem hình dưới). Trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* của cụ Nguyễn Hiến Lê (eBook dạng lpf do Lạc Việt thực hiện) chép chữ Hán là: 趣捨. (Goldfish).

[\[184\]](#) Nhan đề bài này, trong bộ *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê ghi là: *Lan Đình tập tự*
蘭亭集序. (Goldfish).

[\[185\]](#) Trong *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho rằng thuyết sinh tử như nhau là của Trang Tử, mà cũng là của nhà Phật; thuyết thọ yếu như nhau là của Trang Tử. (Goldfish).

[186] Liệt Tử tên Liệt Ngự Khẩu, người đời Tây Hán, nhưng người ta ngờ bộ đó do một tân khách của Hoài Nam Vương đời Tây Hán viết.
[Trong các sách *Đại cương Triết học Trung Quốc* (soạn chung với cụ Giải Chi), *Liệt Tử* và *Dương Tử*, *Hồi Kí*, cụ Nguyễn Hiến Lê đều bảo Liệt Tử là triết gia đời Xuân Thu, còn bộ *Liệt tử* thì có thể là do “người đời Ngụy, Tấn viết rồi mạo danh là *Liệt Ngự Khẩu*”. (Goldfish)].

[\[187\]](#) Thơ: sách in là “thư”. (Goldfish).

[188] Huyền 玄 (chữ thứ 3 của câu 1): trang <http://jamesrei.wordpress.com/2011/01> chép là “thanh” 精, và cho rằng 4 câu trên (và 4 câu nữa) là của Chu Tử (tức Chu Hi). (Goldfish).

[\[189\]](#) Nghĩa là học phải sâu để hiểu hết những chỗ tế nhị nhất của nghĩa lý.

[\[190\]](#) Di 遺: có bản chép là “vi” 違. (Goldfish).

[\[191\]](#) Thời 時: có bản chép là “thần” 辰. (Goldfish).

[\[192\]](#) Cõi tiểu sử ở sau.

[\[193\]](#) Là cái xe có trang sức.

[\[194\]](#) Là thả lòng.

[\[195\]](#) Khổng Khuê: trong bộ *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo trong bộ *Cổ văn bình chú* chép là Khổng Khuê; trong *Cổ văn quan chỉ* và *Từ Hải* đều chép là Khổng Trĩ Khuê. (Goldfish).

[\[196\]](#) Chữ Thích 刺 có khứ thanh, đọc là thứ, nghĩa là chê. Vậy chính ra phải đọc là phúng thứ. Song tiếng phúng thích đã quen tai rồi.

[\[197\]](#) Một số câu được trích dịch dưới đây không giống với bản dịch (trọn bài) trong bộ *Cổ văn Trung Quốc*. (Goldfish).

[\[198\]](#) [Vụ Quang và Quyển Tử là] Tên những ẩn sĩ thời xưa.

[\[199\]](#) Trong bộ *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “núi non nhón chân trách móc”. (Goldfish).

[\[200\]](#) Tuynh trực khoáng: trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* chép là “Quynh tự hoảng”. (Goldfish).

[\[201\]](#) Thanh 清: có bản chép là “khinh” 輕. (Goldfish).

[\[202\]](#) Tên một loài chim, có người gọi là ngỗng trời.

[\[203\]](#) Vua Tấn: có lẽ cụ Nguyễn Hiến Lê muốn nói đến Tư Mã Ý (179-251), một quyền thần của nhà Ngụy. Nguyễn Tịch mất năm 263, hai năm sau, cháu nội của Tư Mã Ý là Tư Mã Viêm (236-290) mới cướp ngôi nhà Ngụy, dựng nên nhà Tấn. Tư Mã Ý được truy tôn làm Tấn Tuyên Đế. (Goldfish).

[\[204\]](#) Hà sở kiến 何所見: có bản chép là “tương hà kiến” 將何見 (xem hình trên).
(Goldfish).

[\[205\]](#) Kê Khang bị giết dưới thời của quyền thần Tư Mã Chiêu. (Goldfish).

[\[206\]](#) Hai tuần sĩ ấy đều là người đất Ngô. (Goldfish).

[\[207\]](#) Mỗi nhãn 8 thước đời nhà Chu. [Trong bộ *Trang Tử – Nam Hoa kinh*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết thêm: “*mỗi thước khoảng một gang tay*”. (Goldfish)].

[\[208\]](#) Tống: tức nhà Tống của Lưu Dụ, sử gọi là nhà Tiền Tống hay Lưu Tống để phân biệt với nhà Tống 5 thế kỉ sau. (Theo Sử Trung Quốc của cụ NHL). (Goldfish).

[\[209\]](#) Một chức lại nhỏ đi thu thuế.

[\[210\]](#) Trung 中: có bản chép là “hoàn” 還. (Goldfish).

[\[211\]](#) Đào Hoằng Cảnh 陶弘景 cũng là một ẩn sĩ đời Lục Triều, có một bài sánh với thơ ông được, bài *Sơn trung hà sở hữu?*:

山中何所有？

嶺上多白雲。

隻可自怡悅，

不堪持贈君。

Sơn trung hà sở hữu?

Lĩnh thượng đa bạch vân.

Chỉ khả tự di duyệt,

Bất kham trì tặng quân.

Trong núi có những gì?

Trong núi nhiều mây trắng.

Chỉ khá chơi một mình,

Không đem biếu anh đặng.

[Lời dịch câu 2 có lẽ là: “Trên núi nhiều mây trắng”. (Goldfish)].

[\[212\]](#) Chính nghĩa là “Vườn liễu biến thành chim kêu”. Vì có chữ biến đó mà người ta cho rằng câu đó không tự nhiên bằng câu trên.

[\[213\]](#) Huy 暉: có bản chép là “phi” 罪. (Goldfish).

[\[214\]](#) Nhiều trang chữ Hán sắp bài *Tứ dạ ca* vào loại nhạc phủ. (Goldfish).

[\[215\]](#) Nghĩa là coi nhẹ lắm.

[\[216\]](#) Quần xắn lên như mui thuyền.

[\[217\]](#) Thủy 始: có bản chép là “giai” 皆. (Goldfish),

[\[218\]](#) Có lẽ cụ Nguyễn Hiến Lê dùng hai chữ “văn nhân” là để chỉ người làm văn chương, tức gồm cả những người viết văn, làm thơ, phú, từ... (Goldfish).

[\[219\]](#) Tức những đời Hạ, Thương, Chu.

[\[220\]](#) Tiền Hán và Hậu Hán.

[221] Tiêu Cương 蕭綱 người đời Lương (Nam triều), Tô Sước 蘇綽 (cũng viết là Tô Xước) người Bắc Chu (Bắc triều) (theo <http://218.62.26.229/Refbook/entryPrint.aspx?bi=m.20071106-m300-w001-030&ei=5EE15FC2740914DFF756EB0362D998304FB1D65200932A662B66349B157E713C2> (Goldfish)).

[\[222\]](#) Tác giả bộ *Hán thư*. (Goldfish).

[\[223\]](#) Nên nhớ Lưu Trí Cơ 劉知幾 tác giả bộ *Sử thông* 史通 là người đầu tiên phê bình về sử. Ông chủ trương văn viết sử phải giản khiết, chân thật.

[224] Trong chương viết về biên văn của đời Tống, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “Cuối đời Đường, Lý Thương Ẩn nổi danh về thể tứ lục (một thể biên ngẫu, cứ một câu 4 chữ lại tới một câu 6 chữ). Đời Tống sơ, Dương Ưc 楊億 và Lưu Quân 劉筠 tiếp tục dùng nó, lần lần nó thịnh, được coi như một thể văn tại miếu đường, triều đình. Từ đó về sau, Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, các tờ chiếu, biểu, tấu, hịch đều viết bằng thể tứ lục...”. (Goldfish).

[\[225\]](#) Xem chú thích của tác giả về chữ *tự* 序 ở sau. (Goldfish).

[\[226\]](#) Do tích đó có câu: “Thời lai, phong tống Đăng Vương các” (Tới thời, thì gió đưa đến gác Đăng Vương) để chỉ sự may mắn của kẻ gặp thời.

[227] Nhiều trang trên mạng, như http://www.ht88.com/article/article_13773_1.html, cho rằng 2 câu của Vương Bột thoát thai từ 2 câu “Lạc hoa... nhất sắc” trong bài *Mã xạ phú* 馬射賦 của Dữu Tín 庾信, người đời Lục Triều. (Goldfish).

[\[228\]](#) Chỉ là tên một loài cỏ.

[229] Xem bản dịch trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* của cụ Nguyễn Hiến Lê, hoặc trên trang <http://www.hoasontrang.us/tangpoems/duongthi.php?loi=1530>. (Goldfish).

[\[230\]](#) Đỉnh là vạc. Chung là chuông. Nhà giàu bên Trung Quốc thời xưa ăn thì bày vạc và đánh chuông để gọi khách.

[\[231\]](#) Nghĩa là lòng trẻ hoài, tuy tuổi đã già.

[\[232\]](#) Ý chí cao khiết như mây xanh.

[\[233\]](#) Trường Giang: sách in là *trường giang*, tôi sửa lại theo bộ *Cổ văn Trung Quốc*. (Goldfish)

[\[234\]](#) Thú: chữ 戌, Thiều Chửu đọc là tuất. (Goldfish).

[\[235\]](#) Trắn: chữ 振, Thiều Chửu đọc là chấn. (Goldfish).

[\[236\]](#) Ngu: chữ 偶, Thiều Chửu đọc là ngung. (Goldfish).

[\[237\]](#) Trí: chữ 輜, Thiều Chửu đọc là truy. (Goldfish)

[\[238\]](#) Hoàn: chữ 患, Thiều Chửu đọc là “hoạn”. (Goldfish).

[\[239\]](#) Chưa rõ tiểu sử.

[Tiểu sử của ông được ghi trong bộ *Cổ văn Trung Quốc*, xin tóm tắt như sau: Lý Hoa tuy nổi tiếng một thời, nhưng không có tên văn học sử, vì ông sáng tác ít mà thơ không hay. Tác phẩm độc nhất được thưởng là bài Điều cổ chiến trường văn. Ông tự Hà Thúc, sống đồng thời với Lý Bạch, Đỗ Phủ, mất năm 766. Ông đỗ tiến sĩ, làm đến chức giám sát ngự sử. Do bị bọn An Lộc Sơn ép phải hợp tác, nên khi vua Huyền Tôn hồi trào, ông bị biếm đến Hàng Châu, ít lâu sau từ quan, về già ông theo đạo Phật. (Goldfish)]

[\[240\]](#) Đòi Hán, mười dặm đặt một đình (tức trạm) để phòng trộm cướp. Đình trưởng là người coi đình ấy.

[\[241\]](#) Tên đất.

[\[242\]](#) Bốn dân tộc đã man ở phương Bắc.

[\[243\]](#) Quân triều đình.

[\[244\]](#) Lấy nhân nghĩa trị dân thì gọi là Vương đạo.

[\[245\]](#) Một chức quan võ.

[\[246\]](#) Tổ luyện là chiến phục của binh sĩ.

[\[247\]](#) Tên một danh tướng.

[\[248\]](#) Dùng hết tài sản, nhân lực trong nước.

[\[249\]](#) Tên rợ.

[\[250\]](#) Đại binh chi hậu, tất hữu hung niên: Sau lúc giặc giả, tất sẽ mất mùa.

[\[251\]](#) Ý nói: hễ dùng nhân nghĩa mà quy phục các rợ thì chúng sẽ giữ bờ cõi cho mình.

[\[252\]](#) Anh: chữ 𩺰 (bộ mục), Thiều Chửu đọc là “chiếu”. Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “Tên nàng là *Chiếu*; nàng đặt ra một lối viết khác: gồm chữ minh 明 là sáng ở trên, chữ không 空 là trống không ở dưới; chiếu nghĩa là ánh sáng (hoặc mặt trời 日, mặt trăng 月) ở trên rọi xuống khoảng trống ở dưới (Đời sau chép lầm là: hai chữ mục 目 (con mắt) ở trên, và các tự điển đều theo)”. Tóm lại, ý cụ Nguyễn Hiến Lê là phải thay chữ 𩺰 mà cụ đã phiên âm là “Anh” bằng chữ 𩺰 (phiên âm là Chiếu), tức phải sửa “Võ Anh” thành “Võ Chiếu” mới đúng. (Goldfish).

[\[253\]](#) Kị: chữ 泊, Thiều Chửu đọc là kịp. (Goldfish).

[\[254\]](#) Ô hô: sách in chữ Hán là 呼鳴 (hô ô), tôi tạm sửa lại thành 嗚呼 (ô hô). Trên mạng, có bản chép là 嗚呼 (minh hô). (Goldfish).

[\[255\]](#) Trục: sách in là “trụ”. (Goldfish).

[\[256\]](#) Sá: Thiều Chửu đọc chữ 𪛗 là trá. (Goldfish).

[\[257\]](#) Ứng: Thiều Chửu đọc chữ 膺 là ưng. (Goldfish).

[\[258\]](#) Phần 坏: Trong *Cổ văn Trung Quốc* chép là “bồi” và chú thích là: “có người đọc là phần”. (Goldfish).

[\[259\]](#) Võ Anh, tức Võ Tắc Thiên được Đường Thái Tông tuyển làm cung nhân. Thái Tông chết, nàng cắt tóc đi tu. Thời Cao Tông, lại để tóc, được vời vào cung, sau làm hoàng hậu. Khi Cao Tông chết, nàng chuyên quyền, lâm triều, phế vua Trung Tông, đổi tên nước là Chu, chiếm ngôi được 21 năm.

[\[260\]](#) Nhan đề bài này, trong bộ *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: *Bài hịch dẹp Võ Anh (Viết thay Từ Kính Nghiệp)*. Trong phần nhận xét, cụ viết như sau: “*Võ Hậu đọc xong [bài hịch] mà không giận, đã khen là có tài, lại trách Tể tướng đã không biết thu phục, quả thực là có bản lĩnh và biết trọng văn chương. Một phần có những bậc vua chúa như vậy mà văn học đời Đường mới toàn thịnh chẳng?*”. (Goldfish).

[\[261\]](#) Cõi tiểu sử ở sau.

[\[262\]](#) Tức vua Thái Tông.

[\[263\]](#) Nói tội dâm loạn của Võ Anh.

[\[264\]](#) Nói về việc nàng cắt tóc đi tu để che mắt thiên hạ cho người ta khỏi nhớ mình là cung nhân của Thái Tông như vậy, mới để bề mê hoặc Cao Tông mà thiên hạ khỏi dị nghị là Thái Tông yêu cung nhân của cha (Thái Tông).

[\[265\]](#) Dùng cái thuật của loài chồn loài cáo.

[\[266\]](#) Huy dịch là lông con trĩ. Xe và áo hoàng hậu đều vẽ hoặc thêu hình lông trĩ.

[\[267\]](#) Làm cho Cao Tông mang tội dâm loạn như loài hươu nai.

[\[268\]](#) Tức ngôi cao.

[\[269\]](#) Tức vua Trung Tông.

[\[270\]](#) Túc bē đảng trong họ Võ Anh.

[\[271\]](#) Hoắc Tử Mạnh và Chu Hư Hầu đều là trung thần hồi xưa.

[\[272\]](#) Yến ở đây là Triệu Phi Yến đời Hán, giết hết con vua Hán Thành Đế để chiếm ngôi.

[\[273\]](#) Cuối đời Lệ Vương, một cung nữ giẫm phải dãi rồng, sinh ra nàng Bao Tự, sau U Vương mê Bao Tự mà mất nước.

[\[274\]](#) Từ Kính Nghiệp vốn trong hoàng tộc, có dũng khí, hô hào nhân dân nổi lên diệt Võ Anh.

[\[275\]](#) Tổng Vi Tử là em vua Trụ, nhà Ân bị diệt rồi, Vi Tử đi qua đất cũ, đau lòng mà làm một bài ca. Viên Quân Sơn ở đời Hán, gặp lúc vua còn nhỏ, bị ngoại thích chuyên quyền, mỗi lần bàn tới việc nước thì rỏ lệ.

[\[276\]](#) Bách Việt và Tam Hà là tên đất.

[\[277\]](#) Tức là xe.

[\[278\]](#) Tên đất.

[\[279\]](#) Tên đất.

[\[280\]](#) Được ở đất Hán, chịu ơn huệ nhà vua, không phải người trong tôn thất.

[\[281\]](#) Trong dòng tôn thất.

[\[282\]](#) Chịu trách nhiệm thi hành lời di chúc.

[\[283\]](#) Chỉ vua Trung Tông.

[\[284\]](#) Nhớ vua Cao Tông mà giúp vua Trung Tông.

[\[285\]](#) Hết sức giúp vua.

[\[286\]](#) Đứng trước ngã ba, không biết theo ngã nào, ý nói do dự.

[\[287\]](#) Tiên cơ là biết trước được điềm mừng. Hậu chí là sẽ đến sau.

[\[288\]](#) Minh là một bài văn xuôi thường ngắn để ghi một việc gì.

[\[289\]](#) Người dân thường không có học.

[\[291\]](#) Túc Dương Hùng đời Hán.

[\[292\]](#) Trong Luận ngữ có đoạn: “Tử dục cư cửu di. Hoặc viết: “Lậu, như chi hà?” Khổng Tử viết: “Quân tử cư chi tắc hoá, hà lậu chi hữu?”. Nghĩa là: Khổng Tử muốn lại ở miền mọi rợ. Có kẻ hỏi: “Quê mùa quá ở sao cho nổi?” Ngài đáp: “Người quân tử ở đó thì cải hoá phong tục đi, có gì mà quê mùa?”. Bốn chữ “hà lậu chi hữu” xuất ở điển ấy.

[\[293\]](#) Bài này có vắn, chúng tôi đã phải bỏ vài vắn để dịch cho xuôi.

[\[294\]](#) Huân huân: trong *Cổ văn Trung Quốc* chép là “khuân khuân”. (Goldfish).

[295] Ưởng: chữ 響, Thiều Chửu đọc là hưởng. (Goldfish).

[\[296\]](#) Lị dĩ: sách in là “dĩ lị”, tôi tạm sửa lại theo nguyên văn chữ Hán: 麗施. (Goldfish).

[\[297\]](#) Duyệt: chữ 椽, Thiều Chửu đọc là chuyện. (Goldfish).

[\[298\]](#) Cõi tiểu sử ở sau.

[\[299\]](#) Tần diệt 6 nước: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy rồi thống nhất đất nước.

[\[300\]](#) Ý nói đốn hết cây trên núi xứ Thục để dựng cung A Phòng.

[\[301\]](#) Đường có hai lối đi.

[\[302\]](#) Khi cung nữ thôi múa thì trong cung hoá lạnh lẽo.

[\[303\]](#) Phi tẫn các nước khác tới A Phòng làm cung nhân nước Tần.

[\[304\]](#) Nước triều dâng lên đến cực độ gọi là đầy mà.

[\[305\]](#) Chỉ Tồn Thủy Hoàng.

[\[306\]](#) Chỉ Trần Thiệp, người đầu tiên đẩy binh đánh Tần.

[\[307\]](#) Lưu Bang đẩy binh ở Hàm Cốc.

[\[308\]](#) Hạng Võ diệt Tần rồi đốt cung A Phòng.

[\[309\]](#) Trong bộ *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “Đời Tống ông được truy tặng là *Xương Lê Bá* (*Xương Lê* là tổ quán của ông), nên người đời sau thường gọi ông là *Hàn Xương Lê*”. (Goldfish).

[\[310\]](#) Tệ 弊: sách in nguyên văn: 幣 (chữ *tệ* này có nghĩa là *lụa*), và in phiên âm là: lệ.
(Goldfish).

[\[311\]](#) Ông được xem là người phát triển, phổ biến chữ Nôm của Việt Nam, là người đầu tiên dùng luật thơ Đường vào thơ Nôm, nên đời sau gọi thơ Nôm theo Đường luật là Hàn luật. (theo http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0n_Thuy%C3%AAn). (Goldfish).

[\[312\]](#) Chiếp 𪛗: sách in là nhiếp. (Goldfish).

[\[313\]](#) Duyên 沿: sách in là dục. (Goldfish).

[\[314\]](#) Noa: chữ 孺, Thiều Chửu đọc là *nô*. (Goldfish).

[\[315\]](#) Sách in thiếu chữ “chư” này. (Goldfish).

[\[316\]](#) Tỉ: sách in là *tị*. (Goldfish).

[\[317\]](#) Sách in nguyên văn chữ Hán là 之以 (chi dĩ) và in phiên âm là “dữ”; tôi tạm sửa lại thành 以 và dĩ. (Goldfish).

[\[318\]](#) Giác: sách in là *dác*. (Goldfish).

[\[319\]](#) Ngâm: trong Cổ văn Trung Quốc dịch là “nén”. (Goldfish).

[\[320\]](#) Tức cha mẹ Thập Nhị lang (chàng Mười hai).

[\[321\]](#) Tức Từ Châu.

[\[322\]](#) Túc Hà Dương, quê quán Hàn Dũ.

[\[323\]](#) Ý nói chức nhỏ.

[\[324\]](#) Một thi sĩ, bạn của Hàn Dũ.

[\[325\]](#) Ý nói: Chết mà biết thì chú cũng sắp chết, nghĩa là sắp được gặp cháu. Chết mà không biết thì chú cũng sắp chết và hết khổ, hết thương xót.

[\[326\]](#) Tên hai con sông.

[\[327\]](#) Su: chữ, Thiều Chửu đọc là tư. (Goldfish).

[\[328\]](#) Một bài văn ngắn ghi một việc gì như họp bạn, cất nhà...

[\[329\]](#) Cắt bỏ đoạn giữ kể vì lẽ gì mà cắt ngôi nhà đó.

[\[330\]](#) Một loại cây.

[\[331\]](#) Núi Tây: sách in là núi tây, tôi sửa lại (trong phần phiên âm cũng vậy) theo *Cổ văn Trung Quốc* vì tác giả chú thích núi Tây là Tây Sơn, gần Mã Thoái Sơn. (Goldfish).

[\[332\]](#) Ý nói cảnh vật chung quanh như ở trong bàn tay ta hết.

[\[333\]](#) Túc Vương Hi Chi. Coi lại bài *Lan Đình tập tự* ở Quyển 1. [Sách in hữu quân, tôi sửa lại thành Hữu quân, trong phần phiên âm cũng vậy. (Goldfish)].

[\[335\]](#) Túc “Dữ Hàn Kinh Châu thư”. Hàn Kinh Châu là Thứ sử Kinh Châu Hàn Triều Tôn. (Goldfish).

[\[336\]](#) Dã: sách in là *dã*; chữ 假, Thiều Chửu đọc là *giả*. (Goldfish).

[\[337\]](#) Quỳnh: sách in là quỳền. (Goldfish).

[\[338\]](#) Thân: sách in là trân. (Goldfish).

[\[339\]](#) Một bài văn ngắn chép một việc gì.
[Trong *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê giải thích như sau: “*Tự là một bài văn ngắn chép một việc gì, phô bày một điều gì*”. (Goldfish)].

[\[340\]](#) Túc em Tạ Linh Vận đời Lục Triều, rất đa tài.

[\[341\]](#) Thi sĩ Tạ Linh Vận được phong chức Khang Lạc hầu.

[\[342\]](#) Bàn về nghĩa lý.

[\[343\]](#) Về chữ “vũ trường” có nhiều thuyết lắm, ta chỉ nên biết là một đồ đựng rượu.

[\[344\]](#) Kim Cốc là tên vườn của Thạch Sùng, một đại phú gia đời Tấn. Thạch Sùng họp văn nhân ở đó, ai không làm được thơ phú thì phạt ba đấu rượu.

[\[345\]](#) Hồng Tuyền, Lưu Vô Song, Tạ Tiểu Nga đều là tên người, sách in là: *Hồng tuyền. Lưu vô song, Tạ tiểu nga* (chỉ có chữ đầu là viết hoa). (Goldfish).

[346] Các tiểu thuyết trong 2 bộ *Đường đại tông thư* và *Thái bình quảng ký* còn được gọi là tiểu thuyết truyền kỳ (theo <http://www.literature.org.cn/Article.aspx?id=2819>), và các truyện *Hồng Tuyền truyện*, *Tạ Tiểu Nga truyện*, *Trường hận ca truyện*, *Ly hồn ký*, và *Lý Oa truyện* có tên trong danh mục các tác phẩm truyền kỳ tiêu biểu đời Đường và đời Tống (theo http://yizitong.net/novel/novel.php?cipai_id=546&l=3). Trong Phần IV, cụ Nguyễn Hiến Lê nói về tiểu thuyết đời Tống như sau: “Văn nhân đời Tống cũng gắng sức viết truyền kỳ như văn nhân đời Đường, song kém tài nên ít thành tích...”. (Goldfish).

[\[347\]](#) Có lẽ tác giả muốn nói là những chuyện tình thoáng qua, chợt đến rồi chợt đi. (Goldfish).

[\[348\]](#) Nước Hoè An, chữ Hán là *Hoè An quốc* 槐安国, sách in lầm thành “nước Hoà An”. (Goldfish).

[\[349\]](#) Các bạn có thể tải bản dịch của cụ Nguyễn Hiến Lê tại <http://www.e-thuvien.com/forums/showthread.php?t=49326>. (Goldfish).

[\[350\]](#) Nhiều người lầm Đường thi với luật thi. Đường thi chỉ chung các loại thơ làm trong đời Đường, cũng như Tống thi, Minh thi chỉ hết các bài thơ làm trong đời Tống, đời Minh. Thơ trong đời Đường cũng như trong các đời sau, chia làm 3 loại:

- * **thơ cổ phong** chỉ cần có vần mà không phải theo niêm luật;
- * **thơ luật** mỗi bài 8 câu 5 vần, theo đúng niêm, luật, bằng, trắc. Nếu mỗi câu 5 chữ thì là *ngũ ngôn*, mỗi câu 7 chữ thì là *thất ngôn*. Dù ngũ ngôn hay thất ngôn thì cũng không bao giờ được dùng vần trắc, nếu dùng vần trắc thì là cổ thi rồi.
- * **thơ tuyệt cú** chỉ có 4 câu (nên cũng gọi là *tứ tuyệt*) có thể theo luật bằng trắc (*thể luật*) có thể không (*thể cổ*).

Vậy thơ luật chỉ là một loại của thơ Đường và trước đời Đường không có nó, chỉ có cổ phong và tuyệt cú thể cổ.

[\[351\]](#) Hoàng Hạc lâu: sách in là *Đăng Hoàng Hạc lâu*. – Thôi Hiệu còn đọc là Thôi Hạo. (Goldfish).

[\[352\]](#) Sẽ trích những bài đó ở sau.

[353] Thơ Hàn Sơn rất cao nhã, như những câu dưới đây tả một đạo sĩ trong rừng:

微風吹幽松
近聽聲逾好
下有班白人
喃喃讀黃老
十年不得歸
忘卻來時道

Vi phong xuý u tùng
Cận thính thanh du hảo.
Hạ hữu ban bạch nhân,
Nàm nàm tụng Hoàng Lão.
Thập niên, quy bất đắc,
Vong khước lai thời đạo.

...
*Gió nhẹ thổi thông rậm,
Lắng nghe tiếng du dương.
Người hoa râu ngồi dưới,
Lâm dâm đọc Lão, Trang.
Mười năm về chẳng được,
Hồi tới, đã quên đường.*

[Chữ 逾: (du) có bản chép là 愈 (dũ). (Goldfish)].

[\[354\]](#) Tên các bệnh về âm luật, theo Thấm Ước.

[\[355\]](#) Chính nghĩa là lời cứ theo thứ tự mà ra, không đẽo gọt chút gì.

[356] Cự Quách Tấn, trong *Hồi ký*, bảo những kiến giải trong bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* của cụ Nguyễn Hiến Lê, nhất là những kiến giải về thơ Đường luật, rất hợp với ý của mình. Cụ dẫn đoạn từ “*Tiến từ giản dị đến phiền phức...*” đến “...hợp với tình cảm mới của người ta hơn”, rồi kết: “Một quan niệm rất đạt lý về luật thơ Đường. Rõ là lời nói của người học rộng, thấy xa, xét kỹ, nghĩ chín”. (Goldfish).

[\[357\]](#) Mấy chữ *Dịch thuỷ tổng biệt* (nhân đề của bài thơ) trong sách không có. (Goldfish).

[\[358\]](#) Dịch thuỷ là con sông ở tỉnh Bắc Ninh bây giờ. Đời Chiến Quốc, Kinh Kha, trước khi từ biệt thái tử nước Yên là Đan để đi giết vua Tần, hát:
“Phong tiêu tiêu hề, Dịch thuỷ hàn,
Tráng sĩ nhất khứ hề, bất phục hoàn”.
*Gió hiu hắt, sông Dịch lạnh ghê,
Tráng sĩ một đi không trở về.*
Hát xong, nộ khí xung lên đến tóc dựng đứng.

[\[359\]](#) Bắc Mang sơn ở gần Lạc Dương có nhiều lăng tẩm đời xưa. Tác giả có ý đem sự mộng ảo phù vân trước mặt, trong thành Lạc Dương mà đối với sự tiêu ma tịch mịch của muôn đời.

[\[360\]](#) Mấy chữ “*Hồi hương ngẫu thư*” này trong sách không có. (Goldfish).

[\[361\]](#) Tồi 摧: có bản chép là “suy” 衰. (Goldfish).

[\[362\]](#) Chữ 𩺰 (tiền): Thiều Chửu đọc là tản. (Godfish).

[\[363\]](#) Bài này có nhan đề là *Đăng U Châu đài ca* 登幽州臺歌 (Bài ca lên đài U Châu). (Goldfish).

[\[364\]](#) Tôi không tìm được chữ được phiên âm là “sinh” như trong sách, xin tạm chép chữ 荇 (nhụy) theo các trang trên mạng. (Goldfish).

[\[365\]](#) Túc Đường Huyền Tông (685-762), thụy hiệu là Đường Minh Hoàng. (Goldfish).

[\[366\]](#) Có bản chép không có 2 chữ “tầm sơn” ấy. [Có bản chép là “tầm tiên” 尋仙. (Goldfish)].

[\[367\]](#) Sở cuồng tên là Tiếp Dư, người nước Sở thời Xuân Thu, trồn đời, mỗi khi gặp Khổng Tử thì hát bài “*Chim phượng hoàng*”:
Phượng hễ, phượng hễ, hà đức chi suy?
(Phượng này, phượng này, sao đức suy vậy?) có ý chê Khổng Tử không biết thân mà lánh đời. Những người theo đạo Khổng kêu Tiếp Dư là Sở cuồng, tức thằng điên nước Sở.

[\[368\]](#) Hoàng hạc lâu là tên một lầu ở tỉnh Hồ Bắc. Theo sách *Hoàn vũ ký*, Phi Văn Vi sau khi lên tiên, thường cưỡi con hạc vàng vào đó nghỉ, vì vậy mới có tên là lầu Hoàng hạc.

[\[369\]](#) Tên núi.

[\[370\]](#) Tên người. Có sách cho là Sầm Tham và Nguyễn Đan Khâu, bạn của Lý Bạch.

[\[371\]](#) Tước của Tào Thực là Trần Tư Vương. Bình Lạc là tên một cái quán đời Ngụy.

[\[372\]](#) Tiếng thông tục ở Nam Việt, nghĩa là nhiều lắm.

[\[373\]](#) Là ngựa quý và áo cừu đáng giá ngàn vàng.

[\[374\]](#) Tức Phương Sơn dịch.

[375] Tạm dịch:
“Lý vô một đấu đã trăm bài,
Trường An, quán rượu cứ ngủ say.
Vua hồ cứ mặc, cần chi đến,
Ta đây đích thị “gã tiên say”.
Còn bạn Bshuy1969 thì dịch ra lục bát như sau:
“Lý ông một chén trăm bài,
Trường An quán ấy ông say ngủ vùi.
Vua vờn ông chả thêm ơ,
Dậy thưa: “Thần vốn tiên trời, chuyên say”. (Goldfish).

[\[376\]](#) Trong miền Nam, gọi mái hiên là hàng ba (chú thích của dịch giả)

[\[377\]](#) Các hình ảnh trong eBook này là do tôi chép từ trên mạng. (Goldfish).

[\[378\]](#) *Dạ tư*: bản nguồn in là *Dạ tứ*, tôi sửa lại theo *Hương sắc trong vườn văn* (Nxb Nguyễn Hiên Lê, năm 1961, trang 98). Nhiều trang mạng chữ Hán chép là 靜夜思 (Tĩnh dạ tư – Nhớ nhó trong đêm vắng). (Goldfish).

[\[379\]](#) Câu này rất khó dịch. Chính nghĩa là: Hồng nhan (tức tuổi trẻ) bỏ xe hiên và mũ miện (tức tước lộc).

[\[380\]](#) Có người đọc là *Há* để phân biệt với *hạ* là dưới. Chữ [上] cũng vậy, có người phân biệt: *Thượng* là lên, *thượng* là trên. [Chữ 上 là do tôi thêm vào, sách in ba dấu chấm. (Goldfish)]

[\[381\]](#) Có bản chép “Tảo phát Bạch Đế” 早發白帝: Buổi sớm ở thành Bạch Đế ra đi. [Trên mạng, bài “Há Chung Nam sơn”, có bản chép: “*Há Chung Nam sơn quá Hộc Tư sơn nhân túc trí tửu*” (Xuống núi Chung Nam lại nhà sơn nhân Hộc Tư nghỉ đêm, bày tiệc rượu); bài “*Há Giang Lăng*” có bản chép “*Tảo phát Bạch Đế thành*” (xem 3 hình ở trên). (Goldfish)].

[\[382\]](#) Chữ 徑 Thiều Chửu đọc là *kính*. (Goldfish).

[\[383\]](#) Cửa bằng nhánh cây.

[\[384\]](#) Lòng máy móc, tính toán.

[\[385\]](#) Sách in là “giòng”, chắc sắp chữ sai. (Goldfish).

[\[386\]](#) *Ngô ky* 吳姬 còn đọc là *Ngô cơ* nghĩa là cô nàng nước Ngô (Kim Lăng vốn thuộc nước Ngô thời Chiến Quốc). (Goldfish).

[\[387\]](#) Vãng 往: có bản chép là *khứ* 去. (Goldfish).

[\[388\]](#) Báo Hán 報漢 (báo thù cho nhà Hán): có bản chép là *báo Hàn* 報韓 (báo thù cho nước Hàn). Thiển nghĩ “báo Hàn” mới đúng. (Goldfish).

[\[389\]](#) Giai: sách in là *dai*. (Goldfish).

[\[390\]](#) Trương Tử Phòng, tức Trương Lương, tổ tiên 5 đời làm tướng nước Hàn; khi Tần phá Hàn, Trương đem nghìn vàng cầu một tráng sĩ đất Thương Hải. Nhân lúc vua Tần đông du, đi qua bãi Bác Lăng sa, tráng sĩ đó vùi mình trong cát, đợi xe Tần Thuỷ Hoàng tới, cầm chùy đập, không may đập lầm xe khác. Tần Thuỷ Hoàng thoát nạn, sai người tìm khắp nơi người đã bày mưu hại mình. Trương Lương phải bỏ trốn ở Hạ Bì.

[\[391\]](#) Tử Phòng hồi trẻ, đi chơi ở cầu Dĩ, gặp một ông già làm rớt chiếc dép, chàng lượm lên giúp ông. Ông lại làm rớt nữa, như vậy 3 lần. Ông già khen “Thằng nhỏ này dạy được” và bảo chàng sáng sớm hôm sau đến nơi đó kiếm ông. Chàng ngủ quên, tới trễ, ông già đuổi về, hẹn hôm sau nữa. Hôm sau chàng đến từ mờ mờ đất, đã thấy ông già tới trước rồi, lại bị đuổi về, vì trễ. Ngày thứ ba, chàng không ngủ, nửa đêm ra cầu đợi. Ông già cho một cuốn binh thư, chàng đem về học, sau giúp Hán Cao Tổ diệt Tần, làm chức đế sư (thầy của vua). Khi nhận được binh thư rồi, hỏi tên họ ông già thì ông bảo: “Ta là Hoàng Thạch Công lão nhân” và hẹn 5 năm sau gặp nhau ở cầu Dĩ. Năm năm sau chàng lại cầu đó kiếm thì chỉ thấy một cục đá vàng (hoàng thạch là đá vàng).

[\[392\]](#) Châu Tù, sông Tứ là chỗ quê hương của Tử Phòng. Ý nói Tử Phòng mất thì nơi đó không còn ai.

[\[393\]](#) Mạc: sách in là *mạo*. (Goldfish).

[\[394\]](#) Vân Hán 雲漢: tức Thiên hà 天河, cũng gọi là Ngân hà 銀河. (Goldfish).

[\[395\]](#) Xuân phong 春風: có bản chép là *Đông phong* 東風 (Trần Trọng Kim dịch là *Gió đông*). Goldfish).

[\[396\]](#) Phương phi là hoa cỏ thơm.

[\[397\]](#) Một điệu nhạc. Nhạc sử chép: Minh Hoàng dặt Quý Phi thưởng hoa mẫu đơn ở đình Trầm hương, tới nơi sai người vờ Lý Bạch đến bắt dâng ngay 3 bài *Thanh bình điệu*. [Trầm hương: sách in là *Chầm hương*. (Goldfish)].

[\[398\]](#) Trong *Hương sắc trong vườn văn*, cụ Nguyễn Hiền Lê viết: “*Hà sự nhập la vi?*” – *Hay! Đáng danh đệ nhất thi hào Trung Quốc đấy*”. (Goldfish).

[\[399\]](#) Nao: chữ 獐 Thiều Chửu đọc là *nhu*. (Goldfish).

[\[400\]](#) Có bản chép là: *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* (Lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng) (xem hình trên). Quảng Lăng tức Dương Châu. (Goldfish).

[\[401\]](#) Chữ *lạc* 落 có bản chép là 落 (xem hình). (Goldfish).

[402] Tương truyền vào khoảng đời Nam Bắc Triều, người ta thấy một giống chim ngủ sắc đậu ở gần Kim Lăng, bèn gọi là chim phượng hoàng và dựng ở đó một cái đài gọi là Phượng Hoàng đài. Nay chỗ đó ở trong thành Nam Kinh.

Lý Bạch một lần lên Hoàng Hạc lâu, muốn đề thơ, thấy Thôi Hiệu đã vịnh trước một bài – bài “*Hoàng Hạc lâu*” sẽ trích ở sau – khen là tuyệt, liệng bút không đề nữa. Sau tới đài Phượng Hoàng, ông viết bài này có ý muốn ganh với Thôi Hiệu. Ta phải nhận rằng bài đó kém bài của Thôi Hiệu, song như vậy không phải là Lý Bạch kém tài Thôi Hiệu đâu.

[\[403\]](#) Là mũ áo.

[\[404\]](#) Tam sơn là tên dãy núi ở phía Nam thành Nam Kinh.

[\[405\]](#) Bạch Lộ là tên một cái bãi, nay ở trong thành Nam Kinh.

[\[406\]](#) Túc Viên Mai (1716-1797). (Goldfish).

[\[407\]](#) Câm: chữ 金 thường được đọc là “kim”, ở đây đọc trại thành “câm”. (Goldfish).

[\[408\]](#) Hư hi 𪔐𪔐: có bản chép là *hi hư* 𪔐𪔐. (Goldfish).

[\[409\]](#) Đăng 燈: Có bản chép là *chúc* 燭. (Goldfish).

[\[410\]](#) Nghĩa là “*chân mặt trời hạ xuống đến mặt đất bằng*”.

[\[411\]](#) Cửa làm bằng cành cây.

[\[412\]](#) Đỗ Phủ lập gia đình từ khoảng năm 752, và tới năm 757 họ đã có năm con (ba trai hai gái) nhưng một cậu con trai ông đã chết khi còn thơ ấu năm 755. (Theo Wikipedia). (Goldfish).

[\[413\]](#) Sơ: trong sách in là *su*. (Goldfish).

[\[414\]](#) Kiếm ngoại, Kế Bắc đều là tên đất.

[\[415\]](#) Áo xiêm.

[\[416\]](#) Đọc bài này thấy lòng ái quốc của ông nông nản biết bao!

[\[417\]](#) Loạn ly: có bản chép là *loạn nan* 亂難. (Goldfish).

[\[418\]](#) Thượng: sách in là *hương*. (Goldfish).

[419] Nhan đề bài này, trang <http://www.thivien.net/viewpoem.php?ID=3585> chép là: 得舍弟觀書, Đắc xá đệ Quan thư, *Được thư em Quan*. (Goldfish).

[\[420\]](#) Thiểm Châu hay Giáp Châu?

[\[421\]](#) Khí: chữ Hán là 棄, sách in là *khứ*. (Goldfish).

[\[422\]](#) Tại: chữ Hán là 在, sách in là *lại*. Có bản chép là *phó* 赴. (Goldfish).

[\[423\]](#) Sương: chữ 蒼, sau này cụ Nguyễn Hiến Lê phiên âm là *thương*. (Goldfish).

[\[424\]](#) Ngộ: chữ 𩺰, Thiều Chửu đọc là *ngỗ*. (Goldfish).

[\[425\]](#) Bản dịch đăng trên Thi Viên (<http://www.thivien.net/viewpoem.php?ID=498>) có năm sáu chữ không giống với bản trên. (Goldfish).

[\[426\]](#) Trí: chữ Hán là 致, sách in là *tri*. (Goldfish).

[\[427\]](#) Chí: chữ Hán là 至, sách in là *chi*. (Goldfish).

[\[428\]](#) Suy: chữ 炊, Thiều Chửu đọc là *xuy*. (Goldfish).

[\[429\]](#) Ngũ: chữ Hán là 語, sách in là *ngũ*. (Goldfish).

[\[430\]](#) Trong cuốn *Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa*, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: *Cửa son, nặc mùi rượu và thịt thối, Trên đường, đầy xương kẻ chết đói.* (Goldfish).

[\[431\]](#) Đường Minh Hoàng cho xây cung này dưới chân núi Ly Sơn, cách Tây An khoảng 30 cây số, để du hí với Dương Quý Phi. (Goldfish).

[\[432\]](#) Trâm: chữ 針, Thiều Chửu đọc là châm. (Goldfish).

[\[433\]](#) Là thấy việc mà tả cũng như *tức cảnh* là thấy cảnh mà tả.

[\[434\]](#) Không đau mà rên rỉ.

[\[435\]](#) Cung: sách in chữ Hán là 官 (quan), tôi tạm sửa lại thành 宮 (cung) cho phù hợp với phiên âm và dịch nghĩa. (Goldfish).

[\[436\]](#) Khi An Lộc Sơn chiếm Tràng An, Minh Hoàng phải chạy vào đất Thục, tướng sĩ nổi loạn, cho mọi tai hoạ đều do Dương Quý Phi gây ra, ép vua giết nàng. Ít lâu sau, Đỗ Phủ chạy loạn, bị nghiền trong đám giặc, đi qua Khúc Giang là chỗ Minh Hoàng và Quý Phi lại chơi, thấy cảnh hiu quạnh, cảm động mà viết bài này.

[\[437\]](#) Ngô Tất Tố giải nghĩa hai câu đó: “Trời đà sắp tối, quân kỵ của giặc đi diễn trong thành, làm cho bụi bay mù mịt, mình muốn đi quá xuống phía nam thành để trông lên bắc thành xem rằng cung điện nhà vua khi trước bây giờ thế nào”. Như vậy e sai. Đố chỉ muốn nói: bụi mờ mịt, ông không biết phương hướng nữa, muốn sang Nam mà lại hướng về Bắc.

[\[438\]](#) Hữu 有: nhiều bản chép là *bạch* 白. (Goldfish).

[\[439\]](#) Mạn Thành: sách in là *Man Thành*. (Goldfish).

[\[440\]](#) Khan: chữ 看 Thiều Chửu đọc là *khán*. Các bản trên mạng chép là 推 (*thôi*). (Goldfish).

[\[441\]](#) Tên một con sông đào.

[\[442\]](#) Thai bằng thơ. [Thi mê: 詩謎 (mê có nghĩa là câu đố). (Goldfish)].

[\[443\]](#) Bài trên là *Thu hứng* kỳ 4, bài dưới là *Thu hứng* kỳ 1. (Goldfish).

[\[444\]](#) Hai câu này rất khó hiểu. Trong những bài *Thu hứng* khác còn nhiều câu khó hiểu hơn nữa.

[445] Hàn y 寒衣: trang http://www.reocities.com/CollegePark/grounds/5214/l_dufu2.html
chép là Hàn dạ 寒夜 (Goldfish).

[\[446\]](#) Tương truyền bài này Nguyễn Công Trứ (?) cũng đã dịch mà câu cuối khác hẳn:
*Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn lau hiu hắt khí thu mờ.
Ngất trời sóng gợn lòng sông thẳm,
Chật đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc: tuôn đôi dòng lệ cũ,
Con thuyền: buộc một mối tình già.
Lạnh lùng giục kẻ tay đao, xích,
Thành quạnh đồn chôn cảnh ác tà.*

[\[447\]](#) Bên Tàu, hồi xưa, cứ tới mùa thu nhà nào cũng đập vải, cắt áo may phòng mùa đông, chắc cũng như ở Nam Việt đập hàng Chợ Thủ, Tân Châu vậy.

[\[448\]](#) Trần Trọng Kim dịch: “*Ở đời tựa giấc chiêm bao, Làm chi mà phải lao đao nhọc mình!*”. (Goldfish).

[\[449\]](#) “Khẩu thiết thành giới”. (Goldfish).

[\[450\]](#) Có người dịch là “Cửa son rượu thịt ôi, Ngoài đường đầy xác chết”. (Goldfish).

[\[451\]](#) Phất 紼: các bản chữ Hán trên mạng chép là: 紼 (phất). (Goldfish).

[\[452\]](#) Đất Tần, tức là Trường An, kinh đô nhà Đường ở đó. Tần trung ngâm có 10 bài đều tả những sự tai nghe mắt thấy ở kinh đô. Bài này là khúc thứ 7, so cảnh phú quý của bọn quan liêu với cảnh chết đói của cùng dân. Bạch Cư Dị được tiếng là thi sử (chép sử bằng thơ) chính nhờ những bài này.

[\[453\]](#) Khinh do chữ khinh cừu (áo cừu nhẹ), phì do chữ phì mã (ngựa mập). Người giàu bận áo cừu nhẹ và cưỡi ngựa mập.

[\[454\]](#) Tên đất.

[\[455\]](#) Bích: chữ 臂, *Thiều Chửu* phiên âm là “tí”. (Goldfish).

[\[456\]](#) Có bản chép là: Thị thời ông niên nhị thập tứ. Tức có chữ *niên* 年. (Goldfish).

[\[457\]](#) Du: chữ 偷, *Thieu Chửu* phiên âm là “thâu”. (Goldfish).

[\[458\]](#) Chữ 𩺰 (bả) này tôi chép theo các bản trên mạng, còn chữ trong sách tôi tìm không ra. (Goldfish).

[\[459\]](#) Đồng đồng: nguyên văn là 僮僮, các bản trên mạng chép là: 憧憧 (Thiền Chửu đọc là: *sung sung*). (Goldfish).

[\[460\]](#) Ý nói: 5 anh em mỗi người một nơi, ai cũng khóc như nhau.

[\[461\]](#) Túc năm 815. (Goldfish).

[\[462\]](#) Sách in là *Trường hận ca*. (Goldfish).

[\[463\]](#) Cây lao.

[\[465\]](#) Cái que để gây đàn.

[\[466\]](#) Số thứ nhất.

[\[467\]](#) Thầy dạy âm nhạc.

[\[468\]](#) Trang điểm vào.

[\[469\]](#) Tên người đàn bà đẹp đã có tuổi.

[\[470\]](#) Ghen.

[\[471\]](#) Tên đất gần Kinh thành.

[\[472\]](#) Khăn đỏ: hồi xưa người ta dùng nó để thưởng các nàng ca vũ.

[\[473\]](#) Khăn đỏ.

[\[474\]](#) Dùng những vật đó để gõ nhịp, lâu rồi bể hết.

[\[475\]](#) Người buôn bán lớn.

[\[476\]](#) Tên đất.

[\[477\]](#) Khóc mà nước mắt có máu nên đỏ cả lan can.

[478] Các bạn có thể xem thêm bản dịch của Phan Huy Vịnh tại http://vi.wikisource.org/wiki/T%E1%BB%B3_b%C3%A0_h%C3%A0nh. Trong Hồi kí, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo “các nhà Nho của ta thích bản *Tì Bà Hành* của Phan Huy Vịnh hơn, thuộc bản đó hơn nguyên bản của Bạch Cư Dị”. Cụ còn bảo: “Mới câu đầu; chúng ta đã thấy hai bản có cái gì khác nhau, mặc dù cũng bảy chữ và bản dịch rất sát nguyên bản: “*Tầm dương giang đầu dạ tống khách*” Không buồn, không vắng vẻ, mộng lung bằng: *Bến tầm dương canh khuya đưa khách*. Tôi có cảm tưởng như vậy, có lẽ *dạ*, dịch ra là *canh khuya*, *Dạ* (đêm) không gợi ý bằng *canh khuya*. Tài năng của họ Phan, tinh thần của tiếng Việt là ở chỗ đó. (...) Đọc câu thứ hai của bài đó: “*Phong diệp địch hoa, thu sắt sắt*” và câu dịch: *Quạnh hơi thu, lau lách dìu hiu* thì câu của họ Phan làm tôi rung động hơn nhiều, nhờ những chữ: *lau lách dìu hiu*, cả chữ *quạnh*, chữ *hơi* nữa vì ta thấy *lau lách* buồn hơn *địch hoa*; *hơi thu*, *dìu hiu* gợi cảm hơn *thu sắt sắt*. Nhưng một người Trung Hoa đọc câu của Bạch chắc cũng thích hơn câu của Phan vì *phong diệp* (lá phong), *sắt sắt* (tiếng gió vi vút) gợi cho họ một cảnh thu thê thảm hơn. Mà cảnh thu ở Trung Hoa thê thảm hơn ở Việt Nam thật. Mỗi tác phẩm bất hủ của một dân tộc nào nếu khéo dịch cũng thành một tác phẩm bất hủ của một dân tộc khác, thành một bảo vật trong kho tàng chung của nhân loại. Bản *Tì Bà Hành* của Bạch Cư Dị và bản dịch của Phan Huy Vịnh thật là hai kiệt tác diễn được cả tâm sự của Bạch lẫn của Phan làm rung động tâm hồn hai dân tộc Hoa và Việt. (Hồi kí Nguyễn Hiến Lê, Nxb Văn học, năm 1993, tr.408). (Goldfish).

[\[479\]](#) “Kháo”: Chữ 髻, *Thiều Chửu* đọc là “kế” hoặc “kết” nghĩa là cái búi tóc.

[\[480\]](#) Chữ 鈿 đọc là *điền* hay *điến* đều được. Ở đây phải đọc là *điến* cho có vần.

[\[481\]](#) Đồ trang sức để gài đầu.

[\[482\]](#) Anh nàng Quí Phi được phong quận công, ba chị em gái đều được phong phu nhân.

[\[483\]](#) Cung ở Ly Sơn, chỗ cất cung A Phòng đời Tần.

[\[484\]](#) Chỗ An Lộc Sơn nổi loạn.

[\[485\]](#) Là khúc nhạc tiên Minh Hoàng thường chơi. Nàng Quí Phi vừa múa vừa hát theo điệu nhạc.

[\[486\]](#) Cửa cung.

[\[487\]](#) Điền là đồ trang sức ở trên đầu.

[\[488\]](#) Đường bắt cầu qua núi.

[\[489\]](#) Kiếm Các là đường thang bắc ngang trên trái núi Kiếm Sơn, thế rất nguy hiểm.

[\[490\]](#) Một nhạc khí như cái chiêng.

[\[491\]](#) Xe vua.

[\[492\]](#) Cửa kinh đô.

[\[493\]](#) Tên một cung đện.

[\[494\]](#) Là đom đóm.

[\[495\]](#) Là sao và Ngân Hà.

[\[496\]](#) Thứ ngói úp, viên nọ úp lên viên kia.

[\[497\]](#) Lông chim chẻ.

[\[498\]](#) Là nơi có người đạo sĩ ở.

[\[499\]](#) Là người theo thuật phù thủy, phụ tiên...

[\[500\]](#) Là khẩn thiết.

[\[501\]](#) Là cưỡi gió, xô không khí.

[\[502\]](#) Là núi tiên.

[\[503\]](#) Tên tự Dương Quí Phi.

[\[504\]](#) Tiểu Ngọc, Song Thành là hai tên người gái tiên.

[\[505\]](#) Có nhiều hoa.

[\[506\]](#) Mái tóc.

[\[507\]](#) Đường ra sân.

[\[508\]](#) Hạp là cái hộp. Điền là đồ trang sức trên đầu.

[\[509\]](#) Đêm mừng 7 tháng 7, Chúc Nữ gặp Ngưu Lang. Người Trung Hoa đêm đó bày hoa quả cúng Chúc Nữ để Chúc Nữ ban cho được khéo tay.

[\[510\]](#) Ca dao ta cũng có bài tương tự:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân,
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng anh tiếc lắm thay!
Ba đồng một mớ trâu cày,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng, như cá cắn câu
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra?*

[\[511\]](#) Tên một toà đền đời Hán.

[\[512\]](#) Kim Lăng là kinh đô nước Ngô thời Lục Triều. Vương Tuấn là tướng nước Ngụy, xuống Ích Châu phá Kim Lăng.
[Vương Tuấn là tướng của Tấn chứ không phải của Ngụy, ông tuân lệnh của Tấn Vũ Đế đánh phá Ngô vào năm 280; còn Ngụy, cũng gọi là Tào Ngụy, đã bị Tấn cướp ngôi từ năm 265.
Kim Lăng vốn là một ấp của nước Sở thời Chiến Quốc, sau nhà Tần đổi tên thành Mạt Lăng. Nhà Ngô (cũng gọi là Đông Ngô), thời Tam Quốc đổi thành Kiến Nghiệp. Tấn diệt Ngô, đổi thành Kiến Khang. Nhà Đường lấy lại tên cũ là Kim Lăng. Về sau nhà Minh dựng đô ở đây, từ đó gọi là Nam Kinh. Ngày nay Nam Kinh là thủ phủ của tỉnh Giang Tô.
Cũng xin nói thêm là nguyên văn bài thơ trên trang vừa nêu có vài chữ khác với bản in trong sách. (Goldfish)].

[\[513\]](#) Thành ở Kim Lăng.

[\[514\]](#) Cõi chú thích ở dưới.

[\[515\]](#) Vương, Tạ là hai họ rất uy quyền đời Tấn. Hồi họ còn thịnh, người trong nhà đều mặc áo đen, nên con đường họ gọi là Ô y (áo đen). Nay Ô y hạng còn trong thành Nam Kinh. Bài này ngụ ý mỉa mai những kẻ quyền thế, trước hay ức hiếp kẻ dưới, thì nay đến lúc suy, con chim én quên ở nhà họ cũng bỏ mà đi ở nhà dân. [Đời “Tấn”, nói rõ hơn là đời Đông Tấn, sách in lầm thành đời “Tần”. (Goldfish)].

[\[516\]](#) Hồ: có bản chép là *triều* 潮. Ở đây, nguyên văn và phiên âm đều chép là: 湖 *hồ*, nhưng lời dịch lại là: *trào* (?). (Goldfish).

[\[517\]](#) Tên thành nhà Ngô đời Tam Quốc xây để đóng đô ở đó, nay ở trong thành Nam Kinh. Chỗ đó có sông Hoài chảy qua.

[\[518\]](#) Nữ tường là bức tường mỏng xây trên bờ thành.

[\[519\]](#) Nghĩa là: Chỉ buồn, nếu hoa biết nói thì sẽ nói: “Chẳng nở vì ông già”.

[\[520\]](#) Xuyên: Sách in là *thủy*, tôi sửa lại vì nguyên văn chữ Hán được in là 川 (xuyên) và các bản chữ Hán trên mạng cũng chép là 川 (xuyên). (Goldfish).

[\[521\]](#) Trợ: phần chữ Hán in là 筋. Thiều Chửu đọc chữ đó là “cân”, chữ 筋 là “trợ”. (Goldfish).

[\[522\]](#) Nghĩa là vui vẻ với tướng sĩ.

[\[523\]](#) Tên của ải.

[\[524\]](#) Tên núi.

[\[525\]](#) Tên bể.

[\[526\]](#) Một thứ kim khí, gõ vào để canh phong.

[\[527\]](#) Huân là công lao.

[\[528\]](#) Là Lý Mục, một danh tướng nước Triệu thời Chiến Quốc, đại phá hơn mười vạn quân Hung Nô, do đó Thiên Vu trên mười năm không dám quấy nhiễu nước Triệu nữa. [Thiên Vu nghĩa là vua của người Hung Nô. (Goldfish)].

[\[529\]](#) Cao: Thiều Chửu đọc chữ 蒿 là hao. (Goldfish).

[\[530\]](#) Chính nghĩa là dắt ngựa cho nó uống nước.

[\[531\]](#) Tên đất ở Cam Túc.

[\[532\]](#) Nghĩa là vùi hết chuyện xưa nay.

[\[533\]](#) Có bản Đường Thi chép rằng bài này của vô danh.

[\[534\]](#) Bài này Tản Đà đã dịch ra thể lục bát, rất hay:

*Trẻ trung nàng biết đâu sâu,
Ngày xuân trang điểm, lên lầu ngắm gương.
Nhắc trông vẻ liễu bên đường,
“Phong hầu” nghĩ đại, xui chàng kiếm chi!*

[\[535\]](#) Phù dung ở đây là tên một loài hoa sen màu hồng. (Goldfish).

[\[536\]](#) Nhà Đường đóng đô ở Trường An, còn Lạc Dương thì từng là kinh đô của các nhà Đông Hán, Tây Tấn, Bắc Ngụy. – Hai câu thơ trên, Trần Trọng Kim dịch như sau: *Lạc Dương bầu bạn hỏi cùng, Bể tâm một mảnh ở trong ngọc hồ.* (Goldfish).

[\[537\]](#) Nhan đề bài này có bản chép là: *Tẩu Mã Xuyên hành phụng tống Phong đại phu xuất sư tây chinh* 走馬川行奉送封大夫出師西征 (Bài hành “Ngựa chạy trên sông” tiễn Phong đại phu xuất quân chinh tây). Phong đại phu tức Phong Thường Thanh đời Đường Huyền Tông. (Goldfish).

[\[538\]](#) Kim sơn (tức A Nhĩ Thái sơn 阿尔泰山, tiếng Anh là: Altai Mountains): rặng núi ở miền Tân Cương. (Goldfish).

[\[539\]](#) Chữ: nguyên văn chữ Hán in trong sách rất giống với chữ 停 (đình), tôi tạm sửa lại thành 佇 (Thiều Chửu đọc là *trữ*) theo các bản trên mạng. (Goldfish).

[\[540\]](#) Một thứ bình khí.

[\[541\]](#) Ngũ hoa và liên tiền đều là tên ngựa.

[\[542\]](#) Báo tin thắng trận.

[\[543\]](#) Có lẽ cụ Nguyễn Hiến Lê muốn nói đến cảnh chiến trường ở Saint Petersburg trong bộ *Chiến tranh và Hoà bình* của Léon Tolstoi, và có lẽ địa danh này đã bị ban biên tập của Nxb Trẻ sửa lại thành Stalingrad. (Goldfish).

[\[544\]](#) Hai chữ long chung chỉ tên một loại trúc. Ý nói người già, tay áo như cành, lá trúc, xuề xoà, lật bật.

[\[545\]](#) Cõi ở sau.

[\[546\]](#) Do hai câu thơ:
Thử dạ khúc trung văn chiết liễu,
Hà nhân bất khởi cố nhân tình?
Đêm nay trong khúc nghe lời “bẻ liễu”
Lòng ai mà chẳng gây lên tình nhớ người cũ.
Hồi xưa đi tiễn ai tới một trạm (trường đình) nào, người ta thường bẻ cành liễu (chiết liễu)
tặng bạn làm roi ngựa.
[Hai thơ câu đó, trích trong bài *Xuân dạ Lạc Thành văn dịch* (Đêm ở Lạc Thành nghe tiếng sáo)
của Lý Bạch. – *Thử dạ* (此夜): sách in lầm thành “Thu dạ”. *Cố nhân*: có bản chép là *cố viên* (故
園). (Goldfish).

[\[547\]](#) Ý nói: nhớ thì nhớ, không bao giờ về được, cũng như gió xuân không bao giờ tới Ngọc môn quan được (trên bãi sa mạc).

[\[548\]](#) Rượu bồ đào là rượu nho, chỉ Tây Vực mới có.

[\[549\]](#) Tiếng đàn tì bà.

[\[550\]](#) Thái Hành 太行 còn đọc là Thái Hàng. (Goldfish).

[\[551\]](#) Cả hai đều ở vào đời Lục Triều. Đào Tiềm có tinh thần khoáng đạt, thích đời sống nơi thôn dã, yêu hoa cúc, lời thơ bình dị, tự nhiên. Tạ Linh Vận, tính hào phóng, rất yêu thiên nhiên, ưa ngao du sơn thủy. (Goldfish).

[\[552\]](#) Cũng gọi là Trùng cửu, tức ngày mùng 9 tháng 9.

[\[553\]](#) Khứ: Thiều Chửu đọc chữ 棄 là khí. (Goldfish).

[\[554\]](#) Soang: Thiều Chửu đọc chữ 鯉 là *song*. (Goldfish).

[\[555\]](#) Không dâng thư lên vua cầu công danh nữa.

[\[556\]](#) Tự 寺: có bản chép là *mộc* 木 (chữ *mộc* hợp với lời dịch của Tản Đà hơn). (Goldfish).

[\[557\]](#) Chùa này ở tỉnh Hồ Nam. (Goldfish).

[\[558\]](#) Chữ Sài ở đây đọc là trại.

[\[559\]](#) Thuyền quay ngang.

[\[560\]](#) Toa: Thiều Chửu đọc chữ 簑 là “thoa”. Không biết có phải cụ Nguyễn Hiến Lê đọc là “toa” hay sách in sai vì chữ “điểu” trong câu 1 bị in sai thành “diều”, chữ “hàn” trong câu 4 bị in sai thành “hà”. (Goldfish).

[\[561\]](#) Hai chữ 餘鰓 (dư anh), trong sách in lần thành: 鰓餘 (anh dư). (Goldfish).

[\[562\]](#) Cây ngô đồng.

[563] Tạm dịch thơ:
*Văn chương Lý Đỗ đến nay còn,
Muôn dặm hào quang chiếu nước non.
Có sao tiểu bối đành hanh thế,
Mĩa mai, cần rỗi cứ véo von.
Bồ hồng mà dám lay cây lớn,
Há chẳng nực cười, đám trẻ con?* (Goldfish).

[\[564\]](#) Chữ dư thêm nghĩa cho tiếng trác hay tiếng lạp? Tiếng lão thêm nghĩa cho tiếng thê hay tiếng chỉ? Không ai biết.

[\[565\]](#) Thề không khi nào lòng nổi sóng đục cả.

[\[566\]](#) Sách in là 鬼才, tôi sửa lại thành 才鬼. (Goldfish).

[\[567\]](#) Câu kia là: *Thu phong xuy Vị Thuỷ* 秋風吹渭水 (Gió thu thổi sông Vị). (Goldfish).

[\[568\]](#) Hai câu.

[\[569\]](#) Núi cũ.

[\[570\]](#) Câu này, Nguyễn Du đã dịch trong cuốn Kiều:
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
Để tả cảnh vắng vẻ của nhà Thuý Kiều khi Kim Trọng trở lại.

[\[571\]](#) Lửa thuyền đánh ca.

[\[572\]](#) Thành Cô Tô ở tỉnh Giang Tô, gần đó có cái cầu kêu là Phong Kiều và chùa Hàn Sơn (Núi lạnh).

[\[573\]](http://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_Ki%E1%BB%81u_d%E1%BA%A1_b%E1%BA%A1c_th%C3%91_b%C3%A0n_d%C3%91ch_n%C3%A0y_l%C3%A0_c%C3%A0_T%C3%A0n_D%C3%A0._%28Goldfish%29) Theo http://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_Ki%E1%BB%81u_d%E1%BA%A1_b%E1%BA%A1c_th%C3%91_b%C3%A0n_d%C3%91ch_n%C3%A0y_l%C3%A0_c%C3%A0_T%C3%A0n_D%C3%A0._%28Goldfish%29 thì bản dịch này là của Tản Đà. (Goldfish).

[\[574\]](#) Còn đọc là Thôi Hiệu. (Goldfish).

(<http://www.eywedu.com/translation/lang12/lang12169.asp>), hoặc “bất hợp luật” 不合律 (<http://hk.epochtimes.com/8/1/9/66588.htm>). Tác giả bài viết trên trang http://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_H%E1%BA%A1c_L%C3%A2u_%28th%C6%A1_căn_cứ_vào_Từ_điển_Thiền_Chủ_u- căn cứ vào *Từ điển Thiền Chủ u* – chữ 去 cũng đọc là “khu” (thanh bằng) – nêu ra nghi vấn, rằng: “Chữ 去, thời của Thôi Hiệu, hay vùng miền của ông có khi đọc ra là ‘Khu’, hoặc ‘Khu’...” (?). (Goldfish).

[\[576\]](#) *Sở yêu* (lưng gái Sở) do điển vua Linh Vương nước Sở thích con gái lưng eo, nên nhiều cung tần nhện đổi cho bụng nhỏ, được vua yêu.

Chương trung khinh: cuốn *Đường Thi tam bách thủ độc bản* (Thượng hải Thế Giới thư cục) chú rằng: trong Phi Yến ngoại truyện chép nàng Phi Yến nhẹ đến nỗi có thể múa trên bàn tay lực sĩ được.

Trong cuốn *Đường Thi*, Trần Trọng Kim lại dịch là: “trong tay không tiền”. Không hiểu họ Trần hiểu theo cách nào.

[\[577\]](#) Sông Tần Hoài chảy quanh thành Nam Kinh. [Nam Kinh: đời Đường gọi là Kim Lăng. Thời Lục Triều lần lượt có tên là Kim Lăng, Kiến Nghiệp, Kiến Khang. Nhà Trần đóng đô ở đó; Trần Hậu Chủ là vị vua cuối cùng của nhà Trần. (Goldfish)].

[\[578\]](#) Hai chữ thương nữ đây, Trần Trọng Kim dịch là “gái ca”, Ngô Tất Tố dịch là “chị em”. Trong *Đường Thi tam bách thủ độc bản* chú là “thương gia chi nữ”.

[\[579\]](#) Trần Hậu Chủ vì mê ca nhạc, thơ phú mà mất nước, giặc tới ngoài thành mà vẫn còn đờn ca với cung nữ. “Hậu đình hoa” là một khúc hát của bọn cung nữ ấy.

[\[580\]](#) Tên một trái núi trên sông Dương Tử, thuộc tỉnh Hồ Bắc. Chu Du, đại tướng nước Ngô đời Tam Quốc, đại phá Tào Tháo ở đây.

[\[581\]](#) Chu Lang tức Chu Du.

[\[582\]](#) Khổng Minh muốn Chu Du đánh Tào, nói Tào cho cất đài Đồng tước và tuyên bố rằng hễ đánh lấy Ngô rồi, sẽ bắt 2 chị em Đại Kiều, Tiểu Kiều. (tức vợ Tôn Sách và Chu Du) nhốt vào đó mua vua. Chu Du mắc mưu Khổng Minh, tức giận lắm đem toàn lực ra đánh Tào Tháo.

[\[583\]](#) Túc Đại Kiều và Tiểu Kiều.

[\[584\]](#) Tên một cao nguyên (một vùng đất cao mà phẳng) ở Thiểm Tây, có nhiều di tích cũ.

[\[585\]](#) *Ti* 絲 (là tơ) và *tư* 思 (là thương nhớ) là hai chữ hài âm 諧音. Ý nói lòng thương nhớ như con tằm nhả tơ, đến chết mới thôi. (Goldfish).

[\[586\]](#) Con tắm mùa xuân.

[\[587\]](#) Giọt đèn cầy (cây nến) ví với giọt lệ.

[\[588\]](#) Bồng Lai, cảnh tiên.

[\[589\]](#) Tuy *Bạch Cư Dị* được sắp vào nhóm các nhà thơ thời Thịnh Đường, nhưng ông sinh năm 772 và mất năm 846, mà thời Văn Đường thì bắt đầu từ năm 823, cho nên ông cũng là nhà thơ của thời Văn Đường. Trong Phần IV: Văn học các đời Ngũ Đại và Tống, cụ Nguyễn Hiến Lê viết như sau:

“Thơ thời Bắc Tống chia làm 2 thời kỳ: – Sơ Tống thơ hoàn toàn bắt chước Văn Đường; đại loại có 2 phái:

- phái Tây côn, theo xu hướng của Lý Thợng Ẩn.*
- phái Bạch thể, theo Bạch Cư Dị”*. (Goldfish).

[\[590\]](#) Xin đừng lầm thể từ này 詞 với thể từ 辭 của nước Sở đời Chiến Quốc và Tần, Hán. Sở từ là những bài dài, câu đối nhau, có vần hoặc không, còn từ là một thể thơ mới xuất hiện thời thịnh Đường, thường ngắn, cốt để ca và diễn tình cảm.

[\[591\]](#) Từ đó người ta gọi Vương Chi Hoán là “thi thiên tử”.

[\[592\]](#) Người viết từ.

[\[593\]](#) Bài này còn gọi là *Mộng Giang Nam* 夢江南, hoặc *Vọng Giang Nam* 望江南. (Goldfish).

[\[594\]](#) Bai: Thiều Chửu đọc chữ 罷 là: *bãi, bì*. (Goldfish).

[\[595\]](#) Bạch tần châu là bãi mọc cỏ bạch tần.

[\[596\]](#) Như bài *Tiết phụ ngâm* của Trương Tích. (Goldfish).

[\[597\]](#) Theo cụ Nguyễn Hiến Lê, trong bộ *Sử Trung Quốc*, 5 triều đại (*Ngũ Đại*) đó nối tiếp nhau làm chủ hết hoặc gần hết phương Bắc, phải kể thêm 10 triều đại tức *Thập quốc*. Mười nước đó là: 1- Ngô ở An Huy ngày nay; 2- Tiền Thục ở Tứ Xuyên ngày nay; 3- Ngô Việt ở Chiết Giang ngày nay; 4- Sở ở Hồ Nam ngày nay; 5- Mân ở Phúc Kiến ngày nay; 6- Nam Hán ở Quảng Đông ngày nay; 7- Nam Bình ở Tứ Xuyên ngày nay; 8- Hậu Thục ở Tứ Xuyên ngày nay; 9- Nam Đường ở Giang Tô ngày nay; 10- Bắc Hán ở Sơn Tây ngày nay. Riêng nước thứ 10 là ở phương Bắc, vua là giống Sa Đà; 9 nước còn lại đều ở phương Nam và vua là người Hán. Xứ Thục còn gọi là Tây Thục. Mấy chữ “triều Thục” và “triều Tây Thục” trong tiết 3 và tiết Tóm tắt ở dưới, dùng để chỉ cả 2 triều Tiền Thục (907-925) và Hậu Thục (937-975). (Goldfish).

[\[598\]](#) Có thể hiểu hai chữ “văn nhân” dùng để chỉ tất cả những người viết văn, làm thơ, từ, phú... (Goldfish).

[\[599\]](#) Một bạo chúa ở La Mã, thế kỉ thứ nhất, sính thơ và cho đốt thành La Mã để tìm thi hứng.

[\[600\]](#) Tuý trang: họ bôi mặt đỏ, quần tóc loà xoà. Người ta kể thời ấy cung nữ có hàng ngàn lối búi tóc, phụ nữ Âu, Mỹ bây giờ chưa chắc theo kịp họ.

[\[601\]](#) Trên mạng có bản chép là: 初日芙蓉春月柳 *Sơ nhật phù dung xuân nguyệt liễu.*
(Goldfish).

[\[602\]](#) Dục: chữ 燭, Thiều Chửu đọc là *dục*. (Goldfish).

[\[603\]](#) *Khám*: chữ 砌, Thiều Chửu đọc là *thế*. (Goldfish). Câu này, có bản chép là: 雕欄玉砌應猶在 *Điêu lan ngọc thế ưng do tại*. (Thềm lan bệ ngọc vẫn còn đó). (Xem hình trên). Goldfish).

[\[604\]](#) *Thời* 時, có bản chép là *đa* 多. (Xem hình trên). (Goldfish).

[\[605\]](#) *Vương Tường*: Lời của Chu Tể, nhiều bản trên mạng chép là: 毛嬙西施，天下美
歸人也 ... *Mao Tường Tây Thi, thiên hạ mỹ quy nhân dã...* Mao Tường và Tây Thi là 2 người
đẹp của nước Việt thời Xuân Thu; còn Vương Tường, tức Vương Chiêu Quân, là người đẹp đời
nhà Hán. Trong *Hàn Phi Tử* có câu: 故善毛嬙，西施之美，無益吾面 ... *Cố thiện*
Mao Tường, Tây Thi chi mỹ, vô ích ngô diện... (cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “Khen Mao Tường,
Tây Thi (hai mỹ nhân đời cổ) có ích gì cho mặt mình đâu...). (Goldfish).

[606] Trong bộ *Sử Trung Quốc*, sau khi giảng về tân pháp của Vương An Thạch, cụ Nguyễn Hiến Lê kết luận như sau: “*Ông [tức Vương An Thạch] mong rằng chính sách đó sẽ giúp triều đình có tiền để diệt Hung Nô, mà lại công bằng, tài sản của kẻ giàu người nghèo không quá chênh lệch, nhưng ông không ngờ rằng quốc gia đã chẳng lợi gì vì bọn tham quan ô lại có cơ hội vơ vét của dân, nộp cho chính phủ rất ít, quốc khố vẫn rỗng; mà phản động lực của bọn đại điền chủ, đại thương gia hợp với lòng oán than của dân nghèo bị bọn thừa hành những nhiều, khiến cho chính sách của ông hoàn toàn thất bại*”. (Goldfish).

[\[607\]](#) Hàn, Liễu: tức Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên đời Đường. (Goldfish).

[\[608\]](#) Một thể biến ngẫu, cứ 1 câu 4 chữ lại tới 1 câu 6 chữ.

[\[609\]](#) Túc Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên (ở đời Đường), Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt và Tăng Củng (ở đời Tống).

[\[610\]](#) *Thố*c: chữ 𩺰, Thiều Chửu đọc là *tố*c. (Goldfish).

[\[611\]](#) *Đồi hồ kỳ trung dã*: có bản chép là: *đồi hồ kỳ gian* 間 *giả* (xem ảnh); có bản chép là: *đồi nhiên* 然 *hồ kỳ trung giả*. (Goldfish).

[\[612\]](#) Đình là cái nhà nhỏ để nghỉ mát, đọc sách.

[\[613\]](#) Cõi tiểu sử ở sau.

[\[614\]](#) Trừ là tên châu, nay là tên huyện, ở tỉnh An Huy. (Chú thích của tác giả trong bộ *Cổ văn Trung Quốc*). (Goldfish).

[\[615\]](#) Lang Da là một ngọn núi ở tây nam châu Trù. (Chú thích của tác giả trong *Cổ văn Trung Quốc*). (Goldfish).

[\[616\]](#) *Những* chính nghĩa là gây rượu, chắc dân miền ấy dùng nước suối ấy để nấu rượu nên đặt tên cho suối như vậy.

[\[617\]](#) Âu Dương Tu làm Thái thú nơi đó, tự gọi mình là “ông lão say” rồi lấy tên đó đặt tên cho đình.

[\[618\]](#) Thẻ để chơi đầu hồ, ném thẻ vào được một cái hồ (như cái bình) thì thắng.

[\[619\]](#) *Lô Lãng* (cũng đọc là Lư Lãng): tức quận Lô Lãng, nay thuộc thành phố Cát An, tỉnh Giang Tây. (Goldfish).

[620] *Lan tương* 蘭槳: Thiều Chửu đọc là “lan tương” và giảng là “chèo nhỏ bằng lan”. Theo trang <http://cls.hs.yzu.edu.tw/hlm/retrieval/analysis/verse/under/under49.htm> thì chữ “lan” đó chính là cây *mộc lan* 木蘭. (Goldfish).

[\[621\]](#) Trên mạng có bản chép là: 於 (ư), có bản chép là: 余; cũng có bản chép là: 欲 (dục), lại có bản chép là 吾 (ngô). (Goldfish).

[622] Ngộ: Trong sách in chữ Hán là 寓 (*ngụ*), tôi sửa lại thành 遇 (*ngộ*) theo cuốn *Tô Đông Pha* và bộ *Cổ văn Trung Quốc* và h2nh đăng trên trang http://web2.tcssh.tc.edu.tw/school/guowenke/new_page_328.htm. (Goldfish).

[\[623\]](#) Cõi tiểu sử ở sau.

[\[624\]](#) Chú thích của Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu*.

[\[625\]](#) Tức là năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong nhà Tống (1082).

[626] Xích Bích là tên một dãy núi ở huyện Gia Ngự, tỉnh Hồ Bắc, trên bờ sông Dương Tử. Năm 13 niên hiệu Kiến An (208), Tào Tháo từ đất Giang Lăng đuổi đánh Lưu Bị; Bị cầu cứu ở Tôn Quyền. Tướng Quyền là Chu Du dùng lối hoả công đánh, thuyền của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là “Xích Bích” (vách đỏ). Tô Đông Pha (tức Tô Thức) một lần bị trích ở đất Hoàng Châu. Hoàng Châu nay là huyện Hoàng Cương, cũng ở Hồ Bắc, nhưng ở về phía đông và ở cách xa huyện Gia Ngự. Ở Hoàng Châu có một dãy núi sắc đá đỏ, cũng gọi là Xích Bích. Ông Tô đi chơi ở dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này. Nhân vì trùng tên nên ông nhớ đến việc Tào Tháo, Chu Du hồi xưa mà nói đến ở trong bài (chú thích của Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu*)

[\[627\]](#) Chương *Yếu Diệu* là một chương ở thơ *Minh Nguyệt* trong *Kinh Thi*. Thơ ấy có ý chê người quyền thế không ưa người hiền, chỉ ưa gái đẹp.

[\[628\]](#) Nguyên văn có nghĩa là: đập vào ánh trăng ở trên nước (*không minh*) mà đi ngược dòng sáng (*lưu quang*) tức dòng sông có ánh sáng chiếu vào. Chú thích trong *Cổ văn Trung Quốc*. (Goldfish).

[\[629\]](#) Quân tử “Quân tử ở đây chỉ về người làm quan với mình ở trong trào, ý nói nhớ bạn (lời chú của dịch giả)”. [Chú thích trong *Cổ văn Trung Quốc*: “Nguyên văn: *mĩ nhân* trở người quân tử ở triều”. (Goldfish)].

[\[630\]](#) Túc Tào Tháo. Chỗ này dịch thiếu (Chú thích của soạn giả). [Trong *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết câu Phan Kế Bích không dịch có nghĩa như vậy: “*Phía tây trông sang Hạ Khẩu, phía đông ngó sang Vũ Xương, sông núi uốn khúc, vây nhau, cây cối xanh tươi, um tùm; đó chẳng phải là nơi Tào Mạnh Đức bị khốn với Chu Lang ư?*”. (Goldfish)].

[\[631\]](#) Chỗ này ấn công cuốn *Việt Nam sử yếu* (1950) in hoặc sai chẳng? Như vậy có lẽ đúng hơn: “gởi thân phù du ở trong trời đất, nhỏ nhỏ nhất như một hạt thóc ở trong bể xanh”. Chú thích của soạn giả.

[\[632\]](#) Dịch là “thèm cái lâu dài vô cùng của con sông này” thì có phần đủ nghĩa hơn. Chú thích của cụ Nguyễn Hiến Lê trong *Cổ văn Trung Quốc*. (Goldfish),

[\[633\]](#) Dịch là “gối đầu lên nhau mà ngủ” thì có phần rõ hơn. Chú thích của cụ Nguyễn Hiến Lê trong *Cổ văn Trung Quốc*. (Goldfish).

[\[634\]](#) *Thượng thủ kê minh...: Trong Cổ văn Trung Quốc và nhiều bản trên mạng chép là: Thượng
hà 何 thủ kê minh... (Goldfish)*

[\[635\]](#) *Hữu* 有: nhiều bản trên mạng chép là: dĩ 以. (Goldfish).

[\[636\]](#) Đầu bài ký, tác giả bảo rằng Bao Thiên Sơn 褒禪山 cũng gọi là Hoa Sơn 華山; nhờ thấy tấm bia đổ ở vệ đường mà tác giả biết tên núi đó là Hoa Sơn 花山, người đời nay gọi là Hoa Sơn 華山, đó là do lầm lẫn về âm (nên đã viết *hoa* 花 thành ra *hoa* 華). (Goldfish).

[\[637\]](#) Trong *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê theo chú thích trong *Cổ Văn Quan Chỉ*, dịch ra như sau: “*Về tấm bia đồ, tôi buồn rằng sách cổ không bảo tồn được, đời sau cứ truyền lầm, mà không ai biết được cái tên thực, như vậy thì làm sao mà nói rõ ra được*”. (Goldfish).

[638] Xá nhân là một chức quan, mỗi thời một khác. Xét chung thì là chức quan ở trong cung hay triều đình. Có những chức Thông sự xá nhân, Trung thư xá nhân, Khởi cư xá nhân... Hồi này Âu Dương Tu có lẽ làm Trung thư xá nhân. Chú thích trong *Cổ văn Trung Quốc*. (Goldfish).

[\[639\]](#) *Hậu thế chi suy* 後世之衰: trong *Cổ văn Trung Quốc* chép là *cập thế* 及世之衰, và cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: “Đến khi thế đạo suy vi”. (Goldfish).

[640] *Luận*: nguyên văn là: 論 (nghĩa là bàn bạc). Nhiều bản, *như Cổ văn quan chỉ* (<http://202.101.244.103/guoxue/%E5%85%B6%E4%BB%96%E5%8E%86%E5%8F%B2%> chép là *dự* 諭 (có nghĩa là chỉ bảo), chữ này hợp với lời dịch (*khuyến*) ở dưới hơn. (Goldfish).

[\[641\]](#) *Cá cháy*: sách in là *cá chày*, tôi sửa lại theo *Cổ văn Trung Quốc*. (Goldfish).

[\[642\]](#) Sau này, trong *Cổ văn Trung Quốc*, ngoài bài *Kí Âu Dương Tu xá nhân thư*, cụ Nguyễn Hiến Lê còn trích bài *Tặng Lê, An nhĩ sinh tự*, và cụ bảo: “*Các bộ Cổ văn chỉ trích của ông có ba bài: Kí Âu Dương Tu xá nhân thư, Tặng Lê, An nhĩ sinh tự và Việt Châu Triệu Công cứu tai kí*”. Về thơ, có vài website tiếng Việt giới thiệu bài *Ngu mã nhân thảo hành*. (Goldfish).

[\[643\]](#) Chữ *tự lập* này có nghĩa khác với nghĩa ngày nay. Tự lập là tự tu thân luyện đức để thành người.

[644] Sau câu này còn một câu mà cụ Nguyễn Hiến Lê, trong *Cổ văn Trung Quốc*, dịch ra như sau: “Còn như tài cao, học rộng, đức thảo vào hàng liệt sĩ, tiết sĩ, những lời hay, những việc tốt, thấy ở trong bài minh, đều có thể làm phép tắc cho đời sau”. (Goldfish).

[\[645\]](#) Tức kẻ viết bài *minh*.

[646] Sau câu này còn một câu mà cụ Nguyễn Hiến Lê dịch trong *Cổ văn Trung Quốc* như sau:
“*Vì người đạo đức đối với kẻ ác, tất không chịu nhận mà viết minh cho, mà đối với mọi người thì xét rõ được tốt hay xấu*”. (Goldfish).

[\[647\]](#) Mấy chữ “*Không nghi hoặc, không thiên kiến*” là do tôi theo bộ *Cổ văn Trung Quốc* mà chép thêm. (Goldfish).

[\[648\]](#) *Nguru Xí*: tôi chưa tìm được chữ Hán giống với chữ in trong sách, chỉ thấy 2 chữ *nguru thí* 牛屎 trong giai thoại Tô Thức tham thiền: khi sư Phật Ấn hỏi “Học sĩ thấy tôi ngồi thiền như thế nào”, Tô đáp: “Hình tượng của đại sư như một bãi cứt trâu” (大師像一堆牛屎 *Đại sư tượng nhất đôi nguru thí*). (Goldfish).

- [649] Triết gia thời ấy chia làm nhiều phái:
- Âu Dương Tu, Vương An Thạch tuy tư tưởng khác nhau mà đều muốn thoát ly ra khỏi sự câu thúc của Kinh Truyện, như Âu Dương nghi ngờ kinh *Dịch*, Vương nghi ngờ kinh *Xuân Thu*.
 - Chu Đôn Di (học trò của Trình Hiệu, Trình Di) sáng lập ra Lý học, lấy lý thái cực suy ra để bàn về đạo lý, tâm tính.
 - Trương Tải nghiên cứu về tính thiện và khí chất con người.
 - Chu Hy giải thích tường tận các kinh nghiệm, làm cho Khổng giáo thêm tôn nghiêm; ông ảnh hưởng rất lớn đến đời sau.
 - Thiệu Ung chuyên bàn về số mạng.
 - Lục Cửu Uyên chú trọng về sự tu dưỡng đức tính.

[\[650\]](#) Kẽ bề tôi bị lưu đày.

[\[651\]](#) *Sơn*: sách in là *xuân*, tôi tạm sửa lại. (Goldfish).

[\[652\]](#) Chữ *nhai* ở đây có người đọc là *nhà* cho vần với *tà, hoa*. Như vậy là ép. Thi nhân đời Tống nhiều khi bỏ vần mà giữ hứng thì chúng ta cũng không nên ép cách đọc cho thành vần.

[\[653\]](#) *Cánh*: sách in là *cành*. (Goldfish).

[\[654\]](#) Nhan đề bài thơ, có bản chép là: 六月二十七日望湖樓醉書 *Lục nguyệt nhị thập thất nhật Vọng Hồ lâu túy thư* (Ngày 27 tháng 6, viết tại lầu Vọng Hồ trong lúc say) – Ngày 27 tháng 6: ngày 27 tháng 6 đời Tống Thần Tôn, năm thứ 5 niên hiệu Hi Trữ (1072). Vọng Hồ lâu: lầu Vọng Hồ ở Hàng Châu, trên bờ Tây Hồ. (Goldfish).

[\[655\]](#) Lợi qua sông lớn, bắt cộp tay không là 2 hành vi tảo bạo.

[\[656\]](#) Chàng Năm bị giết, lấy mỡ bôi lười kiếm.

[\[657\]](#) *Luân Đài*: một địa danh ở Tây Vực thời nhà Hán, nay là huyện Luân Đài, tỉnh Tân Cương. (Goldfish).

[\[658\]](#) Có tài liệu bảo năm đó là năm 1192. (Goldfish).

[\[659\]](#) Ở trong lỗ giậu sửa ra.

[\[660\]](#) *Tiên lục* 先綠, có bản chép là hoa lạc 花落. (Goldfish).

[661] Website *Thi Viên* (<http://www.thivien.net/viewauthor.php?ID=1723>) chép nhan đề là: 送溫臺 *Tống Ôn Đài* – Tiễn Ôn Đài (Ôn Đài tức Ôn Đình Quân); và chép tiểu sử tác giả như sau: “Chu Phóng 朱放 tự Trường Thông 長通, người Tương Châu, huyện Nam Dương, không rõ năm sinh năm mất, ẩn cư tại Diêm Khê. Đời Đường Đức Tông (780-805), Chu được triệu về kinh, trao quan chức nhưng ông không nhận. Chu Phóng để lại một quyển thơ. Cuốn “*Tân Đường thư nghệ văn chí*” 新唐書藝文誌 của ông truyền hậu thế. (Nguồn: *Đường Thi tuyển dịch*/ Lê Nguyễn Lưu dịch/ NXB Thuận Hóa, 1996)”. Các trang mang chữ Hán viết về Châu Phóng (hay Chu Phóng) đều bảo ông là người đời Đường. (Goldfish).

[\[662\]](#) *Vi* 為: các bản trên mạng chép là *như* 如. (Goldfish).

[\[663\]](#) Nghĩa là cái chính khí, khắp vũ trụ chỗ nào cũng có.

[\[664\]](#) Mặt trời và sao.

[\[665\]](#) Khi thanh bình, người trực gián trước sân rồng là người có chính khí.

[\[666\]](#) Thời Chiến Quốc, một sử quan nước Tấn là Đồng Hồ chép rằng: “Triệu Thuần giết vua”. Triệu Thuần là một vị đại phu có đức, cãi: “Người khác giết vua trong khi tôi xuất vong, mà sao ông ghép tội tôi?”. Đồng Hồ đáp: “Sao lúc về nước, ông không thảo tội thí quân của kẻ đó? Như vậy là ông đồng mưu với kẻ giết vua, cũng như ông giết vua”.

[\[667\]](#) Cũng thời Chiến Quốc, tể tướng nước Tề là Thôi Trữ giết vua. Một thái sử quan chép: “Thôi Trữ giết vua”, bị Thôi Trữ đem chém. Em người đó lãnh chức thái sử thay anh, cũng chép như vậy, cũng bị chém. Nước láng giềng có một người hay việc ấy, sợ sau khi 2 người bị Thôi Trữ giết rồi, không còn ai dám chép sự thật nữa, bèn qua xin làm chức thái sử. Thôi thấy vậy phải than và sợ những quan thái sử.

[\[668\]](#) Cõi chú thích ở cuốn II trang 103.

[Theo cuốn *Đời viết văn của tôi*, bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* gồm 3 cuốn: “I. Từ thượng cổ đến đời Tùy, II. Đời Đường, III. Từ Ngũ đại đến hiện nay”. Trong bản in của Nxb Trẻ năm 1997 (trọn bộ), chú thích đó ở trang 325, nguyên văn như sau: “*Trương Tử Phòng, tức Trương Lương, tổ tiên 5 đời làm tướng nước Hàn; khi Tần phá Hàn, Trương đem nghìn vàng cầu một tráng sĩ đất Thương Hải. Nhân lúc vua Tần đông du, đi qua bãi Bác Lăng sa, tráng sĩ đó vùi mình trong cát, đợi xe Tần Thủy Hoàng tới, cầm chùy đập, không may đập lầm xe khác. Tần Thủy Hoàng thoát nạn, sai người tìm khắp nơi người đã bày mưu hại mình. Trương Lương phải bỏ trốn ở Hạ Bì*”. (Goldfish).

[\[669\]](#) Tô Vũ đòi Hán đi sứ Hung Nô, Hung Nô dụ hàng, ông không chịu, nó bỏ ông vào hang 7 ngày, ông không chết, nó cho ông là thần, sai chôn ở phía bắc. Mười chín năm bị dày như vậy mà không lúc nào ông rời cây cờ tiết của nhà Hán.

[\[670\]](#) Nghiêm Nhan đòi Tam Quốc, bị Trương Phi bắt mà chịu chết chứ không chịu hàng.

[\[671\]](#) Vua Tấn chạy nạn, Kê Thiệu lấy thân che cho vua, mũi tên địch cắm đầy mình ông, máu chảy đầm đìa, ướt cả áo vua.

[\[672\]](#) An Lộc Sơn đời Đường nổi loạn, Trương Tuần khởi binh thảo tặc, cố giữ Thú Dương, sau bị vây lâu quá, ông làm thịt người vợ bé cho sĩ tốt ăn đỡ đói, chớ không chịu hàng.

[\[673\]](#) An Lộc Sơn bảo Nhan Chân Khanh viết chiếu tôn nó làm thiên tử; Nhan chửi nó, nó kéo lưỡi ông cho ông chết.

[\[674\]](#) Đồi Tam Quốc, hai anh em bạn học nọ cùng đi cày; người đi trước thấy cục vàng, không thềm lượm; người đi sau cũng thấy, cầm lên coi rồi liệng đi. Khi về nhà học, người đi trước không ngồi chung chiếu với bạn nữa. Sau Tào Tháo vờ hai người ra làm quan, thì một người tham ô, theo Tào, một người trốn qua Liêu Đông, chỉ có mỗi cái mao che đầu cho khỏi bị tuyết.

[\[675\]](#) Gia Cát Lượng viết tờ biểu xuất sư (tức xuất quân) để diệt Tào Táo.

[\[676\]](#) Thời nhà Tấn, rợ Hiệt xâm lấn, Tổ Dịch qua một con sông, đập mái chèo xuống nước, thề: “Nếu không thu phục san hà thì không qua con sông này nữa”.

[\[677\]](#) Chu Tỉ đòi Hi Tông, muốn cướp ngôi nhà Đường, bảo Đoàn Tú Thực thảo chiếu tức vị. Đoàn làm bộ mắt mờ không trông rõ, xin lại gần y rồi lấy hốt đập vào đầu y.

[\[678\]](#) Cổ nhân tin rằng có những dây buộc trái đất ở trong không gian cho nó vững, còn trời thì có cột để chống.

[679] Ngọc lâu xuân là tên một khúc hát. Bài này là của Âu Dương Tu, còn có tên là *Ngọc lan hoa* (theo <http://cls.hs.yzu.edu.tw/shenhg/pg-ci0290-aftfwl.htm>). (Goldfish).

[\[680\]](#) Tên một khúc hát, nên chúng tôi không dịch. Nhan đề nhiều bài khác cũng vậy.

[\[681\]](#) Sách in là “Tù hòa”. (Goldfish).

[\[682\]](#) Vô danh ở đây là Phương Sơn, bác ba của cụ Nguyễn Hiến Lê. (Goldfish).

[683] Trong sách in là “Quyền khởi thiên đôi tuyết đồng”. Tôi bỏ chữ “đồng” ở cuối câu vì nguyên văn chữ Hán trong sách và các bản chữ Hán trên mạng đều không có chữ tương ứng với chữ “đồng”. Trong cuốn *Tô Đông Pha* (ebook do Quantam thực hiện) của cụ Nguyễn Hiến Lê cũng không có chữ “đồng”. (Goldfish).

[\[684\]](#) Loát: nguyên văn là: 酉, Thiều Chữ đọc là “lỗi”. (Goldfish).

[\[685\]](#) Niệm Nô Kiều cũng là tên một khúc hát. (Goldfish).

[\[686\]](#) Chỉ Tào Tháo.

[\[687\]](#) Liễu lang trung: sách in là “Liễu trang trung”, tôi sửa lại theo cuốn *Tô Đông Pha* và theo câu sau đây trong bài viết về Liễu Vĩnh đăng trên trang <http://www.newxue.com/gyfd/125539109213131.html>: 柳郎中詞，隻合十七八女郎 ... (Liễu lang trung từ, chỉ hợp thập thất bát nữ lang...). (Goldfish).

[688] Sau này, trong cuốn *Tô Đông Pha*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho rằng: “Lời đó chỉ đúng một phần. Thiên tài của Đông Pha có nhiều vẻ. Đọc bài *Thủy điệu ca* đầu ở chương VI, độc giả sẽ thấy từ của ông cũng có bài rất du dương, tươi đẹp không kém Liễu Vĩnh”. (Goldfish).

[\[689\]](#) ^[685] SÁCH IN LÀ: 1115-1234. (Goldfish).

[690] Theo *Thi viên* thì bốn câu đầu của bài *Giá cô thiên kì 2* này là:

壯歲旌旗擁萬夫，
錦襜突騎渡江初。
燕兵夜娖銀胡轆，
漢箭朝飛金僕姑。

Tráng tuế tinh kỳ ủng vạn phu,
Cẩm xiêm đột kỵ độ giang sơ.
Yên binh dạ sức ngân hồ lộc,
Hán tiễn triều phi kim bộc cô.

*Tuổi trẻ anh hùng vạn kẻ trông,
Áo choàng đột kích vượt đầu sông.
Lính Yên đêm chinh bao hồ bạc,
Tên Hán sáng bay mũi nạm vàng.*

(Diệp Luyện Hoa dịch)
(<http://www.thivien.net/viewauthor.php?ID=180>). (Goldfish).

[\[691\]](#) Sách: bản nguồn in là “xách”. (Goldfish).

[\[692\]](#) *Thoa đầu phượng* là tên một khúc hát. (Goldfish).

[\[693\]](#) Các sử gia cho nhà Tống đến năm 1279 mới hết, mà đời Nguyên lại bắt đầu từ năm 1234 vì sau khi nhà Kim mất nước, Nguyên Thế Tông lên ngôi ở Yên Kinh (1234), nhà Tống còn chống cự lại ở một vài nơi, mãi đến năm 1279 mới dứt hẳn. Đọc sử Thanh sau này, ta cũng thấy cuối đời Minh “lần” đầu đời Thanh như vậy.

[\[694\]](#) Bắt họ đổi y phục, ăn bận theo rợ Hồ, áo gài bên trái, tay hẹp, tóc thả xuống sau lưng.

[\[695\]](#) Tiền giấy phát hành nhiều quá, không được dân tin dụng; vật giá cao vọt lên.

[\[696\]](#) Vua Thái Tông chia dân làm 10 giai cấp: một là quan (đều là người Mông Cổ), hai là lại, ba là nhà sư, bốn là đạo sĩ, năm là thầy thuốc, sáu là kẻ làm công nghệ, bảy là thợ, tám là con hát, chín là nhà nho, mười là ăn mày.

[Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê nói rõ hơn: “Về giai cấp xã hội thì họ chia làm mười: 1. Quan lớn ở triều đình (đều là người Mông Cổ), 2. Quan nhỏ ở địa phương, 3. Lạt ma (thầy tu Tây Tạng), 4. Đạo sĩ, 5. Y sĩ, 6. Thợ và người làm tiểu công nghệ, 7. Thợ săn, 8. Làm các nghề họ cho là đáng khinh như con hát, 9. Nhà nho, 10. Ăn mày”. (Goldfish)].

[\[697\]](#) *Tây Tương ký*: trong bộ *Sử Trung Quốc* chép là: *Tây sương ký*. (Goldfish).

[\[698\]](#) Tên những điệu hát.

[\[699\]](#) Tên điệu hát.

[\[700\]](#) Ưc: chữ 却, Thiều Chửu đọc là “khước”. (Goldfish).

[\[701\]](#) Tên khúc hát.

[\[702\]](#) Tên điệu hát.

[\[703\]](#) Ngọc thông là tên ngựa.

[\[704\]](#) Trạm nghỉ chân, cứ 10 dặm lại có một cái.

[\[705\]](#) Thuyết: chữ 債, Thiều Chửu đọc là “trái”. (Goldfish).

[\[706\]](#) Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê còn cho biết thêm: “*Những vai nữ thường do đàn ông (kép) đóng thay*”. (Goldfish).

[\[707\]](#) Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê nói rõ hơn: “*Một ảnh hưởng quan trọng của Trung Á là nghệ thuật diễn tuồng. Từ vua quan đến dân đều thích, nên nhiều nhà văn Trung Hoa đem cả tâm lực ra soạn tuồng, nhưng không ký tên thực vì có thành kiến rằng nó không phải là thứ văn đứng đắn (người ta viết bằng bạch thoại, nhiều câu, đoạn theo thể biến ngẫu để cho du dương, dễ ngâm), một phần cũng vì trong tuồng cổ có nhiều chỗ (chẳng hạn khi nêu gương ái quốc) bọn cầm quyền không ưa*”. (Goldfish).

[\[708\]](#) Khoa cử lúc này đã suy tệ: triều đình chỉ dùng lối văn tám vế (bát cổ) – tức lối có 8 vế đối nhau, cốt phô diễn nghĩa lý trong Kinh, Truyện – để lựa người.

[\[709\]](#) Bảy nhà văn có danh lớp trước.

[\[710\]](#) Bảy nhà văn có danh lớp sau.

[\[711\]](#) Tục là nổi.

[\[712\]](#) Mạt là cuối. Những văn nhân đó tài kém, nên chúng tôi miễn ghi tên lại.

[\[713\]](#) Như bài kinh nghĩa: *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* của Lê Quí Đôn, bài *Tài tử đa cùng* của Cao Bá Quát. (Chú thích trong *Sử Trung Quốc*). (Goldfish).

[\[714\]](#) Thời đó mà có tư tưởng ấy, kể cũng là táo bạo. Trần Độc Tú gần đây ở Trung Quốc và Cát Điền Tùng Âm đòi Minh Trị bên Nhật Bản đều là học trò xa của Lý Chí; cả hai đều chủ trương như Lý.

[\[715\]](#) Biên, đậu là những đồ đựng thức ăn thời cổ. Cái biên đan bằng tre, cái đậu làm bằng gỗ; khi tế tự hay yến tiệc thì dùng để đựng trái cây; đời sau chỉ dùng trong việc tế tự. (Chú thích của tác giả trong *Cổ văn Trung Quốc*). (Goldfish)].

[\[716\]](#) Chữ “cười” do tôi ghi thêm, có lẽ sách in thiếu. (Goldfish).

[\[717\]](#) Hai danh tướng thời xưa.

[\[718\]](#) Hai hiền thần thời thượng cổ. [*Y Doãn, Cao Dao*: nguyên văn là 尹 , 皋 (Doãn, Cao), trong *Cổ văn Trung Quốc* chép là 咎 , 皋 (Y, Cao). (Goldfish)].

[\[719\]](#) Một người có tài hoạt kê, phúng thích ở đời Hán.

[\[720\]](#) Chữ *Lăng* bình thanh đọc là *Lương*. Sương Lương đình ở đất Ngô Việt, miền Giang Tô, Triết Giang bây giờ.
[Sương Lương đình, trong *Hồi kí*, cụ Nguyễn Hiến Lê gọi là “Thương Lương đình” (Goldfish)].

[\[721\]](#) Nguyên văn *phù đồ* trỏ nhà sư. Văn Anh là tên hiệu. (Chú thích của tác giả trong Cổ văn Trung Quốc), (Goldfish).

[\[722\]](#) Một danh sĩ đời Tống.

[Trong *Cổ văn Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết thêm: “*Tô Tử Mỹ, tức Tô Thuấn Khâm đời Tống (1008-1048) ở đất Ngô Trung (tại Giang Tô), tính tình khảng khái, có chí lớn, thơ có giọng hào phóng, nổi tiếng ngang với Mai Thánh Du, lưu lại bộ Tô Học Sĩ tập 16 quyển. Ông dựng Thương Lang đình (đình là ngôi nhà nhỏ để nghỉ mát) trong thành Ngô Trung, chung quanh có nước, bên cạnh có núi, phong cảnh rất đẹp*”. (Goldfish)].

[\[723\]](#) Nhà nhỏ để nghỉ mát.

[\[724\]](#) Cô Tô và Ngũ Hồ là những thắng cảnh có rất nhiều cổ tích.

[\[725\]](#) Danh nhân đời Chu ở miền đó.

[\[726\]](#) Phù Sai là vua nước Ngô, Hạp Lư là vua nước Việt.

[\[727\]](#) Tử Tư, họ Ngũ, tên Viên, là người nước Sở đời Xuân Thu, văn võ toàn tài, vì Sở Bình vương giết cha, trốn qua nước Ngô, giúp Phù Sai đánh Sở (tức tổ quốc của mình) để trả thù cho cha; sau lại giúp Phù Sai đánh bại được Việt; cuối cùng phải tự tử vì bị Phù Sai nghi là có ý làm phản, (Chú thích của tác giả trong *Cổ văn Trung Quốc*). (Goldfish).

[\[728\]](#) Tướng của Hạp Lư,

[\[729\]](#) Cuối đời Đường, Tiền Lưu làm chức tiết độ sứ, binh quyền rất lớn. Khi Đường mất nước Tiền Lưu được Lương Thái tổ phong làm Ngô Việt quốc vương.

[\[730\]](#) *Sôn*: chữ 餐, Thiều Chửu đọc là “xan”. (Goldfish).

[\[731\]](#) Niên hiệu Minh Vũ Đế.
[*Niên hiệu Chính Đức năm thứ 4* là năm 1509 (theo <http://baike.baidu.com/view/1420089.htm?fromTaglist>). (Goldfish)].

[\[732\]](#) Có sách chú thích là tháng 7. Trong nguyên văn chỉ viết là “Tháng mùa thu”, vậy chú thích ra sao cũng được.

[\[733\]](#) Tên đất ở Quý Châu.

[734] Hồi đó ông vì trực gián bị đày đến Long Trường, một miền hoang vu mọi rợ, làm chức cai trạm coi ngựa trạm đưa thư. Lúc mới tới ông phải ở chui rúc trong một hang đá; có hồi ba người đầy tớ đi theo ông bị sốt rét ông phải hầu hạ họ. Ông rán giữ tinh thần vui vẻ để khỏi đau ốm và tìm ra được thuyết vật lý tại lòng ta, xướng lên thuyết tri hành hợp nhất.

[\[735\]](#) Dư Diêu là một huyện ở tỉnh Chiết Giang. (Chú thích trong *Cổ văn Trung Quốc*). (Goldfish).

[\[736\]](#) Thời ấy đất Long Trường tuy thuộc nhà Minh mà còn bị coi là đất man di.

[\[737\]](#) Miền Quí Châu, khí hậu rất độc mà tác giả vốn yếu ớt; nếu lại buồn rầu lo lắng thì tất mau chết. Nghĩ vậy, ông đổi nhân sinh quan, chịu nhân trước phần xấu nhất, nghĩa là tự nhận trước sự chết, sai người đục một quan tài bằng đá để chết thì liệm; rồi từ đó bỏ hết mọi tư tưởng hắc ám, vui vẻ ca hát đùa bỡn để khỏi chết. (Chú thích của tác giả trong *Cổ vấn Trung Quốc*). (Goldfish).

[\[738\]](#) Bay qua được.

[\[739\]](#) Tử Bưu (ngựa vằn tía) và Văn Li đều là tên những giống ngựa quý. (Chú thích trong *Cổ văn Trung Quốc*). (Goldfish).

[\[740\]](#) Tên một thi sĩ Vịnh mai rất hay.

[\[741\]](#) Dác: chữ 角, Thiều Chửu phiên âm là “giác”. (Goldfish).

[\[742\]](#) Là các vì sao và Ngân hà.

[\[743\]](#) Sách in là “phấn tử”, tôi tạm sửa lại thành “bính tử” (拼死). (Goldfish).

[\[744\]](#) Nhầm: chữ 怎, Thiều Chửu đọc là “chằm”. (Goldfish).

[\[745\]](#) Cáp: chữ 恰, Thiều Chửu đọc là “kháp”. (Goldfish).

[\[746\]](#) Tên điệu hát.

[\[747\]](#) Vị đẳng.

[\[748\]](#) Theo Wikipedia thì trong vườn hoa có đình Mẫu đơn; khi nàng vào đình đó nghỉ chân, chộp mắt ngủ thiếp đi... (Goldfish).

[\[749\]](#) Ở nước ta cũng bị nạn đó như bộ Truyện Kiều đã có nhiều người vô ý thức tự ý sửa nó.

[750] Trong Sử Trung Quốc, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo truyện Thủy Hử chỉ nói đến những cảnh ở cuối nhà Tống. Cụ viết như sau: *“Nguyên cáo có thể là của Thị Nại Am. Tác giả tả cảnh loạn lạc, quan lại tham nhũng, triều đình bất lực ở cuối nhà Tống, và những hành vi “thế thiên hành đạo” của bọn thảo dã anh hùng Lương Sơn Bạc ở Sơn Đông chống lại triều đình để cứu dân, mà người cầm đầu là Tống Giang”*. (Sđd, trang 456). (Goldfish).

[\[751\]](#) Tôi tìm trên mạng thấy có *Tây Hán diễn nghĩa* 西漢演義 (và *Đông Hán diễn nghĩa* 東漢演義) nhưng không thấy *Tây Chu diễn nghĩa* 西周演義. (Goldfish).

[\[752\]](#) Bộ này được dịch ra tiếng Anh, Đức, Pháp, Bản tiếng Pháp do Club français du livre xuất bản.

[\[753\]](#) Wikipedia cho biết: “*Theo một số nhà nghiên cứu văn học, thì tác giả là một người ở Sơn Đông không rõ họ tên, có bút hiệu là Tiểu Tiểu Sinh (có nghĩa là “Ông thầy cười”)*”. (Goldfish).

[\[754\]](#) Tiểu thuyết gia trong phái tự nhiên ở thế kỷ 19 cũng nổi tiếng về lối tả chân táo bạo.

[\[755\]](#) Can một phần mà khuyên 100 phần.

[756] Trong đời Thanh có hồi cấm bộ ấy, hễ ai đọc lên bị đánh 100 trượng.
[Trong bộ *Sử Trung Quốc*, cụ Nguyễn Hiến Lê nói thêm: “*Dân tộc Trung Hoa cũng lạ thật, đề cao đức trung dung thì không dân tộc nào bằng họ, mà hành động quá khích thì họ cũng đứng đầu: lãng mạn thì khắp thế giới không có kịch, truyện nào hơn Mầu Đơn Đình, tả chân thì Kim Bình Mai ăn đứt các tiểu thuyết loại đó của phương Tây, dâm dục thì vua chúa của họ có tới 6.000 mỹ nữ, vua nước nào bì nổi; dâm thư thì truyện Nhục Bì Đoàn (không biết của ai, có lẽ xuất hiện cùng đời Minh) cũng là độc nhất vô nhị; bảo thủ không dân tộc nào bằng mà Tần Thủy Hoàng và Mao Trạch Đông lại muốn hủy hết di sản tinh thần của nòi giống; ba ngàn năm trước đã tôn trọng ý dân (dân muốn là trời muốn), vậy mà dân thời nào cũng bị ức hiếp hơn hết*”. (Sđd, trang 457). (Godfish).

[\[757\]](#) Theo <https://zh.wikipedia.org/wiki/%E4%BB%8A%E5%8F%A4%E5%A5%87%E8%A7%80> thì hai phách đó là: *Sơ khắc phách án kinh kỳ* 初刻拍案驚奇, *Nhị khắc phách án kinh kỳ* 二刻拍案驚奇, và tác giả là Lăng Mông Sơ 凌濛初. (Goldfish).

[\[758\]](#) Bão Ủng đạo nhân 抱甕道人: chữ 甕, Thiều Chửu đọc là “Úng”; đạo nhân: các trang mạng đều chép là “lão nhân” 老人. (Goldfish).

[759] Hàng trăm văn nhân cộng tác trong 10 năm, thu thập hết những bộ sách cổ, bất kỳ về loại gì (văn hóa, sử học, triết học, địa lý, âm nhạc, y học, nông nghiệp...) rồi tuyển lựa được 80.000 quyển chép lại làm 7 bản. Mỗi cuốn đều có lời giới thiệu và phê bình. Toàn bộ chia làm 4 loại: kinh, sử, tử, tập; mỗi loại chứa riêng trong một kho, do đó có tên *tứ khố* (4 kho). Mỗi bản để một nơi: Bắc Bình, Phụng Thiên, Hàng Châu... Khi liên quân Anh Pháp vào Bắc Bình, họ chở đi một bản, sau vì loạn lạc, 2 bản nữa cũng bị đốt cháy hay thất lạc, hiện chỉ còn 4 bản. Nhà “Thương vụ ấn quán” ở Thượng Hải vừa mới bắt đầu in thì tiếng súng nổ ở Lư Cầu Kiều, mở màn cho một chiến tranh kéo dài tới 1945 và công việc ấn loát phải đình chỉ tới ngày nay. Khắp thế giới chưa có bộ nào vĩ đại như vậy.
Mấy năm trước, chính phủ Trung Hoa biểu nước ta nhiều cuốn đã in rồi trong bộ đó. Tại thư viện Sài Gòn có một bản.

[\[760\]](#) Thầy võ đi ăn cướp.

[\[761\]](#) Gom tất cả cái hay đời trước mà thành.

[\[762\]](#) Tám nhà có danh.

[\[763\]](#) Ông làm người lãnh trách nhiệm điều khiển công việc soạn bộ *Tứ khố toàn thư*.

[\[764\]](#) Có bản chép: *Cổ lai chỉ thử bút số chi* 古來隻此筆數枝. (Goldfish).

[\[765\]](#) Theo người Trung Quốc, Bàn Cổ là thuỷ tổ loài người.

[\[766\]](#) Hồng hoang là lúc trời đất mới gây hình.

[\[767\]](#) Thần Nông dạy dân làm ruộng, nếm cỏ để làm thuốc chữa bệnh.

[\[768\]](#) Phục Hi dạy dân đánh cá và đặt ra bát quái để bói.

[\[769\]](#) Hoàng Đế chế ra quần áo, hoá tộ và đặt phép luyện đan, tu tiên. Cả 3 đều là vua đời thượng cổ.

[\[770\]](#) Trong sách cổ nói cứ 12 vạn năm thì trời lại già.

[\[771\]](#) Tức Phương Sơn dịch.

[\[772\]](#) Điều hoa chi 鳥花枝: có bản chép là *ngẫu hoa chi* 藕花枝. (Goldfish).

[\[773\]](#) Sách in chữ Hán là 墮 (đọa), tôi tạm sửa lại thành 墜 (trụy). (Godfish).

[\[774\]](#) Hay là nói nằm trong ghe, ghe có sợi dây kéo nên dây mới dài 100 trượng?

[\[775\]](#) Trước câu cuối, nhiều bản đăng trên mạng còn có câu sau đây: *Nhất biệt như tư* 一別如斯. Nhiều trang mạng cho biết thể từ *Thái tang tử* gồm 44 chữ, chia làm 2 đoạn giống nhau, mỗi đoạn 4 câu. (Goldfish).

[\[776\]](#) Tên điệu hát.

[\[777\]](#) Các trang mạng chép là *Ý trung duyên* 意中緣. Chữ 緣 (lục) và chữ 緣 (duyên) gần giống nhau. (Goldfish).

[\[778\]](#) Nhiều trang mạng ghi năm sinh, năm mất của Lưu Ngạc là: 1875-1909. (Goldfish).

[\[779\]](#) Cắt da dưới nách – da chỗ đó tốt nhất – của nhiều con chồn mà ghép lại để may áo rét: ý nói góp đây một truyện, kia một truyện để soạn nên bộ ấy.

[\[780\]](#) *U Minh lục* là tên một bộ sách của Lưu Nghĩa Khánh đời Tống.

[\[781\]](#) Cách đây 4-5 chục năm, nhiều nhà Nho ở Bắc Việt vào Nam thường bị văn nhân thử tài, ra một đầu đề bảo làm một bài thơ bát cú Đường luật, lấy vần “Tứ Thứ quy Tào”. Hồi đó nghề in chưa thịnh, văn thơ miền Nam chưa được truyền ra miền Bắc, các cụ ở Bắc mới vào làm sao biết được bài “*Tứ Thứ quy Tào*” của Tôn Thọ Tường, nên phải lúnh quýnh.

Bài thơ đó như vậy:

Thảo đầu dám sánh kẻ cày voi,

Muối xát lòng ai nấy mặn mòi.

Ở Hớn còn nhiều trang cội cả,

Về Tào chi xá một cây còi.

Bâng khuâng nhớ mẹ khôn nâng chén,

Bình rịnh⁽¹⁾ thương vua biếng dỡ roi.

Chẳng dặng khôn Lưu cam đại Nguy,

Thân này nguyện gác ngoại vòng thôi.

(¹) Viết “bị n rịn” có lẽ đúng hơn.

[\[782\]](#) Phan Tây Hồ có hai câu thơ: “*Vạn dân nô lệ cường quyền hạ, Bát cổ văn chương tuý mộng trung*” để cảnh tỉnh sĩ phu nước nhà nên bỏ lối văn tám về, học lối văn thiết thực, cứu quốc.

[\[783\]](#) Có lẽ là *thờ Khang làm thầy* bị in thành *thờ Khang là thầy*. (Goldfish).

[\[784\]](#) Ấm Băng là tên hiệu của ông, lấy nghĩa rằng lòng ông nóng nảy duy tân lắm, phải uống băng cho nó nguội bớt đi.

[785] Trong phần V, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: “Nhiều nhà văn có tâm huyết như Nghiêm Phục 嚴復 và Lâm Thụ 林紓, tuy không biết tiếng Anh, tiếng Pháp, mà cũng dịch những sách phương Tây để giới thiệu với quốc dân. Lâm Thụ chỉ nghe một người bạn kể cho truyện *La Dame aux Camélias* của A. Dumas rồi dịch ra cổ văn”. Trước đây, tôi hiểu lầm rằng Nghiêm và Lâm đều không biết tiếng Anh, tiếng Pháp; nay tra tiểu sử hai vị đó mới biết Nghiêm từng du học ở Anh (theo <http://daitudien.net/triet-hoc/triet-hoc-ve-nghiem-phuc.html>), chỉ có Lâm mới là người không biết ngoại ngữ, phải nhờ người kể truyện cho, họ kể thì ông tai nghe, tay viết, họ thôi thì ông gác bút (theo <https://zh.wikipedia.org/wiki/%E6%9E%97%E7%B4%93>). (Goldfish).

[\[786\]](#) Nghiêm và Lâm hồi đó say mê theo Âu, Mỹ bao nhiêu thì về già lại mạt sát Âu, Mỹ bấy nhiêu.

[\[787\]](#) Các dấu ghi âm ở trên tôi chép từ *Tuyển Tập Nguyễn Hiến Lê IV: Văn học*, Nxb Văn học, năm 2005, trang 831. (Goldfish).

[\[788\]](#) Cuộc thống nhất ấy ở Trung Quốc khó khăn gấp 10 lần ở nước ta, vì ta chỉ cần thống nhất chánh tả của một số ít tiếng và cách đọc của những tiếng có dấu hỏi, ngã, có phụ âm: ch, tr, s, x... ở trước, có phụ âm: t, c, n, ng... ở sau. Họ đã hoàn thành công việc của họ. Bao giờ ta mới bắt đầu công việc của ta?

[\[789\]](#) Trong Phần III, cụ Nguyễn Hiến Lê thích nghĩa là: “không đau mà rên rĩ”. (Goldfish).

[\[790\]](#) Nhân tài 人才: nhiều bản chữ Hán trên mạng chép là “tài nhân” 才人. (Goldfish).

[\[791\]](#) *Xuất* (chữ cuối câu 3) và *thì* (chữ cuối câu 4), trong bộ *Hương sắc trong vườn văn* chép là *hiện* và *kỳ*. (Goldfish).

[\[792\]](#) Tên những tiểu thuyết lãng mạn viết bằng biên văn. “Tuyệt hồng lệ sử” của Từ Trảm Á.

[\[793\]](#) Về phương diện đó, chúng ta sướng hơn người Trung Hoa nhiều. Ta dùng văn quốc ngữ non 100 năm nay. Nếu không có văn đó thì bây giờ chúng ta còn phải học chữ nôm và chưa chắc gì học 10 năm đã đọc được sách báo. Mấy năm gần đây, một người ngoại quốc nói với một chính khách Việt: “Tôi không ngờ nước ông dùng mẫu tự la tinh. Dân tộc ông sẽ tiến mau hơn nhiều dân tộc khác ở Á Đông”.

[\[794\]](#) Còn ở nước ta thì trước sau chưa được 100 cuốn.

[\[795\]](#) Phủ 否: có bản chép là *bất* 丕. (Goldfish).

[\[796\]](#) Nàng Thạch Vưu thấy chồng khen một người đàn bà trong truyện là đẹp bèn nổi ghen, nhảy xuống sông, thành ác thần, hễ thuyền nào có con gái đẹp đi tới khúc sông ấy thì bị gió ngược, bão lớn đánh chìm.

[\[797\]](#) Ông cũng làm thơ nhưng tài kém. Ông chỉ thành công trong lối nghị luận. Hai tác phẩm quan trọng của ông là *Trung Quốc triết học sử đại cương* và *Bạch thoại văn học sử*.

[\[798\]](#) *Hối hám* 唸喊: Thiều Chửu phiên âm là “Nột hàm”. (Goldfish).

[\[799\]](#) Ất 阿: Thiều Chữ phiên âm là “A”. (Goldfish).

[\[800\]](#) Một văn hào Nga trong giai cấp vô sản ở đầu thế kỷ này.

[801] *Chỉ sự* là chỉ việc. Như chữ *thượng* 上 là trên thì viết chữ *nhân* 人 là người trên một nét ngang, chữ *hạ* 下 là dưới thì viết chữ *nhân* 人 dưới nét ngang.

Tượng hình là vẽ hình một vật để chỉ vật ấy như chữ *mã* 馬 là ngựa giống hình con ngựa. Coi cuốn 1.

Hài thanh là thứ chữ trông mặt chữ mà đoán cách đọc như chữ *hà* 河 là sông một nửa là *thủy* 氵 chỉ nghĩa (nước), một nửa là *khả* 可 chỉ âm.

Hội ý là lấy hai chữ hội lại thành một chữ có nghĩa mới, như chữ *tín* 信 là tin, có chữ *ngôn* 言 là lời nói và chữ *nhân* 亻 là người (lời nói của người thì đáng tin).

Chuyển chú là mượn chữ này chuyển đi một phần thành một chữ khác, như chữ *lão* 老 là già, đổi nửa dưới thành chữ *khảo* 考 là xét.

Giả tá là lấy nghĩa một chữ mà dẫn ra chữ khác như chữ *trường* 長 là dài thành ra chữ *trưởng* 長 là lớn, hoặc chữ *lệnh* 令 là hiệu lệnh đổi ra nghĩa ông *huyện lệnh* (chức quan) vì ông này thường ra lệnh.

[\[802\]](#) Nói về thời xưa.

[\[803\]](#) Có lẽ “thế kỷ 19” bị in nhầm thành “thế kỷ 9”. (Goldfish).

[\[804\]](#) Tới cuối thế kỷ, con số đó sẽ lên tới trên một tỉ.

[\[805\]](#) Túc Tào Tháo, Tào Phi và Tào Thực. (Goldfish).

[\[806\]](#) Có người cho rằng thơ ngũ ngôn gốc ở Kinh Thi, thơ thất ngôn gốc ở Sở từ.

[\[807\]](#) *Quang*: bản nguồn in là “thanh”. (Goldfish).

[\[808\]](#) “Luyện văn” cùng một tác giả, do nhà Phạm Văn Tươi xuất bản trong loại “Học và Hiểu”.

[\[809\]](#) Trong cuốn I, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch 2 đoạn trên như sau: “Đóng cửa núi, khép cửa mây, thu sương xanh về, giấu suối chảy đi, triệt hẳn đường xe vào cửa hang, cự tuyệt dây cương ở chân núi”, “hoặc giương nhánh để bẻ bánh xe, hoặc hạ cành để quét vết bẩn”. (Goldfish).

[810] Cụ Nguyễn Hiến Lê dịch các câu đó như sau: “*Hoa rụng với lòng vẽ cỏ chi đều bay, Dương liễu cùng cò mùa xuân một sắc*”; “*Trời cao đất xa, thấy vũ trụ là vô cùng, Hết vui lại buồn, biết đầy vui là có số*”; “*Quan sán khó vượt, ai thương người lỡ bước? Bèo nước gặp nhau, đều là khách tha phương*”; “*Già càng nên mạnh mẽ, lòng không biết bạc đầu, Khổ càng nên kiên tâm, đừng mất cái chí thanh vân*”. (Goldfish).

[\[811\]](#) Trong *Hương sắc trong vườn văn*, cụ Nguyễn Hiền Lê dùng tiếng “hùng tráng”; ví dụ như trong câu sau đây: “*Vậy ta có thể nói văn thơ Trung Quốc, trừ ít bài của Lý Bạch, thiếu tính cách hùng-tráng*”. (Goldfish).